C.MÁC
VÀ
PH.ĂNG-GHEN
TOÀN TẬP
26
PHẦN I

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tập 26 của bộ Toàn tập C.Mác và Ph. Ăng-ghen bao gồm tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư" của C.Mác, viết trong thời gian từ tháng Giêng 1862 đến tháng Bảy 1863. Nó là một bộ phận cấu thành - và là bộ phận dài nhất - của bản thảo kinh tế lớn năm 1861 - 1863 của ông, nhan đề "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" tức là bộ "Tư bản". Tác phẩm này cũng thường được coi là tập IV, tập kết thúc của bộ "Tư bản".

Sinh thời Mác chưa kịp hoàn chỉnh bản thảo tác phẩm này để đưa in. Sau khi Ph. Ăng-ghen cho xuất bản xong tập II và tập III của bộ "Tư bản", ông có ý định hoàn chỉnh và cho xuất bản tiếp tập kết thúc của tác phẩm vĩ đại đó của C.Mác. Nhưng Ph. Ăng-ghen cũng không kịp làm việc này. Năm 1895, ông qua đời, chỉ kịp sửa một số lỗi do sơ suất của tác giả trong bản thảo "Các học thuyết về giá trị thặng dư".

"Các học thuyết về giá trị thặng dư" của C.Mác đã được C. Cau-xki xuất bản lần đầu tiên trong những năm 1905 - 1910. Nhưng bản do Cau-xki xuất bản còn nhiều thiếu sót về chất lượng, thậm chí còn có những chỗ sai lầm hoặc bóp méo nguyên bản.

Tới những năm 1954 - 1961, trên cơ sở thẩm tra tỉ mỉ và xác minh rõ về căn bản, Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô mới chuẩn bị xong và cho ra mắt bạn đọc bộ "Các học thuyết về giá trị thặng dư" sát đúng hơn cả so với nguyên cảo của C.Mác, như ta có hiện nay.

Vì tác phẩm quá dày, hơn nữa căn cứ vào cấu tạo của nội dung, Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (trước đây) cho rằng có thể và nên cho xuất bản thành ba phần; vì vậy tập 26 của bộ Toàn tập gồm ba phần:

Phần thứ nhất: về khoa kinh tế chính trị trước Ri-các-đô.

Phần thứ hai: về Ri-các-đô.

Phần thứ ba: về các nhà kinh tế học sau Ri-các-đô.

Tập này được dịch dựa vào bản tiếng Nga bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghen tập 26 phần I do Nhà xuất bản sách chính trị quốc gia Liên Xô xuất bản tại Mát-xcơ-va năm 1962. Ngoài phần chính văn, chúng tôi còn in kèm theo phần chú thích và các bản chỉ dẫn do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin Liên Xô (trước đây) biên soạn để bạn đọc tham khảo.

Đồng thời với việc xuất bản bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghen, chúng tôi sẽ tổ chức biên soạn sách giới thiệu nội dung mỗi tập và các tư tưởng cơ bản trong các tác phẩm chính của hai nhà kinh điển.

Tháng 9 năm 1994

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

[NỘI DUNG BẢN THẢO CUỐN "CÁC HỌC THUYẾT VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ"][1]

[VI - 219b] Nội dung quyển vở VI:

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư[2]

a) Sir Giêm-xơ Xtiu-át

b) Phái trọng nông

c) A.Xmít [VI - 219b]

[VII – 272b] [Nội dung quyển vở VII]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

a) A.Xmít (tiếp theo)

(Nghiên cứu xem làm thế nào mà lợi nhuận hàng năm và tiền công hàng năm lại có thể mua được những hàng hóa đã sản xuất ra trong năm, những hàng hóa này, ngoài lợi nhuận và tiền công ra, còn bao gồm cả tư bản bất biến nữa) [VII - 272b]

[VIII - 331b] [Nội dung quyển vở VIII]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

c) A.Xmít (kết thúc)[3] [VIII - 331b]

[IX - 376b] [Nội dung quyển vở IX]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

c) A.Xmít. Kết thúc

d) Nếch-ke [IX - 376b]

[X - 421c] [Nội dung quyển với X]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

Ngoài đề. Biểu kinh tế của Kê-nê

e) Lanh-ghê

f) Brây

g) Ông Rốt-béc-tút. Ngoài đề. Lý luận mới về địa tô [X-421c]

[XI - 490a] [Nội dung quyển vở XI]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

g) Rốt-béc-tút

Ngoài đề. Những nhận xét về lịch sử khám phá ra cái gọi là quy luật Ri-các-đô

h) Ri-các-đô

Lý luận về giá cả các chi phí ở Ri-các-đô và A.Xmít (Bác bỏ)

Lý luận của Ri-các-đô về địa tô

Những biểu địa tô chênh lệch có giải thích

[XI - 490a]

[XII - 580b] [Nội dung quyển vở XII]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

h) Ri-các-đô

Biểu địa tô chênh lệch có giải thích

(Xét ảnh hưởng của sự thay đổi giá trị các tư liệu sinh hoạt và nguyên liệu - do đó, cũng xét ảnh hưởng của sự thay đổi giá trị các máy móc - đến cấu thành hữu cơ của tư bản)

Lý luận của Ri-các-đô về địa tô

Lý luận của A.Xmít về địa tô

Lý luận của Ri-các-đô về giá trị thặng dư

Lý luận của Ri-các-đô về lợi nhuận [XII - 580b]

[XIII - 670a] [Nội dung quyển vở XIII]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư, v.v.

h) Ri-các-đô

Lý luận của Ri-các-đô về lợi nhuận

Lý luận của Ri-các-đô về tích luỹ. Phê phán lý luận đó.

(Giải thích các cuộc khủng hoảng từ hình thái cơ bản của tư bản)

Những điểm khác ở Ri-các-đô. Kết thúc phần về Ri-các-đô (Giôn Bác-tơn)

i) Man-tút [XIII - 670a]

[XIV - 771a] [Nội dung quyển vở XIV và dàn bài của những chương cuối cùng cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư"]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

i) Man-tút

k) Sự tan rã của trường phái Ri-các-đô

(To-ren-xơ, Giêm-xơ Min, Prê-vô, những tác phẩm có tính chất luận chiến, Mắc-Cu-lốc, Uây-cơ-phin, Stiếc-linh, Giôn Xtiu-ác Min)

l) Những đối thủ của các nhà kinh tế chính trị học[4] (Brây với tư cách là đối thủ của các nhà kinh tế chính trị học)[5]

m) Ram-xây

n) Séc-buy-li-ê

o) Ri-sớt Giôn-xơ[6]. (Kết thúc của phần 5 này)

Phần thêm vào: Thu nhập và những nguồn của thu nhập[7] [XIV - 771a]

[XV - 862a] [Nội dung quyển vở XV]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

1) Những đối thủ vô sản dựa trên cơ sở của Ri-các-đô

2) Ra-ven-xtơn. Kết thúc[8]

3) và 4) Hốt-xkin[9]

(Của cải hiện có trong mối quan hệ của nó đối với sự vận động của sản xuất)

Cái gọi là tích luỹ [Aufhäufung] chỉ là một hiện tượng của lưu thông (dự trữ, v.v. - những thùng chứa của lưu thông)

(Lợi tức kép; việc dựa vào lợi tức kép để giải thích việc giảm tỷ suất lợi nhuận)

Khoa kinh tế chính trị tầm thường[10]

(Sự phát triển của tư bản sinh lợi tức trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa)

(Tư bản sinh lợi tức và tư bản thương nghiệp trong mối quan hệ của chúng đối với tư bản công nghiệp. Những hình thái cổ hơn. Những hình thái phái sinh)

(Nạn cho vay nặng lãi. Lu-the, v.v.)[11] [XV - 862a]

[NHẬN XÉT CHUNG]

[VI - 220] Tất cả các nhà kinh tế chính trị học đều phạm phải cái sai lầm là đã không xét giá trị thặng dư dưới dạng thuần tuý, với tư cách là giá trị thặng dư, mà xét dưới hình thái đặc thù là lợi nhuận và địa tô. Từ chỗ đó, tất nhiên phải phát sinh ra những nhầm lẫn như thế nào về mặt lý luận, điều đó sẽ được bóc trần đầy đủ hơn ở chương ba, là chương phân tích cái hình thái rất biến tướng mà giá trị thặng dư đã mang lấy khi chuyển sang hình thái lợi nhuận[12].

[CHƯƠNG I]

SIR GIÊM-XƠ XTIU-ÁT

[SỰ KHÁC NHAU GIỮA "LỢI NHUẬN DO CHUYỂN NHƯỢNG" VÀ SỰ TĂNG THỰC TẾ CỦA CỦA CẢI]

Trước phái trọng nông, người ta chỉ lấy *trao đổi* để giải thích giá trị thặng dư, - tức là lợi nhuận, giá trị thặng dư dưới hình thái lợi nhuận, - chỉ giải thích giá trị thặng dư bằng việc bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó. Xét toàn bộ, thì Sir Giêm-xơ Xtiu-át đã không vượt qua được những khuôn khổ của cái quan niệm chật hẹp trên đây; hay nói cho đúng hơn, chính ông ta là người đã diễn đạt một cách khoa học cái quan niệm đó. Tôi nói: đã diễn đạt "một cách khoa học". Thật vậy, Xtiu-át không tán thành điều không tưởng cho rằng giá trị thặng dư mà nhà tư bản cá biệt nhận được bằng cách bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó, là một sự sáng tạo ra của cải mới. Vì thế, ông phân biệt lợi nhuận *thực tế* và lợi nhuận *tương đối*:

"*Lợi nhuận thực tế* không phải là một sự thiệt thòi cho ai cả; nó là kết quả của việc *tăng thêm* lao động, sự chuyên cần hoặc sự khéo léo, và nó làm cho *tài sản của xã hội* tăng lên hoặc phát triển thêm... *Lợi nhuận tương đối* là một sự thiệt thòi đối với một người nào đó; nó chứng tỏ rằng cán cân của cải giữa những phía hữu quan đã biến động, nhưng không giả định một sự *tăng thêm nào vào tổng số của cải cả*... Để hiểu lợi nhuận *hỗn hợp* cũng không có gì khó khăn lắm: đó là một thứ lợi nhuận

... một phần là *tương đối,* một phần là *thực tế*... Cả hai lợi lợi nhuận này có thể tồn tại gắn chặt với nhau trong cùng một công việc kinh doanh" ("*Principles of Political Economy*", voi. I. The Works of Sir James Steuart etc., ed. by General Sir James Steuart, hir son etc. in 6 volumes. London, 1805, tr. 275-286).

Lợi nhuận *thực tế* phát sinh từ việc "tăng thêm lao động, sự chuyên cần và sự khéo léo". Xtiu-át đã không tìm xem lợi nhuận đó phát sinh từ việc tăng thêm này *như thế nào.* Những điều ông ta bổ sung thêm về việc lợi nhuận đó làm cho *"tài sản của xã hội"* tăng thêm và phát triển thêm, có thể cho phép người ta kết luận rằng Xtiu-át hiểu đó chỉ là việc tăng thêm khối lượng các giá trị sử dụng, do sự phát triển của sức sản xuất của lao động gây nên, và ông ta xét lợi nhuận thực tế đó hoàn toàn tách với lợi nhuận của các nhà tư bản là thứ lợi nhuận bao giờ cũng giả định rằng giá trị trao đổi phải tăng lên. Những đoạn trình bày về sau của ông hoàn toàn xác nhận ý kiến này.

Cụ thể, ông ta nói:

"Trong *giá cả* của hàng hóa, tôi xét thấy hai yếu tố là thực sự tồn tại và *khác hẳn* nhau: *giá trị thực tế* của hàng hóa và *lợi nhuận do chuyển nhượng [profit upon alienation"]* (tr. 244).

Như vậy là giá cả hàng hóa gồm có hai yếu tố hoàn toàn khác nhau: một là, *giá trị thực tế* của hàng hóa, hai là, *"lợi nhuận do chuyển nhượng",* tức là lợi nhuận thực hiện được khi chuyển nhượng, khi bán hàng hóa đó ra.

[221] Như vậy, có được "*lợi nhuận do chuyển nhượng"* đó là do giá cả hàng hóa cao hơn giá trị thực tế của nó, hay nói một cách khác, là do hàng hóa được bán *cao hơn* giá trị của nó. Ở đây, cái mà bên này được bao giờ cũng là cái mà bên kia mất. Không có một sự "tăng thêm nào vào tổng số của của cải cả". Lợi nhuận, - đáng lẽ phải nói là giá trị thặng dư - là tương đối, và chung quy chỉ làm cho "cán cân của cải giữa những phía hữu quan biến động". Bản thân Xtiu-át cũng bác bỏ cái quan niệm cho rằng có thể giải thích được giá trị thặng dư bằng cách đó. Học thuyết của

ông về sự "biến động của cán cân của cải giữa những phía hữu quan", mặc dù nó không hề đề cập tới bản chất và nguồn gốc của bản thân giá trị thặng dư, nhưng vẫn có tác dụng quan trọng khi chúng ta nghiên cứu sự phân chia giá trị thặng dư giữa các giai cấp khác nhau, dưới những mục đích khác nhau như lợi nhuận, lợi tức, địa tô.

Xtiu-át cho rằng toàn bộ lợi nhuận của nhà tư bản cá biệt chỉ nằm trong giới hạn "lợi nhuận tương đối", "lợi nhuận do chuyển nhượng" đó thôi, - điều đó lộ rõ trong đoạn văn sau đây:

Ông ta nói: trung bình thì "giá trị thực tế" được quy định bởi "số lượng" lao động mà "thông thường một người thợ trong nước có thể thực hiện được... trong một ngày, một tuần, một tháng, v.v.". Hai là, nó được quy định bởi "giá trị các tư liệu sinh hoạt của người thợ và những chi phí cần thiết khác để thỏa mãn nhu cầu cá nhân... cũng như để mua sắm những dụng cụ nhà nghề của anh ta; tất cả những cái đó vẫn phải lấy mức trung bình"... Ba là, bởi "giá trị các vật liệu" (tr.244 - 245). "Nếu biết được ba khoản đó, thì có thể xác định được giá cả của sản phẩm. Giá cả ấy không thể thấp hơn tổng số ba khoản trên, nghĩa là không thể thấp hơn *giá trị thực tế. Tất cả số thặng ra ngoài giá trị thực tế này là lợi nhuận của chủ xưởng.* Lợi nhuận này bao giờ cũng ăn khớp với số *cầu*, và vì thế nó sẽ thay đổi tuỳ theo tình hình (s. đ.d., tr. 245). "Do đó cần phải có một số cầu lớn để cho các công trường thủ công được phồn vinh... Các nhà công nghiệp căn cứ vào số lợi nhuận mà họ tin chắc sẽ thu được để điều chỉnh mức chi tiêu và lối sống của họ cho phù hợp" (s.đ.d., tr. 246).

Vì vậy, ta thấy rõ: lợi nhuận của "chủ xưởng", của nhà tư bản cá biệt, bao giờ cũng chỉ là "lợi nhuận tương đối", bao giờ cũng chỉ là "lợi nhuận do chuyển nhượng", bao giờ cũng phát sinh từ chỗ giá cả của hàng hóa cao hơn giá trị thực tế của nó, từ chỗ *hàng hóa được bán cao hơn giá trị của nó.* Do đó, nếu tất cả mọi hàng hóa đều được bán theo *giá trị* của chúng thì sẽ không có một lợi nhuận nào.

Xtiu-át đã dành cho vấn đề này một chương riêng, trong đó ông nghiên cứu tỉ mỉ xem

"lợi nhuận kết hợp với chi phí sản xuất thành một tổng thể như thế nào" (s.đ.d., t.III, tr. 11 và các tr. sau).

Một mặt, Xtiu-át bác bỏ cái quan niệm của thuyết tiền tệ và thuyết trọng thương cho rằng việc bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó và lợi nhuận thu được do việc bán này đã tạo ra giá trị thặng dư, đã làm cho của cải tăng lên thực sự[1)]; nhưng mặt khác, ông vẫn là người tán thành cái quan điểm của những học thuyết trên, cho rằng lợi nhuận của tư bản cá biệt chẳng qua chỉ là số thặng ra của giá cả so với giá trị [222] - tức là "lợi nhuận do chuyển nhượng", nhưng theo ý kiến ông, lợi nhuận đó chỉ là *tương đối,* vì cái mà người này được lại là cái mà người khác mất, và vì vậy, sự vận động của lợi nhuận chỉ quy lại thành "một sự biến động của cán cân của cải giữa những phía hữu quan" mà thôi.

Như vậy, về phương diện này, Xtiu-át là người trình bày *một cách hợp lý* thuyết tiền tệ và thuyết trọng thương.

Công lao của ông trong việc giải thích tư bản là ở chỗ ông đã trình bày cái quá trình trong đó các điều kiện sản xuất, với tư cách là sở hữu của một giai cấp nhất định, đã tách rời khỏi sức lao động như thế nào[13]. Xtiu-át đã chú ý rất nhiều đến cái *quá trình phát sinh* đó của tư bản; tuy ông còn chưa hiểu một cách trực tiếp rằng quá trình đó là quá trình phát sinh của tư bản, nhưng ông vẫn coi nó là điều kiện tồn tại của nền đại công nghiệp. Xtiu-át đặc biệt nghiên cứu quá trình này trong nông nghiệp và đã nhận định một cách đúng đắn rằng chỉ nhờ có cái quá trình tách rời đó, diễn ra trong nông nghiệp, mà nền công nghiệp chế

1) Vả lại, ngay cả thuyết tiền tệ cũng cho rằng lợi nhuận này không phải phát sinh ở trong nước, mà chỉ phát sinh trong sự trao đổi với các nước khác. Thuyết trọng thương không thấy xa hơn cái quan niệm cho rằng giá trị đó được thể hiện trong tiền (vàng và bạc) và vì vậy, giá trị thặng dư được thể hiện ra trong bảng cân đối thương mại được thanh toán bằng tiền.

tạo, với tư cách là công nghiệp chế tạo, mới xuất hiện được. Ở A-đam Xmít thì cái quá trình tách rời này được coi như là đã có sẵn rồi.

(Cuốn sách của Xtiu-át [xuất bản] ở Luân Đôn năm *1767*, cuốn của *Tuyếc-gô [viết xong]* năm *1766,* cuốn của A-đam Xmít - năm *1775.)*

[CHƯƠNG II]

PHÁI TRỌNG NÔNG

[I) VIỆC CHUYỂN VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TỪ LĨNH VỰC LƯU THÔNG SANG LĨNH VỰC SẢN XUẤT. QUAN ĐIỂM COI ĐỊA TÔ LÀ MỘT HÌNH THÁI DUY NHẤT CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ]

Công lao quan trọng nhất của phái trọng nông là ở chỗ họ đã phân tích *tư bản* trong giới hạn của tầm mắt tư sản. Chính công lao này đã làm cho họ trở thành những người cha thực sự của khoa kinh tế chính trị hiện đại. Trước hết, họ đã phân tích *những bộ phận cấu thành vật chất* khác nhau, mà trong quá trình lao động, tư bản tồn tại và phân giải thành. Người ta không thể trách họ, cũng như không thể trách tất cả những người kế tục họ, là đã coi những hình thái tồn tại vật chất ấy của tư bản - tức là dụng cụ, nguyên liệu, v.v. - là tư bản, tách rời khỏi những điều kiện xã hội mà nó gặp phải trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nói tóm lại, không thể trách họ là đã xét chúng dưới cái hình thái trong đó chúng là những yếu tố của quá trình lao động nói chung, không phụ thuộc vào hình thái xã hội của tư bản. Chính vì vậy mà phái trọng nông đã biến hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa thành một hình thái tự nhiên, vĩnh cửu nào đó của sản xuất. Đối với họ, các hình thái sản xuất tư sản nhất định phải mang cái dạng những hình thái tự nhiên của sản xuất. Công lao lớn của họ là đã coi những hình thái ấy như là những hình thái sinh lý của xã

hội: như những hình thái do sự cần thiết tự nhiên của bản thân sản xuất đòi hỏi và không phụ thuộc vào ý chí, chính trị, v.v.. Đó là những quy luật vật chất; sai lầm ở đây chỉ là ở chỗ coi quy luật vật chất của một giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội như là một quy luật trừu tượng, chi phối tất cả các hình thái xã hội một cách giống nhau.

Ngoài sự phân tích đó đối với các yếu tố vật chất đã cấu thành nên tư bản trong quá trình lao động, phái trọng nông còn nghiên cứu những hình thái mà tư bản mang lấy trong lưu thông (tư bản cố định, tư bản lưu động, mặc dù những thuật ngữ do phái trọng nông dùng còn là những thuật ngữ khác) và nói chung, họ còn xác định mối quan hệ giữa quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất tư bản. Về vấn đề này, còn phải trở lại trong chương nói về lưu thông[14].

Trong cả hai điểm chủ yếu ấy, A. Xmít đã thừa hưởng di sản của phái trọng nông. Về mặt này, công lao của ông là đã xác định được các phạm trù trừu tượng khi làm cho các tên gọi mà ông dùng để gọi những sự phân biệt do phái trọng nông đã phân tích, mang tính chất cố định hơn.

[223] Như chúng ta đã thấy[15], nói chung, cái cơ sở để phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là *sức lao động* với tư cách là một *hàng hóa* thuộc về người công nhân, đối lập với những điều kiện lao động như là những hàng hóa tự tách ra một cách vững chắc dưới hình thái tư bản và tồn tại một cách độc lập đối với công nhân. Việc quy định *giá trị* của sức lao động với tư cách là hàng hóa có một ý nghĩa rất quan trọng. Giá trị đó bằng thời gian lao động cần thiết để tạo ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho việc tái sản xuất ra sức lao động, hay là bằng giá cả của các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho sự tồn tại của công nhân với tư cách là công nhân. Chỉ trên cơ sở đó mới phát sinh sự khác nhau giữa *giá trị* sức lao động và *giá trị do việc sử dụng* sức lao động ấy *tạo nên*, - một sự khác nhau không tồn tại đối với bất

cứ một thứ hàng hóa nào khác, bởi vì giá trị sử dụng, và do đó, việc tiêu dùng bất cứ một thứ hàng hóa nào khác, cũng đều không thể nào làm tăng *giá trị trao đổi* của nó lên được, hay không thể nào làm tăng thêm những giá trị trao đổi mà người ta nhận được do đem hàng hóa đó ra đổi lấy.

Như vậy, cơ sở của khoa kinh tế chính trị hiện đại chuyên phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là cái quan điểm coi *giá trị sức lao động* như là một cái gì cố định, như là một đại lượng cho sẵn, như nó đã tồn tại thực tế trong mỗi trường hợp cụ thể. Vì vậy, *mức tối thiểu của tiền công* đúng là cái trục trung tâm trong học thuyết của phái trọng nông. Dù chưa nhận thức được bản chất của giá trị, các nhà trọng nông cũng đã xác định được khái niệm hết sức tối thiểu của tiền công, bởi vì *giá trị sức lao động* ấy thể hiện ra trong giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết, tức là trong một tổng số nào đó của những giá trị sử dụng nhất định. Trong lúc chưa giải thích được bản chất của giá trị nói chung, họ cũng vẫn có thể coi giá trị sức lao động như là một đại lượng nhất định, bởi vì điều đó cần thiết cho các cuộc nghiên cứu của họ. Hơn nữa, nếu họ có sai lầm là đã coi *mức tối thiểu* đó như là một đại lượng không thay đổi, mà họ cho là hoàn toàn do tự nhiên chứ không phải do trình độ phát triển của lịch sử quy định, bản thân trình độ phát triển này cũng lại là một đại lượng chịu những sự thay đổi, - thì điều đó cũng không mảy may đụng chạm đến tính chất đúng đắn trừu tượng của các kết luận của họ, bởi vì sự khác nhau giữa giá trị sức lao động và giá trị do việc sử dụng sức lao động đó tạo ra hoàn toàn không phụ thuộc vào việc người ta quy cho giá trị sức lao động đó một đại lượng như thế nào, lớn hay nhỏ.

Phái trọng nông đã chuyển công tác nghiên cứu về nguồn gốc của giá trị thặng dư từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất trực tiếp, như vậy là họ đã đặt cơ sở cho việc phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trang bản thảo *"Các học thuyết về giá trị thặng dư"* của C.Mác, có chỗ chữa của Ph. Ăng-ghen (ở cuối trang)

Họ đã hoàn toàn đúng khi đưa ra cái luận điểm cơ bản cho rằng chỉ có lao động nào tạo ra *giá trị thặng dư,* tức là chỉ có lao động nào mà sản phẩm chứa đựng một giá trị vượt quá tổng số những giá trị đã bị tiêu dùng đi trong khi sản xuất ra sản phẩm đó, thì lao động đó mới là lao động *sản xuất.* Vì người ta đã biết giá trị của nguyên liệu và vật liệu, còn giá trị của sức lao động thì bằng mức tối thiểu của tiền công, cho nên rõ ràng là giá trị thặng dư đó chỉ có thể là số lao động thặng ra mà người công nhân cung cấp cho nhà tư bản, ngoài cái khối lượng lao động mà người công nhân nhận được dưới hình thái tiền công của họ. Thực ra, giá trị thặng dư ở các nhà trọng nông vẫn còn chưa thể hiện ra dưới hình thái như vậy, vì họ còn chưa quy giá trị nói chung thành cái thực thể giản đơn của nó, tức là thành số lượng lao động hay thời gian lao động.

[224] Dĩ nhiên, phương pháp trình bày vấn đề của phái trọng nông tất phải do cái quan điểm chung của họ về bản chất của giá trị quyết định, theo quan điểm của họ, giá trị không phải là một phương thức tồn tại xã hội nhất định của sự hoạt động của con người (lao động), mà nó gồm cái thực thể do đất đai và thiên nhiên mang lại, và gồm những biến dạng khác nhau của thực thể đó.

Không có một *ngành sản xuất* nào mà sự khác nhau giữa *giá trị* sức lao động và *giá trị do việc sử dụng sức lao động ấy tạo ra,* - nghĩa là giá trị thặng dư do việc mua sức lao động mang lại cho người nào sử dụng sức lao động ấy, - lại thể hiện ra một cách rõ ràng không ai chối cãi được như trong *nông nghiệp,* ngành đầu tiên của sản xuất. Tổng số tư liệu sinh hoạt mà người công nhân tiêu dùng từ năm này qua năm khác, hay là khối lượng vật chất mà anh ta tiêu dùng, là ít hơn tổng số tư liệu sinh hoạt mà anh ta sản xuất ra. Trong công nghiệp, nói chung, người ta không thấy được một cách trực tiếp việc người công nhân sản xuất ra tư liệu sinh hoạt của họ và cũng không thấy được việc anh ta còn

sản xuất một số thặng ra ngoài các tư liệu sinh hoạt đó. Ở đây, quá trình này lại do việc bán và mua, do những hành động khác nhau của lưu thông làm trung gian, và muốn hiểu quá trình đó thì cần phải phân tích giá trị nói chung. Trong nông nghiệp, quá trình đó trực tiếp bộc lộ ra trong những giá trị sử dụng đã được sản xuất thặng ra so với những giá trị sử dụng mà người công nhân đã tiêu dùng, vì thế người ta có thể nhận thức được quá trình đó mà không cần phải phân tích giá trị nói chung và hiểu rõ bản chất của giá trị. Như vậy, người ta cũng có thể hiểu được quá trình đó, ngay cả trong trường hợp người ta quy giá trị thành giá trị sử dụng và quy giá trị sử dụng thành vật chất nói chung. Vì thế, đối với phái trọng nông, lao động nông nghiệp là *lao động sản xuất* duy nhất, vì theo họ, lao động đó là lao động duy nhất *tạo ra giá trị thặng dư,* còn *địa tô* là *hình thái duy nhất của giá trị thặng dư* mà họ biết được. Họ cho rằng, trong công nghiệp, người lao động không làm tăng thêm khối lượng vật chất, họ chỉ thay đổi hình thái của vật chất. Vật liệu, tức là khối lượng vật chất, là do nông nghiệp cung cấp cho anh ta. Thực ra, anh ta có gia thêm giá trị cho vật chất, nhưng không phải bằng lao động của mình, mà bằng những chi phí sản xuất của lao động của anh ta, tức là bằng những tư liệu sinh hoạt mà anh ta tiêu dùng trong thời gian lao động, và tổng số những tư liệu sinh hoạt đó ngang với mức tối thiểu của tiền công mà anh ta nhận được từ nông nghiệp. Vì lao động nông nghiệp được coi là lao động sản xuất duy nhất, nên cái hình thái giá trị thặng dư phân biệt lao động nông nghiệp với lao động công nghiệp - tức là *địa tô,* - được coi là hình thái duy nhất của giá trị thặng dư.

Chính vì vậy mà ở phái trọng nông không có *lợi nhuận* của tư bản, lợi nhuận theo đúng nghĩa của chữ ấy, mà bản thân địa tô chỉ là một chi nhánh mà thôi. Đối với phái trọng nông, lợi nhuận chỉ là một loại tiền công cao hơn, do những người sở hữu ruộng đất trả và được các nhà tư bản tiêu dùng với tư cách là thu nhập

(do đó, lợi nhuận cũng hoàn toàn nằm trong chi phí sản xuất như mức tối thiểu của tiền công mà những người công nhân bình thường nhận được), và nó làm tăng thêm giá trị của nguyên liệu, bởi vì nó nằm trong những chi phí mà nhà tư bản, nhà công nghiệp, phải tiêu dùng trong lúc hắn sản xuất ra sản phẩm, trong lúc hắn biến nguyên liệu thành sản phẩm mới.

Vì vậy, một số người trong phái trọng nông, như Mi-ra-bô cha chẳng hạn, đã coi giá trị thặng dư dưới hình thái *lợi tức tiền tệ* - một chi nhánh khác của lợi nhuận - là cho vay nặng lãi, là ngược lại với tự nhiên. Trái lại, Tuyếc-gô lại cho lợi tức tiền tệ là chính đáng, với lý do là nhà tư bản tiền tệ có thể mua được ruộng đất, nghĩa là địa tô, và do đó tư bản tiền tệ của hắn phải mang lại cho hắn một giá trị thặng dư ngang với cái giá trị thặng dư mà hắn có thể nhận được nếu hắn đem số tư bản tiền tệ đó biến thành ruộng đất. Như vậy, theo quan điểm này, lợi tức tiền tệ cũng không phải là giá trị mới được tạo ra, không phải là giá trị thặng dư; ở đây chỉ giải thích tại sao một bộ phận của giá trị thặng dư do những kẻ sở hữu ruộng đất nhận được lại chuyển sang tay các nhà tư bản tiền tệ dưới hình thái lợi tức, cũng như giải thích bằng những nguyên nhân khác [225] tại sao một bộ phận của giá trị thặng dư ấy lại rơi vào tay nhà tư bản công nghiệp dưới hình thái lợi nhuận. Vì *lao động nông nghiệp,* theo ý kiến của các nhà trọng nông, là lao động sản xuất duy nhất, là lao động duy nhất tạo ra giá trị thặng dư, cho nên cái *hình thái giá trị thặng dư* phân biệt lao động nông nghiệp với tất cả các loại lao động khác - tức là *địa tô* - mới là *hình thái phổ biến của giá trị thặng dư*. Lợi nhuận công nghiệp và lợi tức tiền tệ chỉ là những mục khác nhau, theo đó địa tô được phân ra và được chuyển từng bộ phận nhất định từ tay kẻ sở hữu ruộng đất sang tay các giai cấp khác. Điều đó hoàn toàn trái ngược với cái quan điểm mà từ A-đam Xmít trở đi, các nhà kinh tế chính trị học sau này đều kiên trì, bởi vì những người này nhận thức một cách đúng

đấn rằng *lợi nhuận công nghiệp* là cái *hình thái* giá trị thặng dư mà tư bản chiếm đoạt được *đầu tiên*, và vì vậy, là cái hình thái phổ biến ban đầu của giá trị thặng dư, còn lợi tức và địa tô thì họ chỉ coi là những chi nhánh của lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận này được các nhà tư bản công nghiệp đem phân phối cho các giai cấp khác nhau, những giai cấp chung nhau chiếm hữu giá trị thặng dư.

Ngoài lý do đã trình bày trên đây, - lý do cho rằng lao động nông nghiệp là một loại lao động mà việc sáng tạo ra giá trị thặng dư thể hiện ra dưới một hình thái vật chất cụ thể và bộc lộ ra ngoài các quá trình lưu thông, - thì các nhà trọng nông còn đưa ra những lý do khác để giải thích quan điểm của họ.

Một là, trong nông nghiệp, địa tô xuất hiện như là yếu tố thứ ba, như là một hình thái giá trị thặng dư hoàn toàn không có trong công nghiệp, hoặc chỉ tồn tại trong công nghiệp trong chốc lát mà thôi. Đó là giá trị thặng dư ngoài giá trị thặng dư (ngoài lợi nhuận), do đó, là một hình thái giá trị thặng dư cụ thể nhất và nổi bật nhất, là giá trị thặng dư bình phương.

Nhà kinh tế chính trị học thô thiển *Các An-đơ* nói ("Die naturgemässe Volkswirtschaft" etc. Hanau, 1845, tr.461-462), "Nông nghiệp sản xuất ra, dưới hình thái địa tô, một giá trị mà người ta không thấy trong công nghiệp cũng như trong thương nghiệp: đó là giá trị còn lại sau khi đã bù lại toàn bộ số tiền công đã trả và tất cả lợi nhuận chi phí cho tư bản".

Hai là, nếu chúng ta gác ngoại thương sang một bên, - đó là điều mà các nhà trọng nông đã làm một cách hoàn toàn đúng đắn, và phải làm để nghiên cứu xã hội tư sản một cách trừu tượng, - thì rõ ràng là số lượng những người lao động trong ngành công nghiệp chế biến, v.v., và hoàn toàn tách rời khỏi nông nghiệp (tức là "những bàn tay tự do", theo danh từ của Xtiu-át), được quyết định bởi khối lượng sản phẩm nông nghiệp mà những người lao động nông nghiệp đã sản xuất thặng ra ngoài sự tiêu dùng cá nhân của họ.

"Rõ ràng số lượng tương đối những người có thể sống mà không lao động nông nghiệp, là hoàn toàn phụ thuộc vào năng suất lao động của những người làm ruộng". *R. Jones. On the Distribution of Wealth*. London. 1831, tr. 159-160) [Bản dịch tiếng Nga: *Ri-sớt Giôn-xơ. Các tác phẩm kinh tế*. Nhà xuất bản sách kinh tế - xã hội, 1937, tr.114].

Như vậy, lao động nông nghiệp là cái cơ sở tự nhiên (xem vấn đề này ở một trong các quyển vở trước)[16] không phải chỉ riêng cho lao động thặng dư trong lĩnh vực của bản thân ngành nông nghiệp, mà nó còn là cái cơ sở tự nhiên để biến tất cả các ngành lao động khác thành những ngành độc lập, và do đó nó là cơ sở tự nhiên cho giá trị thặng dư được tạo ra trong các ngành đó; vì vậy, rõ ràng là chừng nào mà một lao động cụ thể nhất định, chứ không phải là lao động trừu tượng và thước đo của nó là thời gian lao động, còn được coi là thực thể của giá trị nói chung, thì chừng đó người ta phải coi lao động nông nghiệp là cái sáng tạo ra giá trị thặng dư.

[226] *Ba là.* Bất cứ giá trị thặng dư nào cũng thế, cả tương đối lẫn tuyệt đối, đều dựa vào một năng suất lao động nhất định nào đó. Nếu năng suất lao động chỉ đạt đến một mức độ phát triển mà thời gian lao động của một người chỉ đủ duy trì đời sống của bản thân họ, chỉ đủ để sản xuất và tái sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt của bản thân, thì sẽ không có một lao động thặng dư nào cả, không có một giá trị thặng dư nào cả, và nói chung, sẽ không có một sự khác nhau nào cả giữa giá trị sức lao động và giá trị do việc sử dụng sức lao động đó tạo ra. Vì vậy, khả năng có được lao động thặng dư và giá trị thặng dư được quyết định bởi một năng suất lao động nhất định nào đấy, một năng suất làm cho sức lao động có thể tạo ra một giá trị mới, cao hơn giá trị của bản thân nó, có thể sản xuất nhiều hơn cái cần thiết để duy trì quá trình sinh tồn của nó. Đồng thời, như chúng ta đã thấy ở điểm *thứ hai*, năng suất ấy, mức năng suất ấy, được dùng làm điểm xuất phát, phải có trước hết là trong lao động nông

nghiệp; vì vậy, năng suất đó biểu hiện ra như là một *tặng phẩm của tự nhiên,* một *sức sản xuất của tự nhiên.* Ở đây, trong nông nghiệp, ngay từ đầu, sự trợ lực của các lực lượng tự nhiên, sự tăng cường sức lao động [Arbeitskraft] của con người bằng cách sử dụng và khai thác các lực lượng tự nhiên hoạt động một cách tự động, đã diễn ra theo những quy mô rộng lớn. Ở trong công nghiệp, việc sử dụng các lực lượng tự nhiên theo một quy mô rộng lớn chỉ xuất hiện cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp. Làm cơ sở cho sự phát triển của tư bản là một mức độ phát triển nhất định của nông nghiệp, dù là ở ngay trong nước đó hay là ở trong những nước khác. Vì vậy, ở đây, giá trị thặng dư tuyệt đối nhất trí với giá trị thặng dư tương đối. (Ngay cả *Biu-ke-nen,* một đối thủ gay gắt của phái trọng nông, cũng nêu lên điều đó để phản đối A. Xmít, bằng cách chứng minh rằng sự phát triển của nông nghiệp đã diễn ra trước khi nền công nghiệp hiện đại ở thành thị xuất hiện.)

Bốn là. Vì công lao và nét đặc trưng của phái trọng nông là ở chỗ họ quy định giá trị và giá trị thặng dư không phải từ lưu thông mà từ sản xuất, cho nên, ngược lại với thuyết tiền tệ và thuyết trọng thương, họ tất nhiên phải bắt đầu từ cái ngành sản xuất mà nói chung người ta có thể xem xét một cách hoàn toàn biệt lập, không liên quan với lưu thông và trao đổi, một ngành sản xuất giả định không có sự trao đổi giữa người với người, mà chỉ có sự trao đổi giữa người và tự nhiên.

[2) NHỮNG MÂU THUẪN TRONG HỆ THỐNG CỦA PHÁI TRỌNG NÔNG: BỀ NGOÀI PHONG KIẾN VÀ BẢN CHẤT TƯ SẢN CỦA HỆ THỐNG ĐÓ; TÍNH CHẤT HAI MẶT TRONG VIỆC GIẢI THÍCH GIÁ TRỊ THẶNG DƯ]

Những mâu thuẫn trong học thuyết của phái trọng nông chính đã phát sinh từ những tình hình đã nói trên đây.

Trên thực tế, đó là học thuyết đầu tiên phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và trình bày các điều kiện trong đó tư bản được sản xuất ra và trong đó nó tiến hành sản xuất, như là những quy luật tự nhiên vĩnh cửu của sản xuất. Nhưng mặt khác, nói cho đúng ra, học thuyết này thể hiện ra như là sự mô tả có tính chất tư sản về chế độ phong kiến, về sự thống trị của chế độ sở hữu ruộng đất; còn những ngành công nghiệp, trong đó tư bản phát triển một cách độc lập trước tiên, thì họ coi là những ngành lao động "không sản xuất", chỉ là cái đuôi của nông nghiệp mà thôi. Điều kiện đầu tiên cần cho sự phát triển của tư bản là sở hữu ruộng đất tách rời khỏi lao động, là ruộng đất - điều kiện trước tiên của lao động - bắt đầu đối lập với người lao động tự do như là một lực lượng độc lập, một lực lượng đặt trong tay của một giai cấp đặc biệt. Vì vậy, theo cách lý giải của phái trọng nông, người sở hữu ruộng đất thể hiện ra như là một nhà tư bản thật sự, tức là một kẻ chiếm đoạt lao động thặng dư. Như vậy, ở đây chế độ phong kiến được miêu tả và giải thích *sub specie*[1*] của nền sản xuất tư bản; còn nông nghiệp thì được coi như là một ngành sản xuất mà chỉ trong ngành đó mới có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là mới sản xuất ra giá trị thặng dư. Nhờ đó mà chế độ phong kiến mang tính chất tư sản, còn xã hội tư sản thì lại mang lấy cái vỏ bề ngoài phong kiến.

Cái vỏ bề ngoài ấy đã làm cho những người thuộc tầng lớp quý tộc đi theo bác sĩ Kê-nê lầm lẫn, ví dụ như ông già *Mi-ra-bô* cha kỳ dị. Ở những đại biểu sáng suốt hơn [227] của hệ thống trọng nông, đặc biệt là ở *Tuyếc-gô,* thì ảo tưởng ấy hoàn toàn biến mất, và học thuyết trọng nông thể hiện ra như là một biểu hiện của xã hội mới, tư bản chủ nghĩa, đang tự mở cho mình một con đường trong khuôn khổ của xã hội phong kiến. Như vậy, học thuyết này

1* - dưới giác độ

phù hợp với xã hội tư sản trong thời kỳ nó mới thoát thai từ chế độ phong kiến. Vì vậy mà nó phát sinh ở nước Pháp, một nước chủ yếu là nông nghiệp, chứ không phải ở nước Anh, nơi mà công nghiệp, thương nghiệp, hàng hải đóng vai trò thống trị. Ở Anh, tầm mắt của người ta tự nhiên hướng vào quá trình lưu thông, hướng vào cái tình hình là sản phẩm chỉ có giá trị, chỉ trở thành hàng hóa khi nào nó là biểu hiện của lao động xã hội chung, là tiền tệ. Vì vậy, chừng nào người ta chỉ nói đến vấn đề đại lượng của giá trị và vấn đề tăng giá trị, chứ không phải là vấn đề hình thái của giá trị, thì cái nổi bật lên hàng đầu ở đây là *"lợi nhuận do chuyển nhượng"*, tức là lợi nhuận tương đối mà Xtiu-át đã mô tả. Nhưng khi nào người ta muốn chứng minh rằng giá trị thặng dư được tạo ra ngay trong bản thân lĩnh vực sản xuất, thì trước hết cần phải viện đến ngành lao động mà giá trị thặng dư biểu hiện ra ngoài một cách độc lập với lưu thông, tức là ngành nông nghiệp. Vì vậy, về mặt này, sáng kiến đó đã được thể hiện ra trong một nước mà nông nghiệp chiếm địa vị chủ đạo. Những ý kiến tương tự với những ý kiến của phái trọng nông, chúng ta đã thấy rải rác ở các cây bút già đi trước họ, ví dụ một phần ở ngay nước Pháp, ở Boa-ghin-be. Nhưng chỉ khác một điều là ở các nhà trọng nông, những ý kiến này đã thành hệ thống, đánh dấu một giai đoạn mới trong khoa học.

Bị bắt buộc phải thỏa mãn với mức tối thiểu của tiền công, "mức cần thiết nhất", người lao động trong nông nghiệp lại tái sản xuất ra nhiều hơn "mức cần thiết nhất" ấy; và số thặng ra đó là địa tô, là *giá trị thặng dư,* mà những kẻ sở hữu điều kiện cơ bản của lao động, tức thiên nhiên, chiếm hữu. Vì thế, phái trọng nông không nói: người lao động làm quá cái thời gian cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động của anh ta; và vì vậy, giá trị do anh ta tạo ra cao hơn giá trị sức lao động của anh ta; hoặc nói một cách khác, lao động mà anh ta cung cấp là lớn hơn số lượng lao động mà anh ta nhận được dưới hình thái tiền công. Nhưng phái trọng

nông lại nói: tổng số những giá trị sử dụng mà người lao động tiêu dùng trong thời gian sản xuất là nhỏ hơn tổng số những giá trị sử dụng mà anh ta sản xuất ra, và như vậy là còn lại một số giá trị sử dụng thặng ra. - Nếu như người lao động chỉ lao động trong khoảng thời gian cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động của bản thân anh ta, thì sẽ không có số thặng ra nào cả. Nhưng các nhà trọng nông chỉ nhận thấy và chỉ ghi lại cái sự việc là sức sản xuất của ruộng đất đã cho phép người lao động, trong khoảng thời gian một ngày lao động của anh ta đại lượng ngày lao động này được coi là nhất định, có thể sản xuất ra nhiều hơn số cần thiết mà anh ta tiêu dùng để duy trì đời sống của mình. Như vậy, giá trị thặng dư ấy thể hiện ra như là một *tặng phẩm của tự nhiên;* nhờ có sự giúp đỡ của tự nhiên, một khối lượng nhất định của vật chất hữu cơ - hạt giống của cây cối, đàn súc vật - đã làm cho lao động có cái khả năng biến một lượng vật chất vô cơ lớn hơn thành vật chất hữu cơ.

Mặt khác, người ta giả định một cách dĩ nhiên rằng kẻ sở hữu ruộng đất đứng đối lập với người lao động với tư cách là nhà tư bản. Kẻ sở hữu ruộng đất trả cho người lao động về sức lao động mà người lao động đem bán cho hắn ta với tư cách là hàng hóa, - để bù lại, hắn ta không những chỉ nhận được một vật ngang giá, mà còn chiếm đoạt tất cả số giá trị đã tăng lên do việc sử dụng sức lao động ấy tạo ra. Trong sự trao đổi này, người ta giả định rằng điều kiện vật chất của lao động và bản thân sức lao động đã tách rời khỏi nhau. Xuất phát điểm là kẻ sở hữu ruộng đất phong kiến, nhưng hắn lại đóng vai trò một nhà tư bản, một kẻ sở hữu hàng hóa, làm tăng giá trị của những hàng hóa mà hắn đã đem đổi lấy lao động, và nhận về được không phải chỉ một vật ngang giá, mà cả số thặng ra ngoài vật ngang giá ấy, bởi vì hắn chỉ trả cho sức lao động như là trả cho hàng hóa. Với tư cách là kẻ sở hữu hàng hóa, hắn đứng đối lập với người công nhân tự do. Nói cách khác, kẻ sở hữu ruộng đất ấy, về thực chất là nhà tư

bản. Về phương diện này, học thuyết trọng nông có lý trong chừng mực mà sự tách rời người lao động ra khỏi đất đai và khỏi quyền sở hữu ruộng đất là điều kiện cơ bản [228] của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và của sự sản xuất ra tư bản.

Vì vậy, trong học thuyết đó cũng đã có những mâu thuẫn sau đây: đối với học thuyết này, học thuyết đầu tiên tìm cách giải thích *giá trị thặng dư* bằng sự chiếm đoạt lao động của người khác, - hơn nữa lại chiếm đoạt trên cơ sở trao đổi hàng hóa, - thì nói chung giá trị không phải là một hình thái lao động xã hội, và giá trị thặng dư không phải là lao động thặng dư; đối với học thuyết đó, giá trị chỉ là giá trị sử dụng, chỉ là một vật thể, còn giá trị thặng dư thì chỉ là một tặng phẩm của tự nhiên, tự nhiên hoàn lại cho lao động một số lượng vật thể hữu cơ lớn hơn, thay cho một số lượng vật thể hữu cơ nhất định. Một mặt, địa tô - tức là hình thái kinh tế thực tế của quyền sở hữu ruộng đất - được giải phóng khỏi cái vỏ phong kiến của nó, được giản đơn quy thành giá trị thặng dư, thành số thặng ra so với tiền công. Mặt khác, cũng lại theo tinh thần phong kiến giá trị thặng dư đó lại được coi là do tự nhiên, chứ không phải do xã hội, do quan hệ đối với ruộng đất, chứ không phải là do các quan hệ xã hội tạo ra. Bản thân giá trị chỉ được quy thành giá trị sử dụng, tức là thành một vật thể. Nhưng đồng thời, trong vật thể ấy, phái trọng nông chỉ chú ý đến mặt số lượng, đến những giá trị sử dụng đã được sản xuất trội ra ngoài những giá trị sử dụng đã tiêu dùng; do đó, họ chỉ chú ý đến mối quan hệ số lượng giữa các giá trị sử dụng với nhau, chỉ chú ý đến giá trị trao đổi của chúng; giá trị trao đổi này, xét cho đến cùng, chỉ là thời gian lao động.

Tất cả những điều đó là những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong giai đoạn nó mới thoát khỏi lòng xã hội phong kiến, khi nó mới giải thích bản thân xã hội phong kiến theo kiểu tư sản, chứ chưa tìm được cái hình thái riêng của nó; cũng như triết học lúc đầu được hình thành nên trong giới hạn của hình thái ý thức mang tính chất tôn giáo và do đó, một mặt, nó

tiêu diệt tôn giáo với tư cách là tôn giáo, nhưng mặt khác, về mặt nội dung tích cực của nó, bản thân nó cũng vận động trong cái lĩnh vực tôn giáo đó, cái lĩnh vực được lý tưởng hóa và được chuyển sang ngôn ngữ của các tư tưởng.

Vì vậy, ngay trong những kết luận do chính các nhà trọng nông rút ra, sự tán tụng bề ngoài đối với chế độ sở hữu ruộng đất lại chuyển thành sự phủ nhận chế độ này về mặt kinh tế và chuyển thành sự khẳng định nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Một mặt, tất cả mọi thứ thuế đều chuyển sang địa tô, hay nói một cách khác, quyền sở hữu ruộng đất bị tịch thu một phần, - đó là biện pháp mà pháp chế của cuộc cách mạng Pháp đã cố thực hiện, và khoa kinh tế chính trị hiện đại của trường phái Ri-các-đô[17], một khoa đã đạt đến một hình thái hoàn toàn phát triển, cũng đi đến một biện pháp như thế, như là một kết luận cuối cùng. Vì địa tô được coi là giá trị thặng dư duy nhất, và xuất phát từ đó, địa tô phải gánh mọi thứ thuế, cho nên việc đánh bất cứ một thứ thuế nào vào các hình thái khác của thu nhập cũng chỉ là một phương thức đánh thuế vào sở hữu ruộng đất, có tính chất gián tiếp, và vì vậy mà có hại về mặt kinh tế và kìm hãm sản xuất. Do đó, công nghiệp tránh được gánh nặng thuế khoá, và chính vì lẽ ấy, tránh được mọi sự can thiệp của nhà nước; như vậy công nghiệp được giải phóng khỏi bất cứ một sự can thiệp nào từ phía nhà nước. Điều đó được thực hiện như thể là vì lợi ích của chế độ sở hữu ruộng đất, chứ không phải vì lợi ích của công nghiệp.

Điều đó gắn liền với yêu sách: laissez faire, laissez aller[1*], tự do cạnh tranh không có gì hạn chế, giải phóng công nghiệp khỏi mọi sự can thiệp của nhà nước, gạt bỏ các độc quyền, v.v.. Vì, theo phái trọng nông, công nghiệp không tạo ra cái gì cả, mà chỉ

1* - tức là yêu sách được hoàn toàn tự do hành động (theo đúng từng chữ: "hãy để cho hành động, hãy để cho sự việc đi theo con đường của nó").

làm cho những giá trị do nông nghiệp giao cho mang một hình thái khác; vì công nghiệp không gia thêm một giá trị mới nào cho những giá trị đó, mà chỉ hoàn lại dưới một hình thái khác, dưới hình thái một vật ngang giá, những giá trị người ta đã cung cấp cho nó, nên dĩ nhiên là nên để cho quá trình chuyển hóa đó được tiến hành không bị trở ngại và ít tốn kém nhất, nhưng điều này chỉ có thể đạt được tự do cạnh tranh, - tức là đạt được bằng cách để cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được hoàn toàn tự do. Thành thử việc giải phóng xã hội tư sản khỏi chế độ quân chủ chuyên chế - chế độ được xây dựng trên đống gạch vụn của xã hội phong kiến - được thực hiện chỉ là vì lợi ích [229] của kẻ sở hữu ruộng đất phong kiến, kẻ đã biến thành nhà tư bản và chỉ mong muốn làm giàu. Các nhà tư bản là các nhà tư bản chỉ vì lợi ích của kẻ sở hữu ruộng đất, cũng hoàn toàn giống như trong quá trình phát triển sau này của nó, khoa kinh tế chính trị bắt buộc các nhà tư bản trở thành nhà tư bản chỉ vì lợi ích của giai cấp công nhân.

Qua tất cả những điều đó, ta thấy các nhà kinh tế học hiện đại, - kiểu như Ơ-gien Đe-rơ, người xuất bản các tác phẩm của phái trọng nông với cuốn lược khảo được khen thưởng nói về phái trọng nông, - hiểu biết rất ít như thế nào về phái trọng nông, khi họ khẳng định rằng những luận điểm đặc thù của phái trọng nông nói về năng suất đặc biệt của lao động nông nghiệp, về địa tô với tư cách là một hình thái duy nhất của giá trị thặng dư, về vai trò nổi bật của những kẻ sở hữu ruộng đất trong hệ thống sản xuất, là không nằm trong một mối liên hệ nào cả và chỉ kết hợp một cách ngẫu nhiên với sự tuyên bố về tự do cạnh tranh của phái trọng nông, với nguyên tắc của nền đại công nghiệp và của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, chúng ta hiểu được tại sao cái vỏ phong kiến của học thuyết ấy - cũng như cái mầu sắc quý tộc của thời kỳ Khai sáng - đã làm cho một số không ít các lãnh chúa phong kiến trở thành những môn đệ và những người truyền bá nhiệt thành của học thuyết đó, một học thuyết về thực chất đã tuyên bố chế độ sản xuất tư sản trên những đống tro tàn của chế độ sản xuất phong kiến.

[3) KÊ-NÊ BÀN VỀ BA GIAI CẤP CỦA XÃ HỘI. TUYẾC-GÔ PHÁT TRIỂN CAO HƠN NỮA HỌC THUYẾT TRỌNG NÔNG: NHỮNG YẾU TỐ CỦA MỘT SỰ PHÂN TÍCH SÂU SẮC HƠN VỀ CÁC QUAN HỆ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

Bây giờ chúng ta sẽ nghiên cứu một loạt các đoạn, một phần là để cắt nghĩa, phần khác là để chứng minh những luận điểm đã trình bày ở trên.

Ở bản thân *Kê-nê,* cuốn "Analyse du Tableau économique", thì một nước gồm có ba giai cấp công dân sau đây:

"*giai cấp sản xuất*" (những người lao động nông nghiệp), "*giai cấp những người sở hữu ruộng đất*" và "*giai cấp không sinh sản*" ("tất cả những công dân làm mọi công việc phục vụ và mọi công việc khác, trừ nông nghiệp") ("Physiocrates" etc., édition Eugène Daire. Paris, 1846, I partie, tr.58). [Bản dịch tiếng Nga: *Kê-nê, Phrăng-xoa. Những tác phẩm kinh tế chọn lọc.* M., 1960, tr. 360].

Chỉ những người lao động nông nghiệp mới là giai cấp sản xuất, giai cấp tạo ra giá trị thặng dư, chứ không phải những người sở hữu ruộng đất. Ý nghĩa của giai cấp này, giai cấp những người sở hữu ruộng đất, giai cấp không phải là "không sinh sản" vì nó là người đại biểu cho "giá trị thặng dư", không phải xuất phát từ chỗ giai cấp này tạo ra giá trị thặng dư đó, mà chỉ xuất phát từ chỗ nó chiếm đoạt giá trị thặng dư.

Ở Tuyếc-gô, học thuyết trọng nông mang một hình thái phát triển hơn cả. Trong nhiều đoạn, "tặng phẩm ròng của tự nhiên" thậm chí còn được ông trình bày như là *lao động thặng dư,* và mặt khác, đối với công nhân, sở dĩ họ cần phải nhường lại số thặng ra ngoài số tiền công cần thiết cho đời sống, là do người lao động bị tách ra khỏi các điều kiện lao động, những điều kiện

này đối lập với người lao động với tư cách là sở hữu của giai cấp đã chuyển hóa chúng thành đối tượng mua và bán.

Lý do đầu tiên tán thành ý kiến cho rằng chỉ có một mình lao động nông nghiệp là có tính chất sản xuất, là: lao động nông nghiệp là cơ sở tự nhiên và là điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại độc lập của tất cả mọi loại lao động khác.

"Trong những loại lao động khác được phân phối giữa các thành viên khác nhau của xã hội, lao động của anh ta" (của người làm nghề nông) "vẫn giữ ý nghĩa hàng đầu,... cái ý nghĩa của thứ lao động cần thiết cho việc tạo ra thức ăn so với các loại lao động khác nhau mà con người đã phải thực hiện để thỏa mãn mọi nhu cầu khác nhau của họ trước khi có sự phân công lao động xã hội. Đây không phải là vị trí hàng đầu theo ý nghĩa danh dự hoặc phẩm chất; đó là vị trí hàng đầu do *sự cần thiết của cơ thể* quyết định... Cái mà lao động của người làm nghề nông rút ra được từ ruộng đất ngoài số cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu cá nhân của anh ta, cái đó cấu thành quỹ tiền công duy nhất, mà tất cả những thành viên khác của xã hội nhận được khi trao đổi lao động của mình. Những người này, - do chỗ họ lại sử dụng số tiền công đã nhận được trong việc trao đổi đó để mua sản phẩm của người làm nghề nông, - chỉ trả lại cho người làm ruộng" (dưới cái biểu hiện vật chất) "vừa đúng những cái mà họ đã nhận được. Sự khác nhau căn bản [230] giữa hai loại lao động đó là như thế" ("Réflexions sur la Formation et la Distribution des Richesses" (1766). *Turgot*. Oeuvres, édition Daire, Tome I, Paris, 1844, tr. 9-10).

Thế thì giá trị thặng dư đã xuất hiện như thế nào? Nó không phải xuất hiện từ lưu thông, nhưng lại được thực hiện trong lưu thông. Sản phẩm được bán theo giá trị của nó, chứ không *cao hơn* giá trị của nó. Giá cả không thặng ra so với giá trị. Nhưng vì sản phẩm được bán theo giá trị của nó nên người bán thực hiện được giá trị thặng dư. Điều đó có thể làm được chỉ vì anh ta đã không trả hết cái giá trị mà anh ta đem bán; nói một cách khác, chỉ vì sản phẩm chứa đựng một bộ phận cấu thành của giá trị không được người bán trả và không được bù lại bằng một vật ngang giá. Chính tình hình trong lao động nông nghiệp là như vậy. Người bán đem bán cái mà anh ta không mua. Cái không mua ấy lúc đầu được Tuyếc-gô trình bày như là một *"tặng phẩm ròng của tự nhiên"*. Nhưng chúng ta sẽ thấy rằng ở Tuyếc-gô, dần dần "tặng phẩm ròng của tự nhiên" đó sẽ biến thành lao động thặng dư của những người làm ruộng, thành lao động thặng dư mà kẻ sở hữu ruộng đất không mua nhưng lại đem bán trong các sản phẩm nông nghiệp.

"Chỉ ngay sau khi người làm ruộng, với lao động của mình, bắt đầu *sản xuất ra nhiều hơn cái cần thiết* để thỏa mãn những nhu cầu của anh ta, thì với số thừa ấy, *do tự nhiên cung cấp cho anh ta như là một tặng phẩm ròng* ngoài số tiền công trả cho lao động của anh ta, anh ta có thể mua lao động của các thành viên khác của xã hội. Khi bán lao động của mình cho người làm ruộng, những người này chỉ kiếm được đủ sống; còn người làm ruộng thì ngoài tư liệu sinh hoạt của mình ra, còn thu được một số của cải mà anh ta có thể sử dụng một cách độc lập và tự do; *của cải đó, anh ta không mua nhưng lại đem bán.* Như vậy, anh ta là nguồn gốc duy nhất của mọi của cải đã thúc đẩy tất cả các loại lao động trong xã hội bằng lưu thông của mình, *bởi vì lao động của anh ta là lao động duy nhất sản xuất ra được nhiều hơn cái đã cấu thành tiền công của lao động"* (s.đ.d., tr. 11).

Lời giải thích đầu tiên này đã nắm được, thứ nhất, cái bản chất của giá trị thặng dư, đã nắm được rằng giá trị thặng dư là giá trị được thực hiện trong khi bán, nhưng người bán lại không trả cho nó một vật ngang giá nào, nghĩa là người ấy không mua. *Một giá trị không được trả tiền.* Nhưng, thứ hai, số thặng ra đó so với *"tiền công trả cho lao động"* được coi là "tặng phẩm ròng của tự nhiên", bởi vì nói chung, trong khoảng thời gian một ngày lao động, người lao động có khả năng sản xuất nhiều hơn số cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động của anh ta, nhiều hơn cái cấu thành tiền công của anh ta, - cái đó là tặng phẩm của tự nhiên, là một cái gì tuỳ thuộc vào năng suất của tự nhiên. Theo lối giải thích thứ nhất này, thì toàn bộ sản phẩm vẫn còn do bản thân người lao động chiếm hữu. Và toàn bộ sản phẩm ấy chia làm hai phần. Phần thứ nhất cấu thành tiền công của người lao động, anh ta được coi như là một người lao động làm thuê cho bản thân anh ta, tự trả cho mình cái phần sản phẩm cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động của anh ta, để duy trì đời sống của anh ta. Phần

thứ hai, còn lại ngoài số đó, là *tặng phẩm của tự nhiên* và cấu thành giá trị thặng dư. Nhưng chỉ cần vứt bỏ cái tiền đề "người làm ruộng sở hữu ruộng đất" là bản chất của cái giá trị thặng dư ấy, của cái "tặng phẩm ròng của tự nhiên" ấy, sẽ bộc lộ ra rõ hơn, và hai bộ phận của sản phẩm, tiền công và giá trị thặng dư, sẽ được đem cung cấp cho các giai cấp khác nhau, một phần cho người lao động làm thuê, còn phần khác cho kẻ sở hữu ruộng đất.

Muốn cho giai cấp những người lao động làm thuê, hoặc trong công nghiệp, hoặc trong bản thân nông nghiệp, có thể hình thành được (lúc đầu, tất cả những người lao động trong công nghiệp chỉ là những stipendiés, những người lao động làm thuê cho "người làm ruộng sở hữu ruộng đất"), - thì các điều kiện lao động cần phải tách rời khỏi sức lao động, mà cơ sở của sự tách rời đó là đất đai trở thành sở hữu riêng của một bộ phận xã hội, thành thử bộ phận kia bị tước mất cái điều kiện vật chất đó để sử dụng lao động của họ.

"Lúc đầu, kẻ sở hữu ruộng đất không phân biệt với người làm ruộng... Trong thời kỳ xa xăm ấy, khi mỗi một người cần cù muốn bao nhiêu ruộng đất thì có bấy nhiêu [231], thì không ai có ý muốn *làm thuê cho người khác*... Nhưng cuối cùng, mỗi mảnh đất đều có chủ, và những người nào không kiếm được cho mình một mảnh ruộng đất, thì lúc đầu, người đó không có một lối thoát nào khác là *đem trao đổi lao động của hai bàn tay của họ,* lao động được thực hiện dưới hình thức những công việc của giai cấp *làm thuê"* (nghĩa là giai cấp thợ thủ công, nói tóm lại, là giai cấp tất cả những người lao động phi nông nghiệp), "để đổi lấy sản phẩm thừa của những người làm ruộng sở hữu ruộng đất" (tr.12). "Người làm ruộng sở hữu ruộng đất", nắm trong tay "số thặng ra rất nhiều đó", do ruộng đất thưởng cho anh ta về số lao động của anh ta, đã có thể "dùng số thặng ra đó để trả công cho người ta để họ cày cấy ruộng đất cho mình; vì đối với những người sống bằng tiền công thì nhận tiền công về thứ lao động này hay thứ lao động khác cũng thế thôi. Vì vậy, *quyền sở hữu về ruộng đất phải được tách rời khỏi lao động nông nghiệp, và chẳng bao lâu việc đó đã diễn ra*... Những người sở hữu ruộng đất bắt đầu... trút bỏ lao động canh tác ruộng đất cho những người làm thuê trong nông nghiệp" (s.đ.d., tr. 13).

Chính vì vậy mà quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê xuất hiện ngay trong bản thân nông nghiệp. Nó chỉ xuất hiện từ

khi một số người nào đó không còn có quyền sở hữu đối với những điều kiện lao động nữa - trước hết là đối với đất đai -, từ khi họ không có gì để bán nữa ngoài sức lao động của mình.

Giờ đây, đối với người lao động làm thuê là người không còn có thể sản xuất ra một hàng hóa nào nữa và bắt buộc phải bán chính ngay sức lao động của mình, thì *mức tối thiểu* của tiền công, tức là cái ngang giá với những tư liệu sinh hoạt cần thiết, nhất định phải trở thành một quy luật khi họ trao đổi với kẻ sở hữu các điều kiện lao động.

"Người công nhân bình thường, chỉ còn có hai bàn tay và tài nghệ lao động, bán lao động của mình cho kẻ khác được bao nhiêu thì có được bấy nhiêu... Trong tất cả mọi ngành lao động, nhất định phải có và trên thực tế đã có cái tình hình là tiền công của người công nhân đã bị hạn chế trong số tối cần thiết để duy trì đời sống của anh ta" (s.đ.d., tr. 10).

Và đây, ngay sau khi lao động làm thuê đã xuất hiện thì

"sản phẩm của đất đai chia làm hai bộ phận: bộ phận thứ nhất bao gồm tư liệu sinh hoạt và lợi nhuận của người làm ruộng, tức là cái phần thưởng cho lao động của người ấy và là điều kiện để người ấy gánh vác công việc cày cấy ruộng đất của người sở hữu ruộng đất; số còn lại là bộ phận độc lập và tự do mà *đất đai đã cung cấp cho người canh tác nó với tư cách là một tặng phẩm ròng,* ngoài số tư liệu anh ta đã chi phí và ngoài số tiền công của anh ta; và bộ phận đó là phần của kẻ sở hữu, hay thu nhập mà người đó có thể dùng để sống không lao động và muốn đem làm gì tuỳ ý" (s.đ.d., tr. 14).

Nhưng giờ đây, "tặng phẩm ròng đó của đất đai" đã thể hiện rõ ra như là một tặng phẩm mà đất đai ban cho "người nào cày cấy nó", nghĩa là như một tặng phẩm mà đất đai ban cho lao động, như là sức sản xuất của lao động được đầu tư vào đất đai, như là một sức sản xuất mà lao động có được do sử dụng sức sản xuất của tự nhiên, do đó, như là một sức sản xuất mà người đó khai thác từ đất đai ra, nhưng chỉ khai thác từ đất đai ra với tư cách là lao động mà thôi. Vì vậy, trong tay người sở hữu ruộng đất, số thừa ấy thể hiện ra không phải như là một "tặng phẩm của tự nhiên" nữa, mà là một sự chiếm đoạt lao động của người khác

không có trao đổi bằng vật ngang giá nhờ năng suất của tự nhiên, lao động này đã có thể sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt nhiều hơn nhu cầu của bản thân nó, nhưng vì lao động đó là lao động làm thuê, nên nó bị bắt buộc chỉ nhận được ở toàn bộ sản phẩm của lao động "một phần tối cần thiết để duy trì sự sống của nó" mà thôi.

"Người làm ruộng sản xuất ra *tiền công của mình* và ngoài ra còn sản xuất ra thu nhập dùng để trả công cho toàn bộ giai cấp thợ thủ công và những người làm thuê khác. *Tất cả những cái gì mà người sở hữu ruộng đất có được đều chỉ do lao động của người làm ruộng mà ra"* (do đó không phải là nhờ "tặng phẩm ròng của tự nhiên"); "hắn nhận được của người làm ruộng [232] những tư liệu sinh hoạt cho riêng bản thân hắn và cái mà hắn dùng để trả công cho những người làm thuê khác... Người làm ruộng cần đến kẻ sở hữu ruộng đất chỉ vì có những giao kèo và luật pháp hiện tồn" (s.đ.d., tr. 15).

Như vậy là ở đây, giá trị thặng dư được trực tiếp trình bày như là một bộ phận lao động của người làm ruộng bị kẻ sở hữu ruộng đất chiếm đoạt mà không cần trao đổi bằng vật ngang giá, và vì vậy hắn không mua sản phẩm của bộ phận lao động này, nhưng lại đem ra bán. Nhưng Tuyếc-gô không nói đến giá trị trao đổi với tư cách là giá trị trao đổi, không nói đến bản thân thời gian lao động; ông ta nói đến số sản phẩm thặng ra mà lao động của người làm ruộng đã cung cấp cho kẻ sở hữu ruộng đất ngoài số tiền công của bản thân anh ta; nhưng số sản phẩm thặng ra đó chỉ là sự vật thể hóa số lượng thời gian trong đó người làm ruộng làm việc không công cho chủ, ngoài cái thời gian anh ta lao động để tái sản xuất ra tiền công của mình.

Như vậy, chúng ta thấy rằng *trong phạm vi lao động nông nghiệp*, các nhà trọng nông đã quan niệm đúng đắn về giá trị thặng dư, họ coi giá trị thặng dư đó là sản phẩm lao động của người làm thuê, mặc dù bản thân lao động ấy vẫn được họ xét dưới cái hình thái cụ thể, trong đó nó được biểu thị ra trong các giá trị sử dụng.

Nhân đây, chúng ta cũng cần chú ý là Tuyếc-gô coi việc khai

thác nông nghiệp theo phương thức tư bản chủ nghĩa - tức là "chế độ cho thuê ruộng đất" -

"là phương thức lợi nhất trong tất cả các phương thức, nhưng phương thức đó chỉ áp dụng được trong một nước đã tương đối giàu có" (s.đ.d., tr. 21).

{Trong khi nghiên cứu giá trị thặng dư, cần phải chuyển từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất, nghĩa là không phải giản đơn rút giá trị thặng dư từ việc trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa, mà từ việc trao đổi diễn ra giữa những người sở hữu các điều kiện lao động và công nhân, ngay trong lĩnh vực sản xuất. Những kẻ sở hữu các điều kiện lao động và công nhân cũng đối diện với nhau như là những chủ hàng hóa; cho nên ở đây tuyệt nhiên không thể coi sản xuất độc lập với trao đổi.}

{Trong học thuyết trọng nông, những người sở hữu ruộng đất là những người "thuê công nhân", còn công nhân và những nhà kinh doanh trong tất cả các ngành sản xuất khác là "những người nhận tiền công" hay "những kẻ làm thuê". Vì thế mà có những người "điều khiển" và những người "bị điều khiển".}

Tuyếc-gô phân tích những điều kiện lao động như sau:

"Trong bất cứ một ngành lao động nào, người lao động bao giờ cũng phải có trước những công cụ lao động và một số lượng vật liệu đầy đủ làm đối tượng lao động của họ; sau đó họ phải có khả năng nuôi sống mình cho đến khi bán được sản phẩm của họ" (s.đ.d. , tr. 34).

Lúc đầu, đất đai cho không những "khoản ứng trước" đó, những điều kiện này, chỉ có những điều kiện này, lao động của con người mới có thể sử dụng được; do đó những điều kiện này là *tiền đề* của quá trình lao động:

"Đất đai đã cung cấp cái quỹ ứng trước đầu tiên trước khi nó được khai thác", dưới hình thức trái cây, cá, thú vật, v.v., dưới hình thức công cụ như gậy gộc, đá, gia súc, mà số lượng tăng lên nhờ quá trình sinh sản; ngoài ra, gia súc hàng năm còn cung cấp những sản phẩm như "sữa, len, da và những vật liệu khác là những thứ, cộng với các thứ gỗ lấy trong rừng, đã tạo nên cái quỹ đầu tiên cho nền sản xuất công nghiệp" (s.đ.d., tr. 34).

Và những điều kiện lao động ấy, những "khoản ứng trước" ấy trở thành *tư bản*, một khi chúng được người thứ ba đem ứng trước cho công nhân, và điều này xảy ra khi người công nhân không còn có gì nữa ngoài bản thân sức lao động của anh ta.

"Đối với một bộ phận lớn những thành viên của xã hội, *từ khi hai bàn tay của họ trở thành nguồn gốc duy nhất để sinh sống,* thì những người nào đã sống bằng tiền công như vậy, đều phải *nhận trước một cái gì đó* để có nguyên liệu mà chế biến, hoặc để sống cho đến khi họ được trả công (s.đ.d., tr. 37-38).

[233] Tuyếc-gô định nghĩa "*tư bản*" như là

"Những giá trị động sản đã tích luỹ được" (s.đ.d., tr. 38). Lúc đầu người sở hữu ruộng đất hoặc người làm ruộng hàng ngày trực tiếp trả công và cung cấp vật liệu cho người kéo sợi lanh chẳng hạn. Công nghiệp càng phát triển thì càng cần thiết phải sử dụng những "khoản ứng trước" lớn hơn và cần phải thường xuyên bảo đảm cho quá trình sản xuất đó. Chính "những người chủ tư bản" đó tự đảm nhiệm lấy công việc ấy. Trong giá cả sản phẩm của họ, "người chủ tư bản" đó phải bù lại cho mình tất cả những *"khoản ứng trước"* mà hắn đã bỏ ra, cũng như bù lại cho mình một lợi nhuận ngang với "cái lợi nhuận mà tiền của hắn có thể đem lại cho hắn, nếu như hắn đem số tiền đó ra tậu một khoảnh" (đất), và bù lại "tiền công" của hắn, "vì chắc chắn là nếu lợi nhuận ngang nhau, thì hắn sẽ thích sống hoàn toàn không lao động, dựa trên thu nhập của số ruộng đất mà hắn có thể mua được với số tư bản đó" (tr. 38-39).

"Giai cấp công nghiệp làm thuê" đến lượt họ lại phân thành

"những nhà kinh doanh tư bản, và những công nhân bình thường" v.v. (tr.39).

Đối với những "nhà kinh doanh phéc-mi-ê", thì tình hình cũng giống như những nhà kinh doanh - tư bản đó. Họ cũng cần phải thu lại tất cả những "khoản ứng trước" và đồng thời thu được lợi nhuận như trong trường hợp đã trình bày trên đây.

"Tất cả những cái đó cần phải được khấu trừ trước vào giá cả các sản phẩm của đất đai người làm ruộng dùng *số thặng ra* để trả cho kẻ sở hữu vì kẻ này cho phép sử dụng ruộng đất của hắn, vì người làm ruộng đã xây dựng công cuộc kinh doanh của mình trên mảnh đất đó. Đó là tiền thuê ruộng, là thu nhập của kẻ sở hữu ruộng đất, là *sản phẩm ròng,* vì tất cả những thứ mà đất đai sản xuất ra để bù lại những khoản ứng trước đủ các loại để bù lại lợi nhuận cho người đã bỏ ra những khoản ứng trước đó, đều không thể coi là thu nhập được mà chỉ được coi là *khoản bù lại những chi phí canh tác đất đai;* vì nếu người làm ruộng không thu về được những chi phí đó, thì anh ta sẽ không bao giờ chi phí những phương tiện và lao động của mình vào việc canh tác ruộng đất của người khác (s.đ.d., tr. 40).

Cuối cùng:

"Mặc dầu tư bản một phần được hình thành nên do các khoản tiết kiệm lấy trong lợi nhuận của các giai cấp lao động, nhưng vì lợi nhuận ấy bao giờ cũng do đất đai mà ra, vì tất cả các lợi nhuận đó đều lấy hoặc là ở thu nhập, hoặc là ở các chi phí sản xuất của thu nhập ấy, cho nên rõ ràng là tư bản, cũng như thu nhập, hoàn toàn do đất đai mà ra; hay nói cho chính xác hơn, tư bản chẳng qua chỉ là một bộ phận của những giá trị do đất đai sản xuất ra và được tích luỹ lại, bộ phận giá trị mà những người chủ thu nhập hoặc những người tham gia chia thu nhập có thể để dành ra hàng năm, không đem tiêu phí để thỏa mãn những nhu cầu của mình" (tr.66)

Dĩ nhiên, nếu địa tô là hình thái duy nhất của giá trị thặng dư, thì chỉ có địa tô là nguồn gốc của tích luỹ tư bản. Ngoài địa tô ra, cái mà các nhà tư bản tích luỹ là khấu ở "tiền công" của họ ra (tức là khấu vào thu nhập nhằm thỏa mãn tiêu dùng của họ, vì chính lợi nhuận được coi là một loại thu nhập như vậy).

Nhưng vì lợi nhuận, cũng giống như tiền công, được liệt vào các chi phí canh tác đất đai và chỉ có số thặng dư ra mới cấu thành thu nhập của người sở hữu ruộng đất, nên trên thực tế, mặc dầu cái vị trí danh dự mà người ta dành cho hắn, kẻ sở hữu ruộng đất vẫn bị gạt ra khỏi việc tham dự vào những chi phí canh tác đất đai, và do đó, hắn không còn là một nhân viên của sản xuất nữa, hoàn toàn giống như trong học thuyết của phái Ri-các-đô.

Sự ra đời của học thuyết trọng nông gắn chặt với phái đối lập chống chủ nghĩa Côn-be, và nhất là với sự phá sản nhục nhã của hệ thống Lô.

[4] SỰ LẪN LỘN GIÁ TRỊ VỚI THỰC THỂ CỦA TỰ NHIÊN (PAO-LÉT-TI)]

[234] Việc lẫn lộn, hay nói cho đúng hơn, việc coi giá trị với thực thể của tự nhiên là một, cũng như mối liên hệ giữa quan điểm đó với toàn bộ các quan điểm của phái trọng nông đã thể hiện ra hết sức rõ ràng trong những đoạn dẫn ra sau đây, trích trong tác phẩm *"I very mezzi di render felici le società" của Phéc-đi-nan-đô Pao-lét-ti* (một phần nhằm phản đối Ve-ri, vì ông này, trong quyển *"Meditazioni sulla Economia politica"* (1771), đã chỉ trích các nhà trọng nông). Pao-lét-ti ở Tô-xcan, s.đ.d., trong tập thứ XX, bản của Cu-xtô-đi, Parte Moderna).

"*Một sự tăng số lượng vật chất lên như thế*" - tức là tăng số lượng "sản phẩm của đất đai" - chắc chắn không thể diễn ra và không bao giờ có thể diễn ra trong công nghiệp là ngành chỉ đem lại cho vật chất một hình thái, chỉ làm thay đổi hình thái của vật chất. Nhưng người ta sẽ phản đối tôi và nói: công nghiệp đem lại cho vật chất một hình thái, vậy thì nó là sản xuất, vì nếu như nó không sản xuất ra vật chất, thì nó sản xuất ra hình thái. Được, tôi không phủ nhận điều đó, nhưng *điều đó không phải là sự tạo ra của cải, mà ngược lại, nó chẳng qua chỉ là sự tiêu phí*... Khoa kinh tế chính trị giả định và lấy sự sản xuất vật chất và thực tế làm đối tượng nghiên cứu, nhưng sự sản xuất như thế chỉ có trong nông nghiệp, vì chỉ có nông nghiệp mới làm tăng số lượng của các vật phẩm và sản phẩm vật chất, là những cái cấu thành của cải... Công nghiệp mua nguyên liệu của nông nghiệp để chế biến. Lao động công nghiệp như đã nói trên, chỉ mang lại cho nguyên liệu đó một hình thái thôi; nó không gia thêm một cái gì cho nguyên liệu ấy, không nhân nguyên liệu đó lên" (tr. 196-197). "Anh hãy giao cho một người nấu bếp một ít đỗ để chuẩn bị bữa cơm trưa; anh ta đem nấu số đỗ đó cẩn thận và sẽ mang món đỗ ấy lên bàn ăn cho anh, nhưng anh ta cũng chỉ mang lên số lượng đỗ mà anh ta đã nhận được mà thôi. Ngược lại, anh hãy giao cũng số lượng đỗ ấy cho người trồng rau để người này đem gieo. Đến thời vụ, người đó sẽ trả lại cho anh số đỗ ít ra là nhiều gấp bốn lần số mà anh ta nhận được. Đó là sự sản xuất thật sự và duy nhất" (tr. 197). "Các đồ vật có được giá trị là nhờ nhu cầu của con người. Vì vậy giá trị của các hàng hóa - hay sự làm tăng giá trị đó - không phải là hậu quả của lao động công nghiệp, mà là hậu quả của các khoản chi tiêu của những người lao động" (tr. 198). "Ngay sau khi một hàng công nghiệp hợp thời thượng nào đó ra đời, nó liền được phổ biến nhanh chóng khắp trong nước cũng như ngoài nước; và *chẳng bao lâu,* sự cạnh tranh của các nhà công nghiệp và các nhà buôn khác sẽ làm cho giá cả của hàng hóa đó hạ xuống đến mức thích đáng, mức này... do giá trị của nguyên liệu và giá trị của những tư liệu sinh hoạt của công nhân quyết định" (tr.204 - 205).

[5] NHỮNG YẾU TỐ CỦA HỌC THUYẾT TRỌNG NÔNG Ở A.ĐAM XMÍT]

Các lực lượng của tự nhiên đã được sử dụng với những quy mô to lớn vào quá trình sản xuất nông nghiệp, sớm hơn là trong tất cả các ngành sản xuất khác. Việc sử dụng các lực lượng của tự nhiên trong công nghiệp chỉ thấy rõ được ở một mức độ phát triển cao hơn của công nghiệp. Đoạn trích dẫn sau đây chứng tỏ rằng ở đây, A. Xmít còn phản ánh thời kỳ trước khi nền đại công nghiệp ra đời và vì vậy đã nói lên những quan niệm trọng nông chủ nghĩa; trong khi đó Ri-các-đô đứng trên quan điểm của nền công nghiệp hiện đại để trả lời A. Xmít.

[235] Trong chương 5, quyển II, của tác phẩm của A. Xmít [Bản dịch tiếng Nga: *A. Xmít.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc, M. - L., 1935, tập I, tr. 307-308], ông ta đã viết về địa tô như sau:

"Địa tô là sản phẩm của tự nhiên, còn lại sau khi đã khấu trừ hoặc bù lại tất cả những thứ mà người ta có thể coi là sản phẩm của con người. Địa tô ít khi dưới một phần tư mà thường thường hơn một phần ba của toàn bộ sản phẩm. Một lượng lao động sản xuất ngang như thế, chi phí trong các công trường thủ công, không bao giờ có thể cung cấp được một khối lượng sản phẩm mới nhiều đến thế. *Trong các công trường thủ công, tự nhiên không làm gì cả, tất cả đều do con người làm hết;* và sản phẩm thu được bao giờ cũng phải tỷ lệ với lực lượng của những người sản xuất đã sáng tạo ra sản phẩm ấy".

Để trả lời lại nhận định trên, trong tác phẩm "Những nguyên

lý" (xuất bản lần thứ hai, 1819, chú thích ở trang 61-62) [Bản dịch tiếng Nga: *Đê-vít Ri-các-đô,* Toàn tập, t.I, M., 1955, tr. 72, chú thích], Ri-các-đô đã nhận xét:

"Phải chăng trong công nghiệp, tự nhiên không làm gì hết cho con người? Phải chăng sức gió và sức nước làm chạy máy móc và tàu bè, là những con số không? Sức ép của không khí và tính co dãn của hơi nước cho phép chúng ta sử dụng những máy móc kỳ diệu nhất, phải chăng đó không phải là những tặng phẩm của tự nhiên? Đấy là tôi chưa nói đến tác dụng của nhiệt trong việc làm cho kim khí mềm đi và chảy ra, đến tác dụng của không khí trong các quá trình nhuộm và lên men. Không thể kể ra một ngành công nghiệp nào mà ở đó tự nhiên không giúp đỡ con người, hơn nữa lại không giúp đỡ một cách khẳng khái và không tốn kém"...

Về việc các nhà trọng nông coi lợi nhuận chỉ là số trích từ địa tô ra:

"Nói về giá cả của một mảnh đăng-ten chẳng hạn, các nhà trọng nông cho rằng một bộ phận của giá cả ấy chỉ bù lại những thứ mà người công nhân đã tiêu dùng, và bộ phận còn lại chỉ được chuyển từ túi người này" {tức là từ túi của người sở hữu ruộng đất} "sang túi người khác" ("An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption, lately advocated by Mr. Malthus" etc. London, 1821, tr.96).

Quan điểm của A. Xmít và các nhà kinh tế học nối nghiệp ông, cho rằng nguồn gốc tích luỹ tư bản là do những sự nhịn ăn tiêu cá nhân của nhà tư bản, do tính tiết kiệm và tiết chế của hắn - quan điểm đó cũng xuất phát từ quan niệm của các nhà trọng nông coi lợi nhuận (gồm cả lợi tức) chỉ là số thu nhập đi vào tiêu dùng của nhà tư bản. Phái trọng nông đã có thể khẳng định như thế vì chỉ có địa tô mới được họ coi là cái nguồn thật sự, cái nguồn kinh tế, có thể nói là cái nguồn chính đáng của tích luỹ.

Tuyếc-gô nói rằng: "Nó", tức là lao động của người làm ruộng, "là lao động duy nhất sản xuất ra *nhiều hơn cái cấu thành tiền công" (Tuyếc-gô,* s.đ.d., tr.11*).*

Như vậy là ở đây, lợi nhuận hoàn toàn nằm trong "tiền công".

[236] "Người làm ruộng tạo ra thu nhập của kẻ sở hữu ruộng đất ngoài khoản bù lại ấy" (ngoài số tiền công của bản thân anh ta), "còn người thợ thủ công thì không sáng tạo ra một chút thu nhập nào cả, cho bản thân mình cũng như cho người khác"

(s.đ.d., tr. 16). "Tất cả những gì mà đất đai sản xuất ra để bù lại tất cả những khoản ứng trước và lợi nhuận cho kẻ đã đưa ra những khoản ứng trước đó, - tất cả những cái đó *không thể coi là thu nhập được,* mà chỉ được coi là *số bù lại những khoản chi phí về canh tác đất đai mà thôi"* (s.đ.d., tr. 40).

A. Blăng-ki trong cuốn "Histoire de l'économie polittique" Bruxelles, 1839, tr. 139, đã nói về các nhà trọng nông như sau:

"Họ cho rằng lao động đã dùng vào việc canh tác đất đai không những sản xuất ra những cái cần thiết cho người lao động để đủ sống trong suốt thời gian lao động, mà còn sản xuất ra một số *giá trị thặng dư* nào đấy" (giá trị thặng dư), "số thặng ra đó có thể nhập thêm vào khối của cải đã có. Họ gọi số thặng ra đó là *sản phẩm ròng".*

(Do đó, họ nghiên cứu giá trị thặng dư dưới hình thái những giá trị sử dụng trong đó giá trị thặng dư đã biểu hiện ra.)

"Theo quan điểm của họ thì sản phẩm ròng nhất thiết phải thuộc về kẻ sở hữu ruộng đất và cấu thành thu nhập của hắn, mà hắn có toàn quyền sử dụng. Thế thì cái gì là sản phẩm ròng của các ngành lao động khác?... Tất cả các nhà công nghiệp, thương nhân, công nhân, đều được họ coi là những người phục vụ, *những người làm thuê* cho nông nghiệp, cho kẻ sáng tạo tối cao và phân phối mọi của cải vật chất đó. Theo học thuyết của *các nhà kinh tế học*[18], thì những sản phẩm lao động của tất cả những người ấy chỉ là vật ngang giá với cái mà họ đã tiêu dùng trong thời gian lao động, thành thử sau khi họ lao động xong, tổng số của cải cũng sẽ chỉ ngang với số trước kia, *nếu như những người công nhân hoặc những người chủ không để dành, tức là không tiết kiệm một cái gì đấy trong những cái mà họ có quyền đem tiêu dùng đi.* Như vậy, chỉ có lao động đầu tư vào ruộng đất mới được coi là lao động sản xuất ra của cải, còn lao động của các ngành sản xuất khác thì bị coi là *không sinh sản, vì theo họ, lao động ấy không làm cho tư bản xã hội tăng lên một tý nào".*

{Như vậy, phái trọng nông đã nhận thấy thực chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất ra giá trị thặng dư. Chính đó là hiện tượng mà họ phải giải thích. Chính vấn đề là ở chỗ đó, sau khi họ đã gạt bỏ cái "lợi nhuận do chuyển nhượng" của học thuyết trọng thương.

Méc-xi-ê Đờ La Ri-vi-e nói: "Muốn có tiền bạc thì phải mua nó; và sau khi mua như thế, người ta cũng không giàu có gì hơn trước khi mua; người ta chỉ nhận một

giá trị bằng tiền ngang với cái giá trị mà người ta đã bỏ ra bằng hàng hóa" (*Mercier de la Rivière*. L'ordre naturel et essentiel des sociétés politiques, tập II, tr. 338).

Điều đó áp dụng cho việc mua [237] cũng như cho việc bán, cũng như cho kết quả của toàn bộ sự biến hóa hình thái của hàng hóa, nghĩa là cho kết quả của việc mua và bán, cho việc trao đổi các hàng hóa khác nhau theo giá trị của chúng, nghĩa là áp dụng cho việc trao đổi các vật ngang giá. Nhưng trong trường hợp này, do đâu mà có giá trị thặng dư, nghĩa là do đâu mà có tư bản? Đó là vấn đề đã được đặt ra trước các nhà trọng nông. Sai lầm của họ là ở chỗ họ đã lẫn lộn sự *tăng thêm của thực thể,* - sự tăng thêm này sở dĩ có được là do sự sinh trưởng tự nhiên của cây cối và sự sinh sản tự nhiên của súc vật, đã làm cho trồng trọt và chăn nuôi khác với công nghiệp, - với *sự tăng thêm của giá trị trao đổi.* Đối với họ, giá trị sử dụng là cơ sở. Nhưng giá trị sử dụng của tất cả các hàng hóa, giá trị sử dụng được quy thành cái thực chất phổ biến (nếu ta dùng thuật ngữ của các nhà kinh viện), đối với họ lại là cái thực thể của tự nhiên với tư cách như thể, sự tăng lên của thực thể này dưới một hình thái nhất định của nó chỉ diễn ra trong nông nghiệp mà thôi.}

Ông G. Gác-ni-ê, người dịch tác phẩm của A. Xmít và bản thân cũng là một nhà trọng nông, đã trình bày một cách đúng đắn *thuyết tiết ước* của phái trọng nông, v.v.. Trước tiên ông ta nói với chúng ta (đúng như các nhà trọng thương đã khẳng định đối với bất cứ ngành sản xuất nào) rằng chỉ có thể tạo ra giá trị thặng dư nhờ "lợi nhuận do chuyển nhượng", bằng cách bán hàng hóa cao hơn giá trị của chúng, thành thử chỉ diễn ra sự phân phối lại những giá trị đã được tạo ra, chứ không có sự gia thêm giá trị mới vào những giá trị đã được tạo ra trước kia.

"Lao động của thợ thủ công và của các nhà công nghiệp, do không mở ra được nguồn của cải mới nào cả, nên chỉ có thể *mang lại lợi nhuận khi trao đổi có lợi* và chỉ có một giá trị thuần tuý tương đối, giá trị này sẽ không có nữa khi không có dịp *trao đổi có lợi* (tập V. tr.266, bản dịch tác phẩm A. Xmít của ông ta "Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations". Paris, 1802)[19].

Hay là những khoản tiết kiệm mà họ thực hiện, - tức là phần giá trị mà họ giữ lại trong tay sau khi đã trừ đi phần giá trị mà họ đã chi tiêu - phải được thực hiện bằng cách giảm bớt việc tiêu dùng cá nhân của họ.

"Mặc dù lao động của thợ thủ công và của các nhà công nghiệp không thể gia thêm vào tổng khối lượng của cải của xã hội cái gì khác ngoài những khoản tiết kiệm của những người công nhân làm thuê và của các nhà tư bản, nhưng với những khoản tiết kiệm loại đó, nó có thể góp phần làm cho xã hội giàu thêm" (s.đ.d., tr. 266).

Và chi tiết hơn:

"Những người lao động trong nông nghiệp làm giàu cho quốc gia bằng chính sản phẩm lao động của họ; trái lại, những người lao động trong công nghiệp và trong thương nghiệp chỉ có thể làm giàu cho quốc gia *bằng những khoản tiết kiệm lấy vào sự tiêu dùng của họ.* Điều khẳng định đó của các nhà kinh tế học là hậu quả của sự phân biệt mà họ đã phân tích giữa lao động nông nghiệp và lao động công nghiệp, và nó thật hiển nhiên như bản thân sự phân biệt đó vậy. Thật vậy, lao động của thợ thủ công và của các nhà công nghiệp chỉ có thể gia thêm vào giá trị của vật chất cái *giá trị* của chính lao động của họ, tức là giá trị của tiền công và lợi nhuận mà lao động ấy phải mang lại, phù hợp với mức tiền công [238] và lợi nhuận thông thường trong nước trong thời gian đó. Tiền công ấy, dù nó là như thế nào chăng nữa, dù nó nhiều hay ít, thì nó cũng vẫn là phần thưởng cho lao động; đó là cái mà người công nhân có quyền tiêu dùng và theo giả định thì đó là cái mà anh ta tiêu dùng, vì người công nhân chỉ có thể sử dụng được kết quả lao động của mình bằng cách tiêu dùng, và trong thực tế, tất cả phần thưởng của họ chính là ở chỗ đó. Đối với lợi nhuận cũng vậy, dù những lợi nhuận này như thế nào chăng nữa, dù chúng nhiều hay ít, thì chúng vẫn được coi là cái mà nhà tư bản tiêu dùng ngày này sang ngày khác; và đương nhiên, ta phải giả định rằng nhà tư bản phải căn cứ vào số thu nhập mà tư bản mang lại cho mình để tính toán việc hưởng thụ. Như vậy, nếu người công nhân không chịu từ chối một phần tiện nghi nào đó mà họ có quyền được hưởng theo mức tiền công thông thường *trả cho lao động của họ,* nếu nhà tư bản không chịu tiết kiệm một phần thu nhập do tư bản của y mang lại, thì khi làm xong công việc, cả công nhân lẫn nhà tư bản đều sẽ tiêu dùng toàn bộ cái giá trị mà công việc đó đem lại cho họ. Như vậy, sau khi lao động của họ kết thúc, toàn bộ khối lượng của cải của xã hội vẫn sẽ y nguyên như trước, *nếu họ không tiết kiệm* một phần cái mà họ có quyền tiêu dùng, cái mà họ có thể tiêu dùng mà không sợ bị quy

gọi là lãng phí; trong trường hợp này, toàn bộ khối lượng của cải của xã hội sẽ được tăng thêm, số tăng thêm này sẽ ngang với *toàn bộ giá trị của những khoản tiết kiệm đó.* Cho nên, chúng ta hoàn toàn có quyền nói rằng những người làm việc trong công nghiệp và thương nghiệp chỉ có thể *làm tăng thêm toàn bộ khối lượng của cải hiện có trong xã hội bằng cách hạn chế tiêu dùng cá nhân của họ mà thôi"* (như trên, tr. 263-264).

Gác-ni-ê cũng đã cảm thấy một cách đúng đắn rằng thuyết tích luỹ bằng cách tiết kiệm của A. Xmít là hoàn toàn dựa trên cơ sở của học thuyết trọng nông. (A. Xmít đã chịu ảnh hưởng rất mạnh của học thuyết trọng nông, và không có chỗ nào điều đó bộc lộ rõ ràng như ở trong sự phê bình của ông ta đối với học thuyết trọng nông). Gác-ni-ê nói rằng:

"Cuối cùng, nếu các nhà kinh tế học khẳng định rằng công nghiệp và thương nghiệp chỉ có thể làm tăng thêm của cải quốc dân bằng những sự nhịn ăn tiêu, thì A. Xmít cũng nói đúng như thế rằng công nghiệp sẽ hoạt động vô ích và tư bản của mỗi nước sẽ không bao giờ tăng lên được, nếu như sự tiết kiệm không làm cho tư bản tăng lên bằng những khoản tiết kiệm (quyển II, chương 3). Như vậy là Xmít hoàn toàn đồng ý với các nhà kinh tế học", v. v. (như trên, tr.270).

[6) PHÁI TRỌNG NÔNG VỚI TƯ CÁCH LÀ NHỮNG NGƯỜI TÁN THÀNH NỀN ĐẠI NÔNG NGHIỆP TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

[239] Trong tác phẩm đã trích dẫn trên đây, A.Blăng-ki đã dẫn ra cái hoàn cảnh sau đây, coi đó là một trong những hoàn cảnh lịch sử trực tiếp đã góp phần vào việc phổ biến học thuyết trọng nông, và thậm chí còn thúc đẩy bản thân sự ra đời của học thuyết trọng nông nữa.

"Từ tất cả những giá trị đã nẩy nở một cách rực rỡ trong cái không khí cuồng nhiệt của *hệ thống"* (của Lô), "thì nay không còn lại gì nữa, ngoài sự đổ nát, hoang tàn và phá sản. *Chỉ có sở hữu ruộng đất* là còn nguyên vẹn trong cơn bão táp đó".

{Rõ ràng chính vì thế mà trong quyển "Philosophie de la Misère" của Pru-đông, sở hữu ruộng đất chỉ xuất hiện sau tín dụng.}

"Tình hình sở hữu ruộng đất thậm chí còn được cải thiện, bởi vì có lẽ *lần đầu tiên* từ chế độ phong kiến đến giờ, ruộng đất được chuyển từ tay người này sang tay người khác, và được *xé nhỏ ra theo một quy mô rộng lớn"* (s.đ.d., tr. 138).

Cụ thể là:

"Vô số những sự chuyển từ tay người này sang tay người khác, diễn ra do ảnh hưởng của hệ thống, đã mở đầu cho việc xé nhỏ sở hữu ruộng đất... Lần đầu tiên chế độ sở hữu ruộng đất đã thoát khỏi trạng thái bất động trong đó chế độ phong kiến đã kìm hãm nó rất lâu. Đó thực là một sự thức tỉnh sở hữu ruộng đất đối với nông nghiệp... Nó" (ruộng đất) "chuyển từ chế độ không được di nhượng sang chế độ lưu thông" (tr.137-138).

Cũng như *Kê-nê* và các môn đồ của ông, Tuyếc-gô hoàn toàn ủng hộ nền sản xuất *tư bản chủ nghĩa* trong nông nghiệp. Ví dụ, Tuyếc-gô nói:

"Việc đem ruộng đất cho thuê... Cái phương thức này" (tức là nông nghiệp theo một quy mô rộng lớn, dựa trên chế độ cho thuê hiện đại) "là phương thức có lợi nhất trong tất cả các phương thức; những phương thức ấy chỉ áp dụng được với những nước nào đã tương đối giàu có" (xem *Tuyếc-gô*, s.đ.d., tr. 21).

Và trong cuốn "Maximes générales du gouvernement économique d'un royaume agricole", Kê-nê viết:

"Đất đai dùng để trồng trọt ngũ cốc, trong chừng mực có thể, cần phải được tập hợp lại thành những nông trang lớn do những người làm ruộng giàu có" (tức là những nhà tư bản) "kinh doanh, vì so với những xí nghiệp nhỏ, thì trong những xí nghiệp nông nghiệp lớn, chi phí về bảo quản và sửa chữa nhà cửa giảm bớt đi; ở đây chi phí sản xuất sẽ ít hơn và sản phẩm ròng sẽ nhiều hơn là trong các xí nghiệp nhỏ" ["Physiocrates", bản của Đe-rơ, phần I, tr.96-97] [Bản dịch tiếng Nga, tr. 436].

Đồng thời, trong đoạn trên, Kê-nê thừa nhận rằng những kết quả do năng suất lao động nông nghiệp tăng lên và thuộc về "thu nhập ròng", và do đó, trước hết, chúng rơi vào tay kẻ sở hữu ruộng đất, tức là rơi vào tay kẻ chiếm hữu giá trị thặng dư; và ông cũng thừa nhận rằng giá trị thặng dư được tăng lên một cách tương đối là không phải do đất đai, mà do những biện pháp xã hội và

những biện pháp khác nhằm nâng cao năng suất lao động. [240] Thực tế, trong đoạn trên, ông viết:

"Mọi sự tiết kiệm có lợi" {tức là có lợi cho "sản phẩm ròng"} "về thứ lao động có thể thực hiện được bằng súc vật, máy móc, sức nước, v.v., đều có lợi cho dân cư [và quốc gia, bởi vì một phần sản phẩm ròng lớn hơn sẽ bảo đảm một mức tiền công cao hơn cho những người lao động trong các nghề khác và các công việc khác]".

Trong khi đó, Méc-xi-ê Đờ La Ri-vi-e (s.đ.d., tập II, tr.407) phỏng đoán lờ mờ rằng giá trị thặng dư - ít ra là trong công nghiệp - (như đã nói trên đây, Tuyếc-gô đem điều này áp dụng cho mọi ngành sản xuất) có một quan hệ nào đó với bản thân các công nhân công nghiệp. Trong đoạn đó, ông ta kêu lên:

"Hỡi các vị sùng bái một cách mù quáng những sản phẩm công nghiệp lừa người, các vị hãy hãm bớt nỗi hoan hỉ của các vị lại! Trước khi tán dương sự thần kỳ của công nghiệp, các vị hãy mở mắt và nhìn xem, ngay những người công nhân có tài biến 20 xu thành một giá trị bằng 1000 đồng ê-quy cũng nghèo biết chừng nào! Vậy thì số tăng to lớn ấy của giá trị rơi vào tay người nào? *Các vị hãy trông: những người có hai bàn tay tạo ra việc tăng giá trị đó lại không hề biết đến cảnh sống đầy đủ! Các vị cần phải thận trọng đối với điều trái ngược ấy!*"

[7) NHỮNG MÂU THUẪN TRONG CÁC QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ CỦA PHÁI TRỌNG NÔNG. PHÁI TRỌNG NÔNG VÀ CUỘC CÁCH MẠNG PHÁP]

Đây là những mâu thuẫn trong toàn bộ hệ thống của các nhà kinh tế học. Trong số những người tán thành chế độ quân chủ chuyên chế, có Kê-nê.

"Chính quyền phải là một chính quyền duy nhất... Trong việc cai trị, một hệ thống các lực lượng chống đối nhau là tai hại, nó chỉ chứng tỏ sự phân tranh giữa những kẻ bên trên và sự áp bức những người ở bên dưới" (trong tác phẩm "Maximes générales" ect. đã dẫn trên đây ["Physiocrates", bản của Đe-rơ, ph.I, tr. 81] [Bản dịch tiếng Nga, tr. 432]).

Méc-xi-ê Đờ La Ri-vi-e viết:

"Chỉ vì một lẽ là con người sinh ra để sống trong xã hội, cũng đủ khiến cho họ phải sống dưới chế độ chuyên chế" ("Ordre naturel et essentiel des sociétés politiques" t.I, tr.281).

Và ở đây còn có cả người "bạn dân"[20], tức là hầu tước Mi-ra-bô, Mi-ra-bô cha nữa! Và chính trường phái này, với cái thuyết laissez faire, laissez aller của họ, đã bác bỏ chính sách của Côn-be và nói chung, cự tuyệt mọi sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động của xã hội công dân. Họ chỉ cho phép nhà nước tiếp tục sống trong những lỗ chân lông của cái xã hội ấy, cũng như theo học thuyết của Ê-pi-quya các vị thần chỉ ở trong các lỗ chân lông của vũ trụ mà thôi! Trong thực tế, việc ca tụng chế độ sở hữu ruộng đất đã biến thành yêu cầu đòi chuyển mọi thứ thuế cho riêng địa tô phải chịu, và điều đó bao hàm khả năng nhà nước có thể tịch thu sở hữu ruộng đất, - hoàn toàn giống như chủ trương của bộ phận cấp tiến trong phái theo học thuyết Ri-các-đô[21]. Bất chấp sự phản đối của Rơ-đe-re và của những người khác, cuộc cách mạng Pháp đã thừa nhận thuyết thuế khóa đó.

Bản thân Tuyếc-gô cũng là một bộ trưởng cấp tiến tư sản, hoạt động của ông là bước mở đầu cho cuộc cách mạng Pháp. Dưới cái bề ngoài giả phong kiến của họ, phái trọng nông đã cộng tác chặt chẽ với các nhà bách khoa. [240]

[241] Tuyếc-gô đã tìm cách thực hiện những biện pháp của cuộc cách mạng Pháp. Bằng sắc lệnh *tháng Hai 1776,* ông đã xóa bỏ các phường hội. (Ba tháng sau khi được ban hành, sắc lệnh này đã bị phế bỏ.) Ông lại xóa bỏ cả chế độ lao dịch cầu đường cho nông dân và đã cố thực hiện một thứ thuế duy nhất đánh vào địa tô[22].

[241] Sau này chúng ta sẽ trở lại cái công lao to lớn của các nhà trọng nông trong việc phân tích tư bản[23].

Vì vậy, ở đây chúng ta chỉ chú ý điều sau này. Theo ý kiến của các nhà trọng nông, nguồn gốc của giá trị thặng dư là năng

suất của một loại lao động đặc biệt, lao động nông nghiệp. Và có được năng suất đặc biệt đó là hoàn toàn do bản thân tự nhiên.

Theo học thuyết trọng thương, giá trị thặng dư chỉ là tương đối: cái mà người này được thì người kia lại mất. "Lợi nhuận do chuyển nhượng" hay sự "biến động của cán cân của cải giữa các phía hữu quan"[1*]. Vì vậy, nếu ta xét toàn bộ tư bản trong một nước nào đó, thì thực tế không có một giá trị thặng dư nào được tạo ra ở trong nội bộ nước đó cả. Việc hình thành giá trị thặng dư chỉ diễn ra trong những mối quan hệ giữa nước này với các nước khác. Và số thặng ra mà nước này thực hiện được đối với một nước khác, thì được biểu hiện bằng tiền (bảng cân đối thương mại), vì chính tiền là hình thái trực tiếp và độc lập của giá trị trao đổi. Ngược lại với điều đó - vì trên thực tế, học thuyết trọng thương phủ nhận sự hình thành của giá trị thặng dư tuyệt đối - phái trọng nông lại muốn cắt nghĩa giá trị thặng dư tuyệt đối: *đó là sản phẩm ròng.* Nhưng vì phái trọng nông bao giờ cũng chỉ chú ý đến giá trị sử dụng, nên họ coi nông nghiệp là kẻ *duy nhất sáng tạo ra "sản phẩm ròng" này.*

[8) VIỆC TẦM THƯỜNG HÓA HỌC THUYẾT TRỌNG NÔNG Ở TÊN PHẢN ĐỘNG PHỔ SMAN-XƠ]

Chúng ta còn thấy một trong những đại biểu ngây thơ nhất của học thuyết trọng nông là Sman-xơ, một chuyên viên lão luyện trong việc theo dõi những người mị dân[24], một uỷ viên trong hội đồng cơ mật của vua Phổ. So với Tuyếc-gô, thì hắn còn kém xa biết chừng nào! Chẳng hạn, Sman-xơ viết như sau:

"Nếu thiên nhiên trả cho y" (cho kẻ sở hữu ruộng đất) *"một lợi tức cao gấp đôi lợi tức tiền tệ mà pháp luật đã quy định,* thì dựa trên cơ sở hợp lý nào để có thể tước đoạt khoản thu nhập này của y?" (*"Economie politique",* traduit par Henri Jouffroy etc., tome I, Paris, 1826, tr.90)[25].

Các nhà trọng nông quy định mức tối thiểu của tiền công sao cho sự tiêu dùng (hoặc các chi phí) của công nhân ngang với tiền công *mà họ nhận được.* Hoặc như ngài Sman-xơ thể hiện điều đó dưới một hình thức chung:

"Tiền công trung bình trong nghề này hoặc nghề khác là ngang với cái mà trung bình một người làm nghề đó tiêu dùng trong thời gian họ làm việc" (s.đ.d., tr. 120).

[Sau đó chúng ta đọc thấy ở Sman-xơ:]

"Địa tô" là yếu tố duy nhất của thu nhập quốc dân; [242] lợi tức của tư bản đầu tư, cũng như tiền công của mọi loại lao động, chỉ làm cái việc chuyển sản phẩm của địa tô đó từ tay người này sang tay người khác mà thôi", (s.đ.d., tr. 309 - 310).

"Của cải của dân tộc chỉ là khả năng của đất đai hàng năm có thể sản xuất ra địa tô" (s.đ.d., tr. 310).

"Nếu ta chú ý đến những điều cơ bản nhất và những yếu tố đầu tiên của *giá trị* của mọi vật phẩm, dù những vật phẩm đó là những vật phẩm gì, thì ta sẽ phải thừa nhận rằng giá trị này chẳng qua chỉ là giá trị của những sản phẩm giản đơn của thiên nhiên mà thôi. Cái đó có nghĩa là mặc dầu lao động có đem lại cho những vật phẩm một giá trị mới, và do đó làm tăng giá cả của chúng lên, nhưng cái giá trị mới đó, hay cái giá cả đã tăng lên đó, vẫn chỉ là tổng số những giá trị của tất cả các sản phẩm của thiên nhiên mà người thợ đang tiêu dùng hay đã tiêu dùng, bằng cách này hoặc cách khác, để đem lại một hình thái mới cho những vật phẩm đó" (s.đ.d., tr. 313).

"Loại lao động ấy" (nông nghiệp, theo đúng nghĩa của nó) "là lao động duy nhất mà trên một mức độ nào đó, ta có thể gọi là lao động sản xuất, bởi vì chỉ có nó mới góp phần sản xuất ra những *vật thể mới*... Lao động trong công nghiệp chế biến chỉ đem lại một hình thái mới cho những vật thể do thiên nhiên tạo ra mà thôi (s.đ.d., tr. 15-16).

[9) SỰ PHÊ PHÁN SỚM NHẤT ĐỐI VỚI THÀNH KIẾN CỦA PHÁI TRỌNG NÔNG TRONG VẤN ĐỀ NÔNG NGHIỆP (VE-RI)]

Chống lại thành kiến của phái trọng nông.

1* Xem tập này, phần I, tr. 19-22.

Ve-ri (Pi-ê-tơ-rô) "Meditazioni sulla Economia politica" (in lần đầu tiên năm 1771), tập XV, bản của Cu-xtô-đi, Parte Moderna.

"Mọi hiện tượng của vũ trụ, hoặc do bàn tay của con người, hoặc là do những quy luật phổ biến của tự nhiên tạo nên, cũng không đem lại cho ta cái ý niệm về *sự sáng tạo* của vật chất, mà chỉ đem lại cái ý niệm về *sự biến dạng* của vật chất. *Hợp nhất và phân chia* - đó là những yếu tố duy nhất mà trí tuệ con người khám phá ra được trong khi phân tích ý niệm *sản xuất. Sản xuất ra giá trị* và *của cải* đều diễn ra giống nhau trong trường hợp đất đai, không khí và nước trên đồng ruộng biến thành lúa mì, cũng như trong trường hợp dưới bàn tay của con người, những chất dính do các loài sâu bọ tiết ra được biến thành tơ lụa, hay khi những mảnh kim loại riêng lẻ được kết hợp lại và hình thành nên bộ máy đồng hồ" (tr.21-22).

Sau đó:

Phái trọng nông gọi "giai cấp những người lao động trong công nghiệp là giai cấp *không sinh sản*, bởi vì theo ý họ, *giá trị của sản phẩm công nghiệp là ngang với nguyên liệu cộng với thức ăn mà những người lao động công nghiệp tiêu dùng trong thời gian chế biến nguyên liệu đó"* (tr.25).

[243] Ve-ri, trái lại, chú ý đến cảnh nghèo nàn thường xuyên của những người làm ruộng, ngược lại với tình hình ngày càng giàu có của những người lao động trong công nghiệp, và sau đó, ông nói tiếp:

"Điều đó chứng tỏ rằng trong giá cả mà họ thu được, nhà công nghiệp không phải chỉ nhận được *phần bù lại cái đã tiêu dùng, mà còn nhận được một số nào đó ngoài số ấy ra, số này là một lượng giá trị mới, được tạo ra* trong quá trình sản xuất trong năm" (tr. 26). "Giá trị được sản xuất ra là một bộ phận trong giá cả của sản phẩm nông nghiệp hoặc công nghiệp, bộ phận này cấu thành *số thặng ra ngoài giá trị ban đầu* của vật liệu và những chi phí tiêu dùng cần thiết trong khi chế biến chúng. Trong nông nghiệp, phải trừ các loại giống và việc tiêu dùng của người làm ruộng ra; trong công nghiệp, cũng phải trừ nguyên liệu và việc tiêu dùng của người lao động như vậy, và *giá trị mới* được tạo ra hàng năm đúng là ngang *với số còn lại sau khi đã khấu trừ đi như thế"* (tr. 26-27).

[CHƯƠNG III]

A-ĐAM XMÍT

[1) HAI ĐỊNH NGHĨA KHÁC NHAU CỦA A-ĐAM XMÍT VỀ GIÁ TRỊ: ĐỊNH NGHĨA GIÁ TRỊ BẰNG SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐÃ CHI PHÍ, CHỨA ĐỰNG TRONG HÀNG HÓA, VÀ ĐỊNH NGHĨA GIÁ TRỊ BẰNG SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG SỐNG MUA ĐƯỢC TRONG VIỆC TRAO ĐỔI HÀNG HÓA NÀY]

A. Xmít, cũng như những nhà kinh tế học đang được chúng ta chú ý đến, đã tiếp thu của phái trọng nông cái khái niệm tiền công trung bình mà ông ta gọi là "giá cả tự nhiên của tiền công":

"Con người ta bao giờ cũng phải có khả năng tồn tại bằng lao động của mình, và tiền công của họ ít ra cũng phải đủ để nuôi sống họ. Trong phần lớn các trường hợp, tiền công đó thậm chí còn cần phải cao hơn mức ấy một chút, vì nếu không thì người công nhân sẽ không thể nuôi gia đình của họ, và nòi giống của những người công nhân đó sẽ bị tiêu diệt ngay ở thế hệ thứ nhất" ([Bản dịch của Gác-ni-ê] tập I, quyển I, chương 8, tr.136) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.63.]

A. Xmít nhận xét một cách hoàn toàn rõ ràng là sự phát triển sức sản xuất của lao động không đem lại lợi ích gì cho bản thân người công nhân cả. Ví dụ, chúng ta đọc thấy ở ông ta (quyển I, chương 8, bản của Mắc - Cu-lốc, Luân Đôn, 1828);

"Sản phẩm của lao động là phần thưởng tự nhiên cho lao động, hay là tiền công của lao động. Trong trạng thái nguyên thuỷ của xã hội, trước khi *chế độ tư hữu về ruộng đất* và *tích luỹ tư bản xuất hiện,* thì toàn bộ sản phẩm lao động đều thuộc về người lao động. Sản phẩm đó không phải chia cho người sở hữu ruộng đất, cũng

không phải chia cho chủ. Nếu trạng thái đó của xã hội vẫn tiếp diễn, thì tiền công trả cho lao động sẽ *tăng lên cùng với sự tăng lên của sức sản xuất của lao động, do sự phân công lao động gây nên.* Tất cả các vật phẩm dần dần đều phải trở nên rẻ hơn".

{Dầu sao thì đó là trường hợp của tất cả những vật phẩm mà việc tái sản xuất đòi hỏi một số lượng lao động ít hơn. Nhưng những vật phẩm đó không phải chỉ "phải trở nên rẻ hơn": trên thực tế chúng đã trở nên rẻ hơn rồi.}

"Để sản xuất ra những vật phẩm đó người ta sẽ cần đến một số lượng lao động ngày càng ít hơn; nhưng vì có những hàng hóa được sản xuất ra với một số lượng lao động như trước, và trong tình hình đó, cũng được đem trao đổi với một hàng hóa khác, nên dĩ nhiên là người ta có thể mua những hàng hóa đó [244] với một sản phẩm chứa đựng một lượng lao động ít hơn... Song trạng thái nguyên thuỷ đó của xã hội, trong đó người lao động nhận được toàn bộ sản phẩm lao động của mình, *đã không thể tồn tại được nữa khi chế độ tư hữu về ruộng đất và việc tích luỹ tư bản xuất hiện.* Vì vậy, tình hình đó đã đi vào quá khứ từ lâu rồi, trước khi người ta đạt được những thành tựu lớn nhất trong việc làm tăng sức sản xuất của lao động; cho nên việc nghiên cứu thêm xem tình hình đó có thể ảnh hưởng như thế nào đến cái phần thưởng cho lao động, hay tiền công, là một điều vô ích" (tập I, tr. 107-109) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.60-61].

Ở đây, A. Xmít nhận xét một cách rất tinh vi rằng sức sản xuất của lao động chỉ bắt đầu phát triển với những quy mô thực sự rộng lớn từ khi lao động biến thành lao động làm thuê, và từ khi những điều kiện lao động đối lập với lao động một mặt dưới hình thái sở hữu ruộng đất và mặt khác, dưới hình thái tư bản. Như vậy, sức sản xuất của lao động chỉ bắt đầu phát triển khi mà bản thân người lao động không còn chiếm hữu được những kết quả của sự phát triển đó nữa. Vì thế, nghiên cứu xem việc phát triển những lực lượng sản xuất đó sẽ mang lại (hoặc sẽ phải mang lại) những hậu quả gì cho "tiền công" (tiền công ở đây ngang với sản phẩm của lao động), với giả định rằng sản phẩm của lao động (hay là giá trị của sản phẩm đó) thuộc về bản thân người lao động, – thì điều đó thật là hoàn toàn vô ích.

A. Xmít bị ảnh hưởng rất mạnh của những quan niệm của phái trọng nông, và trong tác phẩm của ông, thỉnh thoảng người ta thấy cả những đoạn nguyên vẹn của phái trọng nông và hoàn toàn mâu thuẫn với những quan niệm do bản thân ông ta đưa ra. Chẳng hạn như trong học thuyết về địa tô, v.v.. Đối với mục tiêu của chúng ta, chúng ta có thể hoàn toàn không chú ý đến các bộ phận cấu thành đó - những bộ phận không nói lên được đặc trưng của Xmít - trong tác phẩm của ông ta, bởi vì trong những phần đó, ông ta chỉ là một nhà trọng nông mà thôi[26].

Trong phần đầu của các tác phẩm này, khi phân tích hàng hóa, tôi đã chỉ rõ rằng[27] A. Xmít do dự giữa hai định nghĩa về giá trị trao đổi, tức là giữa định nghĩa cho rằng giá trị của *các hàng hóa* là do khối lượng lao động cần thiết để sản xuất ra các hàng hóa đó quyết định, và định nghĩa cho rằng giá trị đó ngang với số lượng lao động sống mà hàng hóa đó có thể mua được, hay là ngang với số lượng hàng hóa mà một lượng lao động sống nhất định có thể mua được, thì cũng thế. Ở ông ta, định nghĩa thứ nhất lúc thì lẫn lộn với định nghĩa thứ hai, lúc thì bị định nghĩa thứ hai thay thế. Trong hai định nghĩa đó, thì trong định nghĩa thứ hai, Xmít đã lấy *giá trị trao đổi* của lao động, – trên thực tế thì đã lấy *tiền công*, – làm thước đo giá trị của các hàng hóa, bởi vì tiền công ngang với số lượng hàng hóa đã mua được thay cho một số lượng lao động sống nhất định, hoặc ngang với một số lượng lao động có thể mua được với một số lượng hàng hóa nhất định. Những giá trị của lao động, hay nói cho đúng hơn, của sức lao động, cũng như giá trị của bất kỳ một hàng hóa nào khác, đều chịu những sự biến động và không có gì khác một cách đặc thù với giá trị của những hàng hóa khác. Ở đây, bản thân giá trị lại là thước đo của giá trị và là cơ sở để giải thích giá trị, – như vậy là đã rơi vào một cái vòng luẩn quẩn.

Nhưng trong sự trình bày sau này, ta sẽ thấy rõ rằng những sự do dự đó và sự lầm lẫn những định nghĩa hoàn toàn không giống nhau đó, đã không làm cho A. Xmít lạc hướng trong khi ông

nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của giá trị thặng dư, bởi vì chỗ nào mà Xmít phát triển những luận điểm của mình, thì trên thực tế – thậm chí một cách không tự giác – ông ta đã theo cái định nghĩa đúng đắn về giá trị trao đổi của hàng hóa, tức là định nghĩa cho rằng giá trị đó là do số lượng lao động đã được chi phí để sản xuất ra những hàng hóa đó và chứa đựng trong những hàng hóa đó quyết định, hay là do thời gian lao động quyết định. [244]

[VII -283a] {Trong nhiều ví dụ, ta có thể chứng minh rằng trong suốt tác phẩm của ông, trong những đoạn ông giải thích những sự kiện thực tế, A. Xmít đã coi số lượng lao động chứa đựng trong sản phẩm là giá trị và là một nhân tố quyết định giá trị. Một phần tài liệu đó đã được Ri-các-đô trích dẫn[28]. Toàn bộ học thuyết của A. Xmít nói về ảnh hưởng của sự phân công lao động và của việc hoàn thiện máy móc, đến giá cả của hàng hóa, đều dựa trên cơ sở đó. Ở đây chỉ cần trích dẫn một đoạn cũng đủ. Trong chương 11 của quyển I, khi nói rằng trong thời đại của ông nhiều loại hàng công nghiệp đã rẻ đi so với những thế kỷ trước đó, A. Xmít đã nhận xét về những thế kỷ đó như sau:

"Lúc ấy, cần phải có một số lượng lao động lớn hơn [283b] để chế tạo ra những vật phẩm đó, và vì thế, khi đem ra thị trường, những vật phẩm đó phải được bán hoặc đổi với một giá cả của một lượng lao động lớn hơn" ([Bản dịch của Gác-ni-ê] tập II, tr.156) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.218-219].} [VII-283b].

[VI - 245] Nhưng ở Xmít, mâu thuẫn đó, và việc chuyển từ cách giải thích này sang cách giải thích khác có một cơ sở sâu xa hơn (Khi phát hiện mâu thuẫn của Xmít, Ri-các-đô đã không nhìn thấy cái cơ sở sâu xa hơn đó, và cũng không đánh giá được cái mâu thuẫn mà ông ta đã tìm ra, và vì thế ông ta đã không giải quyết được mâu thuẫn đó). Chúng ta hãy giả định rằng tất cả những người lao động đều là những người sản xuất hàng hóa, họ không những sản xuất ra hàng hóa của mình mà còn đem bán những hàng hóa đó đi. Giá trị của những hàng hóa đó được quy định bởi

thời gian lao động cần thiết chứa đựng trong chúng. Do đó, nếu hàng hóa được bán theo giá trị của chúng, thì với một hàng hóa là sản phẩm của 12 giờ lao động, người lao động vẫn mua được một thời gian lao động là 12 giờ dưới hình thức một hàng hóa khác, nghĩa là một thời gian lao động là 12 giờ đã vật thể hóa trong một giá trị sử dụng khác. Như vậy, giá trị lao động của anh ta là ngang với giá trị của hàng hóa của anh ta, nghĩa là ngang với sản phẩm của 12 giờ lao động. Hành vi bán và hành vi mua tiếp theo sau đó, tóm lại, toàn bộ quá trình trao đổi - tức là sự biến hóa hình thái của hàng hóa - không đem lại một sự thay đổi nào trong tình hình của sự việc. Nó chỉ làm thay đổi hình thái của cái giá trị sử dụng trong đó 12 giờ lao động được thể hiện. Do đó, giá trị lao động ngang với giá trị của sản phẩm lao động. Thứ nhất, trong hàng hóa, - trong chừng mực mà những hàng hóa đó được trao đổi theo giá trị của chúng, - những số lượng lao động vật thể hóa ngang nhau được đem trao đổi với nhau. Và thứ hai, một lượng lao động sống nhất định được đem trao đổi với một lượng lao động vật thể hóa ngang với nó, bởi vì, một mặt, lao động sống được vật thể hóa trong sản phẩm, trong hàng hóa thuộc về người lao động, nhưng mặt khác, hàng hóa đó được đem trao đổi với một hàng hóa khác, chứa đựng một số lượng lao động ngang như thế. Do đó, trên thực tế, một số lượng lao động sống nhất định được đem trao đổi lấy một số lượng lao động đã vật thể hóa ngang với nó. Như vậy, không những một hàng hóa được trao đổi với một hàng hóa khác theo cái tỷ lệ trong đó những lượng thời gian lao động ngang nhau được thể hiện ra trong những hàng hóa đó dưới dạng đã vật thể hóa, mà một lượng lao động sống nhất định còn được đem trao đổi với một hàng hóa thể hiện cùng một số lượng lao động như thế, dưới hình thái đã vật thể hóa.

Theo giả thiết này, giá trị của lao động (số lượng hàng hóa mà người ta có thể mua được với một số lượng lao động nhất định,

hoặc số lượng lao động mà người ta có thể mua được với một số lượng hàng hóa nhất định), cũng hoàn toàn giống như số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa, có thể được coi là thước đo giá trị của hàng hóa. Có thể làm như vậy là vì giá trị của lao động, dưới hình thái vật thể hóa, sẽ biểu hiện một lượng lao động bao giờ cũng ngang với lượng lao động sống cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó, - hay nói một cách khác: một lượng thời gian lao động sống nhất định bao giờ cũng sẽ nhận được một số lượng hàng hóa đại biểu cho cũng một lượng thời gian lao động như thế dưới hình thức đã vật thể hóa. Nhưng trong tất cả những phương thức sản xuất - đặc biệt là trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, - mà những điều kiện vật chất của lao động thuộc về một (hay vài) giai cấp, còn giai cấp khác, giai cấp công nhân thì chỉ có sức lao động mà thôi, - trong tất cả những phương thức sản xuất đó, một hiện tượng hoàn toàn trái ngược lại diễn ra. Sản phẩm của lao động, hay là giá trị của sản phẩm lao động, không thuộc về người công nhân. Một lượng lao động sống nhất định không nhận được một lượng lao động đã vật thể hóa ngang với nó; nói một cách khác, một lượng lao động nhất định, đã vật thể hóa trong hàng hóa, nhận được, để chi phối, một lượng lao động sống lớn hơn số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy.

Nhưng vì A. Xmít hoàn toàn làm đúng khi lấy điểm xuất phát là hàng hóa và sự trao đổi hàng hóa, và vì vậy, ở ông lúc đầu những người sản xuất đối diện với nhau với tư cách là những người sở hữu hàng hóa - với tư cách là những người bán hàng hóa hay những người mua hàng hóa - cho nên ông ta đã khám phá ra rằng (ông ta tưởng là như vậy) trong sự trao đổi giữa tư bản và lao động làm thuê, giữa [246] lao động đã được vật thể hóa và lao động sống, quy luật chung lập tức mất hết tác dụng, và hàng hóa (bởi vì lao động cũng là hàng hóa, trong chừng mực nó được mua và bán) không còn được trao đổi với nhau theo những lượng lao động mà chúng biểu hiện nữa. *Từ đó*, ông ta kết luận

rằng khi mà điều kiện lao động đã đối lập với người công nhân làm thuê dưới hình thái sở hữu ruộng đất và tư bản, thì thời gian lao động không còn là thước đo nội tại điều tiết giá trị trao đổi của hàng hóa nữa. Lẽ ra, Xmít phải kết luận ngược lại, - như Ri-các-đô đã nhận xét rất chính đáng đối với ông ta, - rằng những danh từ "số lượng lao động" và "giá trị lao động" không còn là những danh từ đồng nhất, và do đó, giá trị tương đối của hàng hóa, mặc dù nó do thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa đó điều tiết, không còn do giá trị của lao động điều tiết nữa, bởi vì danh từ sau này chỉ còn đúng khi nào nó đồng nhất với danh từ thứ nhất mà thôi. Sau này, khi nói về Man-tút[29], chúng ta sẽ có thể chứng minh rằng ngay cả trong trường hợp người lao động chiếm hữu sản phẩm của mình, nghĩa là chiếm hữu giá trị của sản phẩm của bản thân anh ta, việc lấy giá trị đó hay giá trị của lao động, làm thước đo giá trị, theo cái ý nghĩa như thời gian lao động hay bản thân lao động là thước đo giá trị và là một yếu tố tạo ra giá trị, - thì việc đó cũng là sai lầm và vô lý. Ngay cả trong trường hợp này, lao động mà người ta có thể mua được bằng một hàng hóa nào đó, cũng sẽ không thể có tác dụng làm thước đo theo ý nghĩa đó, theo ý nghĩa tác dụng đó là tác dụng cố hữu của lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy. Cái này chỉ có thể là chỉ số của cái kia mà thôi.

Dù sao đi nữa, A. Xmít cũng cảm thấy rằng từ quy luật quyết định sự trao đổi hàng hóa, khó mà rút ra sự trao đổi giữa tư bản và lao động, sự trao đổi này rõ ràng dựa trên một cơ sở hoàn toàn đối lập với quy luật đó và mâu thuẫn với những nguyên tắc của nó. Và người ta vẫn không thể nào giải thích được mâu thuẫn đó, chừng nào tư bản còn trực tiếp đối lập với lao động, chứ không đối lập với sức lao động. A. Xmít biết rất rõ rằng thời gian lao động, chi phí vào việc tái sản xuất ra sức lao động và nuôi dưỡng sức lao động, rất khác với số lao động mà sức lao động có thể thực hiện được. Về vấn đề này, ông ta thậm chí còn viện vào tác phẩm của Can-ti-lơn, cuốn "Essai sur la nature du commerce".

Xmít viết về Can-ti-lơn: "Tác giả này nói thêm rằng lao động của một kẻ nô lệ khoẻ được coi là có giá trị gấp đôi số chi phí để nuôi sống anh ta; còn lao động của một công nhân yếu nhất, theo ông ta thì không thể trị giá thấp hơn lao động của một người nô lệ khoẻ" (quyển I, chương 8, tr. 137. Bản dịch của *Gác-ni-ê,* tập I) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.63].

Mặt khác, có điều lạ là A. Xmít đã không hiểu rằng điều làm cho ông bối rối không liên quan gì tới các quy luật điều tiết sự trao đổi hàng hóa này với hàng hóa khác. Sự trao đổi các hàng hóa *A* và *B* tỷ lệ với thời gian lao động chứa đựng trong các hàng hóa ấy, tuyệt nhiên không bị vi phạm bởi các tỷ lệ theo đó những người sản xuất ra những hàng hóa ấy phân chia những sản phẩm *A* và *B* với nhau, hay nói cho đúng hơn, phân chia giá trị của chúng với nhau. Nếu một bộ phận sản phẩm *A* được phân phối cho kẻ sở hữu ruộng đất, một bộ phận khác cho nhà tư bản, bộ phận thứ ba cho người công nhân thì dù những phần mà họ nhận được là như thế nào chăng nữa, điều đó cũng không làm cho tình hình thay đổi một chút nào: bản thân *A* vẫn được trao đổi với *B* theo đúng với giá trị của nó. Tỷ lệ giữa thời gian lao động chứa đựng trong mỗi hàng hóa đó - trong *A* và *B* - hoàn toàn không tuỳ thuộc vào cái tình hình: thời gian lao động chứa đựng trong *A* hoặc trong *B* do những người khác nhau chiếm hữu.

"Khi diễn ra sự trao đổi giữa dạ và vải, thì ở trong vải những người sản xuất dạ sẽ có những phần đúng như những phần mà trước đây họ đã có trong dạ" ("Misère de la philosophie", tr.29)[30].

Đó là cái lý do mà sau này những môn đồ của Ri-các-đô đã hoàn toàn có quyền đưa ra để chống lại A. Xmít [274]. Giôn Kê-dơ-nô-vơ một người theo thuyết Man-tút, cũng viết đúng như thế:

"Việc trao đổi hàng hóa và sự phân phối phải được xét tách rời nhau ra... Những hoàn cảnh ảnh hưởng đến cái này không phải bao giờ cũng ảnh hưởng đến cái kia. Chẳng hạn, chi phí sản xuất của một hàng hóa nào đó giảm xuống, thì tỷ lệ giữa hàng hóa đó với mọi hàng hóa khác sẽ biến đổi; nhưng điều đó không nhất thiết phải làm thay đổi sự phân phối bản thân hàng hóa đó, hoặc ảnh hưởng đến sự phân phối những hàng hóa khác bằng bất cứ cách nào. Mặt khác, việc giá trị giảm xuống một cách phổ biến, giảm xuống một cách ngang nhau đối với tất cả các hàng hóa, sẽ không làm thay đổi các tỷ lệ giữa chúng với nhau. Nó có thể ảnh hưởng, hoặc có thể không ảnh hưởng đến việc phân phối các hàng hóa", v. v.. (*Giôn Kê-dơ-nô-vơ,* trong lời tựa cuốn sách của *Man-tút* do ông ta xuất bản "Definitions in Political Economy". London, 1853).

Nhưng chính vì "việc phân phối" giá trị của sản phẩm giữa nhà tư bản và người công nhân dựa trên sự trao đổi các hàng hóa - trao đổi giữa hàng hóa và sức lao động - nên dĩ nhiên điều đó đã làm cho A. Xmít nhầm lẫn. A. Xmít vẫn còn lấy giá trị của lao động, hay là sức mua của hàng hóa này hoặc của hàng hóa khác (hay sức mua của tiền) đối với lao động, để làm thước đo giá trị, - điều đó đã dẫn đến chỗ làm rối loạn tiến trình tư tưởng của ông ta ở những đoạn ông ta trình bày học thuyết về giá cả và nghiên cứu ảnh hưởng của sự cạnh tranh đối với tỷ suất lợi nhuận, v.v., và nói chung, đã làm cho tác phẩm của ông thiếu mọi sự nhất trí và thậm chí đã là nguyên nhân làm cho một số lớn những vấn đề rất quan trọng bị rơi ra ngoài phạm vi nghiên cứu của ông. Nhưng điều đó, như chúng ta sẽ thấy sau đây, đã không ảnh hưởng đến tiến trình *chung* của tư tưởng của ông ta trong vấn đề *giá trị thặng dư*, vì trong vấn đề này, Xmít bao giờ cũng theo cái định nghĩa đúng đắn, lấy thời gian lao động đã hao phí chứa đựng trong các hàng hóa khác nhau để quy định giá trị.

Như vậy, bây giờ chúng ta hãy chuyển sang cách lý giải vấn đề của ông ta.

Nhưng trước khi xét vấn đề đó, chúng ta cần nhớ một điều này nữa. A. Xmít đã lầm lẫn nhiều sự việc khác nhau. Thứ nhất, trong chương V, quyển I, ông ta đã viết:

"Người giàu hay nghèo là tuỳ theo họ có nhiều hay ít những tư liệu nhằm bảo đảm cho mình những vật phẩm thiết yếu, tiện nghi, thích thú. Nhưng sau khi sự phân công đã được kiến lập trong tất cả mọi ngành, thì với bản thân lao động của mình, một người chỉ có thể sản xuất ra một phần rất nhỏ những vật phẩm đó; phần

lớn hơn phải do *lao động của những người khác* cung cấp; và người đó sẽ giàu hay nghèo là *tuỳ theo khối lượng lao động nhiều hay ít mà người đó có thể chi phối được, hoặc có thể mua được*. Vì vậy, *giá trị của bất kỳ hàng hóa nào* mà kẻ sở hữu nó muốn đem ra *trao đổi lấy những vật phẩm khác*, chứ không có ý định đem ra sử dụng hoặc đem tiêu dùng cho cá nhân, - đối với người sở hữu nó, giá trị của hàng hóa đó *ngang với số lượng lao động* mà *hàng hóa đó có thể mua được, hoặc có thể chi phối được*. Như vậy lao động là thước đo *thực tế* của giá trị trao đổi của tất cả mọi hàng hóa" (tập I, tr.59-60) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.30].

Tiếp đó:

*"Chúng" (những hàng hóa) "*chứa đựng *giá trị của một lượng lao động nhất định mà chúng ta đem đổi lấy cái, theo giả định của chúng ta* [248]*, cũng chứa đựng giá trị của một lượng lao động giống như thế trong thời gian đó*... Lúc đầu toàn bộ của cải của thế giới sở dĩ có được không phải là do vàng hay bạc, mà do lao động; và đối với những kẻ chiếm hữu những của cải đó và những kẻ muốn đem chúng ra trao đổi với bất kỳ những sản phẩm mới nào, thì giá trị của chúng hoàn toàn ngang với số lượng lao động mà họ có thể mua được hoặc chi phối được với những hàng hóa đó" (quyển I, chương 5, tr.60-61) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.30].

Cuối cùng:

"Như ông Hốp-xơ nói, *của cải là một sức mạnh*. Nhưng điều đó không có nghĩa là người nào kiếm được một tài sản lớn, hay nhận được một tài sản lớn do thừa kế, đều nhất thiết có quyền lực về chính trị, về dân sự, hay về quân sự... Sức mạnh mà của cải đó đã đem lại tức khắc và trực tiếp cho anh ta, không phải là cái gì khác ngoài sức mua; đó là quyền được chi phối *mọi lao động của kẻ khác hay mọi sản phẩm của lao động đó đang nằm ở trên thị trường"* (s.đ.d., tr. 61) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.31].

Chúng ta thấy rằng trong tất cả những đoạn đó, A. Xmít lẫn lộn *"lao động của người khác"* với *"sản phẩm của lao động đó"*. Từ khi sự phân công lao động được xác lập, thì giá trị trao đổi của hàng hóa, thuộc người này hoặc người khác, đều biểu thị ra trong những hàng hóa của kẻ khác mà anh ta có thể mua được, nghĩa là trong lượng lao động của người khác chứa đựng trong những hàng hóa đó, trong lượng lao động đã vật thể hóa của người khác. Và số lượng lao động của người khác đó ngang với số lượng

lao động chứa đựng trong hàng hóa của bản thân anh ta. Xmít tuyên bố hoàn toàn rõ ràng:

"Hàng hóa chứa đựng giá trị của một lượng lao động nhất định mà chúng ta đem đổi lấy cái, theo giả định của chúng ta, cũng chứa đựng *giá trị của một số lượng lao động giống như thế* trong thời gian đó".

Điều được nhấn mạnh ở đây là sự biến đổi do *phân công lao động* gây ra, sự biến đổi thể hiện ra ở chỗ là của cải không còn nằm trong sản phẩm lao động của mình nữa, mà ở trong số lượng lao động của người khác mà hàng hóa ấy có thể chi phối được, - tức là trong số lượng lao động xã hội mà hàng hóa ấy có thể mua được, và do số lượng lao động chứa đựng ngay trong hàng hóa đó quyết định. Trên thực tế, cái bị che giấu ở đây chỉ là cái khái niệm về giá trị trao đổi, tức là cái tư tưởng cho rằng chỉ với tư cách là lao động xã hội, thì lao động của tôi mới quyết định của cải của tôi; do đó, của cải của tôi là do sản phẩm lao động của tôi quyết định, sản phẩm này cho phép tôi chi phối một lượng lao động xã hội ngang như thế. Hàng hóa của tôi, chứa đựng một lượng thời gian lao động cần thiết nhất định, cho phép tôi có thể chi phối được mọi hàng hóa khác có cùng một giá trị như thế, do đó chi phối được một lượng lao động của người khác ngang như thế, đã vật thể hóa trong những giá trị sử dụng khác. Điều được nhấn mạnh ở đây là sự san bằng - do sự phân công lao động và giá trị trao đổi tạo nên - giữa lao động *của tôi* và lao động *của người khác,* hay nói một cách khác, là sự san bằng giữa lao động của tôi và lao động xã hội (A. Xmít không thấy rằng lao động *của tôi,* hay lao động chứa đựng trong những hàng hóa của tôi, đã được xác định như là lao động *xã hội* rồi, và lao động đó đã thay đổi tính chất của nó một cách căn bản), chứ tuyệt nhiên không phải là nhấn mạnh vào sự khác nhau giữa lao động đã *vật hóa* và lao động *sống,* không phải là nhấn mạnh những quy luật đặc thù của việc trao đổi những thứ lao động đó. Thực vậy, ở đây

A. Xmít chỉ nói rằng giá trị của hàng hóa là do thời gian lao động chứa đựng trong những hàng hóa đó quyết định, và của cải của người sở hữu hàng hóa là số lượng lao động xã hội mà anh ta chi phối được.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc đồng nhất hóa *lao động* và *sản phẩm của lao động* [249] ở đây đã là cái lý do đầu tiên để lẫn lộn sự quy định giá trị của các hàng hóa bằng số lượng lao động chứa đựng trong những hàng hóa ấy, với sự quy định giá trị của các hàng hóa bằng số lượng lao động sống mà những hàng hóa đó có thể mua được, nghĩa là, với sự quy định giá trị của các hàng hóa bằng giá trị của lao động. Nếu như A. Xmít nói:

> Của cải của một người, lớn hay nhỏ, đều phù hợp một cách chính xác với đại lượng của sức ấy, tức là với số lượng lao động của những kẻ khác, mà anh ta có thể chi phối được nhờ của cải của mình; hay phù hợp một cách chính xác với *sản phẩm lao động của những kẻ khác* mà anh ta có thể mua được, *thì cũng thế"* (sự đồng nhất hóa một cách sai lầm chính là ở chỗ này!) (tr. 61) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.31]; -

thì cũng giống như là ông ta có thể nói: của cải của một người là tương xứng với số lượng lao động xã hội chứa đựng trong những hàng hóa của bản thân anh ta, những hàng hóa cấu thành "của cải" của anh ta. A. Xmít cũng đã thấy điều đó:

> "Chúng" (hàng hóa) "chứa đựng giá trị của một số lượng lao động nhất định mà chúng ta đem trao đổi lấy cái, theo giả định của chúng ta, cũng chứa đựng giá trị *của một lượng lao động giống như thế* trong thời gian đó" (Danh từ *"giá trị"* ở đây thừa và vô nghĩa).

Kết luận sai lầm này đã bộc lộ ra ngay trong chương thứ năm này, khi ông nói điều sau đây chẳng hạn:

> "Như vậy, khi không bao giờ thay đổi *cái giá trị của bản thân mình,* lao động là cái thước đo duy nhất, thực tế và cuối cùng có thể dùng để đánh giá và so sánh giá trị của tất cả các hàng hóa, bất kỳ ở đâu và trong thời kỳ nào") (s.đ.d., tr. 66). [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.32-33].

Cái đúng đối với bản thân lao động, và vì vậy cũng đúng đối với thước đo của nó, tức là đối với thời gian lao động, - đó chính là cái kết luận nói rằng giá trị của các hàng hóa bao giờ cũng tỷ lệ với thời gian lao động đã vật hóa trong các hàng hóa đó, mặc dầu *giá trị của lao động* thay đổi như thế nào chăng nữa, - cái đó ở đây lại được gán cho bản thân cái giá trị lao động hay biến đổi ấy.

Ở đây, A. Xmít chỉ mới xét việc trao đổi hàng hóa nói chung mà thôi: bản chất của giá trị trao đổi, của sự phân công lao động, cũng như bản chất của tiền tệ. Những người tham gia trao đổi hàng hóa chỉ mới đối lập nhau với tư cách là những kẻ sở hữu hàng hóa. Họ mua lao động của người khác dưới hình thái hàng hóa, cũng như lao động của bản thân họ thể hiện ra dưới hình thái hàng hóa. Vì vậy, số lượng lao động xã hội mà họ chi phối là ngang với lượng lao động chứa đựng trong cái hàng hóa mà bản thân họ dùng để mua. Nhưng, trong các chương sau, khi A. Xmít chuyển sang sự trao đổi giữa lao động đã vật hóa với lao động sống, giữa nhà tư bản và công nhân, và hơn nữa, khi ông ta *nhấn mạnh* rằng giờ đây giá trị của hàng hóa không còn do lượng lao động chứa đựng trong bản thân hàng hóa đó quyết định nữa, mà được quyết định bởi lượng lao động sống của người khác (khác với đại lượng trên) mà người ta có thể chi phối được, hay là mua được nhờ hàng hóa đó, - thì trên thực tế, điều đó hoàn toàn không có nghĩa là giờ đây bản thân các hàng hóa được trao đổi với nhau không phải theo thời gian lao động chứa đựng trong những hàng hóa đó nữa. Điều đó chỉ chứng tỏ rằng *việc làm giàu thêm,* việc tăng thêm giá trị chứa đựng trong hàng hóa và mức độ của việc tăng thêm đó, là phụ thuộc vào số lượng lao động sống lớn hay nhỏ mà lao động vật hóa vận dụng được. Điều này đúng chính là theo cái ý nghĩa đó. Nhưng ở Xmít, điều này vẫn còn chưa được rõ ràng.

[2) KHÁI NIỆM CHUNG CỦA A. XMÍT VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ. QUAN NIỆM COI LỢI NHUẬN, ĐỊA TÔ VÀ LỢI TỨC LÀ NHỮNG PHẦN KHẤU TRỪ VÀO SẢN PHẨM LAO ĐỘNG CỦA CÔNG NHÂN]

[250] Trong chương 6 quyển I, A. Xmít chuyển từ các quan hệ trong đó ông ta giả định rằng các nhà sản xuất chỉ đối lập với nhau như là những người bán hàng hóa và những người sở hữu hàng hóa, sang các quan hệ trao đổi giữa những người sở hữu hàng hóa, sang các quan hệ trao đổi giữa những người sở hữu các điều kiện lao động và những người chỉ sở hữu độc có sức lao động mà thôi.

"Trong cái trạng thái nguyên thuỷ và chưa phát triển của xã hội, tồn tại *trước khi có tích luỹ tư bản và trước khi chế độ tư hữu về ruộng đất xuất hiện,* thì hình như cái cơ sở duy nhất có thể dùng làm tiêu chuẩn cho sự trao đổi là *số lượng lao động cần thiết để kiếm được những vật phẩm khác nhau để trao đổi*... Hoàn toàn dĩ nhiên là một sản phẩm thường đòi hỏi lao động của hai ngày hay hai giờ mới sản xuất ra được, thì sẽ có giá trị gấp đôi một sản phẩm mà muốn sản xuất ra, thường chỉ cần một ngày hay một giờ lao động" (tập I, quyển I, chương 6, tr.94-95. Bản dịch của Gác-ni-ê) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 45].

Như vậy, thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa khác nhau quyết định cái tỷ lệ theo đó những hàng hóa đó được trao đổi với nhau, hay nói một cách khác, quyết định *giá trị trao đổi* của chúng.

"Trong tình hình đó, toàn bộ sản phẩm lao động thuộc về người lao động, và số lượng lao động thường được chi phí vào việc kiếm ra hay sản xuất ra một hàng hóa nào đó, là điều kiện duy nhất quyết định số lượng lao động thường có thể mua được, có thể chi phối được, hoặc được đổi lấy hàng hóa ấy"(s.đ.d., tr. 96) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 45].

Như vậy, theo giả thiết này, người lao động chỉ là người đơn thuần bán hàng hóa, và một người chỉ chi phối được lao động của người khác khi nào anh ta dùng hàng hóa của mình mua hàng hóa của người kia. Như vậy, nhờ hàng hóa của mình, anh ta chỉ

chi phối được một lượng lao động của người khác ngang với số lượng chứa đựng trong hàng hóa của bản thân anh ta, vì hai người chỉ trao đổi hàng hóa với nhau thôi, mà giá trị trao đổi của hàng hóa lại do thời gian lao động, hoặc số lượng lao động chứa đựng trong những hàng hóa đó, quyết định.

Nhưng, - A-đam viết tiếp:

"Khi xuất hiện những *dự trữ, tập trung vào trong tay một số người cá biệt,* thì dĩ nhiên là một số người trong bọn họ sẽ sử dụng ngay những *dự trữ này* để thuê những người cần cù làm việc, cung cấp vật liệu và tư liệu sinh hoạt cho những người này nhằm mục đích kiếm *lợi nhuận,* nhờ *bán những sản phẩm lao động của họ hay là nhờ lao động của những người công nhân đó đã gia thêm vào giá trị của những vật liệu đã chế biến"* (s.đ.d., tr. 96) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 46].

Trước khi chuyển qua phần sau, chúng ta hãy nói thêm một chút về đoạn trích dẫn này. Trước hết, do đâu mà có "những người cần cù" không có tư liệu sinh hoạt, cũng chẳng có vật liệu để lao động, - tức là do đâu mà có những người không có miếng đất cắm dùi đó? Nếu ta giải phóng câu nói của Xmít khỏi cái hình thức ngây thơ của nó, thì ý nghĩa của câu ấy có thể quy lại như sau: sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu từ khi các điều kiện lao động trở thành sở hữu của một giai cấp, còn giai cấp kia thì chỉ còn chi phối độc có sức lao động mà thôi. Sự tách rời lao động khỏi những điều kiện lao động đã tạo nên cái tiền đề cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng, thứ hai, khi A. Xmít khẳng định rằng "các nghiệp chủ" sử dụng những người lao động "nhằm mục đích *kiếm lợi nhuận nhờ bán những sản phẩm lao động của họ, hai là nhờ* lao động [251] của những người công nhân đó đã gia thêm vào giá trị của những vật liệu đã được chế biến", thì ông ta muốn nói cái gì? Phải chăng ông ta muốn nói rằng, lợi nhuận là do việc *bán* đem lại, rằng hàng hóa được bán *cao hơn* giá trị của nó, rằng do đó, lợi nhuận là cái mà Xtiu-át gọi là "lợi nhuận do chuyển nhượng", cái

chẳng qua cũng chỉ là "sự biến động của cán cân của cải giữa những phía hữu quan"[1*]? Đây là câu trả lời của chính ông ta:

"Trong việc trao đổi *thành phẩm* lấy tiền, *hay lấy lao động"* (đây là nguồn gốc của một sự sai lầm mới) "hay lấy những hàng hóa khác, thì ngoài số trả cho giá cả vật liệu và tiền công của công nhân, *còn phải thêm vào một số tiền nào đó,* cấu thành lợi nhuận của nhà kinh doanh đã đem tư bản của mình ra mạo hiểm trong việc đó" (s.đ.d.) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 46].

Sau này chúng ta sẽ trở lại việc "mạo hiểm" này trong chương nói về những lối giải thích về lợi nhuận có tính chất tán dương (xem quyển vở VII, tr.173)[31]. Do bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó "khi trao đổi thành phẩm", có xuất hiện "một số tiền nào đó, cấu thành *lợi nhuận* của nhà kinh doanh" hay không? Có phải số tiền đó là "lợi nhuận do chuyển nhượng" của Xtiu-át hay không?

"Vì vậy", - A-đam viết tiếp ngay sau đó, - *cái giá trị mà những người công nhân gia thêm vào cho vật liệu, giờ đây"* (từ khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện) "được phân giải *thành hai bộ phận, trong đó một bộ phận* được đem trả công cho công nhân, còn bộ phận kia thì được dùng vào việc trả lợi nhuận cho người kinh doanh theo tổng số tư bản đã ứng trước dưới hình thái tiền công và vật liệu dùng vào việc chế biến" (s.đ.d., tr. 96-97); [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 46].

Như vậy, ở đây A. Xmít hoàn toàn nói rõ rằng: lợi nhuận thu được khi bán "thành phẩm" không phải do *bản thân việc bán* mà có, cũng không phải do việc bán *cao hơn* giá trị, - nó không phải là "lợi nhuận do chuyển nhượng". Tình hình chính là ngược lại. Giá trị, tức là số lượng lao động mà công nhân đã gia thêm vào cho vật liệu, bao giờ cũng được chia thành hai bộ phận. Một bộ phận được đem trả công cho công nhân hoặc đã trả cho công nhân rồi, dưới hình thức tiền công mà họ đã lĩnh. Dưới hình thái bộ

1* Xem tập này, ph.I, tr. 19-22.

phận này, công nhân chỉ cung cấp một số lượng lao động ngang với số lượng mà họ đã nhận được dưới hình thái tiền công. Bộ phận khác cấu thành lợi nhuận của nhà tư bản, bộ phận đó là một số lượng lao động nhất định mà nhà tư bản bán đi, mặc dầu hắn ta không trả cho nó. Như vậy, nếu nhà tư bản bán hàng hóa theo giá trị của nó, nghĩa là theo số lượng thời gian lao động chứa đựng trong nó, hay nói một cách khác, nếu như việc trao đổi hàng hóa đó lấy những hàng hóa khác diễn ra theo quy luật giá trị, thì lợi nhuận mà nhà tư bản có được là do chỗ hắn ta không trả cho một bộ phận lao động chứa đựng trong hàng hóa, nhưng vẫn đem nó ra bán. Như vậy là chính A. Xmít đã bác bỏ cái tư tưởng của ông ta cho rằng nếu toàn bộ sản phẩm lao động của người công nhân không còn thuộc về anh ta nữa, và nếu anh ta bị bắt buộc phải chia sản phẩm đó - hay là giá trị của sản phẩm đó - với người sở hữu tư bản thì quy luật nói rằng cái tỷ lệ theo đó các hàng hóa, hay là giá trị trao đổi của chúng, được trao đổi với nhau là do số lượng thời gian lao động đã vật hóa trong những hàng hóa đó quyết định, - cái quy luật ấy đã bị thủ tiêu. Hơn nữa, ông ta cho rằng sở dĩ có lợi nhuận của nhà tư bản chính là do hắn ta đã không trả cho một bộ phận của lao động đã nhập thêm vào hàng hóa, do đó mà xuất hiện lợi nhuận nhận được khi bán hàng hóa. Sau đây chúng ta sẽ thấy A. Xmít còn nói rõ hơn nữa rằng lợi nhuận có được là do lao động mà người công nhân đã thực hiện vượt số lượng lao động mà anh ta dùng để *trả* tiền công của mình, tức là bù lại tiền công của mình bằng một vật ngang giá. Như thế, A. Xmít đã nắm được nguồn gốc thực sự của giá trị thặng dư. Đồng thời ông đã nhận xét một cách hoàn toàn chính xác rằng giá trị thặng dư không đẻ ra từ những quỹ ứng trước [252]; quỹ này, dù có hữu ích như thế nào chăng nữa trong quá trình lao động hiện thực, thì giá trị của nó cũng chỉ tái hiện ra trong sản phẩm mà thôi. Giá trị thặng dư chỉ đẻ ra từ lao động mới mà "công nhân *nhập thêm vào vật liệu"* trong quá trình sản

xuất mới, trong đó quỹ ứng trước thể hiện ra với tư cách là tư liệu lao động hay công cụ lao động.

Ngược lại, câu nói: "trong việc trao đổi thành phẩm lấy tiền, *hay lấy lao động,* hay lấy những hàng hóa khác" là không đúng (và dựa trên sự lầm lẫn đã nói trên đây).

Khi nhà tư bản trao đổi hàng hóa lấy tiền hay lấy hàng hóa, thì lợi nhuận của anh ta xuất hiện do chỗ anh ta bán một lượng lao động lớn hơn là lượng anh ta đã trả, do chỗ anh ta không trao đổi một lượng lao động đã vật thể hóa nào đó lấy một số lượng lao động sống ngang như thế. Vì vậy, A. Xmít đã sai lầm khi ông ta đặt "việc trao đổi lấy tiền hay lấy những hàng hóa khác", ngang hàng với việc "trao đổi thành phẩm lấy lao động". Vì rằng, trong loại trao đổi thứ nhất, giá trị thặng dư sinh ra từ chỗ các hàng hóa được trao đổi theo đúng với giá trị của chúng, theo thời gian lao động chứa đựng trong những hàng hóa đó, nhưng một bộ phận của thời gian lao động này lại *không được trả tiền.* Ở đây người ta giả định rằng nhà tư bản không trao đổi một số lượng lao động quá khứ lấy một số lượng lao động sống ngang như thế; rằng số lượng lao động sống mà hắn chiếm hữu được lớn hơn số lượng lao động sống mà hắn đã trả công. Trong trường hợp ngược lại, tiền công của công nhân sẽ ngang với giá trị sản phẩm của họ. Như vậy là lợi nhuận nhận được khi trao đổi "thành phẩm" lấy tiền hay lấy hàng hóa, - khi chúng được trao đổi theo giá trị của chúng, - xuất hiện do chỗ việc trao đổi "thành phẩm" lấy lao động sống đã tuân theo những quy luật khác, do chỗ ở đây người ta không trao đổi những vật ngang giá. Do đó, không được lẫn lộn các trường hợp ấy.

Như vậy, lợi nhuận chẳng qua chỉ là một phần lấy vào cái giá trị mà công nhân đã gia thêm vào vật liệu lao động. Nhưng cái mà công nhân nhập thêm vào vật liệu chẳng qua chỉ là một số lượng lao động mới. Vì vậy thời gian lao động của người công nhân chia thành 2 bộ phận: một trong hai bộ phận đó là phần nhờ nó

mà anh ta nhận được của nhà tư bản một vật ngang giá, tức là tiền công của anh ta; bộ phận kia là phần anh ta cho không nhà tư bản và cấu thành *lợi nhuận.* A. Xmít nhấn mạnh một cách đúng đắn rằng chỉ có bộ phận lao động (giá trị) do người công nhân gia thêm vào cho vật liệu, là được chia ra thành tiền công và lợi nhuận; bởi vậy bản thân giá trị thặng dư mới được tạo ra không giống một chút nào với phần tư bản đã được chi phí vào vật liệu và dụng cụ.

Sau khi A. Xmít đã quy lợi nhuận thành việc chiếm hữu lao động không công của người khác như vậy, ông ta còn nói thẳng ra:

"Nhưng có thể người ta sẽ nói rằng lợi nhuận cho tư bản chỉ là cái tên gọi khác đi của số tiền công trả cho một loại lao động đặc biệt, tức là lao động giám thị và quản lý" (tr.97) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 46].

Và ông ta bác bỏ cái quan niệm sai lầm về "lao động giám thị và quản lý" đó. Chúng ta sẽ trở lại điều này ở một trong các chương sau[32]. Điều quan trọng ở đây chỉ là cần thấy rằng A. Xmít thấy rất rõ và kiên quyết nhấn mạnh sự đối lập giữa quan niệm của ông về nguồn gốc lợi nhuận và cái quan niệm có tính chất tán dương ấy. Sau khi nhấn mạnh sự đối lập đó, ông viết tiếp:

[253] "Trong tình hình đó của sự vật, toàn bộ sản phẩm lao động của người công nhân không phải bao giờ cũng thuộc về anh ta. Trong phần lớn các trường hợp, anh ta bắt buộc phải chia sản phẩm lao động với *kẻ sở hữu tư bản* là người thuê anh ta. Trong trường hợp đó, số lượng lao động, thông thường được chi phí vào việc mua hay sản xuất ra một hàng hóa nào đó, không phải là điều kiện duy nhất quyết định số lượng lao động thông thường có thể mua được, chi phối được, hay trao đổi được với hàng hóa đó. Rõ ràng là ở đây còn phải tính đến *số lượng* lao động *phụ thêm,* số này đi vào khoản lợi nhuận mà số tư bản dùng để ứng trước tiền công và cung cấp vật liệu cho người công nhân, đã nhận được" (s.đ. d., tr. 99) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 47]

Cái đó hoàn toàn đúng. Nếu chúng ta lấy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa để xét, thì lao động đã vật hóa, - thể hiện ra trong tiền hay trong hàng hóa, - bao giờ cũng mua được một lượng lao

động lớn hơn lao động chứa đựng trong bản thân nó, tức là còn mua được một "lượng" lao động sống "phụ thêm", lượng này "đi vào khoản lợi nhuận mà tư bản nhận được"; nhưng điều đó, nói một cách khác, chỉ có nghĩa là lao động vật hóa đã chiếm không một bộ phận lao động sống, chiếm đoạt mà không trả công cho nó. Xmít hơn Ri-các-đô ở chỗ đã kiên quyết nhấn mạnh điểm này: bước ngoặt đó khởi đầu từ khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện. Nhưng ngược lại, Xmít lại thua Ri-các-đô ở chỗ ông ta không thể nào vứt bỏ được cái quan điểm mà bản thân ông ta đã bác bỏ trong quá trình nghiên cứu, cái quan điểm cho rằng hình như mối quan hệ mới ấy, diễn ra trong sự trao đổi giữa lao động đã vật hóa và lao động sống, cũng đem lại một sự thay đổi trong việc quy định giá trị tương đối của các hàng hóa, những hàng hóa này trong mối quan hệ giữa chúng với nhau chỉ đại biểu cho lao động đã vật hóa, chỉ là những lượng nhất định của lao động đã vật hóa.

Sau khi giá trị thặng dư, dưới một trong những hình thái của nó là hình thái lợi nhuận, đã được Xmít trình bày như là một bộ phận của lao động mà người công nhân đã thực hiện ngoài bộ phận lao động dùng để bù lại số tiền công của anh ta, A. Xmít trình bày một hình thái khác của giá trị thặng dư, tức là *địa tô,* một cách cũng giống như vậy. Một trong những điều kiện vật chất của lao động đã tách rời khỏi lao động, và do đó, đối lập với lao động với tư cách là sở hữu của người khác, là *tư bản;* điều kiện kia là bản thân *ruộng đất,* ruộng đất với tư cách là *quyền sở hữu ruộng đất.* Vì vậy, sau khi giải quyết xong *kẻ sở hữu tư bản,* ông ta viết tiếp:

"Từ khi toàn bộ ruộng đất trong một nước này hoặc trong một nước kia trở thành tài sản riêng, thì những kẻ sở hữu ruộng đất, cũng như *tất cả những người khác,* cũng muốn thu hoạch ở nơi mà họ không gieo; và thậm chí họ còn bắt đầu đòi thu *địa tô* đối với những sản phẩm tự nhiên của đất đai... Anh ta" (Người lao động) "bắt buộc phải nhường lại cho kẻ sở hữu ruộng đất *một phần những cái anh ta thu lượm được hay dùng lao động của mình để sản xuất ra.* Bộ phận đó, hay giá cả của

nó thì cũng thế, cấu thành *địa tô" (như trên,* tr. 99-100) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 47].

Như vậy là địa tô, cũng giống như lợi nhuận công nghiệp theo đúng nghĩa của nó, chỉ là một bộ phận của lao động mà người công nhân gia thêm vào vật liệu, là cái bộ phận mà *"anh ta nhường lại"* cho người sở hữu ruộng đất mà không đòi phải trả tiền; vì vậy, bộ phận đó chỉ là một bộ phận của lao động thặng dư ngoài số thời gian lao động mà người công nhân dùng để bù lại số tiền công của mình, hoặc dùng để cung cấp một vật ngang giá với thời gian lao động chứa đựng trong tiền công đó.

Như vậy, *giá trị thặng dư,* tức là lao động thặng dư, - phần thặng ra của lao động đã được thực hiện và đã vật hóa trong hàng hóa *so với* lao động đã trả công, tức là so với số lao động đã nhận vật ngang giá của mình trong tiền công, - giá trị thặng dư đó, A. Xmít coi như là một "phạm trù chung" [254], mà lợi nhuận theo đúng nghĩa của danh từ và địa tô chỉ là những chi nhánh. Nhưng đồng thời ông ta đã không tách bản thân giá trị thặng dư thành một phạm trù đặc biệt, khỏi những hình thái đặc biệt mà nó đã khoác lấy trong lợi nhuận và địa tô. Do đó, ông ta, và nhất là Ri-các-đô, đã mắc phải rất nhiều sai lầm và thiếu sót trong việc nghiên cứu.

Một hình thái biểu hiện khác của giá trị thặng dư là *lợi tức của tư bản,* lợi tức cho vay (lợi tức của tiền). Nhưng

"lợi tức của tiền" này, (A. Xmít nói cũng trong chương ấy) "bao giờ cũng là một thứ *thu nhập phái sinh,* thu nhập này nếu nó không phải được trả bằng một khoản lấy trong số *lợi nhuận* do việc sử dụng số tiền đó đem lại, thì cũng phải được trả bằng cách lấy vào một nguồn thu nhập nào đó".

(do đó, hoặc là lấy vào địa tô hoặc là lấy vào tiền công; trong trường hợp sau - với một mức tiền công trung bình nhất định - thì lợi tức không phải lấy ở giá trị thặng dư, mà lấy ở chính tiền công ra, với tư cách là một khoản khấu trừ vào tiền công, mà như thế thì nó lại chỉ là một hình thái khác của lợi nhuận mà

thôi, và dưới hình thái này, như chúng ta sẽ thấy sau này trong quá trình nghiên cứu, lợi tức cũng đã thường gặp ở trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa phát triển)[33].

"chỉ cần người đi vay không phải là một kẻ hoang phí, đi vay lần thứ hai để trả lợi tức cho lần vay nợ thứ nhất" (như trên; tr.105-106) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 49].

Như vậy, hoặc giả lợi tức là một bộ phận của *lợi nhuận* do tư bản vay được mang lại; do đó, trong trường hợp này nó là một hình thái phái sinh của bản thân lợi nhuận, một chi nhánh của lợi nhuận, tức chỉ là sự phân phối số giá trị thặng dư đã bị chiếm hữu dưới hình thái lợi nhuận, được tiến hành sau đó giữa những cá nhân khác nhau. Hoặc giả lợi tức được trả bằng cách lấy vào địa tô. Khi đó sự việc cũng diễn ra như trên mà thôi. Hoặc giả, cuối cùng, người đi vay trả lợi tức bằng tư bản của anh ta hay tư bản của người khác. Trong trường hợp này, nói chung, lợi tức không phải là giá trị thặng dư, mà chỉ là sự phân phối số của cải hiện có một cách khác đi, chỉ là "sự biến động của cán cân của cải giữa những phía hữu quan", như đã diễn ra trong "lợi nhuận do chuyển nhượng". Trừ trường hợp cuối cùng ra, khi lợi tức nói chung không phải là một hình thái của giá trị thặng dư (và trừ trường hợp khi nó là một khoản lấy vào tiền công, hoặc chính bản thân nó là một trong những hình thái của lợi nhuận; về trường hợp này, A. Xmít hoàn toàn không nói đến), thì lợi tức chỉ là một hình thái phái sinh của giá trị thặng dư, chỉ là một bộ phận của lợi nhuận hay của địa tô (tức là chỉ liên quan đến việc phân phối lợi nhuận và địa tô); do đó, lợi tức cũng chỉ là một bộ phận lao động thặng dư không được trả công mà thôi.

"Số tiền đem cho vay lấy lợi tức bao giờ cũng được người cho vay *coi là* tư bản. Anh ta trông mong rằng trong thời hạn đã được ấn định; số tiền đó sẽ được hoàn lại cho anh ta, và trong suốt thời gian đó người đi vay sẽ trả cho anh ta một số tô hàng năm nhất định về việc sử dụng những số tiền đó. Người đi vay có thể dùng những số tiền đó *làm tư bản* hoặc làm *quỹ tiêu dùng trực tiếp*. Nếu anh ta sử dụng số tiền đó làm tư bản, thì anh ta dùng chúng để nuôi những người công nhân sản xuất, là những người *tái sản xuất ra giá trị của số tiền đó và cung cấp một số lợi nhuận*. Trong trường hợp này, anh ta có thể hoàn lại tư bản và trả lợi tức, mà không cần phải chuyển nhượng hay đụng chạm đến những nguồn thu nhập nào khác. Nhưng nếu anh ta sử dụng chúng vào việc tiêu dùng trực tiếp, thì anh ta hành động như là một kẻ hoang phí, ném chi phí vào việc nuôi dưỡng tính lười biếng cái mà lẽ ra phải được dùng để nuôi sống những người cần cù. Trong trường hợp này, anh ta không còn có khả năng hoàn lại tư bản, cũng như không thể trả lợi tức, mà không chuyển nhượng hoặc không đụng chạm đến một nguồn thu nhập khác, như sở hữu ruộng đất hay địa tô chẳng hạn" (tập II, quyển II, chương 4, tr. 127, bản của Mắc - Cu-lốc) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 296].

[255] Như vậy, kẻ nào đi vay tiền - trong đoạn nói trên đây là đi vay tư bản, - kẻ đó tự mình sử dụng chúng với tư cách là tư bản và thu lợi nhuận trên số tư bản ấy. Trong trường hợp này, lợi tức trả cho người cho vay chỉ là một bộ phận của lợi nhuận, ở đây bộ phận đó có một *tên gọi đặc biệt*. Hoặc là anh ta tiêu hết số tiền đã vay được. Trong trường hợp này, anh ta làm cho tài sản của người cho vay tăng thêm, nhưng lại giảm tài sản của mình xuống. Ở đây, chỉ diễn ra việc phân phối của cải một cách khác đi; từ tay kẻ hoang phí nó chuyển sang tay người cho vay nặng lãi, nhưng ở đây không có quá trình tạo ra giá trị thặng dư. Như vậy, trong chừng mực lợi tức nói chung là giá trị thặng dư, thì chẳng qua nó chỉ là một bộ phận của lợi nhuận, bộ phận này cũng chẳng phải là cái gì khác ngoài một hình thái nhất định của giá trị thặng dư, nghĩa là của lao động không được trả công.

Cuối cùng, A. Xmít nhận xét rằng tất cả mọi thu nhập của những người sinh sống bằng thuế khóa cũng như vậy; tất cả những thu nhập đó đều được lấy, hoặc từ tiền công, tức là một phần khấu trừ vào bản thân tiền công, hoặc bắt nguồn từ lợi nhuận và địa tô, và như vậy, chúng chỉ là những cái quyền của các nhóm khác nhau trong xã hội được tham gia vào việc tiêu dùng lợi nhuận và địa tô, bản thân những cái này chỉ là những hình thái khác nhau của giá trị thặng dư.

"Tất cả mọi thuế khoá, và mọi thu nhập dựa trên thuế khóa - như lương bổng, tiền trợ cấp hưu trí, các loại thu nhập địa tô hàng năm - rút cục cũng đều do

nguồn gốc này hay nguồn gốc kia trong ba nguồn gốc thu nhập đầu tiên đó mà ra, và được trả trực tiếp hay gián tiếp bằng tiền công, bằng lợi nhuận của tư bản, hay địa tô của ruộng đất" (bản dịch của Gác-ni-ê, quyển I, chương 6, tr.106) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 49-50].

Do đó, lợi tức của tiền, cũng như thuế khóa hay những thu nhập nhận được từ thuế khóa - trong chừng mực chúng không phải là những khoản khấu trừ vào tiền công - chỉ là những phần tham dự vào lợi nhuận và địa tô, còn lợi nhuận và địa tô thì lại được quy thành giá trị thặng dư, nghĩa là thành thời gian lao động không được trả công.

Đó là học thuyết chung của A. Xmít về giá trị thặng dư.

A. Xmít, một lần nữa, lại tóm tắt toàn bộ quan niệm của mình. Đồng thời qua việc này, một điều đặc biệt rõ ràng là ông ta đã rất ít cố gắng - dù bằng cách nào đấy - để chứng minh rằng giá trị mà người công nhân đã gia thêm vào sản phẩm (trừ chi phí sản xuất - tức là giá trị nguyên liệu và công cụ lao động), hình như không phải do thời gian lao động chứa đựng trong sản phẩm quyết định, vì bản thân người công nhân không được hưởng toàn bộ giá trị đó, mà bắt buộc phải chia giá trị đó - hoặc sản phẩm đó - với nhà tư bản và kẻ sở hữu ruộng đất. Dĩ nhiên, cái phương pháp theo đó giá trị hàng hóa được phân phối giữa những người sản xuất ra nó không mảy may làm thay đổi bản chất của giá trị đó, cũng như không mảy may làm thay đổi tỷ lệ giá trị giữa hàng hóa này và hàng hóa khác.

"Khi đất đai đã trở thành sở hữu tư nhân, thì kẻ sở hữu ruộng đất liền đòi một phần nhất định trong hầu hết những sản phẩm mà người lao động có thể trồng trên đất đai đó, hoặc thu lượm được trên mảnh đất đó. *Số tô của kẻ sở hữu ruộng đất là khoản khấu trừ đầu tiên vào sản phẩm của lao động được chi phí vào công việc canh tác đất đai.* Chỉ trong những trường hợp rất hãn hữu, thì người cày ruộng mới có đủ phương tiện để sinh sống cho đến vụ thu hoạch. Phương tiện sinh sống của anh ta thường là được ứng trước, lấy trong tư bản của người chủ, của người phéc-mi-ê, là người thuê anh ta, và người này sẽ không có hứng thú gì để làm việc ấy, nếu như hắn ta, người phéc-mi-ê, sẽ không nhận được một phần sản phẩm lao động của người lao động, nếu như tư bản của hắn không quay trở về tay hắn cộng thêm một ít lợi nhuận. *Lợi nhuận này là sự khấu trừ lần thứ hai* [256] *vào sản phẩm của lao động chi phí vào việc canh tác đất đai.* Sản phẩm của hầu hết mọi thứ lao động khác cũng đều phải *chịu sự khấu trừ như vậy để trả cho lợi nhuận.* Trong tất cả các nghề thủ công và trong tất cả các công trường thủ công, đại bộ phận công nhân đều cần có một người chủ ứng trước cho họ vật liệu làm việc, cũng như tiền công và tư liệu sinh hoạt, cho đến khi công việc hoàn thành. *Người chủ ấy nhận được một phần trong sản phẩm lao động của họ, hay là một phần trong cái giá trị mà lao động của họ đã gia thêm vào vật liệu do họ đã chế biến: phần đó cấu thành lợi nhuận của người chủ"* (bản của Mắc - Cu-lốc, tập I, quyển I, chương 8, tr.109-110) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 61].

Như vậy là ở đây, A. Xmít nói thẳng ra rằng địa tô và lợi nhuận của tư bản chỉ là *những khoản khấu trừ* vào sản phẩm của công nhân hay vào giá trị của sản phẩm của anh ta, giá trị này ngang với số lượng lao động mà anh ta đã nhập thêm vào nguyên liệu. Nhưng khoản khấu trừ đó, như bản thân A. Xmít đã chứng minh trước đây, chỉ có thể là bộ phận lao động mà người công nhân gia thêm vào nguyên liệu, ngoài số lượng lao động chỉ vừa đủ để trả tiền công cho anh ta, hay là chỉ cung cấp một vật ngang giá với tiền công của anh ta; do đó, khoản khấu trừ ấy chỉ gồm có lao động thặng dư, nó là phần lao động không được trả công của công nhân. (Thành thử tiện đây, chúng ta cũng cần chú ý rằng lợi nhuận và địa tô, hay là tư bản và quyền sở hữu ruộng đất, không bao giờ có thể là *"nguồn gốc của giá trị"*.)

[3) A. XMÍT ĐEM ÁP DỤNG KHÁI NIỆM VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀO TẤT CẢ CÁC LĨNH VỰC LAO ĐỘNG XÃ HỘI]

Chúng ta thấy rằng so với phái trọng nông thì A. Xmít đã tiến một bước dài trong việc phân tích giá trị thặng dư và do đó, đã

tiến một bước dài cả trong việc phân tích tư bản. Ở phái trọng nông, chỉ có một loại lao động cụ thể nhất định - tức là lao động nông nghiệp - mới tạo ra giá trị thặng dư. Như vậy, họ nghiên cứu giá trị sử dụng của lao động, chứ không phải thời gian lao động, không phải lao động xã hội chung, nguồn gốc duy nhất của giá trị. Nhưng trong loại lao động đặc biệt này, thực tế chính là *tự nhiên,* chính là đất đai, đã tạo ra giá trị thặng dư theo ý nghĩa là làm tăng thêm số lượng vật chất (hữu cơ), theo ý nghĩa là tạo nên được một phần thặng dư trong số vật chất đã sản xuất được so với số vật chất đã tiêu dùng. Họ nghiên cứu đối tượng trong một hình thái còn hoàn toàn bị hạn chế, và do đó, còn bị xuyên tạc bởi những quan niệm rất lạ lùng. Ở A. Xmít, ngược lại, giá trị là do lao động xã hội chung tạo nên, dầu lao động đó được thể hiện trong bất cứ giá trị sử dụng nào; giá trị chỉ do số lượng lao động cần thiết tạo ra mà thôi. Giá trị thặng dư, dầu nó thể hiện ra dưới hình thái lợi nhuận, địa tô, hay là dưới hình thái phái sinh của lợi tức, - chẳng qua cũng chỉ là một bộ phận của thứ lao động mà những người sở hữu những điều kiện vật chất của lao động đã chiếm hữu lấy trong quá trình trao đổi với lao động sống. Vì vậy, ở phái trọng nông, giá trị thặng dư chỉ thể hiện ra dưới hình thái địa tô, trong khi đó thì ở A. Xmít, địa tô, lợi nhuận và lợi tức chỉ là những hình thái khác nhau của giá trị thặng dư.

Nếu tôi gọi giá trị thặng dư tính theo tổng số tư bản ứng trước là *lợi nhuận của tư bản,* thì chính là vì nhà tư bản, trong khi tham gia trực tiếp vào sản xuất đã *trực tiếp* chiếm đoạt lao động thặng dư; hơn nữa, hắn ta không hề quan tâm đến việc sau này hắn sẽ phải chia cái giá trị thặng dư ấy thành những mục nào với người sở hữu ruộng đất, hay với người cho vay tư bản. Ví dụ, người thuê ruộng trực tiếp trả cho kẻ sở hữu ruộng đất. Ví dụ, chủ xưởng lấy trong số giá trị thặng dư đã chiếm đoạt được để trả cho người sở hữu khoảnh đất trên đó hắn ta đã xây nhà máy, và trả lợi tức cho nhà tư bản đã cho hắn ta vay tư bản.

[297] {Bây giờ còn phải nghiên cứu: 1. sự lẫn lộn của Xmít giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận; 2. các quan điểm về lao động sản xuất của ông ta; 3. nghiên cứu xem ở ông ta, địa tô và lợi nhuận đã chuyển hóa thành *những nguồn gốc của giá trị* như thế nào, xem sự phân tích cái "giá cả tự nhiên" của các hàng hóa của ông ta đã sai lầm đến mức nào; trong giá cả tự nhiên này, theo ý kiến của ông ta, giá trị của nguyên liệu và của công cụ lao động không tồn tại - và không được không tính đến - một cách riêng biệt đối với "giá cả" của ba "nguồn gốc của thu nhập".}

[4) XMÍT KHÔNG HIỂU ĐƯỢC TÁC DỤNG ĐẶC BIỆT CỦA QUY LUẬT GIÁ TRỊ TRONG VIỆC TRAO ĐỔI GIỮA TƯ BẢN VÀ LAO ĐỘNG LÀM THUÊ]

Tiền công - hay là vật ngang giá mà nhà tư bản dùng để mua cái quyền chi phối sức lao động trong một thời gian nhất định - không phải là hàng hóa dưới hình thái trực tiếp của nó, mà là hàng hóa đã trải qua sự biến hóa hình thái, là tiền tức là hàng hóa dưới hình thái độc lập của nó, dưới cái hình thái cố hữu của nó với tư cách là giá trị trao đổi, là sự vật chất hóa trực tiếp của lao động xã hội, của thời gian lao động chung. Dĩ nhiên, với số tiền đó, người công nhân mua những hàng hóa {ở đây phải bỏ qua không nói tới một loại chi tiết như là việc người công nhân mua trong những điều kiện và những tình hình ít thuận lợi cho anh ta, chẳng hạn}, mua theo giá cả mà bất kỳ người sở hữu tiền nào khác đã mua giống như mọi kẻ sở hữu tiền khác, người công nhân đối diện với những người bán hàng hóa với tư cách là người mua. Trong bản thân quá trình lưu thông hàng hóa, anh ta không thể hiện ra với tư cách là một người công nhân, mà là cực tiền đối lập với cực hàng hóa, là kẻ sở hữu hàng hóa dưới hình thái chung của nó, hình thái luôn luôn sẵn sàng để trao đổi. Tiền của anh ta lại được chuyển thành hàng hóa, những hàng hóa này phải phục

vụ cho anh ta với tư cách là những giá trị sử dụng; và trong quá trình trao đổi đó, anh ta mua hàng hóa theo giá mà chúng được bán trên thị trường, - nói chung, là mua theo giá trị của chúng. Ở đây anh ta chỉ thực hiện có hành vi ***T - H***, hành vi này biểu thị sự thay đổi hình thái, chứ không phải là sự thay đổi về đại lượng giá trị, nếu chúng ta xem xét hành vi đó dưới dạng tổng quát của nó. Nhưng vì người công nhân - bằng lao động của mình đã vật thể hóa trong sản phẩm - không những đã gia thêm một lượng thời gian lao động chứa đựng trong số tiền anh ta đã nhận được, không những đã trả một vật ngang giá, mà còn cung cấp lao động thặng dư không được bù lại là cái chính đã hình thành nên nguồn gốc của lợi nhuận, - cho nên trên thực tế (khi chúng ta nói đến kết quả, thì sự vận động trung gian diễn ra trong việc bán sức lao động sẽ mất đi), anh ta đã cung cấp một giá trị cao hơn giá trị của số tiền cấu thành tiền công của anh ta. Anh ta đã mua bằng một lượng thời gian lao động lớn hơn cái số lượng lao động được vật thể hóa trong số tiền mà anh ta đã nhận được với tư cách là tiền công. Vì vậy, có thể nói rằng tất cả các hàng hóa mà anh ta dùng số tiền đã làm ra được để đổi lấy, thì cũng giống như vậy (số tiền này chỉ là biểu hiện độc lập của một lượng thời gian lao động nhất định); tất cả những hàng hóa đó đều được anh ta mua, một cách gián tiếp, bằng một lượng thời gian lao động lớn hơn lượng thời gian chứa đựng trong những hàng hóa ấy, mặc dù anh ta mua chúng với cái giá mà bất cứ một người mua nào khác, hay như bất cứ một người sở hữu hàng hóa nào đã trải qua sự chuyển hóa đầu tiên của nó, đã mua. Và ngược trở lại: số tiền mà nhà tư bản bỏ ra để mua lao động chứa đựng một lượng mua lao động ít hơn, một lượng thời gian lao động ít hơn lượng lao động của người công nhân hoặc thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa do người đó sản xuất ra. Ngoài số lượng lao động chứa đựng trong số tiền cấu thành tiền công đó, nhà tư bản còn mua mà không trả tiền một số lao động phụ thêm, tức

là một số trội ra trên số lượng lao động chứa đựng trong số tiền mà hắn ta đã trả. Chính số lượng lao động phụ thêm đó đã cấu thành giá trị thặng dư do tư bản tạo ra.

Nhưng vì số tiền [258] mà nhà tư bản dùng để mua lao động (trên thực tế, kết quả là ở đây, cái được mua là lao động, mặc dầu điều đó được thực hiện thông qua việc trao đổi lấy sức lao động, chứ không phải trực tiếp lấy lao động) chẳng qua chỉ là hình thái biến tướng *của tất cả các hàng hóa khác,* chỉ là cái hình thái tồn tại độc lập của chúng với tư cách là giá trị trao đổi, - cho nên người ta cũng có thể nói rằng, trong việc trao đổi với lao động sống, tất cả các hàng hóa đều mua nhiều lao động hơn số chứa đựng trong bản thân chúng. Chính số lượng lao động phụ thêm đó hình thành nên giá trị thặng dư.

Công lao to lớn của A. Xmít là ở chỗ, chính trong các chương đầu của quyển I (chương 6, 7, 8) trong đó từ sự trao đổi giản đơn của hàng hóa và từ quy luật giá trị cố hữu của sự trao đổi đó, ông ta đã chuyển sang sự trao đổi giữa lao động đã vật thể hóa và lao động sống, sự trao đổi giữa tư bản và lao động làm thuê, sang việc nghiên cứu lợi nhuận và địa tô dưới dạng tổng quát của chúng, tóm lại sang vấn đề nguồn gốc của giá trị thặng dư, - công lao to lớn của A. Xmít là ở chỗ, trong những chương này, ông ta đã cảm thấy sự gián đoạn đang diễn ra; ông ta đã cảm thấy rằng mặc dầu những khâu trung gian mà ông vẫn còn chưa hiểu được là như thế nào chăng nữa, thì trong những kết quả do nó đẻ ra, thực tế quy luật vẫn bị vi phạm: một số lượng lao động lớn hơn lại được đổi lấy một số lượng lao động ít hơn (về phía công nhân), một số lượng lao động ít hơn lại được đổi lấy một số lượng lao động lớn hơn (về phía nhà tư bản). Công lao to lớn của A. Xmít là ở chỗ ông ta đã nhấn mạnh - và chính cái này đã làm ông ta lúng túng - rằng cùng với việc *tích luỹ của tư bản* và sự *xuất hiện quyền sở hữu về đất đai,* do đó cùng với việc tách rời những điều kiện lao động giờ đây đối lập với bản thân lao động, thì một

sự đảo lộn đã diễn ra, quy luật giá trị hình như (và thực tế, nếu xét về mặt kết quả) đã chuyển hóa thành cái đối lập lại với nó. Nếu về mặt lý luận chỗ mạnh của ông ta là đã cảm thấy và nhấn mạnh mâu thuẫn đó, thì chỗ yếu của ông ta về mặt lý luận lại ở chỗ mâu thuẫn đó đã làm cho ông ta lúng túng ngay cả khi xem xét việc vận dụng quy luật chung vào sự trao đổi hàng hóa giản đơn; ở chỗ ông ta không hiểu rằng mâu thuẫn đó phát sinh ra như thế nào, mâu thuẫn đẻ ra do bản thân sức lao động đã trở thành một hàng hóa và do bản thân giá trị sử dụng của cái hàng hóa đặc thù ấy - do đó không liên quan gì tới giá trị trao đổi của nó cả - lại chính là tinh lực tạo ra giá trị trao đổi. Ri-các-đô có ưu điểm hơn A. Xmít ở chỗ: những mâu thuẫn bề ngoài ấy, nhưng về mặt kết quả của nó thì đó lại là những mâu thuẫn thực tế, đã không dẫn ông ta đến chỗ lầm lạc. Nhưng ông ta lại thua A. Xmít ở chỗ là thậm chí ở đây, ông ta cũng không cảm thấy có vấn đề, và vì vậy, sự phát triển *đặc biệt* mà quy luật giá trị phải trải qua khi tư bản xuất hiện, đã không một phút nào làm cho ông ta băn khoăn và thậm chí cũng không làm cho ông ta quan tâm một chút nào. Sau này chúng ta sẽ thấy rằng cái ở A. Xmít là thiên tài, thì ở Man-tút - người đứng lên chống lại quan điểm của Ri-các-đô[34] - lại trở thành phản động như thế nào.

Nhưng dĩ nhiên, chính cái quan điểm đó của A. Xmít bây giờ đã làm cho ông ta do dự, hoài nghi, làm cho ông ta mất cái chỗ đứng vững chắc, và ngược lại với Ri-các-đô, đã ngăn cản không cho ông ta đạt đến một quan điểm lý luận chặt chẽ, bao trùm được cái cơ sở phổ biến và trừu tượng của chế độ tư bản chủ nghĩa.

[259] Luận điểm của A. Xmít đã được trình bày trên đây cho rằng hàng hóa mua một lượng lao động lớn hơn là lượng lao động chứa đựng trong bản thân nó, hay cho rằng công nhân trả cho hàng hóa một giá trị lớn hơn là giá trị chứa đựng trong hàng hóa, - luận điểm đó đã được Hốt-xkin trình bày trong tác phẩm của ông, cuốn "*Popular Political Économy*", như sau:

"Giá cả tự nhiên" (hay giá cả *tất yếu*) là tổng *số lượng lao động* do tự nhiên ấn định cho con người để sản xuất ra một hàng hóa nào đó... Lao động đã là và bao giờ cũng sẽ là phương tiện duy nhất dùng để mua, trong mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng ta và tự nhiên. Dù cho số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa nào đó là bao nhiêu đi nữa, thì người công nhân muốn có được hàng hóa ấy và chiếm hữu nó, trong tình trạng hiện nay của xã hội, bao giờ cũng phải đưa ra nhiều lao động hơn nhiều, so với số cần thiết khi anh ta trực tiếp mua hàng hóa đó ở tự nhiên. Cái giá cả tự nhiên đã tăng lên như vậy đối với người công nhân là *giá cả xã hội.* Bao giờ ta cũng cần phải phân biệt hai thứ giá cả đó" (*Thomas Hodgskin. Popular Political Economy etc*. London, 1827, tr.219-220) [Bản dịch tiếng Nga: *Tô-mát Hốt-xkin, Toàn tập,* M. 1938, tr.184 - 185].

Quan điểm đó của Hốt-xkin đã lắp lại điều đúng trong quan niệm của A. Xmít, cũng như lặp lại điều vốn đã lầm lẫn ở ông ta, lại sinh ra lộn xộn ở những người khác.

[5) A. XMÍT LẪN LỘN GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VỚI LỢI NHUẬN. YẾU TỐ TẦM THƯỜNG TRONG HỌC THUYẾT CỦA XMÍT]

Chúng ta đã thấy A. Xmít xem xét *giá trị thặng dư* nói chung như thế nào, đối với giá trị thặng dư này, địa tô và lợi nhuận chỉ là những hình thái và những bộ phận cấu thành khác nhau của nó mà thôi. Theo lập luận của ông ta, bộ phận tư bản bao gồm nguyên liệu và tư liệu sản xuất không có một mối quan hệ trực tiếp nào đối với việc tạo ra giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư chỉ phát sinh từ số lao động phụ thêm mà người công nhân đã cung cấp, *ngoài* cái bộ phận lao động cấu thành vật ngang giá của tiền công của anh ta. Vì vậy, giá trị thặng dư chỉ xuất hiện trực tiếp từ bộ phận tư bản được chi cho tiền công. Vì đó là bộ phận duy nhất của tư bản có thể không những tái sản xuất ra bản thân nó mà còn sản xuất ra "phần thặng ra" nữa. Ngược lại, trong lợi nhuận, giá trị thặng dư lại được tính trên tổng số tư bản ứng trước; ngoài ra, thêm vào sự biến đổi hình thái đó, còn có những

sự biến đổi hình thái khác do sự san bằng lợi nhuận ở trong những lĩnh vực khác nhau của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa gây nên.

Vì A. Xmít, tuy thực sự nghiên cứu giá trị thặng dư, nhưng lại không trình bày giá trị thặng dư một cách rõ ràng dưới hình thái một phạm trù xác định, khác với những hình thái đặc biệt của nó, - cho nên sau này ông ta trực tiếp lẫn lộn giá trị thặng dư với hình thái phát triển cao hơn, tức là với lợi nhuận, mà không đưa ra những khâu trung gian nào. Ri-các-đô và tất cả những nhà kinh tế học kế tục ông ta cũng không thoát khỏi sai lầm này. Do đó (điều này thể hiện nổi bật hơn ở Ri-các-đô, người đã trình bày quy luật cơ bản của giá trị với một sự nhất trí có hệ thống hơn và triệt để hơn, và chính vì vậy mà ở Ri-các-đô, những sự không triệt để và mâu thuẫn cũng thể hiện ra một cách nổi bật hơn), đã phát sinh cả một loạt những cái không triệt để, những mâu thuẫn không được giải quyết, và những điều vô nghĩa mà môn phái của Ri-các-đô (như sau này chúng ta sẽ thấy trong phần bàn về lợi nhuận) cố gắng giải quyết bằng con đường kinh viện, bằng những thủ thuật về ngôn ngữ[35]. Chủ nghĩa kinh nghiệm thô lỗ trở thành siêu hình học dối trá, thành chủ nghĩa kinh viện, cố gắng một cách đau khổ để từ quy luật chung trực tiếp rút ra những hiện tượng kinh nghiệm không thể chối cãi được, hoặc lắp một cách khéo léo những hiện tượng ấy vào quy luật chung đó. Ở đây, chúng ta đơn cử một ví dụ về việc đó khi phân tích những quan điểm của A. Xmít về giá trị thặng dư, bởi vì ở Xmít, sự lẫn lộn không phải bắt đầu ở chỗ ông ta luận giải một cách ex professo[1*] về lợi nhuận và địa tô là những hình thái đặc thù của giá trị thặng dư, mà ở chỗ ông ta chỉ coi lợi nhuận và địa tô là những hình thái của giá trị thặng dư nói chung, là "những *khoản khấu trừ* vào lao động mà người công nhân đã nhập thêm vào vật liệu".

1* - tường tận, nhà nghề

[260] Sau khi A. Xmít đã viết trong chương 6 quyển I:

"Vì vậy, giá trị mà những người công nhân *nhập thêm* vào nguyên liệu giờ đây được chia thành hai bộ phận, trong đó một bộ phận trả cho tiền công của họ, còn bộ phận kia thì trả cho lợi nhuận của nhà kinh doanh tính theo tổng số tư bản đã ứng trước dưới hình thái tiền công và vật liệu dùng vào việc chế biến" (tập 1, bản dịch của Gác-ni-ê, tr. 96-97) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 46], -

ông viết tiếp:

"Y" (nhà kinh doanh) "sẽ không có hứng thú gì trong việc thuê mướn những công nhân này, nếu y không trông mong nhận được, - thông qua việc bán những sản phẩm do những công nhân đó làm ra, - một phần thặng ra nào đấy ngoài số cần thiết để bù lại tư bản của y; y cũng sẽ không có hứng thú gì trong việc chi phí một số tư bản lớn hơn chứ không phải nhỏ hơn nếu lợi nhuận của y sẽ không tỷ lệ với lượng tư bản đã dùng trong kinh doanh" [*như trên,* tr.97] [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 46].

Trước tiên, chúng ta hãy chú ý điểm này: Đầu tiên, A. Xmít quy giá trị thặng dư - tức là "phần thặng ra" mà "nhà kinh doanh" đã thu được ngoài khối giá trị cần thiết để "bù lại tư bản của y" - thành cái bộ phận lao động mà những người công nhân nhập thêm vào cho vật liệu ngoài số lao động bù lại cho tiền công của họ; như vậy là phần thặng ra đó, theo Xmít, chỉ phát sinh từ bộ phận tư bản đã chi phí cho tiền công mà thôi. Nhưng liền sau đó, ông ta lại xem xét phần thặng ra đó dưới hình thái lợi nhuận, nghĩa là không đem quy nó vào cái bộ phận tư bản đã đẻ ra nó, mà trình bày nó như là phần thặng ra ngoài "tổng số giá trị của tư bản ứng trước, ngoài tổng số tư bản đã ứng trước dưới hình thái tiền công *và* vật liệu dùng vào việc chế biến" (vì sơ suất mà ở đây đã bỏ qua công cụ sản xuất). Như vậy là ông ta xét giá trị thặng dư trực tiếp dưới hình thái lợi nhuận. Do đó mà những khó khăn lập tức nẩy ra.

Nhà tư bản, A. Xmít nói, "sẽ không có hứng thú gì trong việc thuê mướn những công nhân này, nếu y không trông mong nhận được, - thông qua việc bán những sản phẩm do những công nhân đó làm ra, - *một phần thặng ra nào đấy* ngoài số cần thiết để

bù lại tư bản của y". Một khi đã giả định có những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì điều đó hoàn toàn đúng. Nhà tư bản tiến hành sản xuất không phải để thỏa mãn những nhu cầu của mình bằng những sản phẩm đã sản xuất ra: nói chung, sự tiêu dùng đối với hắn ta không phải là mục đích trực tiếp của sản xuất. Hắn ta sản xuất để sản xuất ra giá trị thặng dư. Nhưng A. Xmít không *giải thích giá trị thặng dư* - như sau này rất nhiều những người kế tục vô tài của ông ta đã làm - bằng tiền đề ấy, tiền đề chỉ có ý nghĩa rằng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản sản xuất vì giá trị thặng dư. Điều đó có nghĩa là: ông ta không giải thích sự tồn tại của giá trị thặng dư bằng lợi ích của nhà tư bản, bằng khát vọng của họ muốn thu được giá trị thặng dư. Ngược lại, ông ta đã rút giá trị thặng dư từ cái giá trị mà người công nhân "đã nhập thêm vào cho vật liệu, ngoài giá trị mà anh ta đã thêm vào để bù lại tiền công đã nhận được". Nhưng sau đó, ông viết thêm: nhà tư bản sẽ không có hứng thú gì trong việc chi phí một số tư bản lớn hơn chứ không phải là chi phí một số tư bản nhỏ hơn, nếu như lợi nhuận của hắn ta không theo một tỷ lệ nhất định so với lượng của tư bản ứng trước. Ở đây, ông ta đã lấy "lợi ích" của nhà tư bản chứ không lấy bản chất của giá trị thặng dư để giải thích lợi nhuận. Đó là một điều tầm thường và vô lý.

Lẫn lộn trực tiếp giá trị thặng dư với lợi nhuận, lợi nhuận với giá trị thặng dư như vậy, A. Xmít không thấy rằng ông ta đã vứt bỏ cái quy luật phát sinh của giá trị thặng dư mà ông ta vừa mới xác lập nên. [261] Nếu giá trị thặng dư chỉ là cái "bộ phận giá trị" (hay số lượng lao động) "mà người công nhân *gia thêm vào ngoài* cái mà anh ta đã nhập vào nguyên liệu để bù lại tiền công của mình", thì tại sao bộ phận thứ hai này lại tăng lên ngay, do việc giá trị của tư bản ứng trước trong trường hợp này lớn hơn trong trường hợp kia? Mâu thuẫn đó lại càng thể hiện ra rõ rệt hơn nữa trong ví dụ mà bản thân Xmít đã đưa ra ngay sau đó, để bác

bỏ ý kiến cho rằng lợi nhuận là tiền công trả cho cái gọi là "lao động giám thị"

Cụ thể, ông ta nói:

"Nhưng nó" (lợi nhuận của tư bản) "khác một cách căn bản với tiền công; nó được quy định theo những quy tắc hoàn toàn khác và không tỷ lệ gì với số lượng và tính chất của cái được giả định là lao động giám thị và quản lý đó. *Nói chung, nó do giá trị của tư bản được sử dụng vào công việc kinh doanh quyết định,* và nhiều hay ít tuỳ theo quy mô của tư bản đó. Chúng ta hãy giả định rằng trong một vùng nào đó, *lợi nhuận của tư bản* dùng trong công nghiệp *thường thường là mười phần trăm trong một năm;* ở đó có hai công trường thủ công khác nhau, trong mỗi công trường có 20 công nhân làm việc với mức tiền công 15 p.xt. mỗi năm, thành thử mỗi công trường chi phí hàng năm 300 p.xt. cho tiền công. Giả thiết rằng một công trường chỉ chế biến nguyên liệu loại kém, trị giá tất cả là 700 p.xt. một năm, trong khi đó thì công trường kia chế biến vật liệu loại tốt hơn, trị giá 7000 p.xt. một năm. Trong trường hợp đó, số tư bản chi ra hàng năm trong công trường thứ nhất chỉ có 1000 p.xt., trong lúc đó, số tư bản chi phí trong công trường thứ hai lại lên tới 7 300 p.xt.. Với tỷ suất 10%, người chủ công trường thủ công thứ nhất sẽ chỉ mong nhận được một số lợi nhuận hàng năm là 100 p.xt., còn người chủ công trường thủ công thứ hai lại mong thu được một số lợi nhuận hàng năm gần 730 p.xt.. Mặc dù quy mô lợi nhuận của họ khác nhau, lao động giám thị và quản lý của họ có thể như nhau hoặc gần như nhau" [tập I, bản dịch tiếng Pháp của Gác-ni-ê, tr. 97-98] [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 46].

Từ giá trị thặng dư dưới hình thái chung của nó, ở đây chúng ta chuyển ngay sang tỷ suất lợi nhuận chung, mà tỷ suất lợi nhuận chung này không thể nào trực tiếp thuộc về vấn đề nêu lên được. Nhưng chúng ta hãy nói tiếp! Mỗi một công xưởng đều sử dụng lao động của 20 công nhân; tiền công của họ trong cả hai trường hợp đều như nhau, tức là 300 p.xt.. Do đó, tình hình sẽ không phải như vậy nếu một trong hai công xưởng ấy sử dụng lao động có chất lượng cao hơn công xưởng kia, thành thử một giờ lao động, - tức là cả lao động thặng dư nữa, - của công xưởng này sẽ ngang với mấy giờ giá trị thặng dư trong công xưởng kia. Nhưng trong cả hai trường hợp, người ta đã giả định một lao động trung bình giống nhau, như sự ngang nhau về tiền công trong cả hai công xưởng đã chỉ rõ. Trong trường hợp đó, làm thế nào mà trong

công xưởng này, lao động thặng dư do công nhân nhập thêm vào giá cả tiền công của họ, lại có thể gấp 7 lần lao động thặng dư của công xưởng kia? Hay là tại sao mà trong công xưởng này - chỉ vì lý do là vật liệu được chế biến ở đây đắt gấp 7 lần ở công xưởng kia, - công nhân lại phải cung cấp lao động thặng dư 7 lần nhiều hơn, mặc dù trong cả hai trường hợp họ đều nhận được một số tiền công như nhau, và do đó, họ lao động trong một thời gian như nhau để tái sản xuất ra tiền công [262] của họ?

Tình hình lợi nhuận nhận được ở xưởng này lại gấp 7 lần lợi nhuận nhận được ở xưởng kia, - tình hình đó, hay là nói chung, quy luật lợi nhuận tỷ lệ với số tư bản đã ứng ra, như vậy là *prima facie*[1*] mâu thuẫn với quy luật giá trị thặng dư hay quy luật lợi nhuận (A. Xmít trực tiếp coi hai cái đó là một), theo quy luật này thì giá trị thặng dư chỉ biểu hiện lao động không được trả công, lao động thặng dư của công nhân mà thôi. A. Xmít trình bày điều đó một cách hoàn toàn ngây thơ, không nghĩ ngợi một chút gì về điều đó, thậm chí cũng chẳng có một khái niệm gì về cái mâu thuẫn đã xuất hiện ra ở đây. Tất cả những nhà kinh tế tiếp sau đó, do chỗ trong bọn họ không một ai nghiên cứu giá trị thặng dư dưới cái hình thái chung của nó, nên đều trung thành với ông ta về mặt này. Ở Ri-các-đô, như đã nhận xét trên đây, điều đó chỉ biểu hiện dưới một hình thái nổi bật hơn mà thôi.

Vì A. Xmít không những quy giá trị thặng dư thành lợi nhuận, mà còn quy thành địa tô, - thành hai hình thái đặc thù của giá trị thặng dư, vận động theo những quy luật khác nhau, - nên chỉ một điều đó cũng phải làm cho ông thấy rằng không nên lẫn lộn hình thái trừu tượng phổ biến đó với bất kỳ một hình thái đặc thù nào khác của nó, mà lại không đưa ra những khâu trung gian nào cả. Nhưng ở ông ta, cũng như ở tất cả những nhà kinh tế tư

1* - thoạt nhìn

sản sau này, sự thiếu tri thức lý luận cần thiết để giải thích sự khác nhau giữa những hình thái của các quan hệ kinh tế vẫn là một thông lệ, họ chộp lấy một cách thô bạo những tài liệu do kinh nghiệm đem lại, và họ chỉ quan tâm đến thứ tài liệu này mà thôi. Cũng vì thế mà họ không có khả năng nhận thức được bản chất của tiền tệ; ở đây vấn đề chỉ là những sự chuyển hóa hình thái khác nhau của giá trị trao đổi, còn đại lượng của giá trị thì vẫn y nguyên không thay đổi.

[6] QUAN ĐIỂM SAI LẦM CỦA A. XMÍT VỀ LỢI NHUẬN, ĐỊA TÔ VÀ TIỀN CÔNG, COI ĐÓ LÀ NHỮNG NGUỒN GỐC CỦA GIÁ TRỊ]

Trong tác phẩm "Recherches sur la nature et l'origine de la richesse publique" (traduit par Lagentie de Lavaisse. Paris, 1808), *Lô-đéc-đan* đã chống lại nhận thức của A. Xmít về giá trị thặng dư (ông ta nói rằng nhận thức đó phù hợp với những quan điểm mà Lốc-cơ đã phát biểu rồi), và chê trách rằng theo nhận thức đó thì tư bản không phải là nguồn gốc đầu tiên của của cải, - mặc dù Xmít coi tư bản là như vậy, - mà chỉ là một nguồn phát sinh mà thôi. Về vấn đề này, Lô-đéc-đan phát biểu như sau:

"Cách đây hơn một thế kỷ, Lốc-cơ đã đưa ra một quan điểm gần giống như vậy" (như của A. Xmít)... "Tiền tệ, - Lốc-cơ nói, - không sinh sản và không sản xuất ra cái gì hết; tất cả lợi ích của tiền là ở chỗ, do sự thỏa thuận với nhau, tiền chuyển lợi nhuận, tức là phần thưởng cho lao động của người này, vào túi của người khác" (*Lô-đéc-đan*, tr. 116). "Nếu nhận thức đó về lợi nhuận của tư bản là đúng theo ý nghĩa chặt chẽ của nó, thì từ nhận thức đó người ta sẽ rút ra cái kết luận là lợi nhuận không phải là nguồn gốc đầu tiên của thu nhập, mà chỉ là một nguồn gốc phát sinh, và không thể coi tư bản là một nguồn gốc của của cải được, vì lợi nhuận do nó mang lại chỉ là sự chuyển dịch thu nhập từ túi người công nhân sang túi nhà tư bản" (s.đ.d., tr.116-117).

Vì giá trị của tư bản lại tái hiện ra trong sản phẩm, nên không

thể gọi tư bản là "nguồn gốc của của cải" được. Ở đây tư bản gia thêm cho sản phẩm cái giá trị của bản thân nó, chỉ đơn thuần với tư cách là lao động đã được tích luỹ, là một lượng nhất định của lao động đã vật thể hóa.

Tư bản là kẻ sản xuất ra giá trị chỉ với tư cách là một *quan hệ,* vì với tư cách là một lực lượng cưỡng chế, thống trị lao động làm thuê, tư bản cưỡng bức lao động làm thuê phải cung cấp lao động thặng dư, hay thúc đẩy sức sản xuất của lao động bằng cách bắt lao động phải tạo ra giá trị thặng dư tương đối. Trong cả hai trường hợp, tư bản chỉ sản xuất ra giá trị [263] với tư cách là một lực lượng của những điều kiện vật chất của bản thân lao động, lực lượng đã tách rời khỏi lao động và thống trị lao động; nói chung, chỉ với tư cách là một trong những hình thái của bản thân lao động làm thuê, với tư cách là điều kiện của lao động làm thuê. Hiểu theo nghĩa của các nhà kinh tế chính trị học, thì tư bản - với tư cách là lao động đã được tích luỹ và tồn tại dưới hình thức tiền hay hàng hóa - hoạt động có tính chất sản xuất trong quá trình lao động, khi tạo ra những giá trị sử dụng, nhưng nó không bao giờ trở thành nguồn gốc của giá trị, cũng giống như tất cả mọi điều kiện lao động, kể cả những lực lượng của tự nhiên hoạt động không phải trả tiền. Tư bản không tạo ra giá trị mới nào, và nói chung, nó chỉ gia thêm giá trị trao đổi cho sản phẩm trong chừng mực bản thân nó có giá trị trao đổi, nghĩa là trong chừng mực bản thân nó được quy thành thời gian lao động đã vật thể hóa và do đó, trong chừng mực lao động là nguồn gốc sinh ra giá trị của nó.

Lô-đéc-đan có lý về phương diện là, sau khi đã nghiên cứu bản chất của giá trị thặng dư và giá trị, A. Xmít đã rơi vào sai lầm là đã trình bày tư bản và đất đai như là những nguồn gốc độc lập của giá trị trao đổi. Tư bản và đất đai là nguồn gốc của thu nhập đối với người sở hữu chúng, vì chúng là cái cơ sở khiến họ có thể nhận được một số lượng lao động thặng dư nhất định mà người

công nhân phải thực hiện ngoài thời gian lao động cần thiết để bù lại cho tiền công của anh ta. Chẳng hạn, Xmít nói:

"Tiền công, lợi nhuận và địa tô là ba nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập, *cũng như của mọi giá trị trao đổi"* (quyển I, chương 6) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 49].

Khẳng định rằng địa tô, lợi nhuận và tiền công là "ba nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập" là đúng bao nhiêu thì nói rằng chúng cũng là "ba nguồn gốc đầu tiên của *mọi giá trị trao đổi*" lại càng sai bấy nhiêu, vì giá trị của hàng hóa chỉ độc do thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa đó quyết định. A. Xmít vừa mới trình bày địa tô và lợi nhuận như là những khoản "khấu trừ" đơn thuần vào giá trị hay vào lao động mà người công nhân đã nhập thêm vào nguyên liệu, - thế thì sau đó, làm sao ông ta lại có thể gọi chúng là "những nguồn gốc đầu tiên của giá trị trao đổi" được? (Chúng chỉ có thể đóng vai trò đó theo ý nghĩa là chúng vận dụng "những nguồn gốc đầu tiên", nghĩa là bắt buộc công nhân phải cung cấp lao động thặng dư). Trong chừng mực chúng là những cơ sở (những điều kiện) để chiếm hữu một bộ phận giá trị, nghĩa là một bộ phận lao động đã vật thể hóa trong hàng hóa, thì chúng là những nguồn thu nhập đối với những người sở hữu chúng. Nhưng sự phân phối giá trị, hay là việc chiếm hữu giá trị, không phải là nguồn gốc của giá trị đã chiếm hữu được. Nếu việc chiếm hữu đó không xẩy ra, và công nhân nhận được toàn bộ sản phẩm lao động của mình dưới hình thái tiền công, thì giá trị của hàng hóa được sản xuất ra vẫn nguyên như trước, mặc dù kẻ sở hữu ruộng đất và nhà tư bản không tham dự vào việc chia này.

Là nguồn gốc của thu nhập đối với những người sở hữu chúng, tức là đem lại cho những người này cái quyền lực chiếm hữu một bộ phận của giá trị do lao động đã sáng tạo ra, sở hữu ruộng đất và tư bản không vì thế mà trở thành những nguồn gốc của cái giá trị mà những người sở hữu chúng chiếm hữu. Nhưng nói rằng tiền công là nguồn gốc đầu tiên của giá trị trao đổi thì cũng sai lầm như thế, mặc dù tiền công - hay nói cho đúng hơn, việc thường xuyên bán sức lao động - là nguồn gốc của thu nhập đối

với người công nhân. Chính lao động của người công nhân tạo ra giá trị, chứ không phải tiền công của họ. Tiền công chẳng qua chỉ là một giá trị hiện có, - hoặc nếu chúng ta xét toàn bộ nền sản xuất, - là bộ phận giá trị mà người công nhân sáng tạo ra, và chiếm hữu lấy. Nhưng việc chiếm hữu đó không tạo ra giá trị. Vì vậy, tiền công của công nhân có thể tăng hay giảm, mà không hề ảnh hưởng đến giá trị của hàng hóa đã được sản xuất ra. [263]

[265] {Thêm vào những điều đã trình bày, cần phải nêu câu trích dẫn sau đây, câu trích dẫn chứng minh rằng ở A. Xmít những khoản theo đó người ta chiếm hữu giá trị của hàng hóa lại được coi là những nguồn gốc của cái giá trị ấy. Sau khi ông ta bác bỏ quan niệm cho rằng lợi nhuận chỉ là một tên gọi khác dùng để gọi tiền công của nhà tư bản, hoặc để gọi "tiền công cho lao động giám thị", ông kết luận:

"Vậy trong *giá cả* của hàng hóa, *lợi nhuận* của tiền vốn, hay của tư bản, là *nguồn gốc của giá trị,* nó hoàn toàn *khác với* tiền công và được điều tiết bởi những nguyên tắc hoàn toàn khác" (quyển I, chương 6) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 47].

Trong lúc đó, chính A. Xmít lại vừa mới chứng minh rằng cái giá trị mà công nhân nhập thêm vào cho vật liệu là được phân phối giữa công nhân và các nhà tư bản dưới hình thức tiền công và lợi nhuận; vậy lao động là *nguồn gốc* duy nhất của *giá trị,* và "giá cả của tiền công" và "giá cả của lợi nhuận" đã phát sinh từ cái nguồn gốc đó của giá trị. Nhưng bản thân những "giá cả" này - tiền công cũng như lợi nhuận - đều hoàn toàn không phải là những *nguồn gốc của giá trị.*} [265]

[7) TÍNH CHẤT HAI MẶT TRONG CÁC QUAN ĐIỂM CỦA XMÍT VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁ TRỊ VÀ THU NHẬP. VÒNG LUẨN QUẨN TRONG QUAN NIỆM CỦA XMÍT VỀ "GIÁ CẢ TỰ NHIÊN", COI ĐÓ LÀ TỔNG SỐ TIỀN CÔNG, LỢI NHUẬN VÀ ĐỊA TÔ]

[263] Ở đây, chúng ta hoàn toàn sẽ không đề cập đến vấn đề:

trên mức độ nào A. Xmít coi địa tô là một yếu tố cấu thành của giá cả hàng hóa. Ở đây, vấn đề đó lại càng không quan trọng đối với công cuộc nghiên cứu của chúng ta, vì Xmít coi địa tô, cũng hoàn toàn giống như lợi nhuận, chỉ giản đơn là một bộ phận của giá trị thặng dư, chỉ là "một khoản khấu vào số lao động mà người công nhân đã nhập thêm vào nguyên vật liệu". Như vậy, về thực chất, Xmít [264] đã nhận thức nó như là "một khoản khấu trừ vào lợi nhuận", trong chừng mực toàn bộ lao động thặng dư không được trả công bị nhà tư bản, đối lập với lao động, trực tiếp chiếm đoạt, mặc dầu sau này nhà tư bản phải chia cái giá trị thặng dư đó dưới bất cứ những mục nào cho những người sở hữu các điều kiện sản xuất, chẳng kể đó là kẻ sở hữu ruộng đất hay là kẻ cho vay tư bản. Vì vậy, để cho giản đơn hơn, chúng ta sẽ chỉ nói đến lợi nhuận và tiền công như hai mục theo đó người ta phân phối giá trị mới được tạo nên mà thôi.

Giả định rằng một thời gian lao động là 12 giờ đã được vật chất hóa trong một hàng hóa nào đó *(không tính đến* giá trị của nguyên liệu và công cụ lao động đã tiêu dùng trong hàng hóa đó). Bản thân giá trị của hàng hóa này, chúng ta chỉ có thể biểu thị bằng *tiền* mà thôi. Vậy chúng ta hãy giả định rằng, một thời gian lao động 12 giờ cũng được vật chất hóa trong 5 si-linh. Trong trường hợp đó, giá trị của hàng hóa ngang với 5 si-linh. Dưới dạng từ "giá cả tự nhiên của hàng hóa", A. Xmít hiểu đó chẳng qua chỉ là giá trị của hàng hóa, được biểu hiện bằng tiền. (Dĩ nhiên, giá cả thị trường của hàng hóa thường là cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của hàng hóa. Thậm chí giá cả trung bình [der Durchschnittspreis] của các hàng hóa, như tôi sẽ vạch ra sau đây, *bao giờ cũng khác* với giá trị của chúng[36]. Nhưng khi nghiên cứu "giá cả tự nhiên", A. Xmít hoàn toàn không thấy điều đó. Ngoài ra, khi chưa có một quan điểm đúng đắn về bản chất của giá trị để làm cơ sở, thì người ta không thể nào hiểu được giá cả thị trường,

và lại càng không thể nào hiểu được những biến động của giá cả trung bình của hàng hóa).

Nếu giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa là 20% tổng giá trị của nó, - hay 25% lao động tất yếu chứa đựng trong hàng hóa đó thì cũng thế, - thì giá trị 5 si-linh đó, tức là "giá cả tự nhiên" của hàng hóa, sẽ có thể phân giải thành 4 si-linh tiền công và 1 si-linh giá trị thặng dư (mà chúng tôi sẽ gọi là lợi nhuận, theo như A. Xmít). Đúng ra, phải nói rằng lượng giá trị của hàng hóa, được quy định một cách độc lập với tiền công và lợi nhuận, - hay là "giá cả tự nhiên của hàng hóa", - có thể được phân giải thành 4 si-linh tiền công ("giá cả của lao động") và 1 si-linh lợi nhuận ("giá cả của lợi nhuận"). Nhưng nói rằng giá trị của hàng hóa là do việc cộng hoặc hợp nhất giá cả của tiền công và giá cả của lợi nhuận (được điều tiết một cách độc lập với giá trị của hàng hóa) hình thành nên, - nói như thế là sai lầm. Trong trường hợp này, ta sẽ hoàn toàn không có một cơ sở nào hết, bởi vì tại sao tổng giá trị của hàng hóa lại không phải là 8, 10 si-linh, v.v. tuỳ theo tiền công được áp dụng là ngang với 5 si-linh và lợi nhuận ngang với 3 si-linh, v.v..

Cái gì đã làm sợi chỉ dẫn đường cho A. Xmít trong việc ông nghiên cứu về "tỷ suất tự nhiên" của tiền công, hay "giá cả tự nhiên" của tiền công? Giá cả tự nhiên của những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho việc tái sản xuất ra sức lao động. Nhưng ông ta lấy cái gì để quy định giá cả tự nhiên của những tư liệu sinh hoạt đó? Chừng nào mà nói chung ông ta quy định giá cả ấy, thì chừng đó ông ta còn dùng đến cái định nghĩa đúng đắn về giá trị, tức là quy định giá trị bằng thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó. Nhưng một khi ông ta thoát ly khỏi con đường đúng đắn đó, thì lập tức ông ta rơi vào trong một vòng luẩn quẩn. Ông ta lấy cái gì để quy định giá cả tự nhiên của những tư liệu sinh hoạt quyết định giá cả tự nhiên của tiền công? Giá cả tự nhiên của "tiền công", của "lợi nhuận", của "địa tô", là những cái cấu thành giá cả tự nhiên của những tư liệu sinh hoạt đó, cũng như của tất cả mọi hàng hóa nói chung. Và cứ như thế *in infinitum*[1*]. Việc bàn suông về quy luật cung cầu tất nhiên không làm cho ông ta thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn đó. Thực vậy, khi cung và cầu cân đối với nhau, nghĩa là khi giá cả của hàng hóa không bị những sự biến động của cung và cầu làm cho cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của nó; nói một cách khác, khi giá cả của chi phí[37] của hàng hóa (hay giá trị do người bán hàng hóa đề nghị) đồng thời lại là cái giá cả mà lượng cầu sẽ trả, - thì lúc đó "giá cả tự nhiên", hay giá cả phù hợp với giá trị của hàng hóa, sẽ phải diễn ra.

[265] Nhưng như đã nói trên đây, khi nghiên cứu giá cả tự nhiên của tiền công thì trên thực tế - hay ít ra là ở một số đoạn - A. Xmít lại dùng đến định nghĩa đúng đắn về giá trị của hàng hóa. Ngược lại, trong chương nói về tỷ suất tự nhiên của lợi nhuận, hay giá cả tự nhiên của lợi nhuận, thì ông ta lại bị lạc lối - trong chừng mực ta nói đến bản thân vấn đề cần được giải đáp - trong những sáo ngữ không có nội dung và trong những điều lắp lại một cách thừa. Thực vậy, ở ông ta, lúc đầu tiền công, lợi nhuận và địa tô được điều tiết bởi giá trị của hàng hóa. Nhưng sau đó, ông ta lại đề cập vấn đề từ phía ngược lại (vì như thế lại gần giống với cái bề ngoài có tính chất kinh nghiệm chủ nghĩa và với cái quan niệm thông thường hơn) và muốn quy định giá cả tự nhiên của các hàng hóa bằng cách cộng những giá cả tự nhiên của tiền công, lợi nhuận và địa tô lại. Một trong những công lao chủ yếu của Ri-các-đô là đã chấm dứt sự lẫn lộn đó. Chúng ta sẽ trở lại điểm này một cách vắn tắt khi chúng ta nói đến Ri-các-đô[38].

Ở đây chúng ta chỉ còn chú ý một điểm này nữa thôi; trước mắt nhà công nghiệp thì *một đại lượng nhất định* của giá trị hàng

1* - đến vô cùng tận

hóa, - tức là của cái quỹ dùng để trả tiền công và lợi nhuận, - thể hiện ra một cách kinh nghiệm dưới cái hình thái là một giá cả thị trường nhất định của hàng hóa, được duy trì ở một mức nhất định trong một thời gian nào đó bất chấp tất cả những sự biến động của tiền công.

Cho nên, chúng ta cần phải chú ý đến cái tiến trình lạ lùng của các tư tưởng trong cuốn sách của A. Xmít: lúc đầu ông ta nghiên cứu giá trị của hàng hóa, và từng đoạn đã quy định giá trị đó một cách đúng đắn, đúng đắn đến mức độ là về đại thể, ông đã thấy được nguồn gốc của giá trị thặng dư và của những hình thái đặc thù của nó, và đã rút tiền công và lợi nhuận ra từ giá trị của hàng hóa. Nhưng sau đó, ông ta lại đi theo một con đường ngược lại, và ông ta cố diễn dịch giá trị của hàng hóa (mà từ đó ông ta đã rút ra tiền công và lợi nhuận) từ việc cộng những giá cả tự nhiên của tiền công, lợi nhuận và địa tô lại. Tình hình này đã khiến cho A. Xmít không có được đoạn nào phân tích một cách đúng đắn - vì ông ta không có cơ sở - ảnh hưởng của những biến động của tiền công, lợi nhuận, v.v. đến giá cả của hàng hóa. [VI - 265]

* * *

[VIII - 364] {*A.Xmít. Giá trị và những bộ phận cấu thành của nó.* Quan niệm sai lầm của Xmít (xem trên đây), được ông ta phát triển bất chấp cái quan điểm đúng đắn ban đầu của ông ta, cũng đã thể hiện ra trong câu sau đây:

"Địa tô hình thành nên... bộ phận cấu thành của giá cả các hàng hóa, nhưng một cách hoàn toàn khác với lợi nhuận và tiền công. Lợi nhuận và tiền công cao hay thấp là *nguyên nhân làm cho giá cả của lúa mì cao hay thấp, còn quy mô của địa tô lớn hay nhỏ là kết quả của giá cả đó"* ("Wealth of Nations". quyển 1., chương 11)[39] [Bản dịch tiếng Nga, tập 1, tr. 131-132].} [VIII-364]

[8) SAI LẦM CỦA A. XMÍT ĐÃ QUY TOÀN BỘ GIÁ TRỊ CỦA SẢN PHẨM XÃ HỘI THÀNH CÁC THU NHẬP. NHỮNG MÂU THUẪN TRONG CÁC QUAN ĐIỂM CỦA A. XMÍT VỀ TỔNG THU NHẬP VÀ THU NHẬP RÒNG]

[VI-265] Bây giờ chúng ta chuyển sang một điểm khác, gắn liền với việc phân giải giá cả hay giá trị của hàng hóa (giá cả và giá trị của hàng hóa còn được giả định là một). Chúng ta hãy giả định rằng A. Xmít đã tính toán đúng, nghĩa là chúng ta hãy giả định rằng sau khi lấy giá trị của hàng hóa làm điểm xuất phát, ông ta đã phân giải giá trị của hàng hóa thành những bộ phận cấu thành, dưới hình thái những bộ phận cấu thành này giá trị đó được phân phối giữa những nhân viên khác nhau của nền sản xuất. Chúng ta hãy giả định rằng Xmít, ngược lại, đã không cố diễn dịch giá trị từ giá cả của những bộ phận cấu thành đó, - ở đây chúng ta hãy để điều đó qua một bên. Chúng ta cũng không nói tới lối nhìn phiến diện của ông ta, theo lối nhìn đó thì tiền công và lợi nhuận chỉ được coi là những hình thái phân phối, và vì vậy cả hai đều được miêu tả như là những thu nhập mà những người sở hữu chúng có thể đem ra tiêu dùng. Nhưng khi bỏ qua tất cả những điều đó, chúng ta cũng cần nhận thấy rằng chính bản thân A. Xmít cũng đã tỏ ra có một sự nghi ngờ nào đấy [về việc có thể quy toàn bộ giá trị của sản phẩm thành các thu nhập]; và ở đây, ưu điểm của ông ta so với Ri-các-đô vẫn không phải là ở chỗ ông ta đã giải quyết đúng đắn mối nghi ngờ đã xuất hiện ra ở ông ta, mà là ở chỗ nói chung, ông ta đã nêu lên mối nghi ngờ đó.

[266] Chính A. Xmít nói như sau:

"Ba bộ phận này" (tiền công, lợi nhuận và địa tô của kẻ sở hữu ruộng đất) "rõ ràng đã trực tiếp hoặc cuối cùng cấu thành *toàn bộ* giá cả của lúa mì" (nói chung, là giá cả của hàng hóa. Ở đây, A. Xmít lấy lúa mì là vì theo ý ông ta, địa tô không gia nhập làm một bộ phận cấu thành trong giá cả của một loạt hàng hóa). "Thực

ra, người ta còn có thể cho rằng thêm vào 3 bộ phận đó còn có bộ phận *thứ tư* nữa, bộ phận cần thiết để bù lại tư bản của người phéc-mi-ê, tức là để bù lại sự hao mòn súc vật lao động của anh ta và những nông cụ khác. Nhưng cần phải chú ý rằng giá cả của bất kỳ nông cụ nào, như bản thân giá cả một con ngựa lao động chẳng hạn, bao giờ cũng bao gồm ba bộ phận đó: địa tô của mảnh ruộng dùng để nuôi ngựa, *lao động* chi phí vào việc chăn nuôi ngựa và lợi nhuận của người phéc-mi-ê là người đã ứng ra địa tô cũng như tiền công trả cho lao động đó." {Ở đây, lợi nhuận thể hiện ra như là một hình thái có trước, bao gồm cả địa tô.} "Vì vậy, mặc dù giá cả lúa mì phải trả cả giá cả của con ngựa lẫn những chi phí nuôi dưỡng nó, nhưng *toàn bộ* giá cả của lúa mì vẫn phân giải trực tiếp, hay cuối cùng, thành ba bộ phận đó: địa tô, lao động và lợi nhuận" (quyển I, chương 6) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 47-48] (Ở đây điều này thật hoàn toàn vô nghĩa, vì đáng lẽ phải nói "tiền công" thì bỗng nhiên A. Xmít lại nói "lao động", trong khi đó ông ta nói "địa tô" và "lợi nhuận", chứ không phải nói "sở hữu ruộng đất" và "tư bản").

Nhưng một điều rõ ràng chẳng kém là ở đây, chúng ta phải chú ý đến điểm này: nếu như người phéc-mi-ê đưa giá cả của con ngựa và của cái cày vào trong giá cả lúa mì, thì người nuôi ngựa hoặc chủ xưởng đóng cày - những người đã bán ngựa và cày cho người phéc-mi-ê - cũng vậy, họ cũng đưa giá cả của những công cụ sản xuất (nhất là người nuôi ngựa có thể đưa giá cả của một con ngựa khác) và giá cả nguyên liệu (thức ăn của súc vật và sắt) vào trong giá cả của ngựa và cày, trong khi đó, cái quỹ mà người nuôi ngựa và chủ xưởng đóng cày dùng để *trả* tiền công là lợi nhuận (và địa tô) chỉ bao gồm có số lao động mới mà trong ngành sản xuất của mình, họ đã *nhập thêm* vào tổng số giá trị hiện có của tư bản bất biến của họ. Như vậy, đối với người phéc-mi-ê, nếu Xmít thừa nhận rằng trong giá cả lúa mì của anh ta, ngoài tiền công, lợi nhuận và địa tô mà anh ta đã trả cho bản thân anh ta và cho những người khác ra, còn có *một bộ phận cấu thành thứ tư khác với những bộ phận cấu thành đó* - tức là giá trị của tư bản bất biến đã bị anh ta tiêu dùng đi, như giá trị của ngựa, của các nông cụ, v.v. - thì cái đó vẫn còn có hiệu lực đối với người nuôi ngựa và đối với chủ xưởng làm nông cụ, và như vậy là Xmít

đã phí công vô ích khi đưa chúng ta đi quanh quẩn mãi rồi lại về chỗ cũ. Hơn nữa, ví dụ về người phéc-mi-ê hoàn toàn không đạt theo cái ý nghĩa là đưa chúng ta hết chỗ nọ đến chỗ kia, vì trong số những yếu tố khác nhau của tư bản bất biến, thì trong trường hợp này, có một yếu tố không nhất thiết phải mua của người khác: đó là thóc giống; và bộ phận cấu thành này của giá trị đâu có phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô cho một người nào khác?

Nhưng trước hết chúng ta hãy tiếp tục, và xem A. Xmít có triệt để duy trì quan điểm của ông ta hay không, tức là quan điểm cho rằng giá trị của bất kỳ hàng hóa nào cũng đều có thể quy thành một nguồn thu nhập nào đó, hay thành tất cả ba nguồn thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô, - và do đó, là cái quan điểm cho rằng tất cả mọi hàng hóa đều có thể được tiêu dùng với tư cách là những sản phẩm dùng nhằm để tiêu dùng, hay dầu sao, bằng cách này hay cách khác, cũng có thể được sử dụng cho nhu cầu cá nhân (chứ không phải cho tiêu dùng sản xuất). Nhưng sơ bộ [267] ta còn một nhận xét nữa. Trong việc thu nhặt quả rừng chẳng hạn, người ta có thể thừa nhận rằng giá trị của chúng chỉ quy thành tiền công, mặc dù trong nhiều trường hợp cần phải có một dụng cụ nào đó, như thúng, giỏ, v.v., với tư cách là tư liệu lao động. Nhưng ở đây, khi nói đến nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì những ví dụ như thế không liên quan gì đến vấn đề đang bàn cả.

Trước tiên lại nhắc lại quan điểm đã nói ở quyển I, chương 6.

Trong *chương 2 quyển II* (tập II, bản dịch của *Gác-ni-ê,* tr. 212-213) có viết:

"Chúng tôi đã chỉ ra rằng... *giá cả của phần lớn các hàng hóa* đều phân giải thành ba bộ phận, một trong những bộ phận đó trả cho tiền công, bộ phận thứ hai trả cho lợi nhuận còn bộ phận thứ ba thì trả cho địa tô" [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 238].

Căn cứ theo đó, toàn bộ giá trị của bất cứ một hàng hóa nào cũng đều phân giải thành thu nhập, và do đó, được cung cấp với tư cách là quỹ tiêu dùng cho giai cấp này hay giai cấp kia, sinh sống bằng thu nhập đó. Nhưng vì tổng sản phẩm của một nước, ví như sản phẩm hàng năm chẳng hạn, chỉ gồm có tổng số giá trị của những hàng hóa đã được sản xuất ra, còn giá trị của mỗi hàng hóa trong số hàng hóa đó, tách riêng ra mà nói, thì đều phân giải thành các thu nhập, nên tổng số những thu nhập đó - tức là sản phẩm lao động hàng năm, tổng thu nhập - đều có thể được tiêu dùng trong năm dưới hình thái đó. Rồi Xmít lại tự phản đối mình ngay lập tức:

"Nhận xét loại như thế đã được trình bày rồi: nếu tình hình là như vậy đối với mỗi hàng hóa cá biệt xét tách riêng ra thì đối với *toàn bộ* những hàng hóa cấu thành tổng khối lượng sản phẩm hàng năm của đất đai và của lao động trong nước đó, tình hình cũng như vậy. *Tổng giá cả hay là giá trị trao đổi* của sản phẩm hàng năm đó cũng phải phân giải thành ba bộ phận đó, và được phân phối giữa những người dân khác nhau trong nước dưới hình thái tiền công trả cho lao động của họ, lợi nhuận cho tư bản hoặc địa tô cho đất đai" (s.đ.d., tr. 213) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 238].

Đó thật là một kết luận tất yếu. Cái gì đúng đối với một hàng hóa thì nhất định phải có hiệu lực đối với tổng số các hàng hóa. Nhưng A-đam nói rằng điều đó lại không phải như vậy. Ông viết tiếp:

"Mặc dù toàn bộ giá trị của sản phẩm hàng năm của đất đai và của lao động trong nước đều được phân phối như vậy giữa những người dân khác nhau trong nước và cấu thành thu nhập của họ, nhưng nếu trong thu nhập của một trang trại tư nhân chúng ta phân biệt *tổng thu nhập* và *thu nhập ròng,* thì trong thu nhập của *tất cả những người dân* của một nước lớn cũng vậy, chúng ta cũng có thể phân biệt được như thế" (s.đ.d., tr. 213) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 238].

(Xin dừng lại đã! Trên đây, ông ta đã nói với chúng ta một điều hoàn toàn ngược lại: trong sản phẩm của người phéc-mi-ê cá biệt - như trong lúa mì của anh ta chẳng hạn - chúng ta còn phân biệt một bộ phận thứ tư trong số những bộ phận mà giá trị của sản phẩm đó được phân giải thành, tức là bộ phận chỉ bù lại cho tư bản bất biến đã sử dụng; điều đó là đúng *trực tiếp* đối với

từng phéc-mi-ê cá biệt, nhưng nếu chúng ta đi xa hơn, chúng ta sẽ thấy rằng cái bộ phận đối với người phéc-mi-ê là tư bản bất biến, thì trong giai đoạn trước đây, lại được phân giải thành tiền công, lợi nhuận, v.v., tóm lại thành những thu nhập trong tay những người khác, trước khi bộ phận đó trở thành tư bản trong tay người phéc-mi-ê. Bởi vậy, nếu đúng là những hàng hóa - được coi là nằm trong tay những người sản xuất cá biệt - chứa đựng một bộ phận giá trị không cấu thành thu nhập, thì điều đó lại không đúng đối với "tất cả những người dân trong một nước lớn", bởi vì sở dĩ cái làm cho tư bản bất biến trong tay người này có giá trị, là nó đã thoát khỏi tay một người khác với tư cách là tổng giá cả của tiền công, lợi nhuận và địa tô. Nhưng giờ đây, ông ta lại khẳng định ngược hẳn lại.)

A. Xmít viết tiếp:

[268] "*Tổng* thu nhập của một trang trại tư nhân bao gồm tất cả những gì mà người phéc-mi-ê trả; còn *thu nhập ròng* là tất cả những gì còn lại trong tay *người sở hữu ruộng đất* sau khi khấu trừ những khoản chi phí về quản lý và sửa chữa, và tất cả *những chi phí* cần thiết khác, hay nói một cách khác, là tất cả những gì mà anh ta có thể nhập vào cái quỹ dành cho việc tiêu dùng trực tiếp của anh ta, tức là chi tiêu cho việc ăn uống, v.v., mà không hại gì đến tài sản của anh ta. Của cải thực tế của kẻ sở hữu ruộng đất tỷ lệ với thu nhập *ròng* mà anh ta nhận được, chứ không phải tỷ lệ với *tổng thu nhập* của anh ta [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 238-239].

(Thứ nhất, ở đây A. Xmít nói về những cái không liên quan đến sự việc. Cái mà người phéc-mi-ê nộp cho kẻ sở hữu ruộng đất dưới danh nghĩa địa tô - cũng hoàn toàn giống như cái mà anh ta trả cho công nhân với tư cách tiền công - cũng như lợi nhuận của bản thân anh ta, là một bộ phận của giá trị, hay của giá cả hàng hóa là cái được phân giải thành những thu nhập. Nhưng vấn đề là ở chỗ hàng hóa có còn chứa đựng một bộ phận cấu thành nào khác nữa của giá trị hay không. Ở đây Xmít giả thiết rằng có thể có điều đó, cũng như ông ta đã phải giả thiết như thế đối với người phéc-mi-ê, mặc dầu việc đó không cản trở Xmít tuyên bố rằng lúa mì do người phéc-mi-ê sản xuất ra (tức là giá cả *hay* giá

trị trao đổi của lúa mì) chỉ phân giải thành những thu nhập. Thứ hai, chúng ta hãy nhận xét qua điều sau đây. Của cải hiện thực mà một người phéc-mi-ê cá biệt chi phối được *với tư cách là phéc-mi-ê,* là phụ thuộc vào lợi nhuận của anh ta. Nhưng mặt khác, với tư cách là người sở hữu hàng hóa, anh ta có thể bán khoảnh đất của anh ta, hay nếu đất đai không thuộc về anh ta, thì anh ta có thể bán toàn bộ tư bản bất biến nằm trên khoảnh đất ấy, như gia súc, nông cụ, v.v.. Giá trị mà anh ta có thể thực hiện được bằng cách ấy, do đó, của cải mà anh ta có thể chi phối được, là do giá trị, tức là do quy mô của tư bản bất biến thuộc về anh ta, quyết định. Nhưng anh ta chỉ có thể bán tất cả những cái đó cho một phéc-mi-ê khác; trong tay người này, những cái đó không phải là của cải có thể chi phối một cách tự do, mà là tư bản bất biến. Như vậy, chúng ta vẫn chưa tiến lên được một bước nào).

"*Tổng* thu nhập của tất cả những người dân trong một nước lớn bao gồm *toàn bộ khối lượng* sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động của họ".

(Trước đây, chúng ta đã nghe nói rằng toàn bộ khối lượng đó - tức là giá trị của nó - được phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, nghĩa là chỉ phân giải thành những hình thái khác nhau của thu nhập ròng);

"thu nhập *ròng* của họ bao gồm cái còn lại cho họ chi phối sau khi khấu trừ những khoản chi để duy trì, một là *tư bản cố định*, hai là *tư bản lưu động* của họ"

(Như vậy là giờ đây Xmít khấu trừ những công cụ lao động và nguyên liệu),

"nghĩa là thu nhập ròng bao gồm cái mà họ có thể biến thành *quỹ tiêu dùng trực tiếp*... mà không đụng đến tư bản của họ" [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 239].

(Như vậy, bây giờ chúng ta biết rằng giá cả hay giá trị trao đổi của toàn bộ tổng số hàng hóa, đối với cả nước cũng như ở nhà tư bản cá biệt, còn chứa đựng một bộ phận thứ tư, bộ phận này không tạo nên thu nhập cho ai cả, và không thể được quy thành tiền công, lợi nhuận, cũng như địa tô).

"Rõ ràng là tất cả mọi khoản chi phí dùng vào việc duy trì *tư bản cố định* đều phải được khấu trừ vào số thu nhập ròng của xã hội. Cả những *vật liệu cần thiết* cho việc bảo quản tốt những máy móc có ích, những công cụ công nghiệp, những nhà cửa mang lại thu nhập, v.v., *lẫn sản phẩm lao động cần thiết* để đem lại cho những vật liệu này những hình thức thích đáng, tất cả những cái đó không bao giờ có thể cấu thành một bộ phận nào đó của thu nhập ròng. Tuy nhiên, *giá cả của lao động* đó có thể cấu thành một bộ phận của thu nhập ròng, vì công nhân làm lao động ấy có thể biến toàn bộ giá trị [269] *tiền công của họ thành quỹ tiêu dùng trực tiếp.* Nhưng khác với tình hình đó, trong những ngành lao động khác thì cả *giá cả lao động lẫn sản phẩm lao động đều gia nhập vào quỹ tiêu dùng trực tiếp*: giá cả lao động thì gia nhập vào quỹ của công nhân, còn sản phẩm thì gia nhập vào quỹ của những người khác, tư liệu sinh hoạt, tiện nghi và vui thú của những người này tăng lên là nhờ lao động của những công nhân ấy" (s.đ.d., tr.214-215)[1*] [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.239].

Nhưng ở đây A. Xmít lại tránh vấn đề mà ông ta phải giải quyết, vấn đề về bộ phận thứ tư của tổng giá cả hàng hóa, bộ phận không quy được thành tiền công, lợi nhuận, hay địa tô. Trước hết, chúng ta nhận xét một sai lầm lớn. Vì, ở chủ xưởng chế tạo máy móc, cũng như ở bất kỳ một nhà tư bản công nghiệp nào khác, lao động làm cho nguyên vật liệu của máy móc có hình thức thích đáng, v.v., đều được phân giải thành lao động tất yếu và lao động thặng dư, do đó, không những được phân giải thành tiền công của công nhân, mà còn được phân giải thành lợi nhuận cho nhà tư bản nữa. Còn giá trị của những vật liệu và giá trị của những dụng cụ mà công nhân dùng để làm cho vật liệu có những hình thức thích đáng, thì không được quy thành tiền công, cũng chẳng quy thành lợi nhuận. Tình hình có những sản phẩm, do bản chất của chúng, chỉ được dành cho việc tiêu dùng sản xuất chứ không phải cho việc tiêu dùng cá nhân, do đó không gia nhập vào quỹ tiêu

1* Ở đoạn này, Mác có ghi thêm bằng bút chì: "Điều này vẫn gần với cái quan điểm đúng đắn hơn là những quan niệm của các nhà kinh tế học khác".

dùng trực tiếp - tình hình đó không có quan hệ gì tới sự việc. Chẳng hạn như hạt giống (bộ phận lúa mì dùng để gieo), do bản chất của nó, cũng có thể gia nhập vào quỹ tiêu dùng, nhưng xét về mặt kinh tế thì phải gia nhập vào quỹ sản xuất. Hơn nữa, cho rằng toàn bộ giá cả những sản phẩm dành cho tiêu dùng cá nhân đều gia nhập vào *quỹ tiêu dùng* cùng với sản phẩm, thì điều đó hoàn toàn không đúng. Ví dụ, nếu không được dùng làm cánh buồm hoặc được dùng vào những mục đích sản xuất khác, thì với tư cách là sản phẩm, vải sẽ gia nhập toàn bộ vào việc tiêu dùng; nhưng không thể nói như vậy về giá cả của nó, vì một bộ phận của giá cả đó bù lại sợi lanh, một bộ phận khác bù lại khung cửi, v.v., và chỉ có một bộ phận của giá vải là được quy thành loại thu nhập này hay loại thu nhập khác.

A-đam Xmít vừa mới nói với chúng ta rằng những vật liệu cần thiết để chế tạo các máy móc, xây dựng những nhà cửa đem lại thu nhập, v.v., - cũng giống như những máy móc, v.v., được chế tạo ra với những vật liệu đó, - "không bao giờ có thể cấu thành một bộ phận nào đó của thu nhập *ròng*"; nghĩa là chúng gia nhập vào tổng thu nhập. Nhưng ngay sau đó cùng trong chương 2, quyển II, tr.220, ông ta nói ngược lại:

"Những máy móc và công cụ lao động, v.v., cấu thành *tư bản cố định* của một cá nhân riêng biệt hay của xã hội, thì không cấu thành bất cứ *một bộ phận nào trong tổng thu nhập cũng như trong thu nhập ròng* của họ, cũng giống như *tiền* vậy", v.v. [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 241].

Những sự lầm lạc ấy của Xmít, những mâu thuẫn của ông ta, việc ông ta đi chệch đối tượng, chứng minh rằng ở đây ông ta đã đi vào chỗ bế tắc và nhất định phải bị lầm lẫn, một khi ở ông ta tiền công, lợi nhuận và địa tô đã biến thành những bộ phận cấu thành của giá trị trao đổi hay của tổng giá cả của sản phẩm.

[9) XÂY VỚI TƯ CÁCH LÀ NGƯỜI TẦM THƯỜNG HÓA HỌC THUYẾT CỦA A. XMÍT. SỰ ĐỒNG NHẤT HÓA TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI VỚI THU NHẬP XÃ HỘI Ở XÂY. MƯU TOAN CỦA STOÓC-SƠ VÀ RAM-XÂY ĐỊNH PHÂN BIỆT TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI VỚI THU NHẬP XÃ HỘI]

Xây tìm cách che giấu sự nông cạn tầm thường của ông ta bằng cách dùng những câu hoàn toàn chung chung để hòa tan tính chất không triệt để và những sai lầm của A. Xmít. Ở Xây, chúng ta đọc thấy:

"Xét về toàn bộ, thì một nước hoàn toàn không có sản phẩm ròng. Vì giá trị *của các sản phẩm* là ngang với *những chi phí* sản xuất ra chúng, nên khi trừ đi những chi phí ấy chúng ta trừ đi toàn bộ *giá trị của các sản phẩm... Thu nhập hàng năm* là *tổng thu nhập" ("Traité d'économie politique*", in lần thứ ba, Pa-ri, 1817, tập II, tr. 469).

Giá trị của tổng số các sản phẩm được sản xuất ra trong năm là ngang với số lượng thời gian lao động được vật chất hóa trong những sản phẩm đó [270]. Nếu trừ tổng giá trị đó của sản phẩm được sản xuất ra trong năm, thì thực tế không còn có giá trị nào nữa, - vì đây là nói về giá trị, - và như vậy là thu nhập ròng cũng như tổng thu nhập đều sẽ không còn nữa. Nhưng Xây cho rằng những giá trị được sản xuất ra trong năm cũng được tiêu dùng đi trong năm. Bởi vậy, theo ông ta, đối với toàn bộ một nước thì hoàn toàn không có sản phẩm ròng, mà chỉ có tổng sản phẩm thôi. Thứ nhất, nói rằng những giá trị được sản xuất ra trong năm đều được tiêu dùng đi trong năm đó, là sai lầm. Đối với một bộ phận lớn của tư bản cố định thì không phải như vậy. Một bộ phận lớn của những giá trị đã được sản xuất ra trong năm tham gia vào quá trình lao động, mà không tham gia vào quá trình hình thành giá trị; cái đó có nghĩa là: không phải toàn bộ tổng giá trị của những vật phẩm ấy được tiêu dùng đi trong thời gian một năm. Thứ hai, một bộ phận nhất định của những giá trị được tiêu

dùng đi hàng năm là do những giá trị không thuộc vào quỹ tiêu dùng hình thành nên, những giá trị này được tiêu dùng với tư cách là tư liệu sản xuất, được hoàn lại - hoặc dưới hình thái tự nhiên riêng của chúng hoặc dưới hình thái những vật ngang giá - cho quá trình sản xuất đã đẻ ra chúng. Bộ phận thứ hai được hình thành do những giá trị có thể tham gia vào việc tiêu dùng cá nhân, sau khi đã khấu trừ bộ phận thứ nhất đã nói ở trên. Những giá trị này cấu thành "sản phẩm ròng".

Về lời phát biểu hồ đồ đó của Xây, Stoóc-sơ nói như sau:

"Hiển nhiên là giá trị của sản phẩm hàng năm được phân giải một phần thành tư bản và một phần khác thành lợi nhuận, và mỗi phần đó *trong giá trị của sản phẩm hàng năm mua một cách đều đặn những sản phẩm mà một nước cần dùng,* để duy trì một cách nguyên vẹn tư bản của mình, cũng như là để đổi mới quỹ tiêu dùng của mình" (*Storch*. Cours d'économie politique, tập V: Considérations sur la nature du revenu national, Paris, 1824, tr. 134-135). "Chúng ta hãy tự đặt ra cho mình một câu hỏi như sau: thu nhập của một gia đình tự thỏa mãn tất cả nhu cầu của mình bằng lao động của chính bản thân họ (trường hợp này khá phổ biến ở nước Nga),... *thu nhập* của gia đình đó có ngang với tổng sản phẩm của đất đai của họ, của tư bản của họ và của lao động của họ hay không? Họ có thể sống trong vựa lúa và chuồng bò của họ, ăn hết phần thóc giống và thức ăn cho súc vật của họ, mặc quần áo bằng da súc vật lao động của họ, sử dụng những nông cụ của họ để tiêu khiển, được không? Theo thuyết của ông Xây, thì sẽ phải trả lời là có" (s.đ.d., tr. 135-136). "Xây coi tổng sản phẩm như là thu nhập của xã hội, và do đó kết luận rằng xã hội có thể tiêu dùng một giá trị ngang với sản phẩm đó" (s.đ.d., tr. 145). "Thu nhập ròng của một dân tộc không phải là số thặng ra của những giá trị đã được sản xuất ra, *so với toàn bộ tổng số những giá trị đã tiêu dùng đi,* như Xây miêu tả, mà là phần thặng ra của nó *so với những giá trị đã được tiêu dùng cho những mục đích sản xuất.* Bởi vậy, nếu trong năm đó, một dân tộc tiêu dùng toàn bộ phần thặng ra đó, thì nó tiêu dùng toàn bộ thu nhập ròng của mình" (s.đ.d., tr. 146). "Nếu cho rằng thu nhập của một dân tộc ngang với tổng sản phẩm của nó, nghĩa là trong số sản phẩm đó người ta không cần trừ đi một số *tư bản* nào, thì cũng phải thừa nhận rằng dân tộc đó có thể chi phí toàn bộ giá trị của sản phẩm hàng năm của mình một cách không sản xuất, mà không gây thiệt hại mảy may đến thu nhập tương lai của mình" (s.đ.d., tr. 147).

"Những sản phẩm cấu thành tư bản của một dân tộc" (tư bản bất biến) "thì không thể đi vào việc tiêu dùng được" (s.đ.d., tr. 150).

Ram-xây (Gioóc-giơ) trong cuốn "An Essay on the Distribution of Wealth" (Edinburgh, 1836), đã nêu ra một nhận xét như sau về cùng một vấn đề đó, nghĩa là về vấn đề mà A. Xmít gọi là "bộ phận cấu thành thứ tư của tổng giá cả" còn tôi thì gọi là tư bản bất biến, khác với tư bản chi phí vào việc trả tiền công.

[271] "Ri-các-đô" - ông ta nói - "quên rằng toàn bộ sản phẩm không những được phân giải thành tiền công và lợi nhuận, mà còn có một bộ phận để bù lại tư bản cố định" (tr. 174, chú thích).

Dưới danh từ "tư bản cố định" Ram-xây không những muốn nói đến công cụ sản xuất v.v., mà còn nói đến nguyên liệu, tóm lại, đến cái mà tôi gọi là tư bản bất biến trong giới hạn của mỗi khu vực sản xuất. Khi Ri-các-đô nói đến sự phân chia sản phẩm thành lợi nhuận và tiền công, ông ta bao giờ cũng giả định là người ta đã khấu trừ số tư bản ứng trước cho bản thân sản xuất và đã tiêu dùng trong sản xuất. Tuy vậy, về cơ bản thì Ram-xây vẫn có lý. Vì không phân tích sâu hơn nữa bộ phận bất biến của tư bản, vì coi thường bộ phận đó, nên Ri-các-đô đã phạm những sai lầm thô bạo, và nhất là ông ta đã lẫn lộn lợi nhuận với giá trị thặng dư, sau đó ông ta lại phạm những sai lầm trong khi nghiên cứu những biến động trong tỷ suất lợi nhuận v.v..

Nhưng chúng ta hãy nghe bản thân Ram-xây nói những gì:

"Làm thế nào có thể so sánh sản phẩm với tư bản đã chi phí vào sản phẩm đó?... Nếu nói đến toàn thể một dân tộc... thì hoàn toàn rõ ràng là tất cả những yếu tố khác nhau của tư bản đã chi phí phải được tái sản xuất ra trong ngành này hay ngành khác của nền kinh tế, vì nếu ngược lại, thì sản xuất trong nước sẽ không thể nào tiếp tục tiến hành theo quy mô như trước được nữa. Nguyên liệu cho công nghiệp và những công cụ dùng trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp, vô vàn máy móc phức tạp trong công nghiệp, những kiến trúc cần thiết cho sản xuất hay cho việc bảo quản sản phẩm, - tất cả những cái đó, với tư cách là những yếu tố cấu thành, phải tham dự vào tổng sản phẩm của một nước cũng như vào tất cả những khoản ứng trước của các nhà tư bản kinh doanh của nước đó. Bởi vậy, người

ta có thể so sánh số lượng tổng sản phẩm với số lượng các khoản ứng trước, do chỗ mỗi vật có thể được coi như là đứng bên cạnh những vật khác cùng loại" (s.đ.d., tr. 137-139). "Còn đối với nhà tư bản cá biệt thì vì lẽ anh ta không *bù lại* những khoản chi phí của mình bằng hiện vật, mà phải nhận đại bộ phận những khoản chi phí đó thông qua sự trao đổi, cho nên cần phải có một phần sản phẩm nhất định về trao đổi - vì lẽ đó, nên mỗi nhà tư bản kinh doanh cá biệt phải chú ý đến giá trị trao đổi của sản phẩm của mình nhiều hơn là chú ý đến số lượng của sản phẩm" (s.đ.d., tr. 145-146). *"Giá trị của sản phẩm"* của anh ta càng vượt *giá trị của tư bản* ứng trước bao nhiêu, thì lợi nhuận của anh ta sẽ càng lớn bấy nhiêu. Như vậy, nhà tư bản sẽ tính toán lợi nhuận bằng cách so sánh giá trị với giá trị, chứ không phải so sánh số lượng với số lượng... Lợi nhuận phải tăng lên hay giảm xuống theo đúng mức độ tăng hay giảm phần cần thiết trong tổng sản phẩm, hay trong *giá trị* của nó, để bù lại những *khoản ứng trước cần thiết*... Vì vậy tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào hai điều kiện; một là, vào cái phần của tổng sản phẩm cung cấp cho công nhân; hai là, vào cái phần phải dành ra để bù lại tư bản cố định, dưới hình thái hiện vật hoặc bằng cách trao đổi" (s.đ.d., tr. 146-148).

{Cái mà Ram-xây nói ở đây về tỷ suất lợi nhuận sẽ phải được xem xét trong chương III (về lợi nhuận)[40]. Điều quan trọng là ông ta đã nhấn mạnh một cách đúng đắn yếu tố đó. Một mặt, Ri-các-đô có lý, khi ông ta nói rằng việc hạ giá những hàng hóa cấu thành tư bản bất biến (chính Ram-xây muốn nói đến tư bản bất biến, khi nói "tư bản cố định"), bao giờ cũng làm giảm giá trị của một bộ phận nhất định trong số tư bản hiện có. Điều này đặc biệt liên quan tới tư bản cố định theo đúng nghĩa của nó, tức là máy móc, v.v.. Đối với nhà tư bản cá biệt, việc giá trị thặng dư tăng lên so với toàn bộ tư bản của hắn sẽ không có lợi gì cho hắn, nếu như việc tăng mức lợi nhuận đó là do tổng giá trị của tư bản bất biến của hắn ta (mà tư bản đã chiếm hữu trước khi xảy ra sự giảm giá trị đó) giảm xuống mà có. Nhưng cái đó chỉ áp dụng trong một mức độ rất nhỏ đối với bộ phận của tư bản bao gồm nguyên liệu hay thành phẩm (không tham gia vào tư bản cố định). Khối lượng những thành phẩm hiện có đó, có thể bị giảm giá trị như vậy, bao giờ cũng chỉ gồm một đại lượng không đáng kể so

với tổng sản phẩm. Ở mỗi nhà tư bản cá biệt tình hình đó chỉ tác động trong một mức độ rất nhỏ đối với cái bộ phận tư bản đã được bỏ vào tư bản lưu động trong số tư bản của hắn ta. Mặt khác, rõ ràng là vì lợi nhuận ngang với tỷ số giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, và vì số lượng lao động có thể được sử dụng phụ thuộc vào khối lượng nguyên liệu và vào hiệu quả của tư liệu sản xuất chứ không phải phụ thuộc vào giá trị, phụ thuộc vào giá trị sử dụng chứ không phải vào giá trị trao đổi, cho nên có tình hình như sau: lao động trong những ngành mà sản phẩm [272] tham gia vào việc hình thành tư bản bất biến càng có hiệu suất cao bao nhiêu, những chi phí cho tư bản bất biến cần thiết để sản xuất ra một số lượng giá trị thặng dư nhất định càng nhỏ đi bao nhiêu, thì tỷ số giá trị thặng dư so với toàn bộ tư bản ứng trước lại càng lớn bấy nhiêu, và do đó tỷ suất lợi nhuận - khi khối lượng giá trị thặng dư là một lượng nhất định - lại càng cao bấy nhiêu}.

(Cái mà Ram-xây coi như là hai hiện tượng độc lập - việc bù lại sản phẩm bằng sản phẩm trong quá trình tái sản xuất đối với cả nước, và việc bù lại giá trị bằng giá trị đối với nhà tư bản cá biệt - chung quy chỉ là hai trạng thái; cả hai trạng thái đó - dầu là đối với từng nhà tư bản cá biệt - đều phải được chú ý tới khi phân tích *quá trình lưu thông của tư bản, là quá trình đồng thời cũng là quá trình tái sản xuất).*

Ram-xây đã không giải quyết được cái khó khăn thực sự đã làm cho A. Xmít vướng mắc và đã dẫn ông ta đến mọi thứ mâu thuẫn. Để hình dung được sự khó khăn ấy dưới một hình thức nổi bật nhất, chúng ta hãy trình bày nó như sau: Toàn bộ tư bản (với tư cách là giá trị) được quy thành lao động, nó chẳng qua chỉ là một số lượng lao động nào đó đã được vật thể hóa. Nhưng lao động được trả công ngang với tiền công của công nhân, còn lao động không được trả công ngang với lợi nhuận của các nhà

tư bản. Do đó, toàn bộ tư bản, trực tiếp hay gián tiếp, có thể được quy thành tiền công và lợi nhuận. Hoặc là, có thể ở nơi nào đó, có thực hiện một lao động không được quy thành tiền công cũng không được quy thành lợi nhuận, và chỉ nhằm mục đích là bù lại những giá trị đã được tiêu dùng trong quá trình sản xuất, những giá trị này đồng thời cũng là điều kiện của tái sản xuất? Nhưng ai là người thực hiện lao động đó? Bởi vì bất cứ lao động nào của người công nhân cũng được phân giải thành hai bộ phận: một bộ phận dùng để phục hồi lại sức lao động của bản thân anh ta, và một bộ phận khác hình thành nên lợi nhuận của tư bản.

[10) NGHIÊN CỨU XEM NHƯ THẾ NÀO MÀ LỢI NHUẬN HÀNG NĂM VÀ TIỀN CÔNG HÀNG NĂM LẠI MUA ĐƯỢC NHỮNG HÀNG HÓA SẢN XUẤT RA TRONG NĂM, NHỮNG HÀNG HÓA NÀY, NGOÀI LỢI NHUẬN VÀ TIỀN CÔNG RA, CÒN CHỨA ĐỰNG CẢ TƯ BẢN BẤT BIẾN NỮA[41].

[a) Không thể bù lại tư bản bất biến của những người sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng bằng cách trao đổi giữa những người sản xuất đó]

Để loại trừ mọi sự hỗn hợp dễ làm cho người ta nhầm lẫn ra khỏi vấn đề, trước tiên chúng ta hãy nêu lên điều sau đây nữa. Khi nhà tư bản biến một bộ phận của lợi nhuận, của thu nhập của hắn thành tư bản, thành tư liệu lao động và vật liệu lao động, thì hắn ta dùng cái bộ phận lao động mà công nhân thực hiện không công cho hắn để trả cho hai thứ đó. Ở đây, có một số lượng lao động mới nào đó cấu thành vật ngang giá cho một số lượng hàng hóa mới nào đó, - tức là xét theo giá trị sử dụng của chúng, thì những hàng hóa này là những tư liệu lao động và vật liệu lao động. Do đó, trường hợp này thuộc về việc tích luỹ tư bản và không có gì là khó khăn cả; đây là trường hợp tư bản bất biến

tăng lên quá những giới hạn cũ của nó, hay là việc hình thành một tư bản bất biến mới, ngoài khối lượng đã tồn tại và phải được bù lại. Điều khó khăn là việc tái sản xuất ra số tư bản bất biến *đã tồn tại,* chứ không phải là việc hình thành một tư bản bất biến mới, ngoài cái khối lượng của tư bản bất biến phải được tái sản xuất ra. Tư bản bất biến mới rõ ràng là bắt nguồn từ lợi nhuận; nó đã tồn tại trong khoảnh khắc dưới hình thái thu nhập, thu nhập này sau đó đã được chuyển hóa thành tư bản. Bộ phận ấy của lợi nhuận được quy thành *thời gian lao động thặng dư mà xã hội sẽ phải thường xuyên chi phí, ngay cả trong trường hợp tư bản không tồn tại, để có được một cái quỹ cho sự phát triển hơn nữa (ta có thể nói như vậy),* - vì chỉ riêng việc dân số tăng lên cũng đủ khiến cho quỹ này trở nên cần thiết rồi.

{Ở Ram-xây, ở tr.166 trong cuốn sách của ông ta, chúng ta thấy có một sự giải thích tốt về tư bản bất biến, nhưng chỉ về mặt giá trị sử dụng của nó mà thôi; ông ta viết:

"Dù cho đại lượng của tổng sản phẩm" (của người phéc-mi-ê chẳng hạn) "có thay đổi như thế nào chăng nữa, thì số lượng tổng sản phẩm cần thiết để bù lại tất cả những cái đã bị tiêu dùng đi trong quá trình sản xuất dưới những hình thức khác nhau, cũng sẽ không thay đổi một chút nào. Số lượng đó phải được coi là *bất biến* chừng nào mà sản xuất vẫn được tiến hành theo quy mô cũ".}

Như vậy, trước hết phải xuất phát từ sự việc sau đây: việc mới cấu thành một tư bản bất biến, khác với việc tái sản xuất ra một tư bản bất biến hiện đã tồn tại, là do lợi nhuận mà có; đồng thời điều đó giả định rằng, một mặt, tiền công chỉ đủ để tái sản xuất ra sức lao động và mặt khác, toàn bộ giá trị thặng dư hoàn toàn được xếp vào phạm trù "lợi nhuận", vì kẻ *trực tiếp chiếm hữu* toàn bộ giá trị thặng dư không phải là người nào khác ngoài nhà tư bản công nghiệp, không kể sau này hắn ta sẽ phải chia giá trị thặng dư đó cho ai và ở đâu.

{"Nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa là người phân phối chung của cải: anh ta trả

tiền công cho công nhân, trả lợi tức cho vay cho nhà tư bản (tiền tệ), trả địa tô cho chủ đất" *Ram-xây*, tr. 218-219).

Khi gọi toàn bộ giá trị thặng dư là lợi nhuận, chúng ta coi nhà tư bản công nghiệp là kẻ: 1. trực tiếp chiếm hữu toàn bộ giá trị thặng dư đã được tạo ra, và 2. phân phối giá trị thặng dư đó như thế nào để bản thân anh ta, nhà tư bản tiền tệ và kẻ sở hữu ruộng đất đều tham dự vào sự phân chia đó.

[VII - 273] Nhưng việc tư bản bất biến mới này phát sinh từ lợi nhuận chỉ có nghĩa là tư bản đó chỉ do một phần nhất định của lao động thặng dư của công nhân đẻ ra. Điều đó cũng giống như việc người man rợ, ngoài số thời giờ chi phí vào việc săn bắn ra, còn phải chi phí một số thời gian nào đó để làm cung nỏ, và người nông dân trong chế độ nông nghiệp gia trưởng, ngoài số thời giờ dành cho việc canh tác đất đai, còn phải chi phí một thời gian lao động nhất định để chế tạo ra phần lớn những công cụ của mình.

Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là ai lao động để bù lại vật ngang giá cho tư bản bất biến đã chi phí trong sản xuất? Cái bộ phận lao động mà người công nhân tiến hành cho bản thân mình, mà anh ta dùng để bù lại tiền công của anh ta, hay nếu đứng về toàn bộ nền sản xuất mà xét, là bộ phận lao động tạo ra tiền công của anh ta. Trái lại, lao động thặng dư của anh ta, tức là lao động hình thành lợi nhuận, thì một phần cấu thành quỹ tiêu dùng của nhà tư bản, còn một phần được chuyển hóa thành tư bản phụ thêm. Nhưng nhà tư bản không dùng lao động thặng dư đó, hay lợi nhuận đó, để bù lại tư bản đã chi phí đi trong việc sản xuất của hắn, {Nếu sự việc xảy ra như thế, thì giá trị thặng dư đã không dùng làm quỹ hình thành tư bản mới, mà dùng làm quỹ duy trì tư bản cũ. } Nhưng lao động tất yếu cấu thành tiền công và lao động thặng dư cấu thành lợi nhuận, đã chiếm hết toàn bộ ngày lao động, không còn để chỗ nào cho bất cứ một thứ lao động nào khác. ("Lao động giám thị" mà người ta cho là do nhà tư bản thực hiện, đã bao gồm trong tiền công. Về mặt này, nhà tư bản là công nhân làm thuê, nhưng không phải là công nhân làm thuê cho nhà tư bản khác, mà cho tư bản của bản thân hắn ta.) Vậy thì cái nguồn, cái lao động bù lại tư bản bất biến đó được lấy từ đâu ra?

Bộ phận tư bản được chi phí vào tiền công (nếu ta gác lao động thặng dư ra một bên) được việc sản xuất mới bù lại. Công nhân tiêu dùng tiền công, nhưng anh ta thủ tiêu bao nhiêu lao động cũ thì lại nhập thêm bấy nhiêu lao động mới, và nếu chúng ta đứng về toàn bộ giai cấp công nhân mà xét và không để cho việc phân công lao động đánh lạc hướng, thì chúng ta sẽ thấy rằng công nhân không những chỉ tái sản xuất ra một giá trị giống như thế mà còn sản xuất ra cùng những giá trị sử dụng như thế, thành thử tuỳ theo năng suất lao động của anh ta, cũng một giá trị ấy, cũng một số lượng lao động ấy, lại tự tái sản xuất ra dưới hình thái một khối lượng nhiều hay ít cũng chính những giá trị sử dụng đó.

Dù có xem xét xã hội trong bất cứ một khoảng thời gian nào, thì chúng ta cũng sẽ thấy rằng, cùng một lúc, trong tất cả các lĩnh vực sản xuất đều tồn tại một tư bản bất biến nhất định, tuy với những tỷ lệ rất khác nhau; tư bản bất biến này được coi như là điều kiện của sản xuất, bao giờ cũng thuộc về sản xuất và phải được trả lại cho sản xuất, giống như hạt giống phải được trả về cho đất đai. Tuy nhiên, *giá trị* của bộ phận bất biến đó có thể tăng hay giảm, tuỳ theo việc tái sản xuất ra những hàng hóa do bộ phận đó cấu thành nên, giờ đây đắt hơn hay rẻ hơn trước. Nhưng một *sự thay đổi giá trị* như thế không bao giờ ngăn cản bộ phận tư bản bất biến - bộ phận tham gia vào quá trình sản xuất với tư cách là điều kiện sản xuất - thể hiện ra trong quá trình đó thành một giá trị đã được định trước; giá trị này phải xuất hiện trở lại trong giá trị của sản phẩm. Vì vậy, ở đây chúng ta có thể không chú ý đến sự thay đổi đó trong giá trị của bản

thân tư bản bất biến. Trong tất cả mọi trường hợp, tư bản bất biến đó được thể hiện ra ở đây như là một số lượng lao động *quá khứ* nhất định, một số lượng lao động *đã được vật hóa* nhất định, số lượng lao động này được chuyển sang giá trị của sản phẩm với tư cách là một trong những yếu tố quyết định giá trị của sản phẩm. Vì vậy, để trình bày vấn đề một cách nổi bật hơn, chúng ta hãy giả định rằng chi phí sản xuất[42], hay là giá trị của bộ phận bất biến của tư bản, cũng vẫn không thay đổi, vẫn y nguyên như trước. Vấn đề cũng sẽ không thay đổi một chút nào cả, chẳng hạn, nếu trong thời gian một năm, không phải toàn bộ giá trị của tư bản bất biến được chuyển hết vào trong sản phẩm, mà giá trị đó - vì đây là nói về giá trị của tư bản cố định - phải trong thời gian một loạt năm mới chuyển hết vào trong khối lượng sản phẩm được sản xuất ra trong khoảng thời gian ấy, vì ở đây chỉ nói về phần tư bản bất biến thực sự được tiêu dùng trong năm, và do đó, phải được bù lại trong năm ấy.

Hoàn toàn rõ ràng là vấn đề tái sản xuất ra tư bản bất biến là thuộc về phần nói về quá trình tái sản xuất hay quá trình lưu thông của tư bản, nhưng điều đó không hề trở ngại gì cho sự việc là ngay ở đây, chúng ta cũng đã có thể phân tích được vấn đề chủ yếu rồi.

[274] Trước hết, chúng ta hãy phân tích tiền công của người công nhân. Người công nhân nhận được một số tiền nhất định trong đó được vật chất hóa 10 giờ lao động chẳng hạn, trong một ngày lao động 12 giờ mà anh ta làm cho nhà tư bản. Tiền công này được chuyển hóa thành tư liệu sinh hoạt. Tất cả những tư liệu sinh hoạt đó là hàng hóa. Chúng ta giả định rằng giá cả của tất cả những hàng hóa này ngang với giá trị của chúng. Nhưng trong giá trị của những hàng hóa đó, có một bộ phận cấu thành bù lại giá trị của nguyên liệu và tư liệu sản xuất đã bị hao mòn chứa đựng trong những hàng hóa đó. Nhưng tất cả những bộ phận cấu thành giá trị của những hàng hóa cộng lại chỉ chứa đựng có

10 giờ lao động, giống như tiền công mà người công nhân đã tiêu phí. Giả định rằng 2/3 giá trị của những hàng hóa đó là giá trị của tư bản bất biến chứa đựng trong những hàng hóa đó, còn 1/3, ngược lại, là gồm lao động đã thực hiện quá trình sản xuất và biến sản phẩm đó thành vật phẩm tiêu dùng. Như vậy, bằng 10 giờ lao động sống của mình, người công nhân đã bù lại 2/3 tư bản bất biến và 1/3 lao động sống (đã được nhập thêm vào đối tượng lao động trong thời gian một năm). Nếu như những tư liệu sinh hoạt - tức là những hàng hóa mà người công nhân đã mua - hoàn toàn không chứa đựng tư bản bất biến; nếu như nguyên liệu cần thiết cho việc sản xuất ra chúng không phải tốn kém gì và đồng thời không cần phải có một công cụ lao động nào, thì sẽ có thể có một trong hai điều. Hoặc là hàng hóa sẽ chứa đựng 10 giờ lao động như trước kia. Trong trường hợp này, người công nhân sẽ cũng dùng 10 giờ lao động sống để bù lại 10 giờ lao động sống. Hoặc là cũng vẫn một khối lượng giá trị sử dụng mà tiền công của anh ta được chuyển hóa thành, và anh ta cần đến để tái sản xuất ra sức lao động của mình, - cũng vẫn một khối lượng giá trị sử dụng đó sẽ chỉ tốn có 3 1/3 giờ lao động (giả định là không có công cụ lao động và nguyên liệu, bản thân nguyên liệu này cũng đã là sản phẩm của lao động rồi). Trong trường hợp này, lao động tất yếu của người công nhân sẽ chỉ là 3 1/3 giờ, và tiền công của anh ta thực tế cũng sẽ hạ xuống ngang với 3 1/3 giờ lao động đã được vật hóa.

Giả định rằng hàng hóa là vải: 12 ác-sin vải = 36 si-linh hay 1 p.xt. 16 si-linh (tất nhiên ở đây chúng ta hoàn toàn không quan tâm đến giá cả thực tế là bao nhiêu). Giả định rằng 1/3 số tiền này biểu thị lao động đã được nhập thêm vào, còn 2/3 biểu thị nguyên liệu (sợi) và hao mòn của máy móc. Giả thiết rằng thời gian lao động tất yếu là 10 giờ; như vậy lao động thặng dư là 2 giờ. Giả thiết rằng một giờ lao động thể hiện thành tiền là 1 si-linh. Trong trường hợp này, 12 giờ lao động = 12 si-linh; tiền công = 10 si-linh, lợi nhuận = 2 si-linh. Giả định rằng toàn bộ

tiền công và lợi nhuận cộng lại là 12 si-linh, hay nói một cách khác, toàn bộ giá trị đã được nhập thêm vào nguyên liệu và vào máy móc, toàn bộ số lượng thời gian lao động mới đã được vật chất hóa trong quá trình chuyển hóa sợi thành vải, đã được công nhân và nhà tư bản chi phí vào việc mua chính ngay số vải đó với tư cách là vật phẩm tiêu dùng. (Cũng có thể là sau đó cần phải hao phí hơn một ngày lao động vào việc mua sản phẩm do chính họ sản xuất ra.) Một ác-sin vải giá 3 si-linh. Với số 12 si-linh, nếu cộng tiền công và lợi nhuận lại với nhau, cả công nhân lẫn nhà tư bản chỉ có thể mua được 4 ác-sin vải. 4 ác-sin vải này chứa đựng 12 giờ lao động, nhưng trong đó chỉ có 4 giờ là biểu hiện lao động đã được nhập thêm vào, và 8 giờ là biểu hiện lao động đã được vật hóa trong tư bản bất biến. Với 12 giờ lao động, tiền công và lợi nhuận gộp chung lại chỉ mua được 1/3 tổng sản phẩm của mình, bởi vì 2/3 tổng sản phẩm là gồm tư bản bất biến. Số 12 giờ lao động được phân giải thành 4 + 8, trong đó 4 tự bù lại bản thân, còn 8 thì bù lại lao động đã tham gia vào quá trình đó dưới hình thái đã được vật chất hóa, tức là dưới hình thái sợi hay máy móc, mà không phụ thuộc vào lao động đã được nhập thêm vào trong quá trình dệt.

Như vậy, đối với bộ phận sản phẩm, hay bộ phận hàng hóa, được trao đổi hay được mua bằng tiền công và lợi nhuận làm vật phẩm tiêu dùng (hay để dùng vào một mục đích nào đó gắn liền với bản thân việc tái sản xuất, bởi vì mục đích mua hàng hóa không mảy may làm thay đổi sự việc), - thì hiển nhiên là một bộ phận trong giá trị của sản phẩm đó, tương xứng với tư bản bất biến, được trả bằng quỹ lao động mới được nhập thêm vào, quỹ này được phân giải thành tiền công và lợi nhuận. Tiền công và lợi nhuận gộp lại mua được nhiều hay ít tư bản bất biến, nhiều hay ít lao động đã được nhập thêm vào trong quá trình sản xuất sau cùng; lao động được nhập thêm vào trong giai đoạn sản xuất cuối cùng được trả theo những tỷ lệ nào, và lao động được vật hóa trong tư bản bất biến được trả theo những tỷ lệ nào, - tất cả đều phụ thuộc vào những tỷ lệ đầu tiên theo đó chúng đã tham gia vào hàng hóa thành phẩm với tư cách là những bộ phận cấu thành của giá trị. Để cho giản đơn hơn, chúng ta giả định rằng tỷ lệ đó là: 2/3 là lao động được vật thể hóa trong tư bản bất biến và 1/3 là lao động mới nhập thêm vào.

[275] Do đó hai điểm sau đây được sáng tỏ:

Thứ nhất. Tỷ số mà chúng ta đã giả định đối với vải, nghĩa là đối với trường hợp mà công nhân và nhà tư bản thực hiện tiền công và lợi nhuận trong hàng hóa do bản thân họ đã sản xuất ra, khi mua lại một bộ phận của chính sản phẩm của họ, - tỷ số đó vẫn không thay đổi nếu họ vẫn chi phí cũng một tổng số giá trị ấy cho những sản phẩm khác. Theo giả thiết cho rằng mỗi hàng hóa chứa đựng 2/3 tư bản bất biến và 1/3 lao động mới nhập thêm vào, thì tiền công và lợi nhuận gộp lại bao giờ cũng chỉ có thể mua được 1/3 sản phẩm. 12 giờ thời gian lao động = 4 ác-sin vải. Nếu 4 ác-sin đó chuyển hóa thành tiền, thì chúng tồn tại dưới hình thức 12 si-linh. Nếu 12 si-linh đó lại chuyển hóa không phải thành vải mà thành hàng hóa khác, thì chúng mua một hàng hóa có giá trị 12 giờ lao động, trong đó 4 giờ thể hiện lao động mới nhập thêm vào, và 8 giờ là lao động đã vật hóa trong tư bản bất biến. Như vậy, tỷ số đó có tính chất phổ biến, với giả thiết là trong tất cả các hàng hóa khác, cũng như ở trong vải, cái tỷ số ban đầu giữa lao động đã được nhập thêm vào ở giai đoạn cuối cùng của sản xuất và lao động được vật hóa trong tư bản bất biến vẫn giữ nguyên như cũ.

Thứ hai. Nếu lao động đã được nhập thêm vào trong ngày là 12 giờ, thì trong 12 giờ đó chỉ có 4 giờ tự bù lại cho mình, nghĩa là bù lại cho lao động sống, lao động mới được nhập thêm vào, còn 8 giờ thì trả cho lao động vật hóa trong tư bản bất biến. Nhưng ai trả số 8 giờ lao động sống không được bù lại bằng chính lao động sống đó? Trả cho chúng chính là 8 giờ lao động

đã được vật hóa, chứa đựng trong tư bản bất biến và được trao đổi với 8 giờ lao động sống.

Bởi vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, bộ phận trong hàng hóa thành phẩm được mua với tổng số của tiền công và lợi nhuận (gộp chung lại, những cái này chẳng qua chỉ là tổng số lượng lao động đã được nhập thêm vào tư bản bất biến), được bù lại trong tất cả mọi yếu tố của nó. Lao động mới được nhập thêm vào chứa đựng trong bộ phận này, cũng như số lượng lao động chứa đựng trong tư bản bất biến, đều được bù lại. Hơn nữa, rõ ràng là lao động chứa đựng trong tư bản bất biến đó nhận được một vật ngang giá với nó ở trong quỹ lao động sống mới nhập thêm vào nó.

Nhưng bây giờ khó khăn mới bắt đầu. *Tổng sản phẩm* của 12 giờ lao động dệt là 12 ác-sin vải với giá trị là 36 giờ lao động, hay 36 si-linh. Tổng sản phẩm đó rất khác với cái mà bản thân lao động dệt sản xuất ra. Nhưng tiền công và lợi nhuận gộp lại, hay tổng thời gian lao động 12 giờ, *chỉ* có thể mua lại được 12 giờ trong số 36 giờ đó; nói một cách khác, trong số tổng sản phẩm, chúng chỉ có thể mua được 4 ác-sin, chứ không thể mua hơn. Thế thì 8 ác-sin còn lại sẽ ra sao? *(Phoóc-cát, Pru-đông*[43].)

Trước hết, chúng ta nhận thấy rằng 8 ác-sin chẳng qua chỉ đại biểu cho tư bản bất biến đã chi phí. Nhưng tư bản bất biến đó đã mang một hình thái giá trị sử dụng khác. Nó tồn tại dưới hình thái một sản phẩm mới, hình thái vải, chứ không phải là dưới hình thái sợi, khung cửi, v.v., nữa. Về mặt giá trị thì 8 ác-sin vải này, - cũng giống như 4 ác-sin còn lại, được mua với tiền công và lợi nhuận, - gồm 1/3 là lao động đã được nhập thêm vào trong quá trình dệt và 2/3 là lao động quá khứ, đã được vật chất hóa trong tư bản bất biến. Nhưng nếu như trước đây, trong số 4 ác-sin, 1/3 của lao động mới nhập thêm vào bù lại cho lao động dệt chứa đựng trong 4 ác-sin, tức là bù cho bản thân nó, và 2/3 còn lại của lao động dệt bù lại cho tư bản bất biến chứa đựng trong số 4 ác-sin vải, thì giờ đây, ngược lại, tư bản bất biến chứa

đựng trong 8 ác-sin vải được bù lại bằng 2/3 của tư bản bất biến còn lao động mới được nhập thêm vào trong 8 ác-sin vải đó thì được bù lại bằng 1/3 của tư bản bất biến.

Còn đối với 8 ác-sin vải này, - 8 ác-sin đã chứa đựng trong mình, thu hút vào mình giá trị của toàn bộ tư bản bất biến, giá trị này trong khoảng thời gian 12 giờ lao động dệt đã được chuyển vào sản phẩm, đã tham gia vào quá trình sản xuất ra sản phẩm đó, và bây giờ tồn tại dưới hình thái một sản phẩm dành cho tiêu dùng trực tiếp, cho tiêu dùng cá nhân (chứ không phải cho tiêu dùng sản xuất), - thì giờ đây sẽ ra sao?

8 ác-sin đó thuộc về nhà tư bản. Nếu hắn muốn tiêu dùng chúng cho bản thân, cũng giống như hắn đã tiêu dùng 2/3 ác-sin đại biểu cho lợi nhuận của hắn, - [276] thì hắn sẽ không thể nào tái sản xuất ra tư bản bất biến đã tham gia vào quá trình dệt 12 giờ; nói chung, hắn ta sẽ không thể - vì đây là nói về tư bản tham gia vào quá trình 12 giờ ấy - tiếp tục hoạt động với tư cách là nhà tư bản nữa. Như vậy, hắn bán 8 ác-sin vải đi, chuyển hóa chúng thành tiền với tổng số là 24 si-linh, hay 24 giờ lao động. Nhưng chính ở đây chúng ta gặp phải khó khăn. Hắn bán 8 ác-sin vải ấy cho ai? Hắn chuyển hóa chúng thành tiền của ai? Ngay sau đây chúng ta sẽ trở lại vấn đề này. Còn giờ đây, chúng ta hãy theo dõi bước tiến triển tiếp theo của quá trình.

Ngay sau khi 8 ác-sin vải - tức là bộ phận giá trị trong sản phẩm của nhà tư bản ngang với tư bản bất biến đã được hắn ứng ra, - đã được hắn chuyển hóa thành tiền, được đem bán đi, được đổi thành hình thái giá trị trao đổi, thì với số tiền đã thu được hắn ta lại mua những hàng hóa cùng loại (xét về mặt giá trị sử dụng của chúng) với những hàng hóa mà tư bản bất biến của hắn ta bao gồm lúc đầu: hắn ta mua sợi, khung cửi, v.v.. Hắn ta phân phối 24 si-linh mua nguyên liệu và công cụ sản xuất theo tỷ lệ cần thiết cho việc sản xuất ra vải mới.

Như vậy, xét về mặt giá trị sử dụng, tư bản bất biến của hắn

đã được bù lại bằng những sản phẩm mới của cùng một lao động như thế, cũng như những sản phẩm mà tư bản bất biến bao gồm lúc đầu. Nhà tư bản đã tái sản xuất ra tư bản bất biến. Nhưng sợi mới đó, khung cửi mới đó, v.v., cũng bao gồm (theo giả thiết của chúng ta) đúng 2/3 là tư bản bất biến và 1/3 là lao động mới được nhập thêm vào. Do đó, nếu như 4 ác-sin vải đầu tiên (lao động mới được nhập thêm vào và tư bản bất biến) chỉ được trả độc bằng lao động mới nhập thêm vào, thì 8 ác-sin đó lại được bù lại bằng những yếu tố mới được sản xuất ra và cần thiết cho sự sản xuất đó, những yếu tố này bao gồm một phần là lao động mới nhập thêm vào, và một phần là tư bản bất biến. Như vậy rõ ràng là ít ra cũng có một bộ phận của tư bản bất biến được trao đổi với tư bản bất biến dưới một hình thái khác. Việc bù lại những sản phẩm là một cái gì hiện thực, bởi vì sợi được chế biến thành vải, thì đồng thời lanh cũng được chế biến thành sợi, và hạt lanh thành lanh; cũng hoàn toàn giống như khung cửi bị hao mòn đi, thì đồng thời khung cửi mới lại được chế tạo ra, và trong lúc chế tạo ra khung cửi mới này, gỗ và sắt mới lại được khai thác. Những yếu tố nhất định được sản xuất ra trong lĩnh vực sản xuất này, thì đồng thời việc biến chế những yếu tố đó lại diễn ra trong lĩnh vực sản xuất khác. Và mặc dù mỗi quá trình trong tất cả những quá trình sản xuất *diễn ra cùng một lúc* đó đều đại biểu cho một giai đoạn cao hơn trong việc sản xuất ra sản phẩm, nhưng trong tất cả các quá trình đó, tư bản bất biến vẫn được tiêu dùng cùng một lúc theo những tỷ lệ khác nhau.

Như vậy, giá trị của sản phẩm hàng năm, của vải, được phân giải thành 2 bộ phận: một bộ phận mua trở lại những yếu tố của tư bản bất biến đã được sản xuất ra trong thời gian đó, còn bộ phận kia được chi phí vào các vật phẩm tiêu dùng. Để cho đơn giản hơn, ở đây chúng ta hoàn toàn không chú ý đến sự chuyển hóa của một bộ phận lợi nhuận trở lại thành tư bản, nghĩa là, cũng như trong toàn bộ việc nghiên cứu này, chúng ta cho rằng

tiền công cộng với lợi nhuận, tức là tổng số lao động đã được nhập thêm vào tư bản bất biến, đều được tiêu dùng với tư cách là thu nhập.

Chỉ còn phải trả lời vấn đề này thôi: ai là người mua cái bộ phận trong tổng sản phẩm mà giá trị được dùng để lại mua những yếu tố của tư bản bất biến mới được sản xuất ra trong khoảng thời gian đó? Ai là người mua 8 ác-sin vải? Để ngăn chặn mọi sự ngụy biện, chúng ta thừa nhận rằng đó là một loại vải dành riêng cho việc tiêu dùng cá nhân, chứ không phải như vải buồm dành cho tiêu dùng sản xuất chẳng hạn. Ở đây, chúng ta cũng cần gác lại một bên những hoạt động thương mại thuần tuý mang tính chất trung gian, vì chúng chỉ là những hoạt động có tính chất định kỳ mà thôi. Thí dụ, nếu 8 ác-sin vải được bán cho một thương nhân, và chuyển qua tay không phải của một thương nhân mà của cả 20 thương nhân, 20 lần được mua lại và bán đi, thì cuối cùng, đến lần thứ hai mươi mốt, chúng phải được người thương nhân bán cho người tiêu dùng thực sự. Như vậy, trên thực tế người này hoặc trả cho người sản xuất hoặc trả cho người thương nhân *cuối cùng*, người thứ 20; đối với người tiêu dùng thì người thương nhân này là người *thương nhân thứ nhất,* tức là người sản xuất thực sự. Những sự giao dịch trung gian đó đẩy lùi, hoặc nếu chúng ta muốn nói một cách khác, những sự giao dịch đó làm môi giới cho việc giao dịch cuối cùng, nhưng không giải thích nó. Vấn đề vẫn như cũ, khi chúng ta hỏi: ai mua 8 ác-sin vải của người chủ xưởng vải? - hoặc khi chúng ta hỏi: [277] ai mua chúng ở người thương nhân thứ 20, người mà chúng rơi vào tay sau khi đã phải qua cả một loạt những sự giao dịch trao đổi?

8 ác-sin đó, cũng hoàn toàn giống như 4 ác-sin đầu tiên phải được chuyển vào quỹ tiêu dùng. Điều đó có nghĩa là chúng chỉ có thể được trả bằng tiền công và lợi nhuận, bởi vì tiền công và lợi nhuận là những nguồn thu nhập duy nhất đối với những người sản xuất, là những người duy nhất xuất hiện ở đây với tư cách là

những người tiêu dùng. 8 ác-sin vải chứa đựng 24 giờ lao động. Chúng ta giả định rằng (cứ cho 12 giờ lao động là ngày lao động bình thường phổ biến) công nhân và nhà tư bản của hai ngành khác chi phí toàn bộ số tiền công và lợi nhuận của họ để mua vải, cũng giống như công nhân và nhà tư bản ngành công nghiệp dệt đã chi phí cho vải toàn bộ ngày lao động của mình (công nhân chi phí 10 giờ của anh ta, nhà tư bản chi phí 2 giờ giá trị thặng dư trên số 10 giờ ấy, mà hắn đã thu được của công nhân). Trong trường hợp đó, chủ xưởng vải sẽ bán 8 ác-sin của hắn, nhờ đó mà *giá trị* của tư bản bất biến của hắn trong 12 ác-sin sẽ được bù lại, và giá trị đó sẽ có thể được chi phí lại cho những hàng hóa nhất định cấu thành tư bản bất biến, *bởi vì* những hàng hóa đang nằm trên thị trường đó - sợi, khung cửi, v.v. - đã được sản xuất ra ngay trong thời gian sợi và khung cửi được chế biến thành vải. Việc *sản xuất* ra sợi và khung cửi, với tư cách là những sản phẩm, *diễn ra cùng một lúc* với quá trình sản xuất mà chúng tham gia với tư cách là sản phẩm, nhưng lại ra khỏi quá trình đó không phải với tư cách là những sản phẩm độc lập, - tình hình đó giải thích cho chúng ta hiểu tại sao cái bộ phận *giá trị* của vải, ngang với giá trị của những vật liệu đã được chế biến trong vải, của sợi và của khung cửi, v.v., lại có thể được chuyển hóa trở lại thành sợi, khung cửi, v.v.. Nếu như việc sản xuất ra những yếu tố của vải không tiến hành đồng thời với việc sản xuất ra bản thân vải, thì 8 ác-sin vải - ngay trong trường hợp chúng được bán đi và được chuyển hóa thành tiền - cũng sẽ không thể từ tiền chuyển hóa trở lại thành yếu tố bất biến của vải[1)].

1) Điều đó cũng giống như tình hình đang diễn ra hiện nay đối với sợi và vải hoa của những chủ xưởng dệt vải chẳng hạn, do cuộc nội chiến ở Mỹ gây ra. Chỉ riêng một mình việc bán sản phẩm của họ sẽ không bảo đảm cho họ thực hiện được sự chuyển hóa nói trên, vì trên thị trường không có bông.

Nhưng mặt khác, mặc dù trên thị trường có những sợi mới, khung cửi mới, v.v., và do đó, quá trình sản xuất ra sợi mới, khung cửi mới đã diễn ra ngay trong thời gian sợi thành phẩm, khung cửi thành phẩm, được chuyển hóa thành vải, do đó, mặc dù sợi, khung cửi đã được sản xuất đồng thời với vải, - mặc dù những điều đó, 8 ác-sin vải vẫn không thể được chuyển hóa trở lại thành những yếu tố vật chất đó của tư bản bất biến của ngành dệt, cho đến khi chúng được bán đi và được chuyển hóa thành tiền. Vì thế, việc thực tế không ngừng sản xuất ra những yếu tố của vải, - việc sản xuất này bao giờ cũng được tiến hành song song với việc sản xuất ra bản thân vải, - vẫn chưa giải thích được cho chúng ta việc tái sản xuất ra tư bản bất biến, khi chúng ta chưa biết do đâu mà có số quỹ cần thiết để mua 8 ác-sin vải, để làm cho chúng lại mang hình thái tiền, hình thái giá trị trao đổi độc lập.

Để giải quyết khó khăn này, chúng ta giả định là *B* và *C,* - một người đóng giày và một người hàng thịt chẳng hạn, - hoàn toàn chi phí cho vải tổng số tiền công và lợi nhuận của họ, nghĩa là 24 giờ thời gian lao động mà họ chi phối được. Đối với *A*, người dệt vải, thì như thế là chúng ta ra khỏi khó khăn. Toàn bộ sản phẩm của anh ta, số 12 ác-sin vải, trong đó vật thể hóa 36 giờ lao động, đã được bù lại chỉ độc bằng tiền công và lợi nhuận, nghĩa là được bù lại bằng toàn bộ tổng số thời gian lao động mới được nhập thêm vào tư bản bất biến trong những lĩnh vực sản xuất *A, B* và *C*. Tất cả thời gian lao động chứa đựng trong vải, - đã được thể hiện trước đấy trong tư bản bất biến của anh ta, cũng như mới được nhập thêm vào trong quá trình dệt, - bây giờ được trao đổi với một thời gian lao động không có từ trước dưới hình thái tư bản bất biến trong bất cứ một lĩnh vực sản xuất nào, nhưng cũng trong thời gian ấy, *trong giai đoạn cuối cùng của sản xuất,* đã được nhập thêm vào tư bản bất biến trong 3 lĩnh vực sản xuất *A, B* và *C* nói trên.

Như vậy, nếu nói như trước đây rằng giá trị ban đầu của vải

chỉ được phân giải thành tiền công và lợi nhuận thôi, nếu nói như thế là sai, - bởi vì trên thực tế, nó phân giải thành một giá trị ngang với tổng số tiền công và lợi nhuận, nghĩa là ngang với 12 giờ dệt, và thành 24 giờ lao động được chứa đựng trong sợi, khung cửi, v.v., nói tóm lại là trong tư bản bất biến, một cách độc lập với quá trình dệt - thì ngược lại, nói rằng vật ngang giá của 12 ác-sin vải, tức là 36 si-linh, số tiền thu được khi bán chúng đi, chỉ phân giải thành tiền công và lợi nhuận, thành thử do đó, không những lao động dệt, mà cả lao động chứa đựng trong sợi và khung cửi nữa, đều được bù lại chỉ độc bằng lao động mới được nhập thêm vào, tức là bằng 12 giờ lao động ở *A*, 12 giờ ở *B* và 12 giờ ở *C*, - nói như thế là đúng.

Giá trị của bản thân hàng hóa đã bán đi được phân giải [278] thành lao động mới nhập thêm vào (tiền công và lợi nhuận) và thành lao động quá khứ (giá trị của tư bản bất biến); đó là giá trị của hàng hóa đối với người bán (và đó chính là giá trị thực tế của hàng hóa). Ngược lại, trong ví dụ của chúng ta, cái giá trị mua hàng hóa đó, - tức là vật ngang giá mà người mua trao cho người bán - chỉ được quy thành lao động mới nhập thêm vào, thành tiền công và lợi nhuận mà thôi. Nhưng vì trước khi được bán đi, bất cứ hàng hóa nào cũng đều là hàng hóa phải được đem bán đi, và nó được chuyển hóa thành tiền chỉ bằng cách đơn thuần thay đổi hình thái, nên bất cứ hàng hóa nào, với tư cách là hàng hóa được đem bán, trong trường hợp đó cũng đều phải gồm những yếu tố cấu thành khác của giá trị, chứ không phải những yếu tố mà nó bao gồm với tư cách là hàng hóa của người mua (với tư cách là tiền). Mà điều đó là vô lý. Hơn nữa, lao động do xã hội thực hiện trong quãng thời gian một năm chẳng hạn, sẽ không những tự bù lại cho bản thân, - thành thử nếu ta chia toàn bộ khối lượng hàng hóa ra thành 2 phần đều nhau, thì một nửa số lao động hàng năm sẽ là vật ngang giá của nửa kia, - mà 1/3 lao động do lao động trong năm đó cấu thành trong tổng số lao động

chứa đựng trong sản phẩm hàng năm, cũng sẽ bù lại cho 3/3 lao động, nghĩa là cũng sẽ ngang với một lượng 3 lần lớn hơn bản thân nó. Nhưng điều đó lại càng vô lý hơn nữa.

Trong ví dụ trên đây, chúng ta đã di chuyển sự khó khăn đó đi, đẩy nó từ *A* sang *B* và *C*. Nhưng do việc đó, nó chỉ tăng thêm chứ hoàn toàn không trở nên giản đơn hơn. *Thứ nhất,* khi chúng ta chỉ phân tích có *A* thôi, thì chúng ta có một lối thoát là 4 ác-sin, chứa đựng đúng số thời gian lao động đã nhập thêm vào sợi, - mà cái đó cấu thành tổng số lợi nhuận và tiền công trong lĩnh vực *A* - 4 ác-sin đó được tiêu dùng dưới ngay hình thái vải, dưới hình thái sản phẩm lao động của chính mình. Đối với *B* và *C* thì lại không như vậy, vì tổng số thời gian lao động mà chúng đã nhập thêm vào - tức là tổng số tiền công và lợi nhuận - lại được chúng tiêu dùng dưới hình thái sản phẩm của lĩnh vực *A*, dưới hình thái vải, chứ không phải dưới hình thái sản phẩm của *B* và *C*. Do đó, chúng không những phải bán bộ phận sản phẩm của mình đại biểu cho 24 giờ lao động chứa đựng trong tư bản bất biến, mà còn phải bán cả cái bộ phận sản phẩm của chúng đại biểu cho 12 giờ lao động mới được nhập thêm vào tư bản bất biến nữa. Lĩnh vực *B* phải bán 36 giờ lao động, chứ không phải chỉ bán 24 giờ như trong lĩnh vực *A*. Đối với *C* cũng vậy. *Thứ hai,* để bán tư bản bất biến của lĩnh vực *A*, để tiêu thụ nó đi và chuyển hóa nó thành tiền, thì không những cần đến toàn bộ lao động mới nhập thêm vào của lĩnh vực *B*, mà còn cần đến toàn bộ lao động mới nhập thêm vào của cả lĩnh vực *C* nữa. *Thứ ba*, *B* và *C* không thể bán một bộ phận nào trong sản phẩm của chúng cho *A*, bởi vì toàn bộ cái bộ phận sản phẩm của *A* được quy thành thu nhập, đã được những người sản xuất sản phẩm A chi phí ngay trong lĩnh vực *A* rồi. *B* và *C* cũng không thể bù lại bộ phận bất biến của *A* bằng một bộ phận nào của sản phẩm của bản thân chúng, bởi vì theo giả thiết, sản phẩm của chúng không phải là những yếu tố sản xuất của *A*, mà là những hàng hóa nhằm tiêu

dùng cá nhân. Như vậy là mỗi bước tiến thêm thì khó khăn lại tăng lên.

Để có thể trao đổi số 36 giờ chứa đựng trong sản phẩm của *A* (tức là 2/3, hay 24 giờ, chứa đựng trong tư bản bất biến, và 1/3, hay 12 giờ lao động mới được nhập thêm vào) với chỉ riêng số lao động đã được nhập thêm vào tư bản bất biến, - để có thể làm được như thế thì bản thân tiền công và lợi nhuận của *A*, nghĩa là số 12 giờ lao động đã được nhập thêm vào ở *A*, phải tiêu dùng 1/3 sản phẩm của khu vực đó. Số 2/3 còn lại của tổng sản phẩm, tức 24 giờ, đại biểu cho giá trị chứa đựng trong tư bản bất biến. Giá trị này đã được trao đổi với tổng số tiền công và lợi nhuận của lĩnh vực *B* và *C*, nghĩa là với lao động mới nhập thêm vào trong các lĩnh vực *B* và *C*. Nhưng, để cho *B* và *C* có thể mua được vải với số 24 giờ chứa đựng trong sản phẩm của chúng, tức là số 24 giờ được quy thành tiền công [và lợi nhuận], thì chúng phải bán số 24 giờ đó dưới hình thức sản phẩm của bản thân chúng. Ngoài ra, để bù lại tư bản bất biến, chúng phải bán 48 giờ trong những sản phẩm do bản thân chúng sản xuất ra. Như vậy là chúng phải bán những sản phẩm của *B* và *C* với quy mô là 72 giờ lao động để đổi lấy tổng số lợi nhuận và tiền công của những lĩnh vực sản xuất khác, *D* và *E*, v.v., đồng thời (giả thiết ngày lao động bình thường là 12 giờ) để mua sản phẩm của *B* và *C*, phải chi phí 12 x 6, tức là 72 giờ, - tức là lao động mới nhập thêm vào trong 6 lĩnh vực sản xuất khác; [279] bởi vậy, phải chi phí tiền công và lợi nhuận của các lĩnh vực *D, E, F, G, H, I,* nói một cách khác, toàn bộ tổng số lao động đã nhập thêm vào số tư bản bất biến tương ứng trong lĩnh vực đó.

Trong những điều kiện đó, giá trị tổng sản phẩm của *B* + *C* sẽ chỉ được trả bằng lao động mới nhập thêm vào, nghĩa là bằng tổng số tiền công và lợi nhuận trong 6 lĩnh vực sản xuất *D, E, F, G, H, I.* Nhưng, trong số 6 lĩnh vực đó, toàn bộ tổng sản phẩm

lại phải được bán đi (bởi vì không một bộ phận nào trong sản phẩm của chúng là được những nhà sản xuất của các lĩnh vực đó tiêu dùng, vì họ đã đầu tư toàn bộ số thu nhập của họ vào sản phẩm của *B* và *C*), và không có một bộ phận nào trong tổng sản phẩm này lại có thể được thực hiện trong nội bộ những lĩnh vực ấy. Vì thế, ta phải nói đến sản phẩm của 6 x 36 giờ lao động, tức là 216 giờ lao động, trong đó 144 giờ thuộc về tư bản bất biến và 72 giờ (nghĩa là 6 x 12) là thuộc về lao động mới nhập thêm vào. Giờ đây, để lại chuyển hóa như thế những sản phẩm của *D,* v.v., thành tiền công và lợi nhuận, nghĩa là thành lao động mới nhập thêm vào, thì toàn bộ lao động mới nhập thêm vào trong 18 lĩnh vực sản xuất K^1 - K^{18}, tức là tổng số tiền công và lợi nhuận trong 18 lĩnh vực đó, phải được chi phí toàn bộ cho những sản phẩm của các lĩnh vực *D, E, F, G, H, I.* 18 lĩnh vực K^1 - K^{18} đó, - bản thân những lĩnh vực này không tiêu dùng một bộ phận nào trong sản phẩm của họ; trái lại họ đã chi phí toàn bộ thu nhập của họ vào 6 lĩnh vực *D - I,* - 18 lĩnh vực đó đến lượt chúng phải bán 18 x 36 giờ lao động, tức là 648 giờ lao động, trong đó 18 x 12 (216 giờ) là lao động mới nhập thêm vào, và 432 giờ là lao động chứa đựng trong tư bản bất biến. Do đó muốn quy tổng sản phẩm ấy của K^1 - K^{18} thành lao động mới nhập thêm vào trong các lĩnh vực khác, nói một cách khác, thành tổng số tiền công và lợi nhuận, - muốn thế, sẽ cần phải có lao động mới nhập thêm vào của các lĩnh vực L^1 - L^{54}, tức là 12 x 54 = 648 giờ lao động. Để trao đổi tổng sản phẩm của mình, bằng 1 994 giờ (trong đó 648 = 12 x 54 là lao động mới nhập vào, còn 1 296 giờ là lao động chứa đựng trong tư bản bất biến), với lao động mới nhập thêm vào, thì những lĩnh vực L^1 - L^{54} sẽ phải thu hút lao động mới nhập thêm vào của những lĩnh vực M^1 - M^{162}, vì 162 x 12 = 1 944; và những lĩnh vực này, đến lượt chúng, sẽ phải thu hút lao động mới nhập thêm vào của những lĩnh vực N^1 - N^{486}, v.v..

Đó là cái *progressus in infinitum*[1*] tuyệt diệu mà giả thiết sau đây đã dẫn ta đến, tức là cái giả thiết cho rằng giá trị của tất cả mọi sản phẩm đều quy thành tiền công và lợi nhuận, nghĩa là thành lao động mới nhập thêm vào, và hình như không phải chỉ có lao động mới nhập thêm vào hàng hóa, mà cả tư bản bất biến chứa đựng trong hàng hóa đó nữa, cũng phải được trả bằng lao động mới được nhập vào trong một lĩnh vực sản xuất nào đó.

Muốn quy thời gian lao động chứa đựng trong sản phẩm *A*, tức là 36 giờ (trong đó 1/3 là lao động mới nhập thêm vào và 2/3 là tư bản bất biến), thành lao động mới nhập thêm vào, nghĩa là muốn giả thiết rằng thời gian lao động đó được trả bằng tiền công và lợi nhuận, thì việc trước tiên là chúng ta đã thừa nhận rằng 1/3 sản phẩm (giá trị của một phần ba đó ngang với tổng số tiền công và lợi nhuận) được tiêu dùng đi, hay là do chính những người sản xuất của lĩnh vực *A* mua thì cũng thế. Tiến trình suy luận tiếp theo đó là như sau[44]:

1) *Lĩnh vực sản xuất A.* Sản phẩm = 36 giờ lao động, 24 giờ lao động là tư bản bất biến, 12 giờ lao động mới nhập thêm vào. 1/3 sản phẩm được những người tham dự vào việc phân phối 12 giờ đó tiêu dùng, tức là tiền công và lợi nhuận, do những người công nhân và tư bản tiêu dùng. Như vậy là còn phải bán 2/3 sản phẩm của *A*, ngang với 24 giờ lao động chứa đựng trong tư bản bất biến.

2) *Những lĩnh vực sản xuất* B^1 - B^2. Sản phẩm = 72 giờ lao động; trong đó 24 giờ là lao động mới nhập thêm vào, còn 48 giờ là tư bản bất biến. Với lao động được nhập thêm vào, những lĩnh vực đó mua hai phần ba sản phẩm của *A*, hai phần ba sản phẩm này bù lại giá trị tư bản bất biến của *A*. Nhưng xét về toàn bộ,

1* - cấp số đến vô tận

những lĩnh vực B^1 - B^2 phải bán 72 giờ lao động cấu thành giá trị tổng sản phẩm của chúng.

3) *Những lĩnh vực sản xuất* C^1 - C^6. Sản phẩm = 216 giờ lao động trong đó 72 giờ là lao động mới nhập thêm vào (tiền công và lợi nhuận). Bằng lao động được nhập thêm vào, họ mua toàn bộ sản phẩm của B^1 - B^2. Nhưng họ phải bán 216, trong đó 144 là tư bản bất biến.

[280] 4) *Những lĩnh vực sản xuất* D^1 - D^{18}. Sản phẩm = 648 giờ lao động; 216 giờ là lao động mới được nhập thêm vào và 432 giờ là tư bản bất biến. Bằng lao động mới nhập thêm vào, họ mua tổng sản phẩm của những lĩnh vực sản xuất C^1 - C^6 = 216 giờ. Nhưng họ phải bán 648 giờ.

5) *Những lĩnh vực sản xuất* E^1 - E^{54}. Sản phẩm = 1 944 giờ lao động; 648 giờ là lao động được nhập thêm vào và 1 296 giờ là tư bản bất biến. Họ mua tổng sản phẩm của các lĩnh vực sản xuất D^1 - D^{18}, nhưng phải bán 1 944 giờ.

6) *Những lĩnh vực sản xuất* F^1 - E^{54}. Sản phẩm = 5 832 giờ trong đó 1 944 giờ là lao động được nhập thêm vào và 3 888 giờ là tư bản bất biến. Họ mua sản phẩm của E^1 - E^{54} bằng 1 944 giờ. Nhưng họ phải bán 5 832 giờ.

7) *Những lĩnh vực sản xuất* G^1 - G^{486}.

Để được đơn giản hơn, trong mỗi lĩnh vực sản xuất lần nào ta cũng giả thiết chỉ có 1 ngày lao động 12 giờ, được phân chia giữa nhà tư bản và công nhân. Việc tăng thêm số ngày lao động đó không giải quyết được vấn đề, mà làm phức tạp vấn đề một cách không cần thiết.

Như vậy, để hiểu rõ hơn quy luật của hạng đó:

1) *A. Sản phẩm* = 36 giờ; tư bản bất biến = 24 giờ.

Tổng số tiền công và lợi nhuận, hay lao động mới nhập thêm

vào = 12 giờ. Số giờ này được tư bản và lao động tiêu dùng dưới hình thái sản phẩm của bản thân lĩnh vực *A*.

Sản phẩm của *A* cần phải bán ra = tư bản bất biến của nó = 24 giờ.

2) B^1 - B^2. Ở đây, chúng ta cần 2 ngày lao động, tức là 2 lĩnh vực sản xuất, để trả 24 giờ của lĩnh vực *A*.

Sản phẩm = 2 x 36 = 72 giờ, trong đó 24 giờ là lao động nhập thêm vào, còn 48 giờ là tư bản bất biến.

Sản phẩm cần phải bán ra của B^1 và B^2 = 72 giờ lao động; không có một phần nào của nó được tiêu dùng ngay trong những lĩnh vực đó.

6) C^1 - C^6. Ở đây chúng ta cần 6 ngày lao động, vì 72 = 12 x 6 và toàn bộ sản phẩm của B^1 - B^2 phải được tiêu dùng bởi lao động mới nhập thêm vào trong các lĩnh vực C^1 - C^6. Sản phẩm = 6 x 36 = 216 giờ lao động, trong đó 72 giờ là lao động mới được nhập vào, còn 144 giờ là tư bản bất biến.

18) D^1 - D^{18}. Ở đây chúng ta cần 18 ngày lao động, vì 216 = 12 x 18. Nhưng, vì 1 ngày lao động cần phải tốn 2/3 tư bản bất biến, cho nên tổng sản phẩm = 18 x 36 = 648 (432 là tư bản bất biến).

Và cứ như thế mãi.

Những con số 1, 2, v.v., đặt ở đầu mỗi đoạn chỉ rõ số ngày lao động hoặc những loại lao động khác nhau trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, vì đối với mỗi lĩnh vực chúng ta giả thiết là một ngày lao động.

Như vậy: 1) *A. Sản phẩm: 36 giờ.* Lao động được nhập thêm vào: 12 giờ. *Sản phẩm phải bán ra* (tư bản bất biến) = 24 giờ;

Hay là:

1) *A. Sản phẩm phải bán ra,* hay *tư bản bất biến* = 24 giờ.

Tổng sản phẩm: 36 giờ. Lao động được nhập thêm vào: *12 giờ.* Số giờ này được *tiêu dùng ngay trong lĩnh vực A.*

2) B^1 - B^2. Với số lao động mới nhập thêm vào, nhưng lĩnh vực này mua 24 giờ của *A. Tư bản bất biến*: 48 giờ. *Tổng sản phẩm:* 72 giờ.

6) C^1 - C^6. Với số lao động mới nhập thêm vào, những lĩnh vực này mua 72 giờ của B^1 - B^2 (= 12 x 6). *Tư bản bất biến* là 144, tổng sản phẩm là 216; v.v..

[281] Vậy thì:

1) *A*. Sản phẩm = 3 ngày lao động (36 giờ). 12 giờ là lao động mới nhập thêm vào. *24 giờ* là tư bản bất biến.

2) $B^{1\text{-}2}$. *Sản phẩm* = 3 x 2 = 6 ngày lao động (72 giờ). Lao động đã nhập thêm vào = *12* x *2 = 24 giờ. Tư bản bất biến* = 48 = 2 x 24 giờ.

6) $C^{1\text{-}6}$. *Sản phẩm* = 3 x 6 ngày lao động = 3 x 72 giờ = 216 giờ lao động. *Lao động đã nhập thêm vào* = 6 x 12 giờ lao động (= 72 giờ lao động). *Tư bản bất biến* = 2 x 72 = 144.

18) $D^{1\text{-}18}$. *Sản phẩm* = 3 x 3 x 6 ngày lao động = 3 x 18 ngày lao động = 54 ngày lao động = 648 giờ lao động. Lao động đã nhập thêm vào = 12 x 18 = 216. Tư bản bất biến = 432 giờ lao động.

54) $E^{1\text{-}54}$. *Sản phẩm* = 3 x 54 ngày lao động = 162 ngày lao động = 1 944 giờ lao động. Lao động đã nhập thêm vào = 54 ngày lao động = 648 giờ lao động; tư bản bất biến = 1 296 giờ lao động.

162) F^1 - F^{162}. *Sản phẩm* = 3 x 162 ngày lao động = 486 ngày lao động = 5 832 giờ lao động, trong đó 162 ngày lao động, -

tức là 1 944 giờ lao động, là lao động đã được nhập thêm vào, và 3 888 giờ lao động là tư bản bất biến.

486) $G^{1\text{-}486}$. *Sản phẩm* = 3 x 486 *ngày lao động*, trong đó 486 ngày lao động, tức là 5 832 giờ lao động, là lao động đã nhập thêm vào, và 11 664 giờ lao động là tư bản bất biến v.v..

Ở đây, chúng ta cũng đã có một con số khá lớn là 1 + 2 + 6 + 18 + 54 + 162 + 486 ngày lao động khác nhau trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, trong 729 lĩnh vực khác nhau, điều đó giả thiết rằng phải có một xã hội đã phân ra khá nhiều ngành.

Để chỉ bán 24 giờ tư bản bất biến trong tổng sản phẩm của lĩnh vực *A* (trong đó chỉ có 12 giờ lao động, nghĩa là 1 ngày lao động, là được nhập thêm vào tư bản bất biến ngang với 2 ngày lao động, còn tiền công và lợi nhuận thì tiêu dùng sản phẩm của bản thân chúng), hơn nữa lại chỉ trao đổi với lao động mới nhập thêm vào mà thôi, tức là chỉ trao đổi với tiền công và lợi nhuận, - để làm việc đó chúng ta cần có:

2 ngày lao động trong B^1 và B^2. Nhưng để đổi 2 ngày này, thì cần có 4 ngày lao động của tư bản bất biến, thành thử tổng sản phẩm của $B^{1\text{-}2}$ ngang với 6 ngày lao động. 6 ngày lao động này phải được bán đi *toàn bộ,* vì ta giả định rằng *bắt đầu từ đây,* mỗi một lĩnh vực tiếp theo không tiêu dùng một tí gì trong sản phẩm của bản thân mình, mà chỉ chi phí lợi nhuận và tiền công của mình cho sản phẩm của lĩnh vực trước đó. Để bù lại 6 ngày lao động đó, chứa đựng trong sản phẩm của $B^{1\text{-}2}$, cần có 6 ngày lao động; đến lượt chúng, 6 ngày lao động này giả định phải có một tư bản bất biến ngang với 12 ngày lao động. Vì vậy, tổng sản phẩm $C^{1\text{-}6}$ ngang với 18 ngày lao động. Để bù lại 18 ngày lao động này bằng lao động mới nhập thêm vào, cần có 18 ngày lao động ($D^{1\text{-}18}$), 18 ngày

lao động này lại giả định phải có một tư bản bất biến ngang với 36 ngày lao động. Do đó, giả định phải có một sản phẩm ngang với 54 ngày lao động. Để bù lại cho 54 ngày lao động này, cần có 54 ngày lao động của $E^{1\text{-}54}$, số này giả định phải có một tư bản bất biến ngang với 108 ngày lao động. Sản phẩm thì ngang với 162 ngày lao động. Cuối cùng, để bù lại số ngày lao động này, cần có 162 ngày lao động, số này giả định phải có một tư bản bất biến ngang với 324 ngày lao động; do đó, phải có một tổng sản phẩm ngang với 486 ngày lao động. Tổng sản phẩm đó là sản phẩm của F^1 - F^{162}. Cuối cùng, để bù lại sản phẩm của $F^{1\text{-}162}$, cần có 486 ngày lao động ($G^{1\text{-}486}$), số này giả định phải có một tư bản bất biến ngang với 972 ngày lao động. Do đó, tổng sản phẩm của $G^{1\text{-}486}$ = 972 + 486 = 1 458 ngày lao động.

Nhưng giờ đây chúng ta hãy giả định rằng với lĩnh vực *G*, chúng ta đã đạt tới cái giới hạn không thể đi xa hơn nữa - [282] bởi vì trong bất cứ một xã hội nào, việc chuyển từ một lĩnh vực này sang một lĩnh vực khác, như đã trình bày trên đây, chẳng mấy chốc đều vấp phải một giới hạn. Trong trường hợp đó, sự việc sẽ như thế nào? Chúng ta có một sản phẩm chứa đựng 1 458 ngày lao động, hơn nữa 486 ngày trong số đó là thuộc về lao động mới nhập thêm vào và 972 là thuộc về lao động được vật thể hóa trong tư bản bất biến. Số 486 ngày lao động mới nhập thêm vào chỉ có thể trao đổi được trong lĩnh vực trước đây, tức là lĩnh vực $F^{1\text{-}162}$. Nhưng người ta có thể mua số 972 ngày lao động chứa đựng trong tư bản bất biến bằng cái gì? Ra khỏi những giới hạn của G^{486}, thì không còn có một lĩnh vực sản xuất mới nào nữa, và do đó cũng không còn có một lĩnh vực trao đổi mới nào nữa. Trong lĩnh vực trước đó, trừ lĩnh vực $F^{1\text{-}162}$, thì không thể trao đổi được cái gì cả. Hơn nữa, ngay bản thân lĩnh vực $G^{1\text{-}486}$ cũng đã chi phí vào lĩnh vực $F^{1\text{-}162}$ toàn bộ số tiền công và lợi nhuận chứa đựng ở trong nó cho đến đồng xu cuối cùng rồi. Như vậy, 972 ngày lao động được vật thể hóa trong tổng sản

phẩm của $G^{1\text{-}486}$, và ngang với giá trị của tư bản bất biến chứa đựng ở trong sản phẩm đó, đã không thể bán được. Do đó, việc đẩy lùi cái khó khăn mà chúng ta đã vấp phải, - tức là 8 ác-sin vải trong lĩnh vực *A*, hay 24 giờ lao động, 2 ngày lao động, đại biểu cho giá trị của tư bản bất biến trong sản phẩm của lĩnh vực này, - đã hoàn toàn không giúp gì cho chúng ta: chúng ta đã đẩy lùi khó khăn đó qua hầu hết 800 ngành sản xuất.

Giả thiết cho rằng việc tính toán sẽ khác đi, nếu lĩnh vực *A* không chi phí hết toàn bộ lợi nhuận và tiền công của nó vào vải, mà chi phí một phần lợi nhuận và tiền công vào sản phẩm của *B* và *C*, giả thiết đó cũng sẽ không giúp gì cho sự việc. Giới hạn của các khoản chi phí là số lượng giờ lao động được nhập thêm vào, chứa đựng trong *A, B,* và *C*; do đó, trong bất cứ tình hình nào, những lĩnh vực này cũng chỉ có thể chi phối được một số thời gian lao động ngang với lao động do chúng nhập thêm vào mà thôi. Nếu chúng mua một sản phẩm này nhiều hơn thì chúng sẽ mua sản phẩm khác ít đi. Cái đó sẽ chỉ làm cho việc tính toán thêm rắc rối, nhưng lại không làm cho kết quả thay đổi.

Vậy chúng ta phải làm thế nào?

Trong sự tính toán trên đây, chúng ta có:

	Sản phẩm tính bằng ngày lao động	*Lao động được nhập thêm vào*	*Tư bản bất biến*
A)=	3	1	2
B)=	6	2	4
C)=	18	6	12
D)=	54	18	36
E)=	162	54	108
F)=	486	162	324
Tổng cộng	729	243	486

(1/3 sản phẩm của *A* được tiêu dùng ngay trong lĩnh vực ấy). Nếu trong lĩnh vực tính toán này, số 324 ngày lao động sau cùng (tư bản bất biến ở *F*) giống với tư bản bất biến mà người làm ruộng tự bù lại cho mình khi lấy vào sản phẩm của mình để duy trì nó và hoàn nó lại cho đất đai, do đó, nó không phải trả bằng lao động mới, - thì việc tính toán sẽ rất ăn khớp. Nhưng như vậy thì bài toán sẽ được giải quyết chỉ vì một bộ phận của tư bản bất biến tự bù lại cho bản thân nó.

Sự thực, như vậy là trong việc tính toán của chúng ta, 243 ngày lao động, tương đương với lao động mới nhập thêm vào, đã đi vào tiêu dùng. Giá trị của sản phẩm sau cùng, ngang với 486 ngày lao động, ngang với giá trị của tổng tư bản bất biến chứa đựng trong các lĩnh vực *A - F,* - giá trị của tổng tư bản bất biến này cũng ngang với 486 ngày lao động. Để giải thích số ngày lao động này, chúng ta giả định rằng ở *G* có 486 ngày lao động mới. Nhưng nếu như thế thì chúng ta chỉ đạt tới chỗ là, đáng lẽ phải phân tích vấn đề 486 ngày tư bản bất biến, [283] thì giờ đây, chúng ta lại phải tính một tư bản bất biến là 972 ngày lao động, chứa đựng trong sản phẩm của *G* ngang với 1 458 ngày lao động (972 của tư bản bất biến + 486 của lao động). Nếu chúng ta muốn vượt cái khó khăn bằng cách giả thiết rằng ở lĩnh vực *G* quá trình lao động được thực hiện không cần tư bản bất biến, thành thử sản phẩm chỉ ngang với 486 ngày lao động mới nhập thêm vào, thì dĩ nhiên việc tính toán của chúng ta sẽ không còn số thừa, nhưng lúc đó vấn đề ai trả cái yếu tố giá trị cấu thành nên tư bản bất biến chứa đựng trong sản phẩm, - vấn đề đó sẽ được giải quyết chỉ vì chúng ta giả định một trường hợp mà tư bản bất biến = 0, do đó, nó không hình thành một yếu tố cấu thành nào trong giá trị của sản phẩm.

Để có thể bán toàn bộ sản phẩm của *A* đổi lấy lao động mới nhập thêm vào; để có thể quy nó thành tiền công và lợi nhuận, - thì *toàn bộ lao động đã nhập thêm vào ở A, B và C*[45] phải được chi phí dưới hình thức sản phẩm lao động của lĩnh vực A. Đối với toàn bộ sản phẩm của *B* + *C* cũng vậy, để cho toàn bộ sản phẩm của *B* + *C* có thể bán được, cần phải đem toàn bộ lao động mới được nhập thêm vào ở D^1 - D^{18} đổi lấy sản phẩm đó[46]. Để

mua được toàn bộ sản phẩm của D^1 - D^{18} thì cũng vậy, cần có toàn bộ lao động được nhập thêm vào ở $E^{1\text{-}54}$. Để mua được toàn bộ sản phẩm của $E^{1\text{-}54}$, cần có toàn bộ lao động mới nhập thêm vào ở $F^{1\text{-}162}$, và cuối cùng, để mua được toàn bộ sản phẩm của $F^{1\text{-}162}$, cần có toàn bộ thời gian lao động, được gia nhập thêm vào ở $G^{1\text{-}486}$. Rút cuộc, trong 486 lĩnh vực sản xuất đó, do lĩnh vực $G^{1\text{-}486}$ đại biểu, toàn bộ thời gian lao động được nhập thêm vào là ngang với tổng sản phẩm của 162 lĩnh vực F; hơn nữa, toàn bộ sản phẩm này, được bù lại bằng một lao động ngang với tư bản bất biến của các lĩnh vực A, $B^{1\text{-}2}$, $C^{1\text{-}6}$, $D^{1\text{-}18}$, $E^{1\text{-}54}$, $F^{1\text{-}162}$. Nhưng tư bản bất biến của lĩnh vực G, lớn gấp đôi tư bản bất biến được sử dụng ở A - F^{162}, vẫn không được bù lại, mà cũng không thể bù lại được.

Thực vậy, vì theo giả thiết của chúng ta, tỷ số giữa lao động mới nhập thêm vào và lao động quá khứ trong mỗi lĩnh vực sản xuất là 1 : 2, - cho nên chúng ta đã thấy rằng, để mua được sản phẩm của các lĩnh vực trước, cứ mỗi lần lại đòi hỏi phải có toàn bộ lao động mới nhập thêm vào các lĩnh vực mới, có số lượng gấp đôi [con số của tất cả các lĩnh vực trước gộp lại][47] : để mua tổng sản phẩm của A, cần có lao động đã nhập thêm vào của A và $B^{1\text{-}2}$, để mua sản phẩm của $C^{1\text{-}6}$, cần phải có lao động mới nhập thêm vào của 18 D hay $D^{1\text{-}18}$ (nghĩa là 2 x9), v.v.. Tóm lại, bao giờ cũng [còn] phải có một lao động mới nhập thêm vào gấp đôi so với lao động chứa đựng trong bản thân sản phẩm, thành thử đối với lĩnh vực sản xuất cuối cùng, G, muốn mua toàn bộ sản phẩm của khu vực đó, cần phải có một số lao động mới nhập thêm vào [còn] gấp đôi số ở đây. Tóm lại, ở điểm cuối cùng, ở G, chúng ta cũng sẽ gặp phải tình hình giống như là ở điểm xuất phát A, - tức là tình hình lao động mới nhập thêm vào, với sản phẩm của bản thân nó, không thể nào mua được một phần vượt quá đại lượng của bản thân lao động mới được nhập thêm đó, và nó *không thể* mua được lao động quá khứ chứa đựng trong tư bản bất biến.

Do đó, giá trị của thu nhập không thể nào bù lại được giá trị

của toàn bộ sản phẩm. Nhưng vì ngoài thu nhập ra, *không còn có một quỹ nào khác có thể dùng để trả cho sản phẩm do người sản xuất bán cho người tiêu dùng (cá nhân),* cho nên giá trị của toàn bộ sản phẩm, trừ đi giá trị của thu nhập, nói chung không thể nào được bán, được trả, hay tiêu dùng (cá nhân) đi được. Nhưng mặt khác, bất cứ sản phẩm nào cũng phải được bán và trả theo giá cả của nó (theo giả thiết là giá cả ở đây ngang với giá trị).

Vả lại, ngay từ đầu đã có thể thấy trước rằng tất cả những hành vi trung gian của việc trao đổi, - những việc mua và bán những hàng hóa khác nhau, hay những sản phẩm của những lĩnh vực sản xuất khác nhau, - sẽ không đưa chúng ta tiến lên được một bước nào. Khi xem xét lĩnh vực A, lĩnh vực hàng hóa thứ nhất, vải, chúng ta đã có 1/3 hay [283 a] 12 giờ lao động mới nhập thêm vào, và 2 x 12 (hay 24) giờ lao động quá khứ chứa đựng trong tư bản [bất biến]. Tiền công và lợi nhuận chỉ có thể mua được một phần hàng hóa của A ngang với 12 giờ lao động, do đó chỉ có thể mua được một phần của vật ngang giá với nó, chứa đựng trong một sản phẩm khác nào đó. Chúng không thể mua trở lại tư bản bất biến của bản thân chúng, chứa đựng trong 24 giờ, do đó cũng không thể mua trở lại vật ngang giá của tư bản bất biến đó chứa đựng trong một hàng hóa nào khác.

Có thể là, trong hàng hóa của B, chúng ta có một tỷ lệ khác giữa lao động đã được nhập vào tư bản bất biến. Nhưng dù tỷ lệ giữa tư bản bất biến và lao động mới nhập thêm vào trong lĩnh vực sản xuất khác nhau có khác nhau như thế nào chăng nữa, thì chúng ta bao giờ cũng có thể tính được con số trung bình của tỷ số này. Chúng ta có thể nói rằng trong sản phẩm của toàn xã hội hay của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, trong tổng sản phẩm của tư bản, lao động mới nhập thêm vào là ngang với a, còn lao động quá khứ tồn tại dưới hình thức tư bản bất biến thì ngang với b; nói một cách khác, tỷ số 1 : 2 mà chúng ta đã giả định đối

với *A*, tức là đối với vải, chỉ là cái biểu hiện tượng trưng cho tỷ số *a* : *b* và chỉ có nghĩa là có một tỷ số nào đó - đã được xác định bằng cách này hay cách khác và có thể xác định được - giữa hai yếu tố ấy, giữa lao động sống mới được nhập thêm vào trong năm hay trong bất cứ một khoảng thời gian nào đó, và lao động quá khứ tồn tại dưới hình thái tư bản bất biến. Nếu số 12 giờ được nhập thêm vào sợi không chỉ mua riêng vải, nếu như vải chỉ được mua với 4 giờ thôi chẳng hạn, thì số 8 giờ còn lại có thể mua bất cứ một sản phẩm nào khác; nhưng tổng số chung được mua không bao giờ vượt quá 12 giờ. Và nếu mua một sản phẩm khác với 8 giờ, thì *A* phải bán vải với 32 giờ. Như vậy, cái ví dụ mà chúng ta đã chọn cho *A* là có hiệu lực đối với tổng tư bản của toàn thể xã hội, và việc đưa những hành vi trung gian của sự trao đổi những hàng hóa khác nhau vào chỉ có thể làm cho vấn đề thêm rối ren, nhưng lại không thay đổi gì bản chất của sự việc.

Chúng ta hãy giả định rằng *A* là tổng sản phẩm của xã hội; trong trường hợp đó, 1/3 tổng sản phẩm đó có thể được các nhà sản xuất mua để tiêu dùng cho bản thân, họ trả cho 1/3 đó bằng tổng số tiền công và lợi nhuận của họ, ngang với tổng số lao động mới nhập thêm vào, tức là ngang với tổng số thu nhập của họ. Nhưng để mua, thanh toán và tiêu dùng số 2/3 còn lại thì họ không có số quỹ cần thiết. Do đó, nếu như số lao động mới nhập thêm vào (số lao động này cấu thành 1/3 của tổng số lao động và hoàn toàn phân giải thành lợi nhuận và tiền công) tự bù lại cho bản thân bằng sản phẩm của mình, hay chỉ giữ lại có một bộ phận giá trị của sản phẩm chứa đựng 1/3 tổng số lao động, tức là lao động mới nhập thêm vào hay vật ngang giá với nó, thì số 2/3 thuộc lao động quá khứ cũng vậy, cũng phải được bù lại bằng sản phẩm của bản thân số lao động quá khứ đó. Nói một cách khác, tư bản bất biến vẫn ngang với bản thân nó và tự bù lại cho bản thân bằng cái bộ phận giá trị đại biểu cho nó trong tổng sản phẩm. Sự trao đổi giữa những hàng hóa khác nhau, một loạt những

hành vi mua và bán giữa những lĩnh vực sản xuất khác nhau, mang lại một sự khác nhau nào đó về hình thức chỉ theo ý nghĩa là: những tư bản bất biến của các lĩnh vực sản xuất khác nhau bù trừ lẫn nhau theo cái tỷ lệ ban đầu của chúng trong những lĩnh vực sản xuất đó.

Đó là điều mà giờ đây chúng ta cần xét một cách chi tiết hơn [283 a]

[b) Không thể bù lại toàn bộ tư bản bất biến của xã hội bằng cách trao đổi giữa những người sản xuất vật phẩm tiêu dùng và những người sản xuất tư liệu sản xuất]

[283 b] Trong chương 2, quyển I, khi nghiên cứu vấn đề lưu thông tiền tệ và chế độ tín dụng (sau này sẽ so sánh với cách diễn đạt của *Tu-cơ*), A. Xmít cũng phát biểu cái quan điểm cho rằng sản phẩm hàng năm trong nước được phân giải thành tiền công và lợi nhuận (địa tô, lợi tức cho vay, v.v., nằm trong lợi nhuận). Ông ta nói như sau:

"Lưu thông của mỗi nước có thể coi như được chia ra thành hai lĩnh vực khác nhau: lưu thông, chỉ tiến hành giữa những nhà kinh doanh" (*dealers*) (ở đây ông ta giải thích rằng danh từ *dealers* được dùng để chỉ "tất cả các nhà buôn; những nhà công nghiệp, những thợ thủ công, v.v., - nói tóm lại, tất cả những người làm thương nghiệp và công nghiệp trong nước"), "và lưu thông, tiến hành giữa những nhà kinh doanh và những người tiêu dùng. Mặc dù cũng những ký hiệu tiền tệ đó, bằng giấy hoặc bằng kim loại, có thể được tiêu dùng lúc thì trong lĩnh vực lưu thông này, lúc thì lĩnh vực lưu thông kia, nhưng vì cả hai quá trình lưu thông này được diễn ra ngay cùng một lúc, nên mỗi quá trình lưu thông đó, muốn thực hiện được, vẫn đòi hỏi một số tiền tệ nhất định thuộc loại này hay loại kia. *Giá trị của những hàng hóa lưu thông giữa các nhà kinh doanh không bao giờ có thể vượt quá giá trị của những hàng hóa lưu thông giữa các nhà kinh doanh và những người tiêu dùng, bởi vì cái gì mà những nhà kinh doanh mua, thì cuối cùng là nhằm để bán lại cho những người tiêu dùng"* [(tập II, quyển II, chương 2, tr. 292-293)[48] (Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.270-271)].

Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này cũng như sẽ trở lại Tu-cơ trong đoạn trình bày sau[49].

Chúng ta hãy trở lại ví dụ của chúng ta. Sản phẩm hàng ngày của lĩnh vực *A*, lĩnh vực đã biến sợi lanh thành vải, là ngang với 12 ác-sin, hay 36 si-linh, hay 36 giờ lao động. Trong 36 giờ này, 12 giờ lao động mới nhập thêm vào được phân giải thành tiền công và lợi nhuận, còn 24 giờ, hay 2 ngày, là ngang với giá trị của tư bản bất biến. Nhưng tư bản đó bây giờ không tồn tại dưới hình thái cũ là sợi và khung cửi nữa, mà tồn tại dưới hình thái vải, hơn nữa lại là một số lượng vải ngang với 24 giờ hay 24 si-linh. Số lượng vải này chứa đựng cùng một số lượng lao động đã chứa đựng trước đây trong sợi và khung cửi là những cái bây giờ được thay thế bằng vải. Do đó, với số lượng vải ấy người ta có thể mua trở lại cũng một số lượng sợi và khung cửi như thế (giả định là giá trị của sợi và khung cửi vẫn như trước, năng suất lao động trong những ngành công nghiệp đó không thay đổi). Người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo khung cửi phải bán toàn bộ sản phẩm của họ - hàng năm hay hàng ngày (đối với mục đích của chúng ta ở đây, điều đó không quan trọng) - cho người thợ dệt, bởi vì hàng hóa của họ chỉ có giá trị sử dụng riêng đối với người thợ dệt. Người thợ dệt là người duy nhất tiêu dùng hàng hóa đó.

Nếu tư bản bất biến của người thợ dệt (tư bản bất biến mà anh ta tiêu dùng hàng ngày) ngang với 2 ngày lao động, thì với một ngày lao động của người thợ dệt sẽ phải có 2 ngày của người kéo sợi và của chủ xưởng chế tạo máy, - 2 ngày lao động này, đến lượt nó, lại được phân giải thành lao động mới nhập thêm vào và tư bản bất biến theo những tỷ lệ rất khác nhau. Nhưng, tổng sản lượng hàng ngày của người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo máy gộp lại (với điều kiện là người chủ xưởng chế tạo máy này chỉ sản xuất khung cửi), tức là tư bản bất biến và lao động mới nhập thêm vào, gộp lại, không thể lên quá 2 ngày lao động, trong lúc

đó sản phẩm hàng ngày của người thợ dệt, do số 12 giờ lao động mới nhập thêm vào, lại gồm 3 ngày lao động. Có thể là người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo máy cũng tiêu dùng một thời gian lao động sống ngang với người thợ dệt. Trong trường hợp này, thời gian lao động chứa đựng trong tư bản bất biến của họ phải ít hơn. Dù sao thì người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo máy cũng không bao giờ có thể sử dụng được cùng một số lượng lao động đã vật thể hóa và lao động sống (*summa summarum*[1*]), như người thợ dệt đã dùng. Có thể là người thợ dệt sử dụng tương đối ít thời gian lao động sống hơn người kéo sợi (người kéo sợi chắc chắn là sử dụng ít thời gian lao động sống hơn người trồng lanh), trong trường hợp đó, phần trội ra của tư bản bất biến của anh ta so với bộ phận khả biến của tư bản, lại càng phải lớn hơn.

[284] Như vậy, tư bản bất biến của người thợ dệt bù lại toàn bộ tư bản của người kéo sợi và của chủ xưởng chế tạo khung cửi, không những bù lại tư bản bất biến của bản thân họ, mà còn bù lại cả số lao động mới nhập thêm vào trong quá trình kéo sợi và sản xuất máy. Như vậy, tư bản bất biến mới ở đây hoàn toàn bù lại những tư bản bất biến khác, và ngoài ra, còn bù lại toàn bộ lao động mới được nhập thêm của chúng. Bằng cách bán hàng hóa của họ cho người thợ dệt, người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo khung cửi không những bù lại tư bản bất biến của họ, mà còn nhận được tiền trả cho lao động mới nhập thêm vào của họ. Tư bản bất biến của người thợ dệt đã bù lại tư bản bất biến của bản thân người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo khung cửi và đã thực hiện thu nhập của họ (tổng số tiền công và lợi nhuận). Vì tư bản bất biến của người thợ dệt chỉ bù lại tư bản bất biến của bản thân họ mà họ đã trao lại cho anh ta dưới hình thức sợi và khung cửi, nên chỉ diễn ra có sự trao đổi tư bản bất biến dưới hình thái này

1* - tổng cộng

với tư bản bất biến dưới hình thái khác. Trên thực tế, giá trị của tư bản bất biến không hề thay đổi một tí nào cả.

Nhưng chúng ta hãy đi ngược trở lại hơn nữa. Sản phẩm của người kéo sợi được phân giải thành 2 bộ phận: lanh, cọc sợi, than, v.v., tóm lại, thành tư bản bất biến của người kéo sợi - và thành lao động mới nhập thêm vào. Đối với tổng sản phẩm của chủ xưởng máy cũng vậy. Khi người kéo sợi bù lại tư bản bất biến của mình, thì anh ta không những trả cho toàn bộ tư bản của người chế tạo cọc sợi, v.v., mà còn trả cho toàn bộ tư bản của người trồng lanh nữa. Tư bản bất biến của người kéo sợi trả cho bộ phận bất biến của tư bản của họ, cộng với lao động mới nhập thêm vào. Còn đối với người trồng lanh, thì tư bản bất biến của anh ta - sau khi khấu trừ nông cụ, v.v. - được phân giải thành hạt giống, phân bón, v.v.. Chúng ta hãy cho rằng, bộ phận đó trong tư bản bất biến của người phéc-mi-ê - như điều đó bao giờ cũng phải xảy ra trong nông nghiệp dưới một hình thức ít nhiều gián tiếp - cấu thành một khoản khấu trừ hàng năm vào sản phẩm của bản thân anh ta; từ sản phẩm của bản thân người phéc-mi-ê, khoản khấu trừ này hàng năm phải được hoàn lại cho đất đai, nghĩa là cho bản thân sản xuất. Ở đây, chúng ta tìm thấy một bộ phận của tư bản bất biến tự bù lại cho bản thân và không bao giờ được đem bán, do đó, không bao giờ được trả tiền cũng như không bao giờ được tiêu dùng đi, và không tham gia vào việc tiêu dùng cá nhân. Hạt giống, v.v., ngang với một số lượng thời gian lao động như vậy. Giá trị của hạt giống v.v., gia nhập vào giá trị của tổng sản phẩm; nhưng chính giá trị này - bởi vì ta nói đến cũng một khối lượng sản phẩm đó (với giả thiết là năng suất lao động không thay đổi), - lại được giữ lại trong tổng sản phẩm và được hoàn lại cho sản xuất, mà không đi vào lưu thông.

Ở đây chúng ta thấy rằng, ít ra là có một phần của tư bản bất biến tự bù lại cho bản thân; đó là bộ phận có thể coi như là nguyên liệu trong nông nghiệp. Như vậy là ở đây, chúng ta có

một ngành sản xuất hàng năm lớn nhất - lớn nhất về quy mô và về khối lượng tư bản được đầu tư vào trong ngành đó -, trong đó một bộ phận lớn của tư bản bất biến, gồm có nguyên liệu (trừ phân bón nhân tạo ra, v.v.), tự bù lại cho bản thân và không đi vào lưu thông, tức là không được bù lại bằng một hình thái thu nhập nào. Như vậy, để bù lại bộ phận tư bản bất biến này (do người trồng lanh tự bù lại và tự trả cho mình), người kéo sợi không phải trả lại bộ phận đó cho người trồng lanh, cũng như người thợ dệt không phải trả lại cho người kéo sợi và người mua vải không phải trả lại cho người dệt.

Chúng ta hãy giả định rằng tất cả những người trực tiếp hay gián tiếp tham gia vào việc sản xuất ra 12 ác-sin vải (=36 si-linh = 3 ngày lao động, tức là 36 giờ lao động) đều nhận số bù lại ngay dưới hình thức vải. Trước hết, hiển nhiên là những người sản xuất ra những yếu tố của vải, của tư bản bất biến của vải, *không thể tiêu dùng sản phẩm của bản thân họ,* bởi vì sản phẩm đó được sản xuất ra là để cho việc sản xuất sau đó và không đi vào tiêu dùng trực tiếp [285]. Bởi vậy, họ bắt buộc phải đưa tiền công và lợi nhuận của mình ra mua vải, mua một sản phẩm cuối cùng đi vào việc tiêu dùng cá nhân. Và tất cả những cái mà họ tiêu dùng không phải dưới hình thái vải, thì họ phải tiêu dùng dưới hình thái một sản phẩm khác có thể tiêu dùng được, do việc trao đổi vải đem lại. Do đó, những người sản xuất ra các sản phẩm khác tiêu dùng vải (tính theo giá trị) bao nhiêu, thì những người sản xuất ra những yếu tố của vải tiêu dùng những vật phẩm tiêu dùng khác bấy nhiêu để thay cho vải. Kết quả cũng giống như trường hợp bản thân những người sản xuất ra các yếu tố của vải tiêu dùng nó dưới hình thái vải, vì họ tiêu dùng bao nhiêu dưới hình thái những sản phẩm khác, thì những người sản xuất các sản phẩm khác lại tiêu dùng đúng bấy nhiêu dưới hình thái vải. Do đó toàn bộ khó khăn phải được giải thích không cần nhờ

đến trao đổi; sự khó khăn đó phải được giải quyết bằng cách nghiên cứu xem 12 ác-sin vải được phân phối như thế nào giữa tất cả những người sản xuất đã tham gia vào việc sản xuất ra bản thân vải, hay sản xuất ra những yếu tố của nó.

Trong sợi và khung cửi thì một phần ba là lao động do người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo khung cửi đã nhập thêm vào, - dù cho chủ xưởng đó đồng thời là chủ xưởng chế tạo máy kéo sợi, - còn hai phần ba là tư bản bất biến của họ. Do đó, trong số 8 ác-sin vải (nghĩa là 24 giờ), hay trong số 24 si-linh bù lại cho toàn bộ sản phẩm của họ, họ có thể tiêu dùng 8/3 ác-sin vải (2 2/3), tức là 8 giờ lao động, hay 8 si-linh. Do đó, chúng ta còn phải giải thích về số 5 1/3 ác-sin, hay 16 giờ lao động.

5 1/3 ác-sin vải, hay 16 giờ lao động, là tư bản bất biến của người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo khung cửi. Nếu chúng ta giả định rằng trong tư bản bất biến của người kéo sợi, nguyên liệu (ở đây là lanh) là 2/3, thì người trồng lanh có thể tiêu dùng toàn bộ 2/3 này dưới hình thái vải, bởi vì nói chung anh ta không ném hết tư bản bất biến của mình vào lưu thông {nhưng đồng thời chúng ta cho rằng sự hao mòn công cụ lao động của anh ta, v. v.. = 0}; ngược lại, anh ta đã trích tư bản bất biến ra khỏi sản phẩm và đã duy trì nó để tái sản xuất rồi. Như vậy, anh ta có thể mua 2/3 của 5 1/3 ác-sin vải[50], hay của 16 giờ lao động, thì cũng vậy; số đó gồm 3 5/9 ác-sin, hay 10 2/3 giờ lao động. Như vậy, chúng ta chỉ còn phải giải thích về số 5 1/3 ác-sin trừ cho 3 5/9 ác-sin, hay 16 giờ lao động trừ đi cho 10 2/3 giờ, nghĩa là 1 7/9 ác-sin, hay 5 1/3 giờ lao động. Số 1 7/9 ác-sin hay 5 1/3 giờ lao động này được phân giải thành hai bộ phận: thành tư bản bất biến của chủ xưởng chế tạo khung cửi, và thành tổng sản phẩm của chủ xưởng chế tạo máy kéo sợi, hơn nữa chúng ta lại giả định rằng chủ xưởng chế tạo khung cửi và chủ xưởng chế tạo máy kéo sợi cũng chỉ là một người thôi.

[286] Như vậy, một lần nữa:

	Tổng sản phẩm	*Tư bản bất biến*	*Lao động dệt mới nhận thêm vào*	*Tiêu dùng*
Người thợ dệt	12 ác-sin vải (36 si-linh) (36 giờ lao động)	8 ác-sin (24 giờ (24 si-linh)	12 giờ	12 giờ = 12 si-linh = 4 ác-sin

Chúng ta hãy giả định rằng, trong *tư bản bất biến* của người thợ dệt, 3/4 là sợi, còn 1/4 là khung cửi (công cụ sản xuất nói chung). Do đó, người thợ dệt trả 6 ác-sin, hay 18 giờ, cho người kéo sợi, và 2 ác-sin, hay 6 giờ cho người chế tạo máy, v.v.

NGƯỜI KÉO SỢI				NGƯỜI CHẾ TẠO MÁY			
Tổng sản phẩm	*Tư bản bất biến*	*Lao động mới nhập thêm vào*	*Tiêu dùng*	*Tổng sản phẩm*	*Tư bản bất biến*	*Lao động mới nhập thêm vào*	*Tiêu dùng*
6 ác-sin 18 si-linh 18 giờ	4 ác-sin 12 si-linh 12 giờ	2 ác-sin 6 si-linh 6 giờ	2 ác-sin 6 si-linh	2 ác-sin 6 si-linh 6 giờ	4/3 ác-sin	2/3 ác-sin	2/3 ác-sin

Như vậy, trong số 4 ác-sin bù lại tư bản bất biến của người thợ dệt, thì 2 ác-sin (= 6 si-linh = 6 giờ) do người kéo sợi tiêu dùng, còn 2/3 ác-sin (2 si-linh; 2 giờ lao động) do người chế tạo khung cửi và những công cụ sản xuất khác tiêu dùng.

Do đó, chúng ta còn phải giải thích về 8 trừ cho 2 2/3, nghĩa là về 5 1/3 ác-sin (=16 si-linh = 16 giờ lao động). 5 1/3 ác-sin còn lại này (=16 si-linh = 16 giờ lao động) được phân phối như sau. Chúng ta hãy giả định rằng, trong 4 ác-sin đại biểu cho tư bản

bất biến của người kéo sợi - do đó, đại biểu cho những yếu tố trong sợi của anh ta - thì 3/4 đại biểu cho lanh và 1/4 cho máy kéo sợi. Những yếu tố [287] của máy kéo sợi, chúng ta sẽ tính toán sau, khi chúng ta chuyển sang nghiên cứu tư bản bất biến của chủ xưởng chế tạo khung cửi. Chủ xưởng chế tạo máy kéo sợi và chủ xưởng chế tạo khung cửi được thể hiện trong một người thôi.

Như vậy, trong số 4 ác-sin bù lại tư bản bất biến của người kéo sợi, thì 3/4, tức là 3 ác-sin, sẽ thuộc về *lanh.* Nhưng phần lớn tư bản bất biến sử dụng vào việc sản xuất ra lanh sẽ không phải bù lại, vì chính người trồng lanh đã hoàn nó lại cho sản xuất nông nghiệp dưới hình thức *hạt giống, phân bón, thức ăn cho súc vật,* dưới hình thức *súc vật*, v.v.. Vì vậy, trong phần sản phẩm mà người trồng lanh đem bán đi, chúng ta chỉ phải đưa vào con tính của chúng ta, với tư cách là tư bản bất biến, có sự hao mòn về công cụ lao động, v.v., của anh ta mà thôi. Ở đây, chúng ta phải coi lao động mới nhập thêm vào ít nhất là 2/3, và tư bản bất biến phải được bù lại nhiều nhất là 1/3.

Như vậy:

	Tổng sản phẩm	*Tư bản bất biến*	*Lao động nhập thêm vào trong nông nghiệp*	*Nhằm để tiêu dùng*
Lanh	3 ác-sin 9 si-linh 9 giờ lao động	1 ác-sin 3 si-linh 3 giờ lao động	2 ác-sin 6 si-linh 6 giờ lao động	2 ác-sin 6 si-linh 6 giờ lao động

Như vậy chúng ta chỉ còn phải tính:

1 ác-sin (3 si-linh, 3 giờ lao động) = tư bản bất biến của người trồng lanh;

1 1/3 ác-sin (4 si-linh, 4 giờ lao động) = tư bản bất biến của khung cửi;

Cuối cùng, 1 ác-sin (3 si-linh, 3 giờ lao động), tính cho người chế tạo máy, về khoản *tổng sản phẩm* của anh ta nằm trong máy kéo sợi.

Như vậy, trước hết phải khấu trừ đi cái mà chủ xưởng chế tạo máy phải tiêu dùng cho máy kéo sợi:

	Tổng sản phẩm	*Tư bản bất biến*	*Lao động được nhập thêm trong ngành chế tạo máy móc*	*Nhằm để tiêu dùng*
Máy kéo sợi	1 ác-sin 3 si-linh 3 giờ lao động	2/3 ác-sin 2 si-linh 2 giờ lao động	1/3 ác-sin 1 si-linh 1 giờ lao động	1/3 ác-sin 1 si-linh 1 giờ lao động

Sau đó, chúng ta phân giải giá trị của *máy nông nghiệp,* tư bản bất biến của người trồng lanh, thành bộ phận nhằm để tiêu dùng và thành những bộ phận khác.

	Tổng sản phẩm	*Tư bản bất biến*	*Lao động được nhập thêm trong ngành chế tạo máy móc*	*Nhằm để tiêu dùng*
Máy nông nghiệp	1 ác-sin 3 si-linh 3 giờ lao động	2/3 ác-sin 2 si-linh 2 giờ lao động	1/3 ác-sin 1 si-linh 1 giờ lao động	1/3 ác-sin 1 si-linh 1 giờ lao động

Đem tổng hợp cái bộ phận được phân giải thành máy móc trong tổng sản phẩm của người thợ dệt, chúng ta có: 2 ác-sin cho khung cửi, 1 ác-sin cho máy kéo sợi, và 1 ác-sin cho máy nông nghiệp; tổng cộng là 4 ác-sin (12 si-linh, 12 giờ lao động, hay 1/3 tổng sản phẩm, ngang với 12 ác-sin vải). Trong số 4 ác-sin đó, chủ xưởng chế tạo khung cửi có thể tiêu dùng 2/3 ác-sin, chủ xưởng chế tạo

máy kéo sợi có thể tiêu dùng 1/3 và chủ xưởng chế tạo máy kéo sợi có thể tiêu dùng 1/3 và chủ xưởng chế tạo máy móc nông nghiệp cũng tiêu dùng 1/3, tổng cộng là 1 1/3 ác-sin. Còn lại 2 2/3 ác-sin, tức là: 4/3 ác-sin thuộc về tư bản bất biến của khung cửi, 2/3 cho tư bản bất biến của máy kéo sợi và cho 2/3 cho tư bản bất biến của máy nông nghiệp; tổng cộng là 8/3 = 2 2/3 ác-sin (= 8 si-linh = 8 giờ lao động). Phần còn lại này, như vậy, là để dùng vào việc bù lại tư bản bất biến của người chế tạo máy. Thế thì tư bản bất biến đó được phân giải thành những bộ phận nào? Một mặt, thành nguyên liệu: sắt, gỗ, giây cu-roa, v.v.. Mặt khác, thành bộ phận phải chịu hao mòn trong máy công tác của anh ta (ta cứ cho rằng chính người chế tạo máy tự chế tạo lấy máy này), là máy cần thiết để sản xuất ra máy móc. Chúng ta giả định rằng nguyên liệu bao gồm 2/3 tư bản bất biến, và sự hao mòn của máy móc dùng để sản xuất máy là 1/3 (1/3 này chúng ta sẽ xét sau). 2/3 dùng cho gỗ và sắt [288] là đại biểu cho 2/3 của 2 2/3 ác-sin. (2 2/3 = 8/3 = 24/9). Một phần ba của 2 2/3 là 8/9. Như vậy, 2/3 là 16/9 ác-sin.

Chúng ta hãy giả định rằng ở đây [trong việc sản xuất gỗ và sắt], 1/3 sẽ đi vào máy móc và 2/3 là lao động mới được nhập thêm vào (bởi vì ở đây nguyên liệu không tốn kém gì cả). Trong trường hợp đó, 2/3 của số 16/9 ác-sin bù lại lao động mới được nhập thêm vào, còn 1/3 trong số đó thì bù cho máy móc. Như vậy là 16/27 ác-sin là dùng vào việc bù cho máy móc. Tư bản bất biến của người sản xuất gỗ và sắt, tóm lại, của công nghiệp khai khoáng, không phải gồm nguyên liệu, mà chỉ gồm độc có công cụ sản xuất mà ở đây chúng ta gọi chung là máy móc.

Như vậy, 8/9 ác-sin đi vào việc bù lại cho chiếc máy dùng để chế tạo máy móc, 16/27 ác-sin đi vào việc bù lại cho máy móc do người sản xuất sắt và gỗ sử dụng. Như vậy $\frac{24}{27}+\frac{16}{27}=\frac{40}{27}=1\frac{13}{27}$ ác-sin. Do đó, số lượng vải này vẫn phải tính cho người chế tạo máy.

Máy móc. 24/27 ác-sin cấu thành khoản bù lại cho chiếc máy

dùng để chế tạo ra máy khác. Nhưng, chiếc máy này lại được phân giải thành nguyên liệu (gỗ, sắt, v.v.), thành bộ phận thiết bị bằng máy móc đã bị hao mòn trong khi sản xuất ra chiếc máy dùng để chế tạo ra máy móc, và thành lao động mới nhập thêm vào. Vì vậy, khi giả định rằng mỗi một yếu tố đó ngang với 1/3, thì 8/27 ác-sin sẽ thuộc lao động mới nhập thêm vào, và sẽ còn lại 16/27 ác-sin để bù lại cho *tư bản bất biến* của chiếc máy dùng để chế tạo máy móc, do đó, 8/27 ác-sin sẽ thuộc về nguyên liệu và 8/27 ác-sin là để dùng vào việc bù lại yếu tố cấu thành của giá trị đại biểu cho sự hao mòn của những máy móc được sử dụng trong việc chế biến nguyên liệu đó (tổng cộng là 16/27 ác-sin).

Mặt khác, số 16/27 ác-sin dùng để bù lại cho những máy móc của những người sản xuất gỗ và sắt cũng được phân giải thành nguyên liệu, máy móc và lao động mới nhập thêm vào. Nếu lao động mới nhập thêm vào là 1/3, thì nó ngang với $\frac{16}{27\times 3}=\frac{16}{81}$ ác-sin, còn tư bản bất biến trong bộ phận đó của máy móc được thể hiện trong 32/81 ác-sin, trong đó 16/81 ác-sin cho nguyên liệu và 16/81 ác-sin cho sự hao mòn của máy móc.

Như vậy, để bù lại sự hao mòn về máy móc của người chế tạo máy, trong tay anh ta còn lại 8/27 ác-sin với tư cách là tư bản bất biến mà anh ta dùng để bù lại hao mòn của chiếc máy dùng để chế tạo máy móc, và 16/81 ác-sin để bù lại sự hao mòn của những chiếc máy mà những người sản xuất gỗ và sắt phải bù lại.

Mặt khác, người chế tạo máy phải lấy trong số tư bản bất biến của mình ra: 8/27 ác-sin để bù cho nguyên liệu chứa đựng trong chiếc máy dùng để chế tạo máy, 16/81 ác-sin để bù lại cho nguyên liệu chứa đựng trong những chiếc máy của các nhà sản xuất sắt và gỗ. Trong số lượng vải đó, 2/3 lại sẽ quy thành lao động mới được nhập thêm vào, 1/3 thành hao mòn của máy móc. Như vậy,

trong số $\frac{24}{81}+\frac{16}{81}(=\frac{40}{81})$, thì hai phần ba, - tức là $\frac{26\,2/3}{81}$, - sẽ được trả cho lao động. Trong số nguyên liệu đó [289] vẫn còn lại $\frac{13\,1/3}{81}$ ác-sin để bù lại cho máy móc. Vì vậy, số $\frac{13\,1/3}{81}$ ác-sin vải này được trả lại cho người chế tạo máy móc.

Bây giờ trong tay người chế tạo máy móc lại có: 8/27 ác-sin để bù cho sự hao mòn của chiếc máy dùng để chế tạo máy móc, 16/81 ác-sin để bù cho sự hao mòn của những máy móc do người sản xuất sắt và gỗ sử dụng; $\frac{13\,1/3}{81}$ thuộc về bộ phận cấu thành của giá trị dùng để bù lại cho máy móc trong nguyên liệu của người chế tạo máy (trong sắt, v.v.).

Và chúng ta sẽ có thể tiếp tục sự tính toán như vậy của chúng ta đến vô tận, và sẽ có được những phân số ngày càng nhỏ, nhưng không bao giờ số 12 ác-sin vải của chúng ta được phân bố mà không có số thừa.

Chúng ta hãy tóm tắt một cách ngắn gọn tiến trình nghiên cứu của chúng ta từ trước cho tới đây.

Lúc đầu, chúng ta đã nói rằng trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, có những tỷ số khác nhau giữa lao động mới nhập thêm vào (lao động này một phần bù cho tư bản khả biến chi phí cho tiền công, còn một phần cấu thành lợi nhuận, tức là lao động thặng dư, không được trả công) và tư bản bất biến mà lao động này nhập thêm vào. Nhưng chúng ta có thể giả định một tỷ số trung bình giữa *a* - lao động mới nhập thêm - và *b* - tư bản bất biến; chẳng hạn, chúng ta có thể giả định rằng trung bình thì tỷ số của tư bản bất biến với lao động mới nhập thêm vào là 2 : 1; hay 2/3 : 1/3. Sau đó, chúng ta lại nói rằng nếu đó là tỷ lệ trong mỗi một lĩnh vực sản xuất của tư bản, thì trong một lĩnh vực sản xuất nhất định nào đó, lao động được nhập thêm vào (nghĩa là tiền công và lợi nhuận gộp lại) bao giờ cũng chỉ có thể mua được

1/3 sản phẩm của bản thân nó, bởi vì tiền công và lợi nhuận gộp lại chỉ cấu thành 1/3 tổng thời gian lao động đã vật hóa trong sản phẩm. Dĩ nhiên, cả 2/3 sản phẩm bù lại cho tư bản bất biến của nhà tư bản cũng thuộc về hắn ta. Nhưng nếu như nhà tư bản muốn tiếp tục sản xuất, thì hắn ta phải bù lại tư bản bất biến của hắn, do đó, phải chuyển hóa 2/3 sản phẩm của hắn trở lại thành tư bản bất biến. Muốn thế, hắn ta cần phải bán số 2/3 đó đi.

Nhưng bán cho ai? Số một phần ba sản phẩm mà người ta có thể mua được với tổng số lợi nhuận và tiền công, thì chúng ta đã trừ đi rồi. Nếu tổng số đó đại biểu cho một ngày lao động, hay 12 giờ, thì bộ phận của sản phẩm mà giá trị ngang với tư bản bất biến, sẽ đại biểu cho hai ngày lao động, hoặc 24 giờ. Vì vậy, chúng ta đã giả định rằng, 1/3 [thứ hai] của sản phẩm đã được mua bằng tổng số lợi nhuận và tiền công của một ngành sản xuất khác, còn 1/3 sau cùng cũng lại được mua bằng tổng số lợi nhuận và tiền công của một ngành sản xuất thứ ba. Nhưng trong trường hợp đó, chúng ta chỉ trao đổi tư bản bất biến của sản phẩm I với tiền công và lợi nhuận, tức là với lao động mới nhập thêm vào, bằng cách bắt toàn bộ lao động mới nhập thêm vào, chứa đựng trong sản phẩm II và sản phẩm III, phải tiêu dùng sản phẩm I. Trong số 6 ngày lao động chứa đựng trong sản phẩm II và III, dưới hình thái lao động mới nhập thêm vào cũng như dưới hình thái lao động quá khứ - thì không một ngày nào được bù lại, không một ngày nào được mua bằng lao động chứa đựng trong sản phẩm I, cũng như bằng lao động chứa đựng trong sản phẩm II và III. Vì vậy, chúng ta lại phải giả định rằng những người sản xuất ra những sản phẩm khác chi phí toàn bộ lao động mới nhập thêm vào của họ vào việc mua sản phẩm II và III, v.v.. Rốt cuộc, chúng ta đã phải dừng lại ở một số sản phẩm *x* nào đó, trong đó lao động được nhập thêm vào sẽ ngang với tổng số những tư bản bất

biến của tất cả những sản phẩm trước đây; nhưng tư bản bất biến của bản thân sản phẩm đó, gồm 2/3 sản phẩm đó, không thể đem bán cho ai được. Như vậy, việc giải quyết vấn đề đã không tiến thêm được một bước nào. Đối với sản phẩm *x*, cũng như đối với sản phẩm I, vấn đề này vẫn được đặt ra: cái phần sản phẩm bù lại cho tư bản bất biến thì đem bán cho ai? Hay có thể là lao động mới nhập thêm vào, cấu thành 1/3 của sản phẩm, lại bù lại cho 1/3 lao động mới chứa đựng trong sản phẩm cộng với 2/3 lao động quá khứ? Có thể là 1/3 = 3/3 được chăng?

Như vậy, ở đây đã thể hiện rõ rằng, đẩy khó khăn từ sản phẩm I đến sản phẩm II, v.v., tóm lại, việc đưa cái khâu trung gian, cái khâu chỉ bao hàm trong việc trao đổi hàng hóa, thì không giải thích được gì cả.

[290] Bởi vậy, phải đặt vấn đề một cách khác đi.

Chúng ta đã giả định rằng 12 ác-sin vải (= 36 si-linh = 36 giờ lao động) là sản phẩm chứa đựng 12 giờ lao động của người thợ dệt hay một ngày lao động của người thợ dệt (lao động tất yếu và lao động thặng dư gộp lại, tức là tổng số lợi nhuận và tiền công), còn 2/3 là đại biểu cho giá trị của tư bản bất biến chứa đựng trong vải: sợi, máy v.v.. Sau đó, - để ngăn chặn những sự nguỵ biện và việc vin vào những hành vi giao dịch trung gian, - chúng ta đã giả định rằng vải của chúng ta là một loại vải chỉ dành cho việc tiêu dùng cá nhân và do đó, không thể dùng làm nguyên liệu cho một sản phẩm mới. Như vậy, chúng ta đã giả định rằng vải đó là một sản phẩm phải được trả bằng tiền công và lợi nhuận, phải được đem trao đổi với thu nhập. Cuối cùng, để được giản đơn hơn, chúng ta đã giả định là không có một bộ phận lợi nhuận nào được chuyển hóa trở lại thành tư bản, và toàn bộ lợi nhuận đều được đem ra chi phí với tư cách là thu nhập.

Đối với 4 ác-sin đầu, tức là 1/3 đầu tiên của sản phẩm, ngang với 12 giờ lao động mà người thợ dệt đã nhập thêm vào, thì chúng ta đã giải quyết chóng thôi. Chúng được phân giải thành tiền công và lợi nhuận; giá trị của chúng ngang với giá trị của tổng số lợi nhuận và tiền công của người thợ dệt. Do đó, chúng do bản thân chủ xí nghiệp dệt và công nhân của họ tiêu dùng. Đối với 4 ác-sin đó, giải pháp này là giải pháp dứt khoát. Thật vậy, nếu lợi nhuận và tiền công được tiêu dùng không phải dưới hình thái vải, mà là dưới hình thái một sản phẩm nào khác, thì đó chỉ là vì những người sản xuất ra sản phẩm khác đã tiêu dùng cái bộ phận dành cho sự tiêu dùng của bản thân họ dưới hình thái vải chứ không phải dưới hình thái sản phẩm của bản thân họ. Nếu, chẳng hạn, trong số 4 ác-sin vải, bản thân người thợ dệt chỉ tiêu dùng 1 ác-sin dưới hình thức vải, còn 3 ác-sin được anh ta tiêu dùng dưới hình thức thịt, bánh, dạ, thì giá trị của 4 ác-sin vải vẫn do chính những người thợ dệt tiêu dùng như trước đây, chỉ khác có một điều là họ đã tiêu dùng 3/4 số giá trị đó dưới hình thái những hàng hóa khác, trong khi đó những người sản xuất ra những hàng hóa khác ấy lại tiêu dùng dưới hình thái vải số thịt, bánh, dạ, là những cái có thể được họ tiêu dùng với tư cách là tiền công và lợi nhuận. Dĩ nhiên ở đây, cũng như trong toàn bộ việc nghiên cứu này, bao giờ chúng ta cũng giả định rằng hàng hóa sẽ bán được, hơn nữa lại được bán theo giá trị của nó.

Và giờ đây chúng ta mới thật sự đề cập vấn đề. Tư bản bất biến của người thợ dệt bây giờ tồn tại dưới hình thái 8 ác-sin vải (=24 giờ lao động = 24 si-linh). Nếu người thợ dệt muốn tiếp tục sản xuất, thì anh ta bắt buộc phải chuyển hóa số 8 ác-sin vải đó thành tiền, thành 24 si-linh, và với 24 si-linh đó, mua những hàng hóa mới được sản xuất ra trên thị trường và cấu thành tư bản bất biến của anh ta. Để giản đơn hóa vấn đề, chúng ta hãy giả định rằng người thợ dệt không bù lại máy móc của mình ngay một lúc mà bù lại trong một số năm nhất định, và hàng ngày với

số tiền nhận được do bán sản phẩm của mình, anh ta phải bù lại *in natura*[1*] một bộ phận máy móc ngang với bộ phận giá trị đã bị tiêu huỷ trong những máy móc đó. Bộ phận của sản phẩm ngang với giá trị của tư bản bất biến đã tiêu dùng đi trong quá trình sản xuất ra sản phẩm đó, người thợ dệt bắt buộc phải bù lại nó bằng những yếu tố của tư bản bất biến đó, nghĩa là bằng những điều kiện vật chất của sản xuất, cần thiết cho lao động dệt. Mặt khác, sản phẩm của người thợ dệt, tức là vải, không tham gia vào bất cứ một lĩnh vực sản xuất nào khác với tư cách là điều kiện sản xuất, mà chỉ đi vào tiêu dùng cá nhân. Như vậy, người thợ dệt chỉ có thể bù lại bộ phận sản phẩm của mình đại biểu cho tư bản bất biến bằng cách trao đổi nó với thu nhập, nghĩa là với bộ phận giá trị được phân giải thành tiền công và lợi nhuận trong sản phẩm của những người sản xuất khác, tức là thành lao động mới nhập thêm vào. Dưới hình thức đó, vấn đề đã được đặt ra một cách đúng đắn. Chỉ một câu hỏi được đặt ra: trong những điều kiện nào thì có thể giải quyết được vấn đề ấy?

Một điều khó khăn nảy sinh ra trong cách đặt vấn đề lần thứ nhất của chúng ta, thì nay đã giải quyết được một phần. Mặc dù trong mỗi lĩnh vực sản xuất số lao động mới được nhập thêm vào đều ngang với 1/3, và tư bản bất biến, theo giả thiết của chúng ta, là ngang với 2/3, nhưng số 1/3 gồm lao động mới được nhập thêm này, hay tổng số giá trị của thu nhập (tức là của tiền công và lợi nhuận; như chúng ta đã vạch ra trên kia, ở đây chúng ta sẽ không nói đến cái phần của lợi nhuận được chuyển hóa trở lại thành tư bản), chỉ có thể được tiêu dùng dưới hình thái sản phẩm của những ngành sản xuất hoạt động trực tiếp cho việc tiêu dùng cá nhân. Sản phẩm của tất cả những ngành sản xuất còn lại chỉ có thể

1* - bằng hiện vật, dưới hình thái hiện vật

được tiêu dùng với tư cách là tư bản, chỉ có thể đi vào việc tiêu dùng sản xuất mà thôi.

[291] Tư bản bất biến, thể hiện trong 8 ác-sin (= 24 giờ = 24 si-linh), là gồm có sợi (nguyên liệu) và máy móc; chúng ta hãy giả định rằng, nó gồm 3/4 là nguyên liệu và 1/4 là máy móc chẳng hạn. (Ngoài ra, tất cả những vật liệu phụ như dầu nhờn, than, v. v., ở đây đều có thể tính vào nguyên liệu; nhưng để cho giản đơn hơn chúng ta gạt hẳn chúng ra một bên là tốt nhất). Trong trường hợp đó, sợi sẽ trị giá 18 si-linh hay 18 giờ lao động = 6 ác-sin, còn máy móc sẽ trị giá 6 si-linh = 6 giờ lao động = 2 ác-sin.

Do đó, nếu với 8 ác-sin của mình, người thợ dệt đem 6 ác-sin ra mua sợi và đem 2 ác-sin ra mua máy móc, thì với tư bản bất biến 8 ác-sin của mình, anh ta không những trả được tư bản bất biến của người kéo sợi và của chủ xưởng chế tạo khung cửi, mà còn trả được cả lao động mới mà họ đã nhập thêm vào. Như vậy, cái bộ phận giá trị thể hiện ra là tư bản bất biến của người thợ dệt, thì ra phía người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo khung cửi nó lại thể hiện ra là lao động mới nhập thêm vào, và vì thế, đối với họ, nó được quy thành thu nhập, chứ không phải thành tư bản.

Trong số 6 ác-sin vải, bản thân người kéo sợi có thể tiêu dùng đi 1/3, nghĩa là 2 ác-sin (= lao động mới nhập thêm vào, tức là lợi nhuận và tiền công). Còn 4 ác-sin chỉ bù lại lanh và máy móc cho anh ta: 3 ác-sin lanh, và 1 ác-sin máy móc chẳng hạn. Anh ta phải dùng bốn ác-sin này để trả cho những món mua mới của anh ta. Trong 2 ác-sin [nhận được của người thợ dệt], bản thân người chế tạo máy móc có thể tiêu dùng đi 2/3 ác-sin; số 4/3 ác-sin còn lại chỉ bù lại cho anh ta về sắt và gỗ, tóm lại, bù cho nguyên liệu, cũng như cho thiết bị máy móc được dùng vào việc chế tạo máy móc. Chẳng hạn, trong số 4/3 ác-sin, thì 1 ác-sin cho nguyên liệu và 1/3 ác-sin cho máy móc.

Trong số 12 ác-sin đã tiêu dùng cho đến nay thì: 1) 4 ác-sin là do người thợ dệt, 2) 2 ác-sin do người kéo sợi và 3 2/3 do người

chế tạo máy móc sử dụng. Tổng cộng là 6 2/3 ác-sin. Như vậy là còn lại 5 1/3 ác-sin. Số này được phân phối như sau:

Trong số giá trị của 4 ác-sin, người kéo sợi phải bù lại 3 ác-sin cho lanh và 1 ác-sin cho máy móc.

Trong số giá trị 4/3 ác-sin, người chế tạo máy phải bù 1 ác-sin cho sắt, v.v., và 1/3 ác-sin cho những máy móc (mà bản thân anh ta dùng vào việc chế tạo máy).

Như vậy, người kéo sợi trả 3 ác-sin cho lanh của người trồng lanh. Nhưng đối với người trồng lanh, có một đặc điểm là một bộ phận tư bản bất biến của anh ta (hạt giống, phân bón, v.v., tóm lại, tất cả những sản phẩm của đất đai mà người trồng lanh hoàn lại cho đất) hoàn toàn không đi vào lưu thông và do đó, không phải khấu trừ vào sản phẩm mà anh ta bán ra; sản phẩm này (trừ bộ phận bù lại cho máy móc, phân bón nhân tạo v.v.) chỉ đại biểu cho lao động mới được nhập thêm vào, và vì vậy sản phẩm đó chỉ phân giải thành tiền công và lợi nhuận. Do đó, nếu ở đây chúng ta cũng giả định giống như chúng ta đã làm trước đây, tức là giả định rằng 1/3 tổng sản phẩm bao gồm lao động được nhập thêm vào, thì một trong 3 ác-sin sẽ thuộc về phạm trù lao động đã được nhập thêm vào. Đối với 2 ác-sin còn lại, chúng ta hãy giả định như trước kia, rằng 1/4 của chúng thuộc về máy móc; số đó là 2/4 ác-sin. Ngược lại, số 6/4 ác-sin còn lại cũng vẫn thuộc về lao động mới nhập thêm vào, bởi vì bộ phận sản phẩm đó của người trồng lanh không chứa đựng tư bản bất biến, tư bản bất biến này đã được anh ta khấu trừ trước rồi. Như vậy, ở người trồng lanh, 2 2/4 ác-sin là thuộc về tiền công và lợi nhuận. Để bù cho máy móc, còn lại 2/4 ác-sin. {Như vậy, trong số 5 1/3 ác-sin mà theo sự tính toán của chúng ta còn phải được đem tiêu dùng đi, thì đã sử dụng hết 2 2/4 ($5\frac{4}{12} - 2\frac{6}{12} = 2\frac{10}{12} = 2\frac{5}{6}$ ác-sin).} Do đó, số 2/4 ác-sin này, người trồng lanh cần phải dùng vào việc mua máy móc.

Tài khoản của người chế tạo máy giờ đây sẽ mang hình thức như sau: trong số tư bản bất biến thuộc về khung cửi, anh ta chi ra 1 ác-sin cho sắt, v.v. 1/3 ác-sin cho hao mòn của chiếc máy dùng để chế tạo máy móc trong quá trình sản xuất khung cửi.

Nhưng ngoài ra, người kéo sợi mua của người chế tạo máy 1 ác-sin máy kéo sợi và người trồng lanh mua 2/4 ác-sin nông cụ. Trong số 6/4 ác-sin này, người chế tạo máy cần phải tiêu dùng 1/3 vào việc bù lại lao động do anh ta nhập thêm vào, còn 2/3 thì chi phí cho tư bản bất biến đã bỏ vào máy kéo sợi và nông cụ. Nhưng 6/4 = 18/12. Như vậy, nhà chế tạo máy [292] lại phải tiêu dùng 6/12 ác-sin, còn 12/12, hay 1 ác-sin thì chuyển hóa thành tư bản bất biến. (Do đó, trong số 2 5/6 ác-sin vải chưa được tiêu dùng, phải trích ra 1/2 ác-sin; còn lại 14/6 ác-sin, tức là 2 2/6 hay 2 1/3 ác-sin).

Trong số 1 ác-sin vải còn lại ở người chế tạo máy để bù lại cho tư bản bất biến của anh ta, người chế tạo máy phải chi phí 3/4 cho nguyên liệu - sắt, gỗ, v.v. - và 1/4 thì trả cho bản thân để bù lại chiếc máy dùng vào việc chế tạo máy.

Bây giờ toàn bộ sự tính toán thể hiện ra dưới hình thức sau đây:

Tư bản bất biến của người chế tạo máy móc

- Thuộc về phần của khung cửi: 1 ác-sin cho nguyên liệu, 1/3 ác-sin để bù lại hao mòn cho những máy móc của bản thân anh ta (của người chế tạo máy).
- Thuộc về phần của máy kéo sợi và công cụ: 3/4 ác-sin cho nguyên liệu 1/4 ác-sin để bù lại hao mòn cho những máy móc của bản thân anh ta.

Do đó: 1 3/4 ác-sin cho nguyên liệu, 1/3 + 1/4 ác-sin để bù lại hao mòn cho những máy móc của bản thân anh ta

Như vậy, 1 3/4 ác-sin mua sắt và gỗ có một giá trị như thế của người sản xuất sắt và gỗ. $\frac{7}{4} = \frac{21}{12}$. Nhưng ở đây lại nảy ra một

vấn đề mới. Ở người trồng lanh, một bộ phận của tư bản bất biến - tức là nguyên liệu - đã không nhập vào sản phẩm do anh ta bán ra, bởi vì bộ phận này đã được khấu trừ trước rồi. Trong trường hợp được xem xét bây giờ đây, chúng ta phải phân giải toàn bộ sản phẩm [sắt, gỗ] thành lao động được nhập thêm vào và thành máy móc. Ngay dù có giả định rằng ở đây lao động mới nhập thêm vào bao gồm 2/3 sản phẩm, còn máy móc bao gồm 1/3, thì số phải tiêu dùng sẽ chỉ là 14/12 ác-sin, và sẽ còn lại 7/12 ác-sin cho máy móc với tư cách là tư bản bất biến. Số 7/12 ác-sin này sẽ quay trở lại người chế tạo máy móc.

Như vậy, số còn lại của 12 ác-sin sẽ gồm 1/3 + 1/4 ác-sin mà người chế tạo máy móc phải tự trả cho mình về khoản hao mòn của máy móc của bản thân anh ta, và 7/12 ác-sin mà người sản xuất sắt và gỗ hoàn lại cho anh ta về máy móc. Như vậy, $\frac{1}{3}+\frac{1}{4}=\frac{4}{12}+\frac{3}{12}=\frac{7}{12}$. Thêm vào số này cần phải cộng thêm 7/12 do người sản xuất sắt và người sản xuất gỗ hoàn lại. (Tổng cộng là 14/12, tức là 1 2/12 hay 1 1/6).

Những máy móc và những dụng cụ lao động của người sản xuất sắt và người sản xuất gỗ phải mua ở người chế tạo máy móc, cũng như người thợ dệt, người kéo sợi và người trồng lanh hoàn toàn phải mua những máy móc và dụng cụ lao động ở người chế tạo máy móc. Hãy cứ cho rằng, trong 7/12 ác-sin thì một phần ba, tức 2/12 ác-sin, là gồm lao động mới được nhập thêm vào. Do đó, 2/12 ác-sin này có thể tiêu dùng được. Còn số 5/12 còn lại (nói cho đúng ra là 4/12 và $\frac{2/3}{12}$, nhưng một sự chính xác như vậy trong trường hợp này không cần thiết) biểu hiện tư bản bất biến chứa đựng trong cái rìu của người đẵn gỗ và trong máy móc của người sản xuất sắt, hơn nữa, 3/4 thuộc về gang, gỗ, v.v., và 1/4 là cho hao mòn máy móc. (Trong số 14/12 ác-sin, còn lại 12/12 ác-sin, hay 1 ác-sin = 3 giờ lao động = 3 si-linh). Như vậy, trong 1 ác-sin thì

1/4 ác-sin dùng để bù lại chiếc máy dùng để chế tạo máy móc và 3/4 ác-sin bù lại gỗ và sắt, v.v..

Như vậy, bù lại cho sự hao mòn của chiếc máy dùng để chế tạo máy móc có $\frac{7}{12}$ ác-sin + $\frac{1}{4}$ ác-sin = $\frac{7}{12}$ + $\frac{3}{12}$ = $\frac{10}{12}$ ác-sin. Mặt khác, sẽ là hoàn toàn vô ích nếu ta lại đem 3/4 ác-sin thuộc về gỗ và sắt phân giải thành những bộ phận cấu thành của chúng, và hoàn một trong những bộ phận đó lại cho người chế tạo máy, người này lại hoàn lại một phần của bộ phận đó cho người sản xuất sắt [283] và cho người sản xuất gỗ. Bao giờ chúng ta cũng sẽ có con số thừa và progressus in infinitum.

c) Trao đổi tư bản với tư bản giữa những người sản xuất tư liệu sản xuất. Sản phẩm lao động được sản xuất ra trong năm và sản phẩm của lao động mới nhập thêm vào trong năm đó

Như vậy, chúng ta hãy xét vấn đề dưới hình thái được đặt ra trước chúng ta hiện nay.

Người chế tạo máy móc để lại cho mình một giá trị là 10/12 (hoặc 5/6) ác-sin để bù lại hao mòn máy móc. Số 3/4 hay 9/12 ác-sin đại biểu cho một giá trị tương đương của sắt và gỗ. Người chế tạo máy trả chúng cho người sản xuất sắt và người sản xuất gỗ để bù lại cho nguyên liệu của mình. Tổng số vải còn lại [sẽ không phải phân giải hơn nữa thành những yếu tố cấu thành của nó] ở chúng ta là 19/12 (hay 1 7/12) ác-sin.

Số 5/6 ác-sin mà người chế tạo máy giữ lại trong tay dưới hình thức số còn lại để bù cho sự hao mòn máy móc của anh ta, là ngang với 15/6 si-linh = 15/6 giờ lao động; do đó ngang với 2 3/6 = 2 1/2 si-linh, hay 2 1/2 giờ lao động. Giá trị này không thể bù lại cho người chế tạo máy dưới hình thái vải được, vì anh ta bắt buộc phải bán nó đi để dùng 2 1/2 si-linh này bù lại cho hao mòn máy móc của mình, tóm lại, để sản xuất ra một máy mới dùng trong

việc chế tạo máy móc. Nhưng anh ta có thể bán vải đó cho ai? Cho những người sản xuất ra các sản phẩm khác (trừ gỗ và sắt) chăng? Nhưng những người sản xuất này đã tiêu dùng dưới hình thái vải tất cả mọi cái mà họ có thể tiêu dùng được. Chỉ có 4 ác-sin cấu thành tiền công và lợi nhuận của xí nghiệp dệt, là có thể được trao đổi với những sản phẩm khác (ngoài những sản phẩm gia nhập vào tư bản bất biến của ngành dệt, hay ngoài lao động do tư bản bất biến này quy thành). Nhưng chúng ta đã tính đến 4 ác-sin đó rồi. Hay có thể là người chế tạo máy sẽ dùng số vải này để trả cho công nhân chăng? Nhưng tất cả những gì mà lao động đã nhập thêm vào sản phẩm, thì chúng ta đã khấu trừ khỏi sản phẩm của anh ta rồi, và theo giả thiết của chúng ta, tất cả những cái đó đều được tiêu dùng dưới hình thái vải.

Chúng ta hãy trình bày vấn đề dưới một hình thức khác:

Người thợ dệt phải chi phí cho việc				
bù cho *máy móc*.....	2 ác-sin	= 6 si-linh	= 6	giờ lao động
Người kéo sợi.....	1 "	= 3 "	= 3	" " "
Người sản xuất lanh.....	2/4 "	= 1 1/2 "	= 1 1/2	" " "
Người sản xuất sắt và gỗ:..	7/12 "	= 1 3/4 "	= 1 3/4	" " "

Tổng số ác-sin vải đã chi phí cho *máy móc,* tức là bộ phận giá trị của vải đại biểu cho giá trị của máy móc..... 4 1/12 ác-sin = 12 1/4 si-linh = 12 1/4 giờ lao động.

Để đơn giản hóa việc tính toán, chúng ta giả định rằng: 4 ác-sin = 12 si-linh = 12 giờ lao động, trong đó 1/3, tức là 4/3 ác-sin, hay 1 1/3 ác-sin là cho lao động (lợi nhuận và tiền công).

Thuộc về phần của tư bản bất biến còn lại 2 2/3 ác-sin, trong

đó 3/4 cho nguyên liệu, và 1/4 cho hao mòn máy móc. 2 2/3 = 8/3 = 32/12. Một phần tư số lượng này ngang với 8/12 ác-sin.

Số 8/12 đó, dùng để bù lại hao mòn máy móc, là tất cả những gì còn lại trong tay người chế tạo máy, vì anh ta trả 24/12 ác-sin (2 ác-sin) cho nguyên liệu của những người sản xuất gỗ và sắt.

[294] Bắt những người sản xuất gỗ và sắt phải trả tiền máy nữa là sai lầm, bởi vì tất cả những gì anh ta phải hoàn lại cho máy móc - tức là 7/12 ác-sin - thì đã được tính cho người chế tạo máy móc. Trong khoản này, đã ghi tất cả những máy móc cần thiết cho họ để sản xuất ra sắt và gỗ, và vì thế, những máy móc này không thể ghi vào tài khoản một lần thứ hai nữa. Như vậy số 2 ác-sin này (số còn lại của 2 8/12), dùng để trả cho sắt và gỗ, sẽ được quy toàn bộ cho lao động, vì ở đây không có nguyên liệu, và do đó có thể được tiêu dùng dưới hình thái vải.

Như vậy, toàn bộ số còn lại được thể hiện trong 8/12 ác-sin (2/3 ác-sin), dùng để bù lại hao mòn những máy móc do người chế tạo máy sử dụng.

Xét về toàn bộ, vấn đề đã được giải quyết một phần bằng cách là một bộ phận *tư bản bất biến* của người làm ruộng, cái bộ phận không được quy thành lao động mới nhập thêm vào, cũng không được quy thành máy móc, bộ phận đó hoàn toàn không đi vào lưu thông, mà lại được khấu trừ trước đi: bộ phận đó tự bù lấy bản thân nó trong quá trình sản xuất của nó, và do đó, toàn bộ số sản phẩm *đi vào lưu thông* của người làm ruộng, trừ máy móc ra, được phân giải thành tiền công và lợi nhuận, và vì thế có thể được tiêu dùng dưới hình thái vải. Đó là một phần của câu giải đáp.

Một phần khác của câu giải đáp là như sau: cái thể hiện ra là tư bản bất biến trong một lĩnh vực sản xuất này thì trong những lĩnh vực sản xuất khác lại thể hiện ra với tư cách là lao động mới nhập thêm vào cũng trong năm ấy. Cái được thể hiện ra là tư bản bất biến trong tay người thợ dệt, thì đại bộ phận lại quy thành

thu nhập của người kéo sợi, người chế tạo máy, người trồng lanh, người sản xuất sắt, người sản xuất gỗ (người sản xuất than, v.v. nhưng để đơn giản hóa vấn đề, chúng ta không đưa bộ phận này vào công việc tính toán của chúng ta). (Điều này bộc lộ ra hết sức rõ, chẳng hạn, khi cũng một người chủ xưởng ấy vừa kéo sợi vừa dệt vải, thì tư bản bất biến của hắn ta nhỏ hơn tư bản bất biến của người dệt vải, còn lao động do hắn ta nhập vào, tức là cái bộ phận trong sản phẩm của hắn ta được quy thành lao động mới nhập thêm vào, thành thu nhập, - tức là thành lợi nhuận và tiền công - thì lớn hơn ở người dệt vải. Ví dụ, ở người dệt vải, thu nhập ngang với 4 ác-sin = 12 si-linh; tư bản bất biến ngang với 8 ác-sin = 24 si-linh. Nếu hắn ta đồng thời vừa kéo sợi lại vừa dệt, thì thu nhập của hắn ta = 6 ác-sin, tư bản bất biến của hắn ta = cũng là 6 ác-sin, tức là: 2 ác-sin cho khung cửi, 3 ác-sin cho lanh, và 1 ác-sin cho máy kéo sợi).

Thứ ba, giải pháp đã tìm được từ trước tới nay là ở chỗ, tất cả những người sản xuất nguyên liệu hay công cụ lao động, cần thiết cho việc sản xuất ra cái sản phẩm cuối cùng đi vào tiêu dùng cá nhân, tất cả những người sản xuất đó tiêu dùng thu nhập của mình - tức là lợi nhuận và tiền công, đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào - không phải dưới hình thái sản phẩm của bản thân họ. Cái bộ phận trong sản phẩm của họ được quy thành thu nhập, bộ phận đó họ chỉ có thể tiêu dùng dưới hình thái một sản phẩm có thể tiêu dùng trực tiếp mà chúng ta nói ở đây, hay là dưới hình thái một sản phẩm của những người sản xuất khác, có thể tiêu dùng trực tiếp được, nhờ trao đổi mà nhận được và có cùng một giá trị, thì cũng thế. Lao động mới nhập thêm vào của những người sản xuất nguyên liệu và công cụ lao động gia nhập với tư cách là bộ phận cấu thành của giá trị vào sản phẩm cuối cùng, vì chỉ dưới hình thái sản phẩm này thì nó mới phục vụ cho tiêu dùng, trong lúc đó, về mặt giá trị sử dụng của nó, lao động mới nhập thêm vào đó được chứa đựng trong sản phẩm cuối cùng với tư cách là nguyên liệu, hay với tư cách là những máy móc đã tiêu dùng.

Như vậy, cái phần còn lại của vấn đề cần phải giải quyết được quy lại như sau: đối với số 2/3 ác-sin bù cho hao mòn của chiếc máy dùng để sản xuất ra máy móc của người chế tạo máy, thì sẽ ra sao? (Đây là nói về sự hao mòn của chính chiếc máy đó, chứ không phải là sự hao mòn của những chiếc máy công tác mà người dệt vải, người xe sợi, người trồng lanh, người sản xuất sắt, người sản xuất gỗ sử dụng, bởi vì những chiếc máy này được quy thành lao động mới, tức là thành số lao động mới đem lại cho nguyên liệu cái hình thái những chiếc máy mới; bản thân nguyên liệu này, với tư cách là nguyên liệu, không còn có nguyên liệu đòi hỏi phải chi phí nữa). Hay nói một cách khác là: trong những điều kiện nào thì người chế tạo máy móc có thể tiêu dùng dưới hình thái vải số 2/3 ác-sin, ngang với 2 si-linh hay 2 giờ lao động, và đồng thời lại có thể bù lại những máy móc của mình? Thực chất của vấn đề là ở đấy. Sự kiện đó có trong thực tế. Nó tồn tại như là một cái gì tất yếu. Do đó, nhiệm vụ là ở chỗ giải thích hiện tượng đó.

[295] Cái bộ phận lợi nhuận được chuyển hóa thành tư bản mới (do đó, thành tư bản lưu động cũng như thành tư bản cố định; thành tư bản khả biến cũng như thành tư bản bất biến), ở đây, chúng ta hoàn toàn không chú ý tới. Bộ phận đó không có quan hệ gì tới vấn đề của chúng ta, vì trong trường hợp này, tư bản bất biến mới, cũng như tư bản khả biến mới, là do lao động *mới* (tức là do bộ phận này hay bộ phận kia của lao động thặng dư) tạo ra và bù lại.

Như vậy, nếu gạt trường hợp đó sang một bên, thì toàn bộ tổng số lao động mới nhập thêm vào (trong năm chẳng hạn), ngang với tổng số lợi nhuận và tiền công, tức là ngang với tổng số *thu nhập* hàng năm, đều được chi phí vào những sản phẩm đi vào tiêu dùng cá nhân, - tức là vào các thức ăn uống, áo quần, lò sưởi, nhà ở, bàn ghế, v.v..

Về mặt giá trị, tổng số những sản phẩm đi vào tiêu dùng đó ngang với tổng số lao động được nhập thêm vào trong năm (ngang với tổng số giá trị của thu nhập). Số lượng ấy của lao động phải

ngang với tổng số lao động chứa đựng trong những sản phẩm đó, cả lao động mới nhập thêm vào lẫn lao động quá khứ. Khi mua những sản phẩm đó, không những cần phải trả lao động mới nhập thêm vào chứa đựng trong những sản phẩm đó, mà còn phải trả cả tư bản bất biến chứa đựng trong những sản phẩm đó nữa. Giá trị của những sản phẩm đó, như đã nói, là bằng tổng số lợi nhuận và tiền công. Khi chúng ta lấy vải làm ví dụ, thì đối với chúng ta, vải đại biểu cho tổng số sản phẩm đi vào tiêu dùng trong năm đó. Về mặt giá trị, số vải ấy không những phải ngang với tất cả những yếu tố giá trị của nó, mà toàn bộ giá trị sử dụng của nó cũng phải tiêu dùng được đối với những người tiêu dùng khác nhau là những người nhận được phần của mình trong số vải đó. Cần phải phân giải toàn bộ giá trị của nó thành lợi nhuận và tiền công, nghĩa là thành những bộ phận cấu thành của lao động mới nhập vào trong năm, mặc dầu số vải đó là gồm lao động mới nhập vào và tư bản bất biến.

Điều đó, như trên đã nói, có thể được giải thích một phần như sau:

Thứ nhất: Một bộ phận tư bản bất biến cần thiết để sản xuất ra vải không gia nhập vào vải với tư cách là giá trị sử dụng, cũng không gia nhập với tư cách là giá trị trao đổi. Đó là bộ phận lanh được quy thành hạt giống, v.v., là cái bộ phận tư bản bất biến trong sản phẩm nông nghiệp không đi vào lưu thông, mà trực tiếp hoặc gián tiếp quay về sản xuất, trở về với đất đai. Bộ phận đó tự nó bù lấy nó; do đó để tự phục hồi nó không cần phải được trả bằng vải. {Người nông dân có thể bán toàn bộ thu hoạch lúa mì của mình, 120 quác-tơ chẳng hạn. Nhưng trong trường hợp đó anh ta phải mua giống (ví dụ 12 quác-tơ) của người nông dân khác. Người nông dân này như vậy là phải lấy không phải là 12 mà là 24 quác-tơ, không phải 1/10 mà là 1/5 số sản phẩm của mình (120 quác-tơ) để làm giống. Như thế là trong trường hợp này cũng vậy, trong số 240 quác-tơ thì 24 quác-tơ đã được trả về cho đất đai với tư cách là hạt giống. Nhưng trong lĩnh vực lưu thông ở đây thực tế đã có chỗ khác nhau. Trong trường hợp thứ nhất, khi

mỗi người giữ lại một phần mười, thì có 216 quác-tơ đi vào lưu thông. Trong trường hợp thứ hai, đi vào lưu thông có 120 quác-tơ của người nông dân thứ nhất và 108 quác-tơ của người nông dân thứ hai, tức là 228 quác-tơ. Thuộc về những người tiêu dùng thực sự, chỉ có 216 quác-tơ như trước đây. Do đó, ở đây chúng ta đã có cái tỷ dụ nói lên rằng tổng số những giá trị chu chuyển giữa những "nhà kinh doanh" với nhau có thể lớn hơn tổng số những giá trị trao đổi giữa những "nhà kinh doanh" với những người tiêu dùng[51]} (Hơn nữa, sự khác nhau đó sẽ tồn tại trong tất cả mọi trường hợp khi một bộ phận lợi nhuận được chuyển hóa thành tư bản mới; và khi những sự giao dịch giữa những "nhà kinh doanh" và giữa những người khác kéo dài ra trong cả một số năm, - v.v.).

Như vậy, một bộ phận lớn tư bản bất biến cần thiết để sản xuất ra vải, tức sản phẩm có thể dùng cho tiêu dùng cá nhân, không cần thiết phải được bù lại bằng vải.

Thứ hai: Một bộ phận lớn tư bản bất biến, cần thiết cho vải, tức là cần thiết cho vật phẩm tiêu dùng được sản xuất ra trong năm, ở giai đoạn này thì thể hiện ra là tư bản bất biến, còn ở một giai đoạn khác thì lại thể hiện ra là lao động mới nhập vào, và vì vậy mà thực tế được phân giải thành lợi nhuận và tiền công; lợi nhuận và tiền công này cấu thành thu nhập của một số người này, trong lúc đó thì cũng chính tổng số những giá trị đó lại thể hiện ra là tư bản đối với những người khác. Ví dụ, một bộ phận tư bản bất biến [của người thợ dệt] được quy thành lao động [mới nhập thêm vào] của người kéo sợi, v.v..

[296] *Thứ ba:* trong tất cả mọi giai đoạn trung gian của sản xuất, những giai đoạn cần thiết để chế tạo ra sản phẩm có thể dùng cho tiêu dùng, thì một phần lớn những sản phẩm - trừ nguyên liệu và một số vật liệu phụ không bao giờ gia nhập vào giá trị sử dụng của vật phẩm tiêu dùng, mà chỉ gia nhập với tư cách là một bộ phận cấu thành trong giá trị của nó thôi; đó là trường hợp của máy móc, than, dầu, mỡ, giây cu-roa, v.v.. Trong mỗi giai đoạn của những giai đoạn ấy, những giai đoạn trên thực

tế bao giờ cũng chỉ sản xuất ra tư bản bất biến cho giai đoạn tiếp theo, - vì do sự phân công lao động xã hội, nên những giai đoạn này thể hiện ra thành những ngành đặc biệt, sản phẩm của mỗi giai đoạn đều phân giải ra làm 2 bộ phận: một bộ phận đại biểu cho lao động mới nhập vào (bộ phận này được quy thành lợi nhuận và tiền công; trong điều kiện hạn chế đã nói trên đây[52] thì được quy thành thu nhập), còn bộ phận khác thì đại biểu cho giá trị của tư bản bất biến đã tiêu dùng. Như vậy, rõ ràng là trong mỗi lĩnh vực sản xuất đó, bản thân những người sản xuất cũng chỉ có thể tiêu dùng cái phần sản phẩm được phân giải thành tiền công và lợi nhuận, chỉ có thể tiêu dùng được cái phần còn lại sau khi đã trừ đi một khối sản phẩm ngang với giá trị của tư bản bất biến nằm trong sản phẩm của lĩnh vực ấy. Nhưng không có một ai trong những người sản xuất đó lại tiêu dùng một phần - dù là hết sức nhỏ - những sản phẩm của giai đoạn trước, những sản phẩm của tất cả các giai đoạn trên thực tế chỉ sản xuất ra có tư bản bất biến cho giai đoạn sau.

Như vậy, mặc dầu sản phẩm cuối cùng (tức vải, là cái ở đây đóng vai trò đại diện cho tất cả những sản phẩm có thể tiêu dùng được) gồm có lao động mới nhập thêm vào và tư bản bất biến, thành thử những người cuối cùng sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng đó chỉ có thể tiêu dùng cái bộ phận được quy thành lao động mới nhập thêm vào ở giai đoạn cuối cùng, thành tổng số tiền công và lợi nhuận, thành thu nhập của họ, - tuy thế, tất cả những người sản xuất ra tư bản bất biến cũng vẫn chỉ tiêu dùng, cũng vẫn chỉ thực hiện số lao động mới thu nhập thêm vào của mình dưới hình thái sản phẩm có thể tiêu dùng được mà thôi. Mặc dầu sản phẩm này gồm có lao động mới thu nhập vào và tư bản bất biến, nhưng giá mua của nó vẫn biểu hiện - ngoài cái phần sản phẩm ngang với số lao động mới nhập thêm vào trong giai đoạn cuối cùng - toàn bộ tổng số lao động đã nhập thêm vào trong quá trình sản xuất ra tư bản bất biến của sản phẩm đó. Những người sản xuất ra tư bản bất biến thực hiện toàn bộ lao động do họ nhập thêm

vào, không phải trong sản phẩm của bản thân họ, mà trong sản phẩm có thể tiêu dùng được, - và vì vậy mà tình hình diễn ra cũng giống như trong trường hợp sản phẩm này chỉ bao gồm có tiền công và lợi nhuận, tức là chỉ bao gồm có lao động mới nhập thêm vào mà thôi.

Trong số vật phẩm tiêu dùng, trong số vải, bản thân những người sản xuất ra số vải mà họ đưa ra khỏi lĩnh vực sản xuất dưới hình thái đã hoàn thành, lại giữ lấy một phần sản phẩm ngang với thu nhập của họ, ngang với số lao động mới nhập thêm vào trong giai đoạn sản xuất cuối cùng, ngang với tiền công và lợi nhuận (sự trao đổi lẫn cho nhau những vật phẩm tiêu dùng và sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền tệ, diễn ra trước đó, không mảy may làm thay đổi tình hình sự việc). Họ dùng một bộ phận khác của vật phẩm tiêu dùng của họ sản xuất ra để trả cho cái bộ phận cấu thành giá trị thuộc về những người trực tiếp sản xuất ra tư bản bất biến mà họ đã sử dụng. Do đó, toàn bộ bộ phận vật phẩm tiêu dùng do họ sản xuất ra đó đã bù lại giá trị của thu nhập và tư bản bất biến của những người ngay trước đây đã sản xuất ra số tư bản bất biến đó. Nhưng những người sản xuất này chỉ giữ lấy cho mình một bộ phận sản phẩm có thể tiêu dùng được, mà giá trị ngang với thu nhập của họ. Họ lại dùng một bộ phận khác để trả cho người sản xuất ra tư bản bất biến của họ, tư bản bất biến này vẫn lại ngang với thu nhập cộng với tư bản bất biến. *Nhưng chỉ trong trường hợp* bộ phận cuối cùng của vải - tức là của sản phẩm có thể tiêu dùng được - được dùng để bù lại thu nhập, bù lại lao động mới nhập thêm vào, chứ không bù lại tư bản bất biến, *thì việc tính toán mới không để lại một số dư nào.* Vì vải, theo giả định, chỉ đi vào tiêu dùng mà không cấu thành tư bản bất biến của một giai đoạn sản xuất khác.

Đối với một bộ phận sản phẩm nông nghiệp thì điều đó đã được chứng minh.

Nói chung, chỉ đối với những sản phẩm gia nhập vào sản phẩm cuối cùng với tư cách là nguyên liệu, mới có thể nói rằng chúng

được tiêu dùng với tư cách là sản phẩm. Còn những sản phẩm khác thì chúng chỉ gia nhập vào sản phẩm có thể tiêu dùng được với tư cách là những bộ phận cấu thành của giá trị. Sản phẩm có thể tiêu dùng được mua bằng thu nhập, nghĩa là bằng tiền công và lợi nhuận. Vì vậy, tổng số giá trị của nó phải được phân giải thành tiền công và lợi nhuận, nghĩa là thành những lượng khác nhau của lao động mới được nhập vào trong tất cả các giai đoạn mà sản phẩm đó đã đi qua. Nhưng người ta sẽ hỏi: ngoài cái bộ phận sản phẩm nông nghiệp mà bản thân người sản xuất hoàn lại cho sản xuất [297] (hạt giống, súc vật, phân, v.v.), có còn có một bộ phận tư bản bất biến nào không gia nhập, với tư cách là một bộ phận cấu thành của giá trị, vào sản phẩm có thể tiêu dùng được, mà lại tự bù lại in natura ngay trong quá trình sản xuất không?

Dĩ nhiên ở đây người ta chỉ có thể nói đến tư bản cố định trong tất cả mọi hình thái của nó, trong chừng mực bản thân giá trị của nó gia nhập vào sản xuất và được tiêu dùng trong sản xuất.

Không phải chỉ trong nông nghiệp (kể cả nghề chăn nuôi, nghề nuôi cá, nghề trồng rừng, trong đó quá trình tái sản xuất được tiến hành một cách nhân tạo), do đó, không phải chỉ trong việc sản xuất ra mọi loại nguyên liệu cho quần áo, thực phẩm và một phần lớn những sản phẩm gia nhập vào tư bản cố định trong công nghiệp, chẳng hạn như buồm, giây thừng, cu-roa, v.v. - mà cả trong công nghiệp khai khoáng cũng diễn ra việc bù lại một bộ phận cho tư bản bất biến *in natura*, bằng sản phẩm của bản thân ngành sản xuất đó, thành thử bộ phận tư bản bất biến này không phải được bù lại bằng cái bộ phận sản phẩm đi vào lưu thông. Ví dụ, trong việc sản xuất than đá chẳng hạn, một bộ phận than được để chạy máy hơi nước, nhằm tát nước hoặc đưa than ra ngoài hầm lò.

Như vậy là một bộ phận giá trị của sản phẩm được sản xuất ra trong năm ngang với số lao động quá khứ chứa đựng trong số than đã tiêu dùng trong quá trình khai thác than, và một bộ phận

khác thì ngang với số lượng lao động mới được nhập thêm vào trong quá trình đó (không nói đến hao mòn của máy móc, v.v.). Nhưng trong số tổng sản phẩm ấy, cái bộ phận tư bản bất biến mà bản thân gồm từ than sẽ được trực tiếp giữ lại và hoàn lại cho sản xuất. Không ai phải bù lại bộ phận đó cho người sản xuất, vì chính anh ta đã tự bù lại cho mình. Nếu năng suất lao động không được nâng lên cũng không bị hạ xuống, thì bộ phận giá trị đại biểu cho bộ phận đó của sản phẩm vẫn giữ nguyên không thay đổi, và ngang với một bộ phận nhất định, tương xứng với nó, trong số lượng lao động tồn tại trong sản phẩm dưới hình thái lao động quá khứ, cũng như dưới hình thái lao động mới được nhập thêm vào trong năm. Việc bù lại từng bộ phận tư bản bất biến in natura cũng diễn ra trong những ngành khác của nền công nghiệp khai khoáng.

Những phế liệu của các sản phẩm, chẳng hạn như phế liệu của bông, v.v., được trả lại cho đất dưới hình thái phân bón, hoặc được dùng làm nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác; ví dụ, vải biến thành giẻ rách lại được dùng trong ngành sản xuất giấy. Trong trường hợp thứ nhất đã nói trên đây, một bộ phận tư bản bất biến của một ngành sản xuất có thể trao đổi trực tiếp với tư bản bất biến của một ngành khác. Ví dụ: bông có thể được trao đổi với phế liệu của bông dùng làm phân bón.

Nói chung, có sự khác nhau căn bản, một mặt, giữa việc sản xuất ra máy móc và việc sản xuất ra nguyên liệu (than, sắt, gỗ), và mặt khác, giữa những giai đoạn khác của sản xuất. Trong những giai đoạn sản xuất này không có sự tác động qua lại. Vải không thể trở thành một bộ phận tư bản bất biến của người kéo sợi; sợi (với tư cách là sợi) không thể trở thành một bộ phận tư bản bất biến của người trồng lanh hay của chủ xưởng chế tạo máy. Nhưng được dùng làm nguyên liệu của máy không phải chỉ có những sản phẩm làm bằng nguyên liệu nông nghiệp như giây cu-roa, giây thừng, v.v., mà còn có gỗ, sắt, than; mặt khác, máy

móc lại tham gia vào tư bản bất biến của người sản xuất gỗ, sắt, than, v.v., với tư cách là tư liệu sản xuất. Như vậy là trên thực tế, cả hai ngành đó tự bù lẫn cho nhau một bộ phận của tư bản bất biến của họ in natura. Ở đây, đã diễn ra sự trao đổi tư bản bất biến với tư bản bất biến.

Ở đây, vấn đề không phải chỉ quy lại thành những công việc tính toán của kế toán. Người sản xuất sắt tính cho người chế tạo máy số hao mòn của những máy móc đã được sử dụng vào việc sản xuất sắt, và người chế tạo máy lại tính cho người sản xuất sắt số hao mòn của những máy móc của mình, đã sử dụng trong ngành chế tạo máy móc. Hãy cứ cho rằng người sản xuất sắt và người sản xuất than là một. Thứ nhất, như chúng ta đã thấy, anh ta tự bù lại than cho mình. Thứ hai, giá trị tổng sản phẩm của anh ta - sắt và than - là ngang với giá trị do lao động mới nhập thêm vào tạo ra, cộng với giá trị do lao động quá khứ chứa đựng trong bộ phận máy móc đã hao mòn tạo ra. Sau khi đã khấu trừ số lượng sắt dùng để bù lại cho giá trị của máy móc ra khỏi tổng sản phẩm đó, thì sẽ còn lại đúng số lượng sắt được quy thành lao động mới nhập thêm vào. Bộ phận sau này cấu thành nguyên liệu cho người chủ xưởng chế tạo máy móc, người sản xuất dụng cụ, v.v.. Người chủ xưởng chế tạo máy móc trả bộ phận này cho người sản xuất sắt dưới hình thái vải, và thay cho bộ phận thứ nhất, người chủ xưởng chế tạo máy cung cấp cho anh ta chiếc máy dùng để bù lại sự hao mòn trong thiết bị của anh ta.

Mặt khác, chúng ta có bộ phận tư bản bất biến của người chế tạo máy móc, tương ứng với sự hao mòn của những máy móc, dụng cụ, v.v., dùng trong việc chế tạo máy móc của hắn ta, bộ phận này như vậy là không thể quy thành nguyên liệu (ở đây chúng ta không nói đến chiếc máy được sử dụng [trong việc sản xuất than và sắt] [298] và bộ phận than tự bù lại cho bản thân), cũng không thể quy thành lao động mới nhập thêm vào, tức là không được quy thành tiền công, cũng không được quy thành lợi

nhuận; sự hao mòn đó trên thực tế được bù lại bằng cách là người chế tạo máy móc giữ lại cho bản thân anh ta một hoặc vài chiếc máy dùng để chế tạo ra máy móc, lấy trong số những chiếc máy do anh ta sản xuất ra. Đối với bộ phận này trong sản phẩm của anh ta, vấn đề chỉ giản đơn quy lại là, để chế tạo ra nó, cần phải có một số nguyên liệu phụ thêm. Lao động mới nhập thêm vào không được thể hiện ra trong bộ phận này của sản phẩm, vì trong tổng sản phẩm của lao động, một số lượng máy móc nhất định ngang với giá trị do lao động mới nhập thêm vào tạo nên, một số lượng máy móc khác lại ngang với giá trị của nguyên liệu, và một số lượng thứ ba nữa thì ngang với cái bộ phận cấu thành giá trị được chứa đựng trong chiếc máy dùng để chế tạo các máy khác. Thực ra, bộ phận cấu thành này trên thực tế có chứa đựng cả lao động mới nhập thêm vào. Nhưng về mặt giá trị, lao động này ngang với con số không, bởi vì trong cái bộ phận của máy móc đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào, người ta không tính đến lao động chứa đựng trong nguyên liệu và trong những máy móc đã bị hao mòn; trong bộ phận thứ hai, bù lại cho nguyên liệu, người ta không tính đến cái bộ phận bù lại cho lao động mới và máy móc; như vậy là xét về mặt giá trị, trong bộ phận thứ ba, không có lao động mới nhập thêm vào, cũng không có nguyên liệu; bộ phận đó chỉ đại biểu cho hao mòn của máy móc.

Những máy móc cần thiết cho bản thân chủ xưởng chế tạo máy thì không được bán ra. Chúng được hắn ta bù lại *in natura,* được bù lại bằng cách lấy vào tổng sản phẩm. Như vậy, những chiếc máy hắn ta bán ra chỉ đại biểu cho nguyên liệu (chỉ quy thành lao động, nếu người sản xuất nguyên liệu đã tính hao mòn máy móc với người chủ xưởng chế tạo máy móc) và lao động mới được nhập thêm vào; do đó, những chiếc máy này được quy thành vải cho bản thân hắn ta, cũng như cho người sản xuất nguyên liệu. Còn đối với mối quan hệ qua lại, đặc biệt là giữa chủ xưởng chế tạo máy móc và người sản xuất nguyên liệu, thì người sản xuất

nguyên liệu giữ lại một số lượng sắt tương xứng với giá trị của bộ phận đã hao mòn để bù lại bộ phận hao mòn trong những máy móc của anh ta. Anh ta trao đổi số lượng sắt này với người chế tạo máy, như vậy là cả hai đều thanh toán cho nhau in natura, và quá trình này không có gì giống với sự phân phối thu nhập giữa họ với nhau.

Vấn đề này là như vậy, và chúng ta sẽ còn trở lại nó khi nghiên cứu lưu thông của tư bản[53].

Trên thực tế, tư bản bất biến được bù lại bằng cách là thường xuyên được sản xuất ra và một phần tự nó tái sản xuất ra nó. Nhưng cái bộ phận tư bản bất biến gia nhập vào sản phẩm có thể tiêu dùng được, thì được trả bằng số lao động sống gia nhập vào những sản phẩm không phải là vật phẩm tiêu dùng. Chính vì lao động đó không được trả bằng những sản phẩm của bản thân nó, nên toàn bộ sản phẩm tiêu dùng được đều có thể quy thành thu nhập. Một bộ phận của tư bản bất biến, được coi là một bộ phận trong sản phẩm hàng năm, chỉ có vẻ là tư bản bất biến. Bộ phận kia, tuy gia nhập vào tổng sản phẩm, nhưng lại không gia nhập vào sản phẩm có thể tiêu dùng được, dầu với tư cách là bộ phận cấu thành giá trị, hay là với tư cách là giá trị sử dụng, - mà tự bù lại in natura và bao giờ cũng vẫn là một yếu tố không thể tách rời khỏi sản xuất được.

Ở đây, chúng ta đã nghiên cứu xem toàn bộ sản phẩm có thể tiêu dùng được, được phân phối và được phân giải như thế nào thành tất cả những yếu tố cấu thành giá trị gia nhập vào sản phẩm đó, và thành tất cả những điều kiện của sản xuất.

Nhưng, những cái sau đây bao giờ cũng tồn tại cùng một lúc, cái nọ cạnh cái kia: sản phẩm có thể tiêu dùng (sản phẩm này, - trong chừng mực một trong những bộ phận mà nó phân giải thành là tiền công, - là ngang với bộ phận khả biến của tư bản), việc sản xuất ra sản phẩm có thể tiêu dùng, và việc sản xuất ra tất cả các bộ phận của tư bản bất biến cần thiết cho việc sản xuất

ra sản phẩm đó, không kể là tư bản bất biến này có gia nhập hay không vào sản phẩm có thể tiêu dùng được. Như vậy, mỗi một tư bản bao giờ cũng phân thành tư bản bất biến và tư bản khả biến là những cái nó bao gồm cùng một lúc, và mặc dù bộ phận bất biến của nó, cũng giống như bộ phận khả biến, không ngừng được bù lại bằng những sản phẩm mới, nhưng bao giờ bộ phận đó cũng tồn tại dưới cũng một hình thái đó, chừng nào mà sản xuất vẫn tiếp tục dưới hình thức ấy.

[299] quan hệ giữa chủ xưởng chế tạo máy và người sản xuất nguyên liệu - tức là người sản xuất sắt, gỗ, v.v. - là trên thực tế mỗi người trong bọn họ trao đổi cho nhau một bộ phận tư bản bất biến của mình (điều này không có gì giống với việc chuyển hóa một bộ phận tư bản bất biến của người này thành thu nhập của người kia[54]), và sản phẩm của mỗi người trong hai người sản xuất liên quan lẫn nhau đó - mặc dầu một trong những sản phẩm kể trên được dùng làm bước chuẩn bị cho một sản phẩm khác - lại gia nhập vào tư bản bất biến của mỗi người trong số hai người sản xuất đó với tư cách là tư liệu sản xuất. Những người sản xuất sắt, gỗ, v. v., đưa sắt, gỗ, v.v., cho người chế tạo máy, để đổi lấy những máy móc mà họ cần dùng, theo khối lượng giá trị của những chiếc máy phải được bù lại. Đối với người chế tạo máy móc, bộ phận tư bản bất biến đó cũng giống như hạt giống đối với người nông dân. Đó là một bộ phận trong sản phẩm hàng năm của anh ta mà anh ta tự bù lại cho mình in natura, và đối với anh ta, nó không phải là thu nhập. Mặt khác, bằng lối trao đổi ấy, dưới hình thức nguyên liệu, người chế tạo máy móc được bù lại không những về nguyên liệu chứa đựng trong chiếc máy của người sản xuất sắt, mà còn được bù lại về cái bộ phận giá trị của chiếc máy đó, bao gồm lao động mới được nhập vào và hao mòn của những chiếc máy của bản thân anh ta. Như vậy, không những người sản xuất máy được bù lại cái tương xứng với sự hao mòn của những chiếc máy của anh ta, mà còn được bù lại về cái có thể tính (với tư

cách là số để bù lại) cho bộ phận hao mòn chứa đựng trong chiếc máy khác.

Thực ra, cả chiếc máy bán cho người sản xuất sắt cũng vậy, nó cũng chứa đựng những yếu tố cấu thành giá trị ngang với nguyên liệu và lao động mới nhập thêm vào. Nhưng trong chiếc máy khác, thì trong việc bù lại sẽ phải tính ít hao mòn đi một cách tương xứng. Vì vậy, bộ phận đó trong tư bản bất biến của những người sản xuất sắt, v.v., - nghĩa là cái bộ phận trong sản phẩm lao động hàng năm chỉ bù lại bộ phận cấu thành giá trị của tư bản bất biến đại biểu cho hao mòn, - bộ phận đó không gia nhập vào những chiếc máy mà người chế tạo máy móc bán cho các nhà công nghiệp khác. Còn về hao mòn của những chiếc máy khác này, thì dĩ nhiên nó được bù lại cho người chế tạo máy bằng 2/3 ác-sin vải, ngang với 2 giờ lao động, mà chúng ta đã nói đến trên kia. Với số đó, anh ta mua gang, gỗ, v.v., trong phạm vi tổng số giá trị đó, và tự bù lại hao mòn của tư bản bất biến của anh ta dưới một hình thái khác, tức là dưới hình thái gang. Như vậy, ngoài giá trị của nguyên liệu ra, một bộ phận nguyên liệu còn bù lại cho người chế tạo máy cả giá trị hao mòn của những máy móc của anh ta nữa. Nhưng về phía người sản xuất gang, v.v., thì số nguyên liệu này chỉ được quy thành lao động được nhập thêm vào, bởi vì những chiếc máy của những người sản xuất nguyên liệu này (sắt, gỗ, than, v.v.) đã được tính từ trước rồi.

Như vậy, tất cả mọi yếu tố của vải đều được quy thành một tổng số những số lượng lao động nhất định ngang với tổng số lao động mới được nhập thêm vào, chứ tuyệt nhiên không ngang với tổng số lao động chứa đựng trong tư bản bất biến và gắn liền mãi mãi vào tái sản xuất.

Nói rằng cái số lượng lao động, - một phần gồm lao động sống và một phần gồm lao động quá khứ, - cấu thành tổng số hàng hóa gia nhập vào tiêu dùng cá nhân trong năm, và do đó được tiêu dùng với tư cách là thu nhập, không thể nào vượt quá lao

động được nhập thêm vào trong năm, nói như thế cũng chỉ là lắp lại mà thôi. Vì rằng thu nhập ngang với tổng số lợi nhuận và tiền công, ngang với tổng số lao động mới được nhập thêm vào, ngang với tổng số hàng hóa chứa đựng cùng một số lượng lao động như thế.

Thí dụ về người sản xuất sắt và người chế tạo máy móc chỉ là một thí dụ cá biệt. Sự trao đổi tư bản bất biến in natura cũng diễn ra giữa những lĩnh vực sản xuất khác nữa, những lĩnh vực này cung cấp cho nhau tư liệu sản xuất dưới hình thái những sản phẩm của mình (mặc dầu sự trao đổi đó bị che giấu bởi một loạt hành vi giao dịch bằng tiền). Do tình hình xảy ra như vậy, nên người tiêu dùng sản phẩm cuối cùng không phải thay thế tư bản bất biến bởi vì nó đã được bù lại rồi. [299]

[304] {Thí dụ, trong việc sản xuất ra đầu máy xe lửa, hàng ngày còn lại hàng toa vỏ bào sắt. Người ta thu nhặt chúng lại và đem bán lại (hoặc tính) cho người chủ xưởng luyện sắt, là người cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho người chủ xưởng chế tạo đầu máy xe lửa. Người chủ xưởng luyện sắt lại làm cho chúng mang hình thái sắt khối, nhập thêm lao động mới vào chúng. Dưới hình thái này, - tức là dưới hình thái mà anh ta giao trả chúng cho người chủ xưởng chế tạo đầu máy xe lửa, - những mảnh bào kim loại ấy cấu thành cái bộ phận giá trị của sản phẩm bù lại cho nguyên liệu. Chúng lưu thông như vậy giữa hai nhà máy này, - dĩ nhiên không phải là cũng những vỏ bào sắt ấy, nhưng số lượng của chúng bao giờ cũng là một số lượng nhất định. Bộ phận này luân phiên nhau làm nguyên liệu cho cả hai ngành công nghiệp và xét về mặt giá trị, thì bao giờ nó cũng chỉ chuyển từ xí nghiệp này sang xí nghiệp kia mà thôi. Vì vậy nó không tham gia vào trong sản phẩm cuối cùng, mà đó là sự bù lại cho tư bản bất biến in natura.

Nếu xét giá trị của nó, thì trên thực tế, bất cứ chiếc máy nào do người chủ xưởng chế tạo máy giao đi, cũng đều được phân giải

thành nguyên liệu, lao động mới nhập thêm vào, và hao mòn máy móc. Nhưng toàn bộ tổng số những chiếc máy tham gia vào sản xuất của những lĩnh vực khác đó, về mặt giá trị chỉ có thể bằng toàn bộ giá trị của những chiếc máy, trừ đi bộ phận tư bản bất biến không ngừng được chuyển qua chuyển lại giữa người chủ xưởng chế tạo máy móc và người chủ xưởng luyện sắt.

Bất cứ một quác-tơ lúa mì nào do người nông dân bán ra cũng có giá trị ngang với một quác-tơ khác. Quác-tơ được bán đi không hề rẻ hơn quác-tơ được hoàn lại cho đất dưới hình thái hạt giống. Tuy nhiên, nếu sản phẩm ngang với 6 quác-tơ và mỗi quác-tơ ngang với 3 p.xt., - hơn nữa mỗi quác-tơ chứa đựng những yếu tố cấu thành của cái giá trị thuộc về lao động mới nhập thêm vào, nguyên liệu và máy móc, - và nếu người nông dân phải sử dụng một quác-tơ để làm hạt giống, thì anh ta sẽ chỉ bán cho người tiêu thụ 5 quác-tơ thôi và thu được 15 p.xt.. Do đó, người tiêu thụ sẽ không phải trả cái bộ phận cấu thành của giá trị chứa đựng trong quác-tơ hạt giống. Chính đây mới là thực chất của vấn đề: làm thế nào mà giá trị của sản phẩm đã bán ra lại có thể ngang với tất cả mọi yếu tố giá trị chứa đựng trong nó, - tức là ngang với lao động mới nhập thêm vào và ngang với tư bản bất biến, - còn người tiêu dùng tuy họ không trả cho tư bản bất biến nhưng vẫn mua được sản phẩm ấy?}[55] [304]

[300] {Bổ sung thêm vào đoạn trên.

Đoạn trích dẫn sau đây chứng tỏ rằng ông Xây tầm thường đã hiểu bản thân vấn đề đó một cách nông cạn như thế nào:

"Muốn nhận thức được hoàn toàn vấn đề thu nhập đó thì phải chú ý rằng toàn bộ giá trị của sản phẩm được phân giải thành thu nhập của những người khác nhau, bởi vì tổng giá trị của bất cứ một sản phẩm nào cũng là con số cộng những lợi nhuận của địa chủ, của những nhà tư bản và của những người khéo léo trong lao động, đã đóng góp vào việc sản xuất ra sản phẩm đó. Kết quả là thu nhập của xã hội ngang với *tổng giá trị* đã được sản xuất ra, chứ không phải với *sản phẩm ròng* của đất đai như phái kinh tế quan niệm[56]... Nếu những thu nhập của một dân tộc

chỉ quy lại thành cái phần thặng ra của những giá trị đã được sản xuất ra ngoài những giá trị đã được tiêu dùng, thì người ta sẽ đi đến kết luận hết sức phi lý là nếu trong năm, một dân tộc sản xuất ra được bao nhiêu giá trị, lại đem tiêu dùng đi bấy nhiêu, thì dân tộc đó tuyệt nhiên sẽ không có thu nhập" (s.đ.d., tập II, tr.63-64).

Trên thực tế, một dân tộc như thế sẽ có một thu nhập này hay thu nhập kia trong năm đã qua, nhưng sẽ không có một thu nhập nào trong năm sau. Nhưng nói rằng *sản phẩm của lao động được sản xuất ra trong năm,* - trong đó *sản phẩm của lao động mới được nhập thêm vào trong năm* chỉ cấu thành một bộ phận, - được quy thành thu nhập, nói như thế là sai lầm. Điều đó chỉ đúng đối với cái bộ phận sản phẩm gia nhập vào tiêu dùng cá nhân hàng năm. Thu nhập, chỉ gồm độc có lao động được nhập thêm vào, có thể trả cho sản phẩm ấy, sản phẩm bao gồm một phần là lao động được nhập thêm vào, một phần là lao động quá khứ; - nói một cách khác: trong những sản phẩm đó, lao động được nhập thêm vào không những có thể tự trả cho bản thân, mà còn có thể trả cho lao động quá khứ, do chỗ một bộ phận khác của sản phẩm, cũng gồm lao động được nhập thêm vào và lao động quá khứ, chỉ bù lại cho lao động quá khứ, tức là chỉ bù cho tư bản bất biến}.

[11) BỔ SUNG: SỰ NHẦM LẪN CỦA XMÍT TRONG VẤN ĐỀ THƯỚC ĐO GIÁ TRỊ; TÍNH CHẤT CHUNG CỦA NHỮNG MÂU THUẪN CỦA XMÍT]

{Cộng thêm vào những điểm đã được xét ở đây trong học thuyết của A-đam Xmít, cần phải nói rằng, - không kể sự mâu thuẫn rõ ràng trong vấn đề tiền công[57], - ngoài những sự dao động của ông ta trong việc quy định giá trị, thì còn có sự lẫn lộn khái niệm sau đây: thước đo giá trị với tư cách là một thước đo nội tại, đồng thời cũng cấu thành thực thể của giá trị, thước đo đó bị lẫn lộn với thước đo giá trị theo cái ý nghĩa mà tiền tệ được gọi là

thước đo giá trị. Do đó mà có mưu toan kiểu viên hình cầu tích, muốn kiếm một hàng hóa có một giá trị không thay đổi cho cái thước đo theo ý nghĩa thứ hai, hàng hóa này sẽ là tiêu chuẩn bất kiến cho các hàng hóa khác. Thước đo giá trị theo ý nghĩa tiền tệ quan hệ như thế nào đối với việc quy định giá trị bằng thời gian lao động, - về vấn đề đó xin xem phần đầu trong tác phẩm của tôi[58]. Sự lẫn lộn đó, đôi khi chúng ta cũng thấy ở Ri-các-đô. } [300]

* * *

[299] Những mâu thuẫn của A-đam Xmít quan trọng ở chỗ là chúng chứa đựng những vấn đề tuy ông ta không giải quyết được, nhưng đã được ông ta đặt ra bằng cách là ông ta tự mâu thuẫn với bản thân. Chứng minh tốt hơn cả về cái bản năng đúng đắn của ông ta về mặt này là tình hình sau đây: trong khi cãi nhau, các nhà kinh tế học sau này đã tiếp thu của Xmít khi thì mặt này, khi thì mặt khác[59].

[CHƯƠNG IV]

NHỮNG HỌC THUYẾT VỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT

Bây giờ chúng ta sẽ bước sang điểm tranh luận cuối cùng mà chúng ta phải xét đến khi phân tích các quan điểm của A-đam Xmít: [300] *sự phân biệt giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất.*

Cái tính chất hai mặt ấy của A-đam Xmít mà từ trước đến giờ chúng ta đã thấy ở ông ta trong tất cả mọi vấn đề, vẫn còn tồn tại khi ông định nghĩa cái mà ông ta gọi là *lao động sản xuất* khác với *lao động không sản xuất.* Ở A-đam Xmít, chúng ta thấy có sự lẫn lộn thường xuyên giữa hai định nghĩa về cái mà ông ta gọi là lao động sản xuất. Trước tiên, chúng ta hãy xét định nghĩa thứ nhất, định nghĩa đúng đắn.

[1) LAO ĐỘNG SẢN XUẤT TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN VỚI TƯ CÁCH LÀ LAO ĐỘNG SÁNG TẠO RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ]

Lao động sản xuất, theo ý nghĩa sản xuất tư bản chủ nghĩa, là thứ lao động làm thuê được trao đổi với bộ phận khả biến của tư bản (tức là với bộ phận tư bản chi phí vào tiền công), không những tái sản xuất ra bộ phận đó của tư bản (nghĩa là giá trị của bản

thân sức lao động) mà còn sản xuất ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Chỉ nhờ thế, hàng hóa hay tiền tệ mới chuyển hóa thành tư bản, mới được sản xuất ra với tư cách là tư bản. Chỉ có lao động làm thuê nào sản xuất ra tư bản mới là lao động sản xuất. (Điều đó có nghĩa là nó tái sản xuất ra cái tổng số giá trị đã chi phí vào lao động đó nhưng với một quy mô lớn hơn, nói một cách khác, nó hoàn lại một số lao động lớn hơn số nó nhận được dưới hình thái tiền công. Do đó, chỉ sức lao động nào, khi vận dụng, đem lại một giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó, thì mới là sức lao động sản xuất.)

Bản thân sự tồn tại của giai cấp tư sản, tức là sự tồn tại của tư bản, chính là dựa trên năng suất lao động, nhưng không phải trên năng suất tuyệt đối mà trên năng suất tương đối của lao động. Nếu một ngày lao động chỉ đủ để đảm bảo nuôi sống người công nhân, nghĩa là chỉ đủ để tái sản xuất ra sức lao động của anh ta, [301] thì có thể nói một cách tuyệt đối rằng lao động đó là lao động sản xuất, bởi vì nó có thể tái sản xuất được, nghĩa là thường xuyên có thể bù lại được những giá trị mà anh ta đã tiêu dùng (tổng số những giá trị này ngang với giá trị bản thân sức lao động của anh ta). Nhưng theo ý nghĩa tư bản chủ nghĩa, lao động đó lại là không sản xuất, vì nó sẽ không sản xuất ra một giá trị thặng dư nào. (Trên thực tế, lao động ấy sẽ không sản xuất ra một giá trị mới nào, mà chỉ bù lại giá trị cũ; nó sẽ tiêu dùng giá trị dưới một hình thức này để rồi tái sản xuất ra giá trị đó dưới một hình thức khác. Chính theo ý nghĩa ấy người ta đã nói rằng người công nhân nào mà sản phẩm ngang với sự tiêu dùng của bản thân anh ta, thì đó là công nhân sản xuất, còn người công nhân nào tiêu dùng nhiều hơn số tái sản xuất ra, thì gọi là không sản xuất.)

Năng suất đó dựa trên năng suất tương đối, dựa trên việc người công nhân không những hoàn lại giá trị trước kia, mà còn sáng tạo ra giá trị mới; dựa trên chỗ trong tác phẩm của anh ta, người

công nhân đã vật thể hóa một số thời gian lao động lớn hơn số thời gian lao động đã được vật thể hóa trong sản phẩm dùng để nuôi sống anh ta với tư cách là công nhân. Chính hình thái lao động sản xuất làm thuê này là cái cơ sở cho sự tồn tại của tư bản.

{Nhưng chúng ta hãy giả định rằng không có một tư bản nào tồn tại cả, và bản thân người công nhân tự chiếm hữu lấy số lao động thặng dư của mình, tức là số thặng ra trong số giá trị do anh ta tạo ra, so với những giá trị mà anh ta đã sử dụng. Chỉ trong tình hình đó mới có thể nói rằng lao động của người công nhân ấy là lao động sản xuất thực sự, nghĩa là sáng tạo ra những giá trị mới.}

[2) CÁCH ĐẶT VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT Ở PHÁI TRỌNG NÔNG VÀ PHÁI TRỌNG THƯƠNG]

Quan điểm ấy về lao động sản xuất tự nó phải toát ra từ khái niệm của A-đam Xmít về nguồn gốc của giá trị thặng dư, do đó, nó xuất phát từ quan điểm của ông ta về thực chất của tư bản. Trong chừng mực ông ta áp dụng cái quan điểm đó về lao động sản xuất, ông ta đã đi theo một trong những chiều hướng mà phái trọng nông và thậm chí, cả phái trọng thương nữa, đã đi theo, và ông chỉ giải phóng nó khỏi cái phương thức biểu hiện sai lầm, do đó, đã nêu lên được cái hạt nhân bên trong của nó. Phái trọng nông đã sai lầm khi họ cho rằng chỉ có lao động nông nghiệp mới là lao động sản xuất, nhưng họ cũng đưa ra được cái quan điểm đúng là theo quan điểm tư bản chủ nghĩa, chỉ có lao động nào sáng tạo ra giá trị thặng dư thì lao động đó mới là lao động sản xuất; hơn nữa, không phải sáng tạo ra cho bản thân mình, mà cho kẻ sở hữu các điều kiện sản xuất; chỉ có lao động nào sáng tạo ra "sản phẩm ròng", không phải cho bản thân mà cho kẻ sở hữu ruộng đất, thì lao động đó mới là lao động sản xuất, bởi vì

giá trị thặng dư hay thời gian lao động thặng dư đã được vật thể hóa trong sản phẩm thặng dư hay trong "sản phẩm ròng". (Sản phẩm thặng dư này, phái trọng nông vẫn hiểu không đúng. Họ cho nó là sản phẩm ròng, chẳng hạn, vì lúa mì được sản xuất ra nhiều hơn là số bị người công nhân và người phéc-mi-ê ăn đi; nhưng chính ngay dạ cũng được sản xuất ra nhiều hơn số cần thiết cho việc may mặc của những người sản xuất dạ, tức là của công nhân và nhà kinh doanh.) Bản thân giá trị thặng dư cũng không được họ quan niệm đúng, bởi vì họ không có một quan niệm đúng về cái giá trị mà họ quy thành giá trị sử dụng của lao động, chứ không quy thành thời gian lao động, thành lao động xã hội không phân biệt về mặt chất lượng. Tuy nhiên, trừ tất cả những cái đó ra, thì họ còn lại một định nghĩa đúng, tức là định nghĩa cho rằng chỉ có lao động làm thuê nào sáng tạo ra giá trị nhiều hơn giá trị của bản thân nó, thì lao động đó mới là lao động sản xuất. A-đam Xmít đã giải phóng định nghĩa này khỏi cái quan niệm sai lầm mà phái trọng nông đã mắc phải.

Nếu từ phái trọng nông chúng ta đi ngược lên xa hơn nữa, đến phái trọng thương, thì chúng ta sẽ tìm thấy cũng một quan điểm như vậy về lao động sản xuất, với tư cách là một trong những khía cạnh của các quan điểm của họ, mặc dầu họ chưa nhận thức được điều đó. Làm cơ sở cho các quan điểm của phái trọng thương là quan điểm cho rằng lao động sản xuất chỉ có trong những ngành sản xuất mà sản phẩm, được xuất khẩu ra nước ngoài, sẽ đem lại cho nước nhà nhiều tiền hơn là những chi phí dùng để sản xuất ra sản phẩm đó (hay là đem lại nhiều tiền hơn những cái cần phải đem trao đổi với sản phẩm đó để xuất khẩu), - do đó nó tạo cho nước nhà cái khả năng tăng cường việc tham gia chiếm hữu những sản phẩm của các mỏ vàng, mỏ bạc vừa mới được khai thác trước đấy không lâu lắm. Họ đã thấy rằng trong các nước ấy, của cải và tầng lớp trung lưu phát triển nhanh chóng. Trên thực tế, cái gì quyết định ảnh hưởng của vàng như vậy? Tiền công

không tăng kịp với giá cả hàng hóa; do đó, tiền công đã bị giảm xuống và vì vậy, lao động thặng dư tương đối tăng lên, mức lợi nhuận tăng lên, nhưng không phải là do người công nhân đã có năng suất cao hơn, mà vì tiền công tuyệt đối (tức là tổng số tư liệu sinh hoạt mà người công nhân nhận được) bị giảm xuống; tóm lại, vì hoàn cảnh của công nhân trở nên kém đi. Như vậy, trong các nước ấy, lao động thực sự trở nên có năng suất cao hơn đối với những nhà kinh doanh sử dụng lao động ấy. Sự kiện ấy gắn liền với tình hình kim loại quý chạy vào trong nước, và điều này đã là một lý do - dù chỉ được nhận thức một cách lờ mờ - thúc đẩy phái trọng thương tuyên bố rằng lao động sản xuất duy nhất là lao động được sử dụng vào các ngành sản xuất như thế.

[302] "Dân số tăng lên một cách phi thường trên hầu khắp châu Âu trong khoảng 50, 60 năm trở lại đây, có lẽ chủ yếu là do việc tăng năng suất của các mỏ ở Mỹ. Sự thừa thãi của những kim loại quý tăng lên" (dĩ nhiên, do việc hạ thấp giá trị thực tế của chúng) "làm cho giá cả các hàng hóa tăng lên nhanh hơn giá cả của lao động; nó làm cho hoàn cảnh của công nhân giảm sút, đồng thời làm tăng lợi nhuận của người chủ, kết quả là người chủ sẽ dùng một số tư bản lưu động nhiều hơn để thuê nhân công, mà điều này lại thúc đẩy việc tăng dân số... Man-tút nhận xét rằng việc phát hiện những hầm mỏ ở Mỹ làm tăng giá lúa mì lên 3-4 lần, nhưng chỉ nâng giá lao động lên gấp đôi thôi... Giá cả những hàng hóa nhằm phục vụ cho tiêu dùng trong nội địa (ví dụ như giá bánh mì), tăng lên do tiền chạy vào trong nước; và do tình hình đó mức lợi nhuận trong nông nghiệp hạ xuống so với mức lợi nhuận trong công nghiệp, cho nên tư bản sẽ chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp. Và như vậy, rốt cuộc là tất cả mọi tư bản đều bắt đầu đem lại một số lợi nhuận cao hơn trước, mà việc tăng lợi nhuận thì bao giờ cũng có nghĩa giống như việc giảm tiền lương" (*John Barton.* Observations on the Circumstances

which influence the Condition of the Labouring Classes of Socieety. London, 1817, tr.29 và tiếp theo).

Như thế, một là, theo ý kiến của Bác-tơn thì nửa sau thế kỷ thứ XVIII đã lặp lại cái hiện tượng đã thúc đẩy học thuyết trọng thương vào quãng 30 năm cuối thế kỷ thứ XVI và trong thế kỷ thứ XVII. Hai là, vì chỉ có những hàng hóa xuất khẩu mới được đo lường theo giá trị đã giảm sút của vàng và bạc, trong khi đó thì những hàng hóa nhằm để tiêu dùng trong nội địa vẫn còn tiếp tục được đo theo cái giá trị cũ của vàng và bạc (cho đến khi sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản loại trừ được việc đo lường bằng những thước đo khác nhau đó), nên trong các ngành sản xuất phục vụ cho xuất khẩu, lao động thể hiện ra là lao động sản xuất trực tiếp, tức là sáng tạo ra giá trị thặng dư, do chỗ tiền công hạ xuống so với mức trước kia của nó.

[3) TÍNH CHẤT HAI MẶT TRONG QUAN NIỆM CỦA XMÍT VỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT, CÁCH GIẢI THÍCH THỨ NHẤT ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ: QUAN NIỆM LAO ĐỘNG SẢN XUẤT LÀ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TRAO ĐỔI VỚI TƯ BẢN]

Quan niệm thứ hai, quan niệm không đúng về lao động sản xuất do Xmít phát triển, đã quyện chặt với quan niệm đúng, đến mức là cả hai quan niệm ấy theo nhau từng bước một trong cùng một đoạn. Vì vậy, muốn minh họa quan niệm thứ nhất, có đoạn chúng ta sẽ phải cắt các câu trích dẫn thành từng bộ phận một.

"Một loại lao động làm tăng giá trị của đồ vật mà nó nhập vào, còn loại lao động khác thì không có tác dụng như vậy. Loại thứ nhất, vì nó *sản xuất ra giá trị,* nên có thể gọi là *lao động sản xuất*, loại thứ hai gọi là *lao động không sản xuất.* Ví dụ, lao động của người thợ công trường thủ công thường là *gia thêm cái giá trị để nuôi sống bản thân anh ta và lợi nhuận cho người chủ của anh ta* vào giá trị của vật liệu mà anh ta chế biến. Trái lại, lao động của một người đầy tớ không làm tăng thêm một giá trị nào cả. Mặc dầu người chủ có *ứng trước* tiền công cho người công nhân công trường thủ công, nhưng trên *thực tế* người công nhân đó *không tốn kém gì cho hắn ta cả,* bởi vì trong giá trị đã tăng lên của cái vật phẩm mà lao động của người công nhân đã chế biến, giá trị của số tiền công ấy thường được hoàn lại cho người chủ *cùng với lợi nhuận.* Ngược lại, chi phí để nuôi một người đầy tớ gia đình thì không bao giờ được hoàn trở lại. Một người sẽ *giàu* lên khi thuê được nhiều công nhân công trường thủ công; người ấy sẽ nghèo đi nếu nuôi nhiều đầy tớ" (quyển II, chương 3, tr. 93 và 94, trong quyển thứ II bản của Mắc - Cu-lốc) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 278].

Trong đoạn này, - còn trong đoạn tiếp theo mà chúng tôi sẽ trích dẫn sau đây, thì những định nghĩa trái ngược nhau lại còn quyện chặt với nhau hơn nữa, - ông ta coi lao động sản xuất chủ yếu là thứ lao động sản xuất ra giá trị thặng dư, tức là sản xuất ra "lợi nhuận của người chủ", ngoài việc tái sản xuất ra cái giá trị "để nuôi sống bản thân anh ta" (tức là bản thân người công nhân làm thuê). Bởi vì nhà công nghiệp sẽ không thể *làm giàu* được "khi thuê nhiều công nhân công trường thủ công", nếu những công nhân này không sáng tạo ra một giá trị thặng dư ngoài số giá trị dùng để nuôi sống họ.

Nhưng, thứ hai, ở đây A-đam Xmít quan niệm lao động sản xuất là lao động "sản xuất ra giá trị" nói chung. Tạm thời chúng ta hãy gác lối giải thích này [303] ra một bên, và trước tiên chúng ta hãy trích dẫn những đoạn khác, trong đó quan điểm thứ nhất của Xmít một phần được lắp lại và phần khác được trình bày nổi bật hơn, chủ yếu là đồng thời được phát triển hơn nữa.

"Nếu như số lượng thức ăn và quần áo... do những người lao động không sản xuất tiêu dùng, được đem phân phối cho những người lao động sản xuất, thì những người này sẽ tái sản xuất ra toàn bộ giá trị những thứ họ đã tiêu dùng, *cộng thêm một số lợi nhuận nào đó"* (s.đ.d., tr. 109, quyển II, chương 3) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 286].

Ở đây, người lao động nào không những đã tái sản xuất cho nhà tư bản toàn bộ giá trị những tư liệu sinh hoạt chứa đựng trong tiền công, mà còn tái sản xuất cho hắn ta số giá trị ấy "cộng thêm một số lợi nhuận nào đó", thì người đó được gọi một cách hoàn toàn rõ ràng là người lao động sản xuất.

Chỉ có lao động nào sản xuất ra tư bản mới là lao động sản xuất. Nhưng hàng hóa, hay tiền tệ, chỉ trở thành tư bản là do nó trực tiếp trao đổi với sức lao động, hơn nữa, chỉ trao đổi nhằm mục đích được bù lại bằng một lượng lao động lớn hơn lượng lao động chứa đựng trong bản thân nó. Vì giá trị sử dụng của sức lao động đối với nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản, không phải là ở giá trị sử dụng *thực tế* của nó, không phải ở sự hữu ích của một loại lao động cụ thể nào đó, không phải là ở chỗ lao động đó là lao động của người kéo sợi, người dệt vải, v.v. - cũng hoàn toàn giống như giá trị sử dụng của sản phẩm lao động ấy với tư cách là sản phẩm lao động, không hề làm cho nhà tư bản quan tâm, bởi vì đối với hắn, sản phẩm là hàng hóa (trước khi có sự biến hóa hình thái lần thứ nhất của nó), chứ không phải là vật phẩm tiêu dùng. Trong hàng hóa, cái làm cho nhà tư bản quan tâm là hàng hóa có một giá trị trao đổi lớn hơn số mà nhà tư bản trả cho hàng hóa đó, và như vậy, đối với hắn ta, lao động có giá trị sử dụng ở chỗ hắn ta nhận được trở lại một lượng thời gian lao động lớn hơn lượng thời gian lao động mà hắn đã trả dưới hình thức tiền công. Dĩ nhiên, thuộc về loại những người lao động sản xuất là tất cả những người tham gia bằng cách này hay cách khác vào việc sản xuất ra hàng hóa, từ người công nhân theo đúng nghĩa của danh từ đó cho đến người giám đốc, kỹ sư (khác với nhà tư bản). Chính vì thế mà trong bản báo cáo công xưởng chính thức gần đây của nước Anh, người ta đã xếp một cách "*hoàn toàn rõ ràng*" vào loại công nhân làm thuê tất cả những người làm trong các công xưởng, trong các cửa hàng của công xưởng, trừ bản thân các chủ xưởng ra (xin xem bản báo cáo, ở đoạn gần cuối của tờ giấy lộn đó).

Lao động sản xuất ở đây được quy định theo quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và trong trường hợp này A-đam Xmít đã đi thẳng vào thực chất vấn đề, đã bắn trúng đích. Một trong những cống hiến khoa học hết sức lớn lao của Xmít (như

Man-tút[60] đã nhận định một cách đúng đắn, sự phân biệt đó của Xmít về lao động sản xuất và lao động không sản xuất vẫn là cơ sở cho toàn bộ môn kinh tế chính trị của xã hội tư bản) là ông ta đã xác định được rằng lao động sản xuất là *thứ lao động được trực tiếp trao đổi với tư bản,* nghĩa là quy định lao động sản xuất bằng sự trao đổi, nhờ nó mà lần đầu tiên các điều kiện sản xuất của lao động và giá trị nói chung - tiền bạc hay hàng hóa - mới được chuyển hóa thành tư bản (còn lao động thì được chuyển hóa thành lao động làm thuê theo ý nghĩa khoa học của danh từ đó).

Do đó cũng xác định được một cách tuyệt đối thế nào là *lao động không sản xuất.* Đó là thứ lao động được trao đổi không phải với tư bản, mà *trực tiếp* được trao đổi với thu nhập, nghĩa là với tiền công hoặc lợi nhuận (dĩ nhiên là cả với những khoản khác, tồn tại nhờ lợi nhuận của nhà tư bản, như lợi tức và địa tô, v.v.). Nơi nào mà mọi thứ lao động một phần còn tự trả công cho mình (ví dụ như lao động nông nghiệp của người nông dân lao dịch), còn một phần thì trao đổi trực tiếp lấy thu nhập (như lao động công trường thủ công ở trong các thành phố châu Á), thì ở đó không có tư bản và lao động làm thuê theo ý nghĩa của khoa kinh tế chính trị của xã hội tư sản. Do đó, những định nghĩa này không phải căn cứ vào đặc điểm vật chất của lao động (không phải căn cứ vào bản chất của sản phẩm lao động và những đặc tính nhất định, cố hữu của lao động với tư cách là lao động cụ thể), mà căn cứ vào một hình thái xã hội nhất định, vào những quan hệ sản xuất xã hội trong đó lao động này được thực hiện. Một diễn viên chẳng hạn, và cả người hề nữa, theo như nghĩa trên đều là người lao động sản xuất nếu họ làm thuê cho một nhà tư bản (chủ gánh hát) và hoàn lại cho hắn ta một lượng lao động lớn hơn lượng mà họ đã nhận được của nhà tư bản dưới hình thái tiền công; trong khi đó, người thợ may đến tận nhà của nhà tư bản để chữa quần cho hắn và chỉ sáng tạo ra cho hắn ta một giá trị sử dụng, thì lại là một người lao động không sản xuất. Lao

động của người trước được trao đổi với tư bản, lao động của người sau được trao đổi với thu nhập. Loại lao động thứ nhất sáng tạo ra giá trị thặng dư; còn loại lao động thứ hai thì tiêu dùng thu nhập.

Lao động sản xuất và lao động không sản xuất ở đây bao giờ cũng được phân biệt *trên quan điểm của người sở hữu tiền, của nhà tư bản,* chứ không phải trên quan điểm *của người lao động,* và đó là nguyên nhân đẻ ra những quan điểm phi lý của Ga-nin và một số người khác, là những người không hiểu được thực chất của vấn đề đến nỗi quy nó lại thành vấn đề sau đây: công việc - hay sự phục vụ, hay chức năng - của người gái điếm, người đầy tớ, v.v., có đem lại tiền hay không. [303]

[304] Một nhà văn là một người lao động sản xuất không phải vì ông ta đã sản xuất ra tư tưởng, mà là vì ông ta đã làm giàu cho người bán sách đã xuất bản những tác phẩm của ông ta, nghĩa là ông ta là một người lao động sản xuất trong chừng mực ông ta là một người lao động làm thuê cho một nhà tư bản nào đó.

Giá trị sử dụng của hàng hóa, thể hiện lao động của người công nhân sản xuất, có thể hoàn toàn không đáng kể. Đứng về mặt vật chất của lao động thì đặc điểm này của nó hoàn toàn không gắn liền với cái thuộc tính của nó là lao động sản xuất, lao động này ngược lại chỉ biểu hiện một quan hệ sản xuất xã hội nhất định mà thôi. Ở đây, chúng ta có được một đặc điểm của lao động toát ra không phải từ nội dung hay kết quả của nó, mà từ một hình thái xã hội nhất định của nó.

Mặt khác, nếu giả định rằng tư bản đã bao quát được toàn bộ nền sản xuất, do đó *hàng hóa* (cần phải phân biệt hàng hóa với giá trị sử dụng đơn thuần) không còn do người công nhân nắm các điều kiện sản xuất hàng hóa này sản xuất ra, vì vậy mà chỉ có nhà tư bản mới là người sản xuất ra *hàng hóa* (trừ một loại hàng hóa duy nhất là sức lao động), thì trong trường hợp này, thu

nhập phải được đem trao đổi *hoặc* với những hàng hóa chỉ độc do tư bản sản xuất ra và đem bán đi, *hoặc* là được đem trao đổi với những loại lao động mà người ta mua để tiêu dùng, cũng giống hệt như những hàng hóa nói trên, nghĩa là chỉ vì những đặc tính vật chất nhất định mà những loại lao động đó vốn có vì giá trị sử dụng của nó, vì những sự *phục vụ* mà chúng đem lại cho những người mua chúng và tiêu dùng chúng, dưới cái hình thái vật chất nhất định của chúng. Đối với người sản xuất ra những sự phục vụ đó, thì chúng là hàng hóa. Chúng có một giá trị sử dụng nhất định (tưởng tượng hay thực tế) và một giá trị trao đổi nhất định. Nhưng đối với người mua những sự phục vụ này thì chúng chỉ là những giá trị sử dụng, những vật phẩm, dưới hình thức những vật phẩm này [305] họ tiêu dùng thu nhập của họ. Những người lao động không sản xuất này không phải nhận không cái phần thu nhập của mình (tiền công và lợi nhuận) trong những hàng hóa do lao động sản xuất đã sáng tạo ra; họ phải mua phần đó, nhưng họ không liên quan gì đến việc sản xuất ra những hàng hóa ấy.

Tuy nhiên, trong tất cả mọi trường hợp, ta đều thấy rõ một điều là: số thu nhập (tiền công và lợi nhuận) chi phí cho những hàng hóa do tư bản sản xuất ra càng nhiều, thì số có thể chi phí cho việc mua những sự phục vụ của những người lao động không sản xuất lại càng ít đi, và ngược lại.

Tính chất vật chất của loại lao động này hoặc loại lao động khác, do đó, tính chất vật chất của sản phẩm của lao động đó, tự nó không liên quan gì tới sự phân biệt giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất. Ví dụ như những người nấu bếp, những người hầu bàn ở trong khách sạn là những người lao động sản xuất, trong chừng mực lao động của họ biến thành tư bản cho người chủ khách sạn. Cũng những người này, với tư cách là những người đầy tớ, thì lại là những người lao động không sản xuất, vì tôi không thể tạo ra được tư bản nhờ những sự phục vụ của họ, mà tiêu phí thu nhập của mình vào những sự phục vụ đó. Nhưng

đối với tôi, một người tiêu dùng, thì trên thực tế cũng những người đó, ngay cả trong khách sạn, cũng đều là những người lao động không sản xuất.

"Cái phần trong sản phẩm hàng năm của ruộng đất và lao động *của một nước nào đó, bù lại tư bản,* thì bao giờ cũng chỉ *trực tiếp* được tiêu dùng vào việc nuôi sống những người lao động sản xuất. Phần đó chỉ *trả tiền công* cho *lao động sản xuất* mà thôi. Còn phần kia, *trực tiếp* nhằm tạo nên thu nhập dưới hình thái lợi nhuận hoặc dưới hình thái lợi tức, thì có thể dùng vào việc nuôi sống những người lao động sản xuất, cũng như những người lao động không sản xuất. Dầu cái phần trong quỹ của một người được chi làm tư bản là lớn hay nhỏ, thì anh ta bao giờ cũng trông chờ nó sẽ được hoàn lại cho mình, cộng thêm lợi nhuận. Vì vậy, anh ta chỉ chi phí phần đó để nuôi *những người lao động sản xuất* thôi; sau khi làm chức năng tư bản cho anh ta, phần đó sẽ tạo ra thu nhập cho những người lao động sản xuất. Cứ mỗi lần anh ta tiêu dùng một bộ phận quỹ của mình vào *việc nuôi sống những người lao động không sản xuất* thuộc loại này hay loại khác, thì ngay lúc bấy giờ bộ phận này liền tách khỏi tư bản của anh ta và gia nhập ngay vào những quỹ mà anh ta dành cho việc tiêu dùng (s. đ.d., [bản của Mắc - Cu-lốc, tập II], tr. 98) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 280].

Rõ ràng là tư bản càng bao quát được toàn bộ nền sản xuất bao nhiêu, do đó, hình thức tiểu công nghệ và công nghệ gia đình, tóm lại, nền công nghiệp sản xuất cho việc tiêu dùng cá nhân mà sản phẩm không phải là hàng hóa, càng biến đi bao nhiêu, thì phần lớn những người lao động không sản xuất, nghĩa là những người mà công việc phục vụ trực tiếp trao đổi với thu nhập, lại càng chỉ làm những công việc phục vụ *cá nhân* bấy nhiêu, và chỉ một số rất ít trong bọn họ (ví dụ như: người nấu bếp, thợ khâu, thợ may làm công việc khâu vá quần áo, v.v.) mới sản xuất ra những giá trị sử dụng vật chất mà thôi. Họ không sản xuất ra *hàng hóa*, việc đó toát ra từ thực chất của sự việc. Vì hàng hóa với tư cách là hàng hóa không bao giờ là một đối tượng tiêu dùng trực tiếp, mà là một vật mang giá trị trao đổi. Vì vậy, chỉ có một bộ phận rất nhỏ những người lao động không sản xuất này là có thể tham gia trực tiếp vào việc sản xuất vật chất trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển. Bộ phận này chỉ tham

gia vào công việc sản xuất vật chất bằng cách trao đổi những công việc phục vụ của mình lấy thu nhập. Điều đó, như A-đam Xmít nhận xét, không trở ngại gì cho việc quy định giá trị những sự phục vụ của những người lao động không sản xuất ấy - vả lại giá trị của chúng cũng có thể quy định được - bằng cái phương pháp cũng giống (hay tương tự) như phương pháp dùng để quy định giá trị của những người công nhân sản xuất, tức là bằng những chi phí sản xuất cần thiết để nuôi sống họ hay để sản xuất ra họ. Thêm vào đấy còn có nhiều tình hình khác nữa, nhưng việc phân tích những tình hình đó không thuộc vào đoạn này.

[306] Sức lao động của người lao động sản xuất là hàng hóa đối với bản thân anh ta. Đối với sức lao động của những người lao động không sản xuất thì tình hình cũng giống như vậy. Nhưng người lao động sản xuất sản xuất ra hàng hóa cho người mua sức lao động của họ. Còn người lao động không sản xuất thì chỉ sản xuất cho người mua một giá trị sử dụng tưởng tượng hay thực tế, chứ không phải là hàng hóa. Đối với người lao động không sản xuất, điều đáng chú ý là họ không sản xuất hàng hóa cho người mua, mặc dầu họ nhận hàng hóa của người mua.

"Lao động của một vài đẳng cấp được quý trọng nhất trong xã hội, cũng giống như lao động của những người đầy tớ, không sản xuất ra một giá trị nào cả... Ví dụ, nhà vua với tất cả các quan tòa và sĩ quan của mình, toàn bộ quân đội và hải quân, đều là những người lao động không sản xuất. Họ là những người đầy tớ của xã hội và sống nhờ một bộ phận sản phẩm lao động hàng năm của những người khác... Thuộc về giai cấp ấy, phải kể... các linh mục, luật sư, thầy thuốc, các loại văn sĩ, diễn viên, những chàng hề, nhạc sĩ, ca sĩ nhạc kịch, nghệ sĩ nhảy múa v.v." (s.đ. d., tr. 94-95) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 279].

Bản thân sự phân biệt này giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất, như trên đã nói, hoàn toàn không liên quan gì tới tính chất chuyên môn đặc thù của loại lao động này hay loại lao động khác, cũng không liên quan gì tới cái giá trị sử dụng đặc thù thể hiện loại lao động đặc biệt đó. Trong trường hợp này thì

lao động được trao đổi với tư bản, còn trong trường hợp kia thì nó được trao đổi với thu nhập. Trong trường hợp này thì lao động được chuyển hóa thành tư bản và sáng tạo ra lợi nhuận cho nhà tư bản; còn trong trường hợp kia thì nó là một số chi, một trong những đối tượng để chi thu nhập. Ví dụ, người công nhân của một chủ xưởng làm dương cầm là một người lao động sản xuất. Lao động của anh ta không những hoàn lại số tiền công mà anh ta đã tiêu dùng; trong sản phẩm của anh ta, trong chiếc dương cầm, trong hàng hóa mà người chủ xưởng bán ra, ngoài giá trị tiền công ra, còn có một giá trị thặng dư nữa. Chúng ta hãy giả định rằng, ngược lại, tôi mua toàn bộ vật liệu cần thiết để làm một chiếc dương cầm (hoặc cứ giả định rằng bản thân người thợ có vật liệu ấy), và đáng lẽ mua chiếc dương cầm ấy ở ngoài cửa hàng, thì tôi lại giao cho người thợ làm chiếc dương cầm đó ở nhà tôi. Trong trường hợp ấy, người thợ làm dương cầm là một người lao động không sản xuất, bởi vì lao động của anh ta trao đổi trực tiếp với thu nhập của tôi.

4) CÁCH GIẢI THÍCH THỨ HAI CỦA XMÍT ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ: LAO ĐỘNG SẢN XUẤT LÀ LAO ĐỘNG ĐƯỢC VẬT THỂ HÓA TRONG HÀNG HÓA

Nhưng rõ ràng là tư bản càng chi phối được toàn bộ nền sản xuất bao nhiêu, - thành thử tất cả các hàng hóa đều được sản xuất ra để bán chứ không phải để tiêu dùng trực tiếp và do đó năng suất lao động cũng tăng lên một cách tương ứng, - thì sự khác nhau về vật chất giữa những người lao động sản xuất và không sản xuất cũng xuất hiện và ngày càng tăng lên bấy nhiêu, bởi vì trừ một số rất ít, những người lao động sản xuất chỉ sản xuất ra *hàng hóa*, còn những người lao động không sản xuất, cũng trừ một số rất ít, thì chỉ làm những công việc phục vụ cá nhân. Vì vậy, giai cấp những người lao động sản xuất sẽ sản xuất ra

của cải trực tiếp, vật chất, gồm những *hàng hóa,* sẽ sản xuất ra tất cả các hàng hóa, trong chừng mực chúng không phải là bản thân sức lao động. Và đó là một trong những lý do khiến A-đam Xmít, ngoài cái differentia specifica[1*] đầu tiên là cái định nghĩa cơ bản, lại còn đưa thêm nhiều điểm khác nữa.

Thành thử, do kết quả những loại ý kiến khác nhau chằng chịt lấy nhau, ở Xmít đã có tình hình như sau:

"Lao động của người đầy tớ gia đình" (khác với lao động của người công nhân công trường thủ công)"... *không đem lại thêm một giá trị nào cả*... chi phí để nuôi một người đầy tớ gia đình *không bao giờ được hoàn trở lại*. Một người sẽ giàu lên khi thuê được nhiều công nhân công trường thủ công; người ấy sẽ nghèo đi nếu nuôi nhiều đầy tớ. Tuy nhiên, lao động của những người này cũng có *giá trị của nó* và cũng đáng được thù lao như lao động của công nhân công trường thủ công. Nhưng lao động của người công nhân công trường thủ công được *cố định lại và vật thể hóa trong một vật phẩm hay hàng hóa nào đó có thể đem bán được, và tồn tại ít ra cũng được một thời gian sau khi bản thân lao động đó đã chấm dứt.* Có thể nói rằng đó là một số lao động nhất định, được tích lại trong quá trình vật thể hóa lao động đó, và được giữ lại làm dự trữ để có thể sử dụng được khi cần thiết, trong một trường hợp nào đó. Vật phẩm ấy, hay giá cả của vật phẩm ấy thì cũng thế, sau này khi cần thiết, có thể vận dụng được một số lượng lao động ngang với số lượng lao động đã chi phí lúc ban đầu để sản xuất ra nó. Lao động của người đầy tớ gia đình [307] thì trái lại, không được *cố định lại hay* không được *vật thể hóa trong một vật thể cá biệt nào đó, hoặc trong một hàng hóa có thể bán được. Những công việc phục vụ của họ thường làm xong là biến ngay đi và ít khi để lại một dấu vết nào hay một giá trị nào* để sau này có thể cho ta nhận được một số lượng công việc phục vụ ngang như thế. Lao động của một vài đẳng cấp được quý trọng nhất trong xã hội, cũng giống như lao động của những người đầy tớ, *không sản xuất ra một giá trị nào cả, cũng không được cố định lại hay không được vật thể hóa trong một vật phẩm tồn tại lâu dài nào,* hoặc *trong một hàng hóa có thể bán được"* (s.đ.d., tr. 93-94) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 278 - 279].

Để nói rõ đặc tính của người lao động không sản xuất, ở đây

1* - nét đặc trưng, nét phân biệt đặc thù

chúng ta có những định nghĩa sau đây, trong đó đồng thời cũng bộc lộ rõ những khâu trong trình tự tư tưởng của A. Xmít:

Lao động của người lao động không sản xuất "không sản xuất ra một giá trị nào cả", "không đem lại thêm một giá trị nào cả", "chi phí để nuôi" (người lao động không sản xuất) "không bao giờ được hoàn trở lại", "nó không được *cố định lại* hay không được *vật thể hóa trong một vật thể cá biệt nào đó hoặc trong một hàng hóa có thể bán được"*. Ngược lại, "những công việc phục vụ của họ thường làm xong là biến ngay đi và ít khi để lại một dấu vết hay một giá trị nào đó để *sau này* có thể cho ta nhận được một số lượng công việc phục vụ ngang như thế". Cuối cùng, "nó không được cố định lại hay không được vật thể hóa trong một *vật phẩm tồn tại lâu dài nào, hoặc trong một hàng hóa có thể bán được"*.

Ở đây những thuật ngữ "sản xuất" và "không sản xuất" được hiểu theo một ý nghĩa khác với ý nghĩa ban đầu của chúng. Vấn đề ở đây không phải là việc sản xuất ra giá trị thặng dư, bản thân việc đó đã ngụ ý phải có việc tái sản xuất ra một vật ngang giá với giá trị đã tiêu dùng. Lao động của một người lao động được coi là sản xuất, chừng nào người đó đem lại một vật ngang giá thay thế cho giá trị đã tiêu dùng, bằng cách dùng lao động của mình để sáp nhập thêm vào một vật liệu nào đó một lượng giá trị ngang với lượng giá trị chứa đựng trong tiền công của anh ta. Ở đây chúng ta đã vượt ra ngoài phạm vi của cái định nghĩa thuộc về hình thái xã hội, ra ngoài phạm vi của cái định nghĩa về những người lao động sản xuất và không sản xuất theo quan hệ của họ đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chương 9, quyển IV (ở đấy A. Xmít đã phê phán học thuyết của phái trọng nông) cho chúng ta thấy rằng ông ta đã đi đến sự sai lệch khi phát triển những quan điểm của mình, một mặt thì đối lập với phái trọng nông, nhưng mặt khác lại chịu ảnh hưởng của phái đó. Nếu người công nhân suốt trong một năm chỉ hoàn lại một vật ngang giá với số tiền công của anh ta, thì đối với nhà tư bản anh ta không

phải là một người lao động sản xuất. Thật vậy, anh ta đã hoàn lại tiền công của mình, tức là giá mua lao động của mình cho nhà tư bản. Nhưng đó là một công việc giao dịch hoàn toàn giống như là trường hợp nhà tư bản đã mua hàng hóa do người lao động đó sản xuất ra. Nhà tư bản trả số lao động chứa đựng trong tư bản bất biến được dùng để sản xuất ra loại hàng hóa ấy, và trong tiền công. Bây giờ, dưới hình thái hàng hóa, nhà tư bản cũng vẫn chỉ có một số lượng lao động ngang với số lượng lao động mà hắn ta đã có trước kia dưới hình thái tiền. Tiền của hắn ta không vì thế mà biến thành tư bản. Trường hợp này cũng giống như trường hợp người thợ làm chủ những điều kiện sản xuất của mình. Hàng năm anh ta phải giữ lại giá trị của những điều kiện sản xuất, bằng cách lấy vào sản phẩm hàng năm của mình, để bù lại những điều kiện sản xuất đó. Trong năm, anh ta đã tiêu dùng hoặc có thể tiêu dùng cái bộ phận giá trị trong sản phẩm của mình ngang với số lao động mới mà hàng năm anh ta nhập thêm vào tư bản bất biến của anh ta. Do đó trong trường hợp này, chúng ta sẽ không thể nói đến nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được.

Cơ sở thứ nhất khiến A-đam Xmít gọi loại lao động ấy là "lao động sản xuất", là ở chỗ những nhà trọng nông gọi lao động ấy là lao động "không sinh sản" và "không sản xuất".

Ví dụ, trong chương đó A-đam Xmít đã nói với chúng ta:

"Thứ nhất, [phái trọng nông] thừa nhận rằng giai cấp ấy" (tức là giai cấp công nghiệp, không làm nông nghiệp) *"Hàng năm tái sản xuất ra cái giá trị* mà bản thân họ tiêu dùng hàng năm, và ít ra cũng giữ lại cái quỹ, hay tư bản, *đã đem lại cho họ công ăn việc làm* và *cho họ khả năng tồn tại*... Thực ra, ngoài số tư bản đem lại cho họ công ăn việc làm và tư liệu sinh hoạt, hàng năm những người phéc-mi-ê và những người công nhân nông nghiệp còn tái sản xuất ra *sản phẩm ròng,* địa tô thuần tuý cho người sở hữu ruộng đất nữa... Không còn nghi ngờ gì nữa, lao động của người phéc-mi-ê và công nhân nông nghiệp có năng suất cao hơn lao động của thương nhân, thợ thủ công, và chủ công trường thủ công. Nhưng không phải vì sản phẩm của giai cấp này vượt quá sản phẩm của giai cấp khác mà giai cấp này trở thành giai cấp *không sinh sản* và *không sản xuất"* (s.đ.d.,

tập III, tr. 530 [Bản dịch tiếng Pháp của Gác-ni-ê]) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 220-221].

Như vậy là ở đây, A-đam Xmít đã trở lại cái quan điểm của phái trọng nông [308]. "Lao động sản xuất" chính cống, lao động sản xuất ra giá trị thặng dư, và do đó, sản xuất ra "sản phẩm ròng", là lao động nông nghiệp. A-đam Xmít đã rời bỏ quan điểm riêng của mình về giá trị thặng dư và thừa nhận quan điểm của phái trọng nông. Đồng thời, chống lại phái trọng nông, ông đưa ra luận điểm cho rằng lao động công trường thủ công (và theo ông cả lao động thương nghiệp nữa) cũng vẫn là lao động sản xuất, mặc dầu không phải theo ý nghĩa cao nhất của chữ này. Như vậy là A-đam Xmít đã vượt ra ngoài giới hạn của cái định nghĩa thuộc về hình thái xã hội, vượt ra ngoài giới hạn của cái định nghĩa thế nào là "người lao động sản xuất" theo quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; để phản đối luận điểm của phái trọng nông ông đưa ra luận điểm cho rằng, giai cấp phi nông nghiệp, giai cấp công nghiệp tái sản xuất ra tiền công của chính họ, do đó, họ vẫn sản xuất ra một giá trị ngang với giá trị mà họ tiêu dùng, và do đó "ít ra cũng giữ lại cái quỹ, hay là tư bản, đã đem lại công ăn việc làm cho họ". Do chịu ảnh hưởng của phái trọng nông và đối lập với họ, định nghĩa thứ hai của ông về "lao động sản xuất" đã phát sinh như vậy.

"Thứ hai", - A-đam Xmít nói, - "vì vậy nếu xét những người thợ thủ công, chủ công trường thủ công và thương nhân dưới cái ánh sáng giống như những người đầy tớ gia đình, thì điều đó nói chung là không đúng. *"Lao động của người đầy tớ gia đình không bảo tồn được cái quỹ cung cấp công ăn việc làm và tư liệu sinh hoạt cho họ. Người đầy tớ đó nhận được công ăn việc làm và được nuôi sống hoàn toàn dựa vào chi phí của người chủ, và công việc anh ta làm không phải là loại lao động có thể bù lại các chi phí đó.* Công việc làm đó là *những sự phục vụ*, thường làm xong là biến ngay đi; nó không được *cố định lại* hay không được *vật thể hóa trong một hàng hóa nào đấy có thể bán được, một hàng hóa có thể hoàn lại giá trị tiền công của họ và những chi phí để nuôi sống họ.* Ngược lại, lao động của thợ thủ công, của chủ công trường thủ công và của thương nhân dĩ nhiên là *được cố định lại và được vật thể hóa trong một vật thể có thể đem bán được hoặc trao đổi được.* Điều đó giải thích tại sao trong chương nói về *lao động sản xuất và lao động không sản xuất* tôi đã đặt những người thợ thủ công, chủ công trường thủ công và thương nhân vào loại những người lao động *sản xuất,* còn người đầy tớ gia đình thì đặt vào loại *không sinh sản và không sản xuất"* (s.đ.d., tr. 531) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 221].

Một khi tư bản đã chi phối được toàn bộ nền sản xuất thì thu nhập, trong chừng mực nói chung nó được trao đổi lấy lao động, không trao đổi trực tiếp lấy lao động sản xuất ra *hàng hóa,* mà chỉ trao đổi lấy *những sự phục vụ* mà thôi. Một phần nó được đem đổi lấy những *hàng hóa* dùng làm giá trị sử dụng, một phần được trao đổi lấy *những sự phục vụ;* những sự phục vụ này, với tư cách là những sự phục vụ, được tiêu dùng như là những giá trị sử dụng.

Hàng hóa, khác với bản thân sức lao động, là một vật thể đối diện với con người dưới hình thái vật chất, vật thể đó có một tính hữu dụng nhất định đối với con người và chứa đựng một số lượng lao động nhất định đã được cố định lại, đã vật chất hóa.

Như vậy là chúng ta đi đến cái định nghĩa về thực chất đã bao hàm trong điểm thứ nhất: người công nhân sản xuất là người công nhân mà lao động *sản xuất ra hàng hóa*, hơn nữa, người công nhân đó tiêu dùng hàng hóa không nhiều hơn số mà anh ta đã sản xuất ra, không nhiều hơn số tốn kém cho lao động của anh ta. Lao động của anh ta được cố định lại và vật thể hóa *"trong một vật thể có thể đem bán được hoặc trao đổi được", "vào một hàng hóa nào đấy có thể đem bán được, và có thể hoàn lại giá trị tiền công của họ và những chi phí để nuôi sống họ"* (tức là những công nhân đã sản xuất ra những hàng hóa ấy). Sản xuất ra hàng hóa, người công nhân sản xuất do đó cũng không ngừng tái sản xuất ra tư bản khả biến mà anh ta không ngừng tiêu dùng dưới hình thức tiền công. Anh ta thường xuyên sản xuất ra một

cái quỹ để trả cho anh ta, "cung cấp cho anh ta công ăn việc làm và tư liệu sinh hoạt".

Thứ nhất, dĩ nhiên là A-đam Xmít xếp tất cả các loại lao động trí óc được tiêu dùng trực tiếp trong nền sản xuất vật chất, vào loại lao động "đã được cố định lại và được vật thể hóa trong một hàng hóa có thể đem bán hoặc trao đổi". Ở đây, Xmít không những muốn nói đến lao động của người công nhân trực tiếp lao động chân tay hoặc đứng máy, mà ông còn muốn nói đến cả lao động của viên giám thị, của kỹ sư; của giám đốc, của người quản lý, v.v., tóm lại, là lao động của toàn bộ những nhân viên cần thiết trong một lĩnh vực sản xuất vật chất nhất định để sản xuất ra một loại hàng hóa nhất định; lao động chung (sự hợp tác) của toàn bộ những nhân viên này là cần thiết để làm ra hàng hóa. Thật vậy, họ sáp nhập lao động tổng hợp của họ vào tư bản bất biến và nâng giá trị của sản phẩm lên với một đại lượng như vậy. (Điều này đúng với mức nào khi áp dụng vào các chủ ngân hàng[61], v.v..?)

[309] *Thứ hai,* A-đam Xmít nói rằng, đối với lao động của những người lao động không sản xuất thì *thường thường* không như thế. A-đam Xmít hiểu rất rõ ràng ngay cả khi tư bản đã chi phối được nền sản xuất vật chất, do đó, khi nền công nghiệp gia đình đã căn bản biến đi, lao động của những người thợ tiểu thủ công trực tiếp tạo ra những giá trị sử dụng cho người tiêu dùng ngay ở nhà người này, cũng đã biến đi, - ngay cả trong trường hợp đó nữa, thì người thợ khâu mà tôi gọi đến nhà để may áo sơ-mi cho tôi, hay là những người thợ sửa chữa đồ gỗ, hay là những người tôi tớ lau chùi dọn dẹp nhà cửa, v.v., hay là người nấu bếp, đem lại cho thịt, v.v., một hình thái có thể tiêu dùng được, đều cố định lao động của họ vào trong một vật này hay vật khác, và thực sự đã làm tăng thêm giá trị của những vật ấy, hoàn toàn cũng giống người thợ khâu khâu ở xưởng, người thợ cơ khí sửa chữa máy móc, những công nhân lau chùi máy móc, người nấu bếp làm ở

hiệu ăn với tư cách là người nữ công nhân làm thuê cho nhà tư bản. Những giá trị sử dụng do họ sản xuất ra cũng là những hàng hóa tiềm tàng: người ta có thể đem cầm cố chiếc áo sơ-mi ở hiệu cầm đồ, nhà cửa có thể đem bán đi, bàn ghế có thể đem bán đấu giá, v.v.. Như vậy, tất cả những người vừa kể trên cũng đã sản xuất ra hàng hóa một cách tiềm tàng và đã gia thêm giá trị vào đối tượng lao động của họ. Nhưng họ chỉ là một loại rất ít trong số những người lao động không sản xuất, và những điều nói về họ không thể đem áp dụng cho đông đảo những người tôi tớ, những mục sư, viên chức nhà nước, binh lính, nhạc sĩ, v.v..

Nhưng dù số lượng "những người lao động không sản xuất" này nhiều hay ít, thì trong mọi trường hợp, một điều đã rõ ràng là: không phải nhất thiết do loại lao động đặc biệt này hay loại lao động đặc biệt kia, và cũng không phải là do hình thức thể hiện này hay hình thức thể hiện kia của sản phẩm của nó, mà lao động đó trở thành "sản xuất" hay "không sản xuất", - và Xmít đã thừa nhận điều đó bằng câu nói có tính chất hạn chế của ông ta: "những sự phục vụ đó *thường thường* làm xong là biến ngay đi". Cũng một thứ lao động đó, nhưng nó có thể là lao động sản xuất khi tôi mua nó với tư cách là nhà tư bản, nhà sản xuất, để cho việc vận dụng lao động đó có thể đem lại cho tôi một giá trị cao hơn; và nó cũng có thể là lao động không sản xuất, khi tôi mua nó với tư cách là một người tiêu dùng, khi tôi chi tiêu thu nhập của tôi với mục đích tiêu dùng cái giá trị sử dụng của nó (của lao động), không thể là giá trị sử dụng đó có biến đi khi sức lao động thôi hoạt động hay không, hay là nó được vật chất hóa, được cố định lại trong một vật nào đó.

Đối với người mua lao động của người phụ nữ nấu bếp với tư cách là nhà tư bản, đối với người chủ hiệu ăn, thì chị nấu bếp sản xuất ra ở khách sạn một thứ hàng hóa. Người tiêu thụ món chả cừu phải trả công lao động cho chị, và lao động này đã hoàn lại cho người chủ hiệu ăn (ngoài số lợi nhuận) số quỹ mà người

chủ hiệu sẽ tiếp tục dùng để trả cho người nấu bếp. Ngược lại, nếu như lao động của người nấu bếp đã nấu thịt, v.v., cho tôi, đã được tôi mua không phải là để sử dụng số lao động ấy với tư cách là lao động nói chung để kiếm giá trị thặng dư, mà là để sử dụng nó dưới hình thái lao động cụ thể đó, thì trong trường hợp này lao động của chị nấu bếp là lao động không sản xuất, mặc dầu lao động đó được cố định lại trong một sản phẩm vật chất và có thể trở thành (trong kết quả của nó) một hàng hóa đem bán được, không kém gì hàng hóa của người chủ hiệu ăn. Tuy nhiên vẫn còn một sự khác nhau lớn (khác nhau về thực chất của vấn đề): chị nấu bếp không hoàn lại cho tôi (một tư nhân) cái quỹ mà tôi dùng để trả cho chị. Bởi vì tôi mua lao động của chị không phải với tư cách là một bộ phận hình thành nên giá trị, mà chỉ mua vì giá trị sử dụng của nó. Lao động của chị nấu ăn không hoàn lại cho tôi số quỹ mà tôi dùng để trả cho chị, nghĩa là không hoàn lại cho tôi số tiền công của chị, cũng giống như bữa cơm trưa mà tôi ăn ở khách sạn chẳng hạn, nó không cho tôi cái khả năng có thể mua và ăn một lần nữa một bữa cơm trưa như thế. Nhưng sự khác nhau đó cũng tồn tại giữa các hàng hóa. Hàng hóa mà nhà tư bản mua để bù lại tư bản bất biến của mình (ví dụ như vải, nếu hắn ta có xưởng in vải hoa), thì hàng hóa đó sẽ bù lại giá trị của nó cho hắn ta dưới hình thái vải hoa. Trái lại, nếu nhà tư bản mua cũng loại hàng hóa đó, nhưng để tiêu dùng chính ngay vải, thì hàng hóa sẽ không bù lại chi phí cho hắn ta.

Vả lại, bộ phận lớn nhất trong xã hội, tức là giai cấp công nhân, bị bắt buộc phải tự thực hiện lấy cái lao động không sản xuất ấy cho bản thân; nhưng họ chỉ có thể bắt tay vào công việc đó với điều kiện là đã lao động "sản xuất" trước rồi. Người công nhân chỉ có thể nấu thịt cho mình sau khi kiếm được một số tiền công để có thể trả tiền thịt, anh ta có thể giữ gìn bàn ghế và nhà cửa của mình cho sạch sẽ, đánh đôi giày của mình, chỉ khi nào trước đó anh ta đã kiếm được cái giá trị của bàn ghế, của

tiền thuê nhà, của giày dép. Như thế là đối với giai cấp những người công nhân sản xuất, lao động mà họ thực hiện cho bản thân họ, là "lao động không sản xuất". Lao động không sản xuất này không bao giờ cho phép [310] họ có thể lấp trở lại chính ngay cái lao động không sản xuất ấy, nếu như trước đó họ không lao động sản xuất.

Thứ ba. Mặt khác, người chủ gánh hát, chủ ban nhạc, chủ nhà thổ, v.v., mua trong một thời gian cái quyền chi phối sức lao động của các diễn viên, các nhạc sĩ, người gái điếm, v.v. (trong thực tế, - là chi phối một cách gián tiếp, cách này chỉ đáng chú ý về mặt hình thức kinh tế và không có ảnh hưởng gì đến kết quả của quá trình); họ mua cái gọi là "lao động không sản xuất" đó, mà "những sự phục vụ thường làm xong là biến đi", và không được cố định lại hay không được vật thể hóa trong "một vật thể tồn tại lâu dài" (hay nói một cách khác, trong một vật thể "đặc biệt"), "hay trong một hàng hóa có thể đem bán được" (ngoài bản thân những sự phục vụ đó). Việc bán những sự phục vụ đó cho công chúng sẽ bù lại tiền công cho người chủ gánh hát và đem lại cho hắn một số lợi nhuận. Và những sự phục vụ đó, do hắn ta đã mua như vậy, lại cho phép hắn có thể mua trở lại lần nữa, nghĩa là những sự phục vụ đó tự chúng sẽ phục hồi lại cái quỹ đã trả cho chúng. Đối với lao động của những người thư ký làm ở phòng luật sư thì cũng thế, chỉ có khác là những sự phục vụ của những người thư ký phần lớn còn được thể hiện ra những "vật phẩm đặc biệt" rất dày, dưới hình thức những đống tài liệu to tướng.

Đúng là những sự phục vụ này đã được công chúng lấy trong thu nhập của họ để trả cho chủ gánh hát. Nhưng đối với tất cả những sản phẩm đi vào tiêu dùng cá nhân thì điều đó cũng đúng không kém. Thực ra, một nước không thể xuất khẩu những sự phục vụ đó với tư cách là những sự phục vụ; nhưng nước đó có thể xuất khẩu những người làm những công việc phục vụ đó. Ví dụ, nước Pháp xuất khẩu những người dạy múa, người nấu bếp,

v.v, còn nước Đức thì xuất khẩu các thầy giáo dạy học. Dĩ nhiên là khi xuất khẩu người dạy múa và thầy giáo dạy học, thì đồng thời người ta cũng xuất khẩu cả thu nhập của họ, trong lúc đó việc xuất khẩu giày để múa và sách thì lại bù lại giá trị của những thứ đó cho nước ấy.

Như vậy, nếu như một mặt, một bộ phận của cái gọi là lao động không sản xuất được thể hiện thành những giá trị sử dụng vật chất, những giá trị này cũng có thể trở thành những hàng hóa ("những hàng hóa có thể đem bán được") một cách cũng hiệu nghiệm như vậy, thì mặt khác, một bộ phận những sự phục vụ, tồn tại dưới một dạng thuần tuý, không mang hình thức một vật thể, không có một sự tồn tại độc lập dưới hình thái một vật tách rời khỏi người thực hiện những sự phục vụ đó, và không gia nhập làm một yếu tố cấu thành trong giá trị của một loại hàng hóa nào, - bộ phận đó có thể được mua bằng tư bản (bởi người mua lao động *trực tiếp*), có thể bù lại tiền công của mình và đem lại lợi nhuận. Tóm lại, việc sản xuất ra những sự phục vụ ấy một phần nhất định có thể bị phụ thuộc vào tư bản, cũng giống như một mặt khác, bộ phận lao động được thể hiện ở trong những vật phẩm có ích, lại được mua trực tiếp bằng thu nhập và không phụ thuộc vào nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thứ tư. Toàn bộ thế giới "hàng hóa" có thể chia ra làm hai bộ phận lớn. Một là sức lao động; hai là những hàng hóa phân biệt với bản thân sức lao động. Còn việc mua những sự phục vụ thể hiện ra trong việc đào tạo sức lao động, những sự phục vụ nhằm bảo tồn sức lao động đó, thay đổi hình thức của nó, v.v., tóm lại, cho nó một nghề chuyên môn, hay là chỉ nhằm duy trì sức lao động đó; do đó, việc mua những sự phục vụ của người thầy giáo chẳng hạn, trong chừng mực giáo viên là "cần thiết về mặt công nghiệp" hay là có ích; việc mua những sự phục vụ của người thầy thuốc, trong chừng mực người thầy thuốc duy trì sức khoẻ, nghĩa là bảo tồn cái nguồn của mọi giá trị, tức là bản thân sức lao động; -

tất cả những cái đó đều là việc mua những sự phục vụ để đổi lấy một "hàng hóa có thể đem bán được, v.v., tức là bản thân sức lao động, mà những chi phí để sản xuất hoặc tái sản xuất ra sức lao động này là bao gồm cả những sự phục vụ đó. Vả lại, A-đam Xmít đã biết rằng, những chi phí "giáo dục" chiếm một vai trò không đáng kể như thế nào trong những chi phí sản xuất của đông đảo công nhân. Và trong mọi trường hợp, những sự phục vụ của người thầy thuốc đều thuộc về khoản faux frais[1*] trong sản xuất. Người ta có thể quy chúng vào những chi phí để sửa chữa sức lao động. Chúng ta hãy giả định rằng vì một nguyên nhân nào đó, cùng một lúc tiền công và lợi nhuận đều sụt xuống về tổng giá trị, - do dân tộc trở nên lười biếng hơn trước chẳng hạn, - cũng như về giá trị sử dụng, nếu như lao động trở nên có năng suất kém hơn do bị mất mùa, v.v., tóm lại, chúng ta hãy giả định rằng cái bộ phận sản phẩm có giá trị ngang với thu nhập bị giảm xuống, do trong năm trước số lao động mới được nhập thêm bị giảm xuống, và năng suất của lao động mới nhập thêm cũng kém hơn. Nếu bây giờ nhà tư bản và người công nhân muốn tiêu dùng cũng một khối lượng giá trị như trước dưới hình thức sản phẩm vật chất, thì họ sẽ phải mua những sự phục vụ của giáo viên, thày thuốc, v.v.,) ít đi. Còn nếu như họ bị bắt buộc phải chi phí cho thày thuốc, giáo viên như trước, thì họ sẽ phải giảm việc tiêu dùng những vật phẩm khác. Như thế, rõ ràng là lao động của người thày thuốc và người giáo viên không trực tiếp sáng tạo ra số quỹ dùng để trả công cho họ, mặc dù lao động của họ gia nhập vào chi phí sản xuất ra cái quỹ nói chung đã sáng tạo ra tất cả giá trị, tức là gia nhập vào chi phí sản xuất của sức lao động.

[311] A-đam Xmít viết tiếp:

1* - phụ phí, tức là những chi phí không tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, nhưng lại là tất yếu trong những điều kiện nhất định.

"Thứ ba, khẳng định rằng lao động của người thợ thủ công, chủ công trường thủ công và thương nhân không làm tăng thêm *thu nhập thực tế* của xã hội, là không đúng về mọi phương diện. Thậm chí, dù có giả định như học thuyết chúng ta đang nghiên cứu ở đây, rằng giá trị tiêu dùng hàng ngày, hàng tháng và hàng năm của giai cấp này là hoàn toàn ngang với cái giá trị mà họ đã sản xuất trong ngày, tháng và năm đó, thì cũng không vì thế mà nói được rằng lao động của họ không thêm gì vào số thu nhập thực tế của xã hội, vào giá trị thực tế của khối sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động của xã hội. Ví dụ, người thợ thủ công chẳng hạn, nếu như trong 6 tháng đầu sau mùa gặt anh ta làm một công việc là 10 p.xt., thì dù cho trong thời gian đó anh ta đã tiêu dùng lúa mì và các tư liệu sinh hoạt khác hết 10 p.xt., trên thực tế anh ta cũng vẫn tạo thêm cho sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động của xã hội một giá trị là 10 p.xt.. Khi tiêu dùng bánh mì và những tư liệu sinh hoạt khác bằng nửa số thu nhập hàng năm, với một giá trị là 10 p.xt., thì bằng lao động của mình, anh ta đồng thời cũng lại sản xuất ra một giá trị ngang như thế, với giá trị này anh ta có thể mua cho bản thân hoặc cho một người nào khác một số thu nhập của nửa năm như vậy. Vì vậy, giá trị của những cái đã được tiêu dùng và được sản xuất ra trong 6 tháng đó không phải là ngang với 10, mà ngang với 20 p.xt.. Dĩ nhiên, hoàn toàn có thể là trong mỗi thời gian nhất định, giá trị hiện có không quá 10 p.xt.. Nếu như số lúa mì và các tư liệu sinh hoạt khác, có giá trị 10 p.xt. do người thợ thủ công tiêu dùng, lại được người lính hoặc người đầy tớ tiêu dùng, thì giá trị của cái bộ phận sản phẩm hàng năm tồn tại sau sáu tháng sẽ ít đi 10 p.xt., so với số có được trong thực tế do kết quả lao động của người thợ thủ công. Như vậy, ngay cả trong trường hợp cho rằng giá trị của cái mà người thợ thủ công sản xuất ra không bao giờ cao hơn số giá trị mà anh ta tiêu dùng, thì trong mỗi giai đoạn nhất định, tổng giá trị của những hàng hóa có mặt trên thị trường, do kết quả lao động của anh ta, sẽ lớn hơn là số giá trị có được trong trường hợp anh ta không làm việc" (s.đ.d., quyển IV, chương 9, tr. 531-533 [tập III bản dịch tiếng Pháp của Gác-ni-ê]) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 221-222].

Nhưng lẽ nào trong mỗi lúc nhất định, [tổng] giá trị của các hàng hóa có mặt trên thị trường, do kết quả của "lao động không sản xuất", lại lớn hơn cái giá trị có được khi không có lao động đó? Trong bất cứ lúc nào, bên cạnh lúa mì, thịt, v.v., lẽ nào trên thị trường lại không có gái điếm, luật sư, nhà truyền đạo, ban nhạc, nhà hát, binh lính, những nhà hoạt động chính trị. v.v. ? Những người cùng hội cùng thuyền đó nhận được bánh mì và

những tư liệu sinh hoạt khác, hoặc vui chơi khoái lạc như vậy, không phải là không trả tiền. Để có được những thứ ấy, họ phải làm những công việc phục vụ, hay bắt người ta phải nhận những sự phục vụ của mình những sự phục vụ này với tư cách là những sự phục vụ, cũng có giá trị sử dụng và do những chi phí sản xuất của chúng, nên chúng cũng có giá trị trao đổi nữa. Trong mỗi lúc nhất định, bên cạnh những vật phẩm tiêu dùng tồn tại dưới hình thức hàng hóa, còn có một số vật phẩm tiêu dùng tồn tại dưới hình thức những sự phục vụ. Như vậy, tổng số những vật phẩm tiêu dùng bao giờ cũng lớn hơn là khi không có những sự phục vụ có thể tiêu dùng được. Thứ hai, giá trị cũng lớn hơn, vì nó ngang với giá trị của những hàng hóa dùng để nuôi dưỡng những sự phục vụ ấy và giá trị của bản thân những sự phục vụ ấy. Vì ở đây, cũng như ở mọi sự trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa, vật ngang giá được trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa, vật ngang giá được trao đổi lấy vật ngang giá, do đó cũng một giá trị ấy nhưng có mặt 2 lần: một lần ở phía người mua và một lần ở phía người bán.

{A-đam Xmít viết tiếp về phái trọng nông:

"Khi những người theo học thuyết ấy khẳng định rằng *tiêu dùng* của những người thợ thủ công, chủ công trường thủ công và thương nhân *ngang với giá trị của cái mà họ đã sản xuất ra,* thì chắc là những người ấy muốn nói rằng *thu nhập* của những người lao động ấy, hay *cái quỹ dành cho tiêu dùng của họ, là ngang với cái giá trị ấy"* (nghĩa là ngang với cái giá trị mà họ đã sản xuất ra) (s. đ.d., tr. 533) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 222].

Ở chỗ này các nhà trọng nông có lý, nếu muốn nói cả công nhân lẫn chủ; lợi nhuận của những người chủ bao gồm cả địa tô nữa, coi như là một mục đặc biệt của lợi nhuận mà thôi.}

[312] {Cũng trong dịp này, nghĩa là trong dịp phê phán các nhà trọng nông, A-đam Xmít - (trong quyển IV, chương 9, bản dịch của Gác-ni-ê, tập III) - đã nhận xét:

"Sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động của một xã hội nào đó chỉ có thể

tăng lên được bằng hai cách: *thứ nhất,* hoặc bằng cách *hoàn thiện năng lực sản xuất của lao động có ích* đang hoạt động trong thời gian ấy trong xã hội đó; *thứ hai,* hoặc *bằng cách tăng số lượng lao động ấy lên.* Muốn hoàn thiện hoặc nâng cao năng lực sản xuất của lao động có ích, thì cần *hoặc là hoàn thiện sự khéo léo của người công nhân, hoặc là hoàn thiện những máy móc mà họ đang dùng để làm việc.*

Việc tăng số lượng lao động có ích được tiêu dùng trong xã hội trong thời gian đó, thì hoàn toàn phụ thuộc vào *việc tăng số tư bản đang vận dụng số lao động có ích đó, còn việc tăng số tư bản này, đến lượt nó, lại phải hoàn toàn ngang với tổng số những khoản tiết kiệm* lấy trong thu nhập hoặc của những người quản lý số tư bản đó, hoặc của những người nào khác đã cho những người trên hay số tư bản ấy" (tr. 534-535) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 222].

Ở đây có hai vòng luẩn quẩn. *Thứ nhất*: sản phẩm hàng năm tăng lên là do năng suất lao động tăng lên. Tất cả những phương tiện tăng năng suất đó (trong chừng mực việc tăng năng suất này là không do những sự ngẫu nhiên của thiên nhiên gây ra, ví như: thời tiết đặc biệt thuận lợi, v.v.) đều đòi hỏi phải tăng tư bản. Nhưng muốn tăng tư bản, thì cần phải tăng sản phẩm lao động hàng năm. Đó là cái vòng luẩn quẩn thứ nhất. *Thứ hai,* sản phẩm hàng năm có thể tăng lên bằng cách tăng số lượng lao động được sử dụng. Nhưng số lượng lao động được sử dụng chỉ có thể tăng lên do số tư bản "vận dụng nó" (lao động) đã tăng lên trước đó rồi. Đó là vòng luẩn quẩn thứ hai Xmít cố thoát ra khỏi hai vòng luẩn quẩn này bằng *"những khoản tiết kiệm"*. Ông ta hiểu tiết kiệm là việc chuyển thu nhập thành tư bản.

Nhưng coi toàn bộ lợi nhuận là "thu nhập" của nhà tư bản, bản thân việc đó là sai. Trái lại, quy luật sản xuất tư bản chủ nghĩa đòi hỏi một bộ phận lao động thặng dư, không được trả công, do người công nhân thực hiện, phải được chuyển thành tư bản. Khi một nhà tư bản cá biệt hành động với tư cách là một nhà tư bản, nghĩa là với tư cách là một người thi hành các chức năng của tư bản, thì dĩ nhiên hắn ta có thể coi việc biến lợi nhuận thành tư bản là một việc tiết kiệm, nhưng ngay đối với bản thân hắn ta, thì việc chuyển hóa này lại thể hiện ra như là một sự tất yếu

phải có một quỹ dự trữ. Tuy nhiên, việc tăng số lượng lao động không phải chỉ phụ thuộc vào số lượng công nhân mà còn phụ thuộc vào việc kéo dài ngày lao động. Do đó, số lượng lao động có thể tăng lên mà không cần phải tăng bộ phận tư bản được chuyển thành tiền công. Trong điều kiện này cũng không cần thiết phải tăng số lượng máy móc, v.v. (mặc dù những máy móc này sẽ hao mòn nhanh hơn, những điều đó không thay đổi vấn đề). Chỉ cần tăng bộ phận nguyên liệu dùng làm hạt giống, v.v.. Đồng thời, luận điểm sau đây vẫn đúng: trong một nước nào đó (nếu không kể đến ngoại thương), muốn cho lao động thặng dư có thể có được trong những ngành công nghiệp nhận nguyên liệu của nông nghiệp, thì trước tiên lao động thặng dư đó phải có ở trong nông nghiệp. Một bộ phận nguyên liệu như than đá, sắt, gỗ, cá, v.v., (cá dùng làm phân bón chẳng hạn), tất cả những phân bón không phải là nguồn gốc hữu cơ, thì có thể nhận được do việc giản đơn tăng lao động (với số lượng công nhân như trước). Do đó, ở đây không có vấn đề gì. Mặt khác, như trên đã chỉ rõ, việc tăng năng suất lao động lúc đầu bao giờ cũng chỉ giả định phải có sự tích tụ tư bản chứ không tích luỹ tư bản[62]. Nhưng về sau thì cả hai quá trình ấy bổ sung lẫn cho nhau}.

{Nguyên nhân thúc đẩy phái trọng nông tuyên truyền cho chính sách laissez faire, laissez passer[1*], nghĩa là cho tự do cạnh tranh, đã được Xmít nhận định rất đúng trong đoạn sau đây:

"Thương mại được tiến hành giữa hai nhóm dân cư khác nhau đó" (giữa thành thị và nông thôn), "xét cho đến cùng là việc trao đổi một số sản phẩm nguyên liệu nào đấy để lấy một số lượng vật phẩm công nghiệp nhất định. Vì vậy, những vật phẩm công nghiệp càng đắt thì sản phẩm nông nghiệp càng rẻ, và trong một nước nào đó, tất cả những cái gì làm tăng giá cả sản phẩm công nghiệp đều dẫn đến việc

1* - tức là yêu sách đòi được hoàn toàn tự do hành động (dịch từng chữ thì: "hãy để cho hành động, hãy để cho sự vật đi theo con đường của nó")

làm hạ giá cả sản phẩm của đất đai dùng làm nguyên liệu, do đó làm chậm sự phát triển của nông nghiệp". Nhưng tất cả những sự chèn ép, những sự hạn chế đối với các công trường thủ công và ngoại thương, đều làm cho sản phẩm công nghiệp đắt hơn, v.v.. Do đó, v.v. (Xmít, s.đ.d., [tập III, bản dịch tiếng Pháp của Gác-ni-ê], tr. 554-556) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 230].}

* * *

[313] Như vậy, quan điểm thứ hai của A-đam Xmít (hay nói cho đúng hơn, cái quan điểm quyện chặt với quan điểm đã trình bày trên đây của ông ta) về "lao động sản xuất" và "lao động không sản xuất" quy lại là: lao động sản xuất là lao động sản xuất ra *hàng hóa*, còn lao động không sản xuất là lao động không sản xuất ra một loại "hàng hóa nào". Xmít không phủ nhận rằng loại lao động này và lao động kia *đều là hàng hóa* cả. Xin xem ở đoạn trên[1*]: "Lao động của những người này cũng có giá trị của nó và cũng đáng được thù lao như lao động của công nhân công trường thủ công" (cụ thể là về mặt kinh tế. Còn về mặt đạo đức, v.v., thì không thể nói như vậy đối với loại lao động này, cũng như đối với loại lao động kia). Nhưng khái niệm hàng hóa bao hàm ý nghĩa là lao động được thể hiện, được vật chất hóa, được vật thể hóa ra ở trong sản phẩm của nó. Bản thân lao động dưới cái hình thái tồn tại trực tiếp của nó, dưới sự tồn tại sinh động của nó, thì không thể trực tiếp được coi là hàng hóa; chỉ có sức lao động - mà bản thân lao động là sự biểu hiện nhất thời của nó - mới có thể được coi là hàng hóa. Chỉ có quan điểm đó mới giải thích cho chúng ta được cái khái niệm lao động làm thuê theo đúng nghĩa của nó, cũng như khái niệm "lao động không sản xuất", mà bất cứ chỗ nào A-đam Xmít cũng quy định bằng những chi phí sản xuất cần thiết để sản xuất ra "người lao động không sản xuất".

1* Xem tập này, phần I, tr.203-204

Như vậy, phải xem *hàng hóa* là một cái gì có một sự tồn tại khác với bản thân lao động. Nhưng lúc đó thế giới hàng hóa sẽ phân giải làm hai loại lớn:

Một bên là sức lao động.

Bên kia là bản thân các hàng hóa.

Nhưng ta không nên hiểu việc vật chất hóa lao động theo kiểu xứ Xcốt-len, như A-đam Xmít đã hiểu. Nếu chúng ta nói đến hàng hóa như là một biểu hiện vật chất của lao động, - theo ý nghĩa giá trị trao đổi của hàng hóa, - thì đây chỉ là nói đến cái phương thức tồn tại có tính chất giả tưởng, nghĩa là phương thức tồn tại xã hội của hàng hóa, không dính dáng gì đến cái vật thể hiện thực của nó; hàng hóa được xem như là một lượng lao động xã hội nhất định hoặc một số tiền nhất định. Có thể là lao động cụ thể - mà hàng hóa là kết quả - không để lại ở hàng hóa một dấu vết gì. Trong hàng hóa công nghiệp, dấu vết ấy được giữ lại trong cái hình thức bên ngoài của nguyên liệu. Còn trong nông nghiệp, v.v., mặc dù cái hình thức mà hàng hóa nhận được như lúa mì, con bò, v.v., cũng là sản phẩm lao động của con người, hơn nữa lại là của lao động được truyền lại và bổ sung từ thế hệ này sang thế hệ khác, - nhưng dấu vết đó không thấy được ở trên sản phẩm. Cũng còn có một lĩnh vực lao động công nghiệp trong đó mục đích lao động hoàn toàn không phải là để làm thay đổi hình thức của vật thể, mà chỉ làm thay đổi vị trí của nó mà thôi. Ví dụ, nếu hàng hóa được đưa từ Trung Quốc đến nước Anh, v.v., thì ngay trên vật phẩm, không ai thấy được một dấu vết nào của lao động đã chi phí vào việc chuyên chở (họa chăng chỉ có một người nào đó nhớ lại rằng, vật này không phải do nước Anh sản xuất ra mà thôi). Cho nên, không nên hiểu việc vật chất hóa lao động ở trong hàng hóa theo cách đã nói ở trên. (Ở đây, điều làm cho người ta nhầm lẫn là quan hệ xã hội đã biểu hiện ra dưới hình thái một vật).

Tuy vậy, cho rằng hàng hóa thể hiện ra như là lao động quá khứ, lao động đã vật thể hóa, và do đó, nếu như hàng hóa không

thể hiện ra dưới hình thái một vật, thì nó chỉ có thể biểu hiện ra dưới hình thái sức lao động mà thôi, còn lao động sống với tư cách là lao động sống thì không bao giờ có thể trực tiếp là hàng hóa (nó chỉ có thể trở thành hàng hóa trên một con đường vòng nào đó, trong thực tiễn, con đường này hình như không quan trọng gì, nhưng khi quy định các loại tiền công khác nhau thì nó mới bộc lộ ý nghĩa của nó), - quan niệm như thế vẫn đúng. Như vậy, đáng lẽ ra thì A-đam Xmít phải thừa nhận rằng lao động sản xuất là thứ lao động nào sản xuất ra hàng hóa trực tiếp sản xuất ra, hình thành, phát triển, duy trì, tái sản xuất ra bản thân sức lao động. Loại lao động này bị A-đam Xmít loại ra khỏi cái mục lao động sản xuất của ông ta; ông đã làm việc đó một cách tuỳ tiện, nhưng đồng thời ông cũng tuân theo một cái bản năng đúng đắn nào đó, nó nhắc nhở ông rằng, nếu đưa cả lao động ấy vào mục này thì ông sẽ mở cửa cho mọi thứ yêu cầu không có căn cứ muốn đòi cái danh hiệu lao động sản xuất.

Như vậy, chừng nào chúng ta không nói đến bản thân sức lao động, thì lao động sản xuất được quy thành một thứ lao động sản xuất ra hàng hóa, ra sản phẩm vật chất, muốn sản xuất ra những thứ này thì phải tốn một số lao động nhất định, hay một lượng thời gian lao động nhất định. Những sản phẩm vật chất này bao gồm tất cả những tác phẩm nghệ thuật và khoa học, sách, tranh, tượng v.v., vì chúng tồn tại như là những đồ vật. Nhưng, hơn nữa, sản phẩm lao động phải là một *hàng hóa* với ý nghĩa là một "hàng hóa có thể bán được", nghĩa là hàng hóa ở hình thái đầu tiên của nó, còn phải biến hóa hình thái nữa. (Chúng ta giả định rằng, một người chủ xưởng không có khả năng mua một chiếc máy thành phẩm, mà phải tự làm lấy, không phải để đem bán, mà để dùng chiếc máy đó như là một giá trị sử dụng. Nhưng trong trường hợp này, người chủ xưởng dùng chiếc máy đó với tư cách là một bộ phận tư bản bất biến của hắn ta, do đó hắn bán chiếc máy này từng phần một, dưới hình thái của thứ sản phẩm mà chiếc máy đó góp phần sản xuất ra.)

[314] Như vậy, mặc dù một số loại lao động nhất định của

người đầy tớ cũng có thể biểu hiện ra trong những *hàng hóa (potentia[1*])* và nếu ta xét chúng về phương diện vật thể, thì chúng thậm chí còn có thể biểu hiện ra trong chính ngay những giá trị sử dụng ấy, - nhưng đó không phải là lao động sản xuất, bởi vì trên thực tế chúng không sản xuất ra "hàng hóa", mà trực tiếp sản xuất ra những *"giá trị sử dụng"*. Còn đối với những loại lao động có tính chất sản xuất đối với người mua chúng hoặc người thuê chúng, như lao động của người diễn viên đối với người chủ gánh hát chẳng hạn, thì chúng là những loại lao động không sản xuất chính bởi vì người mua chúng có thể bán chúng lại cho khán giả không phải dưới hình thái hàng hóa, mà chỉ có thể bán dưới hình thái của bản thân sự hoạt động đó mà thôi.

Nếu gác điều ấy sang một bên, thì lao động sản xuất [theo như định nghĩa thứ hai của A-đam Xmít] là lao động sản xuất ra *hàng hóa,* còn *lao động không sản xuất* là lao động sản xuất ra những sự phục vụ cá nhân. Loại lao động thứ nhất được thể hiện ra trong một vật nào đó có thể đem bán được; còn lại lao động thứ hai thì phải được tiêu dùng trong thời gian đó được thực hiện. Hình thức lao động thứ nhất (trừ lao động sáng tạo ra bản thân sức lao động) bao gồm toàn bộ của cải vật chất và tinh thần tồn tại dưới hình thái một vật, - thịt cũng như sách; hình thức lao động thứ hai bao gồm tất cả các loại lao động thỏa mãn một nhu cầu tưởng tượng hay thực tế nào đó của cá nhân, hay thậm chí còn bắt cá nhân phải nhận, ngược lại ý chí của cá nhân đó.

Hàng hóa là hình thái sơ đẳng nhất của của cải trong xã hội tư sản. Vì vậy, việc giải thích "lao động sản xuất" là lao động sản xuất ra "hàng hóa" phù hợp với một quan điểm sơ đẳng hơn nhiều

1* - tiềm tàng

so với định nghĩa lao động sản xuất là lao động sản xuất ra tư bản.

Nhưng đối thủ với A-đam Xmít đã không chú ý tới lời giải thích thứ nhất của ông ta là cách giải thích phù hợp với thực chất của sự việc, và bám vào lời giải thích thứ hai để nhấn mạnh những mâu thuẫn không thể tránh được ở đây và tính chất không triệt để của nó. Nhưng ngay ở đây nữa, họ cũng làm cho cuộc tranh luận được dễ dàng hơn đối với họ, bằng cách tập trung sự chú ý của họ vào cái nội dung vật chất của lao động, và nhất là tập trung vào cái định nghĩa cho rằng lao động phải được cố định lại trong một sản phẩm ít nhiều bền lâu nào đó. Sau đây chúng ta sẽ thấy cái gì đã gây nên cuộc bút chiến đặc biệt gay gắt đó.

Trước hết, còn thêm một nhận xét này nữa. A-đam Xmít cho rằng một công lao to lớn của học thuyết trọng nông là luận điểm của học thuyết đó cho rằng:

"của cải của các dân tộc không phải là vàng và bạc là những thứ không thể tiêu dùng được, mà là những của cải có thể tiêu dùng được, do lao động của xã hội hàng năm tái sản xuất ra (tập III [bản dịch tiếng Pháp của Gác-ni-ê], quyển IV, chương 9, tr. 538) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 223-224].

Ở đây chúng ta thấy được cái gia hệ của định nghĩa thứ hai của ông ta về lao động sản xuất. Dĩ nhiên, định nghĩa giá trị thặng dư phụ thuộc vào cái hình thái của bản thân giá trị mà người ta nhận thức được. Vì thế, trong học thuyết tiền tệ và học thuyết trọng thương, giá trị thặng dư thể hiện ra thành *tiền;* ở phái trọng nông thì thành sản phẩm của đất đai, thành sản phẩm nông nghiệp; cuối cùng, ở Xmít thì nó thể hiện ra thành *hàng hóa* nói chung. Ở phái trọng nông, trong chừng mực họ đề cập đến thực thể của giá trị, thì giá trị chỉ giản đơn được quy thành giá trị sử dụng (thành vật chất, thành vật thể); ở phái trọng thương cũng vậy, giá trị được quy một cách giản đơn thành một hình thái của giá trị, - tức là thành cái hình thái trong đó sản phẩm *thể hiện ra"* như là lao động xã hội phổ biến, như là tiền. Ở A-đam Xmít, cả 2 điều kiện của hàng hóa, giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, được nhập chung lại làm một, và vì vậy mà ở ông ta, bất cứ lao động nào được biểu hiện ra trong một giá trị sử dụng nào đấy, trong một sản phẩm hữu ích nào đấy, cũng đều là lao động sản xuất. Cái tình hình chính lao động sản xuất đã được biểu hiện ra trong sản phẩm hữu ích này, - tình hình đó bao hàm ý nghĩa là sản phẩm ấy đồng thời cũng ngang với một lượng lao động xã hội chung nhất định. Ngược lại với phái trọng nông, A-đam Xmít phục hồi lại giá trị của sản phẩm với tư cách là cái cấu thành thực chất của của cải trong xã hội tư sản; nhưng mặt khác, ông ta lại giải phóng giá trị khỏi cái hình thái thuần tuý có tính chất tưởng tượng, tức là hình thái vàng và bạc, hình thái trong đó giá trị đã thể hiện ra đối với phái trọng thương. Bất cứ hàng hóa nào cũng là tiền *an sich*[1*]. Không thể không thừa nhận rằng, ở đây A-đam Xmít ít nhiều cũng đã quay trở lại cái quan niệm của phái trọng thương về "tính chất bền lâu" (trên thực tế là "tính chất không thể tiêu dùng trực tiếp được") của loại sản phẩm này hay loại sản phẩm khác của lao động. Ở đây cần nhắc lại một đoạn của Pét-ti (xem tập I của tôi, tr. 109[63], trong đó có trích dẫn cuốn "Political Arithmetick" của Pét-ti), trong đó của cải đã được đánh giá tuỳ theo nó tồn tại nhất thời hay ít nhiều bền lâu, và rốt cuộc, vàng và bạc được đặt lên trên hết với tư cách là "của cải không phải có tính chất nhất thời".

"Khi giới hạn lĩnh vực của *của cải"* - A. Blăng-ki nói - "riêng trong phạm vi những giá trị đã được cố định lại trong những thực thể vật chất, Xmít đã gạt khỏi cuốn sách việc sản xuất vô số những giá trị phi vật chất, những đứa con đẻ của *tư bản tinh thần* của các dân tộc văn minh" v.v.. ("Histoire de l'économie politique", Bruxelles, 1839, tr. 152).

1. "Tự thân", tiềm tàng, tiềm thế

5) QUÁ TRÌNH TẦM THƯỜNG HÓA MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ TƯ SẢN TRONG VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

Cuộc luận chiến chống lại luận điểm do A-đam Xmít đưa ra về sự phân biệt giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất, chủ yếu là do những dii minorum gentium[1*] tiến hành (trong số này, Stoóc - sơ là người còn kiệt xuất hơn cả); cuộc luận chiến này chúng ta không thấy ở một nhà kinh tế học lớn nào, [315], ở một nhà kinh tế học nào mà ta có thể nói rằng đã có một phát kiến nào đó trong kinh tế chính trị học; nhưng cuộc luận chiến đó lại là một điều thích thú đối với những người đồng đạo hạng thứ hai, nhất là đối với những người cóp nhặt, và những người soạn các cuốn sách toát yếu đầy vẻ thông thái, cũng như đối với những tay tài tử và những người truyền bá thường thức viết theo lối văn nghệ trong lĩnh vực đó. Cuộc luận chiến chống A-đam Xmít này chủ yếu là do những tình hình sau đây gây nên.

Đối với một số rất đông những người gọi là những người lao động "cao cấp", công chức nhà nước, sĩ quan, nghệ sĩ nổi tiếng, thầy thuốc, mục sư, quan toà, luật sư, v.v., thì lao động của họ một phần không những không sản xuất, mà về thực chất lại còn mang tính chất phá hoại nữa, tuy vậy họ vẫn biết cách chiếm hữu lấy một phần của cải "vật chất" rất to lớn, bằng cách đem bán những hàng hóa "phi vật chất" của mình, hoặc bằng cách cưỡng bức người khác phải nhận những hàng hóa đó. Đối với tất cả những người đó, thì họ hoàn toàn không lấy gì làm thích thú khi về mặt *kinh tế*, họ bị liệt vào cùng một giai cấp với những người làm trò hề và những người đầy tớ, và chỉ thể hiện ra là những kẻ thực khách, những kẻ ăn bám, sống nhờ vào những người sản xuất chân chính (hay nói cho đúng hơn, là sống nhờ vào những

1* - những vị thần loại thấp

người tham gia sản xuất). Đó chính là một cách bóc trần các chức năng từ trước đến giờ được bao bọc bằng một vừng hào quang thần thánh và được trọng vọng một cách mê tín. Trong thời kỳ cổ điển của nó, khoa học kinh tế chính trị cũng như bản thân giai cấp tư sản ở cái thời kỳ mà nó còn phải xây dựng cơ đồ, đã tỏ ra có thái độ nghiêm khắc và phê phán đối với bộ máy nhà nước, v.v.. Về sau, giai cấp ấy đã hiểu rằng (và điều này cũng bộc lộ ra trong thực tiễn của nó), đã nhờ kinh nghiệm mà thấy rằng, từ cái tổ chức của chính bản thân nó cũng toát ra sự cần thiết phải cần đến sự kết hợp xã hội thừa hưởng được của tất cả những giai cấp một phần hoàn toàn không sản xuất đó.

Nếu "những người lao động không sản xuất" nói trên không sản xuất ra những sự khoái lạc, và do đó nhu cầu về những sự phục vụ của họ không hoàn toàn phụ thuộc vào việc một nhân viên này hay nhân viên khác của sản xuất định tiêu tiền công hay lợi nhuận của họ như thế nào; nếu trái lại, họ trở nên cần thiết, hoặc tự họ làm cho họ trở nên cần thiết một phần là do có sự tồn tại của những bệnh tật thuộc về thể chất (với tư cách là thầy thuốc), hoặc những bệnh tật thuộc về tinh thần (với tư cách là mục sư), hoặc vì có sự va chạm quyền lợi của tư nhân và quyền lợi của dân tộc (với tư cách là những nhà hoạt động chính trị, tất cả các luật gia, cảnh sát, binh lính), - thì đối với A-đam Xmít, cũng như đối với bản thân nhà tư sản công nghiệp và giai cấp công nhân, họ thể hiện ra như là những faux frais của sản xuất, do đó cần phải giảm những phụ phí này xuống đến mức tối thiểu cần thiết và làm cho nó ngày càng rẻ càng hay. Xã hội tư sản lại tái sản xuất ra dưới cái hình thức riêng của nó tất cả những cái gì mà nó đã chống lại, khi những cái đó còn đang mang hình thức phong kiến hay chuyên chế. Và vì vậy, công việc chủ yếu trước tiên của những kẻ tôi tớ của xã hội ấy, nhất là những kẻ tôi tớ của các đẳng cấp bên trên, lại phục hồi lại, về mặt lý luận, cả cái bộ phận thuần tuý ăn bám trong số những người lao động không sản xuất đó,

hay là chứng minh cho các yêu cầu quá mức của bộ phận cần thiết trong số những người lao động không sản xuất. Trên thực tế, đó là một bản tuyên bố *lệ thuộc* của giai cấp làm công tác tư tưởng và những giai cấp tương tự đối với *các nhà tư bản.*

Nhưng, *thứ hai,* bộ phận này hay bộ phận kia trong số những đại biểu của sản xuất (của bản thân nền sản xuất vật chất) khi thì bị những nhà kinh tế học này, khi thì bị những nhà kinh tế học khác tuyên bố là "không sản xuất". Ví dụ, bộ phận những nhà kinh tế học đại biểu cho lợi ích của tư bản công nghiệp (Ri-các-đô) đã tuyên bố rằng người chủ đất là "không sản xuất". Những người khác (như Kê-ri chẳng hạn) chứng minh rằng thương nhân là một người lao động "không sản xuất". Sau đó, thậm chí còn có một số người tuyên bố rằng, ngay cả bản thân "nhà tư bản" cũng là không sản xuất, hoặc ít ra họ cũng muốn quy những tham vọng của nhà tư bản đối với của cải vật chất, thành "tiền công", nghĩa là thành số tiền mà "người lao động sản xuất" nhận được. Rất đông những người lao động trí óc có vẻ ngả theo cái quan điểm hoài nghi này đối với tính chất sản xuất của nhà tư bản. Vì vậy, đã đến lúc phải đi đến chỗ thỏa hiệp và thừa nhận "tính chất sản xuất" của tất cả các giai cấp không trực tiếp tham gia vào phạm trù các đại biểu của nền sản xuất vật chất. Cũng là cùng hội cùng thuyền với nhau cả, và như trong bài "Ngụ ngôn về loài ong"[64], cần phải chứng minh rằng ngay đứng trên quan điểm "sản xuất", quan điểm kinh tế nữa, thì thế giới tư sản, với tất cả "những người lao động không sản xuất" của nó, vẫn là thế giới tốt nhất trong các thế giới; hơn nữa, còn phải chứng minh rằng bản thân "những người lao động không sản xuất", về phía họ, cũng lại đề ra những lý do có tính chất phê phán đối với tính chất sản xuất của những giai cấp nói chung "fruges consumere nati"[1*], hay là đối với các đại

1* - "sinh ra để ăn quả", tức là sinh ra để hưởng thụ (Hô-ra-xơ. "*Thư tín*").

biểu của sản xuất hoàn toàn không làm gì cả, như những kẻ sở hữu ruộng đất v.v. chẳng hạn. *Những kẻ ăn không ngồi rồi,* cũng như *những kẻ ăn bám* chúng, đều phải tìm được cái vị trí của họ ở trong cái thế giới tốt đẹp nhất ấy.

Thứ ba. Sự thống trị của tư bản càng phát triển, những lĩnh vực sản xuất không trực tiếp thuộc về việc sáng tạo của cải vật chất, trên thực tế, ngày càng trở nên phụ thuộc vào tư bản, - đặc biệt là khi những khoa học thực nghiệm (tự nhiên) được đem ra phục vụ cho nền sản xuất vật chất, - [316] thì những tên bồi bút nhỏ của môn kinh tế chính trị cho rằng nhiệm vụ của chúng là phải đề cao và biện hộ cho bất cứ một ngành hoạt động nào, lấy lý do rằng nó "gắn liền" với công việc sản xuất ra của cải vật chất, rằng nó là công cụ của sản xuất; và chúng mang lại vinh dự cho mỗi người bằng cách tuyên bố rằng người đó là "người lao động sản xuất" theo ý nghĩa "thứ nhất", tức là người lao động phục vụ cho tư bản, về mặt này hay mặt khác có ích cho việc làm giàu của nhà tư bản, v.v..

Về điểm này đáng được chú trọng hơn cả là những người như Man-tút, trực tiếp bảo vệ sự cần thiết và sự hữu ích của những "người lao động *không sản xuất*" và những người ăn bám rõ ràng.

[6) NHỮNG NGƯỜI TÁN THÀNH QUAN ĐIỂM CỦA XMÍT TRONG VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT. VỀ LỊCH SỬ CỦA VẤN ĐỀ]

[a) Những người tán thành cách giải thích thứ nhất: Ri-các-đô, Xi-xmôn-đi]

Không cần phải mất nhiều thì giờ để xét tỉ mỉ các điều tầm thường của G. Gác-ni-ê (người dịch Xmít), của bá tước Lô-đéc-đan, Brum, Xây, Stoóc-sơ, và sau này là của Xê-ni-o, Rốt-xi, v.v. về điểm này. Chỉ cần trích dẫn một vài đoạn đặc trưng là đủ.

Trước tiên chúng ta hãy nêu một đoạn nữa của *Ri-các-đô*, trong đoạn này ông ta chứng minh rằng khi những kẻ sở hữu giá trị thặng dư (lợi nhuận, địa tô) tiêu dùng giá trị đó cho "những người lao động không sản xuất" (như cho người đầy tớ trong gia đình chẳng hạn), thì đối với những người "công nhân sản xuất", điều đó có ích lợi hơn nhiều, hơn là khi chúng chi tiêu giá trị thặng dư đó vào các vật xa xỉ do những "người công nhân sản xuất" tạo ra.

{*Xi-xmôn-đi* trong tác phẩm "*Nouveaux Principes*" (tập I, tr. 148) đã công nhận cách giải thích đúng đắn về sự phân biệt của Xmít (và tất nhiên là của cả Ri-các-đô nữa): sự khác nhau thực sự giữa giai cấp sản xuất và không sản xuất là ở chỗ

"giai cấp đầu thì bao giờ cũng trao đổi lao động của mình với tư bản trong nước, còn giai cấp thứ hai thì bao giờ cũng trao đổi lao động của mình với bộ phận thu nhập quốc dân" [Bản dịch tiếng Nga: *Xi-xmôn-đi, G. Xi-môn Đờ.* Nguyên lý mới về kinh tế chính trị. M., 1937, tập I, tr. 212 - 213].

Xi-xmôn-đi còn xét giá trị thặng dư theo như kiểu của A-đam Xmít:

"Dù rằng với lao động hàng ngày của mình, người công nhân sáng tạo được nhiều hơn rất nhiều so với số anh ta chi tiêu trong ngày đó, nhưng sau khi chia cho người chủ đất và nhà tư bản, thì anh ta vẫn ít khi nhận được một phần vượt quá số nhu cầu cần thiết để sinh sống" (*Sismondi.* Nouveaus Principes, v.v., tập I, tr.87) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.184].}

Ri-các-đô nói:

"Nếu chủ đất hay nhà tư bản chi tiêu số thu nhập của mình theo kiểu một bá tước thời xưa vào việc nuôi một số đông những người tuỳ tùng hoặc tôi tớ, thì hắn ta sẽ đem lại công việc làm cho một số người nhiều hơn là nếu hắn ta chi tiêu thu nhập của mình vào việc mua sắm áo quần xa hoa, bàn ghế đắt tiền, xe, ngựa hay những đồ vật xa xỉ khác. Trong cả hai trường hợp, số thu nhập thuần tuý, cũng như tổng thu nhập, vẫn như thế, nhưng trong mỗi trường hợp đó, thu nhập thuần tuý được thực hiện trong những hàng hóa khác nhau. Nếu thu nhập của tôi là 10 000 p.xt. thì dù là tôi có thực hiện nó vào những quần áo xa xỉ, bàn ghế đắt tiền v.v., hay thực hiện số thu nhập đó vào một lượng thực phẩm nhất định và một số quần áo bình thường có giá trị như thế, thì trong cả hai trường hợp đều phải sử dụng một số lao động sản xuất gần gần như nhau. Nhưng nếu tôi thực hiện số thu nhập của tôi vào những hàng hóa loại thứ nhất, thì *hậu quả của việc đó* là sẽ không có một nhu cầu mới về lao động nữa; tôi sẽ dùng bàn ghế và quần áo của mình, và sự việc đến đây là hết; ngược lại, nếu tôi thực hiện số thu nhập của mình vào lương thực và quần áo thường và thuê đày tớ, thì trong trường hợp này, *thêm vào số cầu trước kia về công nhân, còn có thêm* một số cầu về tất cả những người mà tôi có thể đem lại công việc làm với thu nhập 10000 p.xt. của tôi, hoặc với số lượng lương thực và áo quần thường mua được bằng số thu nhập đó, và sở dĩ có tình hình tăng số cầu như vậy, chỉ là vì tôi đã chi tiêu số thu nhập của tôi theo cách thứ hai. Vì công nhân quan tâm đến *số cầu về lao động,* nên dĩ nhiên họ phải mong sao cho một số thu nhập lớn hơn nữa sẽ không được dùng vào việc tậu các đồ vật xa xỉ, mà hướng vào việc thuê mướn đầy tớ" (*Ricardo*, Principles, 3rd edition, 1821, tr. 475-476) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 323-324]

[b) Những mưu toan đầu tiên định phân biệt lao động sản xuất và lao động không sản xuất (Đa-vơ-năng, Pét-ti)]

Đa-vơ-năng dẫn một biểu của nhà thống kê học già là Grê-gô-ri Kinh, biểu đó mang nhan đề: "Biểu thu chi của các gia đình ở Anh năm 1688". Nhà bác học Kinh này đã phân chia toàn thể nhân dân ra làm hai giai cấp chủ yếu: một giai cấp thì "làm *tăng* của cải vương quốc", gồm có 2 675 520 người, và một giai cấp thì "làm *giảm* của cải của vương quốc", gồm có 2 825 000 người; giai cấp thứ nhất như vậy là giai cấp "sản xuất", còn giai cấp thứ hai là "không sản xuất". Giai cấp "*sản xuất*" gồm có những nguyên lão nghị viên, tòng nam tước, kỵ sĩ, công tử, quý tộc, công chức lớn và nhỏ, thương nhân buôn bán bằng đường biển, luật sư, mục sư, chủ đất, phéc-mi-ê, những người làm nghề tự do, tiểu thương và đại thương, thợ thủ công, sĩ quan hải quân và sĩ quan thường. Ngược lại, giai cấp *"không sản xuất"* gồm có: lính thuỷ (common seamen), công nhân nông nghiệp và những người làm

công nhật cho các công trường thủ công (labouring people and out servants), nông dân [cottagers] (vào thời Đa-vơ-năng hãy còn chiếm 1/5 dân số nước Anh), [317] binh lính thường, những người cùng khổ, người Di-gan, những kẻ trộm cắp, ăn xin và nói chung là những kẻ sống lang thang. Đa-vơ-năng giải thích biểu cấp bậc đó của nhà đại bác học Kinh như sau:

"Như vậy, ông ta muốn nói rằng giai cấp thứ nhất tự họ nuôi sống họ nhờ vào đất đai, nhờ tài nghệ khéo léo và tính cần mẫn, và hàng năm góp thêm một cái gì đó cho tư bản quốc dân, và ngoài cái đó ra, họ còn tách một phần nào trong những số thừa của họ để nuôi những người khác. Còn trong những người thuộc về giai cấp thứ hai thì có một số sinh sống bằng lao động của mình, nhưng số còn lại, kể cả vợ con họ nữa, thì sinh sống nhờ vào người khác, đó là một gánh nặng cho xã hội, bởi vì hàng năm họ tiêu dùng mất cái phần của người ta có thể đưa thêm vào tổng tư bản của quốc gia" (*D'Avenant.* An Essay upon the Probable Methods of making a People Gainers in the Ballance of Trade. London, 1699, tr.23 và 50).

Ngoài ra, đoạn sau đây của Đa-vơ-năng cũng nói lên cái đặc trưng của những quan điểm của phái trọng thương về giá trị thặng dư:

"Việc xuất khẩu sản phẩm của chúng ta cũng phải làm giàu cho nước Anh; muốn có một bảng cân đối thương mại có lợi, chúng ta cần phải xuất khẩu sản phẩm của chúng ta, và thay thế vào đấy, chúng ta sẽ mua những sản phẩm sản xuất ở nước ngoài, cần thiết cho việc tiêu dùng của bản thân chúng ta; hơn nữa, trong tay chúng ta phải còn lại một số *dư* dưới hình thái kim loại quý, hay dưới hình thái hàng hóa, mà ta có thể đem bán cho các nước khác; *số dư ấy* cấu thành *số lợi nhuận mà quốc gia rút ra được từ thương nghiệp.* Đại lượng của số dư này phụ thuộc vào tính tiết kiệm tự nhiên của dân tộc xuất khẩu" (nổi tiếng về tính tiết kiệm này là người Hà Lan chứ không phải là người Anh - xem tr.46 và 47 của tác phẩm được trích dẫn) "và phụ thuộc vào giá cả thấp của lao động và của những sản phẩm công nghiệp của dân tộc đó, giá cả cho phép họ bán những sản phẩm này trên các thị trường nước ngoài *rẻ hơn tất cả những kẻ cạnh tranh với họ" (Đa-vơ-năng,* s.đ.d., tr. 45-46).

{"Khi sản phẩm được tiêu dùng ở trong nước, cái mà người này được là cái mà người kia mất, và toàn bộ dân tộc không giàu có hơn được một chút nào; nhưng tất cả những gì được tiêu dùng ở nước ngoài cũng đều là một món lợi nhuận rõ ràng và chắc chắn" ("An Essay on the East-India Trade", etc., London 1697, [tr.31]).}

{Tác phẩm này, *được in dưới hình thức một bản phụ lục* cho một tác phẩm khác của Đa-vơ-năng viết để bảo vệ cho tác phẩm trên[65], không phải là cuốn "Considerations on the East - India Trade", năm 1701, mà Mắc - Cu-lốc đã dịch.}

Vả lại không nên hình dung những người theo phái trọng thương này đều là những kẻ đần độn, như sau này những người tầm thường theo thuyết tự do thương mại đã trình bày. Trong tập thứ hai cuốn "Discoures on the Publick Revenues and on the Trade of England" etc., London, 1698, Đa-vơ-năng nói:

"Vàng và bạc thực tế được dùng làm thước đo cho thương mại, nhưng ở mọi dân tộc, cái nguồn và khởi nguyên của nó là những sản vật tự nhiên hoặc nhân tạo của đất nước, nghĩa là những gì mà đất đai của nước đó, hay lao động và sự cần mẫn của những người cư trú trên đất đai nước đó sản xuất ra. Và điều này đúng đến mức là một dân tộc này hay một dân tộc khác, do một trường hợp nào đó, có thể mất hết tất cả mọi loại tiền tệ, nhưng nếu đó là một dân tộc đông người, cần cù, có kinh nghiệm buôn bán, thạo việc hàng hải, có những cảng tốt, có đất đai sản sinh được nhiều sản phẩm khác nhau, thì dân tộc ấy vẫn có thể tiến hành thương mại và trong một thời gian sẽ trở thành người chiếm được một số lớn bạc và vàng. Thành thử của cải thực tế và thực sự của nước nhà là những sản vật của bản thân nó" (tr.15). Vàng và bạc vẫn chưa thể là những vật duy nhất đáng được mang danh hiệu là bảo vật hoặc của cải của một dân tộc, cho nên thực ra tiền chẳng qua chỉ là những ký hiệu để tính toán, mà người ta đã quen dùng để thanh toán trong những mối quan hệ giao dịch của mình" (tr.16). "Chúng ta hiểu của cải là cái đem lại cho nhà vua và nhân dân sự sung túc, hạnh phúc và an ninh; cái gì phục vụ cho nhu cầu của con người thay cho vàng và bạc, và được biến thành những công trình xây dựng và cải tạo đất đia, cũng như biến thành những vật phẩm khác, *có thể trao đổi* lấy những kim loại đó, ví dụ như những sản phẩm của đất đai và sản phẩm của công nghiệp, hay là những hàng hóa của nước ngoài và những tàu buôn bán... thì đó cũng đều là những bảo vật. Thậm chí, cả những của cải nhất thời cũng có thể được coi là của cải của một dân tộc, nếu *có thể đem trao đổi* chúng để lấy vàng và bạc, mặc dầu chúng còn chưa

được đem ra trao đổi; và theo ý kiến chúng tôi, chúng là của cải không những ở trong mối quan hệ giữa cá nhân này với cá nhân khác, mà cả ở trong những mối quan hệ giữa nước này với nước khác nữa" (tr. 60-61). "Dân chúng bình thường[1*] - đó là chiếc dạ dày của cơ thể quốc gia. Ở Tây Ban Nha chiếc dạ dày ấy không tiếp nhận tiền một cách thích đáng, [318] không tiêu hóa chúng... Thương nghiệp và công nghiệp là những phương tiện duy nhất có thể bảo đảm cho việc tiêu hóa và phân phối vàng và bạc, sự tiêu hóa đó sẽ cung cấp cho cơ thể quốc gia những chất dinh dưỡng cần thiết" (tr. 62-63).

Vả lại, ngay ở Pét-ti cũng đã có khái niệm *những người lao động sản xuất* rồi (chỉ có điều là binh lính cũng được ông ta liệt vào số này):

"Những người làm ruộng, lính thuỷ, binh lính, thợ thủ công, và thương nhân là những nền móng thật sự của mọi xã hội; còn những nghề lớn khác *là do những nhược điểm và những sự thất bại của những người đó đẻ ra;* trong con người anh ta, người lính thuỷ kết hợp cả 3 người trong số bốn người đó" (nhà hàng hải, thương nhân và người lính) (*"Political Arthmetick"*, London, 1699, tr. 177). [Bản dịch tiếng Nga, *Pét-ti, Uy-li-am. Những tác phẩm kinh tế và thống kê. M., 1940,* tr. 164]. "Lao động của người lính và những hàng chở trên tàu thuỷ về thực chất bao giờ cũng là những hàng hóa xuất khẩu mà số *thặng ra* so với nhập khẩu sẽ đem lại tiền cho nước nhà, v.v." (s.đ.d., tr. 179) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 165].

Nhân đấy, Pét-ti lại chứng minh những lợi ích của việc phân công lao động:

"Kẻ nào thống trị trong ngành thương nghiệp hàng hải, thì với một mức vận phí rẻ hơn, kẻ đó vẫn có thể thu được lợi nhuận lớn hơn những người khác hoạt động với một mức vận phí lớn hơn" (tức là với một mức vận phí đắt hơn); "chiếc áo sẽ rẻ hơn nếu một người làm một bộ phận này, và người khác làm một bộ phận khác, thì đối với những kẻ thống trị trong ngành thương nghiệp hàng hải cũng vậy, họ cũng có thể đóng nhiều loại tàu khác nhau, có công dụng khác nhau: tàu đi biển,

1* Chữ "dân chúng bình thường" ("Common people") ở đây dùng để chỉ cái mà ở Pháp trước cách mạng gọi là "đẳng cấp thứ ba", tức là toàn thể số dân cư đối lập với bọn tăng lữ và quý tộc.

đi sông, tàu buôn, tàu chiến, v.v., và đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến người Hà Lan có thể chuyên chở hàng hóa với một giá rẻ hơn giá của những người láng giềng của họ, vì họ có thể cung cấp một loại tàu đặc biệt cho mỗi ngành thương mại đặc thù" (s.đ.d., tr. 179-180) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 165-166].

Đồng thời ở đây, trong những suy luận tiếp theo của Pét-ti, chúng ta thấy có những luận điệu hoàn toàn theo kiểu của Xmít:

"Nếu người ta đánh thuế vào những nhà công nghiệp, v.v., để cung cấp tiền cho những kẻ mà công việc làm của họ nói chung *không* sản xuất ra những *vật phẩm vật chất* hay những *vật phẩm* thực sự có ích và quý giá đối với *xã hội,* thì trong trường hợp ấy, của cải của xã hội sẽ giảm đi. Ngược lại, chúng ta cần phải nhìn bằng một con mắt khác đi các loại giải trí và tiêu khiển mà khi được sử dụng một cách vừa phải, thì chúng sẽ làm cho con người ta có năng lực và thích thú những vật tự chúng có một ý nghĩa quan trọng hơn" (s.đ.d., tr. 198) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 173-174]. "Sau khi đã tính được số người cần thiết cho lao động trong sản xuất, thì người ta có thể yên tâm sử dụng số người còn lại vào những công việc nghệ thuật và những công việc phục vụ cho việc giải trí và trang hoàng, mà không gây thiệt hại gì cho xã hội; *trong những công việc này, việc hoàn thiện khoa học tự nhiên là một công việc hết sức vĩ đại"* (s.đ.d., tr. 199) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 174]. "Có thể thu được do công nghiệp nhiều hơn là do nông nghiệp, do thương mại nhiều hơn là do công nghiệp" (tr.172) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 162]. "Một người lính thuỷ bằng ba người nông dân" (tr.178) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 164]. [VII-318].

* * *

[VIII-346] *Pét-ti. Giá trị thặng dư.* Ở trong một đoạn ở Pét-ti, ta có thể thấy được lời dự đoán về bản chất của *giá trị thặng dư,* mặc dù ông ta chỉ xét nó dưới hình thái địa tô. Nhất là nếu ta lấy đoạn này đem đối chiếu với đoạn sau, trong đó ông đã quy định giá trị tương đối của vàng và lúa mì bằng những lượng tương đối của chúng, mà muốn sản xuất ra những lượng tương đối này thì cần phải chi phí một thời gian lao động giống nhau:

"Nếu người ta có thể khai thác một ôn-xơ bạc và đưa nó từ các mỏ ở Pê-ru về Luân Đôn với một số chi phí thời gian ngang với số thời gian cần thiết để sản xuất

ra một bu-sen lúa mì, thì sản phẩm thứ nhất sẽ là giá cả tự nhiên của sản phẩm thứ hai; và nếu do tìm ra được những mỏ mới giàu hơn, mà người ta sẽ có thể khai thác được 2 ôn-xơ bạc cũng dễ dàng như là hiện nay người ta khai thác một ôn-xơ, thì caeteris paribus[1*] lúa mì cũng vẫn rẻ với giá cả 10 si-linh một bu-sen, giống như với giá cả 5 si-linh hiện nay vậy".

"Chúng ta hãy giả định rằng, 100 người sản xuất lúa mì trong thời gian mười năm, và cùng một số người như vậy chi phí số thời gian ấy vào việc khai thác bạc; tôi nói rằng số bạc ròng khai thác được sẽ là giá cả của toàn bộ số lúa mì thu hoạch được, và những phần bằng nhau của cái thứ nhất sẽ là giá cả của những phần bằng nhau của cái thứ hai". "Lúa mì sẽ đắt gấp đôi ở những nơi nào mà 200 người làm ruộng làm một công việc mà 100 người cũng có thể làm được" ("On Taxes and Contributions". 1662) (bản in năm 1679, tr.32, 24, 67) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 40, 34, 73]

Đoạn [nói về bản chất của giá trị thặng dư] mà tôi muốn nói đến trên đây viết:

"Nếu thương mại, công nghiệp, và mỹ thuật tăng lên thì nông nghiệp phải giảm sút, - hoặc là tiền công của những người làm ruộng phải tăng lên, và *do đó*, địa tô phải giảm xuống... Nếu như thương mại và công nghiệp ở Anh tăng lên, nghĩa là nếu làm những nghề ấy, bây giờ có một bộ phận dân số lớn hơn trước, và nếu giá lúa mì giờ đây không cao hơn so với lúc số người làm ruộng đông hơn và số người làm công nghiệp và thương mại ít hơn, thì chỉ có một lý do ấy cũng đủ... để cho địa tô phải giảm xuống. Chúng ta hãy giả thiết rằng lúa mì được bán theo giá 5 si-linh hay 60 pen-ny một bu-sen chẳng hạn; nếu địa tô thu được ở trên khoảnh ruộng trồng lúa mì đó là ba bó lúa lấy một" (nghĩa là một phần ba thu hoạch, thu hoạch 3 phần thì lấy một), "thì trong số 60 pen-ny này, 20 sẽ thuộc về đất đai, còn 40 thuộc về người làm ruộng; nhưng nếu tiền công của người làm ruộng tăng lên 1/8, hay là từ 8 lên đến 9 pen-ny một ngày, thì phần của người làm ruộng trong mỗi một bu-sen lúa mì sẽ tăng lên từ 40 lên đến 45 pen-ny, và do đó địa tô phải giảm từ 20 xuống 15 pen-ny. Vì chúng ta giả định rằng, *giá lúa mì bao giờ cũng vẫn như cũ;* chúng ta có đầy đủ lý do để giả thiết như vậy, vì *chúng ta không thể tăng giá lúa mì* vì khi có mưu toan làm điều đó thì người ta sẽ bắt đầu nhập lúa mì của nước ngoài vào nước ta [347] (như đã xảy ra ở Hà Lan), vì ở nước ngoài tình hình

1* - trong những điều kiện khác không thay đổi

nông nghiệp vẫn không thay đổi" ("Political Arithmetick" etc, London, 1699, tr.193-194). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 171-172]. [VIII-347].

* * *

[VIII - 364] {*Pét-ti*. Cần phải so sánh đoạn đã trích dẫn trên của Pét-ti với đoạn sau đây, trong đó địa tô thể hiện ra như là giá trị thặng dư nói chung, như là "sản phẩm ròng":

"Chúng ta hãy giả định rằng, một người nào đó tự mình trồng lúa mì trên một mảnh đất nhất định, nghĩa là anh ta cày, bừa, gieo, gặt, chuyên chở về kho, đập, nói tóm lại là phải làm tất cả cái gì mà nông nghiệp đòi hỏi. Tôi khẳng định rằng sau khi người đó trừ giống má, cũng như trừ tất cả những cái mà bản thân anh ta đã ăn đi, và số mà anh ta đưa cho người khác để đổi lấy quần áo và những đồ vật khác, cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu cấp thiết của mình, thì phần lúa mì còn lại mới đúng là số địa tô thực sự của năm ấy; và *con số trung bình* của 7 năm, hay nói cho đúng hơn, của một số năm, trong đó có cả những năm mất mùa xen kẽ với những năm được mùa, - con số trung bình đó sẽ cho ta mức địa tô bình thường của khoảnh đất trồng lúa mì. Nhưng ở đây còn có thể nẩy ra một câu hỏi nữa, tuy là câu hỏi phụ: số lúa mì đó, hay số địa tô đó, trị giá bằng tiền là bao nhiêu? Tôi trả lời: trị giá ngang với số tiền còn lại trong tay một người khác, người này đã dùng *toàn bộ thì giờ của mình,* để đưa bạc vào trong nước, để khai thác kim loại ấy ở đó, nấu lọc và đúc thành tiền, rồi đưa tiền đến nơi mà người thứ nhất đã gieo và thu hoạch lúa mì của mình. Tổng số còn lại ở người thứ hai sau khi đã khấu trừ tất cả những chi phí của anh ta, sẽ hoàn toàn ngang với giá trị của số lúa mì còn lại ở người làm ruộng" ("Traité des taxes"[66], tr.23) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 34].} [VIII-364]

[c) Người theo cách giải thích thứ hai của Xmít về lao động sản xuất - Giôn Xtiu-ác Min]

[VII - 318] Trong cuốn "Essays on some Unsettled Questions of Political Economy", London, 1844, ông *Giôn Xtiu-ác Min* cũng cố gắng giải quyết vấn đề lao động sản xuất và lao động không sản xuất; nhưng trên thực tế, ông ta cũng không thêm được gì

vào định nghĩa (thứ hai) của Xmít ngoài việc khẳng định rằng những hình thức lao động sản xuất ra bản thân sức lao động cũng là lao động sản xuất.

"Người ta có thể tích luỹ và để dành *những nguồn vui thú* chứ không phải bản thân sự vui thú. Của cải của một nước gồm toàn bộ những nguồn vui thú tồn tại lâu dài trong nước đó, mặc dù những nguồn đó là vật chất hay không; còn lao động hay chi phí nhằm mục đích làm tăng thêm hoặc bảo tồn những nguồn tồn tại lâu dài đó, thì phải gọi nó là *lao động sản xuất"* (s.đ.d., tr. 82). "Những cái gì mà người thợ máy hoặc người thợ dệt tiêu dùng trong khi họ học nghề, thì cái đó được tiêu dùng một cách sản xuất, hay nói một cách khác, việc tiêu dùng của họ có mục đích không phải làm giảm mà là làm tăng số lượng những nguồn vui thú tồn tại lâu dài, bằng cách tạo ra những nguồn này với một số lượng vượt quá tổng số đã tiêu dùng" (s.đ.d., tr. 83).

* * *

Bây giờ chúng ta sẽ nhận xét một cách vắn tắt những ý kiến phi lý nhằm chống lại Xmít về lao động sản xuất và lao động không sản xuất.

[7)] GIÉC-MANH GÁC-NI-Ê [VIỆC TẦM THƯỜNG HÓA HỌC THUYẾT CỦA XMÍT VÀ CỦA PHÁI TRỌNG NÔNG]

[319] Trong tập V bản dịch cuốn "Của cải của các dân tộc" của Xmít, do Gác-ni-ê dịch (Pa-ri, 1802), có in lời chú thích của dịch giả về tác phẩm ấy.

Về vấn đề "lao động sản xuất" - với ý nghĩa là lao động đặc biệt sản xuất - thì Gác-ni-ê tán thành quan điểm của phái trọng nông, duy chỉ làm nhẹ quan điểm đó đi đôi chút. Ông ta không thừa nhận quan điểm của Xmít cho rằng

"lao động sản xuất là lao động được vật thể hóa trong một vật phẩm nào đó, để lại những dấu vết của hoạt động của nó, và sản phẩm của lao động đó có thể là đối tượng để bán hoặc trao đổi" (s.đ.d., tập V, tr.169)[67]. [VII-319]

[a) Sự lẫn lộn lao động được trao đổi với tư bản và lao động được trao đổi với thu nhập. Quan điểm sai lầm cho rằng thu nhập của những người tiêu dùng hoàn lại toàn bộ tư bản]

[VIII - 347] Để chống lại A. Xmít, Gác-ni-ê đưa ra những lý do khác nhau (một phần được các tác giả sau này lặp lại).

Thứ nhất, lý do như thế này:

"Sự phân biệt ấy là sai lầm, vì nó dựa vào một sự khác nhau không quan trọng. *Bất cứ lao động nào cũng đều là lao động sản xuất,* theo ý nghĩa chữ *sản xuất* mà tác giả hiểu. Lao động loại này cũng như lao động loại kia, đều là lao động sản xuất như nhau, theo ý nghĩa là nó sáng tạo ra một sự vui thú nào đó, một tiện nghi nào đó, hay là một lợi ích nào đó cho người trả công cho lao động ấy. Nếu không như vậy thì sẽ không có một lao động nào được trả công".

{Như vậy, lao động có tính chất sản xuất là vì nó sản xuất ra được một giá trị sử dụng nào đấy và được đem bán, có giá trị trao đổi, nghĩa là chính bản thân nó là hàng hóa.}

Nhưng khi Gác-ni-ê phát triển tư tưởng đó, để minh họa cho nó, ông ta đưa ra những thí dụ trong đó "những người lao động không sản xuất" cũng làm *đúng như* những người "sản xuất", cũng sản xuất ra những giá trị sử dụng loại như vậy. Ví dụ,

"người đầy tớ phục vụ cho tôi, đốt lò, uốn tóc cho tôi, chải quần áo và lau chùi bàn ghế cho tôi, nấu ăn cho tôi, v.v., người đầy tớ đó đã cung cấp cho tôi *những sự phục vụ hoàn toàn cùng một loại* với những sự phục vụ của người thợ là, hay thợ may, giặt và may vá quần áo của khách hàng... chẳng khác gì người chủ tiệm rượu, hoặc chủ quán ăn, chuyên môn làm công việc nấu ăn cho những người nào ăn ở hiệu của anh ta thì tiện hơn là ăn ở nhà, chẳng khác gì người thợ cạo, người thợ cắt tóc, v.v."

(nhưng ở Xmít thì đa số những người này không thuộc về loại những người lao động sản xuất, cũng giống như người đầy tớ vậy).

"là những người cung cấp những sự phục vụ trực tiếp; cuối cùng, chẳng khác gì người thợ nề, thợ lợp nhà, thợ mộc, thợ lắp kính, thợ đắp lò sưởi, v.v. và v.v., và toàn bộ rất đông những công nhân xây dựng khác mà người ta mời đến để đắp vá và sửa chữa, và thu nhập hàng năm của họ tuỳ thuộc vào những công việc sửa chữa và những việc đắp vá giản đơn, cũng như các công trình xây dựng mới".

(Không có đoạn nào A-đam Xmít nói rằng lao động sửa chữa không thể cố định lại trong một vật tồn tại lâu hay chóng, hoàn toàn giống như lao động sản xuất ra một vật mới được cố định lại trong một vật phẩm như vậy.)

"Loại lao động ấy nhằm bảo tồn những đồ vật hơn là để sản xuất ra những vật đó; mục đích của nó là ngăn chặn sự hư hỏng của tất cả những vật phẩm mà nó sửa chữa, chứ không phải là làm tăng giá trị các vật ấy. Tất cả những người lao động đó, kể cả đầy tớ, đều tiết kiệm *cho người trả công cho họ cái lao động dùng vào việc chăm sóc những tài sản riêng của mình"*.

(Như vậy, có thể coi họ là những chiếc máy dùng để bảo tồn giá trị, hay nói cho đúng hơn, là để bảo tồn những giá trị sử dụng. Cái quan điểm "tiết kiệm" lao động đó được *Đe-xtuýp Đờ Tơ-ra-xi* phát triển hơn nữa. Sau này ta sẽ nói đến điểm này. Lao động không sản xuất của người này không trở thành sản xuất vì nó giúp cho người khác khỏi làm một *lao động không sản xuất.* Một trong 2 người đó phải làm lao động không sản xuất ấy. Một bộ phận lao động mà Xmít gọi là không sản xuất thì lại trở nên cần thiết do sự phân công lao động, - nhưng đó chỉ là bộ phận tuyệt đối cần thiết trong số lao động không sản xuất để tiêu dùng các vật phẩm và có thể coi là thuộc về các khoản *chi phí tiêu dùng*, hơn nữa, bộ phận đó chỉ trở nên cần thiết khi nào nó tiết kiệm số thời gian đó cho người lao động sản xuất. Nhưng A-đam Xmít không phủ nhận sự "phân công lao động" đó. Nếu mỗi người đều bị bắt buộc phải thực hiện cả lao động sản xuất lẫn lao động không sản xuất, còn khi phân công hai loại lao động giữa hai người, mỗi loại lao động đó đều được tiến hành có hiệu quả hơn, - thì theo Xmít, điều đó không mảy may làm thay đổi cái tình hình là một loại lao động là sản xuất, còn loại kia là không sản xuất.)

"Trong đại đa số các trường hợp, vì thế mà người ta thuê họ, và cũng chỉ vì thế mà thôi"

(thật là một phương thức độc đáo để "tiết kiệm" lao động: để cho một người tiết kiệm được lao động trong việc tự phục vụ cho mình thì 10 người khác phải phục vụ anh ta; hơn nữa, sử dụng loại "lao động không sản xuất" đó phần lớn chính lại là những người không làm gì cả);

"cho nên, hoặc tất cả họ đều là những người *lao động sản xuất,* hoặc chẳng một ai trong bọn họ là lao động sản xuất cả" (s.đ.d., tr. 171-172).

[348] *Thứ hai.* Người Pháp không thể quên được ponts et chaussées[1*]. Họ nói: thế thì tại sao lại gọi

"lao động của người thanh tra hoặc của viên giám đốc một xí nghiệp thương mại hay công nghiệp tư nhân" là sản xuất, "còn lao động của một công chức của chính phủ thì lại coi là lao động *không sản xuất,* trong lúc đó thì anh ta lại trông nom việc gìn giữ tốt các đường sá công cộng, các kênh đào để tàu bè qua lại, các bến tàu, hệ thống tiền tệ và các công cụ quan trọng khác để làm cho thương nghiệp phồn vinh? Anh ta cũng theo dõi sự an toàn của giao thông vận tải và việc thực hiện các hợp đồng, v.v., và ta hoàn toàn có quyền coi anh ta như là *viên thanh tra của một công trường thủ công lớn của xã hội.* Đó là một loại lao động hoàn toàn giống như loại lao động trên, duy chỉ được thực hiện với một quy mô to lớn hơn" (tr.172-173).

Vì anh chàng đó tham gia vào việc sản xuất (hoặc tham gia vào việc bảo quản và tái sản xuất) những vật phẩm vật chất, - những vật phẩm này *có thể đem bán được* nếu chúng không nằm trong tay nhà nước, - nên Xmít có thể gọi là lao động của anh ta là lao động "sản xuất". "Những vị thanh tra của một công trường thủ công lớn của xã hội" - đó chỉ thuần tuý là những sự sáng tạo của người Pháp.

1* - "cầu và đường". Trước đây ở Pháp, Cục giao thông vận tải được gọi như vậy.

Thứ ba. Ở đây, Gác-ni-ê lại say mê mặt "đạo đức". Tại sao "người làm nước hoa vuốt ve cái khứu giác của tôi" phải được coi là người lao động sản xuất, còn người nhạc sĩ "làm say mê thính giác của tôi" thì lại gọi là người lao động không sản xuất? (tr. 173). Bởi vì - Xmít sẽ có thể trả lời - một người thì cung cấp một sản phẩm vật chất, còn người kia thì cung cấp một sản phẩm như thế. Đạo đức, cũng như "công lao" của cả hai người này, đều không quan hệ gì đến sự phân biệt ấy.

Thứ tư. Bảo rằng "người làm vĩ cầm và đại phong cầm, người bán nhạc cụ, người thợ máy, v.v." là những người sản xuất, còn những nghề nghiệp, mà lao động của những người nói trên chỉ là "giai đoạn chuẩn bị", lại là không sản xuất, - nói như thế lại không mâu thuẫn hay sao?

"Mục đích cuối cùng của *lao động* của hai loại người trên *cũng là một loại tiêu dùng như nhau.* Nếu như kết quả lao động cuối cùng của những người này không đáng được xếp vào phạm trù *sản phẩm* lao động của xã hội, thì tại sao người ta lại làm như thế đối với những người chỉ là *cái phương tiện để đạt tới kết quả ấy?* " (s.đ.d., tr. 173).

Suy luận như thế thì sẽ phải kết luận rằng, kẻ nào ăn bánh mì thì kẻ đó cũng sản xuất như là người đã sản xuất ra bánh mì. Vì người ta sản xuất ra bánh mì để làm gì? Để ăn. Do đó, nếu ăn là lao động không sản xuất, thì tại sao việc trồng lúa mì lại là sản xuất, vì việc trồng lúa mì chỉ là một phương tiện để đạt tới mục đích ấy? Ngoài ra, kẻ nào ăn thì kẻ đó cũng sản xuất ra óc, bắp thịt, v.v., và những vật đó há lại không phải là những sản phẩm quý, giống như lúa mì đen hay lúa mì trắng đó sao? - một người bạn nào đó của nhân loại, bực mình, sẽ có thể hỏi A-đam Xmít như vậy.

Thứ nhất, A-đam Xmít không thể phủ nhận rằng người lao động không sản xuất sản xuất ra một sản phẩm nào đấy. Nếu ngược lại thì nói chung, anh ta đã không phải là một người lao động. Thứ hai, cứ hãy để cho người ta lấy làm lạ rằng người thầy thuốc biên đơn dùng thuốc viên thì không phải là người lao động sản xuất, còn người dược sĩ làm thuốc viên thì lại là người lao động sản xuất. Trường hợp nói trên cũng giống như vậy: người thợ làm nhạc cụ, làm ra chiếc vĩ cầm mới là người lao động sản xuất, chứ không phải là người nhạc sĩ chơi chiếc đàn ấy. Điều đó chứng tỏ rằng một số người lao động sản xuất cung cấp những sản phẩm mà mục đích duy nhất chỉ là dùng làm tư liệu sản xuất cho những người lao động không sản xuất. Nhưng, điều đó cũng không kỳ lạ gì hơn cái sự việc là rốt cuộc, tất cả những người lao động sản xuất, *thứ nhất,* cung cấp tư liệu để trả công cho những người lao động không sản xuất, và *thứ hai,* cung cấp những sản phẩm mà những kẻ *không thực hiện một lao động nào cả,* tiêu dùng.

Trong các nhận xét phê phán trên đây, điểm thứ hai hoàn toàn phù hợp với tâm lý người Pháp là những người không thể quên được những "ponts et chaussées" của họ; điểm thứ ba quy thành đạo đức; điểm thứ tư hoặc chứa đựng cái điều vô lý cho rằng tiêu dùng cũng có tính chất sản xuất như sản xuất (điều này không đúng đối với xã hội tư sản, vì ở đây người này sản xuất nhưng người khác lại tiêu dùng), hoặc có nghĩa là một bộ phận của lao động sản xuất chỉ cung cấp các vật liệu cho các loại lao động không sản xuất, tức là điều mà A-đam Xmít không bao giờ phủ nhận. Chỉ riêng điểm thứ nhất là chứa đựng một ý kiến đúng đắn: trong định nghĩa thứ hai của A-đam Xmít, *cũng là những loại lao động giống nhau* nhưng lại được ông ta gọi là lao động sản xuất và lao động không sản xuất, [349] hay nói cho đúng hơn, theo những định nghĩa của mình, lẽ ra Xmít phải gọi một bộ phận nào đấy, một bộ phận tương đối nhỏ trong lao động "không sản xuất" của mình là lao động *sản xuất,* - nhưng điều đó không chống lại bản thân *sự phân biệt,* mà chống lại việc *quy* những loại lao động này hay loại lao động kia vào sự phân biệt đó, hoặc chống lại việc *áp dụng* sự phân biệt ấy.

Sau khi nêu ra tất cả những nhận xét ấy, ông Gác-ni-ê hết sức thông thái đó cuối cùng đã đi vào vấn đề:

"Rõ ràng là một điều phân biệt tổng quát duy nhất mà người ta có thể tìm thấy được giữa hai giai cấp do Xmít tưởng tượng ra là: ở giai cấp mà ông ta gọi là *sản xuất*, thì có hoặc *bao giờ cũng có thể có một người trung gian giữa người sản xuất ra vật phẩm, và người tiêu dùng vật phẩm ấy;* còn như ở giai cấp mà ông ta gọi là *giai cấp không sản xuất, thì không thể có một người trung gian nào,* và mối quan hệ *giữa người lao động và người tiêu dùng ở đây nhất thiết phải là một mối quan hệ trực tiếp và trực diện.* Rõ ràng là người nào sử dụng tài khéo léo của người thày thuốc, nghệ thuật của nhà giải phẫu, kiến thức của luật sư, tài năng của người nhạc sĩ hay của người diễn viên, hay cuối cùng, những sự phục vụ của người đầy tớ, thì *nhất thiết phải* có mối quan hệ trực tiếp và trực diện với mỗi người trong số những người lao động khác nhau đó trong lúc họ làm công việc của họ; ngược lại, trong những nghề nghiệp cấu thành giai cấp kia, thì *đồ vật nhằm để tiêu dùng là một đồ vật vật chất có thể sờ mó được, và vì thế mà nó có thể trở thành đối tượng của cả một loại hành vi trao đổi trung gian,* trước khi các đồ vật ấy rơi từ tay người sản xuất sang tay người tiêu dùng" (tr.174).

Với những lời trên đây, Gác-ni-ê đã chỉ ra (mà tự mình không hay biết) mối liên hệ ẩn giấu của các tư tưởng, mối liên hệ tồn tại giữa sự phân biệt thứ nhất của Xmít (lao động trao đổi lấy tư bản, và lao động trao đổi lấy thu nhập) và sự phân biệt thứ hai (lao động được cố định lại trong hàng hóa vật chất, có thể bán được, và lao động không được cố định lại trong một hàng hóa như thế). Những loại lao động nào mà không được cố định lại trong hàng hóa, thì trong phần lớn các trường hợp, do bản chất của chúng, chúng *không thể* lệ thuộc vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được; còn các loại lao động khác thì có thể bị lệ thuộc vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó là chúng ta còn chưa nói đến tình hình: *trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa,* - trong đó đa số những hàng hóa vật chất, tức là "những đồ vật chất và có thể sờ mó được", do công nhân làm thuê sản xuất ra dưới quyền lực của tư bản, - những loại lao động [không sản xuất] (hay là những sự phục vụ, dù đó là những sự phục vụ của

gái điếm hay là của giáo hoàng La Mã) chỉ có thể được trả bằng tiền công của những người công nhân sản xuất, hay là bằng lợi nhuận của những người chủ thuê họ (và của những người có tham gia chia những lợi nhuận đó) mà thôi. Chúng ta cũng không nói đến cái tình hình là: những người công nhân sản xuất đó sáng tạo ra cái cơ sở vật chất để nuôi dưỡng những người lao động không sản xuất, và do đó tạo ra cái cơ sở vật chất để cho những người này có thể tồn tại được. Điểm đặc trưng của con chó người Pháp ba hoa này là, trong khi tự cho mình là một nhà kinh tế học, tức là một nhà nghiên cứu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì lại coi là *không căn bản* cái điều đã làm cho nền sản xuất đó trở thành tư bản chủ nghĩa, tức là sự trao đổi tư bản lấy lao động làm thuê, chứ không phải việc trực tiếp trao đổi thu nhập với lao động làm thuê, hay là việc người lao động trực tiếp trả số thu nhập cho bản thân mình. Như vậy, ở Gác-ni-ê, bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là một hình thức không căn bản, trong lúc lẽ ra nó phải là một hình thức tất yếu, dù chỉ là một sự tất yếu có tính chất lịch sử, nghĩa là một hình thức quá độ cần thiết để phát triển sức sản xuất xã hội của lao động và để biến lao động thành lao động xã hội.

"Ngoài ra cần phải loại trừ khỏi cái giai cấp *sản xuất* của ông ta tất cả những công nhân mà lao động chỉ là lau chùi, bảo quản hoặc sửa chữa những thành phẩm chứ không đưa vào lưu thông một loại sản phẩm mới nào" (tr.175).

(Không có đoạn nào Xmít khẳng định rằng lao động hoặc sản phẩm của giai cấp đó nhất định phải gia nhập vào tư bản lưu động. Lao động có thể gia nhập trực tiếp vào tư bản cố định, ví dụ như lao động của người thợ máy sửa chữa máy móc ở xí nghiệp. Nhưng trong trường hợp này, *giá trị* của loại lao động ấy lại gia nhập vào lưu thông của sản phẩm, của hàng hóa. Nếu những người lao động tiến hành sửa chữa, v.v., lại làm công việc đó tại nhà của người khách hàng thì họ trao đổi [350] lao động của mình lấy thu nhập, chứ không phải lấy tư bản.)

"Như Xmít đã nhận xét, chính do sự khác nhau ấy mà giai cấp *không sản xuất* chỉ tồn tại được là nhờ vào thu nhập. Thực vậy, vì giai cấp này không thể có một người trung gian nào giữa họ và người tiêu dùng sản phẩm của họ, tức là người sử dụng lao động của họ, nên họ sẽ được người tiêu dùng trả tiền một cách trực tiếp, *còn người tiêu dùng này thì chỉ trả được nhờ số thu nhập của mình.* Ngược lại, những người lao động trong giai cấp *sản xuất* thì thường được *người trung gian trả, người này nhằm mục đích thu lợi nhuận từ lao động của những lao động*; vì thế nên *thường thường người ta lấy ở tư bản để trả cho họ*. Nhưng chung quy thì tư bản đó bao giờ cũng được bù lại bằng thu nhập của người tiêu dùng; nếu không, nó đã không chu chuyển, và do đó, cũng không mang lại một số lợi nhuận nào cho người chủ của nó" [tr.175].

Chữ "nhưng" này thật là ấu trĩ. Thứ nhất, một bộ phận tư bản được bù lại bằng chính tư bản, chứ không phải bằng thu nhập, dù cho bộ phận ấy có gia nhập vào lưu thông hay không (trường hợp thứ hai này có thể diễn ra, khi bù lại giống má chẳng hạn).

[b) Vấn đề bù lại tư bản bất biến trong quá trình trao đổi tư bản lấy tư bản]

Khi mỏ than cung cấp than đá cho nhà máy luyện sắt và nhận sắt của nhà máy này để với tư cách là tư liệu sản xuất, sắt đó lại gia nhập vào quá trình sản xuất của mỏ than, thì than được trao đổi lấy tư bản trong phạm vi giá trị của sắt ấy, và ngược lại, trong phạm vi giá trị của mình, sắt với tư cách là tư bản lại được trao đổi lấy than. Cả than lẫn sắt (với tư cách là những giá trị sử dụng) đều là sản phẩm của lao động mới, mặc dù lao động này được thực hiện với những tư liệu sản xuất đã tồn tại rồi. Nhưng giá trị của sản phẩm lao động được sản xuất ra trong năm không giống với sản phẩm của lao động mới bỏ thêm vào trong năm đó. Giá trị ấy còn bù lại giá trị của lao động quá khứ đã được vật thể hóa trong các tư liệu sản xuất. Vì vậy, bộ phận tổng sản phẩm ngang với giá trị của lao động quá khứ ấy không phải là bộ phận

sản phẩm lao động của năm này, mà là lao động quá khứ được tái sản xuất lại.

Để làm ví dụ, chúng ta hãy lấy sản phẩm lao động hàng ngày của một mỏ than, của một nhà máy luyện sắt, của một xí nghiệp gỗ, và của nhà máy chế tạo cơ khí. Chúng ta giả định rằng, tư bản bất biến trong tất cả các xí nghiệp này bằng 1/3 tổng số các bộ phận cấu thành giá trị của sản phẩm, nghĩa là tỷ số của lao động quá khứ so với lao động sống là 1 : 2. Chúng ta hãy gọi sản phẩm hàng ngày của các xí nghiệp ấy là x, x', x'', x'''. Những sản phẩm này là một số than, sắt, gỗ, và máy móc nhất định. Với tư cách như vậy, những sản phẩm này là những sản phẩm lao động của một ngày (nhưng cũng là sản phẩm của nguyên vật liệu, nhiên liệu, thiết bị máy móc, v.v., đã góp phần vào việc sản xuất hàng ngày và đã bị tiêu dùng đi trong thời gian một ngày). Chúng ta hãy gọi giá trị của các sản phẩm ấy là z, z', z'', z'''. Những giá trị này không phải là sản phẩm lao động của ngày đó, bởi vì $\frac{z}{3}, \frac{z'}{3}, \frac{z''}{3}, \frac{z'''}{3}$ chỉ ngang với cái giá trị mà những yếu tố bất biến của z, z', z'', z''' đã có trước khi chúng tham gia vào quá trình lao động của ngày ấy. Do đó, $\frac{x}{3}, \frac{x'}{3}, \frac{x''}{3}, \frac{x'''}{3}$ (hay là 1/3 những giá trị sử dụng đã sản xuất ra) cũng vậy, chúng chỉ là giá trị của lao động quá khứ và thường xuyên bù lại cho lao động quá khứ đó. {Do bản chất của nó, sự trao đổi diễn ra ở đây giữa lao động quá khứ và *sản phẩm* của lao động sống, là hoàn toàn khác với sự trao đổi giữa sức lao động và những điều kiện lao động tồn tại với tư cách là tư bản.}

$x = z$; nhưng z này lại là giá trị của toàn bộ x[68], còn $\frac{1}{3}z$ là giá trị của nguyên liệu v.v.., chứa đựng trong toàn bộ x. Như vậy, $\frac{x}{3}$ là một bộ phận của sản phẩm lao động hằng ngày { chứ hoàn

toàn không phải là sản phẩm lao động hằng ngày, mà ngược lại là sản phẩm lao động của ngày hôm trước, gắn liền với sản phẩm lao động hàng ngày ấy, nói chung, là của lao động quá khứ}, trong đó lao động quá khứ, gắn liền với lao động hàng ngày, lại thể hiện ra và được bù trở lại. Thật ra, về mặt giá trị, trong bất cứ một phần nhất định nào của *x, - x* chỉ là số lượng của những sản phẩm thực tế (sắt, than, v.v..), - thì 1/3 cũng đều đại biểu cho lao động quá khứ, và 2/3 là đại biểu cho lao động đã thực hiện và được nhập thêm vào trong ngày hôm ấy. Lao động quá khứ và lao động trong ngày đều gia nhập theo cùng một tỷ lệ và tổng số sản phẩm, cũng như vào từng sản phẩm cá biệt hình thành nên cái bộ phận cấu thành của tổng số đó. Nhưng nếu tôi đem chia toàn bộ sản phẩm ra làm hai phần, một phần chiếm 1/3, còn phần kia 2/3, thì cũng giống như là khi 1/3 đầu chỉ đại biểu cho lao động quá khứ, còn 2/3 còn lại thì chỉ đại biểu cho lao động của ngày hôm đó. Thật vậy, 1/3 đầu đại biểu cho toàn bộ lao động quá khứ đã tham gia vào tổng sản phẩm, vào toàn bộ giá trị những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng. Vì vậy , sau khi khấu trừ đi 1/3 đó thì số 2/3 còn lại chỉ có thể đại biểu cho sản phẩm lao động trong ngày. Trên thực tế, 2/3 này đại biểu cho tất cả số lao động đã được nhập thêm vào tư liệu sản xuất trong ngày đó.

Như vậy, 2/3 này sẽ bằng số thu nhập của người sản xuất (bằng tiền công và lợi nhuận). Người sản xuất có thể tiêu dùng nó, nghĩa là đem chi cho những vật phẩm tiêu dùng cá nhân của mình. Giả sử rằng 2/3 số than đá khai thác được trong ngày sẽ được những người tiêu dùng, hoặc những người mua, mua không phải bằng tiền mà bằng những hàng hóa mà trước đó họ đã chuyển hóa thành tiền với mục đích để mua than. Một bộ phận than trong số 2/3 đó đi vào tiêu dùng cá nhân của bản thân những người sản xuất than - như để sưởi ấm nhà ở, v.v.. Do đó, bộ phận này không đi vào lưu thông, hoặc giả nó đã đi vào lưu thông rồi thì cũng bị chính ngay những người sản xuất ra nó rút khỏi lưu thông [351]. Sau khi trừ đi bộ phận do chính bản thân những người sản xuất than tiêu dùng ra khỏi số 2/3 than đó, thì tất cả số còn lại (nếu muốn tiêu dùng số ấy) phải được đem trao đổi lấy vật phẩm tiêu dùng cá nhân.

Trong việc trao đổi này, những người bán những vật phẩm tiêu dùng đem cái gì ra trao đổi với than, đem tư bản hay thu nhập, điều đó hoàn toàn không quan trọng đối với những người sản xuất than; nói một cách khác, dù đó là người chủ xưởng dạ đem dạ của mình ra trao đổi lấy than để sưởi ấm nhà của hắn ta chẳng hạn (trong trường hợp này than lại là vật phẩm tiêu dùng đối với hắn ta, và hắn ta đã trả cho số than đó bằng thu nhập, bằng một số dạ nào đó, số này là lợi nhuận của hắn ta), hay là Giêm-xơ, tên đầy tớ của chủ xí nghiệp dạ, đem dạ mà y đã nhận được với tư cách là tiền công để đổi lấy than (trong trường hợp này than đá lại cũng là vật phẩm tiêu dùng và được đổi lấy số thu nhập của người chủ xí nghiệp dạ, người chủ này đã đổi số thu nhập của mình lấy lao động không sản xuất của người đầy tớ), hay là, cuối cùng, người chủ xí nghiệp dạ đổi dạ lấy than để bù lại số than cần thiết cho xí nghiệp của hắn ta, nhưng đã tiêu dùng đi rồi, - thì điều đó vẫn không quan trọng. (Trong trường hợp cuối cùng này, số dạ do người chủ xí nghiệp dạ, đưa ra trao đổi là tư bản cố định đối với hắn ta, là giá trị của một trong các tư liệu sản xuất của hắn; đối với hắn ta, than đá không những là một giá trị, mà còn là một tư liệu sản xuất nhất định in natura[1*]. Nhưng đối với người chủ công nghiệp than đá, dạ lại là vật phẩm tiêu dùng, hơn nữa dạ cũng như than đá, đều biểu thị thu nhập của hắn: than đá biểu thị số thu nhập dưới hình thức chưa được thực hiện, còn dạ là thu nhập ở dưới hình thái đã được thực hiện rồi.)

Còn đối với 1/3 than đá cuối cùng thì nhà công nghiệp than không thể chi tiêu nó vào vật phẩm tiêu dùng cá nhân của mình,

1* - trong tự nhiên, trong hình thái tự nhiên của nó

hắn không thể chi tiêu số đó với tư cách là thu nhập. Số 1/3 than đó thuộc về quá trình sản xuất (hay là quá trình tái sản xuất) và phải được chuyển hóa thành sắt, gỗ, máy móc và những vật phẩm hình thành nên những bộ phận cấu thành của tư bản bất biến của hắn, nếu không có những vật phẩm đó thì việc sản xuất than đá không thể phục hồi hay tiếp tục được. Dĩ nhiên, người chủ than đá cũng có thể đem số 1/3 than ấy đổi lấy các vật phẩm tiêu dùng (hay đổi lấy tiền của những người sản xuất ra các vật phẩm ấy, thì cũng vậy), nhưng chỉ với mục đích là lại đem những vật phẩm tiêu dùng đó đổi lấy sắt, gỗ, máy móc, vì những vật phẩm tiêu dùng đó không đi vào tiêu dùng của bản thân hắn ta, cũng không đi vào việc chi phí thu nhập của hắn ta, mà đi vào bản thân tiêu dùng và chi phí thu nhập của những người sản xuất gỗ, sắt, máy; hơn nữa, bản thân tất cả những người sản xuất gỗ, sắt, máy, v.v., này, đến lượt họ, lại ở trong cái tình hình là không thể chi tiêu 1/3 sản phẩm của họ vào vật phẩm tiêu dùng cá nhân.

Nhưng bây giờ chúng ta hãy giả định là than đá gia nhập vào tư bản bất biến của người sản xuất sắt, của người sản xuất gỗ, của người sản xuất cơ khí. Mặt khác, sắt, gỗ, máy, lại gia nhập vào tư bản bất biến của nhà công nghiệp than. Như vậy, vì những sản phẩm này của họ gia nhập [vào tư bản bất biến] của nhau với một tổng số giá trị ngang nhau, nên chúng bù lại cho nhau in natura, và một trong những người tham gia trao đổi chỉ cần phải trả cho người kia số chênh lệch do mua nhiều hơn bán mà thôi. Quả vậy, trên thực tiễn (bằng cách dùng kỳ phiếu, v.v.), tiền ở đây chỉ dùng làm *phương tiện thanh toán,* chứ không phải làm tiền đúc, không phải làm phương tiện lưu thông, và chỉ dùng để thanh toán các khoản chênh lệch. Một bộ phận nào đó trong 1/3 số than đá này cần thiết cho người sản xuất than để anh ta thực hiện việc tái sản xuất, cũng như một bộ phận nào đó trong số 2/3 thì được giữ lại cho việc tiêu dùng riêng của anh ta.

Tất cả số than, sắt, gỗ và máy móc đó, thay thế lẫn nhau bằng

sự trao đổi tư bản bất biến lấy tư bản bất biến, trao đổi tư bản bất biến dưới một hình thái tự nhiên này lấy tư bản bất biến dưới một hình thái tự nhiên khác, - tất cả số than, sắt, gỗ và máy móc đó tuyệt đối không có liên quan gì tới việc trao đổi thu nhập lấy tư bản bất biến, cũng như trao đổi thu nhập lấy thu nhập. Bộ phận này của sản phẩm đóng một vai trò hoàn toàn giống như hạt giống trong ngành trồng trọt hoặc đàn súc vật cơ bản trong ngành chăn nuôi. Đó là bộ phận *sản phẩm lao động được sản xuất ra trong năm,* - đây không phải là nói sản phẩm của lao động được nhập thêm vào trong năm, mà nói cả sản phẩm của lao động ấy lẫn sản phẩm của lao động quá khứ, - bộ phận ấy (trong những điều kiện sản xuất không thay đổi) hàng năm tự bù lại với tư cách là tư liệu sản xuất, là tư bản bất biến, - tự bù lại mà không tham gia vào một quá trình lưu thông nào khác ngoài sự lưu thông giữa những "nhà kinh doanh" này với những nhà kinh doanh khác, và không ảnh hưởng đến *giá trị* của bộ phận sản phẩm tham gia vào lưu thông giữa những "nhà kinh doanh" và những "người tiêu dùng"[1*].

Chúng ta giả định rằng bằng cách nói trên, toàn bộ 1/3 số than đá đó được đem đổi in natura lấy những yếu tố sản xuất cho bản thân, như sắt, gỗ, máy móc. {Cũng có thể là nó chỉ trực tiếp đổi lấy máy móc chẳng hạn, nhưng người chế tạo máy đến lượt mình lại sẽ đem nó, với tư cách là tư bản bất biến, đổi lấy tư bản bất biến không những của bản thân anh ta, mà còn đem đổi lấy tư bản bất biến của người sản xuất than và của người sản xuất gỗ.} Thật vậy, trong trường hợp ấy, về mặt giá trị, mỗi một tạ than đá trong số 2/3 sản phẩm của người sản xuất than [352] mà anh ta đem đổi lấy vật phẩm tiêu dùng, nghĩa là đem trao đổi lấy tư cách là thu nhập, sẽ gồm có 2 bộ phận giống như toàn bộ sản

1*. Xem tập này, phần I, tr. 149, 173-175.

phẩm: 1/3 tạ sẽ ngang với giá trị của các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng để sản xuất ra một tạ than, còn 2/3 tạ thì sẽ ngang với số lao động của những người sản xuất than đá đã được nhập thêm vào số 1/3 ấy. Nhưng nếu tổng số sản phẩm của người sản xuất than là 30 000 tạ chẳng hạn, thì với tư cách là thu nhập, người sản xuất than chỉ đổi 20 000 tạ. Số 10 000 tạ còn lại, theo giả thiết, được bù lại bằng sắt, gỗ, máy móc, v.v. và v.v.; nói tóm lại, tất cả giá trị của những tư liệu sản xuất đã gia nhập vào 30 000 tạ than sẽ được hoàn lại in natura bằng những tư liệu sản xuất cùng một loại và cùng một giá trị như vậy.

Như vậy là trên thực tế, những người mua số 20 000 tạ than không trả một trinh nào cho giá trị lao động quá khứ chứa đựng trong số 20 000 tạ than ấy; bởi vì 20 000 tạ than chỉ đại biểu cho số 2/3 giá trị của tổng sản phẩm, trong đó lao động mới nhập thêm vào đã vật thể hóa. Nếu như 20 000 tạ than này chỉ đại biểu cho số lao động mới được nhập thêm vào (trong thời gian một năm chẳng hạn) và hoàn toàn không đại biểu cho lao động quá khứ, thì cũng sẽ như vậy. Như thế, người mua phải trả toàn bộ giá trị của từng tạ than: lao động quá khứ cộng với lao động mới được nhập thêm vào; tuy vậy anh ta vẫn chỉ trả cho lao động mới được nhập thêm thôi, và sở dĩ như thế, chính là vì anh ta chỉ mua có 20 000 tạ, nghĩa là chỉ mua cái phần ngang với giá trị của toàn bộ lao động mới được nhập thêm vào trong tổng sản phẩm. Điều đó cũng giống như việc người mua không trả cho số giống của người làm ruộng ngoài số lúa mà anh ta ăn. Những người sản xuất sắt, gỗ, máy móc, v.v., đã tự hoàn lại cho nhau phần sản phẩm ấy; vì thế không cần phải hoàn lại phần ấy lần thứ hai cho họ nữa. Họ đã hoàn lại phần đó bằng một bộ phận trong sản phẩm của bản thân họ, bộ phận này là sản phẩm lao động hàng năm của họ, nhưng hoàn toàn không phải là sản phẩm của cái lao động do họ nhập thêm vào trong năm, mà ngược lại, là bộ phận đại biểu cho lao động quá khứ trong sản phẩm hàng

năm của họ. Không có lao động mới thì không thể có sản phẩm; nhưng sản phẩm không thể có được nếu không có lao động đã vật thể hóa trong các tư liệu sản xuất. Nếu như nó chỉ là sản phẩm của lao động mới, thì giá trị của nó đã thấp hơn bây giờ, và lúc đó sẽ không phải hoàn lại cho sản xuất một bộ phận sản phẩm nào cả. Nhưng nếu như phương thức lao động khác [nghĩa là phương thức dựa trên việc sử dụng những tư liệu sản xuất] không có hiệu suất cao hơn và không đem lại một số lượng sản phẩm nhiều hơn, - mặc dù là một bộ phận sản phẩm phải được hoàn lại cho sản xuất, - thì sẽ không ai sử dụng phương thức đó.

Mặc dù không một yếu tố giá trị nào của 1/3 số than đá đó gia nhập vào số 20 000 tạ than đã được bán đi với tư cách là thu nhập, nhưng bất cứ sự thay đổi nào trong giá trị của tư bản bất biến, - do số 1/3 ấy, hay là 10 000 tạ than đại biểu, - cũng sẽ gây ra sự thay đổi giá trị của số 2/3 còn lại, số này được bán đi với tư cách là thu nhập. Chúng ta hãy giả định rằng việc sản xuất sắt, gỗ, máy móc v.v., tóm lại, việc sản xuất tất cả các yếu tố sản xuất do số 1/3 sản phẩm nói trên quy thành, nay trở nên đắt hơn. Còn năng suất của lao động khai thác than thì vẫn như trước. Khi chi phí cũng một số sắt, gỗ, than đá, máy móc và lao động như thế, thì người ta sẽ sản xuất được 30 000 tạ than đá như trước. Nhưng vì sắt, gỗ và máy móc đã trở nên đắt hơn, tốn kém nhiều thời gian lao động hơn trước, cho nên cần phải bỏ ra một số than nhiều hơn trước kia để đổi lấy chúng.

[353] Chúng ta cứ cho rằng cũng như trước kia, sản phẩm gồm có 30 000 tạ than. Năng suất lao động ở trong mỏ than vẫn như cũ. Với một số lao động sống như cũ và với một khối lượng gỗ, sắt, máy móc, v.v. như cũ, người ta sẽ sản xuất ra được 30 000 tạ than giống như trước đây. Vẫn như trước kia, lao động sống được biểu hiện trong cùng một giá trị là 20 000 p.xt. chẳng hạn (biểu hiện bằng tiền). Ngược lại, gỗ, sắt, v.v., tóm lại là tư bản bất biến, giờ đây lại có một giá trị là 16 000 p.xt. chứ không phải

là 10 000, nghĩa là thời gian lao động chứa đựng trong chúng tăng lên 6/10, hay là 60%.

Như vậy, giá trị của toàn bộ sản phẩm bây giờ sẽ ngang với 36 000 p.xt., chứ không phải là 30 000 p.xt. như trước đây; do đó, giá trị ấy đã tăng lên 1/5, hay 20%. Vì vậy, mỗi một bộ phận nhất định trong sản phẩm giờ đây cũng có một giá trị cao hơn trước kia là 1/5 hay 20%. Nếu trước kia mỗi tạ than chỉ trị giá 1 p.xt. thì giờ đây nó sẽ trị giá 1 p.xt. + 1/5 = 1 p.xt. 4 si-linh. Trước kia, 1/3 tổng sản phẩm, hay là 3/9 là ngang với tư bản bất biến; còn 2/3 thì ngang với số lao động mới được nhập thêm vào. Bây giờ thì tỷ lệ giữa tư bản bất biến và giá trị tổng sản phẩm là 16 000 : 36 000 = 4/9. Do đó, bây giờ tư bản bất biến gồm 1/9 [giá trị của tổng sản phẩm] nhiều hơn trước kia. Còn phần sản phẩm ngang với giá trị của lao động mới được nhập thêm vào, trước kia là 2/3, hay là 6/9 sản phẩm, thì bây giờ là 5/9.

Như thế, chúng ta có:

	Tư bản bất biến	*Lao động mới nhập thêm vào*
Giá trị = 36 000 p.xt.	16 000 p.xt. (4/9 sản phẩm)	20 000 p.xt. (cũng bằng giá trị trước kia: 5/9 sản phẩm)
Sản phẩm = 30 000 tạ	13 333 1/3 tạ	16 666 2/3 tạ

Lao động của công nhân đào than không kém năng suất hơn, nhưng lao động tổng hợp, chi phí vào việc khai thác than (lao động của công nhân đào than cộng với lao động quá khứ) đã trở nên kém năng suất hơn; chính vì để hoàn lại cái yếu tố giá trị thuộc về tư bản bất biến [354], bây giờ cần phải có thêm 1/9 tổng sản phẩm nữa, còn giá trị của lao động mới được nhập thêm vào thì ít đi 1/9 sản phẩm. Cũng như trước kia, những nhà sản xuất sắt, gỗ, v.v., bây giờ cũng chỉ trả 10 000 tạ than thôi. Trước kia, đối với họ, số than này trị giá 10 000 p.xt.. Bây giờ thì nó sẽ trị giá 12 000 p.xt.. Như vậy, một phần những chi phí của tư bản bất biến sẽ được hoàn lại nhờ số họ phải trả với một giá cao hơn

cái phần than mà họ nhận được thay cho sắt, v.v.. Nhưng, người sản xuất than phải mua của họ 16 000 p.xt. nguyên liệu, v.v.. Vì vậy, người sản xuất than phải trả một số chênh lệch là 4 000 p. xt., nghĩa là 3 333 1/3 tạ than. Do đó, cũng như trước kia, anh ta vẫn cung cấp cho những người tiêu dùng 16 666 2/3 + 3 333 = 1/3 = 20 000 tạ than, nghĩa là 2/3 sản phẩm; nhưng giờ đây, những người tiêu dùng phải trả cho số than đó 24 000 p.xt., chứ không phải là 20 000 p.xt.. Bằng số tiền này, những người tiêu dùng không những phải hoàn lại lao động mới nhập thêm vào cho người sản xuất than, mà còn phải hoàn lại cả phần tư bản bất biến cho hắn nữa.

Đối với những người tiêu dùng thì công việc sẽ rất đơn giản. Nếu họ muốn tiêu dùng một số than như trước đây thì họ phải trả 1/5 nhiều hơn, và do đó, họ sẽ phải rút bớt đi một số ngang với số 1/5 đó, trong khoản thu nhập mà họ dùng để mua những sản phẩm khác, với giả thiết là đối với các ngành sản xuất khác, chi phí sản xuất vẫn giữ nguyên như cũ. Khó khăn duy nhất là ở chỗ: người sản xuất than sẽ trả 4 000 p.xt. như thế nào cho số sắt, gỗ, v.v., mà những người sản xuất ra chúng không cần trao đổi lấy than? 3 333 1/3 tạ than của anh ta ngang với 4 000 p.xt., được anh ta đem bán cho những người tiêu dùng và với số tiền đó anh ta nhận được đủ các loại hàng hóa. Nhưng những hàng hóa này không thể đi vào việc tiêu dùng cá nhân của anh ta, cũng không thể đi vào việc tiêu dùng cá nhân của công nhân của anh ta, mà phải do những nhà sản xuất sắt, gỗ, v.v., tiêu dùng, vì chính anh ta phải bù lại giá trị 3 333 1/3 tạ than của mình dưới hình thái hàng hóa đó. Người ta sẽ nói: công việc rất đơn giản. Bây giờ thì những người tiêu dùng than cần phải tiêu dùng tất cả các loại hàng hóa khác ít đi 1/5 hay là cứ mỗi thứ hàng hóa trả cho than thì phải thêm lên 1/5. Chính 1/5 này đi vào số tiêu dùng tăng lên của những người sản xuất gỗ, sắt,

v.v.. Nhưng prima facie[1*] thì người ta không hiểu được làm sao mà việc giảm năng suất trong nhà máy luyện sắt, trong ngành chế tạo cơ khí, trong ngành công nghiệp gỗ, v.v., lại làm cho những người sản xuất sắt, máy móc, gỗ, có khả năng tiêu dùng một thu nhập nhiều hơn trước kia, vì chúng ta giả định rằng giá cả những sản phẩm của họ ngang với giá trị của chúng, và như vậy là chỉ tăng lên một cách tỷ lệ với sự giảm sút năng suất lao động của họ.

Chúng ta đã giả định rằng, giá trị của sắt, gỗ, máy móc tăng lên 3/5 hay 60%. Điều đó chỉ có thể do hai nguyên nhân sau đây gây nên. Hoặc là việc sản xuất sắt, gỗ, v.v., đã trở nên kém năng suất hơn bởi vì năng suất của lao động sống được sử dụng trong các ngành sản xuất này đã giảm xuống, nên phải sử dụng một số lao động lớn hơn trước để sản xuất cũng một số sản phẩm như vậy. Trong trường hợp ấy, các nhà sản xuất sắt, gỗ, máy móc cần phải sử dụng một số lao động nhiều hơn trước là 3/5. Mức tiền công vẫn như cũ, vì việc năng suất lao động giảm xuống chỉ ảnh hưởng nhất thời đến một số sản phẩm cá biệt thôi. Do đó, mức giá trị thặng dư vẫn không thay đổi. Nhà sản xuất bây giờ phải cần đến 24 ngày lao động ở những nơi trước kia hắn chỉ cần có 15 ngày; nhưng vẫn như trước kia, hắn chỉ trả cho công nhân có 10 giờ mỗi ngày lao động trong số 24 ngày lao động ấy, và vẫn bắt họ làm không công cho hắn mỗi ngày 2 giờ như trước đây. Như vậy, nếu trước kia 15 người công nhân làm 150 giờ cho mình và 30 giờ làm cho người chủ, thì bây giờ 24 công nhân làm 240 giờ cho mình và 48 giờ cho chủ. (Ở đây chúng ta không quan tâm đến mức lợi nhuận). Tiền công chỉ có thể sụt xuống khi nào nó phải chi cho sắt, gỗ, và thiết bị máy móc khác, v.v., song ở đây

1* - mới thoạt nhìn

không có trường hợp ấy. Bây giờ 24 người công nhân tiêu dùng nhiều hơn 3/5 so với 15 người công nhân trước kia. Do đó, những người sản xuất than bây giờ có thể bán cho họ (điều đó có nghĩa là bán cho người chủ của họ, tức là người trả tiền công cho họ) một cách tương ứng, một bộ phận lớn hơn trong giá trị của 3 333 1/3 tạ than.

Hoặc giả việc giảm năng suất trong ngành công nghiệp sắt, gỗ, v.v., là do bộ phận tư bản bất biến của họ, tức là những tư liệu sản xuất của họ bây giờ đắt hơn. Lúc đó [đối với các ngành sản xuất khác] cũng có tình hình tiến thoái lưỡng nan như thế, và cuối cùng việc giảm năng suất lao động phải dẫn đến việc tăng số lao động sống được sử dụng, do đó, dẫn đến việc tăng số tiền công mà những người tiêu dùng than đã trả một phần cho người khai thác dưới hình thái 4 000 p.xt. đã nói trên.

Trong tất cả các ngành sản xuất nào sử dụng số lao động phụ thêm, thì ở đó khối lượng giá trị thặng dư tăng lên, vì số công nhân tại nghiệp tăng lên. Mặt khác, trong trường hợp một phần sản phẩm của bản thân họ được tiêu dùng với tư cách là tư liệu sản xuất, cũng như trong trường hợp (như than đá chẳng hạn) sản phẩm của họ gia nhập vào các tư liệu sản xuất của họ với tư cách là tư liệu sản xuất, thì mức lợi nhuận lại hạ xuống một cách tương ứng [với việc tăng giá trị] của tất cả những yếu tố nào trong tư bản bất biến của họ mà sản phẩm của bản thân họ đã nhập vào. Nhưng nếu số tư bản lưu động của họ, chi phí vào tiền công, tăng lên quá bộ phận tư bản bất biến phải được bù lại, thì mức lợi nhuận của họ cũng tăng lên, và họ [355] sẽ cùng tham gia vào việc tiêu dùng một phần nào của 4 000 p.xt. đã nói ở trên.

Việc giá trị của tư bản bất biến tăng lên (do năng suất lao động giảm xuống trong các ngành cung cấp tư bản bất biến ấy) sẽ làm tăng giá trị của sản phẩm mà tư bản bất biến ấy đã gia nhập vào, và sẽ làm giảm bộ phận sản phẩm (in natura) bù lại

số lao động mới nhập thêm vào, - do đó, việc giá trị của tư bản bất biến tăng lên sẽ làm cho lao động này trở nên kém năng suất hơn trước, nếu nó được biểu hiện bằng sản phẩm của bản thân nó. Đối với bộ phận tư bản bất biến được trao đổi in natura, thì tất cả đều nguyên như cũ. Cũng một số sắt, gỗ, than như trước được đem trao đổi in natura để bù lại số sắt, gỗ, than đã tiêu dùng đi, và việc tăng giá ở đây sẽ bù trừ lẫn cho nhau. Nhưng số than thừa bây giờ đang cấu thành một bộ phận tư bản bất biến cho người chủ khai thác than và không tham gia vào việc trao đổi bằng hiện vật đó, thì vẫn được trao đổi lấy thu nhập như trước đây (trong trường hợp nói trên thì một bộ phận của số than đó không những được trao đổi với tiền công, mà còn trao đổi với lợi nhuận nữa), chỉ khác một điều là số thu nhập ấy không còn thuộc về những người tiêu dùng trước kia nữa, mà thuộc về những người sản xuất làm việc trong những lĩnh vực sản xuất nào sử dụng một số lao động lớn hơn, nghĩa là ở đó số lượng công nhân đã tăng lên.

Nếu một ngành sản xuất nào đấy chỉ sản xuất ra những sản phẩm cho tiêu dùng cá nhân, chứ không phải cho một ngành sản xuất nào đó với tư cách là tư liệu sản xuất (danh từ tư liệu sản xuất ở đây bao giờ cũng phải hiểu là tư bản bất biến), cũng không phải để cho tái sản xuất của bản thân ngành mình (như thường xảy ra trong ngành nông nghiệp, ngành chăn nuôi, trong công nghiệp khai thác than, chẳng hạn, trong những ngành này, bản thân than đá tham gia vào sản xuất với tư cách là vật liệu phụ), thì sản phẩm hàng năm của ngành ấy {số thừa có thể có được ngoài số sản phẩm hàng năm không có ý nghĩa đối với vấn đề này} bao giờ cũng phải được trả bằng thu nhập, nghĩa là bằng tiền công hoặc lợi nhuận.

Chúng ta hãy lấy ví dụ vải nói ở trên đây[1*]. Trong 3 ác-sin vải

1* Xem tập này, ph.I, tr. 125-126 và tiếp theo

thì 2/3 là tư bản bất biến và 1/3 là lao động mới nhập thêm vào. Vì vậy, 1 ác-sin vải đại biểu cho lao động mới nhập thêm. Nếu giá trị thặng dư là 25% thì 1/5 của một ác-sin là đại biểu cho lợi nhuận. 4/5 ác-sin còn lại đại biểu cho tiền công được tái sản xuất ra. 1/5 do chính bản thân người chủ xưởng tiêu dùng, hoặc là do những người khác tiêu dùng thì cũng thế, nhưng họ phải trả lại cho người chủ xưởng giá trị của 1/5 đó và hắn tiêu dùng giá trị ấy hoặc bằng sản phẩm của bản thân hắn hoặc bằng các loại hàng hóa khác nào đó. {Để cho đơn giản, tất cả lợi nhuận ở đây đều được xem như là thu nhập, nhưng điều đó không đúng.} Còn số 4/5 ác-sin còn lại thì hắn lại đem trả dưới hình thức tiền công; những người công nhân của hắn tiêu dùng số này với tư cách là thu nhập - hoặc một cách trực tiếp, hoặc đem trao đổi lấy những vật phẩm tiêu dùng khác, mà người sở hữu chúng lại tiêu dùng vải.

Cả hai bộ phận này gộp thành toàn bộ cái phần trong 3 ác-sin vải - tức là 1 ác-sin vải - mà bản thân những người sản xuất vải có thể tiêu dùng như là thu nhập. 2 ác-sin còn lại đại biểu cho tư bản bất biến của người chủ xưởng; chúng cần phải được chuyển thành các điều kiện sản xuất vải: sợi, máy móc, v.v.. Đứng trên quan điểm của người chủ xưởng thì việc trao đổi 2 ác-sin vải là trao đổi tư bản bất biến, nhưng hắn chỉ có thể trao đổi 2 ác-sin vải này lấy thu nhập của những người khác mà thôi. Ví dụ, hắn trả cho sợi 4/5 của 2 ác-sin, hay 8/5 ác-sin, trả cho máy móc 2/5 ác-sin. Trong những lượng vải đó người kéo sợi và người chế tạo máy đến lượt họ lại có thể tiêu dùng 1/3 của mỗi lượng, nghĩa là một người có thể tiêu dùng 8/15 trong số 8/5, còn người kia thì có thể tiêu dùng 2/15 trong số 2/5. Cộng chung lại là 10/15 hay 2/3 ác-sin. Còn 20/15 còn lại, hay 4/3 ác-sin, thì phải hoàn lại nguyên liệu cho họ: lanh, sắt, than, v.v., và bản thân mỗi một vật phẩm ấy đến lượt chúng lại phải phân thành một phần đại biểu cho thu

nhập (tức là lao động mới nhập thêm vào) và một phần đại biểu cho tư bản bất biến (tức là nguyên liệu và tư bản cố định, v.v.).

Nhưng 4/3 ác-sin vải này chỉ có thể được tiêu dùng với tư cách là thu nhập. Vì vậy, cái cuối cùng thể hiện ra trong sợi và máy móc với tư cách là tư bản bất biến, và được người kéo sợi và người chế tạo máy dùng để hoàn lại cho lanh, sắt, than, v.v. (chúng ta không kể đến cái phần sắt, than, v.v., mà người sản xuất máy đã hoàn lại bằng máy móc), thì chỉ có thể đại biểu cho cái phần lanh, sắt, than cấu thành thu nhập của những người sản xuất lanh, sắt, than mà thôi, và do đó không phải bù lại tư bản bất biến cho phần ấy; nói một cách khác, cái thể hiện ra là tư bản bất biến trong sợi và máy móc phải thuộc về bộ phận sản phẩm của người sản xuất lanh, sắt, than, v.v., bộ phận này không chứa đựng một chút tư bản bất biến nào, như chúng ta đã chỉ ra trên đây. Nhưng số thu nhập của những người sản xuất sắt, than, v.v., được đại biểu ở trong sắt, than, lanh, v.v., thì được họ tiêu dùng dưới hình thức vải hay dưới hình thức những vật phẩm tiêu dùng khác, bởi vì những sản phẩm của bản thân họ, với tư cách là những sản phẩm như vậy, hoàn toàn không gia nhập hoặc chỉ gia nhập một phần nhỏ vào việc tiêu dùng cá nhân của họ mà thôi. Như vậy, một phần sắt, lanh, v.v., có thể trao đổi lấy cái sản phẩm chỉ gia nhập vào tiêu dùng cá nhân thôi, - tức là trao đổi lấy vải, - và thay cho sản phẩm này để hoàn lại toàn bộ tư bản bất biến cho người kéo sợi, và một phần tư bản bất biến cho người chế tạo máy, trong khi ấy người kéo sợi và người chế tạo máy lại tiêu dùng vải, bằng cách đưa một phần sợi và máy của mình - tức là phần đại biểu cho thu nhập của họ - ra đổi lấy vải, và do đó mà hoàn lại tư bản bất biến của người thợ dệt.

Như vậy, trong thực tế, toàn bộ số vải được quy thành lợi nhuận và tiền công của người dệt vải, người kéo sợi, người chế tạo máy, người trồng lanh, người sản xuất than đá và sắt, đồng thời những người này lại hoàn lại toàn bộ tư bản bất biến cho người chủ xưởng vải và người kéo sợi. Hạch toán sẽ không thể không có số

dư nếu như những người sản xuất nguyên liệu này phải hoàn lại tư bản bất biến của mình bằng cách trao đổi lấy vải, vì đó là vật phẩm tiêu dùng cá nhân, nó không gia nhập vào bất cứ một lĩnh vực sản xuất nào với tư cách là tư liệu sản xuất, với tư cách là [356] một bộ phận của tư bản bất biến. Hạch toán sẽ không có số dư là vì vải, do các nhà sản xuất lanh, than, sắt, máy móc, v.v., mua bằng cách trao đổi sản phẩm của họ, chỉ hoàn lại cho họ cái phần sản phẩm mà đối với *họ* là thu nhập, còn đối với những người mua thì lại là tư bản bất biến. Sở dĩ có thể như vậy là vì cái bộ phận sản phẩm của họ, không được quy thành thu nhập, do đó cũng không thể trao đổi lấy vật phẩm tiêu dùng, chỉ được họ bù lại in natura, nghĩa là bằng cách trao đổi tư bản bất biến lấy tư bản bất biến.

Qua ví dụ trên, cái giả thiết cho rằng năng suất lao động trong một ngành sản xuất nào đó không thay đổi, nhưng tuy vậy, nó vẫn giảm xuống nếu như năng suất của lao động sống được sử dụng trong ngành sản xuất đó được biểu hiện bằng sản phẩm riêng của bản thân lao động đó, - giả thiết đó có vẻ rất kỳ lạ. Nhưng giải thích vấn đề ấy rất đơn giản.

Chúng ta hãy giả định rằng sản phẩm lao động của người kéo sợi là 5 pao sợi. Giả định rằng, để sản xuất, người thợ kéo sợi chỉ cần 5 pao bông (nghĩa là hoàn toàn không có bông vụn); cứ cho rằng một pao sợi giá một si-linh (chúng ta không nói đến thiết bị, nghĩa là chúng ta giả định rằng giá trị của thiết bị không giảm xuống, cũng không tăng lên; do đó, trong trường hợp ta đang nghiên cứu thì nó bằng 0). Giá một pao bông là 8 pen-ny. Trong số 5 si-linh biểu hiện giá trị của 5 pao, thì 40 pen-ny (5 x 8 pen-ny), hay 3 si-linh 4 pen-xơ là của bông, còn 5 x 4 pen-ny, nghĩa là 20 pen-ny, hay 1 si-linh 8 pen-ny, là của lao động mới nhập thêm vào. Do đó, trong tổng số sản phẩm, 3 1/3 pao sợi (trị giá 3 si-linh 4 pen-ny) là thuộc về tư bản bất biến, còn 1 2/3 pao sợi là thuộc về lao động. Do đó 2/3 của 5 pao sợi bù lại cho tư bản

bất biến, còn 1/3 của 5 pao sợi, hay 1 2/3 pao thì cấu thành cái bộ phận sản phẩm trả công cho lao động.

Bây giờ chúng ta hãy cho rằng giá mỗi pao bông tăng lên 50%, từ 8 pen-ny lên đến 12 pen-ny, nghĩa là lên đến một si-linh. Lúc đó 5 pao sợi trị giá: 5 si-linh cho 5 pao bông và 1 si-linh 8 pen-ny cho lao động mới nhập thêm vào, mà số lượng - và do đó, cả giá trị thể hiện bằng tiền - vẫn nguyên như trước. Như vậy, 5 pao sợi bây giờ trị giá: 5 si-linh + 1 si-linh 8 pen-ny = 6 si-linh 8 pen-ny. Trong số 6 si-linh 8 pen-ny ấy, 5 si-linh giờ đây thuộc về nguyên liệu, còn 1 si-linh 8 pen-ny thì thuộc về lao động.

6 si-linh 8 pen-ny = 80 pen-ny, trong đó 60 pen-ny thuộc về nguyên liệu; còn 20 pen-ny thuộc về lao động. Bây giờ lao động chỉ gồm có 20 pen-ny trong tổng giá trị của 5 pao sợi (80 pen-ny), hay 1/4, tức là 25%; còn trước kia là 33 1/3%. Mặt khác, nguyên liệu gồm 60 pen-ny, nghĩa là 3/4 hay 75% nhưng trước kia thì chỉ chiếm có 66 2/3%. Vì bây giờ 5 pao sợi trị giá 80 pen-ny, nên một pao trị giá 80/5, nghĩa là 16 pen-ny. Như vậy, trong số 5 pao sợi thì 1 1/4 pao sợi thuộc về số 20 pen-ny thể hiện giá trị do lao động [mới nhập thêm vào] tạo ra; số 3 3/4 pao sợi còn lại là thuộc về nguyên liệu. Trước kia, thuộc về lao động [mới nhập thêm vào] (lợi nhuận và tiền công) có 1 2/3 pao sợi, còn thuộc về tư bản bất biến là 3 1/3 pao. Do đó, khi được đánh giá bằng sản phẩm của bản thân nó, thì lao động đã trở nên kém năng suất hơn, tuy rằng năng suất của nó không thay đổi, và chỉ có nguyên liệu là đắt hơn. Lao động vẫn giữ năng suất trước đây của nó, vì cũng một lao động ấy, trong một thời gian như vậy, đã biến 5 pao bông thành 5 pao sợi, và vì chỉ có *hình thức sợi* mà lao động đã đem lại cho bông, mới là sản phẩm thực sự của lao động ấy (về giá trị sử dụng). Cũng như trước kia, 5 pao bông đã có được hình thái sợi do kết quả cũng của lao động ấy. Tuy nhiên, sản phẩm thực tế không phải chỉ gồm có cái hình thái sợi đó, mà còn gồm cả sợi bông nữa, - nghĩa là gồm cái thực thể nhân cái hình thái ấy còn giá trị của thực thể ấy, so với số lao động đã

đem lại hình thái đó, thì bây giờ lại gồm một bộ phận lớn hơn trong tổng sản phẩm nếu so với trước kia. Vì vậy mà cũng một lượng lao động đó của người kéo sợi giờ đây lại được trả bằng một số sợi ít hơn, hay nói một cách khác, phần sản phẩm để hoàn lại cho lao động ấy bị giảm xuống.

Vấn đề đó là như thế.

[c) Những tiền đề tầm thường trong cuộc luận chiến của Gác-ni-ê chống Xmít. Gác-ni-ê quay trở lại các quan điểm trọng nông chủ nghĩa. Bước lùi so với phái trọng nông: quan niệm coi tiêu dùng của những người không sản xuất là cái nguồn của sản xuất]

Như vậy, thứ nhất, ý kiến của Gác-ni-ê cho rằng toàn bộ tư bản rốt cuộc bao giờ cũng được hoàn lại bằng thu nhập của những người tiêu dùng là không đúng, bởi vì một bộ phận của tư bản chỉ có thể được hoàn lại bằng tư bản, chứ không phải bằng thu nhập. Thứ hai, bản thân điều đó là một sự vô lý, bởi vì bản thân thu nhập, trong chừng mực nó không phải là tiền công (hoặc là tiền công được trả từ tiền công, nghĩa là được trả bằng số thu nhập do tiền công đẻ ra), thì nó là lợi nhuận của tư bản (hay thu nhập do lợi nhuận của tư bản đẻ ra). Cuối cùng, lời khẳng định của Gác-ni-ê[1*] nói rằng bộ phận tư bản không lưu thông (theo ý nghĩa là nó không được hoàn lại bằng thu nhập của người tiêu dùng) "sẽ không đem lại lợi nhuận cho người chủ của nó", là một điều vô nghĩa. Thực vậy, phần tư bản này - trong điều kiện sản xuất không thay đổi - không đem lại lợi nhuận (nói cho đúng hơn, là không đem lại giá trị thặng dư). Nhưng không có bộ phận ấy, thì nói chung tư bản sẽ không thể sản xuất được lợi nhuận.

1*. Xem tập này, phần I, tr. 243-244.

[357] "Qua sự phân biệt ấy, chỉ có thể rút ra kết luận là: để thuê những người lao động *sản xuất,* thì không những cần phải có *thu nhập của người sử dụng lao động của họ,* mà còn *phải có tư bản đem lại lợi nhuận cho những người trung gian;* trong lúc đó, để *thuê những người lao động không sản xuất* thì trong phần lớn các trường hợp chỉ cần có thu nhập của người trả công cho họ là đủ" ((s.đ.d., tr. 175).

Chỉ một câu ấy cũng đã là một sự kết hợp những điều vô nghĩa, đến nỗi qua câu đó ta cũng thấy rõ rằng: Gác-ni-ê, người dịch A-đam Xmít, về thực chất đã hoàn toàn không hiểu A-đam Xmít, và thậm chí cũng không có một khái niệm gì về điểm cơ bản nhất trong cuốn *"Của cải của các dân tộc"*, tức là về cái quan điểm cho rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là phương thức sản xuất có năng suất nhất (so với các hình thái trước đây, thì tất nhiên nó là như vậy).

Trước tiên, thật hết sức ngu ngốc, khi để chống lại Xmít, người coi lao động không sản xuất là lao động được trả trực tiếp bằng thu nhập, - lại đưa ra ý kiến: "để thuê những người lao động *không sản xuất* thì trong phần lớn các trường hợp chỉ cần có thu nhập của người trả công cho họ là đủ". Rồi sau đó lại đưa ra một phản đề: "để thuê những người lao động *sản xuất* thì *không những* cần phải có *thu nhập của người sử dụng* lao động của họ, mà còn phải có *tư bản đem lại lợi nhuận cho những người trung gian"!* (trong trường hợp của ông Gác-ni-ê, thì lao động nông nghiệp thật là sản xuất biết bao, vì đối với lao động này, ngoài số thu nhập của những người tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp, lại còn cần phải có một tư bản không những đem lại lợi nhuận cho những người trung gian mà còn đem lại địa tô cho kẻ sở hữu ruộng đất nữa!)

Cho rằng "để thuê những người lao động sản xuất" cần phải có: thứ nhất, tư bản sử dụng lao động của họ, và thứ hai thu nhập tiêu dùng lao động của họ, thì không đúng; để làm việc đó, chỉ cần có tư bản, tư bản này tạo ra số thu nhập để tiêu dùng những kết quả lao động của họ. Nếu với tư cách là một nhà tư

bản may mặc, tôi bỏ ra 100 p.xt. trả tiền công, thì 100 p.xt. này đem lại cho tôi 120 p.xt. chẳng hạn . Chúng tạo cho tôi một thu nhập là 20 p.xt., nếu tôi muốn thì giờ đây, với số tiền này, tôi cũng có thể tiêu dùng cả lao động của người thợ may là lao động đem lại cho vật liệu may mặc hình thái một chiếc áo "rơ-đin-gốt". Nếu ngược lại, tôi đem 20 p.xt. ra sắm các loại y phục khác nhau để mặc, thì hoàn toàn rõ ràng là không phải số y phục đó đã tạo ra cho tôi số 20 p.xt. mà tôi đã chi phí vào nó. Và nếu tôi gọi người thợ may đến nhà và bảo họ may cho tôi bộ y phục với giá 20 p.xt. thì cũng vậy. Trong trường hợp thứ nhất, tôi đã nhận được 20 p.xt. nhiều hơn số tôi có được lúc đầu, còn trong trường hợp thứ hai, thì tôi có 20 p.xt. ít hơn lúc đầu. Ngoài ra, tôi sẽ còn nhận thấy ngay rằng người thợ may mà tôi đã trả công bằng cách trực tiếp lấy vào thu nhập của tôi, người thợ may ấy may cho tôi chiếc áo không phải với cái giá rẻ mà tôi có thể trả cho "người trung gian" khi mua một chiếc áo như vậy.

Gác-ni-ê hình dung rằng lợi nhuận là do người tiêu dùng trả. Người tiêu dùng trả "giá trị" của hàng hóa; tuy hàng hóa bao gồm cả lợi nhuận của nhà tư bản, nhưng đối với anh ta, đối với người tiêu dùng, hàng hóa đó vẫn rẻ hơn trường hợp anh ta chi phí thu nhập của mình vào việc trực tiếp mua lao động để bắt người công nhân sản xuất những vật này hay vật khác theo một quy mô nhỏ bé, nhằm thỏa mãn những nhu cầu cá nhân của người thuê. Ở đây, ta thấy rõ là Gác-ni-ê không có một tí khái niệm gì về tư bản.

Ông ta còn viết tiếp:

"Thêm nữa, nhiều người lao động *không sản xuất*, ví dụ như diễn viên, nhạc sĩ, v.v., trong phần lớn các trường hợp đã chẳng nhận tiền công thông qua người chủ gánh hát, là người thu được lợi nhuận nhờ số tư bản đầu tư vào loại kinh doanh như thế hay sao? (s.đ.d., tr. 175-176).

Điểm nhận xét ấy đúng. Nhưng nó chỉ chứng minh rằng một bộ phận những người lao động mà A-đam Xmít gọi là không sản

xuất theo cái định nghĩa thứ hai của ông, thì theo định nghĩa thứ nhất họ lại là những người lao động sản xuất.

"Vì lẽ ấy nên phải giả định rằng trong một xã hội có giai cấp *sản xuất* đông đảo thì có một sự tích luỹ tư bản rất lớn vào trong tay những người trung gian hay các nhà kinh doanh" (s.đ.d., tr. 176).

Thực vậy, sự tồn tại đông đảo lao động làm thuê chỉ là biểu hiện của sự tồn tại của đông đảo tư bản.

"Do đó, không phải tỷ lệ giữa khối lượng tư bản và khối lượng thu nhập quyết định tỷ lệ giữa giai cấp *sản xuất* và giai cấp *không sản xuất,* như A-đam Xmít quan niệm. Chắc chắn là tỷ lệ này một phần lớn phụ thuộc vào phong tục tập quán của một dân tộc, ít nhiều phụ thuộc vào mức phát triển công nghiệp của dân tộc đó" (tr.177).

Nếu những người lao động do tư bản trả công là sản xuất, còn những người lao động được trả bằng thu nhập là không sản xuất, thì hoàn toàn rõ ràng là giai cấp sản xuất quan hệ với giai cấp không sản xuất như là tư bản với thu nhập. Nhưng, tỷ lệ tăng của cả hai giai cấp ấy không phải chỉ phụ thuộc vào tỷ lệ giữa khối tư bản và khối thu nhập mà thôi. Nó còn phụ thuộc vào việc thu nhập (lợi nhuận), ngày càng tăng, được chuyển thành tư bản theo một tỷ lệ nào và nó được chi tiêu với tư cách là thu nhập theo một tỷ lệ nào. Tuy giai cấp tư sản lúc đầu rất là tiết ước, nhưng cùng với việc tăng năng suất của tư bản, nghĩa là cùng với việc tăng năng suất lao động, thì giai cấp đó bắt đầu học đòi [358] bọn phong kiến và nuôi cả một lũ tôi tớ đông đúc. Theo bản báo cáo công xưởng gần đây (năm 1861 hay 1862) thì tổng số những người (kể cả nhân viên hành chính) làm ở trong các công xưởng theo đúng nghĩa của danh từ này ở trong Vương quốc liên hiệp Anh là 775 534 người[1)], trong khi đó chỉ riêng ở Anh số nữ tỳ cũng đã lên đến một triệu người rồi. Cái trật tự đó, cái trật tự

1) "Return to an Address of the House of Commons" ngày 24 tháng Tư 1861 (in ngày 11 tháng Hai 1862).

bắt buộc người nữ thanh niên phải làm việc 12 giờ mỗi ngày ở công xưởng đến kiệt sức, để với bộ phận lao động không được trả công của cô ta, người chủ xưởng có thể thuê người chị của cô làm đứa hầu gái, thuê người anh của cô làm đứa giữ ngựa, còn người anh chú bác của cô thì thuê làm lính hoặc làm cảnh sát, - cái trật tự đó thật là tốt đẹp hết chỗ nói!

Phần bổ sung sau cùng của Gác-ni-ê chỉ là những lời trùng lắp nhạt nhẽo. Theo ông ta, tỷ lệ giữa giai cấp sản xuất và giai cấp không sản xuất không phải phụ thuộc vào tỷ lệ giữa tư bản và thu nhập, hay nói cho đúng hơn, giữa khối hàng hóa hiện có, được chi phí dưới hình thái tư bản, và khối hàng hóa được chi phí dưới hình thái thu nhập, mà (!?) phụ thuộc vào phong tục tập quán của một dân tộc, vào trình độ phát triển công nghiệp của dân tộc đó. Thực vậy, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ xuất hiện khi nào công nghiệp đã phát triển đến một trình độ nhất định.

Lẽ dĩ nhiên, với tư cách là một nguyên lão nghị viện thuộc phái phục hưng chế độ quân chủ, Gác-ni-ê mơ ước về những người tôi tớ, và nói chung là về những người đầy tớ gái:

"Với một số người ngang nhau, không một giai cấp nào có tác dụng chuyển những số tiền nhận được từ các *thu nhập* thành tư bản, với một mức độ như là những người đầy tớ gái" (tr. 181).

Thực ra thì không có một giai cấp nào lại biến những thành phần vô dụng hơn thế thành giai cấp tiểu tư sản. Gác-ni-ê không hiểu - như Xmít, "con người có một sự sáng suốt như vậy", đã hiểu, - không đánh giá cao hơn đối với

"kẻ trung gian đó, kẻ được đặt cạnh người giàu để *góp nhặt* số còn lại trong thu nhập mà hắn đã hoang phí một cách vô tâm như vậy" v.v. (s.đ.d., tr. 183).

Nhưng chính bản thân Gác-ni-ê ở đây đã nói rằng kẻ trung gian chỉ "góp nhặt" số còn lại trong "thu nhập". Thế thì thu nhập này do cái gì làm nên? Do lao động không được trả công của những người lao động sản xuất.

Sau cuộc luận chiến vô vị đó chống lại Xmít, Gác-ni-ê lại bị lăn

trở lại phái trọng nông và tuyên bố rằng lao động nông nghiệp là lao động sản xuất duy nhất! Vì sao? Vì lao động đó

"còn tạo ra được một giá trị mới, giá trị này *không tồn tại* trong xã hội - ngay cả với tư cách là vật ngang giá - vào lúc lao động ấy bắt đầu hoạt động và chính giá trị này đã đem lại địa tô cho người chủ ruộng" (s.đ.d., tr. 184).

Vậy thì lao động sản xuất là gì? Đó là lao động sáng tạo ra giá trị thặng dư, một giá trị mới ngoài vật ngang giá mà nó nhận được với tư cách là tiền công. Và nếu như Gác-ni-ê không hiểu được rằng việc trao đổi *tư bản lấy lao động chỉ có nghĩa là* một hàng hóa có một giá trị nhất định, ngang với một số lao động nhất định, được đem trao đổi với một số lượng lao động lớn hơn số lượng chứa đựng trong hàng hóa ấy, và bằng cách đó "tạo ra được một giá trị mới, giá trị này không tồn tại trong xã hội - ngay cả với tư cách là vật ngang giá - vào lúc lao động ấy bắt đầu hoạt động", thì đó không phải là lỗi tại Xmít. [VIII - 538]

* * *

[IX - 400] *Ông G. Gác-ni-ê* đã xuất bản *vào năm 1796* ở Pa-ri quyển "Abrégé élémentaire des Principes de l' Economie Politique". Ở đây, bên cạnh quan niệm trọng nông chủ nghĩa cho rằng chỉ có ngành nông nghiệp mới là sản xuất, chúng ta còn gặp một quan niệm khác (quan niệm này đã giải thích khá rõ cuộc luận chiến của ông ta chống lại A-đam Xmít), đó là quan niệm cho rằng tiêu dùng (được "những người lao động không sản xuất" đại biểu một cách rực rỡ) là nguồn của sản xuất, và lượng của sản xuất được đo bằng lượng của tiêu dùng. Những người lao động không sản xuất thỏa mãn "những nhu cầu nhân tạo" và tiêu dùng những sản phẩm vật chất, - như vậy, họ có ích về mọi phương diện. Vì thế nên ông ta chỉ trích cả việc tiết kiệm (tiết ước). Ở trang XIII, trong lời nói đầu của ông ta, chúng ta đọc thấy:

"Của cải của cá nhân tăng lên là nhờ tiết kiệm; còn của cải xã hội, *ngược lại,* tăng lên là nhờ kết quả tăng tiêu dùng".

Còn ở tr.240, ở chương nói về quốc trái, Gác-ni-ê tuyên bố:

"Việc cải tiến và mở rộng nông nghiệp, và do đó, cả sự tiến bộ của công nghiệp và thương mại, cũng không có *một nguyên nhân nào khác* ngoài việc mở rộng các nhu cầu nhân tạo".

Do đó ông rút ra kết luận cho rằng quốc trái là một điều tốt, vì nó làm tăng những nhu cầu ấy[69]. [IX - 400]

* * *

[IX - 421] *Sman-xơ.* Trong khi phê phán sự phân biệt do Xmít nêu lên giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất, môn đồ người Đức này của phái trọng nông nói (quyển sách bằng tiếng Đức của ông ta xuất bản *năm 1818*):

"Tôi chỉ nhận xét rằng... không nên coi sự phân biệt giữa lao động *sản xuất* và lao động *không sản xuất* do Xmít nêu ra là căn bản và rất chính xác, nếu như chú ý rằng nói chung, lao động của những người khác bao giờ cũng chỉ sản xuất cho ta sự tiết kiệm thời gian, và việc tiết kiệm thời gian này là tất cả những gì cấu thành *giá trị của lao động* và *giá cả của nó*".

{Ở đây, ông ta có sự nhầm lẫn: vấn đề không phải là sự tiết kiệm thời gian - do sự phân công lao động đưa lại - quyết định giá trị và giá cả của đồ vật; vấn đề là ở chỗ, với cũng một giá trị ấy, giờ đây tôi nhận được một giá trị sử dụng lớn hơn, lao động sẽ trở nên có năng suất hơn, vì rằng cũng trong một khoảng thời gian ấy lại tạo ra được một lượng sản phẩm lớn hơn; nhưng vì ông ta là một tiếng vọng của phái trọng nông, nên dĩ nhiên ông ta không thể tìm được giá trị trong bản thân thời gian lao động.}

"Người thợ mộc đóng cho tôi chiếc bàn chẳng hạn, và đứa đầy tớ đem thư của tôi đến bưu điện, chải áo quần của tôi, và đưa cho tôi những đồ vật tôi cần đến,

- cả hai người đó đều cung cấp cho tôi những sự phục vụ mà xét về bản chất thì hoàn toàn giống nhau: cả người nọ lẫn người kia đều tiết kiệm cho tôi số thời gian mà đáng lẽ tôi phải bỏ ra để làm các công việc ấy, cũng như số thời gian mà đáng lẽ tôi phải bỏ ra để có được thói quen và khả năng làm các loại công việc như thế" (*Schmalz.* Economie Politique, traduit par Henri Jouffroy etc., 1826, tập I, tr.304).

Cũng ở anh thợ vẽ bôi bác Sman-xơ này[1*], chúng ta còn thấy một nhận xét sau đây nữa, rất quan trọng để hiểu được là bằng cách nào - chẳng hạn như ở Gác-ni-ê, - mà hệ thống tiêu dùng của ông ta (và tính hữu dụng về mặt kinh tế của sự hoang phí) gắn liền được với chủ nghĩa trọng nông:

"Hệ thống ấy" (hệ thống của Kê-nê) "coi sự tiêu dùng của những người thợ thủ công, và thậm chí của những kẻ *chỉ làm có việc tiêu dùng*, là công lao của họ, với lý do là sự tiêu dùng đó góp phần, tuy là một cách gián tiếp, vào việc làm tăng thêm thu nhập quốc dân, *bởi vì nếu không có sự tiêu dùng này thì những vật phẩm đã tiêu dùng sẽ không được ruộng đất sản xuất ra và sẽ không thể được kết hợp thêm vào thu nhập của người sở hữu ruộng đất"* (như trên, tr.321)[70] [IX - 421]

[8] SÁC-LƠ GA-NIN [QUAN NIỆM TRỌNG THƯƠNG CHỦ NGHĨA VỀ TRAO ĐỔI VÀ GIÁ TRỊ TRAO ĐỔI. VIỆC QUY MỌI LAO ĐỘNG NHẬN TIỀN CÔNG VÀO KHÁI NIỆM LAO ĐỘNG SẢN XUẤT]

[VIII - 358] Tác phẩm của *S. Ga-nin,* cuốn "Des Systèmes d'économie politique" là một cuốn sách vô giá trị, rất yếu và hời hợt. Nó được xuất bản lần đầu tiên ở Pa-ri năm *1809;* lần thứ hai vào *năm 1821* (tôi trích dẫn theo cuốn xuất bản lần thứ hai này). Những lời nói ba hoa rỗng tuếch của ông ta đã trực tiếp gắn ông ta với Gác-ni-ê là người bị ông ta tranh luận và đả kích.

1* Trong nguyên bản, đây là một cách chơi chữ rất khó dịch với cái tên Sman-xơ: *Schmalzschmiertopf* (Schmalz: mỡ, Schmiertopf: thợ vẽ, họa sĩ vụng về).

{*Ca-na* trong quyển "Principes d'économie politique" đã định nghĩa *"của cải là sự tích luỹ lao động thặng ra"*[71]. Nếu như ông ta nói rằng của cải là lao động gồm số thặng ra ngoài cái cần thiết để nuôi sống người công nhân với tư cách là công nhân, thì định nghĩa ấy sẽ là một định nghĩa đúng đắn.}

Điểm xuất phát làm cơ sở cho ông Ga-nin là cái luận điểm sơ đẳng nói rằng hàng hóa là một nguyên tố của của cải tư sản, nghĩa là để sản xuất ra của cải, lao động phải sản xuất ra hàng hóa, phải tự *bán* mình, hoặc bán sản phẩm của mình:

"Trong trạng thái hiện nay của nền văn minh, chỉ thông qua sự trao đổi của chúng ta mới biết được lao động" (s.đ.d., tập I, tr. 79). "Không có trao đổi thì lao động không thể sản xuất ra được một của cải nào" (tr.81).

Từ chỗ đó, Ga-nin lập tức nhảy sang hệ thống trọng thương. Vì không có trao đổi thì lao động không sáng tạo được của cải tư sản, nên "của cải chỉ hoàn toàn do thương mại mà ra thôi" (tr. 84). Hay là, như ông ta nói tiếp:

"Chỉ có trao đổi, hay thương mại, mới đem lại giá trị cho các vật" (tr.98). Cái "nguyên lý coi giá trị và của cải là đồng nhất. .. là cơ sở của học thuyết về tính hiệu nghiệm của lao động chung" (s.đ.d., tr. 93).

Chính Ga-nin đã tuyên bố rằng

[359] "hệ thống thương nghiệp" mà ông ta gọi là một sự "thay đổi hình thái" đơn thuần của hệ thống tiền tệ, "cho rằng của cải riêng và chung là do những giá trị trao đổi của lao động đẻ ra, không kể những giá trị ấy có được cố định vào những đồ vật vật chất bền lâu và không thay đổi, hay không" (tr.95).

Như thế là ông ta đã quay trở về với những quan niệm của hệ thống trọng thương, cũng giống như Gác-ni-ê đã quay trở về với những quan niệm của hệ thống trọng nông. Vì vậy, những lời tán nhảm vô dụng của ông ta lại rất có ích cho việc đánh giá hệ thống trọng thương và những quan niệm của hệ thống này về "giá trị thặng dư", nhất là vì ông ta đã đưa những quan niệm ấy ra để chống lại Xmít, Ri-các-đô, v.v..

Của cải của giá trị trao đổi; vì vậy bất kỳ lao động nào sản xuất

ra giá trị trao đổi hoặc bản thân nó có giá trị trao đổi, đều sản xuất ra của cải. Một chữ duy nhất chứng tỏ rằng Ga-nin nhìn nhận sâu hơn những người khác thuộc phái trọng thương, là thuật ngữ "lao động *chung"* [travail *général*]. Lao động của một cá nhân, hay nói cho đúng hơn là sản phẩm lao động của người đó, phải mang lấy hình thái lao động chung. Chỉ bằng cách ấy, sản phẩm lao động mới trở thành giá trị trao đổi, trở thành *tiền.* Trên thực tế, Ga-nin đã quay trở về với cái quan niệm cho rằng của cải là tiền; tuy nhiên, đối với Ga-nin, không phải chỉ có vàng và bạc mới là của cải, mà bản thân hàng hóa cũng là của cải, vì nó là *tiền.* Ga-nin nói:

"hệ thống thương nghiệp, hay là sự trao đổi những giá trị của *lao động chung"* (tr.98).

Cách nói đó là vô nghĩa: sản phẩm là giá trị, với tư cách là hình thái tồn tại hiện hữu của lao động chung, với tư cách là sự thể hiện của lao động ấy, chứ không phải với tư cách là *"giá trị* của lao động chung", vì điều này có nghĩa là: giá trị của giá trị. Nhưng chúng ta hãy giả định rằng hàng hóa được cấu thành như là một giá trị, thậm chí, nếu cần, cứ hãy cho rằng nó đã mang hình thái tiền tệ, đã thực hiện sự biến hóa hình thái của nó. Giờ đây nó là một giá trị trao đổi. Nhưng lượng giá trị của hàng hóa đó là bao nhiêu? Tất cả các hàng hóa đều là những giá trị trao đổi. Do đó chúng không khác gì nhau. Nhưng cái gì quyết định giá trị trao đổi của một hàng hóa? Ở đây, Ga-nin không đi xa quá cái hình thức bề ngoài thô thiển nhất của các hiện tượng. Hàng hóa A là một giá trị trao đổi lớn, nếu nó được trao đổi với một số lớn hàng hóa *B, C, D, v.v..*

Nhận xét của Ga-nin - nhằm chống lại Ri-các-đô và đa số các nhà kinh tế học - nói rằng khi xem xét lao động, những tác giả này không chú ý đến trao đổi mặc dù hệ thống của họ, cũng như toàn bộ hệ thống tư sản, đều dựa trên giá trị trao đổi, - nhận xét đó là hoàn toàn đúng. Nhưng sở dĩ họ nhất trí như vậy là vì

họ coi *hình thái* hàng hóa của sản phẩm là một cái gì tất nhiên, và vì vậy mà họ chỉ xét đến *đại lượng của giá trị.* Trong trao đổi, chỉ nhờ được biểu hiện dưới hình thái *tiền,* mà những sản phẩm của các cá nhân riêng biệt bộc lộ ra như là sản phẩm của lao động chung. Nhưng tính chất tương đối ấy cũng đã có gốc rễ của nó trong cái sự kiện là chúng phải thể hiện ra như là sự tồn tại hiện hữu của lao động chung, và chỉ có thể quy thành lao động chung với tư cách là những biểu hiện tương đối, chỉ khác nhau về mặt số lượng, của lao động xã hội. Nhưng bản thân việc trao đổi không đem lại cho chúng *một đại lượng giá trị*. Trong trao đổi, chúng thể hiện ra là lao động xã hội chung, nhưng chúng có thể biểu hiện như vậy đến mức nào, điều đó phụ thuộc vào tình hình chúng có thể biểu hiện ra là lao động xã hội theo mức độ nào, nghĩa là phụ thuộc vào số lượng các hàng hóa mà chúng có thể trao đổi, do đó, còn phụ thuộc vào quy mô thị trường, thương mại, vào cái chuỗi hàng hóa trong đó chúng thể hiện ra với tư cách là giá trị trao đổi. Nếu chẳng hạn, chỉ có 4 ngành sản xuất thôi, thì mỗi người trong bốn người sản xuất sẽ sản xuất một phần lớn sản phẩm của mình cho bản thân. Nếu như có hàng nghìn ngành sản xuất thì mỗi người có thể sản xuất toàn bộ sản phẩm của mình với tư cách là hàng hóa. Toàn bộ sản phẩm của họ có thể đi vào trao đổi.

Nhưng cùng với phái trọng thương, Ga-nin quan niệm rằng *bản thân đại lượng của giá trị là sản phẩm của trao đổi,* trong khi đó, nhờ trao đổi, sản phẩm trên thực tế chỉ nhận được có cái hình thái giá trị, hay hình thái *hàng hóa.*

"Trao đổi đem lại cho *các vật* một giá trị mà chúng sẽ không có được nếu không có trao đổi" (tr.102).

Nếu điều đó có nghĩa là: *các vật,* các giá trị sử dụng, trở thành giá trị, nhận được cái hình thái ấy chỉ với tư cách là những biểu hiện tương đối của lao động xã hội, thì đó là một điều lắp lại. Còn nếu như điều đó có nghĩa là, qua trao đổi, chúng có được

một giá trị lớn hơn khi không có trao đổi thì đó chỉ là một điều phi lý rõ rệt, bởi vì trao đổi chỉ có thể làm tăng lượng giá trị của hàng hóa *A* bằng cách hạ lượng giá trị của hàng hóa *B* xuống mà thôi. Nó tăng giá trị của hàng hóa *A* lên bao nhiêu so với trước khi trao đổi, thì nó cũng giảm giá trị của hàng hóa *B* xuống bấy nhiêu. Do đó, *trước khi trao đổi cũng như sau khi trao đổi, A + B cũng vẫn có một giá trị như thế.*

"Những sản phẩm có ích nhất có thể không có một giá trị nào, nếu như trao đổi không đem lại cho chúng giá trị đó,..."

(Trước hết, nếu như những đồ vật này là "sản phẩm", thì ngay từ đầu chúng đã là sản phẩm của lao động, chứ không phải là tặng phẩm phổ biến của tự nhiên, như không khí, v.v.. Nếu như những vật ấy là "hữu ích nhất", thì chúng là những giá trị sử dụng với ý nghĩa cao nhất của chữ đó, những giá trị sử dụng mà tất cả mọi người đều cần đến. Nếu như việc trao đổi *không* đem lại cho chúng một giá trị *nào,* thì điều đó chỉ có thể có trong điều kiện là bản thân mỗi một người tự sản xuất những đồ vật ấy cho mình; nhưng điều đó sẽ mâu thuẫn [360] với cái tiền đề là chúng được sản xuất ra để trao đổi; như vậy, toàn bộ tiền đề đều vô nghĩa.)

... "và những sản phẩm vô dụng nhất cũng có thể có một giá trị rất cao, nếu như trao đổi thuận lợi đối với chúng" (tr.104).

Đối với ông Ga-nin, "trao đổi" là một con người thần bí. Nếu như "những sản phẩm vô dụng nhất" không dùng được vào việc gì, nếu chúng không có một giá trị sử dụng nào cả, thì ai lại đi mua những sản phẩm ấy? Do đó, đối với người mua, những sản phẩm này trong mọi trường hợp vẫn phải có một "tính hữu dụng" nào đó, dù chỉ là tưởng tượng. Và nếu người mua không phải người ngốc, thì vì lý do gì mà anh ta sẽ trả đắt hơn cho những sản phẩm ấy? Như vậy, sự đắt đỏ của những sản phẩm này là do một tình hình nào đó gây nên, tình hình đó quyết không phải toát ra từ "tính vô dụng" của chúng. Tình hình đắt đỏ ấy là do sự "khan hiếm"

của chúng gây ra chăng? Nhưng Ga-nin lại gọi chúng là "những *sản phẩm* vô dụng nhất". Mà đã là sản phẩm, thì tại sao người ta lại không sản xuất hàng loạt những sản phẩm này, chẳng kể là chúng có một "giá trị trao đổi" lớn? Nếu như trước kia người mua là một người ngốc, trả rất nhiều tiền cho một vật không có một giá trị sử dụng thực tế, cũng không có một giá trị sử dụng tưởng tượng đối với bản thân anh ta, thì giờ đây người bán là một người ngốc, vì không sản xuất những đồ chơi ấy, những đồ chơi có giá trị đổi chác rất cao, thay cho những vật phẩm hữu dụng có giá trị trao đổi không bao nhiêu. Như vậy, nếu như giá trị trao đổi của những vật phẩm ấy lớn đến như thế, mặc dù giá trị sử dụng của chúng không đáng kể (giả thiết rằng giá trị sử dụng do những nhu cầu tự nhiên của con người ta quyết định), thì điều ấy không phải là do tình hình của ngài trao đổi quyết định, mà là do tình hình của bản thân vật phẩm ấy quyết định. *Do đó, giá trị trao đổi cao của vật phẩm không phải là sản phẩm của trao đổi, nó chỉ thể hiện ra trong việc trao đổi mà thôi.*

"Cái giá trị theo đó các vật phẩm đã được trao đổi [valeur échangée], chứ không phải có thể trao đổi được [valeur échangeable] là *giá trị thực sự,* là giá trị đồng nhất với của cải" (s.đ.d., tr. 104).

Nhưng, valeur échangeable là tỷ lệ của một vật này so với những vật khác mà nó có thể trao đổi được. {Cái cơ sở đúng đắn ở đây là: sở dĩ hàng hóa bắt buộc phải chuyển hóa thành tiền là vì hàng hóa bước vào trao đổi với tư cách là một valeur échangeable, với tư cách là giá trị trao đổi, nhưng nó chỉ trở thành một giá trị như vậy là do có sự trao đổi.} Ngược lại, cái giá trị theo đó *A* đã được trao đổi rồi, giá trị đó là một lượng sản phẩm *B, C, D,* v.v., nhất định. Như thế (theo ông Ga-nin), cái đó không phải là giá trị, mà chỉ là một "vật không có trao đổi". Trước lúc trao đổi chúng cho *A,* thì *B, C, D,* v.v., không phải là những "giá trị". *A* trở thành giá trị là nhờ những phi - giá trị đó đã chiếm cái vị trí của nó (với tư cách là giá trị đã được trao đổi). Thành thử,

những "vật" ấy bỗng nhiên trở thành những giá trị là chỉ do sự thay đổi vị trí đơn thuần; sau sự thay đổi vị trí này, chúng sẽ đi ra khỏi trao đổi và lại ở vào cái vị trí như trước đây.

"Như vậy, không phải tính hữu dụng thực tế của các đồ vật, cũng không phải giá trị *nội tại* của chúng làm cho chúng trở thành của cải: đó là do trao đổi đã ghi lại và xác định giá trị của chúng, và chính cái giá trị này đã làm cho chúng và của cải đồng nhất với nhau" (s.đ.d., tr. 105).

Ông trao đổi đã ghi lại và xác định, hoặc giả một cái gì đã tồn tại rồi, hoặc giả một cái gì không tồn tại. Nếu lần đầu tiên ông ta tạo ra giá trị của các đồ vật, thì giá trị đó, sản phẩm đó của trao đổi, sẽ biến ngay sau khi trao đổi xong. Như vậy, cái gì được ông ta tạo ra, thì ông ta cũng lại thủ tiêu đi. Tôi đổi *A* lấy *B + C + D.* Trong hành vi trao đổi đó, *A* có được giá trị. Hành vi ấy vừa kết thúc, thì *B + C + D* đứng ngay về phía của *A,* còn *A* thì đứng về phía của *B + C + D.* Và chúng đứng ở đấy, mỗi phía tự nó, ở ngoài ông trao đổi, là cái chỉ bao hàm trong việc thay đổi vị trí mà thôi. *B + C + D* bây giờ là những "đồ vật", chứ không phải là giá trị. Cả *A* cũng như vậy. Hay là trao đổi "ghi lại và xác định" theo đúng nghĩa của những chữ ấy, theo nghĩa là một động lực kế xác định và ghi lại sức bắp thịt của tôi chứ không phải tạo ra sức đó. Nhưng trong trường hợp ấy, thì giá trị không phải do trao đổi tạo ra.

"Đối với những người cá biệt và đối với các dân tộc, thì trên thực tế của cải chỉ tồn tại khi nào mỗi người làm cho tất cả" -

(nghĩa là khi nào lao động của mỗi một người thể hiện ra như là *lao động xã hội chung.* Nếu giải thích một cách khác thì câu ấy là vô nghĩa, bởi vì nếu không nói đến cái hình thái lao động xã hội chung ấy, thì sẽ phải nói rằng, người sản xuất sắt làm việc không phải cho tất cả mọi người mà *chỉ* cho những người tiêu dùng sắt) -

"và tất cả đều làm việc cho mỗi người"

(đây cũng lại là một điều vô nghĩa nếu nói về giá trị sử dụng,

vì rằng sản phẩm của tất cả mọi người hoàn toàn chỉ là những sản phẩm đặc thù mà thôi, và mỗi một người chỉ cần một số sản phẩm đặc thù nhất định; do đó, điều đó cũng chỉ có nghĩa là mỗi một sản phẩm đặc thù mang cái hình thái trong đó nó *tồn tại cho mỗi người,* và nó tồn tại trong hình thái ấy không phải là vì với tư cách là một sản phẩm đặc thù nó phân biệt với sản phẩm của "mỗi người", mà chỉ là vì nó đồng nhất với sản phẩm ấy; ở đây trước mắt chúng ta cũng vẫn là cái hình thái lao động xã hội thể hiện ra trên cơ sở nền sản xuất hàng hóa) (s.đ.d., tr. 108).

[361] Từ định nghĩa đó: giá trị trao đổi là biểu hiện của lao động của một cá nhân riêng lẻ, với tư cách là lao động xã hội chung, - Ga-nin lại rơi vào một quan niệm sai lầm nhất: giá trị trao đổi là cái tỷ lệ theo đó hàng hóa *A* đổi lấy hàng hóa *B, C, D,* v.v.. Giá trị trao đổi của hàng hóa *A* lớn, nếu như người ta đưa ra nhiều *B, C, D* để đổi lấy *A;* nhưng trong trường hợp ấy thì người ta lại đưa ra ít *A* để đổi lấy *B, C, D.* Của cải là gồm giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là cái tỷ lệ theo đó sản phẩm được trao đổi với nhau. Do đó, tổng số của tất cả các sản phẩm không có một giá trị trao đổi nào, bởi vì nó không trao đổi cho cái gì cả. Thành thử xã hội mà của cải là gồm giá trị trao đổi, thì lại không có một tí của cải nào. Do đó, chẳng những có cái kết luận - như bản thân Ga-nin đã kết luận, - nói rằng "của cải quốc dân, gồm những giá trị trao đổi của lao động" (tr.108) không bao giờ có thể tăng lên hoặc giảm xuống về mặt giá trị trao đổi (do đó *không có một giá trị thặng dư nào cả)*, mà còn có cả cái kết luận cho rằng, nói chung, của cải ấy không có giá trị trao đổi, và do đó không phải là của cải, bởi vì của cải chỉ gồm có giá trị trao đổi mà thôi.

"Nếu như vì có quá nhiều lúa mì nên *giá trị của lúa mì hạ xuống,* thì của cải của người làm ruộng sẽ bị giảm xuống, vì lúc đó họ sẽ có ít giá trị trao đổi hơn để mua sắm những vật phẩm cần thiết, có ích hay dễ chịu cho đời sống; nhưng những người tiêu dùng lúa mì lại được lợi ngang với số mà những người làm ruộng đã mất đi; sự

thiệt thòi của những người này lại được bù bằng cái lợi của những người khác, và nói chung của cải không bị thay đổi gì cả" (tr. 108-109).

Xin lỗi ngài! Những người tiêu dùng lúa mì tiêu dùng lúa mì, chứ không phải tiêu dùng giá trị trao đổi của lúa mì. Họ trở nên giàu hơn về thức ăn chứ không phải về giá trị trao đổi. Họ đã đổi lúa mì với một lượng nhỏ những sản phẩm của họ có giá trị trao đổi cao, do chỗ những sản phẩm này tương đối ít so với khối lượng lúa mì được trao đổi với chúng. Giờ đây, những người làm ruộng nhận được một *giá trị trao đổi cao,* còn những người tiêu dùng thì nhận được nhiều lúa mì có giá trị trao đổi ít hơn, thành thử bây giờ họ là những người nghèo, còn những người làm ruộng là những người giàu.

Hơn nữa, như thế là tổng số (tổng số xã hội của những giá trị trao đổi) trở thành tổng số các giá trị trao đổi bao nhiêu, thì nó lại mất cái đặc tính của nó là giá trị trao đổi đi bấy nhiêu. *A, B, C, D, E, F,* có giá trị trao đổi chừng nào chúng được đem trao đổi với nhau. Một khi chúng đã trao đổi rồi thì tất cả chúng đều là sản phẩm đối với những người tiêu dùng chúng, những người mua chúng. Do kết quả của việc chuyển từ tay người này sang tay người kia, chúng không còn là những giá trị trao đổi nữa. Do đó mà của cải của xã hội, "gồm những giá trị trao đổi", đã biến mất. Giá trị của hàng hóa *A* là tương đối; giá trị ấy là tỷ lệ trao đổi của nó so với *B, C,* v.v.. *A* + *B* có giá trị trao đổi ít hơn, bởi vì giá trị trao đổi của chúng bây giờ chỉ là tỷ lệ của chúng so với *C, D, E, F.* Còn tổng số của *A, B, C, D, E, F,* thì hoàn toàn không có giá trị trao đổi nào cả, bởi vì nó không thể hiện một tỷ lệ nào cả. Tổng số các hàng hóa không trao đổi với một hàng hóa khác. Do đó, của cải của xã hội, gồm các giá trị trao đổi, không có một giá trị trao đổi nào cả và vì vậy mà không phải là của cải.

"Do đó, đối với một nước, làm giàu bằng nội thương là một việc khó khăn, và thậm chí là không thể thực hiện được. Những dân tộc tiến hành buôn bán với nước ngoài thì ở trong một hoàn cảnh có khác hơn ít nhiều" (s.đ.d., tr. 109).

Đó là chủ nghĩa trọng thương cũ. Theo họ, giá trị là ở chỗ không phải tôi chỉ đơn thuần nhận một vật ngang giá, mà lớn hơn vật ngang giá. Nhưng trong lúc đó đối với Ga-nin thì không có một vật ngang giá nào cả, - vì vật ngang giá giả định rằng giá trị của hàng hóa *A* và giá trị của hàng hóa *B* không phải do tỷ lệ của *A* đối với *B* quyết định, mà là do một vật thứ ba nào đó, trong đó *A* và *B* đồng nhất với nhau. Nếu không có vật ngang giá thì cũng không có số thặng ra ngoài vật ngang giá. Đổi sắt lấy vàng tôi nhận được ít hơn là khi đổi vàng lấy sắt. Bây giờ thì tôi có nhiều sắt hơn, mà đem đổi thì tôi nhận được ít vàng hơn. Do đó, nếu lúc đầu tôi được lợi do chỗ một số vàng ít hơn được đem so với một số lượng sắt lớn hơn, thì bây giờ tôi lại chịu thiệt như thế, vì một số sắt lớn hơn được đem so với một số vàng ít hơn.

* * *

"Bất cứ một lao động nào, không kể bản chất của nó như thế nào, cũng đều là lao động sản xuất, là lao động sản xuất ra của cải nếu nó có giá trị trao đổi" (s.đ.d., tr. 119). "Trao đổi không tính đến số lượng của các sản phẩm, không tính đến tính vật chất của chúng, cũng không tính đến sự bền lâu của chúng" (s.đ.d., tr. 121). "Tất cả" (các loại lao động) "*đều là sản xuất như nhau* theo ý nghĩa là chúng sản xuất ra cái *tổng số* mà chúng đã được trao đổi" (tr.121-122).

Trước hết, chúng là sản xuất như nhau theo ý nghĩa là hoàn lại *tổng số* đã nói trên, nghĩa là hoàn lại *giá cả* mà người ta đã trả cho những lao động đó (*giá trị* tiền công của chúng). Nhưng bây giờ Ga-nin lại tiến ngay thêm một bước nữa. Ông ta tuyên bố: lao động phi vật chất sản xuất ra cái sản phẩm vật chất trao đổi với nó, thành thử hình như là lao động vật chất đã sản xuất ra sản phẩm của lao động phi vật chất.

[362] "Không có một sự khác nhau nào giữa lao động của người công nhân đóng chiếc tủ và đổi lấy 4 đấu lúa mì, với lao động của người nhạc sĩ lang thang, người

này nhận được 4 đấu lúa mì về lao động của mình. Trong một trường hợp ta có 4 đấu lúa mì, sản xuất ra để trả công đóng tủ, còn trong trường hợp kia ta cũng có 4 đấu lúa mì để trả cho sự thích thú mà người nhạc sĩ lang thang đã cung cấp. Thật ra, sau khi người thợ mộc tiêu dùng hết 4 đấu lúa mì, thì chiếc tủ vẫn còn, nhưng sau khi người nhạc sĩ lang thang tiêu dùng xong 4 đấu lúa mì của anh ta thì không còn lại gì cả. Nhưng biết bao nhiêu loại lao động, được gọi là sản xuất, cũng ở trong một tình hình như vậy!... không thể xét về tính chất sản xuất hay tính chất không sinh sản của một loại lao động này hoặc của một loại lao động khác theo cái gì còn lại sau khi tiêu dùng, mà phải *xét theo việc trao đổi hoặc việc sản xuất mà lao động đó đã để ra*. Vì lao động của người nhạc sĩ, cũng giống như lao động của người thợ mộc, là *nguyên nhân của việc sản xuất ra 4 đấu lúa mì, nên năng suất lao động của cả hai đều được đo một cách như nhau bằng 4 đấu lúa mì*, dù rằng sau khi kết thúc, lao động của một trong hai người đó không được cố định lại và không được vật thể hóa trong một vật bền lâu nào, còn lao động của người kia thì được cố định lại và vật thể hóa trong một vật như thế" (s.đ.d., tr. 122-123).

"A-đam Xmít muốn giảm bớt số công nhân mà lao động không đem lại lợi ích nào, để tăng số công nhân làm những công việc có ích; song những người tán thành quan điểm đó quên rằng nếu như nguyện vọng đó có thể thực hiện được, thì không thể có bất cứ một của cải nào, vì những người sản xuất sẽ thiếu người tiêu thụ, và số thừa không tiêu dùng hết sẽ không thể tái sản xuất ra được nữa. Các giai cấp sản xuất không phải đem những sản phẩm lao động của họ ra cho không *những giai cấp mà lao động không sáng tạo ra sản phẩm vật chất!"*.

(Như vậy, ở đây chính bản thân ông ta đã phân biệt các loại lao động sản xuất ra những sản phẩm vật chất, và những loại lao động không sản xuất ra sản phẩm vật chất.)

"Họ đưa những sản phẩm của mình cho những giai cấp ấy để đổi lấy những sự tiện nghi, khoái lạc và thích thú mà họ nhận được từ những giai cấp ấy, và *để có thể cung cấp những sản phẩm của mình cho những giai cấp ấy thì họ bắt buộc phải sản xuất ra những sản phẩm đó.* Nếu như sản phẩm vật chất của lao động không được dùng vào việc trả công cho các loại lao động không tạo nên những sản phẩm vật chất, thì những sản phẩm đó sẽ không có người tiêu thụ, và việc *tái sản xuất* ra những sản phẩm ấy sẽ bị đình chỉ. Vì vậy, những loại lao động sản xuất ra những sự thích thú *cũng đều tích cực tham gia vào sản xuất,* giống như loại lao động được coi là sản xuất nhất (s.đ.d., tr. 123-124).

"Những sự tiện nghi, thích thú hay khoái lạc mà họ" (các dân tộc) "mong muốn, hầu như bao giờ cũng *đi theo sau những sản phẩm cần thiết để trả công cho chúng, chứ không phải đi trước chúng"* (s.đ.d., tr. 125).

(Như vậy thì rõ ràng chúng là hậu quả, chứ không phải là nguyên nhân của các sản phẩm "cần thiết để trả công cho chúng".)

Tình hình sẽ khác khi các loại lao động phục vụ cho sự thích thú, hoang phí, xa hoa, *không phải do nhu cầu của những giai cấp sản xuất gây ra"* (ở đây chính Ga-nin đã nêu lên sự phân biệt ấy), "nhưng những giai cấp này vẫn *bắt buộc* phải trả cho các hình thức lao động ấy và giảm bớt nhu cầu của mình xuống với một tổng số tương ứng. Trong trường hợp đó, có thể có tình hình là một khoản thanh toán có tính chất bắt buộc như vậy sẽ không làm tăng số lượng sản phẩm lên một tí nào" (tr. 125). "Trừ trường hợp đó ra... thì tuỳ theo sự cần thiết, bất kỳ lao động nào cũng là lao động sản xuất và nhiều hay ít đều góp phần vào việc cấu thành và phát triển của cải chung, vì *lao động này nhất định sẽ gây ra việc sản xuất những sản phẩm dùng để trả cho nó"* (s.đ.d., tr. 126).

{Như vậy, những "loại lao động không sản xuất" có tính chất sản xuất không phải do chúng trị giá một cái gì, nghĩa là không phải do giá trị trao đổi của chúng, và cũng không phải vì các loại lao động ấy sản xuất ra một sự thích thú nhất định, nghĩa là không phải do giá trị sử dụng của chúng, mà là do chúng sản xuất ra lao động sản xuất.}

{Nếu theo A-đam Xmít, lao động sản xuất là lao động trực tiếp trao đổi với tư bản, thì ngoài hình thức ra, những yếu tố vật chất của tư bản trao đổi với lao động cũng có ý nghĩa. Tư bản này sẽ quy thành những tư liệu sinh hoạt cần thiết, do đó một phần lớn được quy thành hàng hóa, thành những vật phẩm vật chất. Cái mà người công nhân đã phải lấy trong số tiền công đó để trả cho nhà nước và nhà thờ, là khoản khấu trừ về những sự phục vụ mà người ta bắt anh phải chịu; cái mà anh ta chi phí và việc giáo dục thì hoàn toàn không đáng kể; trong những trường hợp anh ta chi phí vào những khoản ấy, thì những khoản ấy là sản xuất, bởi vì việc giáo dục sản xuất ra sức lao động; cái mà

anh ta đã chi vào việc phục vụ của thầy thuốc, thầy kiện, cha cố, - thì đó là một tai họa cho anh ta; cũng còn một vài loại lao động không sản xuất hay những sự phục vụ nào đó mà người công nhân dùng tiền công của mình để trả, nhưng những loại lao động và phục vụ ấy rất ít, đặc biệt là vì những công việc gắn liền với việc tiêu dùng (như nấu ăn, làm vệ sinh nhà cửa, trong phần lớn các trường hợp là những việc sửa chữa đủ mọi thứ nữa) đều do người công nhân tự làm lấy.}

Hết sức đặc trưng là đoạn sau đây của Ga-nin:

"Nếu việc trao đổi đem lại cho lao động của người đầy tớ một giá trị là 1000 phrăng, trong khi đó nó chỉ đem lại cho lao động của người làm ruộng, hay của người công nhân công nghiệp một giá trị là 500 phrăng, thì do đó ta phải kết luận rằng lao động của người đầy tớ góp phần vào việc *sản xuất ra của cải* gấp đôi lao động của người làm ruộng hay của người công nhân công nghiệp; điều đó không thể nào khác được khi lao động của người đầy tớ được nhận những sản phẩm vật chất gấp đôi lao động của người làm ruộng hay của người công nhân công nghiệp. Thế thì làm sao có thể nói được rằng của cải là do lao động có giá trị trao đổi ít nhất, và do đó, được trả công thấp nhất, làm ra!" (s.đ.d., tr. 293-294).

[363] Nếu tiền công của người công nhân công nghiệp hay nông nghiệp ngang với 500 phrăng và giá trị thặng dư (lợi nhuận và địa tô) do người công nhân ấy tạo ra là 40%, thì "sản phẩm thuần tuý" của anh ta sẽ ngang với 200 phrăng, và cần phải có lao động của 5 người công nhân như thế mới sản xuất ra tiền công của người đầy tớ là 1000 phrăng. Nếu như ngài trao đổi thấy cần mua cho mình một nàng hầu 10 000 phrăng mỗi năm thay cho người ở, thì sẽ phải cần đến "sản phẩm thuần tuý" của 50 công nhân sản xuất như thế. Nhưng vì lao động không sản xuất của nàng hầu đem lại cho cô ta một giá trị trao đổi, một tiền công 20 lần nhiều hơn tiền công của những người công nhân sản xuất, nên theo quan niệm của Ga-nin, con người ấy sẽ góp phần vào việc "sản xuất ra của cải" hai mươi lần nhiều hơn, và nước nhà trả tiền công càng cao cho những người đầy tớ và nàng hầu thì

lại sản xuất ra càng nhiều của cải hơn. Ông Ga-nin đã quên rằng chỉ có năng suất lao động của công nhân công nghiệp và nông nghiệp, và nói chung, chỉ là số thặng ra do công nhân sản xuất tạo ra và không được trả công, mới cung cấp cái quỹ để trả công cho những người lao động không sản xuất. Nhưng Ga-nin tính toán như thế này: 1000 phrăng tiền công và vật ngang giá với nó dưới hình thức lao động của người đầy tớ hoặc của nàng hầu gộp chung lại là 2 000 phrăng. Còn trên thực tế thì giá trị của những người đầy tớ và các nàng hầu, nghĩa là chi phí sản xuất ra họ, hoàn toàn phụ thuộc vào "sản phẩm ròng" của những người công nhân sản xuất. Ngay cả sự tồn tại của những người đầy tớ và các nàng hầu, với tư cách là một hạng người đặc biệt, cũng phụ thuộc vào sản phẩm ròng này. Giữa giá cả của họ và giá trị của họ rất ít có cái gì giống nhau.

Nhưng chúng ta cũng cứ giả định rằng giá trị (chi phí sản xuất) của người đầy tớ lớn gấp đôi so với giá trị, hay chi phí sản xuất của người công nhân sản xuất. Khi ấy cần phải chú ý rằng năng suất của người công nhân (cũng như năng suất của máy móc) và giá trị của người đó hoàn toàn là những vật khác nhau, thậm chí còn tỷ lệ nghịch với nhau. Giá trị của một cái máy này hoặc cái máy khác bao giờ cũng là một số âm so với năng suất của nó.

"Ở đây người ta đã phản đối một cách vô ích như sau: nếu lao động của những người đầy tớ cũng sản xuất như lao động của người làm ruộng và của những người công nhân công nghiệp, thì không hiểu tại sao người ta lại không tiêu dùng tổng số tiết kiệm của nước nhà vào việc nuôi đầy tớ, vì như thế thì chẳng những không hoang phí những món tiền tiết kiệm ấy, mà còn luôn luôn tăng giá trị của chúng lên. Lời phản đối ấy có vẻ đúng, chỉ vì nó dựa trên giả thiết cho rằng hình như hiệu quả của bất kỳ một lao động nào cũng đều là kết quả của *sự tham gia của nó vào việc sản xuất ra vật phẩm vật chất, dường như sản xuất vật chất sáng tạo ra của cải,* và *dường như sản xuất và của cải hoàn toàn đồng nhất với nhau*. Người ta đã quên rằng, *bất kỳ việc sản xuất ra những sản phẩm nào cũng chỉ là của cải khi những sản*

phẩm ấy được tiêu dùng"[1], và trao đổi sẽ xác định trong mức độ nào thì sản xuất *sẽ góp phần thúc đẩy việc hình thành nên của cải.* Nếu nhớ lại rằng trong bất cứ một nước nào, tất cả các hình thức lao động trực tiếp hoặc gián tiếp đều góp phần thúc đẩy toàn bộ nền sản xuất, rằng khi xác định giá trị của mỗi loại lao động, thì trao đổi quy định phần nó tham gia vào sản xuất, rằng việc *tiêu dùng sản phẩm* thực hiện giá trị do trao đổi đem lại cho sản phẩm ấy, và việc sản xuất thừa hay thiếu so với tiêu dùng quyết định mức độ giàu có hoặc nghèo khổ của các dân tộc, - nếu nhớ lại những điều đó thì sẽ thấy rõ là người ta không triệt để biết bao khi lấy *riêng* mỗi loại lao động và *lấy mức độ tham gia của lao động ấy vào nền sản xuất vật chất* để đo năng suất và hiệu quả của nó, mà *không chú ý đến* [364] *việc tiêu dùng lao động ấy, chỉ có việc tiêu dùng này mới đem lại cho nó một giá trị,* cái giá trị mà nếu không có thì của cải sẽ không thể nào tồn tại được" (s.đ.d., tr. 294 - 295).

Ở anh chàng láu lỉnh của chúng ta, một mặt thì của cải phụ thuộc vào số thừa của sản xuất so với tiêu dùng, và mặt khác, thì chỉ có tiêu dùng mới đem lại giá trị. Và theo quan điểm của anh ta, người đầy tớ tiêu dùng 1000 phrăng, sẽ góp phần gấp đôi vào việc tạo ra giá trị, hơn là người nông dân tiêu dùng 500 phrăng.

Ga-nin một mặt thì thừa nhận rằng những hình thức lao động không sản xuất ấy không trực tiếp tham gia vào việc hình thành ra của cải vật chất. Cả Xmít cũng không khẳng định hơn thế. Mặt khác, ông ta muốn chứng minh rằng những hình thức lao động

1) {Vì vậy, cũng cái anh chàng láu lỉnh ấy đã nói ở trang sau đó: "bất cứ lao động nào cũng *sản xuất* ra của cải một cách tỷ lệ với giá trị trao đổi của nó, cái giá trị trao đổi do cung và cầu quyết định" (thành thử lao động *sản xuất* ra của cải không phải tỷ lệ với việc nó sản xuất ra được bao nhiêu giá trị trao đổi, mà tỷ lệ với việc giá trị trao đổi của bản thân nó là bao nhiêu, không phải tỷ lệ với việc nó đã sản xuất ra bao nhiêu, mà tỷ lệ với việc nó trị giá bao nhiêu), và "giá trị của nó chỉ có thể góp phần vào việc tích luỹ tư bản bằng cách *tiết ước và nhịn tiêu dùng* những sản phẩm mà giá trị ấy của nó cho phép lấy từ trong tổng số sản phẩm ra".}

không sản xuất này, ngược lại, đã tạo nên của cải vật chất theo mức độ mà chúng không làm việc đó, như ông ta đã thừa nhận.

Ở tất cả các nhà tranh luận đứng ra chống Xmít đó, một mặt chúng ta thấy cái thái độ khinh mạn đối với nền sản xuất vật chất, và mặt khác thì mưu toan biện hộ cho nền sản xuất phi vật chất, - hoặc thậm chí còn biện hộ cho những việc không phải là sản xuất, ví dụ như lao động của người đầy tớ - dưới cái hình thức sản xuất vật chất. Người chủ "thu nhập ròng" có chi phí số thu nhập ấy vào những người đầy tớ, vào nàng hầu hay là vào bánh ba-tê, thì điều ấy cũng hoàn toàn không quan trọng. Nhưng thực là buồn cười khi cho rằng hình như số thặng ra nhất thiết phải do những người đầy tớ tiêu dùng, chứ không thể do bản thân những người công nhân sản xuất tiêu dùng, vì nếu không thế thì giá trị của sản phẩm sẽ không còn nữa. Man-tút cũng tuyên bố đúng như thế về sự cần thiết phải có những người tiêu dùng không sản xuất; sự cần thiết đó thực tế đã có một khi số thừa đó nằm ở trong tay những kẻ "ăn không ngồi rồi". [364]

[9) GA-NIN VÀ RI-CÁC-ĐÔ NÓI VỀ "THU NHẬP RÒNG" GA-NIN VỚI TƯ CÁCH LÀ NGƯỜI CHỦ TRƯƠNG GIẢM SỐ DÂN SẢN XUẤT; RI-CÁC-ĐÔ VỚI TƯ CÁCH LÀ NGƯỜI CHỦ TRƯƠNG TÍCH LUỸ TƯ BẢN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT]

[364] *Ga-nin* khẳng định rằng trong cuốn "Théorie de l'économie politique" của mình (cuốn sách mà tôi không được biết đến), ông ta đã đưa ra một lý luận mà sau đó Ri-các-đô đã lắp lại[72]. Lý luận đó cho rằng của cải không phải phụ thuộc vào tổng sản phẩm, mà phụ thuộc vào sản phẩm ròng, nghĩa là phụ thuộc vào lợi nhuận và địa tô. (Điều đó quyết không phải là một phát minh của

Ga-nin; tuy nhiên trên thực tế, cách ông ta đưa lý luận đó ra đã làm cho ông ta nổi bật lên trong số những nhà kinh tế học khác.)

Giá trị thặng dư được thể hiện (tồn tại thực tế) trong sản phẩm thặng dư, trong sản phẩm thặng ra so với cái khối lượng sản phẩm chỉ bù lại những yếu tố ban đầu, và do đó, gia nhập vào chi phí sản xuất của sản phẩm; nếu cộng tư bản bất biến và tư bản khả biến lại thì bộ phận sản phẩm này nói chung sẽ bằng số tư bản đã ứng ra cho sản xuất. Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là giá trị thặng dư chứ không phải là sản phẩm. Thời gian lao động cần thiết của người công nhân - và đồng thời cả cái vật ngang giá trong sản phẩm dùng để trả cho nó - chỉ cần thiết trong chừng mực nó cung cấp được lao động thặng dư. Trong trường hợp ngược lại thì nó là *không sản xuất* đối với nhà tư bản.

Giá trị thặng dư là bằng mức giá trị thặng dư $\frac{m}{v}$ nhân cho số ngày lao động làm cùng một lúc, hay là nhân cho số công nhân tại nghiệp, *n.* Như thế, $M = \frac{m}{v} \times n$. Do đó, giá trị thặng dư này có thể tăng hoặc giảm theo hai cách. Ví dụ: $\frac{m}{v} \times n$ bằng $\frac{2m}{v} \times n$, nghĩa là *2M*. Ở đây *M* tăng [365] gấp đôi vì mức giá trị thặng dư đã tăng gấp đôi, vì $\frac{m}{\frac{v}{2}}$ là $\frac{2m}{v}$, mà phân số này lại 2 lần nhiều hơn $\frac{m}{v}$. Mặt khác, $\frac{m}{v} \times 2n$ cũng sẽ bằng $\frac{2mn}{v}$, do đó, cũng ngang với *2M*. Tư bản bất biến, *V,* bằng giá cả của một ngày lao động cá biệt nhân cho số công nhân tại nghiệp. Nếu như có 800 công nhân làm việc, và phải tốn cho mỗi một công nhân hết 1 p.xt., thì *V* = 800 p.xt., nghĩa là 1 p.xt. x 800, ở nơi mà

n = 800. Nếu như giá trị thặng dư là 160, thì mức giá trị thặng dư bằng $\frac{160}{1\text{p.xt.} \times 800} = \frac{160}{800} = \frac{16}{80} = \frac{1}{5} = 20\%$. Nhưng bản thân giá trị thặng dư gồm $\frac{160}{1\text{p.xt.} \times 800} \times 800$, nghĩa là $\frac{M\ \text{p.xt.}}{1\text{p.xt.} \times n} \times n$

Khi độ dài của ngày lao động là nhất định, thì giá trị thặng dư này chỉ có thể tăng lên được bằng cách tăng năng suất, hoặc là khi năng suất là nhất định, thì nó chỉ có thể tăng bằng cách kéo dài ngày lao động.

Nhưng ở đây, điều quan trọng là: $2M = \frac{m}{\frac{v}{2}} \times n$, và $2M = \frac{m}{v} \times 2n$. Giá trị thặng dư (tổng số giá trị thặng dư) vẫn giữ nguyên khi số công nhân giảm đi một nửa, - *n* thay cho 2 *n*, nhưng số lao động thặng dư hàng ngày của họ lại lớn gấp đôi so với trước. Theo giả thiết này, hai điều vẫn không thay đổi: một là toàn bộ khối lượng sản phẩm làm ra; hai là toàn bộ khối lượng sản phẩm thặng dư, hay "sản phẩm ròng". Nhưng những cái sau đây sẽ thay đổi: thứ nhất, tổng số tư bản khả biến, hay là cái bộ phận của tư bản lưu động chi phí cho tiền công, sẽ giảm xuống một nửa. Bộ phận tư bản bất biến gồm nguyên liệu thì cũng vẫn không thay đổi, vì khối lượng nguyên liệu được chế biến cũng vẫn như trước, dù cho số lượng công nhân giảm xuống một nửa. Ngược lại, bộ phận tư bản cố định sẽ tăng lên.

Nếu tư bản chi phí vào tiền công trước đây là 300 p.xt. (1 p. xt. cho mỗi công nhân), thì bây giờ nó sẽ là 150 p.xt.. Nếu

như tư bản chi phí vào nguyên liệu trước đây là 310 p.xt., thì bây giờ nó cũng sẽ là 310 p.xt.. Nếu giả định rằng, giá trị của máy móc bốn lần lớn hơn bộ phận tư bản còn lại, thì giờ đây nó sẽ là 1 600 p.xt.[73]. Do đó, nếu máy móc hao mòn trong 10 năm, thì giá trị máy móc hàng năm gia nhập vào sản phẩm là 160 p.xt.. Chúng ta hãy giả định rằng, trước kia hàng năm tư bản chi phí vào công cụ sản xuất là 40 p.xt., nghĩa là chỉ bằng 1/4 hiện giờ.

Trong những điều kiện như vậy, tính toán sẽ như sau:

	Tư bản trước kia	*Tư bản mới*
Máy móc	40	160
Nguyên liệu	310	310
Tiền công	300	150
Tổng số	650	620
Giá trị thặng dư	150, hay 50%	150, hay 100%
Mức lợi nhuận	23 1/13%	24 6/31%
Toàn bộ sản phẩm	800	770

Trong trường hợp ấy mức lợi nhuận tăng lên vì toàn bộ số tư bản giảm đi: trong lúc tư bản chi phí vào tiền công giảm đi 150, thì tổng số giá trị của tư bản cố định chỉ tăng có 120, nghĩa là chi phí ít hơn trước cả thảy 30 p.xt..

Nếu 30 p.xt. còn lại sẽ chi như thế, tức là 31/62 của số này (hay là 1/2) cho nguyên liệu, 16/62 cho máy móc và 15/62 cho tiền công, thì ta sẽ có như sau:

Máy móc	7 p.xt.	14 si-linh	6 pen-ny
Nguyên liệu	15 "		
Tiền công	7 "	5 "	6 "
Giá trị thặng dư	7 "	5 "	6 "

Như vậy, tổng cộng là:

	Tư bản mới		
Máy móc	167 p.xt.	14 si-linh	6 pen-ny
Nguyên liệu	325 "		
Tiền công	157 "	5 "	6"
Giá trị thặng dư	157 "	5 "	6 "
Mức lợi nhuận	24 6/31%		

Toàn bộ tổng số tư bản chi ra là: 650 p.xt. như trước. Toàn bộ sản phẩm - 807 p.xt. 5 si-linh 6 pen-ni.

Tổng số giá trị của sản phẩm tăng lên, tổng giá trị của tư bản chi ra vẫn không thay đổi; đồng thời không những giá trị, mà cả khối lượng tổng sản phẩm cũng tăng lên, vì nguyên liệu được chuyển hóa thành sản phẩm tăng lên hơn trước là 15 p.xt..

[366] ở Ga-nin, chúng ta đọc thấy:

"Khi nước nhà thiếu sự giúp đỡ của máy móc, và lao động được thực hiện hoàn toàn bằng tay, thì các giai cấp lao động tiêu dùng hầu hết toàn bộ khối lượng sản phẩm của họ. Công nghiệp càng thắng lợi, được hoàn thiện nhờ sự phân công lao động, nhờ nâng cao trình độ nghề nghiệp của công nhân và nhờ sự phát minh máy móc, thì chi phí sản xuất càng giảm xuống, hoặc nói một cách khác, người ta sẽ đòi hỏi một số công nhân ít hơn để làm ra một lượng sản phẩm nhiều hơn" (s.đ.d. ["Des systèmes d'économie politique", in lần thứ 2, 1821], quyển I, tr. 211-212).

Như vậy, điều đó có nghĩa là lao động càng có năng suất cao hơn, thì chi phí sản xuất trả cho tiền công lại càng giảm đi. Số lượng công nhân so với số sản phẩm giảm xuống; như vậy, họ sẽ ăn hết một bộ phận ít hơn trong số sản phẩm đó.

Nếu để sản xuất ra tư liệu sinh hoạt cho bản thân, một công nhân phải làm việc 10 giờ khi không có máy móc, và chỉ làm có 6 giờ khi dùng máy, thì trong trường hợp thứ nhất (ngày lao động là 12 giờ) anh ta làm việc cho mình 10 giờ và cho nhà tư bản 2 giờ, và nhà tư bản nhận được 1/6 trong tổng số sản phẩm của 12 giờ lao động. Trong trường hợp thứ nhất, 10 người công nhân sẽ làm

việc 100 giờ cho mình (sản xuất ra sản phẩm cho 10 công nhân) và 20 giờ cho nhà tư bản. Trong số giá trị 120 đơn vị này, nhà tư bản nhận lấy 1/6 nghĩa là 20. Trong trường hợp thứ hai, 5 người công nhân sẽ làm việc 30 giờ cho mình (sản xuất ra sản phẩm cho 5 người công nhân) và 30 giờ cho nhà tư bản. Bây giờ thì trong số 60 giờ, nhà tư bản nhận 30, nghĩa là 1/2, tức là hơn trước ba lần. Khối lượng giá trị thặng dư cũng tăng lên 1/3, tức là từ 20 lên 30. Số 60 ngày, trong đó tôi chiếm 1/2, đem lại một giá trị thặng dư một phần ba nhiều hơn là khi có 120 ngày mà tôi chỉ chiếm có 1/6.

Hơn nữa, về mặt số lượng, một nửa số tổng sản phẩm mà nhà tư bản nhận được cũng tăng lên so với số mà y nhận được trước kia. Bởi vì giờ đây, 6 giờ cũng đem lại một số sản phẩm giống như số sản phẩm mà trước kia 10 giờ đem lại; do đó, mỗi một giờ đem lại 10/6 trước kia, hoặc 1 4/6 = 1 2/3. Như vậy, 30 giờ thặng dư bây giờ cũng thể hiện trong một lượng sản phẩm mà trước kia 30 (1 + 2/3) = 30 + 60/3 = 50 giờ dùng để thể hiện, 6 giờ cung cấp một số sản phẩm bằng 10 giờ trước kia; do đó, 30 (hoặc 5 x 6) giờ cung cấp bằng 50 (5 x 10) giờ trước kia.

Như vậy, giá trị thặng dư của nhà tư bản và sản phẩm thặng dư của hắn ta cũng sẽ tăng lên (nếu như sản phẩm ấy được hắn ta tiêu dùng in natura, hay theo mức độ hắn tiêu dùng sản phẩm ấy in natura). Giá trị thặng dư có thể tăng ngay cả trong trường hợp không tăng số lượng tổng sản phẩm. Thực vậy, việc tăng giá trị thặng dư có nghĩa là người công nhân có khả năng sản xuất những tư liệu sinh hoạt của mình với một thời gian ít hơn trước; như thế có nghĩa là giá trị những hàng hóa anh ta tiêu dùng sẽ giảm đi, giá trị đó đại biểu cho ít thời gian lao động hơn, và do đó một giá trị nhất định, bằng 6 giờ chẳng hạn, sẽ đại biểu cho một lượng giá trị sử dụng nhiều hơn trước kia. Người công nhân vẫn nhận một số sản phẩm như trước kia, nhưng số này cấu thành một bộ phận ít hơn trong tổng sản phẩm, còn giá trị của số sản phẩm ấy

thì biểu hiện một bộ phận sản phẩm ít hơn của ngày lao động. Mặc dù không có một sự tăng lên nào của lực lượng sản xuất có thể có được một kết quả như thế trong tất cả các ngành sản xuất mà sản phẩm không trực tiếp cũng không gián tiếp tham gia vào việc sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng, bởi vì việc tăng hay giảm năng suất trong những ngành sản xuất ấy không làm thay đổi tỷ lệ giữa lao động tất yếu và lao động thặng dư, - nhưng đối với những ngành sản xuất ấy, kết quả cũng vẫn sẽ như thế, dù là nó diễn ra không phải do năng suất của những ngành ấy đã thay đổi. Giá trị tương đối của các sản phẩm trong các ngành ấy (nếu như năng suất của chúng vẫn không thay đổi) sẽ tăng lên đúng theo mức mà giá trị tương đối của các hàng hóa khác giảm xuống; do đó, một bộ phận ít hơn trong những sản phẩm ấy, hay là một bộ phận ít hơn trong số thời gian lao động mà người công nhân đã chi phí và được vật thể hóa trong những sản phẩm ấy, sẽ đem lại cho anh ta một tư liệu sinh hoạt như trước kia. Nghĩa là giá trị thặng dư trong các ngành ấy sẽ tăng lên, hoàn toàn giống như trong các ngành khác.

Nhưng giờ đây, đối với 5 người thợ bị sa thải thì thế nào? Người ta sẽ nói rằng cả tư bản cũng sẽ được giải phóng, tức là số tư bản dùng để trả cho 5 người thợ bị thải hồi ấy, mỗi một người trong bọn họ nhận một số tiền công ngang với 10 giờ, và để nhận số tiền công ấy họ đã làm 12 giờ một ngày; nghĩa là giải phóng một tư bản ngang với 50 giờ; điều này trước đây cho phép trả cho 5 người công nhân, còn bây giờ, khi tiền công hạ xuống đến 6 giờ, thì nó cho phép trả cho 50/6, tức là 8 1/3 ngày lao động. Như vậy, với số tư bản 50 giờ lao động được giải phóng, bây giờ có thể đem lại công việc cho một số công nhân đông hơn số bị thải hồi.

Nhưng số tư bản được giải phóng không phải bằng tất cả 50 giờ lao động. Bởi vì, ngay nếu ta giả định rằng số vật liệu được chế biến cũng trong một thời gian lao động như thế, giờ đây tăng lên bao nhiêu lần, thì nó cũng rẻ đi bấy nhiêu lần, nghĩa là ngay

cả trong ngành sản xuất ấy sức sản xuất cũng tăng lên như vậy, - thì cũng vẫn phải còn chi phí cho những máy móc mới. Giả định rằng những máy móc ấy trị giá đúng 50 giờ lao động; như vậy thì việc sản xuất ra những máy đó không thể nào đem lại công việc cho một số lượng công nhân ngang với số công nhân bị sa thải. Vì rằng 50 giờ lao động này đã hoàn toàn chi phí vào tiền công, vào việc thuê 5 người công nhân. Còn giá trị của chiếc máy ngang với 50 giờ lao động thì chứa đựng cả lợi nhuận lẫn tiền công, thời gian lao động đã được trả công và thời gian lao động không được trả công. Ngoài ra, trong giá trị của máy móc còn có tư bản bất biến. Thêm vào đó, những người công nhân chế tạo cơ khí làm công việc chế tạo những máy móc mới (số lượng những người này ít hơn số bị sa thải) không phải là [367] những công nhân đã bị sa thải. Trong trường hợp tốt nhất thì việc tăng nhu cầu về công nhân trong ngành chế tạo cơ khí cũng chỉ có thể có ảnh hưởng đến sự phân phối khối công nhân sau này, theo cái hướng là một bộ phận lớn hơn trong thế hệ mới bắt đầu lao động - một bộ phận lớn hơn trước kia - sẽ hướng về ngành này. Điều ấy không hề ảnh hưởng đến số công nhân bị sa thải. Ngoài cái đó ra, số tăng nhu cầu hàng năm về công nhân chế tạo cơ khí hoàn toàn không ngang với số tư bản mới, chi phí vào máy móc. Máy móc phục vụ được 10 năm chẳng hạn, nghĩa là nhu cầu thường xuyên do nó tạo ra hàng năm là ngang với 1/10 tiền công bao hàm trong máy đó. Thêm vào số 1/10 này, cần phải tính đến lao động sửa chữa trong thời gian 10 năm đó và số tiêu dùng hàng ngày về than, dầu mỡ, nói chung là vật liệu phụ; tất cả những món này gộp chung lại có thể gồm 2/10 nữa.

{Nếu như số tư bản được giải phóng ngang với 60 giờ, thì 60 giờ ấy bây giờ sẽ đại biểu cho 10 giờ lao động thặng dư, và chỉ còn 50 giờ là lao động tất yếu. Do đó, nếu trước kia 60 giờ này được chi cho tiền công và thuê được 6 công nhân, thì bây giờ chỉ thuê được 5 người thôi}.

{Việc lao động và tư bản thay đổi vị trí, gây nên do năng suất trong một ngành sản xuất cá biệt nào đó đã tăng lên nhờ áp dụng máy móc, v.v., việc thay đổi vị trí đó bao giờ cũng chỉ có thể diễn ra sau mà thôi. Điều đó có nghĩa là *số tăng, khối lượng công nhân mới đến,* sẽ được phân phối một cách khác đi; khối này có thể chỉ gồm con em những công nhân đã bị vứt ra ngoài vỉa hè, chứ không phải là bản thân những người công nhân đó. Còn bản thân họ thì sống vất vưởng từ năm nọ sang năm kia với nghề nghiệp cũ của mình và họ vẫn tiếp tục làm nghề đó trong những điều kiện không thuận lợi nhất, bởi vì thời gian lao động tất yếu của họ lớn hơn thời gian lao động xã hội tất yếu: họ trở thành tầng lớp cùng khổ, hay chỉ kiếm được việc làm trong những ngành sử dụng lao động có chất lượng thấp hơn.}

{Người cùng khổ, hoàn toàn cũng như nhà tư bản (kẻ thực lợi), sống nhờ vào thu nhập của nước nhà và không gia nhập vào chi phí sản xuất của sản phẩm. Vì vậy, ông Ga-nin sẽ phải tuyên bố rằng người cùng khổ là đại biểu của giá trị trao đổi, cũng hoàn toàn giống như phạm nhân mà người ta nuôi trong nhà tù. Một phần lớn "những người lao động không sản xuất" - những người giữ chức vị béo bở trong bộ máy nhà nước v.v. - chẳng qua cũng chỉ là những người cùng khổ đầy vẻ quan trọng mà thôi.}

{Chúng ta hãy giả định rằng năng suất lao động tăng lên đến mức là nếu trước đây trực tiếp tham gia vào việc sản xuất vật chất có 2/3 dân số, thì bây giờ chỉ có 1/3 dân số thôi. Trước kia 2/3 dân số cung cấp tư liệu sinh hoạt cho 3/3 dân số; bây giờ 1/3 cung cấp cho 3/3. Trước kia "thu nhập ròng" (khác với thu nhập của người công nhân) là 1/3, bây giờ là 2/3. Giờ đây, dân tộc - nếu không nói đến sự đối lập [giai cấp] - sẽ phải tiêu dùng 1/3 thời giờ của mình vào việc sản xuất trực tiếp, chứ không phải là 2/3 như trước. Khi phân phối một cách đồng đều thì tất cả sẽ có nhiều thời gian hơn - tức là 2/3 - cho lao động không sản xuất và thời gian nhàn rỗi. Nhưng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tất

cả đều tựa hồ như là đối kháng nhau và trong thực tế là như vậy. Giả định của chúng ta không có nghĩa là dân số vẫn đứng nguyên một chỗ. Vì nếu 3/3 tăng lên, thì cả 1/3 cũng tăng lên, và như vậy là về *khối lượng*, số người tham gia lao động sản xuất sẽ không ngừng tăng lên. Nhưng xét về mặt tương đối, xét về mặt tỷ lệ so với toàn bộ dân số, thì số lượng những người đó vẫn ít hơn trước kia 50%. Bây giờ, 2/3 dân số gồm một phần là những kẻ chiếm hữu lợi nhuận và địa tô, một phần là những người lao động không sản xuất (vì cạnh tranh nên những người này cũng được trả rất ít); những người này giúp cho những kẻ chiếm hữu lợi nhuận và địa tô tiêu xài hết thu nhập của chúng, họ cung cấp cho chúng hay bắt chúng phải nhận một vật ngang giá dưới hình thức những sự phục vụ thay cho thu nhập (nếu đó là nói về những người làm công tác chính trị không sản xuất chẳng hạn). Có thể giả định rằng, trừ những người đầy tớ trong nhà, binh lính, lính thuỷ, cảnh sát, công chức thấp, v.v., những nàng hầu, những người giữ ngựa, những người hề và làm trò, thì nói chung, tất cả những người lao động không sản xuất ấy sẽ có một trình độ học thức cao hơn trước kia, và đặc biệt thì số họa sĩ, nhạc sĩ, trạng sư, thầy thuốc, bác học, thầy giáo, những nhà phát minh, v.v., được trả lương thấp, sẽ tăng lên.

Ngay trong nội bộ giai cấp sản xuất, số phần tử buôn bán trung gian cũng tăng lên, đặc biệt là số người làm trong công nghiệp chế tạo máy móc, trong các công trường đường sắt, trong công nghiệp khai khoáng; sau đó là số người làm công việc chăn nuôi trong nông nghiệp, làm công việc khai thác phân hóa học, phân khoáng, v.v.. Sau nữa, số người làm ruộng sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp cũng tăng lên so với số người làm ruộng sản xuất lương thực; và số sản xuất thức ăn cho gia súc cũng tăng lên so với số sản xuất thực phẩm cho người. *Khi tư bản bất biến tăng lên, thì khối lượng tương đối trong tổng số lao động làm công việc tái sản xuất ra nó cũng tăng lên.* Tuy vậy, bộ phận công nhân

trực tiếp sản xuất ra những tư liệu cho sinh hoạt giờ đây sản xuất ra [368] nhiều sản phẩm hơn trước kia, mặc dù số lượng những công nhân này có giảm xuống. Lao động của họ trở nên có năng suất hơn. Nếu như *trong một tư bản cá biệt, việc giảm bộ phận khả biến so với bộ phận bất biến* được thể hiện ra một cách trực tiếp trong việc giảm cái bộ phận tư bản chi phí cho tiền công, thì đối với tổng khối lượng tư bản cũng vậy: trong việc *tái sản xuất* của tư bản đó, việc giảm bộ phận tư bản khả biến phải thể hiện ra trong việc một bộ phận tương đối lớn hơn trong khối công nhân được dùng vào việc tái sản xuất ra những tư liệu sản xuất, chứ không phải là tái sản xuất bản thân các sản phẩm, nghĩa là được dùng vào việc tái sản xuất ra thiết bị máy móc (kể cả phương tiện giao thông vận tải, cũng như xây dựng), vật liệu phụ (than, hơi đốt, dầu mỡ, dây chuyền, v.v.) và những thứ cây cung cấp nguyên liệu cho sản phẩm công nghiệp. Số lượng công nhân nông nghiệp sẽ giảm đi so với số lượng công nhân công nghiệp. Cuối cùng, số công nhân làm công việc sản xuất ra những xa xỉ phẩm cũng tăng lên, bởi vì số thu nhập tăng lên giờ đây sẽ tiêu thụ một lượng xa xỉ phẩm lớn hơn}.

* * *

{Tư bản khả biến được chuyển hóa thành thu nhập: một là thành tiền công, hai là thành lợi nhuận. Vì thế, nếu ta xét tư bản đối lập với thu nhập, thì tư bản bất biến thể hiện ra như là tư bản *theo đúng nghĩa của danh từ,* như là một bộ phận trong tổng sản phẩm thuộc về sản xuất và gia nhập vào chi phí sản xuất, không bị một cá nhân nào tiêu dùng cả (trừ súc vật lao động). Chúng ta cứ cho rằng trong một số trường hợp cá biệt, bộ phận này hoàn toàn do lợi nhuận và tiền công cấu thành. Rốt cuộc, cái bộ phận đó không bao giờ có thể do một mình nguồn đó tạo nên;

nó là sản phẩm của lao động, nhưng là loại lao động coi bản thân những công cụ sản xuất là thu nhập của mình, cũng giống như người dã man đối với cái cung của họ. Nhưng một khi đã được chuyển hóa thành tư bản bất biến, thì bộ phận sản phẩm này không thể quy thành tiền công và lợi nhuận được nữa, mặc dầu việc tái sản xuất ra nó cung cấp tiền công và lợi nhuận. Một phần sản phẩm nhất định thuộc về bộ phận ấy. Bất kỳ một sản phẩm nào tiếp sau đó cũng đều là sản phẩm của cái lao động quá khứ ấy và của lao động hiện tại. Lao động hiện tại chỉ có thể tiếp tục khi nào nó hoàn lại cho sản xuất một phần nào đó của tổng sản phẩm. Nó phải hoàn lại tư bản bất biến in natura. Nếu như lao động trở nên có năng suất cao hơn thì nó sẽ hoàn lại một sản phẩm tương ứng, chứ không phải giá trị của sản phẩm ấy; giá trị này giảm xuống do kết quả của việc tăng năng suất đó. Nếu như nó trở nên kém năng suất hơn, thì giá trị của sản phẩm tăng lên. Trong trường hợp thứ nhất, số phần trăm tổng sản phẩm mà lao động quá khứ đòi hỏi để bù lại cho nó, sẽ giảm xuống; trong trường hợp thứ hai, phần ấy sẽ tăng lên. Trong trường hợp thứ nhất, lao động sống có năng suất cao hơn, còn trong trường hợp thứ hai nó trở nên kém năng suất hơn.}

{Trong số các trường hợp làm giảm chi phí về *tư bản bất biến,* còn có việc cải tiến nguyên liệu. Ví dụ, trong cùng một thời gian nhất định, không thể kéo một lượng sợi như nhau đối với loại bông tốt và bông xấu, đó là chưa nói đến khối lượng bông vụn, v.v.. Chất lượng của hạt giống, v.v., cũng có một ý nghĩa như vậy.}

{Những ví dụ về sự *liên hợp,* trong đó người chủ xưởng tự sản xuất ra bộ phận tư bản bất biến trước đây của mình, hoặc là tự đem lại cái hình thái tiếp theo cho cái sản phẩm nguyên liệu mà trước đây, với tư cách là tư bản bất biến, đã chuyển từ lĩnh vực sản xuất của anh ta sang một lĩnh vực sản xuất khác (tất cả

những điều đó bao giờ cũng đưa đến việc tập trung lợi nhuận, như đã nói ở trên đây[1*]). *Ví dụ về cái thứ nhất:* kết hợp việc xe sợi và dệt. *Ví dụ về cái thứ hai:* các chủ mỏ ở vùng Bóc-minh-hêm, tự đảm nhiệm lấy *toàn bộ* quá trình sản xuất sắt, quá trình này trước kia phân chia cho những nhà kinh doanh và chủ xưởng khác nhau.}

* * *

Ga-nin viết tiếp:

"Khi mà sự phân công lao động chưa được áp dụng trong tất cả các ngành, khi mà tất cả các giai cấp trong dân cư thành thạo nghề nghiệp còn chưa đạt được mức độ phát triển đầy đủ, thì lúc đó việc phát minh và áp dụng máy móc trong một số ngành công nghiệp chỉ gây nên tình hình là tư bản và công nhân bị máy móc giải phóng chạy sang các ngành lao động khác, ở đó tư bản và công nhân có thể được sử dụng một cách có ích. Nhưng hoàn toàn rõ ràng là khi tất cả các ngành lao động có được số tư bản và công nhân cần thiết cho chúng, thì bất kỳ một sự cải tiến nào, bất kỳ những loại máy mới nào làm giảm lao động, cũng đều làm giảm dân số lao động; nhưng vì việc giảm dân số lao động hoàn toàn không thu hẹp sản xuất, nên bộ phận sản phẩm do tình hình đó mà thuộc quyền chi phối của xã hội, sẽ làm tăng hoặc lợi nhuận của tư bản hoặc địa tô của ruộng đất, vì vậy, việc áp dụng máy móc có cái hậu quả tự nhiên và tất yếu của nó là giảm bớt số người của các giai cấp làm thuê sống nhờ vào tổng sản phẩm, và làm tăng số người của các giai cấp sống nhờ vào sản phẩm ròng" (s.đ.d., tr. 212).

[369] "*Việc thay đổi thành phần dân số* của một nước, *nhất định do sự tiến bộ của công nghiệp* gây nên, là cái nguyên nhân thật sự của sự phồn vinh, của sức mạnh, và sự văn minh của các dân tộc hiện đại. Các giai cấp thấp nhất của xã hội càng giảm đi về mặt số lượng, thì xã hội lại càng bớt lo lắng về những sự nguy hiểm mà

1* Xem tập này, phần I, tr. 171-173, cũng như phần III, ch, XX §7 (tr. 332-334 trong bản thảo viết tay của Mác).

sự bần cùng, sự dốt nát, sự cả tin, sự mê tín của những giai cấp khốn khổ ấy thường xuyên đe dọa xã hội; các giai cấp bên trên ngày càng đông đảo, thì số thần dân mà nhà nước có thể chi phối được lại càng đông, quốc gia lại càng mạnh, càng hùng cường hơn, học vấn, lý trí và nền văn minh lại càng được phổ cập hơn trong toàn thể dân cư" (s.đ.d., tr. 213).

{Xây đã quy toàn bộ giá trị của sản phẩm thành thu nhập bằng cách sau đây. Trong đoạn chú dẫn của ông ta về chương thứ 26, cuốn "Những nguyên lý" của Ri-các-đô (bản dịch tiếng Pháp của Công-xtăng-xi-ô), Xây nói:

"Thu nhập thuần tuý của một tư nhân bao gồm *giá trị của cái sản phẩm* mà người đó đã tham gia sản xuất ra... trừ đi chi phí của nó. Nhưng vì tất cả những chi phí của nó đều là *những bộ phận của thu nhập* mà người đó đã trả cho những người khác, nên *giá trị sản phẩm cũng đều đi vào việc trả cho các thu nhập*. Tổng thu nhập của một dân tộc là gồm tổng sản phẩm của dân tộc ấy, nghĩa là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm của dân tộc ấy, được phân phối giữa những người sản xuất"[74].

Luận điểm này có thể đúng, nếu như nó được trình bày như sau: tổng thu nhập của một dân tộc là cái bộ phận trong tổng sản phẩm của dân tộc ấy, - tức là tổng giá trị của cái bộ phận trong tất cả các sản phẩm, - được đem phân phối giữa những người sản xuất với tư cách là thu nhập; nói một cách khác, nó bằng tổng sản phẩm trừ đi cái phần trong tất cả sản phẩm mà mỗi một ngành phải bù lại cho tư liệu sản xuất. Nhưng diễn đạt như thế thì chính luận điểm ấy của Xây lại tự thủ tiêu nó.

Xây còn nói tiếp:

"Giá trị ấy, sau một loạt hành vi trao đổi, có thể được tiêu dùng hoàn toàn trong năm nó xuất hiện, nhưng nó vẫn không ngừng cấu thành số thu nhập quốc dân, cũng giống như một tư nhân có số thu nhập hàng năm là 20 000 phrăng vẫn không ngừng có 20 000 phrăng thu nhập hàng năm, ngay cả trong trường hợp người đó ăn tiêu hết toàn bộ số thu nhập này trong thời gian một năm. Thu nhập của anh ta không phải chỉ gồm độc có những khoản tiết kiệm của anh ta".

Thu nhập của hắn ta không bao giờ do những khoản tiết kiệm của hắn ta cấu thành, mặc dầu những khoản tiết kiệm ấy bao giờ cũng do những khoản thu nhập của hắn ta mà ra. Để chứng minh rằng trong thời gian một năm, một dân tộc có thể ăn tiêu hết số tư bản cũng như số thu nhập của mình, Xây đem so sánh dân tộc đó với một tư nhân trong năm chỉ tiêu dùng số thu nhập của mình và giữ nguyên vẹn số tư bản của mình lại. Nếu như trong một năm, tư nhân này ăn tiêu hết số tư bản 200 000 phrăng cũng như số thu nhập là 20 000 phrăng của mình, thì qua năm sau hắn sẽ không còn gì để ăn nữa. Nếu như toàn bộ tư bản của một dân tộc, và do đó, toàn bộ tổng giá trị sản phẩm của dân tộc ấy đều phân giải thành thu nhập, thì Xây có thể đúng. Tư nhân đó ăn tiêu hết số 20 000 phrăng thu nhập của y. Còn số tư bản 200 000 phrăng của y, mà y không tiêu xài hết, sẽ gồm các thu nhập của những tư nhân khác, trong số này mỗi một tư nhân sẽ tiêu xài phần của mình, thành thử đến cuối năm toàn bộ số tư bản đó đều bị tiêu xài hết. Xây có thể phản đối: số tư bản đó đã không đồng thời được tái sản xuất ra khi người ta tiêu dùng nó hay sao? Và như vậy, nó đã chẳng được bù lại đấy ư? Nhưng sở dĩ tư nhân ấy hàng năm tái sản xuất ra được số thu nhập 20 000 phrăng của mình, chính là vì anh ta không tiêu xài hết số tư bản 200 000 phrăng của y. Nếu như những người khác tiêu dùng số tư bản ấy, thì họ sẽ không có tư bản để tái sản xuất ra thu nhập.}

"Chỉ có *sản phẩm ròng*" - Ga-nin nói - "và những kẻ nào tiêu dùng sản phẩm ròng ấy thì mới cấu thành của cải và sức mạnh của nó" (của quốc gia) "và góp phần làm cho nó được hưng thịnh, vinh quang và vĩ đại" (s.đ.d., tr. 218).

Sau đó, Ga-nin trích dẫn lời chú thích của Xây về chương thứ 26 cuốn "Những nguyên lý" của Ri-các-đô, theo bản dịch của Công-xtăng-xi-ô, trong chương đó Ri-các-đô nói rằng nếu như dân số của một nước là 12 triệu người, thì trường hợp 5 triệu công nhân sản xuất làm việc cho 12 triệu người sẽ có lợi cho của cải của nước đó hơn là trường hợp 7 triệu người làm việc. Trong trường hợp thứ nhất, "sản phẩm ròng" gồm sản phẩm thặng dư nuôi sống 7 triệu dân không sản xuất, còn trong trường hợp thứ

hai thì nó gồm sản phẩm thặng dư cho 5 triệu người. Nhân đó, Xây nhận xét rằng:

"Điều này rất giống với học thuyết của các nhà kinh tế học thế kỷ thứ XVIII[75] là những người khẳng định rằng các công trường thủ công hoàn toàn không góp phần vào việc sáng tạo ra của cải của quốc gia, vì đó là *giai cấp sống nhờ vào đồng lương,* sản xuất ra bao nhiêu giá trị thì tiêu dùng [370] đi bấy nhiêu, không thêm một tí gì vào cái *"sản phẩm ròng"* nổi tiếng của họ (các nhà kinh tế học)".

Về vấn đề này, Ga-nin đã nhận xét:

"Không dễ gì tìm được mối liên hệ giữa lời khẳng định của các nhà kinh tế học *cho rằng giai cấp công nghiệp sản xuất ra bao nhiêu giá trị thì tiêu dùng đi bấy nhiêu,* và học thuyết của ông Ri-các-đô là học thuyết cho rằng *tiền công của công nhân không thể tính vào thu nhập của quốc gia"*.

Cả ở đây nữa, Ga-nin cũng chưa đi đúng vào vấn đề. Các nhà kinh tế học sai lầm ở chỗ họ coi những người lao động công nghiệp là *"giai cấp sống nhờ đồng lương"*. Điều này phân biệt họ với Ri-các-đô. Sau đó, họ đã sai lầm khi cho rằng *"những người sống nhờ đồng lương"* chỉ sản xuất ra vừa đúng cái mà họ tiêu dùng thôi. Ngược lại với các nhà kinh tế học, Ri-các-đô đã chỉ ra một cách đúng đắn rằng "sản phẩm ròng" chính là do công nhân làm thuê sản xuất ra, nhưng sở dĩ họ sản xuất ra được cái "sản phẩm ròng" ấy, chính là vì sự tiêu dùng của họ (tức là tiền công của họ), không phải bằng toàn bộ số thời gian lao động của họ, mà chỉ bằng số thời gian lao động mà họ đã chi phí để sản xuất ra tiền công của họ; hay nói một cách khác, bởi vì trong số sản phẩm của họ, họ chỉ nhận một phần ngang với số tiêu dùng tất yếu của họ, nghĩa là trong số sản phẩm của bản thân họ, họ chỉ nhận có cái vật ngang giá với số tiêu dùng tất yếu của bản thân họ thôi. Các nhà kinh tế học cho rằng toàn bộ giai cấp công nghiệp (chủ và thợ) đều ở trong hoàn cảnh mà họ đã nói trên đây. Chỉ có địa tô mới được họ coi là số sản phẩm được sản xuất thặng ra ngoài tiền công. Vì vậy, địa tô được họ coi là thứ của cải duy nhất. Và nếu như

Ri-các-đô bảo rằng lợi nhuận và địa tô cấu thành số thặng ra đó, và vì vậy, cấu thành thứ của cải duy nhất, thì mặc dầu ông ta có khác với phái trọng nông, nhưng ông ta vẫn chia xẻ với họ cái quan điểm cho rằng chỉ có "sản phẩm ròng", tức là sản phẩm thể hiện giá trị thặng dư, mới cấu thành của cải quốc dân (mặc dầu Ri-các-đô hiểu rõ bản chất của giá trị thặng dư ấy hơn phái trọng nông). Cả ở ông ta nữa, của cải cũng chỉ là phần thu nhập tiêu biểu cho số thặng ra ngoài tiền công. Ri-các-đô khác với các nhà kinh tế học khác không phải nhờ sự giải thích về "sản phẩm ròng", mà nhờ sự giải thích về tiền công, phạm trù mà các nhà kinh tế học đã gộp cả lợi nhuận vào một cách không đúng đắn.

Sau đó, Xây phản đối Ri-các-đô:

"7 triệu công nhân hoàn toàn tại nghiệp sẽ có những khoản tiết kiệm nhiều hơn là 5 triệu người".

Phản đối ý kiến này, Ga-nin đã nhận xét một cách đúng đắn:

"Điều đó có nghĩa cho rằng *những khoản tiết kiệm lấy từ tiền công* tốt hơn là *những khoản tiết kiệm do việc đình chỉ trả tiền công đem lại*... "Nếu trả 400 triệu phrăng tiền công cho những công nhân không sản xuất được một số sản phẩm ròng nào, chỉ vì để cho họ có khả năng và phương tiện thực hành những khoản tiết kiệm lấy từ tiền công ra, thì đó thật là một điều quá ư vô nghĩa" (s.đ.d., tr. 221).

"Với mỗi một bước tiến của nền văn minh thì lao động sẽ trở nên ít nặng nhọc hơn và có năng suất cao hơn; những giai cấp chuyên sản xuất và tiêu dùng sẽ giảm xuống về mặt số lượng, còn giai cấp điều khiển lao động, đem lại sự nhẹ nhàng (!), sự an ủi (!) và học vấn cho toàn thể dân cư thì lại tăng lên, *trở nên đông đảo hơn và chiếm hữu tất cả những điều lợi cho việc giảm chi phí lao động,* do tình hình sản phẩm phong phú và *tiêu dùng* rẻ đi, đem lại. Nhân loại đang hoàn thiện theo hướng đó... Nhờ có sự *giảm xuống không ngừng đó về mặt số lượng của các giai cấp hạ lưu trong xã hội và việc tăng các giai cấp thượng lưu*... xã hội công dân trở nên hạnh phúc hơn, hùng mạnh hơn" v.v. (s.đ.d., tr. 224). "Nếu... số lượng công nhân tại nghiệp là 7 triệu người, thì tiền công của họ là 1 400 triệu phrăng, nhưng nếu như 1 400 triệu phrăng này chỉ đem lại một sản phẩm không lớn hơn 1 tỷ phrăng mà 5 triệu công nhân nhận được, thì *số tiết kiệm thực tế có được là nhờ vào việc đình chỉ trả 400 triệu phrăng cho 2 triệu công nhân không*

đem lại một chút sản phẩm ròng nào, chứ không phải nhờ vào những khoản tiết kiệm mà 2 triệu công nhân ấy có thể lấy trong số 400 triệu phrăng tiền công của họ" (tr. 221).

Ở chương thứ 26, Ri-các-đô nhận xét:

"A-đam Xmít thường xuyên phóng đại những lợi ích mà nước nhà rút ra được từ một tổng thu nhập lớn so với những lợi ích do một số thu nhập ròng lớn hơn đem lại... Những lợi ích mà nước nhà có được do sử dụng một số lớn lao động sản xuất là gì, nếu như địa tô và lợi nhuận thuần tuý của nước nhà gộp lại vẫn như cũ, chẳng kể là nó sử dụng số lao động đó hay là một số lao động ít hơn?... Dân tộc có sử dụng 5 hoặc 7 triệu công nhân sản xuất [371] để sản xuất ra số thu nhập ròng nuôi sống 5 triệu người còn lại..., thì thức ăn và quần áo cho 5 triệu người đó vẫn cấu thành thu nhập ròng như trước. Việc sử dụng một số người nhiều hơn sẽ không tạo ra cho chúng ta cái khả năng để tăng quân đội và hạm đội của chúng ta, dù chỉ là tăng một người thôi, và cũng không đem lại một đồng ghi-nê thặng dư nào dưới hình thức thuế" (s.đ.d., tr. 215)[76].

Điều này làm người ta nhớ đến những người Đức thời cổ: họ thay phiên nhau một nửa ra mặt trận, còn một nửa thì làm ruộng. Số dân cần thiết giữ lại để canh tác càng ít đi bao nhiêu, thì bộ phận có thể ra chiến đấu lại càng nhiều bấy nhiêu. Họ sẽ không thu được một điều lợi gì khi dân số tăng lên 1/3 giả sử tăng từ 1 000 lên đến 1 500 người chẳng hạn, nếu như việc canh tác đất đai sẽ đòi hỏi 1000 người chứ không phải là 500 như trước. Số quân đội mà họ có thể chi phối được vẫn chỉ có 500 người như trước kia. Ngược lại, nếu như năng suất lao động của họ tăng lên, thành thử chỉ cần 250 người để sản xuất lúa mì là đủ, thì trong số 1000 người đó, có thể đưa 750 người ra chiến đấu; còn như khi năng suất lao động giảm xuống, thì trong số 1 500 người chỉ có thể đưa 500 người ra chiến đấu mà thôi.

Ở đây, thứ nhất, cần phải nhận xét rằng Ri-các-đô hiểu "thu nhập ròng", hay "sản phẩm ròng" không phải là số thặng ra trong tổng sản phẩm, ngoài bộ phận cần phải được hoàn lại cho sản xuất với tư cách là tư liệu sản xuất, như nguyên liệu hay công cụ. Ngược lại, ông ta đồng ý với quan niệm sai lầm cho rằng tổng sản phẩm được quy thành tổng thu nhập. Ông ta hiểu "sản phẩm ròng", hay "thu nhập ròng", là giá trị thặng dư, là số thặng ra trong tổng thu nhập, ngoài cái bộ phận gồm tiền công, tức là gồm thu nhập của người công nhân. Song số thu nhập đó của người công nhân là bằng tư bản khả biến, bằng cái phần tư bản lưu động mà người công nhân thường xuyên tiêu dùng và thường xuyên tái sản xuất ra với tư cách là một phần sản phẩm của họ do chính họ tiêu dùng.

Nếu như Ri-các-đô không cho rằng những nhà tư bản là hoàn toàn vô dụng, nghĩa là nếu như ông ta liệt họ vào số những người tham gia sản xuất, và vì thế là một bộ phận lợi nhuận của họ được quy thành tiền công, thì trong số "thu nhập ròng" ông ta phải trừ đi một bộ phận thu nhập của họ, và tuyên bố rằng tất cả những người này đều góp phần làm tăng của cải chỉ khi nào tiền công của họ cấu thành một phần nhỏ nhất trong lợi nhuận của họ. Nhưng dầu sao thì ít ra một phần thời gian của những người này, với tư cách là những người tham gia sản xuất, cũng thuộc về bản thân sản xuất, với tư cách là một chi tiết không thể tách khỏi sản xuất được. Và trong chừng mực mà thời gian của họ thuộc về sản xuất, thì họ không thể nào được sử dụng cho những mục đích khác của xã hội hoặc của quốc gia. Thời gian rỗi ngoài những công việc họ làm với tư cách là những người lãnh đạo sản xuất mà càng nhiều, thì lợi nhuận của họ lại càng không phụ thuộc vào tiền công của họ. Ngược lại với họ, những nhà tư bản chỉ sống nhờ vào số lợi tức họ thu được, thì cũng như những người sống nhờ địa tô, họ hoàn toàn có thể được sử dụng vào những mục đích của xã hội và của quốc gia, và không có một bộ phận thu nhập nào của họ gia nhập vào chi phí sản xuất, chỉ trừ cái bộ phận đi vào việc tái sản xuất ra con người quý giá của họ thôi. Như vậy, vì lợi ích của *quốc gia,* đáng lẽ Ri-các-đô cũng cần phải mong muốn tăng địa tô (tức là thứ "thu nhập ròng" thuần tuý

nhất) nhờ vào lợi nhuận; nhưng ông ta lại không mong muốn như thế. Tại sao? Tại vì điều ấy có hại đến việc tích luỹ tư bản, hay là làm tăng số người không sản xuất nhờ thu hẹp số người sản xuất, mà như thế thì một phần cũng giống như việc làm hại đến tích luỹ tư bản.

Ri-các-đô hoàn toàn tán thành sự phân biệt giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất do Xmít đưa ra, theo ý nghĩa là lao động sản xuất được trực tiếp trao đổi với tư bản, [còn lao động không sản xuất] thì trực tiếp trao đổi với thu nhập. Nhưng ở Ri-các-đô đã không còn sự âu yếm đối với những công nhân sản xuất theo kiểu Xmít, và không còn có những ảo tưởng của Xmít đối với họ. Làm một người công nhân sản xuất - đó là một điều bất hạnh. Công nhân sản xuất là người công nhân sản xuất ra của cải *của người khác.* Sự tồn tại của anh ta chỉ có ý nghĩa trong chừng mực anh ta là một công cụ sản xuất ra của cải của người khác. Vì vậy, nếu cũng một lượng của cải của người khác như thế, giờ đây có thể do một số lượng công nhân sản xuất ít hơn tạo ra, thì việc gạt số công nhân sản xuất thừa ra là một việc hoàn toàn thích đáng. Vos, non vobis[77]. Vả lại, Ri-các-đô hiểu việc *gạt bỏ* đó không phải như Ga-nin; không phải với ý nghĩa là chỉ một mình việc gạt công nhân sản xuất thừa ra cũng làm tăng thu nhập và cho phép tiêu dùng *dưới hình thức thu nhập những cái trước kia* được tiêu dùng *với tư cách là tư bản khả biến* (nghĩa là dưới hình thái tiền công). Số lượng công nhân sản xuất giảm xuống thì số sản phẩm mà bản thân những người công nhân bị thải hồi này đã tiêu dùng và sản xuất ra cũng không còn nữa, cũng không còn vật ngang giá cho số công nhân ấy. Ri-các-đô không giả định như Ga-nin rằng người ta sẽ sản xuất ra cũng vẫn một khối lượng sản phẩm như trước kia. Nhưng, khối "sản phẩm ròng" sẽ vẫn không thay đổi. Nếu như những người công nhân tiêu dùng 200, và sản phẩm thặng dư do họ sản xuất ra là 100, thì tổng sản phẩm sẽ là 300, còn sản phẩm thặng dư sẽ bằng 1/3 tổng sản phẩm. Nếu

như những người công nhân tiêu dùng 100, và sản phẩm thặng dư do họ sản xuất vẫn bằng 100 như trước kia, thì tổng sản phẩm sẽ là 200, còn sản phẩm thặng dư sẽ bằng 1/2 tổng sản phẩm. Đồng thời, tổng sản phẩm giảm đi 1/3 giảm đi số sản phẩm mà trước kia một trăm người thợ bị thải hồi đã tiêu dùng, còn "sản phẩm ròng" [372] thì vẫn *không thay đổi,* bởi vì $\frac{200}{2}$ cũng bằng $\frac{300}{3}$. Vì vậy, Ri-các-đô không hề quan tâm đến khối lượng tổng sản phẩm, miễn là cái bộ phận cấu thành "sản phẩm ròng" trong tổng sản phẩm vẫn giữ nguyên không thay đổi hay tăng lên, nhưng dù sao cũng không được giảm xuống.

Ví dụ, Ri-các-đô nói[78]:

"Đối với một người có một tư bản 20 000 p.xt. hàng năm đem lại cho anh ta 2 000 p.xt. lợi nhuận, thì dù số tư bản của anh ta có đem lại công việc cho 100 hay 1 000 người, số hàng hóa sản xuất ra được đem bán lấy 10 000 hay 20 000 p.xt., điều đó cũng không quan trọng, miễn là trong tất cả các trường hợp ấy, số lợi nhuận mà anh ta thu được không xuống quá 2 000 p.xt.. Lợi ích thực tế của toàn thể dân tộc lại không như vậy hay sao?"[79] [VIII - 372].

* * *

[IX - 377] Đoạn trích dẫn trên đây, lấy ở chương 26, cuốn "Những nguyên lý" của Ri-các-đô, nói:

"A-đam Xmít thường xuyên phóng đại những lợi ích mà nước nhà rút ra được từ một thu nhập lớn so với những lợi ích do một thu nhập ròng lớn hơn đem lại" (bởi vì A-đam Xmít nói rằng "số lao động sản xuất do tư bản vận dụng sẽ càng lớn")... "Những lợi ích mà nước nhà có được do sử dụng một số lớn lao động sản xuất là gì, nếu như địa tô và lợi nhuận thuần tuý của nước nhà gộp lại vẫn như cũ, chẳng kể là nó sử dụng số lao động đó hay là một số lao động ít hơn?"...

{Do đó, điều ấy chỉ có nghĩa là giá trị thặng dư, do một số lao

động lớn hơn sản xuất ra, vẫn bằng giá trị thặng dư do một số lượng lao động ít hơn sản xuất ra. Nhưng điều đó cũng chỉ có nghĩa là đối với nước nhà, sử dụng một số lớn công nhân với một tỷ suất giá trị thặng dư thấp hơn, hay là sử dụng một số lượng công nhân ít hơn với một tỷ suất giá trị thặng dư lớn hơn, thì cũng thế thôi. n x 1/2 bằng 2n x 1/4, trong đó n là số lượng công nhân, còn 1/2 và 1/4 là lao động thặng dư. Bản thân người "công nhân sản xuất" chỉ là một công cụ sản xuất để sáng tạo ra giá trị thặng dư, và khi có một kết quả giống như nhau thì một số lượng "công nhân sản xuất" lớn hơn sẽ chỉ là một gánh nặng mà thôi.}

..."Đối với một người có một tư bản là 20 000 p.xt. hàng năm đem lại cho anh ta 2 000 p.xt. lợi nhuận, thì dù số tư bản của anh ta có đem lại công việc cho 100 người hay 1 000 người, số hàng hóa sản xuất ra được đem bán lấy 10 000 hay là 20 000 p.xt., điều đó cũng không quan trọng, miễn là trong tất cả các trường hợp ấy, số lợi nhuận mà anh ta thu được không xuống quá 2 000 p. xt.".

{Điều ấy, như một đoạn sau đây sẽ cho ta thấy rõ, chỉ có một ý nghĩa hoàn toàn tầm thường. Ví dụ, một người bán rượu nho đầu tư vào kinh doanh 20 000 p.xt., hàng năm trữ lại trong hầm rượu 12 000 p.xt., còn 8 000 p.xt. thì đem bán và với số rượu đó, anh ta thu được 10 000 p.xt., - người bán rượu nho ấy dùng ít người và thu được 10% lợi nhuận. Và v.v.. Còn nếu như lấy ví dụ của các chủ ngân hàng nữa!}

"Lợi ích thực tế của toàn thể dân tộc lại không như vậy hay sao? *Nếu thu nhập ròng thực tế, địa tô và lợi tức của dân tộc không thay đổi, thì dân tộc ấy có gồm 10 hay 12 triệu dân số, điều đó cũng không có ý nghĩa gì.* Khả năng của dân tộc có thể nuôi hạm đội và quân đội*, và tất cả các loại lao động sản xuất*".

(đoạn này chứng tỏ rằng Ri-các-đô đã tán thành cái quan điểm của A-đam Xmít về lao động sản xuất và lao động không sản xuất, mặc dầu ông ta đã không chia xẻ sự âu yếm - dựa trên ảo tưởng - của Xmít đối với người công nhân sản xuất)

"phải tỷ lệ với số thu nhập ròng, chứ không phải tỷ lệ với tổng thu nhập của dân tộc. Nếu như 5 triệu người có thể sản xuất đủ thức ăn, quần áo cần thiết cho 10 triệu người, thì thức ăn và quần áo cho 5 triệu người là thu nhập ròng. Phải chăng

một nước sẽ thu được một điều lợi nào đó nhờ cần có 7 triệu người *để sản xuất ra cũng một số thu nhập ròng như thế*, hay nói một cách khác, nhờ chỗ lao động của 7 triệu người được sử dụng để sản xuất ra thức ăn và quần áo đủ cho 12 triệu người? Thức ăn và quần áo cho 5 triệu người vẫn cấu thành số thu nhập ròng như trước kia. Việc sử dụng một số người nhiều hơn sẽ không tạo ra cho chúng ta cái khả năng để tăng quân đội và hạm đội của chúng ta, dù chỉ tăng một người thôi, và cũng không đem lại một đồng ghi-nê thặng dư nào dưới hình thức thuế". (*Ricado*. On the Principles of Political Economy, and Taxation, 3rd edition. London, 1821, tr. 415-417) [Bản dịch tiếng Nga, t. I, tr. 284-285].

Nước nhà càng giàu thì số dân cư sản xuất của nó càng ít đi *so với* tổng sản phẩm; đối với nhà tư bản cá biệt cũng hoàn toàn giống như vậy: càng cần ít công nhân hơn để sản xuất ra cũng một giá trị thặng dư như nhau, thì càng tốt cho hắn ta. Với một lượng sản phẩm như nhau, nhưng nếu số người sản xuất càng ít so với số người không sản xuất, thì nước nhà lại càng giàu hơn. Bởi vì số lượng tương đối ít của dân cư sản xuất sẽ chỉ là một biểu hiện của mức năng suất lao động tương đối cao mà thôi.

Một mặt, xu hướng của tư bản là muốn rút ngắn số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, và do đó, cũng rút cả số dân cư sản xuất xuống một mức tối thiểu ngày càng giảm, *so với* khối lượng sản phẩm. Nhưng mặt khác, ngược lại, xu hướng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lại là muốn tích luỹ, chuyển hóa lợi nhuận thành tư bản, chiếm hữu lao động của người khác nhiều chừng nào tốt chừng ấy. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cố hạ thấp mức lao động tất yếu, nhưng với mức này thì lại sử dụng một lượng lao động sản xuất càng nhiều càng tốt. Đồng thời, nó không cần biết đến tỷ lệ giữa sản phẩm và dân số. Bánh mì và bông có thể đổi lấy rượu nho, kim cương, v.v. [378], hay là công nhân có thể được sử dụng vào một loại lao động sản xuất không trực tiếp thêm một chút gì vào vật phẩm tiêu dùng (ví dụ như xây dựng đường sắt, v.v.).

Nếu như do kết quả của một phát minh nào đấy mà nhà tư

bản có thể đầu tư vào xí nghiệp của mình 10 000 p.xt. thôi, chứ không phải 20 000 p.xt. như trước, bởi vì 10 000 p.xt. cũng đủ cho công việc kinh doanh rồi và nếu như chúng đem lại 20% lãi chứ không phải 10% như trước, thì điều đó cũng không phải là một lý do để hắn ta tiêu xài 10 000 p.xt. với tư cách là thu nhập, mà không tiêu dùng chúng với tư cách là tư bản như trước đây. (Chỉ có trường hợp quốc trái mới có thể nói tới việc trực tiếp chuyển hóa tư bản thành thu nhập). Hắn ta sẽ đầu tư 10 000 p.xt. ấy vào một xí nghiệp khác nào đó; ngoài ra, hắn lại sẽ còn tư bản hóa cả một phần lợi nhuận của hắn nữa.

Ở các nhà chính trị kinh tế học (cả một phần ở Ri-các-đô), chúng ta đều thấy có cái mâu thuẫn như ở trong bản thân hiện thực. Máy móc chèn ép lao động và làm tăng "thu nhập ròng" (đặc biệt là bao giờ cũng làm tăng cái mà ở đây Ri-các-đô gọi là "thu nhập ròng", nghĩa là khối lượng những sản phẩm được tiêu dùng dưới hình thái thu nhập); máy móc làm giảm số lượng công nhân và làm tăng số lượng sản phẩm (số sản phẩm này giờ đây một phần được những người lao động không sản xuất tiêu dùng, còn một phần thì được trao đổi ra nước ngoài, v.v.). Làm như đó là một điều đáng mong muốn. Nhưng không phải thế. Vì phải chứng minh rằng, máy móc không tước đoạt miếng bánh mì của người công nhân. Nhưng lấy gì để chứng minh điều ấy? Lấy tình hình sau đây: sau một sự chấn động nào đấy (mà tầng lớp nhân dân bị nạn có thể không đủ sức chống đỡ), máy móc lại cung cấp việc làm cho một số người đông hơn là khi chưa áp dụng máy móc, thành thử khối lượng "công nhân sản xuất" lại tăng lên và sự mất cân đối trước kia lại được hồi phục.

Trên thực tế, thường có như vậy. Và như vậy thì dù năng suất lao động có tăng lên, nhưng số dân cư lao động vẫn có thể thường xuyên tăng lên, nhưng không phải tăng một cách tỷ lệ với sản phẩm - sản phẩm này tăng lên cùng với số dân cư lao động và còn tăng nhanh hơn số dân cư này nữa - mà thường xuyên tăng lên so với toàn bộ dân số, nếu như việc tập trung tư bản diễn ra

cùng một lúc, và do đó, những bộ phận cấu thành các giai cấp sản xuất trước kia lại rơi vào hàng ngũ của giai cấp vô sản, chẳng hạn. Một phần nhỏ của giai cấp vô sản chuyển vào hàng ngũ giai cấp trung lưu. Nhưng những giai cấp không sản xuất chăm lo làm thế nào để cho giai cấp vô sản không nhận được một phần tư liệu sinh hoạt quá nhiều. Việc thường xuyên chuyển hóa lợi nhuận thành tư bản vẫn phục hồi lại như cũ cái vòng tuần hoàn đó trên một cơ sở rộng hơn.

Còn ở Ri-các-đô, thì việc lo lắng về tích luỹ còn mạnh hơn việc lo lắng về lợi nhuận ròng mà ông ta nhiệt thành ca tụng, xem như là một phương tiện để tích luỹ. Chính vì thế mà có những lời khuyên nhủ và an ủi trái ngược đối với công nhân. Theo ông, họ quan tâm nhiều nhất đến việc tích luỹ tư bản, vì nhu cầu về công nhân phụ thuộc vào việc tích luỹ đó. Nếu nhu cầu tăng lên, thì giá cả lao động cũng tăng lên. Do đó, bản thân họ phải mong muốn hạ thấp tiền lương, để cho số giá trị thặng dư lấy được của họ, thông qua cái sàng tư bản, lại được đem trả cho họ về số lao động mới và nâng cao tiền công của họ. Nhưng việc tăng tiền công này là có hại, vì nó sẽ kìm hãm việc tích luỹ. Một mặt, họ không nên sinh con đẻ cái. Nhờ thế số cung về lao động sẽ giảm xuống và điều đó có nghĩa là giá cả của lao động sẽ tăng lên. Nhưng việc tăng giá cả lao động sẽ giảm mức tích luỹ, do đó sẽ giảm số nhu cầu về công nhân và hạ giá cả lao động xuống. Số cung về lao động giảm xuống thì cùng với nó [tích luỹ] tư bản cũng giảm xuống nhanh hơn nữa. Nếu như công nhân sinh con đẻ cái, thì họ sẽ tăng số cung về lao động và làm giảm giá cả lao động, kết quả là mức lợi nhuận và đi đôi với nó, là tích luỹ tư bản, cũng sẽ tăng lên. Nhưng, dân cư lao động cần phải đi pari passu[1*] với việc tích luỹ tư bản; nghĩa là người ta quy định cho

1* đều bước, cùng một nhịp

dân cư lao động phải tồn tại với một khối lượng cần thiết đối với nhà tư bản, - tức là một điều không nói thì cũng đã có trong thực tế rồi.

Ông Ga-nin hoàn toàn không triệt để trong việc ông ta sùng kính "sản phẩm ròng". Ông ta trích dẫn Xây:

"Tôi không nghi ngờ một chút nào rằng, khi sử dụng lao động của nô lệ, số sản phẩm thặng ra so với tiêu dùng nhiều hơn là khi sử dụng lao động của người tự do... Lao động của người nô lệ không có một giới hạn nào khác, ngoài sự khô kiệt sức lao động của anh ta... Người nô lệ" (và cả người công nhân tự do nữa) *"làm việc để thỏa mãn sự tiêu dùng vô hạn độ của người chủ của họ, - để thỏa mãn lòng tham không đáy của chủ"* (*Xây*, bản in lần thứ nhất, tr. 215 - 216).

[379] Nhân điểm này, Ga-nin nhận xét:

"Người công nhân tự do không thể chi tiêu nhiều hơn và sản xuất ít hơn so với người nô lệ... Bất cứ một món chi nào cũng giả định phải có một vật ngang giá để trả cho khoản chi đó. Nếu như người công nhân tự do chi phí nhiều hơn người nô lệ, thì sản phẩm lao động của họ phải nhiều hơn sản phẩm lao động của người nô lệ" (Ga-nin, tập I, tr.234).

Làm như là lượng tiền công *chỉ* phụ thuộc vào năng suất của người lao động, chứ không phải là với một năng suất nhất định, thì nó phụ thuộc vào sự phân phối sản phẩm giữa người lao động và người chủ.

"Tôi biết rằng", - Ga-nin nói tiếp, - "dựa trên một lý do nào đó, người ta có thể nói rằng, *khoản tiết kiệm mà người chủ thực hiện về những khoản chi phí cho người nô lệ của hắn"* (do đó, ở đây cũng vẫn là "khoản tiết kiệm trong việc thù lao cho người nô lệ"), "là để tăng thêm chi phí cho cá nhân hắn" v.v.. "Nhưng đối với của cải chung, làm thế nào cho tất cả các giai cấp của xã hội đều được phúc lợi, thì lợi hơn là để cho một số ít người thừa thãi quá mức" (tr. 234 - 235).

Làm thế nào để dung hòa điều đó với "sản phẩm ròng"? Vả lại, ngay sau đó ông Ga-nin sẽ rút lui những đoạn dài dòng theo kiểu phái tự do của ông ta (s.đ.d., tr. 236-237). Ông ta là người tán thành chế độ nô lệ da đen ở các thuộc địa. Ông ta chỉ thuộc phái tự do trong cái mức độ là không đòi hỏi phải phục hồi chế

độ nô lệ ở châu Âu, vì ông ta cho rằng những người công nhân tự do ở đây đều là những người nô lệ, họ chỉ tồn tại để sản xuất ra "sản phẩm ròng" cho các nhà tư bản, địa chỉ và tôi tớ của chúng mà thôi.

"Ông ta" *(Kê-nê)* "kiên quyết không thừa nhận rằng những khoản tiết kiệm của các giai cấp sống nhờ đồng lương có khả năng làm tăng tư bản; và ông chứng minh điều đó với lý do là những giai cấp này không nên có khả năng thực hiện tiết kiệm, và nếu như họ có *số thừa ra, có số dư,* thì họ chỉ nhận được số dư này do sự sai lầm, hay do sự hỗn loạn trong nền kinh tế của xã hội" (s.đ.d. , tr. 274).

Để khẳng định điều này, Ga-nin trích đoạn sau đây của Kê-nê:

"Nếu như giai cấp không sinh sản thực hiện những khoản tiết kiệm nhằm mục đích làm tăng số tiền mặt của họ,... thì công việc của họ và tiền công của họ cũng sẽ giảm đi theo tỷ lệ ấy, và họ sẽ đi đến chỗ suy vong" ("Physiocratie", tr.321)

Con lừa! Hắn ta không hiểu Kê-nê.

Ngài Ga-nin đặt viên gạch cuối cùng với câu sau đây:

"Chúng" (tiền công) "càng lớn thì thu nhập của xã hội càng ít đi"

(nền móng trên đó "xã hội" được xây dựng là công nhân làm thuê, nhưng bản thân họ thì lại không đứng vào trong "xã hội"),

"và tất cả nghệ thuật của các chính phủ phải hướng vào việc giảm tổng số tiền công... *Nhiệm vụ... xứng đáng với thế kỷ ánh sáng mà chúng ta đang sống"* (s.đ.d., tập II, tr.24).

* * *

Về vấn đề lao động sản xuất và lao động không sản xuất, còn cần phải xét sơ qua *Lô-đéc-đan* (sau việc đó thì những câu nói đùa nhạt nhẽo của Brum không đáng phải phân tích nữa), (Phe-ri-ê?), *Tốc-cơ-vin, Stoóc-sơ, Xê-ni-o* và *Rốt-xi.*

[10) TRAO ĐỔI THU NHẬP VÀ TƯ BẢN [VIỆC BÙ LẠI TOÀN BỘ KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM HÀNG NĂM TRONG TÁI SẢN XUẤT GIẢN ĐƠN: a) TRAO ĐỔI THU NHẬP VỚI THU NHẬP; b) TRAO ĐỔI THU NHẬP VỚI TƯ BẢN; c) TRAO ĐỔI TƯ BẢN VỚI TƯ BẢN]

{Cần phải phân biệt: 1) Phần *thu nhập được chuyển hóa thành tư bản mới;* tức là phần lợi nhuận tự nó lại được tư bản hóa một lần nữa. Ở đây chúng ta hoàn toàn không chú ý đến bộ phận ấy. Cái đó thuộc về phần nói về tích luỹ. 2) Thu nhập được trao đổi với tư bản đã tiêu dùng trong sản xuất; thành thử nhờ sự trao đổi đó, không phải hình thành nên một tư bản mới, mà là hoàn lại tư bản cũ, nói tóm lại là duy trì tư bản cũ. Như vậy, trong giai đoạn nghiên cứu này, chúng ta có thể coi phần thu nhập được chuyển hóa thành tư bản mới = 0, và cho rằng bất cứ thu nhập nào cũng hoặc là bù lại cho thu nhập, hoặc là bù lại cho số tư bản đã tiêu dùng.

Toàn bộ khối sản phẩm hàng năm như vậy là được phân giải thành hai bộ phận: một bộ phận được tiêu dùng với tư cách là thu nhập, bộ phận kia thì hoàn lại in natura[1*] cho tư bản bất biến đã tiêu dùng.

Thu nhập được trao đổi với thu nhập khi nào những người sản xuất vải lấy một bộ phận nào đó trong cái phần sản phẩm của họ là vải, cái phần đại biểu cho lợi nhuận và tiền công của họ, cho thu nhập của họ, đem đổi lấy lúa mì, đại biểu cho phần lợi nhuận và [380] tiền công của người làm ruộng. Như vậy, ở đây có sự trao đổi giữa vải và lúa mì, trao đổi giữa 2 thứ hàng hóa, mỗi thứ đều đi vào tiêu dùng cá nhân; có sự trao đổi thu nhập dưới

1*- dưới hình thái hiện vật

hình thái vải, với thu nhập dưới hình thái lúa mì. Ở đây không có gì là khó khăn. Nếu như những sản phẩm có thể tiêu dùng cá nhân được đã được sản xuất theo những tỷ lệ tương xứng với nhu cầu, do đó, nếu như cả những khối lượng lao động xã hội tương ứng, cần thiết để sản xuất ra những sản phẩm ấy, cũng được phân phối một cách tỷ lệ {dĩ nhiên là việc này không bao giờ được thực hiện một cách chính xác cả; bao giờ cũng có sự chênh lệch, mất cân đối; nhưng sự chênh lệch, mất cân đối này bù trừ lẫn cho nhau, nhưng bù trừ như thế nào để cho bản thân sự vận động bù trừ thường xuyên đó giả định có sự thường xuyên mất cân đối}, - thì thu nhập dưới hình thái vải chẳng hạn, sẽ tồn tại đúng theo số lượng đòi hỏi với tư cách là tư liệu tiêu dùng, nghĩa là đúng theo số lượng mà nó được hoàn lại bằng những vật phẩm tiêu dùng của những người sản xuất khác. Cái mà người sản xuất vải tiêu dùng dưới hình thái lúa mì, v.v., thì người làm ruộng, v.v., lại tiêu dùng dưới hình thái vải. Như vậy, cái phần sản phẩm đại biểu cho thu nhập của anh ta là anh ta đem trao đổi lấy những hàng hóa khác (vật phẩm tiêu dùng), được những người sản xuất ra những hàng hóa khác đó nhận với tư cách là vật phẩm tiêu dùng. Cái mà anh ta tiêu dùng dưới hình thái sản phẩm của người khác, thì những người khác lại tiêu dùng dưới hình thái sản phẩm của anh ta.

Nhân đây chúng ta nhận xét qua điều sau đây: tình hình chi phí thời gian lao động cho mỗi một đơn vị sản phẩm không vượt quá thời gian lao động xã hội cần thiết, nghĩa là không vượt quá thời gian trung bình cần thiết để sản xuất ra hàng hóa ấy, - tình hình đó là kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nền sản xuất này thậm chí còn thường xuyên giảm mức tối thiểu của số thời gian lao động cần thiết. Nhưng muốn làm việc ấy, nó phải sản xuất theo một quy mô thường xuyên tăng lên.

Nếu giá trị của mỗi một ác-sin vải chỉ bằng một giờ, và nếu

như thời gian ấy là thời gian lao động tất yếu mà xã hội cần phải chi phí để thỏa mãn nhu cầu của mình về một ác-sin vải, thì tuyệt nhiên không phải vì thế mà nói rằng, nếu như sản xuất ra được 12 triệu ác-sin vải, do đó, nếu chi phí 12 triệu giờ lao động hay 1 triệu ngày lao động thì cũng thế, nếu như một triệu công nhân được sử dụng với tư cách là thợ dệt vải, thì xã hội "cần thiết" phải bỏ ra cho việc dệt vải một phần thời gian như thế trong số thời gian lao động của mình. Nếu thời gian lao động tất yếu là một lượng mà người ta đã biết rõ, nghĩa là nếu người ta biết rõ là một số vải nhất định có thể được sản xuất ra trong thời gian một ngày, thì thử hỏi cần phải bỏ ra bao nhiêu ngày như thế cho việc sản xuất vải. Thời gian lao động phải bỏ ra cho tổng số những sản phẩm nhất định trong vòng một năm chẳng hạn, là bằng một số lượng nhất định của giá trị sử dụng ấy, như bằng một ác-sin vải chẳng hạn (hãy giả định rằng lượng này = 1 ngày lao động), nhân với tổng số ngày lao động đã bỏ ra. Tỷ lệ phần trăm của toàn bộ số thời gian lao động đã chi phí trong một ngành sản xuất nhất định so với toàn bộ thời gian lao động mà xã hội chi phối được, - tỷ lệ ấy có thể thấp hoặc cao hơn tỷ lệ cần có, mặc dầu mỗi một phần của sản phẩm chỉ chứa đựng một số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó, hay mặc dầu mỗi phần thời gian lao động đã chi phí là cần thiết để sáng tạo ra cái phần tương ứng với nó trong tổng sản phẩm.

Đứng trên quan điểm ấy, thời gian lao động tất yếu có một ý nghĩa khác. Thử hỏi, bản thân thời gian lao động tất yếu được phân phối cho những lĩnh vực sản xuất khác nhau theo những số lượng như thế nào? Cạnh tranh thường xuyên điều tiết sự phân phối ấy, cũng như thường xuyên phá huỷ nó. Nếu một ngành nào đó đã chi phí một lượng thời gian lao động xã hội quá lớn, thì vật ngang giá chỉ có thể được trả theo một quy mô giống như khi người ta đã chi phí một số lượng thỏa đáng. Do đó, tổng sản phẩm - tức là giá trị của tổng sản phẩm - lúc đó sẽ không ngang với

số thời gian lao động đã chứa đựng trong sản phẩm ấy, mà là ngang với số thời gian lao động chi phí một cách tỷ lệ, nếu như tổng sản phẩm của lĩnh vực này nằm trong một tỷ lệ thỏa đáng so với sản phẩm của các lĩnh vực khác. Nhưng giá cả tổng sản phẩm của mỗi lĩnh vực hạ thấp hơn giá trị của nó bao nhiêu, thì giá cả của mỗi bộ phận cá biệt của nó cũng bị hạ thấp xuống bấy nhiêu. Nếu sản xuất được 6 000 ác-sin vải chứ không phải 4 000, và nếu 12 000 si-linh là giá trị của 6 000 ác-sin vải, thì 6 000 ác-sin này sẽ bán được 8 000 si-linh. Giá cả của mỗi một ác-sin sẽ là 1 1/3 si-linh chứ không phải là 2 si-linh, nghĩa là thấp hơn giá trị của nó là 1/3. Do đó, điều ấy cũng giống như là người ta đã chi phí 1/3 thời gian lao động nhiều hơn mức cần thiết, trong việc sản xuất ra một ác-sin vải. Như vậy, khi hàng hóa có giá trị sử dụng, thì việc giá cả của nó giảm xuống dưới mức giá trị của nó chứng tỏ rằng mặc dù người ta chỉ chi phí có số thời gian lao động cần thiết vào mỗi bộ phận sản phẩm {ở đây, ta giả định rằng những điều kiện của sản xuất vẫn nguyên như cũ}, nhưng đối với toàn bộ ngành sản xuất, người ta đã chi phí một tổng khối lượng lao động xã hội thặng ra, vượt quá số cần thiết.

Việc giá trị tương đối của hàng hóa giảm xuống [381] do các điều kiện sản xuất thay đổi là một cái gì hoàn toàn khác hẳn thế. Một miếng vải trên thị trường trước đây trị giá 2 si-linh, tức là bằng một ngày lao động chẳng hạn. Nhưng trong bất cứ một ngày nào, nó cũng có thể được tái sản xuất ra với 1 si-linh. Vì giá trị là do thời gian lao động xã hội cần thiết quyết định, chứ không phải do thời gian lao động cần có đối với một người sản xuất cá biệt, cho nên ngày lao động cần thiết cho người sản xuất để sản xuất ra một ác-sin chỉ ngang với 1/2 ngày lao động xã hội nhất định. Việc hạ giá cả một ác-sin vải của anh ta từ 2 si-linh xuống 1 si-linh, nghĩa là việc giá cả của một ác-sin vải sụt xuống thấp hơn cái giá trị mà anh ta *đã phải bỏ ra,* - việc đó chỉ chứng tỏ rằng điều kiện sản xuất đã thay đổi, nghĩa là chứng tỏ rằng bản thân

thời gian lao động cần thiết cũng đã thay đổi. Nếu, mặt khác, những chi phí sản xuất vải vẫn nguyên như cũ, còn những chi phí sản xuất của tất cả những vật phẩm khác - trừ vàng ra, tức là trừ vật liệu tiền tệ ra - tăng lên, hay là chỉ có chi phí sản xuất của một số vật phẩm nhất định, chẳng hạn như lúa mì, đồng, v.v., tóm lại, là những vật phẩm không gia nhập vào những yếu tố cấu thành của vải, mới tăng lên, - thì một ác-sin sẽ bằng 2 si-linh như trước kia. *Giá cả* của nó sẽ không hạ xuống, nhưng giá trị tương đối của nó, thể hiện ra trong lúa mì, đồng, v.v., sẽ bị hạ xuống.

* * *

Đối với cái phần thu nhập (trong một ngành sản xuất nào đó, sản xuất ra hàng hóa có thể đi vào tiêu dùng cá nhân) được tiêu dùng dưới hình thức thu nhập của một ngành sản xuất nào khác, thì có thể khẳng định rằng số cung ngang với số cầu của nó (vì sản xuất được tiến hành theo một *tỷ lệ* thích đáng). Điều đó cũng giống như là mỗi một ngành sản xuất tự tiêu dùng cái phần đó trong thu nhập của nó. Ở đây chúng ta chỉ thấy có sự biến hóa hình thái có tính chất hình thức của hàng hóa mà thôi: *H-T-H′*. Vải - tiền - lúa mì.

Ở đây, cả hai hàng hóa, được trao đổi với nhau, chỉ thể hiện cái bộ phận lao động mới đã được nhập thêm vào trong năm. Nhưng rõ ràng là: thứ nhất trong sự trao đổi đó mỗi một người trong 2 người sản xuất tiêu dùng, dưới hình thức một hàng hóa của người khác, cái phần sản phẩm của mình đại biểu cho thu nhập - sự trao đổi đó chỉ có trong những ngành sản xuất nào sản xuất ra các vật phẩm tiêu dùng, nghĩa là những vật phẩm trực tiếp gia nhập vào việc tiêu dùng cá nhân, và vì vậy mà thu nhập có thể chi phí vào những vật phẩm đó với tư cách là thu nhập. Thứ hai, điều sau đây cũng rõ ràng như vậy: tình hình số

cung của người sản xuất ngang với số cầu của anh ta về những sản phẩm khác mà anh ta muốn tiêu dùng, tình hình đó chỉ đúng đối với *bộ phận đó* trong việc trao đổi sản phẩm mà thôi. Trên thực tế, ở đây cũng chỉ là việc trao đổi hàng hóa giản đơn. Đáng lẽ phải sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cho bản thân, thì anh ta lại sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cho người khác, còn người này lại sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cho anh ta. Ở đây không có một mối quan hệ nào giữa thu nhập và tư bản. Thu nhập dưới hình thái những vật phẩm tiêu dùng này được đem đổi lấy thu nhập dưới hình thái những vật phẩm tiêu dùng khác, nghĩa là trên thực tế vật phẩm tiêu dùng được đem đổi lấy vật phẩm tiêu dùng. Quá trình trao đổi của chúng được quyết định không phải bởi cả hai đều là thu nhập, mà bởi cả hai đều là vật phẩm tiêu dùng. Cái tình hình là về hình thái của chúng, chúng là thu nhập, tình hình đó ở đây hoàn toàn không có một tác dụng gì cả. Thực ra, tình hình đó bộc lộ ra trong giá trị sử dụng của những hàng hóa được đem trao đổi với nhau, bộc lộ ra ở chỗ là cả hai đều gia nhập vào tiêu dùng cá nhân, nhưng điều đó cũng vẫn chỉ có nghĩa là một bộ phận vật phẩm tiêu dùng được đem trao đổi với một bộ phận vật phẩm tiêu dùng khác.

Hình thái thu nhập chỉ thể hiện ra, hay nổi bật lên hàng đầu ở nơi nào có hình thái tư bản đối lập với nó. Nhưng ngay cả trong trường hợp chúng ta đang xét, điều khẳng định của Xây[80] và của một số những nhà kinh tế học khác cũng không đúng, tức là điều khẳng định cho rằng nếu *A* không thể bán vải của anh ta, tức là phần vải mà bản thân anh ta muốn tiêu dùng với tư cách là thu nhập, hay là nếu như anh ta chỉ có thể bán phần vải ấy với giá cả thấp hơn của nó, thì đó là vì *B, C,* v.v., đã sản xuất ra quá ít lúa mì, thịt, v.v.. Điều đó có thể xảy ra vì họ đã sản xuất ra những thứ đó với một số lượng không đủ. Nhưng điều đó cũng có thể xảy ra vì *A* đã sản xuất ra quá nhiều vải; bởi vì nếu chúng

ta giả định rằng *B, C,* v.v.. có đủ lúa mì, v.v. để mua toàn bộ số vải của *A* đi nữa, thì họ vẫn không mua số vải đó vì lý do là họ chỉ *tiêu dùng* một số lượng vải nhất định thôi. Hoặc giả điều ấy còn có thể xảy ra là vì *A* đã sản xuất ra vải với một số lượng vượt quá cái phần thu nhập của họ, phần này nói chung có thể chi phí vào nguyên liệu may mặc; do đó, nói chung, là vì mỗi một người có thể chi phí, với tư cách là thu nhập, một số lượng sản phẩm nhất định của mình mà thôi, nhưng việc sản xuất vải của *A* thì lại giả định phải có một thu nhập lớn hơn số thu nhập có được nói chung. Nhưng ở nơi nào chỉ có vấn đề trao đổi thu nhập với thu nhập, thì thật là buồn cười nếu giả định rằng đối tượng của nhu cầu không phải là giá trị sử dụng của sản phẩm mà là số lượng của giá trị sử dụng đó, tức là lại quên rằng, trong sự trao đổi *ấy*, vấn đề chỉ là thỏa mãn các nhu cầu, chứ không phải là vấn đề số lượng, tức là vấn đề được đặt ra khi ta nói tới giá trị trao đổi.

Nhưng mỗi người đều muốn có thật nhiều một loại sản phẩm nào đó, chứ không phải là có ít! Nếu người ta phải lấy lý do này để giải quyết khó khăn, thì [382] tuyệt nhiên không thể hiểu được tại sao người sản xuất vải lại trao đổi vải của anh ta để lấy những vật phẩm tiêu dùng khác và chất đống các sản phẩm ấy en masse[1*], mà không nhờ đến một quá trình giản đơn hơn, tức là không tiêu thụ phần thu nhập của anh ta dưới hình thái số vải thặng ra. Tại sao, nói chung, anh ta lại chuyển hóa thu nhập của mình từ hình thái vải sang hình thái khác? Vì ngoài nhu cầu về vải, anh ta còn cần phải thỏa mãn những nhu cầu khác nữa. Tại sao bản thân anh ta chỉ tiêu dùng một phần vải nhất định? Bởi vì chỉ có một phần vải nhất định là có giá trị sử dụng đối với anh ta. Nhưng đối với *B* và *C,* v.v., thì cũng thế. Nếu *B* bán rượu vang. *C* bán

1* - hàng đống

sách, còn *D* bán gương soi, thì có thể là mỗi người trong bọn họ sẽ mong muốn tiêu dùng số thặng ra trong thu nhập dưới hình thức sản phẩm của bản thân họ là rượu, sách, gương, chứ không phải là vải. Do đó, không thể nói rằng, nếu như *A* hoàn toàn không thể chuyển hóa thu nhập bằng vải của anh ta (hoặc không thể chuyển hóa theo giá trị của nó) thành rượu vang, sách, gương, thì điều đó tuyệt nhiên có nghĩa là rượu vang, sách, gương, được sản xuất ra quá ít. Nhưng nếu trình bày việc trao đổi thu nhập với thu nhập - tức chỉ là một bộ phận của trao đổi hàng hóa - như là toàn bộ sự trao đổi hàng hóa, thì sẽ còn buồn cười hơn.

Như vậy là chúng ta đã phân bố được một phần sản phẩm. Một bộ phận vật phẩm tiêu dùng thì chuyển từ tay người này qua tay người khác trong chính những người sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng ấy. Mỗi người trong bọn họ đều tiêu dùng một phần thu nhập của mình (lợi nhuận và tiền công) không phải bằng sản phẩm của bản thân họ, mà bằng sản phẩm của người khác, và anh ta chỉ có thể làm được việc ấy trong chừng mực người kia cũng tiêu dùng sản phẩm có thể tiêu dùng được của người khác, chứ không phải tiêu dùng sản phẩm của mình. Nếu như mỗi người tiêu dùng phần sản phẩm có thể tiêu dùng được của mình, tức là phần sản phẩm đại biểu cho thu nhập của bản thân anh ta, thì cũng thế.

Nhưng đối với tất cả những sản phẩm còn lại, thì ở đây lại có những mối quan hệ phức tạp hơn, và chỉ ở đây những hàng hóa được trao đổi mới đối lập với nhau với tư cách là thu nhập và tư bản, - do đó, không phải chỉ với tư cách là thu nhập mà thôi.

Trước hết, cần phải phân biệt điều sau đây. Trong tất cả các ngành sản xuất, thì một phần trong tổng sản phẩm đại biểu cho thu nhập, tức là cho số lao động được nhập thêm vào (trong năm): lợi nhuận và tiền công. {Địa tô, lợi tức, v.v., là những bộ phận của lợi nhuận; thu nhập của viên quan lại khốn nạn là một phần của lợi nhuận và tiền công; thu nhập của những người lao động không sản xuất khác là cái phần lợi nhuận và tiền công mà họ mua bằng

lao động không sản xuất của họ; do đó, nó không làm tăng số sản phẩm đang tồn tại dưới hình thức lợi nhuận và tiền công mà chỉ quyết định phần nào trong số sản phẩm ấy là do những người lao động không sản xuất tiêu dùng, và phần nào là do bản thân công nhân và các nhà tư bản tiêu dùng.} Nhưng chỉ ở trong một vài lĩnh vực sản xuất, thì phần sản phẩm đại biểu cho thu nhập mới có thể trực tiếp in natura trở thành một bộ phận cấu thành của thu nhập, nghĩa là về mặt *giá trị sử dụng* có thể được tiêu dùng với tư cách là thu nhập. Tất cả những sản phẩm nào *chỉ* là tư liệu sản xuất thì đều không thể được tiêu dùng với tư cách là thu nhập in natura, dưới hình thái trực tiếp của nó, mà chỉ có thể được tiêu dùng về mặt *giá trị* của nó. Nhưng giá trị ấy cần phải được tiêu dùng trong những ngành sản xuất sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng trực tiếp. Một bộ phận tư liệu sản xuất có thể dùng làm vật phẩm tiêu dùng trực tiếp này hay vật phẩm tiêu dùng trực tiếp kia, tuỳ theo cách sử dụng: ví dụ ngựa, xe bò, v.v.. Một bộ phận vật phẩm tiêu dùng trực tiếp có thể dùng làm tư liệu sản xuất, ví dụ như thóc để nấu rượu, lúa mì để làm giống, v.v.. Hầu hết bản thân các vật phẩm tiêu dùng cũng đều có thể tham gia trở lại vào quá trình sản xuất dưới hình thức vật thải của việc tiêu dùng, ví dụ như giẻ rách đã xơ và gần mục nát được dùng vào việc sản xuất giấy. Nhưng không ai lại sản xuất vải dưới hình thức giẻ rách để làm nguyên liệu cho giấy. Vải chỉ mang lấy hình thức ấy sau khi nó đi vào tiêu dùng với tư cách là sản phẩm của ngành dệt. Chỉ dưới hình thức vật thải của việc tiêu dùng đó, chỉ dưới hình thức những cái còn lại và sản phẩm của quá trình tiêu dùng, thì nó mới có thể tham gia lần nữa vào một lĩnh vực sản xuất khác, với tư cách là tư liệu sản xuất. Do đó, trường hợp này không thuộc về điểm nói ở đây.

Như vậy là trong cái phần đại biểu cho thu nhập, có những loại sản phẩm chỉ có thể được các nhà sản xuất ra chúng tiêu dùng về mặt giá trị, chứ không phải là về mặt giá trị sử dụng,

thành thử những người sản xuất ấy, nếu muốn tiêu dùng cái phần sản phẩm của mình, như máy móc chẳng hạn, đại biểu cho tiền công và lợi nhuận, thì cần phải bán cái phần ấy đi, vì với những máy móc ấy, với tư cách là máy móc, họ không thể trực tiếp thỏa mãn một nhu cầu cá nhân nào. Những sản phẩm ấy cũng không thể được những nhà sản xuất các sản phẩm khác tiêu dùng, không thể đi vào tiêu dùng cá nhân của họ, do đó cũng không thể thuộc vào số sản phẩm mà họ bỏ thu nhập ra để mua, bởi vì điều này sẽ mâu thuẫn với giá trị sử dụng của các hàng hóa ấy là cái về bản chất đã *loại trừ* việc tiêu dùng cá nhân rồi. Như vậy, những người sản xuất ra những sản phẩm không thể tiêu dùng trực tiếp được ấy chỉ có thể tiêu dùng *giá trị trao đổi* của chúng mà thôi; nghĩa là trước tiên họ phải chuyển hóa những sản phẩm ấy thành tiền, để rồi sau đó lại chuyển hóa số tiền ấy trở lại thành những hàng hóa có thể tiêu dùng trực tiếp được. Nhưng họ phải [383] bán những sản phẩm ấy cho ai? Cho những người sản xuất ra những sản phẩm khác không thể tiêu dùng cá nhân được ư? Trong trường hợp đó, họ chỉ nhận một loại sản phẩm không thể tiêu dùng trực tiếp được thay cho một loại sản phẩm khác, cũng không thể tiêu dùng trực tiếp được. Nhưng chúng ta đã giả định rằng, phần sản phẩm này cấu thành thu nhập của họ, rằng họ sẽ bán những sản phẩm ấy để tiêu dùng giá trị của chúng dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng. Vì vậy, họ chỉ có thể bán những sản phẩm ấy cho những người sản xuất ra những sản phẩm có thể tiêu dùng cá nhân được mà thôi.

Phần trao đổi hàng hóa ấy là sự trao đổi tư bản của người này với thu nhập của người kia, hay là trao đổi thu nhập của người này với tư bản của người kia. Chỉ có một bộ phận trong tổng sản phẩm của người sản xuất ra các vật phẩm tiêu dùng mới là thu nhập, còn phần kia là tư bản bất biến. Bộ phận này anh ta không thể tự mình tiêu dùng lấy, cũng không thể đem đổi lấy những sản phẩm có thể tiêu dùng trực tiếp của những người sản xuất khác được. Anh ta cũng không thể tiêu dùng in natura cái giá trị

sử dụng của bộ phận sản phẩm này của anh ta, cũng không thể tiêu dùng giá trị của nó bằng cách đem đổi lấy các vật phẩm tiêu dùng khác. Ngược lại, anh ta phải chuyển hóa bộ phận ấy trở lại thành những yếu tố tự nhiên của tư bản bất biến của anh ta. Anh ta phải *tiêu dùng một cách sản xuất* cái bộ phận sản phẩm ấy của anh ta, nghĩa là tiêu dùng với tư cách là tư liệu sản xuất. Nhưng, về mặt giá trị sử dụng, sản phẩm của anh ta chỉ có thể đi vào tiêu dùng cá nhân mà thôi, vì vậy, người ta sản xuất ra sản phẩm ấy không thể chuyển hóa sản phẩm ấy in natura trở lại thành các yếu tố sản xuất của mình được. Bản chất giá trị sử dụng của sản phẩm ấy loại trừ việc *tiêu dùng sản xuất*. Vì vậy, người sản xuất ra sản phẩm ấy chỉ có thể tiêu dùng một cách sản xuất *giá trị* của sản phẩm ấy mà thôi, bằng cách bán sản phẩm ấy cho những người sản xuất ra các yếu tố sản xuất đã nói trên đây của sản phẩm ấy. Phần sản phẩm ấy, anh ta không thể tiêu dùng in natura; anh ta cũng không thể tiêu dùng giá trị của nó bằng cách đổi lấy những vật phẩm tiêu dùng cá nhân khác. Vì bộ phận sản phẩm đó của anh ta không thể đi vào thu nhập của bản thân anh ta, nên nó cũng hoàn toàn không thể được bù lại bằng thu nhập của những người sản xuất ra những sản phẩm tiêu dùng cá nhân khác, bởi vì việc ấy chỉ có thể thực hiện được trong trường hợp anh ta đổi sản phẩm của mình lấy sản phẩm của họ, nghĩa là trong trường hợp anh ta *ăn xài hết* giá trị của sản phẩm của mình, - theo giả định của chúng ta, - là điều không thể xảy ra. Nhưng về mặt giá trị sử dụng, - cũng giống như bộ phận khác mà anh ta tiêu dùng với tư cách là thu nhập, - bộ phận sản phẩm đó của anh ta chỉ có thể tiêu dùng được với tư cách là thu nhập, nó phải đi vào việc tiêu dùng cá nhân và không thể bù lại cho tư bản bất biến được, cho nên nó phải đi vào thu nhập của những người sản xuất ra các sản phẩm không thể tiêu dùng trực tiếp, nó phải được trao đổi với cái phần sản phẩm của họ mà họ có thể tiêu dùng được giá trị, hay là phần sản phẩm đại biểu cho thu nhập của họ.

Nếu xét việc trao đổi đó riêng về phía mỗi một người tham gia, thì đối với *A*, người sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng, sự trao đổi ấy là việc chuyển hóa tư bản thành tư bản. Nhờ có sự trao đổi ấy, cái phần trong tổng sản phẩm của anh ta, ngang với giá trị của tư bản bất biến chứa đựng trong tổng sản phẩm đó, được người sản xuất *A* chuyển hóa trở lại thành hình thái tự nhiên của nó, thành hình thái trong đó nó có thể hoạt động với tư cách là tư bản bất biến. Trước khi trao đổi cũng như sau khi trao đổi, về mặt giá trị, phần sản phẩm này bao giờ cũng chỉ đại biểu cho tư bản bất biến. Ngược lại, đối với *B*, người sản xuất ra sản phẩm không tiêu dùng trực tiếp được, thì việc trao đổi nói trên chỉ là việc chuyển hóa thu nhập từ một hình thái này sang một hình thái khác. Cái phần cấu thành thu nhập trong tổng sản phẩm của anh ta, nghĩa là cái phần trong tổng sản phẩm đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào của lĩnh vực sản xuất ấy (tất yếu và thặng dư), thì ở đây lần đầu tiên lại được người sản xuất *B* chuyển hóa trở lại thành cái hình thái tự nhiên trong đó anh ta có thể tiêu dùng nó với tư cách là thu nhập. Trước khi trao đổi cũng như sau khi trao đổi, về mặt giá trị, phần sản phẩm ấy chỉ đại biểu cho thu nhập của anh ta thôi.

Nếu đứng về phía cả hai bên để xét quan hệ ấy cùng một lúc, thì *A* đổi tư bản bất biến của mình cho thu nhập của *B*, còn *B* thì đổi thu nhập của mình cho tư bản bất biến của *A*. Thu nhập của *B* bù lại cho tư bản bất biến của *A*, còn tư bản bất biến của *A* thì bù lại cho thu nhập của *B*.

Ngay trong bản thân việc trao đổi {nếu như không nói đến mục đích của những người tham dự việc trao đổi này}, chỉ có những hàng hóa là đối lập với nhau và đã diễn ra một sự trao đổi hàng hóa giản đơn, những hàng hóa này chỉ quan hệ với nhau với tư cách hàng hóa, và đối với chúng, những danh từ "thu nhập" và "tư bản" không có gì khác nhau cả. Chỉ có tính chất khác nhau trong *giá trị sử dụng* của những hàng hóa ấy mới chỉ rõ là số

hàng hóa này chỉ có thể dùng cho tiêu dùng sản xuất, còn số kia thì chỉ có thể dùng cho tiêu dùng cá nhân và có thể đi vào tiêu dùng cá nhân. Nhưng sự khác nhau trong phương pháp sử dụng các giá trị sử dụng khác nhau của những hàng hóa khác là thuộc về lĩnh vực tiêu dùng và không dính dáng gì tới quá trình trao đổi của chúng với tư cách là hàng hóa. Vấn đề lại khác hẳn, khi tư bản của nhà tư bản được chuyển hóa thành tiền công, còn lao động thì chuyển hóa thành tư bản. Ở đây hàng hóa đối lập với nhau không phải với tư cách là những hàng hóa giản đơn, nhưng tư bản thì thể hiện ra với tư cách là tư bản. Trong việc trao đổi mà ta vừa mới xét, người bán và người mua chỉ đối lập với nhau với tư cách là người bán và người mua, với tư cách là những người sở hữu hàng hóa đơn thuần.

Thêm nữa, rõ ràng là bất kỳ sản phẩm nào chỉ phục vụ cho việc tiêu dùng cá nhân, hay là bất kỳ sản phẩm nào gia nhập vào việc tiêu dùng cá nhân, - trong mức độ nó gia nhập vào việc tiêu dùng cá nhân ấy, - cũng chỉ có thể được trao đổi với thu nhập mà thôi. Tình hình sản phẩm ấy không thể tiêu dùng được một cách sản xuất, chính tình hình ấy có nghĩa là sản phẩm ấy chỉ có thể tiêu dùng được với tư cách là thu nhập, nghĩa là chỉ có thể tiêu dùng cá nhân mà thôi. {Như đã nói trên, ở đây chúng ta không nói đến việc chuyển hóa lợi nhuận thành tư bản.}

Giả định rằng *A* là người sản xuất ra một sản phẩm nào đó, sản phẩm này chỉ tiêu dùng cá nhân được thôi và thu nhập của anh ta bằng một phần ba tổng sản phẩm của anh ta, còn tư bản bất biến của anh ta thì bằng hai phần ba. Phần ba thứ nhất, theo giả thiết, là do bản thân anh ta tiêu dùng, - [384] dù anh ta có tiêu dùng nó toàn bộ in natura hay chỉ một phần thôi, hay hoàn toàn không tiêu dùng nó in natura mà tiêu dùng giá trị của nó dưới hình thái những vật phẩm tiêu dùng khác, thì điều đó cũng không quan trọng; trong trường hợp sau, những người bán những vật phẩm tiêu dùng ấy tiêu dùng thu nhập của mình dưới hình

thái sản phẩm của *A*. Như vậy, phần vật phẩm tiêu dùng đại biểu cho thu nhập của những người sản xuất ra chúng, là do những người này tiêu dùng, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, nhờ có sự trao đổi lẫn cho nhau những sản phẩm tiêu dùng mà họ cần đến. Do đó, đối với bộ phận sản phẩm này, đã diễn ra sự *trao đổi giữa thu nhập với thu nhập*. Ở đây tình hình cũng giống như là nếu *A* đại biểu cho tất cả những người sản xuất các vật phẩm tiêu dùng. Một phần ba toàn bộ khối lượng sản phẩm ấy, - tức là phần đại biểu số thu nhập của anh ta, - là do anh ta tiêu dùng lấy. Nhưng phần sản phẩm ấy đại biểu vừa đúng cho lượng lao động mà trong năm loại *A* đã nhập thêm vào tư bản bất biến của nó, và số lượng ấy bằng tổng số tiền công và lợi nhuận do loại *A* đã sản xuất ra trong năm.

Số hai phần ba tổng sản phẩm còn lại của loại *A* là bằng giá trị của tư bản bất biến; do đó số này phải được bù lại bằng sản phẩm của lao động hàng năm của loại *B* là loại cung cấp những sản phẩm không thể tiêu dùng cá nhân được và chỉ đi vào việc tiêu dùng sản xuất với tư cách là tư liệu sản xuất. Nhưng vì 2/3 tổng sản phẩm ấy của *A*, cũng hoàn toàn giống như 1/3 thứ nhất của nó, phải đi vào tiêu dùng cá nhân, nên chúng sẽ được những người sản xuất loại *B* đổi lấy cái phần sản phẩm của họ đại biểu cho thu nhập của họ. Như vậy, loại *A* đã đem bộ phận bất biến trong tổng sản phẩm của họ trao đổi lấy những vật phẩm có hình thái tự nhiên ban đầu của bộ phận bất biến ấy, chuyển hóa nó trở lại thành những sản phẩm mới tạo ra của loại *B*, còn loại *B* thì chỉ trả với cái phần sản phẩm đại biểu cho thu nhập của mình, nhưng bản thân nó chỉ có thể tiêu dùng được phần này dưới hình thái sản phẩm của loại *A* mà thôi. Như vậy là trên thực tế nó đã trả bằng lao động mới được nhập thêm vào của nó, lao động này được đại biểu toàn bộ trong cái phần của sản phẩm *B* được đem trao đổi với số 2/3 sau cùng trong sản phẩm của *A*. Như vậy, toàn bộ sản phẩm của *A* được trao đổi với thu nhập, hay là hoàn toàn

đi vào tiêu dùng cá nhân. Mặt khác (vì theo giả thiết thì ở đây ta không xét đến việc chuyển hóa thu nhập thành tư bản và việc chuyển hóa đó được coi như là con số không), *toàn bộ thu nhập* của xã hội đều chi phí vào sản phẩm của *A*; bởi vì các nhà sản xuất *A* tiêu dùng thu nhập của mình dưới hình thái sản phẩm của *A*, và các nhà sản xuất loại *B* cũng làm như thế. Ngoài hai loại ấy ra thì không còn có loại nào khác nữa.

Sản phẩm của *A* được tiêu dùng toàn bộ, mặc dầu 2/3 của nó gồm tư bản bất biến, không thể do những người sản xuất *A* tiêu dùng, và phải được chuyển hóa thành hình thái tự nhiên của những yếu tố sản xuất của sản phẩm ấy. Tổng sản phẩm của *A* bằng tổng thu nhập của xã hội. Còn tổng thu nhập của xã hội là tổng số thời gian lao động mà xã hội đã nhập thêm trong năm vào số tư bản bất biến đã có. Như vậy, mặc dầu tổng sản phẩm của *A* chỉ có 1/3 là lao động mới được nhập thêm và 2/3 là lao động quá khứ phải được bù lại, nhưng nó vẫn có thể được mua toàn bộ bằng lao động mới đã được nhập thêm vào, vì 2/3 tổng số lao động hàng năm đó phải được tiêu dùng không phải dưới hình thái sản phẩm riêng của nó, mà là dưới hình thái sản phẩm của *A*. Sản phẩm của *A* được bù lại bằng lao động mới được nhập thêm vào, số này 2/3 nhiều hơn số lao động được nhập thêm đã chứa đựng trong bản thân sản phẩm đó, vì số 2/3 ấy là lao động được nhập thêm của *B*, còn *B* thì chỉ có thể sử dụng số 2/3 ấy vào tiêu dùng cá nhân, dưới hình thái sản phẩm của *A*, cũng giống như *A* chỉ có thể tiêu dùng số 2/3 ấy một cách sản xuất, dưới hình thái sản phẩm của *B*. Như vậy là tổng sản phẩm của *A*, thứ nhất, có thể được tiêu dùng toàn bộ với tư cách là thu nhập, và đồng thời tư bản bất biến của nó cũng có thể được bù lại. Hay là, nói cho chính xác hơn, tổng sản phẩm của *A* được tiêu dùng toàn bộ với tư cách là thu nhập, chỉ vì 2/3 của nó được những người sản xuất tư bản bất biến bù lại, những người này không có khả năng tiêu dùng in natura cái phần sản phẩm đại biểu cho thu nhập của họ, mà phải

tiêu dùng nó dưới hình thức sản phẩm của *A*, nghĩa là bằng cách trao đổi lấy 2/3 của *A*.

Như vậy, chúng ta đã phân bố được 2/3 cuối cùng của *A*.

Rõ ràng là vấn đề không thay đổi chút nào nếu như có một loại thứ ba là *C*, mà sản phẩm có thể tiêu dùng được cho sản xuất cũng như cho cá nhân, chẳng hạn như lúa mì đen dùng làm lương thực cho người hay là làm thức ăn cho gia súc, hoặc là để làm giống, hay là để làm bánh mì, cũng như chiếc xe bò, ngựa, gia súc, v. v.. Trong cái phần đi vào tiêu dùng cá nhân thì những sản phẩm ấy phải được những người sản xuất ra chúng, hay những người sản xuất (trực tiếp hay gián tiếp) ra cái phần tư bản bất biến chứa đựng trong chúng, tiêu dùng trực tiếp hay gián tiếp với tư cách là thu nhập. Do đó, trong trường hợp này, những sản phẩm ấy thuộc về loại *A*. Còn trong cái phần không đi vào tiêu dùng cá nhân thì chúng thuộc về loại *B*.

Quá trình trao đổi loại thứ hai này, trong đó không phải thu nhập được trao đổi với thu nhập, mà tư bản được trao đổi với thu nhập, và trong đó toàn bộ tư bản bất biến cuối cùng phải được quy thành thu nhập, do đó, thành lao động mới được nhập thêm vào, - quá trình ấy có thể được thể hiện ra theo hai hướng. Giả định rằng sản phẩm của *A* là vải chẳng hạn. Hai phần ba vải ngang với tư bản bất biến của *A*, - hay là giá trị của nó, - được đem trả cho sợi, máy móc, vật liệu phụ. Nhưng trong số sản phẩm đó, chủ xưởng sợi và chủ xưởng sản xuất máy móc [385] chỉ có thể tiêu dùng một số lượng đại biểu cho thu nhập của bản thân họ thôi. Người chủ xưởng vải trả toàn bộ giá cả của sợi và máy bằng 2/3 đó sản phẩm của y. Nhờ thế y đã bù lại cho người kéo sợi và người sản xuất máy toàn bộ số sản phẩm của họ đã tham gia vào vải với tư cách là tư bản bất biến. Nhưng bản thân tổng sản phẩm đó của người kéo sợi và của người sản xuất máy lại bằng tư bản bất biến và thu nhập, bằng tổng số của hai phần: lao động của người kéo sợi và của người sản xuất máy cộng với một

phần khác, đại biểu cho giá trị những tư liệu sản xuất của họ, nghĩa là đối với người kéo sợi thì đó là giá trị của lanh, dầu mỡ, máy móc, than đá, v.v., còn đối với người sản xuất máy thì đó là giá trị của than, sắt, máy móc, v.v.. Như vậy, 2/3 vải, ngang với số tư bản bất biến của *A*, đã bù lại cho tổng sản phẩm của người kéo sợi và của người sản xuất máy, bù lại cho tư bản bất biến của họ cộng với lao động mà họ đã nhập thêm, cho tư bản của họ cộng với thu nhập của họ. Nhưng dưới hình thức sản phẩm của *A*, người kéo sợi và người sản xuất máy chỉ có thể tiêu dùng thu nhập của mình thôi. Sau khi trừ đi số 2/3 của *A*, ngang với thu nhập của họ, thì số còn lại được họ dùng để trả cho nguyên liệu và máy móc của họ. Nhưng theo giả thiết thì những người sản xuất ra nguyên liệu và máy móc đó không phải bù lại một tư bản bất biến nào. Số sản phẩm của họ chỉ có thể tham gia vào sản phẩm của *A*, do đó chỉ có thể tham gia vào những sản phẩm dùng làm tư liệu sản xuất của *A*, trong chừng mực *A* có thể thanh toán được. Nhưng với số 2/3 sản phẩm của mình, *A* chỉ có thể thanh toán được tuỳ theo mức độ của *B* có thể mua bằng thu nhập của mình, nghĩa là tuỳ theo số thu nhập, số lao động mới nhập thêm vào, được đại biểu trong sản phẩm mà *B* đem trao đổi. Nếu như những người sản xuất ra những yếu tố sản xuất này của *A* bán cho người kéo sợi [và người sản xuất máy] một số lượng sản phẩm đại biểu cho một phần tư bản bất biến của bản thân họ, đại biểu cho một số lao động lớn hơn số lao động mà họ đã nhập thêm vào tư bản bất biến của họ, thì họ sẽ không thể nhận được sản phẩm của *A* để thanh toán, bởi vì họ sẽ không thể tiêu dùng một phần sản phẩm ấy. Do đó, ở đây có trường hợp ngược lại.

Bây giờ chúng ta hãy đi theo hướng trở ngược lại. Chúng ta hãy giả thiết rằng, toàn bộ số vải bằng 12 ngày. Sản phẩm của người trồng lanh, người sản xuất sắt, v.v. bằng 4 ngày; sản phẩm này được đem bán cho người kéo sợi và người sản xuất máy, những người này thêm vào sản phẩm đó 4 ngày nữa, rồi lại đem bán cho

người thợ dệt, người thợ dệt lại thêm vào đấy 4 ngày nữa. Bản thân người thợ dệt, sản xuất ra vải, có thể tiêu dùng 1/3 sản phẩm của mình; 8 ngày thì bù lại tư bản bất biến cho anh ta và trả cho sản phẩm của người kéo sợi và người sản xuất máy; trong số 8 ngày ấy, những người này có thể tiêu dùng đi 4 ngày, 4 ngày còn lại thì họ trả cho người trồng lanh, v.v., và bằng cách ấy họ bù lại cho tư bản bất biến của họ; với 4 ngày cuối cùng được vật thể hóa ở trong vải, người trồng lanh, người sản xuất sắt, v.v. chỉ phải bù lại cho lao động của họ nữa thôi.

Mặc dù trong tất cả 3 trường hợp, số thu nhập đều được giả định là ngang nhau (bằng 4 ngày), nhưng nó gia nhập theo những tỷ lệ khác nhau vào sản phẩm của 3 loại người sản xuất đã tham gia vào việc sản xuất sản phẩm của *A*. Ở người thợ dệt, nó bằng 1/3 sản phẩm của anh ta (1/3 của 12); ở người kéo sợi và người thợ máy, nó bằng 1/2 sản phẩm của họ (1/2 của 8); ở người trồng lanh, thì nó bằng sản phẩm của anh ta, bằng 4 ngày. So với tổng sản phẩm, thì thu nhập của tất cả những người sản xuất ấy hoàn toàn giống nhau: số thu nhập ấy bằng 1/3 của 12, tức là 4 ngày. Nhưng ở người thợ dệt, thì lao động mới nhập thêm vào của người kéo sợi, người sản xuất máy, và người trồng lanh thể hiện ra làm tư bản bất biến; ở người kéo sợi và người sản xuất máy, thì lao động do bản thân họ và người trồng lanh mới được nhập thêm vào thể hiện ra làm tổng sản phẩm, còn thời gian lao động của người trồng lanh thì thể hiện ra làm tư bản bất biến. Hiện tượng này, diễn ra đối với tư bản bất biến, được chấm dứt ở người trồng lanh. Vì vậy, người kéo sợi có thể sử dụng máy móc - nói chung là sử dụng tư bản bất biến - theo cùng một tỷ lệ như ở người thợ dệt chẳng hạn. Ví dụ với tỷ lệ 1/3 : 2/3. Nhưng, thứ nhất, tổng số (toàn bộ tổng số) tư bản được sử dụng trong việc kéo sợi phải ít hơn tổng số tư bản được sử dụng trong việc dệt vải, bởi vì toàn bộ sản phẩm của việc kéo sợi đều gia nhập vào việc dệt vải với tư cách là tư bản bất biến. Thứ hai, nếu như ở người kéo sợi, tỷ số

cũng đúng là 1/3 : 2/3, thì tư bản bất biến của anh ta sẽ bằng 16/3, còn lao động được nhập thêm vào của anh ta là 8/3; cái thứ nhất sẽ bằng 5 1/3 ngày lao động, còn cái thứ hai sẽ bằng 2 2/3 ngày lao động. Trong trường hợp này, số ngày lao động sẽ tương đối nhiều hơn ở ngành cung cấp lanh, v.v. cho anh ta. Vì vậy, đáng lẽ là 4 ngày, thì ở đây anh ta phải trả cho số lao động mới nhập thêm vào 5 1/3 ngày.

Lẽ dĩ nhiên, lao động mới chỉ phải bù lại cho cái phần tư bản bất biến của loại *A* tham gia vào quá trình hình thành giá trị ở *A* mà thôi, nghĩa là được tiêu dùng trong thời gian quá trình lao động của *A*. Nguyên liệu, vật liệu phụ và hao mòn của tư bản cố định đều hoàn toàn gia nhập vào quá trình hình thành giá trị. Phần còn lại của tư bản cố định thì không tham gia vào quá trình này, và vì vậy mà không phải bù lại.

Do đó, phần lớn tư bản bất biến hiện có - lượng của nó được quyết định bởi tỷ lệ giữa tư bản cố định và tổng tư bản, - hàng năm không phải được bù lại bằng lao động mới. Vì vậy nên khối lượng [giá trị của tư bản cố định được bù lại hàng năm] tuy có thể lớn (về con số tuyệt đối), nhưng vẫn không lớn so với tổng sản phẩm (hàng năm). *Toàn bộ phần tư bản bất biến* đã nói trên đây trong các loại *A* và *B*, phần tham gia vào việc quy định mức lợi nhuận (với một giá trị thặng dư nhất định), không tham gia với tư cách là yếu tố quyết định vào việc tái sản xuất thực tế ra tư bản cố định. Phần này so với tổng tư bản càng lớn, số tư bản cố định sẵn có được sử dụng vào sản xuất với một quy mô càng lớn, thì *khối lượng thực tế của tái sản xuất* đi vào việc bù lại cho tư bản cố định bị hao mòn lại càng lớn; nhưng *so với* tổng tư bản thì khối lượng đó của tái sản xuất có thể là tương đối không lớn lắm.

Hãy giả định rằng thời gian tái sản xuất *(trung bình)* của tất cả các loại tư bản cố định là 10 năm. [386] Chúng ta cứ giả định rằng các loại tư bản cố định khác nhau chu chuyển trong 20, 17,

15, 12, 11, 10, 8, 6 năm, trong 4, 3, 2, 1, 4/6 và 2/6 năm (tất cả có 14 loại), - lúc đó, *trung bình* thì tư bản cố định sẽ quay một vòng trong 10 năm[81].

Do đó, trung bình thì trong 10 năm tư bản cố định mới sẽ phải thay thế. Nếu như toàn bộ tư bản cố định bằng 1/10 tổng tư bản, thì một phần mười của tư bản cố định phải được bù lại hàng năm sẽ chỉ bằng 1/100 tổng tư bản.

Nếu tư bản cố định bằng 1/3 tổng tư bản; thì hàng năm phải bù lại 1/30 của tổng tư bản.

Nhưng bây giờ chúng ta hãy so sánh những tư bản cố định có các thời kỳ tái sản xuất khác nhau, ví dụ đem so sánh một tư bản cố định đòi hỏi 20 năm để tái sản xuất ra nó, với một tư bản cần 1/3 năm để làm việc đó.

Trong số tư bản cố định tự tái sản xuất ra trong vòng 20 năm, thì hàng năm chỉ cần bù lại có 1/20. Vì vậy, nếu tư bản cố định ấy bằng 1/2 tổng tư bản thì hàng năm chỉ phải bù lại có 1/40 tổng tư bản, nhưng nếu nó có bằng 4/5 tổng tư bản đi nữa, thì hàng năm cũng chỉ cần bù lại có 4/100, tức là 1/25 của tổng tư bản. Ngược lại, nếu như một tư bản cố định đòi hỏi 2/6 năm để tự tái sản xuất, nghĩa là chu chuyển 3 lần trong 1 năm, chỉ gồm 1/10 của tư bản, thì tư bản cố định ấy phải được bù lại 3 lần trong một năm; như vậy là 3/10, nghĩa là gần 1/3 tổng tư bản được bù lại trong một năm. Trung bình, nếu tư bản cố định càng lớn so với tổng tư bản, thì thời gian *tương đối* (chứ không phải tuyệt đối) của tái sản xuất càng lớn; còn nếu như nó càng bé, thì thời gian *tương đối* của việc tái sản xuất ra nó lại càng ngắn. Trong nền sản xuất thủ công, dụng cụ cấu thành một bộ phận tư bản ít hơn nhiều so với máy móc trong nền sản xuất bằng cơ khí. Nhưng dụng cụ thủ công lại rất chóng hao mòn so với máy móc.

Mặc dù đại lượng tuyệt đối của việc tái sản xuất ra tư bản cố định - hay là sự hao mòn của nó - tăng lên cùng với đại lượng

tuyệt đối của tư bản cố định, nhưng trong phần lớn các trường hợp, đại lượng tương đối của việc tái sản xuất ra nó giảm xuống vì trong phần lớn các trường hợp, thời gian chu chuyển của tư bản cố định, tuổi thọ của nó đều tăng lên tỷ lệ với quy mô của nó. Điều đó cũng chứng tỏ rằng, khối lao động tái sản xuất ra máy móc, hay tư bản cố định, tuyệt nhiên không phải tỷ lệ với số lao động ban đầu đã sản xuất ra những máy móc đó (với những điều kiện sản xuất không thay đổi), bởi vì chỉ có hao mòn hàng năm là phải được bù lại thôi. Nếu năng suất lao động tăng lên như điều đó thường xuyên xảy ra trong ngành ấy, thì số lao động cần thiết để tái sản xuất ra bộ phận ấy của tư bản bất biến lại càng giảm hơn nữa. Tuy nhiên, ở đây cũng cần phải kể cả những thứ làm tư liệu tiêu dùng hàng ngày cho máy móc (nhưng những thứ đó không liên quan gì trực tiếp tới lao động đã chi phí trong bản thân ngành chế tạo máy móc). Nhưng máy móc, chỉ tiêu thụ than và một ít dầu nhờn hoặc mỡ, sẽ sống theo một chế độ ăn uống kiêng khem vô cùng chặt chẽ hơn người công nhân, không những hơn người công nhân bị nó thay thế, mà còn hơn cả người công nhân đã chế tạo ra bản thân nó nữa.

* * *

Như vậy là chúng ta đã phân bố sản phẩm của toàn bộ loại *A* và một phần sản phẩm loại *B*. Sản phẩm của loại *A* được tiêu dùng toàn bộ: 1/3 thì do những người sản xuất ra chúng tiêu dùng, còn 2/3 thì do những người sản xuất loại *B* tiêu dùng, những người này không thể tiêu dùng thu nhập riêng của mình dưới hình thái sản phẩm của chính họ. Đồng thời số 2/3 này của *A* (dưới hình thái 2/3 này những người sản xuất

loại *B* sẽ tiêu dùng phần giá trị sản phẩm đại biểu cho thu nhập của họ) sẽ bù lại in natura cho những người sản xuất loại *A* số tư bản bất biến của họ, nghĩa là cung cấp cho họ những hàng hóa mà họ *tiêu dùng một cách sản xuất.* Nhưng do sản phẩm của *A* đã được tiêu phí toàn bộ và 2/3 *A* được bù lại bằng sản phẩm của *B* với tư cách là tư bản bất biến, - nên *toàn bộ* phần tổng sản phẩm hàng năm đại biểu cho lao động được nhập thêm vào trong năm cũng được phân phối xong. Như thế là lao động này không thể mua một phần nào khác nữa trong tổng sản phẩm. Thực vậy, toàn bộ lao động được nhập thêm vào trong năm (nếu chúng ta gác sang một bên việc tư bản hóa lợi nhuận) là ngang với *lao động chứa đựng trong A.* Vì 1/3 sản phẩm của *A* - do các nhà sản xuất ra nó tiêu dùng - là đại biểu cho lao động trong năm được nhập thêm vào 2/3 *A* là cái cấu thành tư bản bất biến của loại *A*. Ngoài số lao động này, số lao động được họ tiêu dùng dưới hình thái sản phẩm của chính họ, thì họ không thực hiện một lao động nào khác. Số 2/3 của *A* còn lại, được bù lại bằng sản phẩm của loại *B* và được những người sản xuất ra sản phẩm *B* tiêu dùng, số đó đại biểu cho toàn bộ thời gian lao động mà những người sản xuất *B* đã nhập thêm vào tư bản bất biến của chính họ. Họ không nhập thêm một loại lao động nào khác và cũng không có gì [387] để tiêu dùng hơn nữa.

Về mặt *giá trị sử dụng,* sản phẩm của *A* đại biểu cho toàn bộ cái phần tổng sản phẩm hàng năm hàng năm đi vào tiêu dùng cá nhân. Về mặt *giá trị trao đổi* thì nó tiêu biểu cho tổng số lao động được các nhà sản xuất mới nhập thêm vào trong năm.

Nhưng sau tất cả những điều đó, thì ở chúng ta vẫn còn lại một phần ba nào đó của tổng sản phẩm với tư cách là *số dư;* trong khi trao đổi, những yếu tố của phần này không thể đại biểu cho việc trao đổi thu nhập với thu nhập, cũng không thể đại biểu cho việc trao đổi tư bản với thu nhập, hay thu nhập với tư bản. Đó là phần sản phẩm của *B* đại biểu cho tư bản bất biến của *B*.

Phần này không gia nhập vào thu nhập của *B*; do đó, nó không thể được bù lại bằng sản phẩm của *A* hay được trao đổi lấy những sản phẩm đó, và do đó cũng không thể gia nhập với tư cách là một bộ phận cấu thành vào tư bản bất biến của *A*. Bộ phận này cũng được tiêu dùng đi, tiêu dùng một cách sản xuất, theo mức độ mà trong nội bộ loại *B*, nó không những tham gia vào quá trình lao động mà còn tham gia vào quá trình hình thành giá trị nữa. Như vậy, cả bộ phận này nữa, cũng hoàn toàn giống như tất cả những bộ phận khác trong tổng sản phẩm, phải được bù lại *theo cái tỷ lệ mà nó cấu thành một yếu tố của tổng sản phẩm,* hơn nữa, nó phải được bù lại in natura bằng những sản phẩm *mới* cùng loại. Mặt khác, nó không được bù lại bằng một lao động mới nào. Bởi vì, tổng số lao động mới nhập thêm vào ngang với thời gian lao động chứa đựng trong sản phẩm của *A*, và thời gian lao động này được bù lại toàn bộ chỉ vì *B* tiêu dùng thu nhập của mình bằng 2/3 sản phẩm của *A* và cung cấp cho *A* - trong quá trình trao đổi - những tư liệu sản xuất để thay thế cho tất cả những tư liệu đã tiêu dùng trong lĩnh vực *A* và cần phải được bù lại. Vì về mặt giá trị trao đổi, 1/3 sản phẩm đầu của *A*, được chính các nhà sản xuất ra nó tiêu dùng, chỉ gồm có lao động mới do chính họ nhập thêm vào và không chứa đựng một tư bản bất biến nào cả.

Chúng ta hãy xét đến số dư đó.

Nó gồm có, một là, tư bản bất biến gia nhập vào nguyên liệu; hai là, số tư bản bất biến gia nhập vào quá trình hình thành tư bản cố định, và ba là, số tư bản bất biến gia nhập vào những vật liệu phụ.

Thứ nhất, nguyên liệu. Số tư bản bất biến chi phí vào việc sản xuất ra nó quy lại, thứ nhất, thành tư bản cố định, máy móc, dụng cụ làm việc, các công trình kiến trúc và những vật liệu phụ dùng làm tư liệu tiêu dùng cho các máy móc được sử dụng. Đối với phần nguyên liệu có thể tiêu dùng trực tiếp được (những loại

nguyên liệu như gia súc, lúa mì, nho, v.v. chẳng hạn) thì không có cái khó khăn nói trên đây. Về mặt này, chúng thuộc về loại *A*. Bộ phận tư bản bất biến chứa đựng trong chúng gia nhập vào 2/3 bộ phận bất biến của *A*, bộ phận này với tư cách là tư bản sẽ được trao đổi với sản phẩm không thể tiêu dùng trực tiếp được của *B*, hay là *B* tiêu dùng thu nhập của mình dưới hình thái bộ phận ấy. Điều này nói chung cũng áp dụng đối với những nguyên vật liệu không thể tiêu dùng trực tiếp được, những nguyên vật liệu này in natura sẽ gia nhập vào bản thân vật phẩm tiêu dùng, dù chúng có trải qua bao nhiêu nấc trung gian của các quá trình sản xuất thì cũng vậy. Bộ phận lanh, được chuyển hóa thành sợi rồi sau đó thành vải, gia nhập toàn bộ vào vật phẩm tiêu dùng.

Nhưng một bộ phận *nguyên liệu hữu cơ* đó (ví như gỗ, lanh, gai, dạ, v.v.) gia nhập trực tiếp một phần vào những yếu tố của bản thân tư bản cố định, một phần vào vật liệu phụ của tư bản cố định. Ví dụ dưới hình thức dầu nhờn, mỡ, v.v..

Sau đó, thuộc về số tư bản bất biến chi phí vào việc sản xuất ra nguyên liệu là *giống má.* Bản thân những thực thể thực vật và động vật thì tự tái sản xuất lấy: cây trồng sinh trưởng và gia súc sinh đẻ. Dưới danh từ giống má chúng ta phải hiểu đó là hạt giống theo đúng nghĩa của nó, sau đó là thức ăn cho gia súc, được đem trả lại cho đất đai dưới hình thức phân chuồng, súc vật giống v.v.. Bộ phận khá lớn ấy trong sản phẩm hàng năm - hay là trong bộ phận bất biến của sản phẩm hàng năm - tự nó được sử dụng trực tiếp làm vật liệu cho nó để tái sinh [Regeneration], tự nó tái sản xuất ra nó.

Nguyên liệu vô cơ, tức là kim loại, đá, v.v.. Giá trị của nó chỉ gồm có 2 bộ phận, vì ở đây không còn giống má như nguyên liệu trong nông nghiệp. Giá trị của nguyên liệu vô cơ chỉ gồm có lao động được nhập thêm vào và máy móc đã tiêu dùng (kể cả những tư liệu tiêu dùng cho máy móc). Như thế là ngoài bộ phận sản phẩm đại biểu cho số lao động mới được nhập thêm vào và vì thế

mà tham gia vào việc trao đổi giữa *B* và 2/3 của *A*, thì chỉ có hao mòn của tư bản cố định và tư liệu tiêu dùng của nó (như than đá, dầu nhờn, v.v.) là phải được hoàn lại. Nhưng bộ phận cấu thành chủ yếu của tư bản bất biến - tức là tư bản cố định (máy móc, dụng cụ làm việc, các công trình kiến trúc, v.v.) - là do nguyên liệu vô cơ đó tạo nên. Vì vậy, nguyên liệu vô cơ hoàn lại cho tư bản bất biến của nó in natura thông qua trao đổi [tư bản với tư bản].

[388] *Thứ hai, tư bản cố định (máy móc, công trình kiến trúc, dụng cụ lao động, các loại bình chứa).*

Tư bản bất biến của chúng gồm có: 1) nguyên liệu, kim loại, đá, nguyên liệu hữu cơ (như gỗ, dây cu-roa, dây cáp, v.v.). Nhưng nếu nguyên liệu ấy của chúng cấu thành nguyên vật liệu của chúng (của máy móc, các công trình, v.v.) thì bản thân chúng, với tư cách là công cụ lao động, lại gia nhập vào quá trình khai thác nguyên vật liệu ấy. Vì vậy, chúng hoàn lại cho nhau in natura. Người sản xuất sắt phải hoàn lại máy móc, người sản xuất máy phải hoàn lại sắt. Trong công trường khai thác đá thì có sự hao mòn máy móc, còn trong nhà xưởng thì có sự hao mòn vật liệu xây dựng, v.v.. *2) Việc hao mòn các máy móc chế tạo cơ khí,* bản thân những máy móc này cần phải được hoàn lại bằng một sản phẩm mới cùng loại trong một thời gian nhất định. Còn sản phẩm cùng loại thì dĩ nhiên có thể tự thay thế được. 3) *Tư liệu tiêu dùng cho máy móc* (vật liệu phụ). Máy móc tiêu dùng than đá, nhưng than đá lại tiêu dùng máy móc, v.v.. Dưới hình thức các bình chứa, ống, ống dẫn, v.v., máy móc các loại tham gia vào việc sản xuất tư liệu dùng cho máy móc, như sản xuất mỡ, xà phòng, hơi {để thắp đèn}. Do đó, ở đây sản phẩm của mỗi một lĩnh vực ấy cũng gia nhập vào tư bản bất biến của mỗi một lĩnh vực tương ứng, và vì vậy chúng thay thế cho nhau in natura.

Nếu súc vật lao động được tính vào máy móc, thì thức ăn cho gia súc phải được hoàn lại, và trong những điều kiện nhất định,

cả chuồng (nhà để chăn nuôi) súc vật cũng phải được hoàn lại. Nhưng nếu thức ăn gia nhập vào việc sản xuất ra súc vật thì súc vật cũng gia nhập vào việc sản xuất ra thức ăn cho chúng.

Thứ ba, những vật liệu phụ. Một bộ phận những vật liệu phụ này, như dầu nhờn, xà phòng, mỡ, hơi đốt, v.v. cần đến nguyên liệu. Mặt khác, dưới hình thái phân bón, v.v., những nguyên liệu ấy một phần lại gia nhập trở lại vào quá trình hình thành nguyên liệu ấy. Than đá cần thiết để chế ra hơi đốt; nhưng hơi để thắp đèn lại được dùng khi sản xuất than đá, v.v.. Những *vật liệu phụ* khác thì chỉ gồm có lao động mới nhập thêm vào và tư bản cố định (máy móc, các bình chứa, v.v.). Than đá phải hoàn lại hao mòn của máy hơi nước đã sử dụng để sản xuất than đá. Nhưng máy hơi nước lại tiêu dùng than đá. Bản thân than đá gia nhập vào tư liệu sản xuất ra than đá. Như vậy, ở đây, bản thân than đá lại tự hoàn lại cho mình in natura. Việc chuyên chở than đá bằng đường sắt gia nhập vào chi phí sản xuất của than đá; nhưng than đá đến lượt mình lại gia nhập vào chi phí sản xuất của các đầu máy xe lửa.

Sau này còn cần phải bổ sung thêm một cái gì đó, đặc biệt là về các xưởng hóa chất, tất cả những xưởng này, với mức độ này hay mức độ khác, đều sản xuất ra những vật liệu phụ, nguyên liệu cho những bình chứa (như kính, sứ chẳng hạn), cũng như những vật phẩm trực tiếp đi vào việc tiêu dùng.

Tất cả các chất nhuộm đều là vật liệu phụ. Nhưng chúng gia nhập vào sản phẩm không phải chỉ về mặt giá trị của nó như than đá đã tiêu dùng ở công xưởng gia nhập vào vải chẳng hạn, mà còn tự tái sản xuất ra dưới hình thức (màu sắc) mà sản phẩm đã có được.

Những vật liệu phụ là những *tư liệu tiêu dùng cho máy móc* - ở đây chúng dùng làm chất đốt cho động cơ, hoặc dùng làm phương tiện để giảm bớt sức ma sát của máy, v.v., như mỡ, xà phòng, dầu nhờn, v.v., - hoặc chúng là những vật liệu phụ trong

các công trình xây dựng như xi-măng, v.v.. Hay là, cuối cùng, chúng được dùng làm những vật liệu phụ nói chung cần thiết để thực hiện quá trình sản xuất, như việc thắp đèn, sưởi, v.v. (trong trường hợp này, chúng là những vật liệu phụ cần thiết cho bản thân công nhân, để họ có thể làm việc được).

Hay *đó là những vật liệu phụ* gia nhập vào quá trình hình thành nguyên liệu, như các loại phân bón và tất cả các sản phẩm hóa chất bị nguyên liệu thu hút.

Hay *đó là những vật liệu phụ* gia nhập vào thành phẩm: thuốc nhuộm, sơn, v.v..

* * *

Do đó kết quả là như thế này:

A hoàn lại tư bản bất biến của mình gồm 2/3 sản phẩm, nhờ trao đổi với bộ phận sản phẩm không thể tiêu dùng cá nhân được của B, đại biểu cho thu nhập của B, nghĩa là cho lao động mới được nhập thêm vào loại B trong năm. Nhưng *A* thì không hoàn lại tư bản bất biến của B. Về phía mình, *B* phải hoàn lại tư bản bất biến ấy in natura với những sản phẩm mới cùng loại. Nhưng ở *B* không còn một chút thời gian lao động nào để bù cho chúng. Bởi vì tất cả thời gian lao động mà nó nhập thêm đã tạo nên thu nhập của nó và do đó, được đại biểu bởi cái phần sản phẩm của B đã gia nhập vào *A* với tư cách là tư bản bất biến. Thế thì tư bản bất biến của *B* sẽ được hoàn lại như thế nào?

Nó được hoàn lại một phần do việc *tái sản xuất của bản thân nó* (thực vật hay động vật), như đã diễn ra trong ngành trồng trọt và chăn nuôi; một phần thì thông qua việc *trao đổi in natura* một bộ phận của một tư bản bất biến này lấy một bộ phận của một tư bản bất biến khác, hơn nữa, sản phẩm của lĩnh vực này gia nhập vào lĩnh vực khác với tư cách là nguyên liệu hoặc tư liệu

sản xuất, và ngược lại. Do đó, ở đây, sản phẩm của những lĩnh vực sản xuất khác nhau, [389] các loại tư bản bất biến khác nhau, gia nhập lẫn vào nhau in natura, với tư cách là điều kiện sản xuất.

Những người sản xuất ra các sản phẩm không thể tiêu dùng cá nhân được đều là những người sản xuất tư bản bất biến cho những người sản xuất ra sản phẩm tiêu dùng cá nhân. Nhưng đồng thời sản phẩm của họ còn được họ dùng làm những nguyên tố, hay những nhân tố của tư bản bất biến lẫn cho nhau. Điều đó có nghĩa là họ đã tiêu dùng sản phẩm lẫn cho nhau *một cách sản xuất.*

Toàn bộ sản phẩm của A đều được tiêu dùng cho cá nhân. Do đó cả toàn bộ tư bản bất biến chứa đựng trong sản phẩm đó cũng vậy. 1/3 *A* là do những người sản xuất của *A* tiêu dùng, còn 2/3 *A* thì do những người sản xuất ra những sản phẩm *B* tức là những sản phẩm không thể tiêu dùng cá nhân được, tiêu dùng. Tư bản bất biến của *A* được bù lại bằng những sản phẩm của *B* đã tạo ra thu nhập của *B*. Trên thực tế, đó là bộ phận duy nhất của tư bản bất biến được bù lại *bằng lao động mới được nhập thêm vào,* và bộ phận đó được thay thế bằng lao động này là vì số sản phẩm của *B* đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào *B* không phải do *B* tiêu dùng, mà ngược lại, do *A* tiêu dùng một cách sản xuất, trong lúc đó thì *B* tiêu dùng 2/3 của *A* cho cá nhân.

Ta cứ cho rằng *A* bằng 3 ngày lao động; thế thì theo giả thiết, tư bản bất biến của *A* sẽ bằng 2 ngày lao động. *B* hoàn lại 2/3 sản phẩm của *A*, do đó, cung cấp những sản phẩm không thể tiêu dùng cá nhân được ngang với 2 ngày lao động. Giờ đây ta đã ăn đi mất 3 ngày, còn lại 2 ngày. Nói một cách khác, 2 ngày lao động quá khứ ở trong A được bù lại bằng hai ngày lao động mới nhập thêm vào B, nhưng đó chỉ là vì 2 ngày lao động mới được nhập thêm vào *B* được tiêu dùng về mặt giá trị ở trong sản phẩm của *A* chứ không phải trong bản thân sản phẩm của *B*.

Tư bản bất biến của loại *B* gia nhập vào tổng sản phẩm của *B* đến mức nào, thì nó phải được thay thế *in natura* bằng những sản phẩm mới cùng loại, tức là bằng những sản phẩm cần thiết cho việc tiêu dùng *sản xuất* của *B*. Những tư bản bất biến đó không phải được bù lại bằng thời gian lao động *mới*, tuy có được bù lại bằng những *sản phẩm* của thời gian lao động mới nhập thêm vào trong năm.

Ta cứ cho rằng trong tổng sản phẩm của *B*, toàn bộ tư bản bất biến bằng 2/3. Như thế, nếu như lao động mới được nhập thêm (bằng tổng số tiền công và lợi nhuận) là bằng 1, thì lao động quá khứ dùng làm vật liệu lao động và tư liệu lao động cho tư bản bất biến này sẽ bằng 2. Thế thì số 2 này sẽ được hoàn lại như thế nào? Tỷ số giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến có thể rất khác nhau trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau của *B*. Nhưng tỷ số trung bình, theo giả thiết, là 1/3 : 2/3 hay là 1 : 2. Mỗi người trong những người sản xuất loại *B* đều có trước mắt 2/3 sản phẩm của họ - ví như than đá, sắt, lanh, máy móc, gia súc, lúa mì (tức là bộ phận gia súc và lúa mì không đi vào tiêu dùng cá nhân), v.v., - mà những yếu tố sản xuất phải được thay thế, hoặc phải được chuyển hóa trở lại thành hình thái tự nhiên của các yếu tố sản xuất của chúng. Nhưng chính tất cả các sản phẩm này đều gia nhập trở lại vào việc tiêu dùng sản xuất. Lúa mì (với tư cách là giống má) đồng thời cũng là nguyên liệu của bản thân nó, một phần gia súc đã chăn nuôi lại bù lại cho số gia súc đã tiêu dùng, nghĩa là tự hoàn lại cho bản thân. Như vậy, trong những lĩnh vực sản xuất ấy của loại B (trong trồng trọt và chăn nuôi), một bộ phận sản phẩm của nó sẽ hoàn lại cho tư bản bất biến của chính nó dưới hình thái tự nhiên của nó. Do đó, bộ phận sản phẩm ấy không đi vào lưu thông (ít ra, nó cũng không nhất thiết phải đi vào lưu thông và chỉ có thể đi vào lưu thông một cách hình thức mà thôi). Còn những thứ khác trong số sản phẩm ấy như lanh, đay, v.v. than, sắt, gỗ, máy móc thì một bộ phận tham gia vào việc sản xuất ra bản thân nó với tư cách là tư liệu sản xuất. Cũng như giống má ở ngành trồng trọt, than đá gia nhập vào việc sản xuất than, còn máy móc thì gia nhập vào việc sản xuất máy móc. Như vậy là bộ phận sản phẩm gồm có máy móc và than đá, hơn nữa, một bộ phận trong phần sản phẩm này, đại biểu cho tư bản bất biến của nó, lại tự bù lại cho bản thân và chỉ thay đổi chỗ trong quá trình sản xuất mà thôi. Bộ phận sản phẩm này không còn lại sản phẩm nữa và trở thành tư liệu sản xuất của bản thân nó.

Những bộ phận khác của những sản phẩm đó và của những sản phẩm khác cũng gia nhập lẫn vào nhau với tư cách là yếu tố sản xuất: máy móc thì gia nhập vào sắt và gỗ, gỗ và sắt thì gia nhập vào máy móc, dầu nhờn gia nhập vào máy móc, còn máy móc thì gia nhập vào dầu nhờn, than đá gia nhập vào sắt, còn sắt (với tư cách là đường ray, v.v.) thì gia nhập vào than đá v.v.. Như vậy, theo mức độ mà 2/3 sản phẩm đó của loại *B* không hoàn lại cho bản thân mình, nghĩa là không gia nhập trở lại dưới hình thái tự nhiên vào việc sản xuất ra nó, - thành thử một bộ phận sản phẩm của *B* trực tiếp được những người sản xuất ra nó tiêu dùng cho sản xuất, cũng giống như một bộ phận sản phẩm của *A* được những người sản xuất ra nó trực tiếp tiêu dùng cho cá nhân, - thì trong mức độ đó (mức độ mà ở đây không có), các sản phẩm của những người sản xuất loại B sẽ hoàn lẫn cho nhau với tư cách là tư liệu sản xuất. Sản phẩm của nhà sản xuất *a* gia nhập vào việc tiêu dùng sản xuất của nhà sản xuất *b*, còn sản phẩm của nhà sản xuất *b* thì lại gia nhập vào việc tiêu dùng sản xuất của nhà sản xuất *a*, hoặc là bằng con đường vòng: sản phẩm của nhà sản xuất *a* gia nhập vào việc tiêu dùng sản xuất của nhà sản xuất *b*, sản phẩm của nhà sản xuất *b* lại gia nhập vào việc tiêu dùng sản xuất của nhà sản xuất *c*, còn sản phẩm của nhà sản xuất *c* thì lại gia nhập vào việc tiêu dùng sản xuất của nhà sản xuất *a*. Như vậy, cái mà ở trong một lĩnh vực sản xuất này của loại B

được tiêu dùng như là tư bản bất biến, thì ở trong lĩnh vực sản xuất khác lại được sản xuất trở lại, còn cái được tiêu dùng ở trong lĩnh vực khác này thì lại được sản xuất ra trong lĩnh vực thứ nhất. Cái mà ở lĩnh vực sản xuất này đã chuyển từ hình thái máy móc và than đá sang hình thái sắt, thì trong lĩnh vực sản xuất khác lại chuyển từ hình thức sắt và than đá sang hình thái máy móc, v.v..

[390] Tư bản bất biến của B cần thiết phải được hoàn lại dưới hình thái tự nhiên của nó. Nếu như xét tổng sản phẩm của B thì chính tổng sản phẩm này đại biểu cho toàn bộ tư bản bất biến dưới mọi hình thái tự nhiên của nó. Và trong những trường hợp mà sản phẩm của một lĩnh vực đặc biệt nào đó của B không thể hoàn lại bản thân tư bản bất biến của mình in natura, thì ở đây việc mua và bán, việc chuyển từ tay người này sang tay người khác lại đặt tất cả vào vị trí của nó.

Như vậy, ở đây đã diễn ra việc thay thế tư bản bất biến bằng tư bản bất biến; chừng nào điều đó không diễn ra một cách trực tiếp, không có sự trao đổi, thì chừng đó chúng ta có *sự trao đổi tư bản lấy tư bản;* nghĩa là đứng về giá trị sử dụng mà nói, thì đó là việc trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm, những sản phẩm này gia nhập vào các quá trình sản xuất tương ứng của nhau, thành thử mỗi một sản phẩm trong số những sản phẩm ấy đều được những người sản xuất ra sản phẩm tương ứng tiêu dùng một cách sản xuất.

Bộ phận tư bản ấy không quy thành lợi nhuận cũng không quy thành tiền công. Nó không chứa đựng một lao động mới nhập thêm vào cả. Nó không được trao đổi với thu nhập. Nó không được những người tiêu dùng trả trực tiếp hay gián tiếp. Việc hoàn lại tư bản lẫn cho nhau đó có thông qua thương nhân (tức là tư bản thương nhân) hay không, - điều đó vẫn không thay đổi tình hình một tí nào.

Nhưng một khi những sản phẩm ấy (máy móc, sắt, than đá, gỗ, v. v., thay thế lẫn cho nhau) đã là những sản phẩm mới, một khi chúng là sản phẩm lao động của năm cuối cùng, - bởi vì lúa mì dùng làm hạt giống hoàn toàn cũng là sản phẩm của lao động mới, giống như lúa mì đã gia nhập vào việc tiêu dùng cá nhân, v.v., - thì làm sao có thể khẳng định rằng những sản phẩm ấy không chứa đựng một chút lao động mới nhập thêm nào? Ngoài ra, hình thức của chúng há lại không chứng minh một cách rất hùng hồn điều ngược lại hay sao? Nếu điều ấy không thể hiện ra ở trong lúa mì hay trong gia súc, thì máy móc, hình thái của nó, đã trực tiếp chứng minh về số lao động đã biến nó từ sắt, v.v., thành máy móc. Và v.v..

Vấn đề này đã được giải quyết trên đây rồi[1*]. Ở đây không cần phải quay trở lại vấn đề ấy.

{Do đó, luận điểm của A-đam Xmít cho rằng quy mô buôn bán giữa "những nhà kinh doanh" và những người khác phải ngang với quy mô buôn bán giữa "những nhà kinh doanh" và những người tiêu dùng (dưới danh từ những người tiêu dùng, cần hiểu đó là những người tiêu dùng trực tiếp, chứ không phải là những người tiêu dùng sản xuất mà Xmít liệt vào loại "những nhà kinh doanh"), - luận điểm đó là không đúng. Luận điểm này dựa trên một nguyên lý sai lầm của ông ta, theo nguyên lý đó thì toàn bộ sản phẩm được quy thành thu nhập, nhưng thực ra điều đó chỉ có nghĩa là bộ phận trao đổi hàng hóa, do việc trao đổi giữa tư bản và thu nhập hình thành nên, là ngang với toàn bộ việc trao đổi hàng hóa. Vì vậy, giống như luận điểm đó, những kết luận thực tiễn mà Tu-cơ đã rút ra từ luận điểm đó để áp dụng vào lưu thông tiền tệ (nhất là áp dụng vào tỷ lệ giữa khối lượng tiền tệ lưu thông giữa "những nhà kinh doanh" với khối lượng tiền tệ lưu

1* Xem tập này, phần I, tr. 120-188, 243-260 và 293.

thông giữa "những nhà kinh doanh" và những người tiêu dùng), cũng không đúng.

Nếu như chúng ta lấy người thương nhân mua sản phẩm của *A*, với tư cách là "nhà kinh doanh" cuối cùng đối diện với người tiêu dùng, thì ở anh ta những sản phẩm ấy được mua với thu nhập của những người sản xuất *A* (bằng 1/3 *A*) và với thu nhập của những người sản xuất *B* (bằng 2/3 *A*). Những thu nhập này hoàn lại cho anh ta số tư bản thương nghiệp của anh ta. Tổng số những thu nhập này phải bù lại tư bản của anh ta. (Lợi nhuận mà tên bịp bợm này thu được phải là kết quả của việc hắn giữ lại một phần của *A* cho bản thân hắn và bán ra một số lượng ít hơn của *A* theo giá trị toàn bộ sản phẩm của *A*. Coi tên bịp bợm ấy là một người đảm nhiệm sản xuất cần thiết hay coi hắn là một tên ăn không ngồi rồi chuyên ăn bám, thì vấn đề vẫn không thay đổi một chút nào.) Việc trao đổi ấy, được tiến hành giữa "nhà kinh doanh" buôn bán sản phẩm của *A* và người tiêu dùng sản phẩm ấy, về mặt giá trị đã bù lại việc trao đổi giữa người buôn sản phẩm *A* và tất cả những người đã tham gia vào việc sản xuất ra sản phẩm *A*, do đó, đã bù lại tất cả những sự giao dịch diễn ra giữa những người sản xuất đó với nhau.

Người lái buôn mua vải. Đó là hành vi giao dịch cuối cùng giữa một "nhà kinh doanh" với một "nhà kinh doanh" khác. Người làm nghề dệt, sản xuất vải, mua sợi, máy móc, than đá, v.v.. Đó là hành vi giao dịch ngay trước hành vi giao dịch cuối cùng giữa một "nhà kinh doanh" với một "nhà kinh doanh" khác. Người kéo sợi mua lanh, máy móc, than đá, v.v.. Đó là hành vi giao dịch giữa một "nhà kinh doanh" với một nhà kinh doanh khác, diễn ra trước lần giao dịch vừa nói trên. Người trồng lanh và người sản xuất máy mua máy móc, sắt, v.v. và v.v.. Nhưng những sự giao dịch giữa những người sản xuất lanh, máy móc, sắt, than đá, được tiến hành nhằm mục đích thay thế tư bản bất biến của họ, và giá trị của những sự giao dịch đó, đều không gia nhập vào những sự giao dịch mà sản phẩm của *A* đã trải qua, dầu đó là để trao đổi thu

nhập lấy thu nhập, hay là trao đổi thu nhập lấy tư bản bất biến. Những sự giao dịch ấy - không phải diễn ra giữa những người sản xuất *B* và những người sản xuất A, mà chỉ diễn ra giữa những người sản xuất *B* thôi - cũng hoàn toàn không cần phải được người mua sản phẩm A hoàn lại một chút nào cho người bán sản phẩm *A*, cũng như giá trị của bộ phận đó trong sản phẩm của *B* không gia nhập một chút nào vào giá trị của sản phẩm của *A*. Những sự giao dịch ấy cũng cần đến tiền, cũng do những thương nhân làm trung gian. Nhưng bộ phận lưu thông tiền tệ chỉ thuộc về lĩnh vực này, thì hoàn toàn tách khỏi lưu thông tiền tệ được tiến hành giữa "những nhà kinh doanh" và những người tiêu dùng.}

[391] Còn lại hai vấn đề phải giải quyết:

1) Trong đoạn trình bày trên, chúng ta đã coi tiền công như là thu nhập mà không phân biệt nó với lợi nhuận. Thử hỏi, ở đây, cái tình hình tiền công đồng thời lại thể hiện ra làm một phần của tư bản lưu động của nhà tư bản, tình hình đó có ý nghĩa đến mức nào?

2) Từ trước đến giờ chúng ta cho rằng tất cả thu nhập được chi tiêu với tư cách là thu nhập. Vì vậy, cần phải xét đến việc thay đổi có thể xảy ra trong trường hợp một phần thu nhập, tức là lợi nhuận, được tư bản hóa. Thực tế thì điều này ăn khớp với việc xét quá trình tích luỹ, nhưng không phải về mặt hình thức của nó. Một bộ phận của sản phẩm, đại biểu cho giá trị thặng dư, được chuyển hóa trở lại một phần thành tiền công, một phần thành tư bản bất biến, - điều đó khá đơn giản. Nhưng ở đây phải nghiên cứu xem việc đó ảnh hưởng như thế nào đến sự trao đổi hàng hóa trong những mục đã phân tích trên đây, trong những mục mà nó có thể được xét trong mối quan hệ với những người đại biểu của nó, tức là trong những mục: trao đổi thu nhập với thu nhập, trao đổi thu nhập với tư bản, và cuối cùng là trao đổi tư bản với tư bản.}

{Vì vậy, trong phần lịch sử phê phán này cần phải tiến hành đến cùng cái tiết mục phụ ấy và thỉnh thoảng lại trở lại nó[82].}

[11)] PHE-RI-Ê [TÍNH CHẤT THUẾ QUAN BẢO HỘ TRONG CUỘC LUẬN CHIẾN CỦA PHE-RI-Ê CHỐNG LẠI LUẬN ĐIỂM CỦA XMÍT VỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ TÍCH LUỸ TƯ BẢN, SỰ LẪN LỘN CỦA XMÍT TRONG VẤN ĐỀ TÍCH LUỸ. YẾU TỐ TẦM THƯỜNG TRONG NHỮNG QUAN NIỆM CỦA XMÍT VỀ "NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG SẢN XUẤT"]

Cuốn sách của Ph.L.Ô. Phe-ri-ê (*phó thanh tra thuế quan*) lấy tên là: "Du gouvernement considéré dans ses rapports avec le commerce", Paris, 1805. (Đó là nguồn tài liệu chính mà Ph. Li-xtơ đã sử dụng). Nhân vật này là một kẻ tán tụng chế độ cấm vận của *Bô-na-pác-tơ,* v.v.. Thực vậy, ông ta coi chính phủ (do đó, cũng coi các viên chức của nhà nước những người lao động không sản xuất đó) có một ý nghĩa quan trọng, tuyên bố rằng chính phủ là người lãnh đạo của ông ta, là người trực tiếp can thiệp vào sản xuất. Viên quan lại đó của sở thuế quan đã nổi khùng lên vì A. Xmít gọi các viên chức của nhà nước là những người lao động không sản xuất.

"những nguyên tắc *của việc tiết ước của một dân tộc* mà Xmít *đã quy định*, là dựa trên sự phân biệt giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất..."

{Chính là vì Xmít mong muốn làm thế nào cho phần lớn nhất trong sản phẩm được chi phí với tư cách là tư bản, nghĩa là được chi phí vào việc trao đổi với lao động sản xuất, và phần nhỏ nhất được chi phí với tư cách là thu nhập, trong việc trao đổi với lao động không sản xuất}.

"Sự phân biệt này về thực chất là không đúng. *"Hoàn toàn không có lao động không sản xuất"* (tr. 141). "Như vậy là có sự tiết ước và sự hoang phí của các dân tộc; nhưng một dân tộc hoang phí hay tiết ước thường chỉ có trong những mối quan hệ của dân tộc đó đối với các dân tộc *khác,* và vấn đề chính là phải xét như vậy" (s.đ.d., tr. 143).

Bây giờ chúng ta đối chiếu điều đó với những suy luận của A-đam Xmít, những suy luận đã làm cho Phe-ri-ê kinh khủng.

Phe-ri-ê nói: "Tính tiết ước của các dân tộc có thật, song nó hoàn toàn khác hẳn với tính tiết ước mà Xmít đã nói. Tính tiết ước đó là ở chỗ chỉ mua sản phẩm của nước ngoài với số lượng có thể trả được bằng sản phẩm của mình. Nhưng đôi khi tính tiết ước đó còn thể hiện ra ở chỗ hoàn toàn không dùng đến sản phẩm của nước ngoài" (s.đ.d., tr. 174-175).

{Trong chương 6, quyển I (tập I, bản dịch của Gác-ni-ê, tr. 108-109), ở cuối chương ấy, bàn về "các bộ phận cấu thành của giá cả hàng hóa". *A-đam Xmít* nói:

"Vì trong một nước văn minh *chỉ có một số rất ít hàng hóa là có toàn bộ giá trị trao đổi hoàn toàn do lao động đẻ ra, và vì địa tô và lợi nhuận gia nhập với một tỷ lệ rất lớn vào giá trị trao đổi của đại bộ phận các hàng hóa, nên sản phẩm lao động hàng năm của nước ấy bao giờ cũng đủ để mua và chi phối được một số lao động lớn hơn nhiều, so với số cần thiết để dùng vào việc gieo trồng, chế biến và đưa sản phẩm ấy ra thị trường*. Nếu như *hàng năm xã hội sử dụng toàn bộ số lao động mà hàng năm nó có thể mua được*, thì sản phẩm của mỗi năm sau sẽ có một giá trị lớn hơn rất nhiều so với sản phẩm năm trước, *do chỗ số lượng lao động đó mỗi năm một tăng lên rất nhiều*. Nhưng không có một nước nào mà *toàn bộ sản phẩm hàng năm lại được tiêu dùng* vào việc nuôi công nhân. Ở khắp mọi nơi, những kẻ ăn không ngồi rồi tiêu dùng một phần lớn sản phẩm, và tuỳ theo những tỷ lệ khác nhau theo đó sản phẩm được phân phối cho hai lớp người khác nhau, mà giá trị thông thường, hay giá trị trung bình của nó, nhất định phải tăng lên, giảm xuống, hoặc vẫn giữ nguyên từ năm nọ sang năm kia" [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50-51].

Ở đoạn mà về thực chất, Xmít muốn đoán được cái điều bí ẩn của tích luỹ, thì có không ít những sự lầm lẫn đủ các loại.

Trước hết, ở đây chúng ta lại thấy cái tiền đề không đúng cho rằng "giá trị trao đổi" của sản phẩm lao động hàng năm, do đó, cả "sản phẩm lao động hàng năm" nữa, cũng hoàn toàn phân giải thành tiền công và lợi nhuận (gồm cả địa tô). Chúng ta sẽ không quay trở lại điều vô nghĩa ấy nữa. Chúng ta chỉ nêu

lên điểm sau đây thôi. Dưới hình thái hiện vật thì khối sản phẩm hàng năm - hay là các quỹ, những dự trữ hàng hóa cấu thành sản phẩm lao động hàng năm, - một phần lớn [392] chỉ gồm những sản phẩm có thể gia nhập vào tư bản bất biến với tư cách là những yếu tố của nó {các loại nguyên liệu, giống má, máy móc v.v. }, nghĩa là *chỉ* gồm những sản phẩm có thể tiêu dùng một cách sản xuất mà thôi. Đối với những hàng hóa này (mà đó là phần lớn hàng hóa gia nhập vào tư bản bất biến), ngay bản thân *giá trị sử dụng* của chúng cũng đã chứng tỏ rằng, chúng không thể đi vào tiêu dùng cá nhân được, do đó, thu nhập - dù đó là tiền công, lợi nhuận hay là địa tô - cũng không thể chi vào những hàng hóa đó được. Thật ra, một bộ phận nguyên vật liệu (vì bộ phận này không cần thiết để tái sản xuất ra chính những nguyên vật liệu ấy, hoặc là không gia nhập vào tư bản cố định với tư cách là vật liệu phụ, hoặc với tư cách là một bộ phận cấu thành trực tiếp) sau đó cũng có được một hình thái có thể tiêu dùng được, nhưng điều ấy chỉ có thể diễn ra do kết quả của lao động năm nay. Với tư cách là sản phẩm của lao động năm trước, cả những nguyên vật liệu này cũng không cấu thành một bộ phận thu nhập nào. Chỉ có một bộ phận sản phẩm có thể tiêu dùng được thì mới có thể được tiêu dùng, mới có thể đi vào việc tiêu dùng cá nhân, và do đó, cấu thành thu nhập. Nhưng thậm chí cũng có một bộ phận sản phẩm nào đó thích hợp cho việc tiêu dùng, song vẫn không thể được tiêu dùng nếu như tái sản xuất không thể tiến hành được. Như vậy, ngay trong bộ phận sản phẩm có thể tiêu dùng được cũng phải tách một bộ phận sản phẩm phải được *tiêu dùng một cách sản xuất,* nghĩa là phải được dùng làm tư liệu cho lao động, giống má, v.v., chứ không phải được dùng làm tư liệu sinh hoạt, dù là cho công nhân hay là cho các nhà tư bản. Vì thế, ngay từ đầu, phải gạt bộ phận sản phẩm này ra khỏi những sự tính toán của Xmít, hay nói cho đúng hơn là phải thêm nó vào sự tính toán đó. Một khi *năng suất lao động không thay đổi,* thì

hàng năm bộ phận *sản phẩm* không phân giải thành thu nhập cũng không thay đổi, chỉ cần là khi năng suất lao động không thay đổi, số thời gian lao động chi phí cho sản xuất vẫn giữ nguyên như trước.

Nếu giả thiết rằng hàng năm người ta sử dụng một *lượng* lao động *lớn hơn* trước kia, thì trong trường hợp ấy sẽ phải xét xem sự việc diễn ra như thế nào đối với tư bản bất biến. Một điều không còn nghi ngờ gì nữa là: để có thể sử dụng một lượng lao động lớn hơn, mà chỉ chi phối *một lượng lao động lớn hơn và trả công cho lượng lao động lớn hơn đó,* nghĩa là chi phí nhiều phương tiện hơn cho tiền công, thì vẫn chưa đủ; - muốn làm được việc đó, thì ngoài những điều đã nói ra, còn phải có cả tư liệu lao động nữa (nguyên liệu và tư bản cố định) để có thể thu hút hết số lao động lớn hơn ấy. Do đó, điểm này cần phải được phân tích thêm *sau khi* đã giải thích những điểm mà A-đam Xmít đã xét đến.

Vậy một lần nữa, chúng ta hãy lấy lại câu đầu tiên của ông ta:

"Vì trong một nước văn minh chỉ có một số rất ít hàng hóa là có toàn bộ giá trị trao đổi *hoàn toàn do lao động đẻ ra,* và vì *địa tô và lợi nhuận gia nhập với một tỷ lệ rất lớn* vào giá trị trao đổi của đại bộ phận các hàng hóa, nên *sản phẩm lao động hàng năm của nước ấy* bao giờ cũng đủ để *mua và chi phối được một số lao động* lớn hơn nhiều, so với số *cần thiết để dùng vào việc gieo trồng,* chế biến và đưa *sản phẩm ấy* ra thị trường" (nói một cách khác là dùng vào việc sản xuất ra nó).

Ở đây rõ ràng là đã lẫn lộn và lầm lẫn những vật khác nhau. Gia nhập vào giá trị trao đổi của tổng sản phẩm hàng năm không phải chỉ có lao động sống, không phải chỉ có lao động sống đã chi phí trong năm, mà còn có cả lao động quá khứ, còn có cả sản phẩm lao động của các năm trước nữa. Không phải chỉ có lao động dưới hình thức sống, mà còn có cả lao động đã vật thể hóa nữa. Giá trị trao đổi của sản phẩm là bằng tổng số thời gian lao động bao hàm trong sản phẩm đó, một phần thời gian này gồm lao động sống, còn phần kia là lao động đã vật thể hóa.

Giả định rằng tỷ lệ giữa lao động sống so với lao động đã vật thể hóa là 1/3 : 2/3 tức là 1 : 2. Như thế thì giá trị của toàn bộ sản phẩm sẽ bằng 3, trong đó 2 là thời gian lao động đã vật thể hóa, còn 1 là lao động sống. Như vậy là *giá trị* của toàn bộ sản phẩm có thể mua một số lao động sống lớn hơn số đã bao hàm trong nó, chỉ cần ta xuất phát từ tiền đề cho rằng lao động đã vật thể hóa và lao động sống được trao đổi với nhau với tư cách là những vật ngang giá, rằng một số lao động đã vật thể hóa nhất định chỉ có thể chi phối được một số lao động sống ngang với bản thân nó mà thôi. Bởi vì sản phẩm bằng 3 ngày lao động, còn thời gian lao động sống bao hàm trong sản phẩm đó thì bằng một ngày lao động. Chỉ một ngày lao động sống cũng đủ để sản xuất sản phẩm (trên thực tế thì đó chỉ là để đem lại một hình thái đã hoàn thành cho các yếu tố của sản phẩm mà thôi). Nhưng, sản phẩm gồm có 3 ngày lao động. Do đó, nếu như toàn bộ sản phẩm được đổi lấy thời gian lao động sống, nếu như người ta chỉ tiêu dùng sản phẩm ấy để "mua hoặc chi phối" một số lao động sống nào đấy, thì sản phẩm ấy sẽ có thể chi phối, sẽ mua được 3 ngày lao động.

Nhưng rõ ràng là A-đam Xmít không phải muốn nói đến điều đó; thật ra cái đó đối với ông ta cũng sẽ là một tiền đề hoàn toàn vô ích mà thôi. Ông ta muốn nói như sau: một phần lớn giá trị trao đổi của sản phẩm không phân giải (đáng lẽ phải dùng chữ "phân giải" thì A-đam Xmít lại còn dùng một danh từ khác, một danh từ *sai lầm* do chỗ lẫn lộn những khái niệm mà chúng ta đã nhận xét ở trên[1*]) thành tiền công để trả cho lao động, mà là phân giải thành lợi nhuận và địa tô, hay như chúng ta sẽ nói cho đơn giản hơn, là phân giải thành lợi nhuận. Nói một cách khác, cái phần giá trị của sản phẩm ngang với số lao động mới nhập vào trong năm cuối cùng, - trên thực tế là cái phần sản phẩm đại biểu cho sản phẩm lao động của năm cuối cùng theo đúng

1* Xem tập này, phần I, tr. 103-106.

nghĩa của danh từ đó, - phần đó được dùng, thứ nhất, để trả cho công nhân, và thứ hai, nó gia nhập vào thu nhập của nhà tư bản, vào quỹ tiêu dùng của y. Toàn bộ phần đó của tổng sản phẩm đều do lao động làm ra, và hơn nữa chỉ do lao động làm ra thôi; nhưng nó lại gồm cả lao động được trả công lẫn lao động không được trả công. Tiền công thì bằng tổng số lao động được trả công, còn lợi nhuận [393] thì bằng tổng số lao động không được trả công. Vì vậy, nếu toàn bộ sản phẩm ấy được chi phí hết cho tiền công, thì dĩ nhiên số sản phẩm ấy sẽ có thể vận dụng được một số lượng lao động lớn hơn số lượng lao động mà nó là sản phẩm; hơn nữa, tỷ lệ giữa số thời gian lao động lớn hơn mà sản phẩm có thể vận dụng được và số thời gian lao động chứa đựng trong bản thân sản phẩm, sẽ tuỳ thuộc một cách chính xác vào tỷ lệ theo đó ngày lao động được chia thành thời gian lao động không được trả công và thời gian lao động được trả công.

Giả định rằng tỷ lệ giữa thời gian lao động được trả công và thời gian lao động không được trả công sẽ là một tỷ lệ mà trong đó người công nhân sản xuất hay tái sản xuất ra tiền công của mình trong 6 giờ, nghĩa là trong nửa ngày. Thế thì 6 giờ còn lại, hay nửa ngày, là lao động thặng dư, là thời gian thặng dư. Do đó, trong một sản phẩm chứa đựng 100 ngày lao động [mới được nhập thêm vào] ngang với 50 p.xt. chẳng hạn (nếu một ngày lao động bằng 10 si-linh, thì 100 ngày lao động bằng 1 000 si-linh, hay là 50 p.xt.), thì 25 p.xt. sẽ cấu thành tiền công và 25 p.xt. cấu thành lợi nhuận (địa tô). Nhờ có 25 p.xt. bằng 50 ngày lao động, người ta sẽ trả công cho 100 công nhân, những người này làm không công, hay nói một cách khác, làm không cho chủ một nửa thời gian lao động của họ. Do đó, nếu như toàn bộ sản phẩm (của 100 ngày lao động ấy) được chi phí vào tiền công, thì với 50 p. xt. người ta sẽ có thể vận dụng được 200 công nhân, mỗi một người trong số công nhân này sẽ nhận được, dưới hình thức tiền công, 5 si-linh như trước kia, hoặc là 1/2 sản phẩm lao động của họ. Sản phẩm

của những người công nhân đó sẽ gồm 100 p.xt. (chính 200 ngày lao động bằng 2 000 si-linh, nghĩa là 100 p.xt.), nhờ số tiền này người ta sẽ có thể vận dụng được 400 công nhân (mỗi một công nhân nhận được 5 si-linh, 400 công nhân nhận được 2 000 si-linh), sản phẩm của họ bằng 200 p.xt., v.v..

Đó là điều A-đam Xmít muốn nói đến, khi bảo rằng "sản phẩm lao động hàng năm" bao giờ cũng sẽ đủ "để mua và chi phối được một lượng lao động lớn hơn nhiều", so với lượng lao động đã tiêu dùng vào việc sản xuất ra sản phẩm. (Nếu như toàn bộ sản phẩm lao động của người công nhân được đem ra trả cho anh ta, nghĩa là, nếu như anh ta được trả 50 p.xt. về số 100 ngày lao động, thì 50 p.xt. này cũng chỉ vận dụng được 100 ngày lao động mà thôi.) Cũng với ý nghĩa đó, A-đam Xmít nói tiếp:

"Nếu như hàng năm xã hội sử dụng toàn bộ số lao động mà hàng năm nó có thể mua được, thì sản phẩm của mỗi năm sau có một giá trị lớn hơn rất nhiều so với sản phẩm năm trước, do chỗ số lượng lao động đó mỗi năm một tăng lên rất nhiều".

Nhưng một phần của sản phẩm ấy thì do những kẻ sở hữu lợi nhuận và địa tô ăn tiêu đi, còn một phần thì do những bọn thực khách của chúng ăn hết. Vì vậy, cái phần sản phẩm có thể được chi trở lại cho lao động (sản xuất) lại được quyết định bởi cái phần sản phẩm không bị các nhà tư bản, những bọn thu tô và bọn thực khách của chúng (những bọn này đồng thời là những người lao động không sản xuất) ăn hết.

Nhưng như vậy thì ở đây, dưới hình thức này hay hình thức khác, bao giờ cũng có một quỹ mới nào đó (quỹ tiền công mới), - để cho sản phẩm năm trước có thể vận dụng được một khối lượng công nhân lớn hơn trong năm nay. Nhưng vì giá trị sản phẩm hàng năm được quyết định bởi số thời gian lao động đã chi phí, cho nên giá trị sản phẩm hàng năm sẽ mỗi năm một tăng.

Nếu trên thị trường không có một số lao động lớn hơn, thì dĩ nhiên việc có một quỹ có thể *"mua và chi phối được* một số lao động lớn hơn nhiều" so với năm trước cũng sẽ là vô ích. Nếu tôi

có một món tiền lớn hơn để mua một hàng hóa nào đó, song nếu trên thị trường không có hàng hóa ấy với một lượng lớn hơn, thì đối với tôi số tiền ấy cũng chẳng có ích gì cả. Chúng ta giả thiết rằng, trong số 50 p.xt., chúng ta lấy ra một số tiền để vận dụng không phải 200 công nhân mà chỉ vận dụng 150 công nhân thôi, thay cho 100 công nhân trước đây (những người này nhận 25 p.xt.), trong lúc đó thì bản thân các nhà tư bản đã ăn hết 12 1/2 p.xt., chứ không phải là 25 p.xt.. Trong trường hợp ấy, 150 công nhân (nhận được 37 1/2 p.xt. sẽ cung cấp 150 ngày lao động, tức là 1 500 si-linh, hay là 75 p.xt.. Nhưng nếu như chỉ có một khối lượng công nhân là 100 người như trước kia, thì 100 người này bây giờ sẽ nhận được 37 1/2 p.xt. dưới hình thức tiền công chứ không phải là 25 p.xt. như trước kia, nhưng sản phẩm của họ cũng chỉ có 50 p.xt. như trước. Do đó, thu nhập của các nhà tư bản sẽ giảm từ 25 p.xt. xuống đến 12 1/2 p.xt., vì tiền công sẽ tăng lên 50%. Nhưng A-đam Xmít biết rằng sẽ có thể kiếm được số lao động đã tăng lên đó. Một phần nhờ việc tăng dân số hàng năm (thực ra, theo ý kiến Xmít, tiền đề cho việc tăng dân số này là số tiền công trước đây). Một phần nhờ có những người khốn cùng thất nghiệp, những công nhân bán thất nghiệp, v.v.. Sau đó là nhờ có khối lượng những người lao động không sản xuất, một bộ phận trong số những người này có thể biến thành công nhân *sản xuất* nhờ chỗ sản phẩm thặng dư được sử dụng một cách khác đi. Cuối cùng, cũng một khối lượng công nhân ấy có thể cung cấp *một lượng* lao động *lớn hơn*. Vì tôi trả lương cho 125 người công nhân chứ không phải trả cho 100 công nhân nữa, hay là 100 công nhân làm việc 15 giờ hàng ngày chứ không phải là 12 giờ nữa, - thì điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng.

Thêm vào đó, cái quan niệm cho rằng tư bản sản xuất, hay là bộ phận sản phẩm hàng năm dùng cho tái sản xuất, tăng lên, thì *lao động được sử dụng* (lao động sống, bộ phận tư bản chi phí vào tiền công) cũng phải tăng theo cùng tỷ lệ, - quan niệm đó

là một sự sai lầm của A-đam Xmít, một sai lầm gắn rất chặt với cái quan điểm của ông ta cho rằng hình như toàn bộ sản phẩm đều được phân giải thành thu nhập.

[394] Như vậy, trước hết, Xmít khẳng định rằng có một quỹ tư liệu sinh hoạt có thể dành cho việc tiêu dùng cá nhân, quỹ này trong năm có thể "mua và chi phối được" một lượng lao động lớn hơn so với năm qua. Có nhiều lao động hơn và đồng thời cũng có nhiều tư liệu sinh hoạt hơn cho lao động ấy. Bây giờ cần phải xét xem số lao động phụ thêm ấy được thực hiện như thế nào.}

Nếu như A-đam Xmít kiên trì một cách tự giác và triệt để sự phân tích giá trị thặng dư thực tế đã có ở ông ta, và theo sự phân tích đó, giá trị thặng dư chỉ được sáng tạo ra trong việc trao đổi tư bản lấy lao động làm thuê, - nếu như thế thì chỉ có lao động được trao đổi với tư bản mới là lao động sản xuất, chứ tuyệt nhiên không phải là lao động được trao đổi với thu nhập với tư cách là thu nhập. Để có thể được trao đổi với lao động sản xuất, thu nhập trước tiên cần phải được chuyển hóa thành tư bản.

Nhưng vì Xmít đồng thời vẫn lấy cái quan niệm cổ truyền và phiến diện cho rằng lao động sản xuất là lao động nào nói chung trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất, để làm điểm xuất phát, và kết hợp sự phân biệt của ông ta với quan niệm ấy, chừng nào sự phân biệt này dựa trên sự trao đổi giữa tư bản và lao động hay là giữa thu nhập và lao động, - nên ở ông ta có thể có những định nghĩa sau đây: loại lao động nào được trao đổi với tư bản thì bao giờ cũng là lao động sản xuất (bao giờ cũng sáng tạo ra của cải vật chất, v.v.); còn loại lao động nào trao đổi với thu nhập thì lao động đó có thể là sản xuất hoặc là không sản xuất, nhưng một người chi phí thu nhập của mình thì trong phần lớn các trường hợp, đều muốn sử dụng loại lao động thực sự không sản xuất này hay là loại lao động không sản xuất khác chứ không phải là lao động sản xuất. Ở đây thấy rõ rằng do lẫn lộn giữa 2 sự phân biệt

của mình, A-đam Xmít đã làm yếu rất nhiều sự phân biệt chủ yếu trong hai sự phân biệt đó, và làm cho nó trở thành nhạt nhẽo.

A-đam Xmít không hoàn toàn quy việc cố định lao động thành một sự cố định có tính chất bề ngoài, - điều đó được đoạn trích dẫn sau đây chứng minh, trong đoạn trích dẫn đó, trong số những yếu tố cấu thành khác nhau của tư bản cố định, ông ta còn kể ra:

"4) Những năng lực có ích mà dân cư, hay những thành viên của xã hội, đã có được. Việc có được những năng lực ấy bao giờ cũng đi đôi với một khoản chi phí thực tế để nuôi dưỡng người đã có được năng lực ấy trong thời kỳ bồi dưỡng, học nghề, hay trong việc học tập của họ, và chi phí đó là tư bản, có thể nói là tư bản được cố định lại và được vật thể hóa ở trong con người anh ta. Những năng lực ấy, cấu thành một bộ phận tài sản của anh ta, đồng thời cũng cấu thành một bộ phận của cải xã hội mà anh ta là thành viên. Có thể xét tính khéo léo đã được nâng cao của người công nhân theo cái quan điểm mà người ta dùng để xét những máy móc hay dụng cụ làm giảm nhẹ và giảm bớt lao động, và tuy người ta phải chi phí vào chúng, nhưng những máy móc và dụng cụ đó sẽ hoàn lại số chi phí ấy cả vốn lẫn lời" (bản dịch của Gác-ni-ê, tập II, tr. 204-205) [Bản dịch tiếng Nga, tập I. tr. 234-235].

Nguồn gốc kỳ lạ của tích luỹ và sự cần thiết của tích luỹ:

"Trong cái trạng thái nguyên thuỷ đó của xã hội, trong đó không có một sự phân công lao động nào, trong đó hầu như không có việc trao đổi, và trong đó mỗi một người với hai bàn tay của mình có thể kiếm được tất cả những gì mà mình cần, thì *không cần thiết phải có tích luỹ, hay một dự trữ được chuẩn bị trước để duy trì đời sống kinh tế của xã hội"*

(vì ngay từ đầu, ở đây đã giả thiết rằng không có một xã hội nào cả).

"Với hoạt động của mình, mỗi một người cố gắng kiếm được những tư liệu để thỏa mãn những nhu cầu hàng ngày của mình khi nào những nhu cầu đó thể hiện ra. Khi họ cảm thấy đói thì họ vào rừng săn bắn", v.v. (s.đ.d., tập II, tr.191-192) (quyển II, *Lời mở đầu*) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.229]. "Nhưng một khi sự phân công lao động đã được xác lập một cách phổ biến, thì với lao động cá nhân của mình, mỗi cá nhân riêng rẽ chỉ có thể thỏa mãn được một phần rất nhỏ những nhu

cầu của bản thân họ. Còn một phần rất lớn những nhu cầu ấy thì họ thỏa mãn *bằng những vật phẩm do lao động của những người khác sản xuất ra,* và do họ mua được với sản phẩm lao động của bản thân họ, hay với giá cả sản phẩm của bản thân họ, thì cũng thế. Nhưng, người ấy chỉ có thể tiến hành việc *mua* đó sau khi số thời gian cần thiết không những để *làm xong hoàn toàn* mà còn *để bán sản phẩm lao động của mình nữa,* đã qua rồi".

(Cũng như trong trường hợp thứ nhất, anh ta không thể ăn được con thỏ trước khi giết nó, và anh ta không thể giết được nó trước khi tự sản xuất cho mình cái "cung" cổ điển hay là một cái gì tương tự. Vì thế, một điều kiện mới duy nhất trong trường hợp thứ hai không phải là sự cần thiết phải có một số "dự trữ" nào hết, mà là "thời gian cần thiết... để *bán* sản phẩm lao động của mình".)

"Vì vậy nên ở đâu đấy, cần thiết phải có - ít ra là cho đến khi anh ta có thể thực hiện xong hai việc ấy - *một dự trữ nào đấy được chuẩn bị từ trước về những vật phẩm khác nhau* để nuôi sống anh ta và ngoài ra còn để cung cấp cho anh ta nguyên liệu và dụng cụ cần thiết cho công việc của anh ta. Người thợ dệt *không thể hoàn toàn làm* công việc chuyên môn của mình, nếu như ở đâu đấy không có một *dự trữ* đã chuẩn bị từ trước - *dù là thuộc quyền sở hữu của anh ta hay thuộc quyền sở hữu của người khác* - cung cấp cho anh ta tư liệu để sinh sống, cũng như cung cấp những công cụ cho nghề của anh ta và vật liệu cho công việc của anh ta, cho đến lúc vải của anh ta không những được dệt xong, mà còn được bán xong nữa. Hoàn toàn rõ ràng là *tích luỹ phải diễn ra trước* lúc anh ta có thể bỏ lao động của mình vào công việc ấy và tiến hành công việc ấy cho đến cùng... Do bản chất của *sự vật, tích luỹ tư bản là điều kiện cần thiết tiên quyết của việc phân công lao động"* (s.đ.d., tr. 192-193) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.229].

(Mặt khác, ở Xmít, theo như điều mà ông ta đã khẳng định trong câu nói đầu tiên, có tính chất mở đầu, rằng hình như là không có sự tích luỹ tư bản nào cả *trước* khi có sự phân công lao động - thì giờ đây cũng hoàn toàn giống như vậy, ông ta lại khẳng định ngược lại rằng không có một sự phân công lao động nào cả trước khi có tích luỹ tư bản.)

Xmít nói tiếp:

"Sự phân công lao động chỉ có thể tiến hành ngày càng sâu rộng hơn tuỳ theo mức độ ngày càng lớn của việc tích luỹ tư bản trước đó. Sự phân công lao động càng phát triển hơn nữa thì *số nguyên liệu cũng do một số người như trước có thể chế biến được sẽ tăng lên với một mức độ rất lớn;* và vì công việc của mỗi công nhân giờ đây lại được quy thành những động tác ngày càng đơn giản, nên người ta phát minh ra rất nhiều máy móc mới để giảm nhẹ và [395] rút bớt các công việc đó lại. Vì thế, muốn đem lại công ăn việc làm thường xuyên cho một số lượng công nhân như cũ, trong khi sự phân công lao động càng phát triển, thì *cần phải tích luỹ trước cũng một số tư liệu sinh hoạt như thế và một số nguyên vật liệu và dụng cụ lao động lớn hơn* là số cần thiết trong những điều kiện kém phát triển hơn" (s.đ.d., tr. 193-194) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 229-230]. "Sức sản xuất của lao động không thể tăng nhiều nếu *không có sự tích luỹ tư bản trước đó,* thì việc tích luỹ tư bản cũng vậy, nó tất nhiên sẽ gây ra việc tăng ấy. *Người nào dùng tư bản của mình để thuê công nhân,* thì dĩ nhiên người đó muốn làm thế nào để cho công nhân có thể thực hiện được nhiều công việc hơn. Vì vậy, họ cố gắng phân phối lao động một cách hợp lý nhất giữa những người công nhân của họ, cũng như cố gắng trang bị cho công nhân của họ những loại máy móc tốt nhất mà họ có thể phát minh được hay có thể mua được. Khả năng của họ, về cả hai phương diện đó, nói chung là phụ thuộc vào lượng tư bản của họ, hay phụ thuộc vào số người mà tư bản ấy có thể đem lại công ăn việc làm. Vì vậy, không những *lượng lao động trong một nước tăng lên cùng với số tư bản* vận dụng nó, mà ngoài ra, *do việc tăng tư bản đó,* cũng một lượng *lao động ấy lại sản xuất ra một số sản phẩm nhiều hơn nhiều"* (s.đ.d., tr. 194 - 195) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 230].

Những vật phẩm đã nằm ở trong quỹ tiêu dùng được A-đam Xmít giải thích hoàn toàn giống như là ông ta giải thích lao động sản xuất và lao động không sản xuất. Ví dụ:

"Nhà ở không đem lại một thu nhập nào cho người sống ở trong nhà ấy; dĩ nhiên, nhà ấy hết sức có ích cho anh ta, nhưng không phải chỉ có ích theo nghĩa như quần áo, bàn ghế là những cái cũng rất có ích cho anh ta, nhưng chúng vẫn cấu thành một phần chi phí của anh ta, chứ không phải cấu thành một phần thu nhập" (s.đ. d., tập II, tr.201-202) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 233]. Ngược lại, thuộc về tư bản cố định có: "tất cả những kiến trúc dùng cho một mục đích hữu ích nào đó, và là phương tiện để tạo ra thu nhập không những cho người sở hữu chúng là người nhận được tiền thuê khi đem cho thuê những công trình đó, mà còn tạo ra thu nhập cho

cả người thuê chúng và trả tiền thuê chúng; đó là cửa hàng buôn bán, kho chứa hàng, xưởng thợ, những nhà cửa vườn tược với tất cả những phương tiện phục vụ cần thiết, chuồng ngựa, vựa thóc, v.v.. Tất cả những kiến trúc đó rất khác với những gian nhà chỉ dùng để ở; chúng là một loại công cụ sản xuất (s.đ.d., tr. 203-204) (quyển II, chương 1) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 234].

"Tất cả những sự tiến bộ kỹ thuật, tạo cho ta cái khả năng dùng cũng một số công nhân ấy để thực hiện cũng một số lượng công việc ấy, nhưng với những máy móc giản đơn hơn và rẻ tiền hơn trước kia, thì bao giờ cũng được coi là rất có lợi cho xã hội. Một số nguyên vật liệu nhất định và một số công nhân nhất định, trước kia được sử dụng để bảo quản những máy móc phức tạp và đắt tiền hơn, thì bây giờ có thể được sử dụng để tăng số lượng công việc mà những máy móc ấy, hay những máy móc khác, được sản xuất ra để làm những công việc ấy" (s.đ.d., tập II, tr. 216 - 217) (quyển II chương 2) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 239-240].

"Chi phí nhằm duy trì *tư bản cố định*... cần thiết phải được khấu trừ ra khỏi thu nhập ròng của xã hội" (s.đ.d., tập II, tr. 218) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 240]. "Mọi khoản tiết kiệm về những chi phí dùng để duy trì *tư bản cố định* mà không làm giảm sức sản xuất của lao động, thì nhất định đều làm tăng thêm cái quỹ hoạt động của xí nghiệp, do đó, đều làm tăng thêm cả cái sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động, làm tăng thêm thu nhập thực tế của mọi xã hội" (s.đ.d., tập II, tr. 226-227) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 244].

Tiền bằng vàng hay bằng bạc, bị giấy bạc ngân hàng, nói chung là bị tiền giấy gạt ra nước ngoài, nếu như chúng bị chi vào việc "mua hàng hóa của nước ngoài để tiêu dùng ở trong nước", - số tiền đó bị dùng vào việc hoặc là mua xa xỉ phẩm, như rượu nho của nước ngoài, tơ lụa, v.v., tóm lại là để mua "những hàng hóa... phục vụ cho tiêu dùng của *những người ăn không ngồi rồi,* không sản xuất gì cả..., hoặc là... để mua *một số nguyên vật liệu, công cụ lao động và tư liệu phụ thêm để nuôi và thuê thêm một số người cần cù, họ sẽ tái sản xuất ra giá trị tiêu dùng hàng năm của họ cộng thêm lợi nhuận*" (s.đ.d., tập II, tr. 231-232) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 246].

A-đam Xmít nói: cách sử dụng tiền đầu tiên làm tăng thêm sự hoang phí, "tăng chi phí và tiêu dùng, mà không thêm được gì cho sản xuất và không tạo được một quỹ thường xuyên để bù lại những chi phí đó, và nó có hại cho xã hội về mọi mặt" (s.đ.d., tập II, tr. 232) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 246]. Ngược lại, "được chi theo cách thứ hai thì tiền sẽ mở rộng phạm vi sản xuất một cách tương ứng; mặc dù nó có làm tăng việc tiêu dùng của xã hội, nhưng nó mở ra một nguồn thường xuyên để duy trì sự tiêu dùng ấy, bởi vì *những người tiêu dùng số tư liệu sinh hoạt phụ thêm đó sẽ tái sản xuất ra toàn bộ giá trị tiêu dùng hàng năm của họ cộng thêm lợi nhuận"* (tập II, tr.232) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 246].

"Số lao động sản xuất, mà một tư bản nhất định có thể vận dụng được, rõ ràng là phải ngang với số công nhân mà số tư bản ấy có thể cung cấp nguyên vật liệu, công cụ lao động và tư liệu sinh hoạt thích ứng với tính chất công việc của họ" (s.đ.d., tập II, tr. 235) (quyển II, chương 2) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 247].

[396] *Ở chương 3 quyển II* (s.đ.d., tập II, tr. 314 và tiếp theo) chúng ta đọc thấy:

"Những người lao động sản xuất và không sản xuất, cũng như những người hoàn toàn không lao động, tất cả đều sống nhờ vào số sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động của nước đó. Số sản phẩm này... nhất định có những giới hạn của nó. Vì vậy, tuỳ theo cái phần của sản phẩm bỏ ra trong năm để nuôi những người lao động không sản xuất, là nhiều hay ít, mà số còn lại cho những người lao động sản xuất sẽ ít hơn trong trường hợp này và nhiều hơn trong trường hợp kia, và tuỳ theo tình hình đó mà sản phẩm của năm sau sẽ tăng lên hay giảm xuống...

Mặc dù toàn bộ sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động của một nước... cuối cùng nhằm để bù lại số tiêu dùng của dân cư nước ấy và đem lại cho họ một thu nhập, *nhưng vào lúc* sản phẩm ấy vừa ra khỏi lòng đất, hoặc vừa rời khỏi tay người công nhân sản xuất, thì tự nhiên nó được chia làm 2 phần. Một trong hai phần này - và thường thường là phần lớn nhất - nhằm để dùng trước tiên vào việc *hoàn lại tư bản, hay là để phục hồi lại những tư liệu sinh hoạt, nguyên vật liệu, hay là những thành phẩm,* lấy ở tư bản ra; còn phần kia thì để tạo ra một thu nhập trả cho người chủ của số tư bản ấy (với tư cách là lợi nhuận), hay là trả cho một cá nhân nào đó (với tư cách là địa tô trên đất đai của người ấy)...

Phần sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động của một nước, hoàn lại cho tư bản, thì không bao giờ được trực tiếp sử dụng vào việc nuôi dưỡng những người làm thuê nào khác, ngoài công nhân sản xuất; phần này chỉ để trả công cho lao động sản xuất mà thôi. Phần sản phẩm nhằm để trực tiếp cấu thành thu nhập... thì có thể dùng vào việc nuôi dưỡng những người lao động sản xuất cũng như những người lao động không sản xuất...

Những người lao động không sản xuất và những người hoàn toàn không lao động,

tất cả đều sống *nhờ thu nhập:* hoặc giả, thứ nhất, nhờ vào phần sản phẩm hằng năm mà ngay từ đầu, đã được dùng để tạo nên thu nhập của một số tư nhân nào đó, hoặc là dưới hình thái địa tô của đất đai, hoặc là dưới hình thái lợi nhuận của tư bản; hoặc giả, thứ hai, nhờ vào cái phần sản phẩm hàng năm tuy được dùng để hoàn lại cho tư bản và chỉ dùng để nuôi những công nhân sản xuất, nhưng một khi đã rơi vào tay của những người này thì lại có thể dùng phần trội ra ngoài số cần thiết cho đời sống của họ để nuôi những người sản xuất cũng như những người không sản xuất. Ví dụ một người công nhân thường, nếu như tiền công của anh ta cao, thì có thể... nuôi riêng một người đầy tớ, hay thỉnh thoảng đi xem hài kịch, hay đi xem múa rối như vậy là đã góp cái phần của mình vào việc nuôi một trong những giai cấp những người lao động không sản xuất; hay là cuối cùng, anh ta có thể trả một số thuế nào đó, do đấy mà góp phần nuôi một giai cấp khác... cũng không sản xuất như vậy. Nhưng trong phần sản phẩm hàng năm ngay từ đầu được dự định dùng để hoàn lại cho tư bản, thì không một phần nào được dùng vào việc nuôi những người lao động không sản xuất, trước khi nó vận dụng toàn bộ số lao động sản xuất tương xứng với nó... Người công nhân phải lao động để có được tiền công bằng cách hoàn thành công việc của mình, trước khi có thể bỏ ra một khoản chi phí - dù là hết sức nhỏ - cho lao động không sản xuất... Địa tô và lợi nhuận của tư bản... ở đâu cũng là những nguồn chính nuôi sống những người lao động không sản xuất. Cả hai thu nhập này đều có thể nuôi những người lao động sản xuất cũng như không sản xuất; nhưng hình như những người có thu nhập này bao giờ cũng thích loại sau cùng hơn một ít...

Như vậy, tỷ lệ giữa số lượng những người lao động sản xuất và những người lao động không sản xuất ở trong mỗi nước chủ yếu là phụ thuộc vào tỷ lệ giữa phần sản phẩm hàng năm mà sau khi rời khỏi đất đai hay rời khỏi bàn tay của những người công nhân sản xuất ra nó thì được dùng vào việc bù lại cho tư bản, và phần sản phẩm dùng vào việc tạo ra số thu nhập dưới hình thái địa tô hay lợi nhuận. Nhưng tỷ lệ này rất khác nhau trong các nước giàu và các nước nghèo".

Sau đó Xmít lại so sánh tình hình hiện đang tồn tại

"trong các dân tộc giàu có ở châu Âu", ở đó giờ đây, "một phần rất lớn, thường là phần lớn nhất trong sản phẩm của đất đai, *được dùng để hoàn lại cho tư bản của những người phéc-mi-ê giàu có và độc lập",* hoàn toàn trái ngược với cái tình hình tồn tại "dưới sự thống trị của chế độ phong kiến", khi mà chỉ "một phần sản phẩm rất ít cũng đủ để hoàn lại cho tư bản đã tiêu dùng cho việc canh tác ruộng đất".

Trong thương nghiệp và trong công nghiệp thì tình hình cũng như vậy. Hiện giờ, trong thương nghiệp và trong công nghiệp người ta tiêu dùng những tư bản rất lớn; trước kia, những tư bản này hoàn toàn không đáng kể, nhưng chúng đã đem lại những lợi nhuận rất lớn. "Không có nơi nào mức lãi lại thấp hơn 10%, và lợi nhuận của tư bản phải khá lớn để có thể lấy đó mà trả cho những mức lợi tức cao như vậy. Hiện giờ, trong các nước phát triển nhất của châu Âu, lợi tức cho vay không có nơi nào quá 6%, còn ở các nước giàu có nhất thì lợi tức chỉ bằng 4, 3, 2 phần trăm. Nếu như ở các nước giàu có, phần thu nhập của dân cư do lợi nhuận đem lại bao giờ cũng cao hơn nhiều so với các nước nghèo, thì đó là vì trong các nước ấy tư bản có quy mô lớn hơn nhiều; còn so với tư bản thì mức lợi nhuận ở đó thường là thấp hơn nhiều.

Như vậy, sau khi rời khỏi đất đai, hay rời khỏi tay những người công nhân sản xuất, phần sản phẩm hàng năm được dùng để hoàn lại [397] cho tư bản thì không những lớn hơn nhiều trong các nước giàu so với những nước nghèo, mà về mặt tỷ lệ phần trăm so với phần định trực tiếp dùng vào việc tạo nên số thu nhập dưới hình thái địa tô hoặc lợi nhuận, thì cũng lớn hơn nhiều. Cái quỹ dùng để nuôi dưỡng lao động sản xuất ở các nước giàu không những phong phú hơn nhiều so với các nước nghèo, mà cũng còn lớn hơn nhiều về mặt tỷ lệ phần trăm so với các quỹ tuy là có thể dùng để nuôi dưỡng những người lao động sản xuất cũng như những người lao động không sản xuất, nhưng thường thường chủ yếu là được chi phí vào việc nuôi những người thuộc về loại sau".

(A-đam Xmít đã rơi vào cái sai lầm là đã đồng nhất đại lượng của tư bản sản xuất *với đại lượng của một bộ phận tư bản sản xuất* dùng để nuôi dưỡng lao động sản xuất. Nhưng sở dĩ như vậy, là vì ông ta thực tế chỉ mới biết được nền đại công nghiệp trong cái trạng thái còn phôi thai của nó mà thôi.)

"Trong mỗi nước, tỷ lệ giữa 2 loại quỹ khác nhau này nhất định phải quyết định tính chất chung của dân cư nước ấy, theo ý nghĩa là cần cù hay lười biếng". Ví dụ, - A-đam Xmít nói, - "trong các thành phố công nghiệp của Anh và Hà Lan, ở đó tầng lớp dưới trong nhân dân sinh sống chủ yếu là nhờ vào số tư bản được sử dụng, thì nói chung là họ rất cần cù, tiết chế và tằn tiện. Ngược lại, trong các thủ đô, ở đây có hoàng gia, v.v.. và ở đấy các tầng lớp dưới trong nhân dân sống nhờ vào sự chi phí những nhu nhập của các tầng lớp trên, thì thường thường họ lười biếng, phóng đãng và nghèo khổ: ví dụ như ở La Mã, Véc-xây, v.v.."

"Như vậy, tỷ số giữa tổng số tư bản và tổng số thu nhập ở đâu cũng quyết định tỷ số giữa sự cần cù và sự ăn không ngồi rồi: ở tất cả những nơi nào mà tư bản chiếm ưu thế, thì ở đó sự cần cù thống trị; ở tất cả những nơi nào mà thu nhập chiếm ưu thế, thì ở đó sự ăn không ngồi rồi thống trị. Vì vậy, dĩ nhiên là *mọi việc tăng hoặc giảm khối lượng tư bản* đều sẽ dẫn đến chỗ tăng hoặc giảm một cách thực tế tổng số hoạt động sản xuất, số lượng công nhân sản xuất, và do đó, cả giá trị trao đổi của sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động nước đó, của cải và thu nhập thực tế của toàn bộ dân cư nước ấy...

Số tiết kiệm được trong năm thì được đem tiêu dùng một cách đều đặn như cái đã chi phí trong năm, hơn nữa lại được tiêu dùng cũng trong một thời gian ấy; nhưng nó lại do một loại người khác tiêu dùng. Phần thu nhập đã chi phí trong một năm, thì do những người đầy tớ, những cái mồm vô dụng, v.v., tiêu dùng, những loại người này không để lại sau họ một cái gì để có thể bù lại cho việc tiêu dùng của họ. Còn phần thu nhập tiết kiệm được trong năm, thì do công nhân tiêu dùng, những người này sẽ tái sản xuất ra giá trị tiêu dùng hàng năm của họ cộng thêm lợi nhuận... Việc tiêu dùng thì như nhau, song những người tiêu dùng thì khác nhau..."

Do đó mà có những lời thuyết giáo của Xmít (phần sau, cũng ở chương này, tr. 328, 329 và tiếp theo) về cái đề tài con người tiết ước; với những khoản tiết kiệm hàng năm của mình, người đó có thể dựng nên một xưởng công cộng cho số công nhân sản xuất phụ thêm,

"lập nên một quỹ vĩnh viễn để nuôi một số công nhân sản xuất tương ứng", trong khi đó thì "kẻ hoang phí chỉ làm giảm bớt khối lượng những quỹ dùng để nuôi lao động sản xuất... Nếu như số thức ăn và áo quần, bị những người không sản xuất tiêu dùng một cách như vậy" (do sự lãng phí của những kẻ tiêu hoang) "mà được đem phân phối cho những người công nhân sản xuất, thì những người này *sẽ tái sản xuất ra* toàn bộ cái giá trị mà họ đã tiêu dùng, *cộng thêm với lợi nhuận nữa...*"

Xmít kết thúc toàn bộ cái luân lý này bằng lời khẳng định nói rằng điều đó (tính tiết kiệm và tính hoang phí) bù trừ lẫn nhau trong các tư nhân, và trên thực tế thì "sự thận trọng" chiếm ưu thế. Những dân tộc vĩ đại

"không bao giờ bị nghèo đi vì sự lãng phí và không thận trọng của tư nhân, mặc dù đôi khi họ bị nghèo đi vì sự lãng phí và không thận trọng của chính phủ của họ.

Trong phần lớn các nước, tất cả hoặc hầu hết thu nhập quốc dân đều được dùng vào việc nuôi những người không sản xuất. Thuộc về hạng những người này là các triều thần, giáo hội, hạm đội, quân đội; trong thời bình họ không sản xuất được gì cả, còn trong thời chiến thì họ cũng không kiếm ra được một cái gì để có thể bù lại những chi phí nuôi họ, dù chỉ là trong thời gian chiến tranh thôi. *Hạng người đó không sản xuất được gì cả và chỉ sống nhờ vào sản phẩm lao động của những người khác.* Vì vậy, khi số lượng của họ tăng lên quá mức cần thiết, thì trong một năm họ có thể tiêu dùng một phần rất lớn trong sản phẩm đó, đến nỗi phần còn lại sẽ không đủ để nuôi những người công nhân sản xuất là những người sẽ phải tái sản xuất ra sản phẩm ấy trong năm sau..." (s.đ.d., tập II, tr.314-336) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 279-289].

Trong chương 4 quyển II, Xmít viết:

"Vì số quỹ dùng để nuôi lao động sản xuất ngày càng tăng, nên nhu cầu về lao động ấy cũng mỗi ngày một tăng: công nhân [398] dễ tìm cho mình công ăn việc làm, còn chủ tư bản thì bị khó khăn trong việc tìm những công nhân mà họ có thể thuê được. Việc cạnh tranh của các nhà tư bản làm tăng tiền công và hạ thấp lợi nhuận" (s.đ.d., tập II, tr. 359) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 299].

Ở chương 5, quyển II, nói *"Về các phương thức khác nhau trong việc ứng dụng tư bản"*, Xmít đã phân hạng các loại tư bản khác nhau tuỳ theo số lượng lao động sản xuất mà nó đem lại công ăn việc làm là bao nhiêu, và do đó, tuỳ theo việc đó làm tăng "giá trị trao đổi" của sản phẩm hàng năm lên đến mức nào. Ở Xmít, đứng hàng đầu là *nông nghiệp.* Sau đến *công trường thủ công.* Sau nữa là *thương nghiệp.* Cuối cùng là *thương nghiệp bán lẻ.* Đó là cái chuỗi trình tự theo đó Xmít sắp xếp những hình thức ứng dụng tư bản, tuỳ theo số lượng lao động sản xuất mà những tư bản đó vận dụng. Hơn nữa, ở đây chúng ta lại có một định nghĩa hoàn toàn mới về "những người lao động sản xuất":

"Những người nào mà tư bản của họ được tiêu dùng theo một trong bốn phương thức đó, thì bản thân họ là *những người lao động sản xuất.* Lao động của họ, khi được điều khiển một cách thích đáng, thì được cố định lại và được vật thể hóa trong cái đồ vật, hay cái hàng hóa chứa đựng nó, và thường thì nó thêm vào giá cả của

hàng hóa ấy ít ra là số giá trị nuôi dưỡng và tiêu dùng của cá nhân họ" (s.đ.d., tập II, tr.374) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 306].

(Nói chung, Xmít coi tính chất sản xuất của họ là ở chỗ họ vận dụng lao động sản xuất.)

Về người *phéc-mi-ê*, ông ta nói:

"Không có một tư bản nào có cùng đại lượng mà lại vận dụng được một lượng *lao động sản xuất* lớn hơn như là tư bản của người phéc-mi-ê. Không những cố nông của anh ta, mà cả *súc vật lao động của anh ta nữa cũng đều là những người lao động sản xuất"* [s.đ.d., tập II, tr. 376. Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 307].

Do đó, rút cuộc thì con bò đực cũng là người lao động sản xuất.

[12)] BÁ TƯỚC LÔ-ĐÉC-ĐAN [QUAN ĐIỂM TÁN DƯƠNG CÁC GIAI CẤP THỐNG TRỊ, COI CHÚNG LÀ NHỮNG ĐẠI BIỂU CỦA CÁC HÌNH THỨC LAO ĐỘNG SẢN XUẤT QUAN TRỌNG NHẤT]

Lauderdale (Earl of). An Inquiry into the Nature and Origin of Public Wealth etc., London. 1804 (bản dịch tiếng Pháp: Recherches sur la nature et l'origine de la richesse publique etc., Pairs, 1808).

Sự biện hộ có tính chất tán dương đối với lợi nhuận, do Lô-đéc-đan đưa ra, chỉ được xét đến ở đoạn sau, trong phần thứ ba[83]. Theo cái quan điểm tán dương đó thì lợi nhuận sinh ra từ bản thân các tư bản, vì những tư bản này *"thay thế"* lao động. Tư bản được trả công hoặc là vì chúng đã thực hiện một công việc mà nếu nó không làm thì bản thân con người phải làm, hoặc là vì công việc ấy nói chung con người ta không thể thực hiện được nếu không có sự giúp sức của tư bản:

"Giờ đây, ai cũng hiểu rằng, bao giờ người ta cũng nhận được lợi nhuận của tư bản hoặc là vì tư bản thay thế cho một lao động mà con người ta phải thực hiện bằng chính bàn tay của mình; hoặc là vì tư bản thực hiện một lao động vượt quá

sức của con người và con người ta không thể tự làm lấy được" (Bản dịch tiếng Pháp, tr.119).

Ngài "bá tước" này là một kẻ thù thâm căn cố đế của học thuyết của Xmít về sự tích luỹ và tính tiết kiệm. Ông ta cũng là một kẻ thù thâm căn cố đế của sự phân biệt giữa *những người lao động sản xuất và những người lao động không sản xuất* do Xmít đề ra; nhưng theo ý ông ta, cái mà Xmít gọi là "sức sản xuất của lao động" chỉ là "sức sản xuất của tư bản". Ông ta trực tiếp phủ nhận sự giải thích về giá trị thặng dư do Xmít đề ra, hơn nữa là với lý do sau đây:

"Nếu như quan niệm đó về lợi nhuận của tư bản là đúng theo ý nghĩa chặt chẽ của nó, thì từ quan niệm đó có thể rút ra kết luận nói rằng, lợi nhuận không phải là cái nguồn đầu tiên mà chỉ là cái nguồn phái sinh của thu nhập, và không thể xem tư bản là một trong những nguồn của của cải, vì rằng lợi nhuận do tư bản đem lại sẽ chỉ là việc chuyển thu nhập từ túi người công nhân qua túi nhà tư bản mà thôi" (s.đ.d., tr. 116-117).

Rõ ràng là với những tiền đề như thế, Lô-đéc-đan đã bám vào một điều nhạt nhẽo nhất, ngay cả trong cuộc luận chiến của ông ta chống Xmít. Ví dụ, ông ta nói:

"Như vậy, cũng một lao động ấy có thể là lao động sản xuất hoặc là không sản xuất, tuỳ theo việc tiêu dùng sau đó đối với cái vật phẩm mà người ta đã bỏ lao động vào. Ví dụ, nếu người đầu bếp của tôi làm ra chiếc bánh ngọt mà tôi ăn ngay, thì anh ta là một người lao động không sản xuất và việc làm của y là lao động không sinh sản, bởi vì sự phục vụ ấy mới làm xong đã biến ngay lập tức. Nhưng nếu cũng lao động ấy được thực hiện ở xưởng làm bánh kẹo thì nó trở thành lao động sản xuất" (s.đ.d., tr. 110).

(Quyền phát minh ở đây thuộc về *Gác-ni-ê*, bởi vì tác phẩm của Xmít có kèm theo lời chú giải của ông ta đã được xuất bản từ năm 1802, nghĩa là 2 năm trước khi cuốn sách của Lô-đéc-đan ra đời.)

"Sự phân biệt kỳ lạ ấy, chỉ dựa độc trên tính chất bền lâu của những sự phục vụ đã làm, đã liệt vào số những người lao động không sản xuất, những người thực hiện

các chức năng quan trọng nhất trong xã hội. Nhà vua, những người phục vụ cho tôn giáo và tòa án, những người bảo vệ quốc gia, tất cả những người đó, kể cả những người mà tài khéo léo... đã gìn giữ sức khoẻ cho những người công dân hoặc bồi dưỡng trí tuệ cho họ, - tất cả những người này đều bị coi là những người lao động không sản xuất" (s.đ.d., tr. 110-111) (hay như cái tôn ti trật tự đáng yêu mà A-đam Xmít đã dẫn ra: "những người thầy tu, luật sư, thầy thuốc, các loại văn sĩ, diễn viên, người làm trò hề, nhạc sĩ, ca sĩ nhạc kịch, nghệ sĩ nhảy múa, v.v."[1]).

"Nếu như thừa nhận rằng cơ sở của của cải là giá trị trao đổi, thì không cần thiết phải suy luận dài dòng để chứng minh sự sai lầm của thuyết đó. Không có gì [399] chứng minh sự sai lầm của thuyết đó rõ hơn là việc người ta tôn trọng những sự phục vụ đó, nếu đánh giá theo cách mà những sự phục vụ đó được trả công" (Lô-đéc-đan, s.đ.d., tr.111).

Ông ta nói tiếp:

"Lao động của người công nhân nông trường thủ công được cố định lại và được vật thể hóa trong một hàng hóa nào đó có thể bán được... Dĩ nhiên, không phải là *lao động của người đầy tớ,* cũng không phải là lao động do tư bản lưu động dành dụm được" {Lô-đéc-đan hiểu "tư bản lưu động" ở đây là *tiền*} "đã tạo nên tích luỹ, tạo nên cái quỹ có thể chuyển từ tay người này sang tay người khác để đổi lấy một giá trị nhất định. Điều lợi mà chúng đem lại sẽ giống nhau, vì chúng *tiết kiệm được lao động của người chủ* hoặc của người sở hữu. Chúng đem lại những kết quả giống nhau đến nỗi kẻ nào tuyên bố một người trong bọn họ là không sản xuất thì nhất định phải coi người khác cũng như vậy" {và tiếp theo đó ông ta trích dẫn Xmít, quyển II, chương 2 [84]} (*Lô-đéc-đan* s.đ.d., tr. 144-145).

* * *

Như vậy là ta có thể lập một chuỗi như sau: Phe-ri-ê, Gác-ni-ê, Lô-đéc-đan, Ga-nin. Câu cuối cùng, giải thích về việc *"tiết kiệm lao động"*, đặc biệt là *Tốc-cơ-vin* nhai đi nhai lại đến chán ngấy.

1) Bản dịch của Gác-ni-ê, tập II, tr.313 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 279].

[13) QUAN NIỆM "SẢN PHẨM PHI VẬT CHẤT" Ở XÂY. SỰ BIỆN HỘ CHO VIỆC TĂNG LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT MỘT CÁCH KHÔNG HẠN CHẾ]

Sau Gác-ni-ê thì cuốn "Traité d'Economie Politique" của nhà kinh tế học tầm thường G. B. Xây xuất hiện. Ông ta chê trách Xmít và Xmít

"đã từ chối không chịu gọi *kết quả* của các hình thức hoạt động, như hoạt động của thầy thuốc, nhạc sĩ, diễn viên là *sản phẩm.* Lao động mà họ đã hiến thân, thì ông ta gọi là lao động *không sản xuất"* (lần xuất bản thứ 3, tập I, tr.117).

Xmít hoàn toàn không phủ nhận rằng "những hình thức hoạt động ấy" sản xuất ra "kết quả" này hay "kết quả" khác, "sản phẩm" này hay "sản phẩm" khác. Thậm chí ông ta còn trực tiếp nhắc đến

"sự an ninh, sự yên tĩnh, việc bảo vệ quốc gia", cũng như nhắc đến "kết quả lao động hàng năm" ("của những viên chức nhà nước") (*Xmít,* quyển II, chương 3; bản dịch của Gác-ni-ê, tập II, tr. 313) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 279].

Về phía mình, Xây vẫn theo cái định nghĩa bổ sung của Xmít, theo định nghĩa ấy thì "những sự phục vụ" đó, và sản phẩm của nó "thường thì biến ngay đi sau khi hoàn thành, sau khi sản xuất ra chúng" (*Xmít*, cũng trong chương đó). Ông Xây gọi "những sự phục vụ" được tiêu dùng như thế, hay những sản phẩm, những kết quả của những sự phục vụ đó - nói tóm lại là giá trị sử dụng của chúng - là "những sản phẩm phi vật chất, hay là những giá trị được tiêu dùng ngay trong khi sản xuất ra chúng". Đáng lẽ phải gọi những người lao động thực hiện những loại phục vụ đó là những người lao động "không sản xuất", thì ông ta lại gọi họ là những người "sản xuất ra những sản phẩm phi vật chất". Ông ta đưa ra một tên gọi khác. Nhưng tiếp sau đó ông ta tuyên bố rằng,

"họ không phải được dùng để làm tăng tư bản quốc dân" (tập I, tr.119). "Dân tộc nào có nhiều nhạc sĩ, thầy tu, công chức, thì họ có thể tiêu khiển rất thích thú,

hiểu các vấn đề tôn giáo rất giỏi, và có thể được cai trị một cách tuyệt vời; nhưng chỉ có thế thôi. Tư bản của dân tộc đó sẽ không trực tiếp tăng thêm được một tí nào nhờ lao động của tất cả những người làm các công việc ấy, bởi vì sản phẩm của họ được tiêu dùng ngay khi chúng mới được tạo ra" (s.đ.d., tr. 119).

Như vậy, ông Xây đã tuyên bố những hình thức lao động ấy là *không sản xuất,* theo đúng cái ý nghĩa hạn chế trong định nghĩa của Xmít. Nhưng đồng thời ông ta còn muốn vơ lấy về phần mình "cái bước tiến" mà Gác-ni-ê đã thực hiện. Vì vậy, ông ta đã sáng tác ra một tên gọi mới cho các hình thức lao động không sản xuất. Tính độc đáo đặc biệt, tính sáng tạo và lối phát minh của ông ta là ở chỗ ấy. Đồng thời, với cái lô-gích thông thường của mình, ông ta lại tự bác bỏ ông ta. Ông ta nói:

"Không thể nào đồng ý với ý kiến của ông Gác-ni-ê là từ chỗ coi lao động của thầy thuốc, luật gia và những người khác tương tự như thế, là sản xuất, lại rút ra cái kết luận nói rằng khi tăng thứ lao động này thì một dân tộc cũng có lợi như khi tăng bất kỳ một thứ lao động nào khác" (s.đ.d., tr. 120).

Nhưng tại sao lại không thể đồng ý với điều đó, nếu như loại lao động này cũng sản xuất như loại lao động khác, và nếu như việc tăng số lượng lao động sản xuất lên nói chung "là có lợi cho dân tộc"? Tại sao tăng loại lao động ấy lại không có lợi như là tăng mọi loại lao động khác? Xây trả lời với cái vẻ sâu sắc đặc trưng của ông ta: bởi vì nói chung, tăng số lượng của bất cứ một loại lao động sản xuất nào quá mức nhu cầu về loại lao động ấy đều không có lợi. Nhưng nếu như thế thì Gác-ni-ê lại có lý. Như thế thì tăng số lượng lao động loại này hay loại khác lên quá một mức nhất định đều có lợi như nhau, - tức là không có lợi như nhau.

Xây viết tiếp: "Ở đây cũng diễn ra một điều giống như điều đã diễn ra trong trường hợp lao động chân tay, nếu như người ta chi phí lao động ấy cho sản phẩm với một số lượng lớn hơn mức cần thiết để làm ra sản phẩm tương ứng".

(Để đóng chiếc bàn thì không nên chi phí một số lao động của người thợ mộc nhiều hơn là số cần thiết để sản xuất ra chiếc bàn ấy. Cũng giống như là khi chữa cho một cơ thể bị bệnh thì không nên bỏ ra một số lao động lớn hơn số cần thiết để chữa cho cơ thể lành bệnh. Như vậy, để sản xuất ra "những sản phẩm phi vật chất" của họ, luật sư và thầy thuốc chỉ được bỏ ra một số lao động cần thiết mà thôi.)

"Lao động sản xuất ra sản phẩm phi vật chất, cũng như mọi lao động khác, chỉ có tính chất sản xuất khi nào nó làm tăng tính hữu dụng của sản phẩm, do đó mà làm tăng giá trị của sản phẩm ấy"

(tức là giá trị sử dụng của nó, nhưng Xây lại lẫn lộn tính hữu dụng với giá trị trao đổi);

"nếu như nó vượt qua những giới hạn đó, thì nó trở thành một lao động hoàn toàn không sản xuất" (s.đ.d., tr. 120).

Do đó, lô-gích của Xây là như thế này:

Đối với một dân tộc, tăng số "người sản xuất ra những sản phẩm phi vật chất" cũng *không có ích lợi gì lắm,* giống như là tăng số người sản xuất sản phẩm vật chất. *Bằng chứng:* việc tăng quá nhu cầu số người sản xuất bất cứ một sản phẩm nào, dù đó là sản phẩm vật chất hay sản phẩm phi vật chất, đều tuyệt đối không có lợi. *Vì vậy,* tăng số người vô ích sản xuất ra sản phẩm vật chất thì còn có ích hơn là tăng số người vô ích sản xuất ra sản phẩm phi vật chất. Trong cả hai trường hợp, không phải ông ta rút ra kết luận nói rằng tăng số lượng của tất cả những người sản xuất ấy nói chung là vô ích, mà chỉ rút ra kết luận nói rằng tăng số lượng những người sản xuất một loại sản phẩm nào đó trong ngành tương ứng là vô ích.

Theo ý kiến của Xây, các sản phẩm vật chất [400] không bao giờ có thể được sản xuất với một số lượng quá lớn, cũng giống như các sản phẩm phi vật chất. Nhưng variatio delectat[1*]. Vì vậy,

1* - tính chất nhiều vẻ đem lại sự vui thú.

trong cả hai khu vực, cần phải sản xuất các loại sản phẩm khác nhau. Ngoài ra, ông Xây còn dạy:

["Sự đình đốn trong việc tiêu thụ một số sản phẩm là do sự khan hiếm của một số sản phẩm khác gây nên" [s.đ.d., tập I, tr. 438].

Điều đó có nghĩa là, không bao giờ người ta có thể sản xuất quá nhiều bàn, mà chỉ sản xuất quá ít liễn xúp có thể đặt lên trên những chiếc bàn ấy thôi. Nếu như số thầy thuốc tăng quá nhiều, thì điều tai hại không phải là ở chỗ những sự phục vụ của họ có quá nhiều, mà chính là ở chỗ có quá ít những sự phục vụ của những người sản xuất ra "những sản phẩm phi vật chất" khác, ví dụ của bọn gái giang hồ chẳng hạn (xem s.đ.d., tr. 123, trong đó lao động của những người khuân vác và của bọn gái giang hồ, v. v., được coi ngang nhau, và trong đó xây đã khẳng định một cách táo bạo rằng "thời gian học việc" của gái giang hồ "quy thành con số không").

Rốt cuộc, ở Xây, cán cân nghiêng về phía "những người lao động không sản xuất". Trong những điều kiện sản xuất nhất định, bao giờ người ta cũng biết một cách chính xác là cần bao nhiêu công nhân để làm ra chiếc bàn, cũng như biết số lượng của một loại lao động nhất định là bao nhiêu để làm ra một sản phẩm nhất định nào đấy. Còn đối với nhiều "sản phẩm phi vật chất" thì tình hình lại khác hẳn. Ở đây, việc xác định lượng lao động cần thiết để đạt đến một kết quả nhất định, cũng có tính chất ước đoán không kém gì kết quả của nó. Có thể là hai mươi người thày tu chung sức lại, sẽ cải hối được một người phạm tội mà một người thày tu không thể làm được; có thể là sáu người thày thuốc hội ý nhau sẽ tìm ra được phương pháp chữa bệnh mà một người không thể tìm ra. Có thể là trong hội đồng tư pháp, người ta xử được nhiều án hơn là từng quan tòa chỉ tự mình kiểm soát lấy mình. Cần có bao nhiêu binh lính để bảo vệ đất ước, cần có bao nhiêu cảnh sát để gìn giữ trật tự ở trong nước, cần có bao nhiêu quan lại để "cai trị" đất nước được tốt, v.v., - tất cả những điều

ấy đều còn chưa được giải quyết, và thường là đối tượng của các cuộc tranh luận, chẳng hạn như ở trong nghị viện Anh, mặc dù ở Anh người ta biết rất chính xác rằng cần bao nhiêu lao động của những người kéo sợi để sản xuất ra 1000 pao sợi. Còn đối với những người lao động "sản xuất" khác cùng một loại đó, thì ngay khái niệm đó cũng đã nói lên rằng, sự ích lợi mà họ đem lại chính là chỉ phụ thuộc vào con số của họ mà thôi, chính là ở bản thân số lượng của họ. Đối với những người đầy tớ được dùng để chứng tỏ sự giàu sang phú quý của những người chủ của họ, thì tình hình cũng như vậy. Con số của họ càng đông, thì cái hiệu quả mà họ phải "sản xuất" ra lại càng mạnh. Vì vậy, Xây vẫn giữ ý kiến của ông ta: con số "những người lao động phi sản xuất" không bao giờ có thể được tăng lên với một mức độ đầy đủ. [400]

[14)] BÁ TƯỚC ĐE-XTUÝT ĐỜ TƠ-RA-XI [QUAN NIỆM TẦM THƯỜNG VỀ NGUỒN GỐC CỦA LỢI NHUẬN. VIỆC TUYÊN BỐ "NHỮNG NHÀ TƯ BẢN HOẠT ĐỘNG" LÀ NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG SẢN XUẤT DUY NHẤT THEO Ý NGHĨA CAO NHẤT CỦA CHỮ ĐÓ]

[400] *Le Comte destutt de Tracy.* Elémens d'idéologie. IV-e et V-e Parties. Traité de la volonté et de ses effets. Paris, 1826 (được xuất bản lần thứ nhất vào năm 1815).

"Mọi lao động có ích đều thực sự là lao động sản xuất, và mọi giai cấp lao động của xã hội đều xứng đáng với cái danh hiệu *"sản xuất"* một cách như nhau" (tr.87).

Nhưng trong giai cấp sản xuất này, Đe-xtuýt Đờ Tơ-ra-xi phân biệt.

"giai cấp lao động *trực tiếp sản xuất ra* tất cả của cải của chúng ta" (tr.88),

tức là cái mà Xmít gọi là những người công nhân sản xuất.

Ngược lại, giai cấp *không sinh sản* thì gồm những người giầu

có, tiêu dùng địa tô hoặc lợi tức của họ. Đó là *"giai cấp ăn không ngồi rồi"*.

"Giai cấp thực sự *không sinh sản* là giai cấp của những người ăn không ngồi rồi, có thể nói là chỉ làm độc có một việc là sống *theo kiểu quý tộc,* nhờ vào sản phẩm của số lao động đã được thực hiện trước khi có họ, những sản phẩm này hoặc là được vật thể hóa trong khoảnh đất mà họ đem cho lính canh, nghĩa là đem cho người lao động này hay người lao động khác *thuê,* hoặc là gồm tiền hay đồ vật đem cho vay để thu một số tiền thưởng nhất định, và điều đó cũng là việc *đem cho thuê.* Đó chính là những con ong đực thật sự trong tổ ong (fruges consumere nati[1*])" (tr.87). Những người ăn không ngồi rồi này "chỉ có thể tiêu xài *thu nhập* của họ mà thôi. Nếu họ tiêu xài hết [401] số tư bản của họ, thì sẽ không còn gì để hoàn lại số tư bản này, và việc tiêu dùng của họ, - sau khi nó đã vượt xa những giới hạn của nó trong một thời gian ngắn, - sẽ hoàn toàn bị đình chỉ" (tr.237).

"Số *thu nhập* đó... chẳng qua chỉ là một khoản khấu trừ vào những sản phẩm hoạt động của những người công dân lao động" (tr. 236).

Còn đối với những người lao động mà "những người ăn không ngồi rồi" đó trực tiếp sử dụng thì như thế nào? Vì những người này tiêu dùng hàng hóa, cho nên họ không trực tiếp tiêu dùng lao động mà trực tiếp tiêu dùng sản phẩm lao động của những người công nhân sản xuất. Do đó, đây là nói đến những người lao động mà lao động được những người ăn không ngồi rồi mua trên cơ sở trực tiếp chi tiêu thu nhập của họ; do đó, đây là nói về những người lao động nhận tiền công trực tiếp từ thu nhập, chứ không phải là từ tư bản.

"Vì những người sở hữu nó" (thu nhập) "là những người ăn không ngồi rồi, nên rõ ràng là họ không *điều khiển một lao động sản xuất nào cả.* Tất cả những người lao động mà họ đã trả công đều có nhiệm vụ duy nhất là đem lại cho họ những sự thích thú. Dĩ nhiên, những sự thích thú này thuộc về những loại khác nhau... Những chi phí của toàn bộ lớp người này... nuôi một số dân cư đông đảo, họ đảm bảo cho đời sống của số dân cư này, những lao động của số dân cư ấy thì hoàn toàn không

1* - sinh ra để mà hưởng thụ (Hô-ra-xơ, *"Thư tín"*).

sinh sản... Một số trong những khoản chi phí này có thể ít nhiều có ích, chẳng hạn như việc xây nhà, cải thiện đất đai. Nhưng đó chỉ là những trường hợp ngoại lệ, nhờ chúng mà những người ăn không ngồi rồi trở thành những người nhất thời lãnh đạo công việc lao động sản xuất. Ngoài những trường hợp ngoại lệ không quan trọng đó ra, thì về mọi mặt, toàn bộ việc tiêu dùng của những nhà tư bản loại này là một sự tổn thất thuần tuý, nếu xét trên quan điểm tái sản xuất, và là một khoản khấu trừ tương ứng vào số của cải đã được sản xuất ra" (tr.236).

{Khoa kinh tế chính trị, theo tinh thần riêng của Xmít, chỉ coi nhà tư bản như là tư bản được nhân cách hóa, như là *T - H - T,* như là một người đảm nhiệm sản xuất. Nhưng ai phải tiêu dùng số sản phẩm sản xuất ra? Công nhân ư? Không, không phải người công nhân. Bản thân nhà tư bản ư? Nhưng nếu thế thì hắn thể hiện ra là một người tiêu dùng lớn, "một người ăn không ngồi rồi", chứ không phải là một nhà tư bản. Những người sở hữu địa tô và lợi tức ư? Nhưng họ sẽ không tái sản xuất ra được cái mà họ tiêu dùng và do đó họ sẽ làm thiệt cho của cải. - Tuy vậy, vẫn có hai điểm đúng trong quan điểm trái ngược đó, cái quan điểm coi nhà tư bản chỉ là một người thực tế cất trữ của cải, khác với người cất trữ của cải hão huyền, tức là người cất trữ của cải theo đúng nghĩa của chữ ấy: 1. tư bản (chính vì thế mà có nhà tư bản, tức là tư bản được nhân cách hóa) chỉ được xem như là một kẻ góp phần thúc đẩy sự phát triển của các lực lượng sản xuất và của sản xuất; 2. ở đây đã thể hiện rõ cái quan điểm của xã hội tư bản đang lên; đối với nó, điều có ý nghĩa không phải là giá trị sử dụng mà là giá trị trao đổi, không phải là việc tiêu dùng mà là của cải. Của cải tiêu dùng là một sự xa hoa không cần thiết đối với xã hội tư bản đang lên, trong khi bản thân xã hội này chưa học được cách kết hợp việc bóc lột với việc tiêu dùng và còn chưa thống trị được của cải tiêu dùng.}

"Muốn thấy những thu nhập ấy được hình thành như thế nào" (những thu nhập nuôi sống những người ăn không ngồi rồi) "thì bao giờ cũng phải đi ngược đến tận *các nhà tư bản hoạt động"* (tr. 237, phần chú thích). *"Những nhà tư bản hoạt động"* - tức là những nhà tư bản loại thứ hai - "bao gồm tất cả các nhà kinh doanh của

bất cứ một ngành kinh tế nào, nghĩa là tất cả những người nào có *tư bản*... dùng năng lực và lao động của mình để tự sử dụng lấy những tư bản đó, chứ không phải đem những tư bản ấy ra cho những người khác vay và vì vậy mà họ sống không phải bằng tiền công, cũng không phải bằng thu nhập, mà bằng *lợi nhuận"* (trang 237).

Ở Đe-xtuýt - cũng như ngay ở Xmít - người ta thấy rõ là việc đề cao những người công nhân sản xuất về thực chất chỉ là việc đề cao *"những nhà tư bản hoạt động",* đối lập lại những kẻ sở hữu ruộng đất và những nhà tư bản tiền tệ chỉ sống bằng thu nhập của mình.

"Những nhà tư bản hoạt động nắm... trong tay họ hầu hết của cải của xã hội... Trong năm, những người ấy chẳng những chi phí số tô của những của cải ấy, mà còn chi phí cả số tư bản, và đôi khi họ làm việc ấy vài lần trong một năm, nếu công việc tiến hành được tương đối nhanh chóng để có thể làm được như vậy. Bởi vì với tư cách là những nhà kinh doanh, họ bỏ ra những món chi phí chỉ nhằm để cho những món chi phí ấy trở về với họ cộng thêm lợi nhuận; nếu trong điều kiện ấy họ có thể chi tiêu càng nhiều, thì lợi nhuận của họ lại sẽ càng lớn" (tr. 237-238).

Còn việc tiêu dùng cá nhân của họ thì cũng giống như việc tiêu dùng cá nhân của những nhà tư bản ăn không ngồi rồi. Nhưng việc tiêu dùng này

"nói chung thì vừa phải, vì những nhà kinh doanh thường hay khiêm tốn" (tr. 238). Còn việc tiêu dùng sản xuất của họ thì lại khác. "Việc tiêu dùng này hoàn toàn không phải là mất hẳn; nó trở lại với họ cộng với lợi nhuận" (s.đ.d). Lợi nhuận của họ phải khá lớn không phải chỉ để cho "việc tiêu dùng cá nhân của họ, mà còn" để trả "tô của số đất và tô của số tiền mà họ đã nhận được của những nhà tư bản ăn không ngồi rồi để sử dụng" (tr. 238).

Ở đây Đe-xtuýt có lý. Tô đất và tô tiền chỉ là những *"khoản khấu trừ"* vào lợi nhuận công nghiệp, chỉ là những phần của lợi nhuận công nghiệp mà nhà tư bản hoạt động lấy ở trong tổng lợi nhuận của mình để trao cho những người sở hữu ruộng đất và các nhà tư bản tiền tệ.

"Thu nhập của những kẻ giầu có ăn không ngồi rồi chỉ là những thứ tô mà họ thu được của sản xuất; chỉ có sản xuất mới tạo nên những thu nhập ấy (tr. 248).

Những nhà tư bản hoạt động "thuê ruộng đất của họ" (tức là của những nhà tư bản ăn không ngồi rồi), "nhà cửa của họ, vay tiền của họ với điều kiện trả một số tô và sử dụng tất cả những thứ ấy như thế nào để từ đó *thu được những lợi nhuận vượt quá quy mô của số tô ấy"* [tr.237], tức là số tô do họ trả cho những người ăn không ngồi rồi và do đó chỉ cấu thành một phần những lợi nhuận ấy. Số tô mà họ trả bằng cách đó cho những nhà tư bản ăn không ngồi rồi là "khoản thu nhập duy nhất của những người ăn không ngồi rồi này, và là quỹ chi tiêu duy nhất hàng năm của họ" (tr. 238).

Cho đến đây thì mọi việc đều ổn thoả. Nhưng còn đối với *"những người làm thuê"* thì như thế nào? (tức là đối với những người công nhân sản xuất mà những nhà tư bản hoạt động sử dụng thì sao?).

"Họ không có một kho tàng nào khác ngoài lao động hàng ngày của họ. Lao động này đem lại cho họ tiền công... Nhưng tiền công này thì lấy ở đâu ra? Rõ ràng là lấy ở tài sản của những người [402] mà công nhân *bán lao động* cho họ, tức là lấy ở những quỹ mà những người chủ đã sở hữu từ trước, và những quỹ đó *chẳng qua chỉ là những sản phẩm của những công việc đã làm trước đây được tích luỹ lại.* Vì thế, mặc dù sự tiêu dùng được trả bằng những của cải ấy chính là sự tiêu dùng của những công nhân làm thuê theo cái ý nghĩa là chính nó duy trì sự sống còn của họ, nhưng về thực chất thì *không phải họ đã trả cho việc tiêu dùng ấy,* hay là trong bất cứ trường hợp nào thì họ cũng chỉ *lấy ở những quỹ đã nằm trước trong tay những người thuê họ* để trả cho sự tiêu dùng đó. Như vậy, cần phải coi việc tiêu dùng của họ như là việc tiêu dùng do những người trả công cho họ thực hiện. Họ chỉ làm cái việc là tay này thu vào, thì tay kia phát ra... không những tất cả những gì họ" (những người công nhân làm thuê)" chi phí, mà tất cả những gì họ nhận được, cũng đều phải xem là một khoản chi phí thực sự *của những người mua lao động của họ,* là *sự tiêu dùng của bản thân những người này.* Điều này đúng đến nỗi là để giải quyết vấn đề xem việc tiêu dùng đó gây thiệt hại nhiều hay ít đối với số của cải hiện có, hoặc ngược lại, nó có góp phần làm tăng của cải ấy không... thì cần phải biết *các nhà tư bản sử dụng lao động mà họ đã mua được như thế nào,* bởi vì tất cả đều phụ thuộc vào điều này" (tr. 234 - 235).

Thật là tuyệt. Nhưng lấy ở đâu ra số lợi nhuận của các nhà kinh doanh, những lợi nhuận cho phép họ trả thu nhập cho bản thân họ và cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi, v.v..?

"Người ta hỏi tôi rằng, các nhà kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau làm thế nào để có thể có được những món lợi nhuận lớn như thế, và họ có thể lấy những món lợi nhuận ấy ở đâu ra? Tôi trả lời rằng, họ có được những lợi nhuận ấy là nhờ ở chỗ mọi sản phẩm do họ sản xuất ra đều được họ *bán cho nhau đắt hơn số họ phải trả khi sản xuất ra sản phẩm ấy"* (tr. 239).

Nhưng họ bán tất cả những sản phẩm ấy cho ai với giá đắt hơn số mà bản thân họ phải trả?

"Họ bán những cái đó:

1. Lẫn cho nhau với một tổng số ngang với tổng số tiêu dùng của họ, tổng số này nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ và được họ trả bằng một phần lợi nhuận của họ;

2. Cho những người lao động làm thuê, - cho những người mà bản thân họ thuê, cũng như cho những người mà các nhà tư bản ăn không ngồi rồi thuê, - hơn nữa, họ trả như thế nào để có thể *thu trở lại từ tất cả những người lao động làm thuê toàn bộ số tiền công của những người này,* chỉ trừ một số tiền tiết kiệm nhỏ mà những người này có thể giữ lại được;

3. Cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi là những người *trả cho những nhà tư bản hoạt động bằng cái phần thu nhập* mà họ không trả cho những người lao động làm thuê do họ trực tiếp *thuê mướn*; thành thử toàn bộ số tô mà hàng năm những nhà tư bản hoạt động trả cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi, bằng cách này hay cách khác, lại chạy trở về tay các nhà tư bản hoạt động" (s.đ.d., tr. 239).

Chúng ta hãy xét kỹ hơn ba mục này, ba mục mà ở đây việc bán đã được phân bố:

1. *Một bộ phận* sản phẩm (hay lợi nhuận) của các nhà tư bản hoạt động thì bản thân họ tự tiêu dùng lấy. Họ không thể nào làm giàu bằng cách lừa gạt lẫn nhau và bán sản phẩm của họ cho nhau *đắt hơn* là họ *đã trả.* Mà cũng không ai có thể lừa gạt được người khác bằng cách đó. Nếu *A* bán quá đắt sản phẩm của mình, do nhà tư bản hoạt động *B* tiêu dùng, thì *B* lại bán quá đắt sản phẩm của y, do nhà tư bản hoạt động *A* tiêu dùng. Nếu như *A* và *B* bán sản phẩm của mình cho nhau theo giá trị thực tế của chúng, thì cũng vậy thôi. Mục thứ nhất cho ta thấy rằng các nhà tư bản chi phí một bộ phận lợi nhuận của họ như thế nào; nó chưa chỉ cho chúng ta thấy họ lấy bộ phận đó ở đâu. Trong mọi trường hợp, họ đều không thu được một lợi nhuận nào do chỗ "mọi sản phẩm do họ sản xuất ra đều được họ *bán cho nhau đắt hơn* số họ phải trả khi sản xuất ra sản phẩm ấy".

2. Từ bộ phận sản phẩm mà họ bán cho công nhân của họ theo giá *cao hơn chi phí sản xuất,* họ cũng không rút ra được một lợi nhuận nào. Theo giả định, thì toàn bộ việc tiêu dùng của công nhân trên thực tế chỉ là "việc tiêu dùng của bản thân những người mua lao động của họ". Ngoài ra, Đe-xtuýt còn nói thêm rằng khi bán sản phẩm của mình cho những người lao động làm thuê (tức là những người lao động của bản thân họ và những người lao động của các nhà tư bản ăn không ngồi rồi), thì các nhà tư bản chỉ "thu trở lại toàn bộ số tiền công của những người ấy". Và thậm chí không phải thu về toàn bộ, mà trừ những khoản tiết kiệm do công nhân đã dành dụm được. Các nhà tư bản bán sản phẩm cho công nhân đắt hay rẻ, điều đó cũng hoàn toàn không có ý nghĩa gì, vì bao giờ họ cũng chỉ thu trở lại những cái gì mà họ đã cung cấp cho công nhân; như trên đã nói, công nhân làm thuê "chỉ làm cái việc là tay này thu vào, thì tay kia phát ra". Nhà tư bản trước tiên trả *tiền* cho công nhân với tư cách là tiền công. Sau đó hắn lại bán "quá đắt" những sản phẩm của mình cho công nhân và nhờ thế mà thu tiền trở lại. Nhưng vì người công nhân không thể trả lại cho nhà tư bản một số tiền lớn hơn số họ đã nhận được của nhà tư bản, nên nhà tư bản *không bao giờ* có thể bán sản phẩm của mình cho công nhân *đắt hơn* số mà nhà tư bản *đã trả công* cho lao động của họ. Khi bán sản phẩm của mình, nhà tư bản bao giờ cũng chỉ có thể thu trở lại của người công nhân số tiền mà nhà tư bản đã trả cho lao động của họ mà thôi. Không thêm một đồng xu nào. Thế thì làm thế nào mà do kết quả của việc "lưu thông" ấy, số tiền của nhà tư bản lại có thể tăng lên được?

[403] Thêm vào đó, ở Đe-xtuýt lại còn có một điều vô lý khác nữa. Nhà tư bản *K* trả tiền công hàng tuần cho người công nhân *C* theo mức 1 p.xt. và sau đó lại thu 1 p.xt. ấy về bằng cách bán cho anh ta 1 p.xt. hàng hóa. Bằng cách đó, theo Tơ-ra-xi, nhà tư bản thu hồi được cho mình toàn bộ số tiền công. Nhưng lúc đầu nhà tư bản cung cấp cho công nhân 1 p.xt. bằng tiền, còn sau đó thì cung cấp cho công nhân 1 p.xt. hàng hóa. Do đó, thực tế là nhà tư bản đã trả cho công nhân 2 p.xt.: 1 p.xt. bằng hàng hóa và 1 p.xt. bằng tiền. Trong 2 p.xt. này, nhà tư bản thu hồi được 1 p.xt. dưới hình thái tiền. Như vậy thì trên thực tế, trong số tiền công 1 p.xt., nhà tư bản không thu hồi được một đồng xu nào. Và nếu hắn ta phải làm giầu bằng cách "thu hồi" tiền công kiểu như vậy (chứ không phải bằng cách công nhân trả lại cho hắn, bằng lao động, cái mà hắn đã ứng trước cho công nhân bằng hàng hóa), thì chẳng mấy chốc hắn sẽ lâm vào một tình cảnh hết sức khó khăn.

Ở đây ngài Đe-xtuýt đã lẫn lộn lưu thông tiền tệ với lưu thông thực tế của hàng hóa. Vì đáng lẽ nhà tư bản cung cấp trực tiếp cho người công nhân 1 p.xt. hàng hóa thì hắn lại cung cấp cho người công nhân 1 p.xt. bằng tiền, nhờ thế mà bây giờ người công nhân có thể tự quyết định mua thứ hàng hóa nào, và vì sau khi nhận phần hàng hóa của mình làm của riêng rồi, thì người công nhân lại hoàn lại cho nhà tư bản, dưới hình thái tiền, cái khoản mà y cấp cho anh ta về số hàng hóa của y, - nên Đe-xtuýt hình dung rằng nhà tư bản "thu hồi" tiền công khi cũng vẫn số tiền ấy lại chạy trở về tay hắn. Và cũng ngay ở trong trang đó Đe-xtuýt nhận xét rằng người ta còn "chưa hiểu đúng" hiện tượng lưu thông (tr. 239). Thực vậy, ông ta hoàn toàn không hiểu được hiện tượng này. Nếu như Đe-xtuýt không tự giải thích cho mình "việc thu hồi toàn bộ tiền công" một cách độc đáo như vậy, thì điều vô lý ấy ít ra cũng còn có thể hiểu được dưới cái hình thức mà chúng ta sẽ xét ngay sau đây.

(Nhưng trước đó, còn có một nhận xét sau đây để minh họa sự đại thông minh của ông ta. Nếu tôi vào một hiệu buôn và người chủ hiệu đưa cho tôi 1 p.xt.; với 1 p.xt. đó tôi lại mua 1 p.xt. hàng hóa ở cửa hàng của hắn ta, như thế hắn ta lại thu hồi 1 p. xt. ấy về. Sẽ không ai khẳng định rằng người chủ hiệu đã giầu thêm do kết quả của việc giao dịch đó. Đáng lẽ 1 p.xt. bằng tiền và 1 p.xt. hàng hóa, thì bây giờ hắn ta chỉ có 1 p.xt. bằng tiền. Ngay nếu như giá trị hàng hóa của y chỉ đáng giá 10 si-linh, nhưng y lại bán cho tôi với giá 1 p.xt., thì y vẫn nghèo đi mất 10 si-linh so với trước khi bán, dù cho y đã thu hồi tất cả số tiền mà y đã bỏ ra là một pao xtéc-linh.)

Nếu như nhà tư bản *K* trả cho người công nhân 1 p.xt. tiền công và sau đó lại bán cho anh ta một hàng hóa có giá trị 10 si-linh lấy 1 p.xt., thì dĩ nhiên y lãi được 10 si-linh vì đã bán hàng hóa cho người công nhân đắt hơn 10 si-linh. Nhưng theo quan điểm của ngài Đe-xtuýt, thì ngay cả trong các trường hợp ấy, cũng không hiểu tại sao lại có được lợi nhuận cho *K*. (Theo ông ta, hình như lợi nhuận thu được là do nhà tư bản trả tiền công thấp cho công nhân, là vì trên thực tế nhà tư bản đã cung cấp cho công nhân một phần sản phẩm nhỏ hơn là *trên danh nghĩa,* để đổi lấy lao động của công nhân.) Nếu như nhà tư bản trả cho người công nhân 10 si-linh và bán sản phẩm của y cho người công nhân với giá 10 si-linh, thì y cũng giàu như là đã trả cho người công nhân 1 p.xt. và bán một hàng hóa có giá trị là 10 si-linh cho người công nhân lấy 1 p.xt.. Hơn nữa, trong những suy luận của mình, Đe-xtuýt xuất phát từ giả thiết cho rằng tiền công phải là số tiền công tất yếu. Ở đây, tất cả những lời giải thích về lợi nhuận giỏi lắm cũng chỉ viện vào sự gian lận tiền công mà thôi.

Như vậy, trường hợp thứ hai này cho ta thấy Đe-xtuýt quên bẵng thế nào là người công nhân sản xuất, và không có một khái niệm gì về nguồn gốc của lợi nhuận. Nhiều lắm thì cũng chỉ có thể nói rằng, nhà tư bản tạo ra lợi nhuận bằng cách bán sản phẩm

cao hơn giá trị của nó, vì hắn ta bán sản phẩm ấy không phải cho những người công nhân làm thuê của hắn, mà là bán cho những người lao động làm thuê của các nhà tư bản ăn không ngồi rồi. Nhưng vì tiêu dùng của những người lao động không sản xuất về thực chất chỉ là một bộ phận trong tiêu dùng của những nhà tư bản ăn không ngồi rồi, cho nên bây giờ chúng ta đề cập đến trường hợp thứ ba.

3. Thứ ba, nhà tư bản hoạt động bán những sản phẩm của mình quá "đắt", cao hơn giá trị của chúng,

"cho những nhà tư bản ăn không ngồi rồi là những người trả cho y bằng cái phần thu nhập mà họ không trả cho những người lao động làm thuê do họ trực tiếp thuê mướn; thành thử toàn bộ số tô mà hàng năm những nhà tư bản hoạt động trả cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi, bằng cách này hay cách khác, lại chạy trở về tay các nhà tư bản hoạt động".

Ở đây vẫn là cái quan niệm trẻ con về việc các khoản tô chạy trở về, v.v., cũng như trước đây về sự thu hồi trở lại toàn bộ tiền công. Chúng ta hãy giả định rằng *K* trả 100 p.xt. tô đất hoặc tô tiền cho *P* (cho nhà tư bản ăn không ngồi rồi). 100 p.xt. này dùng làm phương tiện thanh toán của *K*. Chúng cũng là phương tiện mua của *P*, mà *P* đã dùng để lấy 100 p.xt. hàng hóa từ kho của *K*. Nhờ thế, số 100 p.xt. này lại quay trở về với *K* với tư cách là một hình thái biến tướng của hàng hóa của hắn ta. Nhưng bây giờ thì *K* có ít hơn trước 100 p.xt. hàng hóa. Đáng lẽ cung cấp trực tiếp hàng hóa cho *P*, thì *K* lại đưa cho *P* 100 p.xt. bằng tiền, với số tiền này *P* lại mua 100 p.xt. hàng hóa của *K*. Nhưng, số hàng hóa giá trị 100 p.xt. này, *P* mua bằng tiền của *K* chứ không phải bằng tiền lấy trong quỹ của hắn ta. Nhưng Tơ-ra-xi lại hình dung rằng, bằng cách ấy, số tô mà *K* đã trả cho *P* lại quay trở về với *K*. Thật là dần độn! Đó là điều vô lý thứ nhất.

Thứ hai, chính Đe-xtuýt đã nói với chúng ta rằng tô đất và tô tiền chỉ là những khoản khấu trừ vào lợi nhuận của nhà tư bản hoạt động, do đó, chỉ là những phần lấy trong lợi nhuận đó để

cấp cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi. Nếu bây giờ giả sử rằng, nhờ một mánh khoé nào đó, *K* đã thu hồi được toàn bộ phần ấy [404], mặc dù điều đó không thể thực hiện được bằng bất cứ một phương pháp nào trong hai phương pháp mà Tơ-ra-xi đã mô tả, - nói một cách khác, nếu giả định rằng nhà tư bản *K* không trả một thứ tô nào cho những kẻ sở hữu ruộng đất cũng như cho các nhà tư bản tiền tệ, rằng hắn giữ lại trong tay *toàn bộ* lợi nhuận của hắn, thì chính là cần giải thích xem hắn ta đã lấy số lợi nhuận ấy ở *đâu ra,* hắn ta đã tạo ra lợi nhuận đó như thế nào, lợi nhuận ấy đã phát sinh như thế nào. Và nếu như không giải thích được điều đó với cái lý do là hắn ta *có số* lợi nhuận ấy, hoặc *giữ* số lợi nhuận ấy *lại trong tay,* bằng cách không trả một phần lợi nhuận ấy cho người sở hữu ruộng đất và nhà tư bản tiền tệ, thì cũng không thể giải thích được điều đó với cái lý do là hắn ta, toàn bộ hay một phần, bằng cách này hay cách khác, đã dốc ngược từ túi của nhà tư bản ăn không ngồi rồi về túi của hắn, cái phần lợi nhuận mà trước đây hắn ta đã cung cấp cho nhà tư bản ăn không ngồi rồi dưới cái tên gọi này hay tên gọi khác. Đó là điều vô lý thứ hai!

Nhưng chúng ta hãy bỏ qua những điều vô lý ấy. *K* phải trả cho *P* (nhà tư bản ăn không ngồi rồi) 100 p.xt. tiền tô cho số đất đai hoặc cho số tư bản mà nhà tư bản thứ nhất đã thuê (loué) của nhà tư bản thứ hai. *K* lấy trong số lợi nhuận của y (lợi nhuận này do đâu sinh ra, chúng ta còn chưa biết) để trả 100 p.xt. ấy. Sau đó y lại bán cho *P* sản phẩm của mình; sản phẩm này hoặc do bản thân *P* trực tiếp tiêu dùng hoặc do những thực khách của y (những người lao động làm thuê không sản xuất) tiêu dùng; hơn nữa, *K* lại bán những sản phẩm này cho *P* theo giá *hết sức đắt,* ví dụ 25% cao hơn giá trị của chúng. Những sản phẩm có giá trị là 80 p.xt., thì y bán cho *P* với giá 100 p.xt.. Trong trường hợp này, dĩ nhiên là *K* thu được một lợi nhuận 20 p.xt.. Hắn đã cấp cho *P* một phiếu lĩnh hàng hóa là 100 p.xt.. Nhưng khi *P* thực hiện cái phiếu đã được nhận, thì *K* chỉ giao cho *P* một số hàng hóa ngang

với 80 p.xt., bằng cách nâng giá cả danh nghĩa của những hàng hóa của hắn ta lên 25% cao hơn giá trị của chúng. Nếu *P* chịu thừa nhận cái tình hình như vậy, tình hình trong đó y tiêu dùng những hàng hóa đáng giá 80 p.xt., nhưng phải trả 100 p.xt., thì lợi nhuận của *K* không bao giờ có thể vượt quá 25%. Những giá cả này, sự lừa gạt đó sẽ lặp lại năm này qua năm khác. Nhưng *P* lại muốn ăn bằng 100 p.xt. cơ. Nếu y là một chủ ruộng thì y sẽ phải làm gì nữa? Y cầm cố cho nhà tư bản *K* một khoảnh đất lấy 25 p.xt. , với số tiền này *K* sẽ cung cấp hàng hóa cho y với một giá trị là 20 p.xt., bởi vì *K* bán hàng hóa 25% (1/4) cao hơn giá trị của nó. Nếu như *P* là kẻ sở hữu tiền cho vay, thì *P* sẽ nhượng lại cho nhà tư bản *K* 25 p.xt. trong số tư bản của y, với số tiền này nhà tư bản *K* sẽ cung cấp cho y 20 p.xt. hàng hóa.

Hãy giả định rằng, tư bản (hay giá trị của đất đai) được đem cho vay với 5%. Trong trường hợp ấy, số tư bản đó trước kia là 2.000 p.xt.. Bây giờ thì nó chỉ còn 1975 p.xt. thôi. Tô của *P* bây giờ bằng 98 3/4 p.xt.. Và cứ như thế mà tiếp tục: *P* lúc nào cũng sẽ tiêu dùng một giá trị hàng hóa thực tế là 100 p.xt., còn tô của hắn sẽ không ngừng giảm xuống, vì muốn có 100 p.xt. hàng hóa, hắn bao giờ cũng phải ăn hết một bộ phận ngày càng lớn của bản thân số tư bản mà hắn có. Như vậy, dần dần *K* sẽ thu về trong tay mình toàn bộ số tư bản của *P* cùng với bản thân số tư bản đó, hắn sẽ chiếm hữu cả số tô của tư bản nữa, nghĩa là cả cái phần lợi nhuận mà hắn nhận được về số tư bản cho vay, phần lợi nhuận mà trước kia hắn đã trả cho nhà tư bản ăn không ngồi rồi *P*. Rõ ràng là quá trình này đã thể hiện ra trong óc tưởng tượng của ngài Đe-xtuýt, vì ông ta nói tiếp:

"Nhưng người ta sẽ nói rằng, nếu quả là như vậy, và nếu như những nhà kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau thực tế hàng năm gặt nhiều hơn là đã gieo, thì trong một thời gian ngắn họ phải nắm hết *tất cả của cải của xã hội,* và chẳng bao lâu trong nước chỉ còn lại độc một mình những người lao động làm thuê không có sở hữu và những nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa. *Điều đó là đúng* và trong thực tế sự việc sẽ như vậy nếu như sau khi trở nên giàu có, các nhà kinh doanh, hoặc những người thừa kế họ không xa rời công việc kinh doanh, và do đó, không bổ sung liên tục cho giai cấp những người ăn không ngồi rồi nữa; tuy vậy, mặc dù sự di cư kiểu đó thường diễn ra, chúng ta vẫn thấy rằng, khi nền sản xuất trong một nước phát triển trong một thời gian nào đó không bị những chấn động quá lớn, thì tư bản của các nhà kinh doanh không những bao giờ cũng tăng một cách tỷ lệ với việc tăng của cải nói chung, mà còn tăng với mức độ lớn hơn nhiều... Về điểm này, có thể nói thêm rằng, kết quả ấy còn có thể rõ ràng hơn nhiều, nếu không có những khoản phù thu lạm bổ to lớn mà tất cả các chính phủ đều bắt giai cấp hoạt động trong sản xuất phải gánh vác năm này qua năm khác dưới hình thức thuế" (tr.240-241).

Và ông Đe-xtuýt đã hoàn toàn đúng với một mức độ nào đấy, tuy hoàn toàn không phải theo cái mà ông ta muốn giải thích. Trong khi thời kỳ trung cổ đang diệt vong và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang lên, sự giàu có nhanh chóng của các "nhà tư bản hoạt động" một phần là do họ đã trực tiếp đánh lừa những người sở hữu ruộng đất. Khi giá trị của đồng tiền bị hạ xuống do những phát kiến ở châu Mỹ, những người phéc-mi-ê vẫn tiếp tục trả số tô như trước cho chủ ruộng, nhưng không phải là theo thực tế mà theo danh nghĩa, trong khi đó thì các nhà công nghiệp lại bán hàng hóa, cũng cho các chủ ruộng đất ấy, không phải chỉ theo giá trị bằng tiền đã được nâng cao, mà thậm chí còn cao hơn cả giá trị của chúng nữa. Trong tất cả các nước khác, như trong các nước ở châu Á chẳng hạn, ở đó nguồn thu nhập chủ yếu của đất nước nằm trong tay bọn chủ ruộng, vua chúa, v.v..., dưới hình thái địa tô, thì cũng giống như vậy; ở đó *một số ít* (và vì vậy mà không phụ thuộc vào cạnh tranh) các nhà công nghiệp bán hàng hóa của họ theo giá độc quyền và bằng cách đó đã chiếm hữu một phần thu nhập của những tầng lớp nói trên; họ trở nên giàu có [405] không phải chỉ nhờ bán lao động "không công" cho những tầng lớp đó, mà còn bán hàng hóa lấy một số lao động lớn hơn số lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy nữa. Chỉ có ông Đe-xtuýt là không đúng một lần nữa, khi cho rằng các nhà tư bản cho vay

tiền cũng bị lừa gạt như vậy. Ngược lại, khi thu lợi tức cao, họ trực tiếp hoặc gián tiếp là những người tham dự vào những món lợi nhuận cao ấy, những người tham dự vào sự bịp bợm đó.

Ông Đe-xtuýt chính đã mô tả hiện tượng ấy và câu nói sau đây của ông ta chỉ rõ điều đó:

"Chỉ cần nhìn lại xem họ" (các nhà tư bản hoạt động) "vào quãng ba hoặc bốn trăm năm trước đây đã yếu đuối như thế nào trên toàn cõi châu Âu, so với những của cải to lớn của bất cứ một nhân vật có thế lực nào, và bây giờ thì họ đã tăng số lượng của họ và lớn mạnh lên như thế nào trong khi của cải của những người kia lại giảm đi" (s.đ.d., tr. 241).

Ông Đe-xtuýt muốn giải thích cho chúng ta về *lợi nhuận,* hơn nữa, về *lợi nhuận cao* của tư bản hoạt động. Ông ta đã giải thích điều đó bằng hai cách. Thứ nhất, ông ta giải thích rằng, số *tiền* do các nhà tư bản ấy trả dưới hình thái tiền công và tô, lại chạy trở về tay họ, vì tiền công và tô này được dùng để mua hàng hóa của họ. Thực ra điều này chỉ giải thích tại sao họ không trả *hai lần* tiền công và tô - trước tiên dưới hình thái tiền, rồi sau đó dưới hình thái hàng hóa, cũng ngang với số tiền đó. Cách giải thích thứ hai cho rằng họ bán hàng hóa của họ cao hơn giá cả của chúng, bán *quá đắt:* thứ nhất, cho *bản thân,* tức là bằng cách lừa gạt bản thân và lừa gạt lẫn nhau; thứ hai, cho công nhân, tức là lại cũng lừa gạt bản thân, bởi vì ông Đe-xtuýt đã nói với chúng ta rằng việc tiêu dùng của những người lao động làm thuê "cần được coi như là việc tiêu dùng do những người trả công cho họ thực hiện" (tr. 235); cuối cùng, thứ ba, *cho những người nhận tô,* cũng bằng cách lừa gạt họ; và thật vậy, điều này sẽ có thể giải thích tại sao các nhà tư bản hoạt động lại giữ được cho mình một phần ngày càng lớn trong số lợi nhuận của họ, chứ không đem nộp phần đó cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi. Điều ấy sẽ vạch rõ, tại sao *việc phân phối tổng lợi nhuận* giữa các nhà tư bản hoạt động và không hoạt động lại được tiến hành ngày càng có lợi cho lớp người thứ nhất, và có hại cho lớp người thứ hai.

Nhưng điều này cũng không giúp ta một chút nào trong việc tìm hiểu xem *tổng lợi nhuận* ấy *do đâu* mà sinh ra. Dù có cho rằng các nhà tư bản hoạt động chiếm hữu được toàn bộ tổng lợi nhuận đi nữa, thì câu hỏi sau đây cũng vẫn cứ tồn tại: lợi nhuận ấy lấy ở đâu ra?

Như vậy, Đe-xtuýt đã không giải đáp được gì cả, mà chỉ bộc lộ ra là đã coi việc tiền quay trở về là việc hàng hóa quay trở về. Việc *tiền quay trở về đó* chỉ có nghĩa là các nhà tư bản lúc đầu trả công và lợi nhuận bằng tiền chứ không phải bằng hàng hóa; sau đó, với số tiền ấy, người ta mua hàng hóa của họ, thành thử bằng con đường vòng đó, họ đã trả bằng hàng hóa. Do đó, số tiền này luôn luôn chạy trở về tay họ, nhưng chỉ trong mức độ mà người ta lấy hẳn một số hàng hóa đi vào tiêu dùng của công nhân làm thuê và những người nhận tô, ngang với giá trị tiền tệ ấy.

Ông Đe-xtuýt hết sức kinh ngạc (ở Pru-đông, chúng ta cũng nghe thấy những tiếng kêu ngạc nhiên như vậy đối với bản thân, thuần tuý theo kiểu người Pháp) về

"sự rõ ràng" mà "phương pháp xem xét đó đối với việc tiêu dùng của cải của chúng ta... đã đem lại cho việc nhận thức toàn bộ quá trình sinh hoạt xã hội. Do đâu mà có sự hòa hợp và cái ánh sáng đó? Do chỗ chúng ta đã tìm được chân lý. Điều này cũng giống như tác động của tất cả các gương soi, trong đó các vật được phản chiếu một cách chính xác và theo những tỷ lệ đúng đắn của chúng khi nào người quan sát đứng ở một vị trí thích hợp, và trong đó mọi vật thể hiện ra một cách rối ren và rời rạc khi nào người quan sát ở quá gần hoặc quá xa" (tr.242-243).

Sau đó, Đe-xtuýt hoàn toàn chỉ nhắc qua - những điều mà ông ta đã đọc ở A-đam Xmít - về tình hình thực tế của sự vật, nhưng về thực chất thì ông ta chỉ nêu lại trên lời nói cái tình hình thực tế đó của sự vật, chứ không hiểu ý nghĩa chân chính của nó; bởi vì trong trường hợp ngược lại thì ông ủy viên của Học viện nước

Pháp[85] này sẽ không thể nào tuôn ra những "luồng ánh sáng" nói trên được. Đe-xtuýt viết (tr.246):

"Do đâu mà những người ăn không ngồi rồi này nhận được thu nhập? Há không phải là do số tô mà những người vận dụng tư bản của mình, tức là những người lấy trong các quỹ của mình để *trả cho lao động; một lao động sản xuất ra nhiều hơn giá trị của nó,* - nói tóm lại là những nhà kinh doanh - đã lấy trong *lợi nhuận* của mình để trả cho họ đấy ư?"

{Thì ra thế đấy! Nghĩa là lợi tức (cũng như lợi nhuận của bản thân) - mà các nhà tư bản hoạt động trả cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi về những quỹ vay của những người này - sở dĩ có được là họ dùng những quỹ này để trả công cho lao động, một lao động "*sản xuất ra nhiều hơn giá trị của nó"*, nghĩa là một lao động mà sản phẩm có một giá trị lớn hơn giá trị đã trả cho người công nhân thực hiện lao động ấy; hoặc là, do đó, có được lợi nhuận là do công nhân làm thuê sản xuất ra nhiều hơn những chi phí để nuôi sống họ, nghĩa là do số sản phẩm thặng dư mà nhà tư bản hoạt động đã chiếm hữu được và trong số sản phẩm thặng dư ấy, chỉ trích một phần nào đó để trả cho những người thu tô đất và tô tiền.}

Từ đó, ông Đe-xtuýt không rút ra kết luận là phải bắt nguồn từ những người công nhân sản xuất ấy, mà lại rút ra cái kết luận là phải bắt nguồn từ nhà tư bản sử dụng họ:

"Chính các nhà tư bản hoạt động đó thực tế đã nuôi dưỡng cả những người lao động làm thuê làm việc cho những người khác" (tr. 246).

Dĩ nhiên. Bởi vì họ trực tiếp bóc lột lao động, còn những nhà tư bản ăn không ngồi rồi thì chỉ làm việc ấy thông qua họ mà thôi. Coi tư bản hoạt động là nguồn gốc của của cải theo cái ý nghĩa đó là đúng đắn.

[406] "Vì vậy, bao giờ cũng phải bắt nguồn từ họ" (từ những nhà tư bản hoạt động), "nếu như chúng ta muốn tìm ra nguồn gốc của mọi của cải" (tr.246).

"Cùng với thời gian, *của cải được tích luỹ lại với một số lượng tương đối lớn*,

bởi vì kết quả của lao động trước kia không phải được tiêu dùng toàn bộ ngay lập tức sau khi được sản xuất ra. Trong số các chủ nhân của những của cải ấy, thì có những người thỏa mãn với việc dùng của cải đó để thu tô và tiêu dùng số tô ấy. Đó là những người mà chúng ta gọi là những nhà tư bản ăn không ngồi rồi. Những người khác, tích cực hơn, thì đem những quỹ của mình và những quỹ vay được của những người khác đầu tư vào công việc. Họ dùng những quỹ ấy vào việc *trả công cho lao động, lao động này sẽ tái sản xuất ra các quỹ ấy cộng với lợi nhuận".*

{Do đó, ở đây không những có sự tái sản xuất ra những quỹ ấy, mà còn có sự sản xuất ra số thừa cấu thành *lợi nhuận.*}

"Với số lợi nhuận này họ trả cho việc tiêu dùng của họ, và trả cho việc tiêu dùng của người khác. Và do kết quả của việc tiêu dùng này" (của bản thân họ, cũng như của những nhà tư bản ăn không ngồi rồi? - lại vẫn cái điều vô lý trước đây) "quỹ của họ sẽ quay trở về tay họ lớn hơn một chút, và các nhà tư bản hoạt động lại bắt đầu lặp lại công việc ấy. Đấy, lưu thông là như vậy đó" (tr.246-247).

Công việc nghiên cứu về "người công nhân sản xuất" và kết quả của việc nghiên cứu ấy, kết quả nói rằng chỉ người công nhân nào mà người mua họ là nhà tư bản hoạt động, chỉ người công nhân nào mà lao động của họ sản xuất ra lợi nhuận cho người trực tiếp mua lao động ấy, thì mới là công nhân sản xuất, - công việc nghiên cứu và kết quả ấy đã dẫn ông Đe-xtuýt đến cái kết luận cho rằng những *nhà tư bản hoạt động* mới thực là *những người lao động sản xuất duy nhất* với cái ý nghĩa cao nhất của nó:

"Những kẻ sống nhờ vào lợi nhuận" (tức là các nhà tư bản hoạt động) "đã nuôi tất cả những người khác; chỉ có họ mới làm tăng của cải của xã hội và tạo ra tất cả các phương tiện vui thú của chúng ta. Chính phải như thế, bởi vì lao động là nguồn gốc của mọi của cải, và vì chỉ có một mình họ là đem lại *một phương hướng có ích cho lao động hiện tại, bằng cách sử dụng một cách có lợi lao động đã tích luỹ"* (tr.242).

Nói rằng họ "đem lại một phương hướng có ích cho lao động hiện tại", - điều đó trên thực tế chỉ có nghĩa là họ sử dụng lao động hữu ích, lao động mà kết quả là những giá trị sử dụng.

Nhưng nói rằng họ "sử dụng một cách có lợi lao động đã tích luỹ", - nếu câu này không phải để nói lên cũng một điều ấy, tức là nói rằng họ sử dụng một cách sản xuất của cải đã tích luỹ để sản xuất ra những giá trị sử dụng, - thì điều đó có nghĩa là họ sử dụng "một cách có lợi lao động đã tích luỹ" để với số lao động ấy, họ mua được nhiều lao động hiện tại hơn là số lao động chứa đựng trong bản thân nó. Trong câu vừa mới trích dẫn, Đe-xtuýt đã tóm tắt một cách ngây thơ những mâu thuẫn cấu thành thực chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì lao động là nguồn gốc của mọi của cải nên tư bản cũng là nguồn gốc của mọi của cải; và người thật sự sáng tạo ra của cải không ngừng tăng lên không phải là người đang lao động, mà là người đang bòn rút lợi nhuận từ lao động của những người khác. Sức sản xuất của lao động lại là sức sản xuất của tư bản.

"Những năng lực của chúng ta là của cải duy nhất ban đầu của chúng ta; lao động của chúng ta sản xuất ra mọi của cải khác, và mọi lao động được hướng dẫn tốt đều là lao động sản xuất" (tr. 243).

Do đó, theo ý Đe-xtuýt, tất nhiên là các nhà tư bản hoạt động "nuôi tất cả những người khác, chỉ có họ mới làm tăng của cải xã hội và tạo ra tất cả các phương tiện vui thú". Những năng lực (facultés) của chúng ta là của cải ban đầu duy nhất của chúng ta, vì vậy mà năng lực lao động (sức lao động) không phải là của cải. Lao động sản xuất ra tất cả những của cải khác; điều đó có nghĩa là lao động sản xuất ra của cải cho tất cả những người khác trừ bản thân nó, và bản thân nó không phải là của cải, mà chỉ là sản phẩm của của cải. Mọi lao động được hướng dẫn tốt đều là lao động sản xuất; điều đó có nghĩa là mọi lao động sản xuất, mọi lao động đem lại lợi nhuận cho nhà tư bản, đều là lao động được hướng dẫn tốt.

Những nhận xét sau đây của Đe-xtuýt, không phải về *các loại người tiêu dùng khác nhau* mà về *bản chất khác nhau của những vật phẩm tiêu dùng,* đã trình bày lại rất rõ cái quan điểm mà A-đam Xmít đã phát biểu trong quyển II, chương 3; ở cuối chương này Xmít đã nghiên cứu xem loại chi phí (không sản xuất) nào, tức là loại tiêu dùng cá nhân nào, loại tiêu dùng thu nhập nào, là có lợi nhất và loại nào ít có lợi hơn. Xmít bắt đầu việc nghiên cứu này bằng những lời mở đầu sau đây (bản dịch của Gác-ni-ê, tập II, tr.345) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 292]:

"Nếu tính tiết ước làm tăng tổng khối lượng các tư bản; còn tính hoang phí làm giảm tổng khối lượng đó, thì cái kiểu hành động của những người ước lượng số chi của mình cho đúng với số thu, mà không tích luỹ gì, cũng không đụng chạm gì đến vốn của mình, - kiểu hành động đó không làm tăng cũng không làm giảm tổng khối lượng tư bản. Song cũng có một vài phương thức chi tiêu thu nhập chắc chắn sẽ góp phần làm tăng phúc lợi chung nhiều hơn là những phương thức khác".

Đe-xtuýt tóm tắt lập luận của Xmít như sau:

"Nếu việc tiêu dùng thường rất khác nhau tuỳ theo tính tình của người tiêu dùng, thì nó cũng thay đổi tuỳ theo bản chất của những vật được tiêu dùng. Thật vậy, tất cả các đồ vật đều là đại biểu cho lao động, nhưng giá trị của lao động trong những đồ vật này thì được cố định lại một cách vững chắc hơn là ở trong những đồ vật kia. Việc tổ chức một cuộc bắn pháo hoa có thể tốn một số lao động ngang với việc khai thác và mài kim cương, và vì thế mà cái thứ nhất cũng có thể có giá trị như cái thứ hai. Nhưng sau khi tôi đã mua hai thứ đó, sau khi đã trả tiền và đem sử dụng cả hai thứ, thì qua nửa giờ sau tôi không còn gì về cái thứ nhất, trong khi đó thì cái thứ hai, sau một trăm năm nữa, vẫn có thể là một nguồn của cải cho các cháu của tôi... Đối với những sản phẩm [407] mà người ta gọi là "(Nghĩa là ông Xây đã gọi) "sản phẩm phi vật chất thì cũng vậy. *Một phát minh nào đó sẽ có ích mãi mãi.* Một tác phẩm văn học nào đó, một bức tranh nào đó, cũng có ích ít nhiều lâu dài, trong lúc đó thì tính hữu ích của một dạ hội, một buổi hòa nhạc đêm, một cuộc biểu diễn văn nghệ, biến ngay trong khoảnh khắc. Cũng có thể nói như vậy về *những sự phục vụ cá nhân* của thày thuốc, luật sư, binh lính, đầy tớ và nói chung là của tất cả những ai mà người ta gọi là *những người phục vụ.* Tính hữu dụng của những sự phục vụ ấy chỉ tồn tại trong lúc người ta cần đến chúng... Sự tiêu dùng nhanh chóng nhất là sự tiêu dùng tai hại nhất, bởi vì chính sự tiêu dùng đó thủ tiêu một số lao động lớn nhất trong cùng một thời gian ngang nhau, hoặc là nó thủ tiêu

cũng một số lượng lao động ngang như thế trong một khoảng thời gian ngắn hơn; so sánh với sự tiêu dùng ấy, thì mọi việc tiêu dùng chậm đều là một thứ *cất trữ của cải,* bởi vì nó cho phép ta có thể trong tương lai hưởng khoái lạc với cái phần mà hôm nay chúng ta đã hy sinh... Ai cũng biết rằng, tuy *cùng một giá,* nhưng những bộ áo quần nào mặc được trong ba năm thì tiết kiệm hơn nhiều so với bộ áo quần mặc ba tháng đã hỏng" (tr. 243-244).

[15) NHẬN XÉT CHUNG VỀ CUỘC LUẬN CHIẾN CHỐNG SỰ PHÂN BIỆT CỦA XMÍT ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT. QUAN ĐIỂM TÁN DƯƠNG TIÊU DÙNG KHÔNG SẢN XUẤT, COI ĐÓ LÀ SỰ KÍCH THÍCH CẦN THIẾT ĐỐI VỚI SẢN XUẤT]

Phần lớn các nhà văn tham gia cuộc luận chiến chống lại sự phân biệt của Xmít đối với lao động sản xuất và lao động không sản xuất, đều coi *tiêu dùng* là một sự kích thích cần thiết đối với sản xuất. *Vì vậy,* theo sự nhìn nhận của họ, *những người lao động làm thuê nào* sống nhờ vào thu nhập, - nghĩa là những người lao động không sản xuất nào mà việc thuê họ không sản xuất ra của cải, nhưng bản thân nó lại là một sự tiêu dùng thêm của cải, - cũng đều là sản xuất như những công nhân sản xuất, *ngay cả trong cái ý nghĩa sáng tạo ra của cải vật chất,* bởi vì họ mở rộng lĩnh vực tiêu dùng vật chất, và do đó mà mở rộng cả lĩnh vực sản xuất nữa. Vì vậy, phần lớn đó là sự ca tụng - trên quan điểm kinh tế học tư sản - một phần là những kẻ giàu có ăn không ngồi rồi và "những người lao động không sản xuất" cung cấp *những sự phục vụ* cho chúng tiêu dùng, và phần khác là ca tụng "các chính phủ mạnh", chi phí những khoản lớn; đó là sự ca tụng việc tăng những khoản nợ của nhà nước, ca tụng những người chiếm được những chiếc ghế có nhiều lợi lộc trong giáo hội và nhà nước, mọi chức vị ngồi mát ăn bát vàng, v.v.. Bởi vì tất cả "những người lao động không sản xuất" ấy, - mà những sự phục vụ của họ được

ghi vào các khoản chi của những kẻ giàu có ăn không ngồi rồi, - có điểm chung giống nhau là họ *sản xuất ra "những sản phẩm phi vật chất", nhưng lại tiêu dùng "những sản phẩm vật chất"*, tức là những sản phẩm lao động của những người công nhân sản xuất.

Những nhà kinh tế chính trị học khác, như Man-tút chẳng hạn, thì thừa nhận sự phân biệt giữa những người lao động sản xuất và những người lao động không sản xuất, nhưng họ lại chứng minh cho "nhà tư bản hoạt động" thấy rằng những người lao động không sản xuất này cũng cần thiết cho hắn ta như những người lao động sản xuất, ngay cả trong việc sản xuất ra của cải vật chất nữa.

Ở đây, những câu nói rằng sản xuất và tiêu dùng là đồng nhất, hoặc tiêu dùng là mục đích của mọi sản xuất, hoặc sản xuất là tiền đề của mọi tiêu dùng, - những câu đó chẳng giải quyết cái gì cả. Cơ sở của toàn bộ cuộc luận chiến, ngoài cái khuynh hướng đã nói trên đây - là điều sau đây thì đúng hơn:

Việc tiêu dùng của người công nhân trung bình chỉ ngang với chi phí sản xuất ra họ chứ không ngang với sản phẩm của họ. Vì thế, người công nhân sản xuất toàn bộ số thặng ra là để cho người khác, và như vậy, toàn bộ phần sản phẩm này của anh ta là *sản xuất cho người khác.* Thêm nữa, "nhà tư bản hoạt động" bắt buộc người công nhân phải *sản xuất thừa* (nghĩa là sản xuất quá những nhu cầu sinh sống của bản thân người công nhân) và dùng tất cả mọi thủ đoạn để tăng tới mức tối đa việc *sản xuất thừa* tương đối đó, đối lập với việc sản xuất cần thiết, "nhà tư bản hoạt động" đó đã trực tiếp chiếm lấy sản phẩm thặng dư. Nhưng với tư cách là tư bản nhân cách hóa, hắn ta sản xuất để sản xuất, làm giàu để làm giàu. Vì hắn chỉ là một người thừa hành các chức năng của tư bản, nghĩa là đại diện cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên hắn quan tâm đến giá trị trao đổi và việc tăng giá trị trao đổi đó, chứ không phải quan tâm đến giá

trị sử dụng và việc tăng số lượng của giá trị sử dụng. Hắn quan tâm đến việc tăng của cải trừu tượng, tăng việc chiếm đoạt ngày càng nhiều lao động của người khác. Hắn cũng bị chi phối bởi cái nguyện vọng tuyệt đối muốn làm giàu, cũng hoàn toàn giống như kẻ cất trữ của cải, chỉ khác một điều là hắn thỏa mãn nguyện vọng ấy không phải dưới hình thái hư ảo của việc hình thành những kho tàng bằng vàng và bạc, mà dưới hình thái hình thành tư bản là việc sản xuất thực tế. Nếu việc sản xuất thừa của người công nhân là *sản xuất cho kẻ khác,* thì việc sản xuất của một nhà tư bản bình thường, của một "nhà tư bản hoạt động", như hắn ta phải thể hiện ra, là *sản xuất vì sản xuất.* Thực ra, của cải của hắn càng tăng lên thì hắn càng thay đổi lý tưởng ấy, và chính hắn lại trở thành hoang phí, dù chỉ là để phô trương của cải của mình. Nhưng đó bao giờ cũng là của cải tiêu dùng với một lương tâm không trong sạch, với một ẩn ý muốn tiết kiệm và tính toán chi ly. Với tất cả sự hoang phí của mình, nhà "tư bản hoạt động" cũng như người cất trữ của cải, về thực chất vẫn là một kẻ keo kiệt.

Nếu Xi-xmôn-đi nói rằng việc phát triển sức sản xuất của lao động tạo cho người công nhân cái khả năng sử dụng một số vui thú ngày càng lớn, nhưng bản thân những sự vui thú ấy, nếu được đem cung cấp cho công nhân, thì sẽ làm cho họ (với tư cách là công nhân làm thuê) không thể lao động được nữa[1)], thì điều sau đây cũng không kém phần đúng đắn: "nhà tư bản hoạt động" ít nhiều sẽ không thể thực hiện cái chức năng của hắn, một khi hắn tự làm cho mình trở thành kẻ đại biểu cho của cải tiêu dùng, một

1) Xi-xmôn-đi nói: "Nhờ sự tiến bộ của công nghiệp và khoa học, hàng ngày mỗi công nhân có thể sản xuất nhiều hơn nhiều, so với số đòi hỏi cho sự tiêu dùng tất yếu của họ. Nhưng trong lúc lao động của anh ta sản xuất ra của cải, thì của cải ấy, - nếu như anh ta phải tự tiêu dùng lấy, - sẽ làm cho anh ta không thể lao động được mấy nữa" (Nouveaux Principes", tập I, tr.85) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 183-184].

khi hắn bắt đầu mong muốn tích luỹ những sự vui thú, chứ không phải vui thú với sự tích luỹ nữa.

Như vậy, "nhà tư bản hoạt động" cũng là người sản xuất ra *sản xuất thừa, sản xuất cho những người khác.* Đối lập với việc sản xuất thừa ở phía này thì ở phía kia phải là việc tiêu dùng thừa, sản xuất vì sản xuất - tiêu dùng vì tiêu dùng. Những cái mà "nhà tư bản hoạt động" phải trả cho chủ địa tô, cho nhà nước, cho những chủ nợ của nhà nước, của nhà thờ, v.v. tức là những người chỉ tiêu dùng thu nhập [408], - những cái đó làm giảm một cách tuyệt đối của cải của hắn nhưng lại không để cho khát vọng làm giàu của hắn nguội lạnh đi, và bằng cách đó, duy trì được cái linh hồn tư bản chủ nghĩa của hắn. Nếu như những người nhận tô đất và tô tiền, v.v., cũng chi tiêu số thu nhập của mình vào lao động sản xuất, chứ không phải vào lao động không sản xuất, thì mục tiêu vẫn sẽ không đạt được. Bản thân họ sẽ trở thành "những nhà tư bản hoạt động", trong lúc đáng lẽ phải đại biểu cho cái chức năng tiêu dùng với tư cách là tiêu dùng. Sau này chúng ta sẽ còn tìm hiểu một cuộc luận chiến hết sức khôi hài về vấn đề này giữa một người thuộc phái Ri-các-đô và một người thuộc phái Man-tút[86].

Xét *bản thân chúng [an sich],* thì sản xuất và tiêu dùng là không thể tách rời. Từ đó cần phải thấy rằng, vì trong hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa, sản xuất và tiêu dùng thực tế bị tách ra, nên sự thống nhất của chúng chỉ được phục hồi bằng sự đối lập của chúng, bằng cách là nếu A phải sản xuất cho B, thì B phải tiêu dùng cho A. Nếu như mỗi một nhà tư bản cá biệt, đối với bản thân hắn, đều muốn rằng những người tham dự vào thu nhập của hắn thể hiện sự hoang phí, thì toàn bộ hệ thống trọng thương chủ nghĩa cũ cũng vậy, nó đều dựa trên ý kiến cho rằng mỗi một dân tộc phải tỏ ra khiêm tốn đối với bản thân, nhưng phải sản xuất những vật phẩm xa hoa cho những dân tộc khác say mê khoái lạc. Ở đây chúng ta vẫn thấy cái tư tưởng sản xuất để sản xuất

ở một bên, và vì vậy mà ở bên kia là sự tiêu dùng sản phẩm của người khác. Tư tưởng đó của hệ thống trọng thương đã được thể hiện trong cuốn "Moral Philosophy" của bác sĩ Pê-li, tập II, chương 11:

"Một dân tộc điều độ và cần cù thì hướng toàn bộ hoạt động của mình vào việc thỏa mãn những nhu cầu của một dân tộc giàu có, ham mê xa xỉ"[87].

* * *

Đe-xtuýt nói: "Họ" ("những nhà chính trị của chúng ta", tức là Gác-ni-ê và những người khác), "nêu lên cái nguyên lý chung cho rằng tiêu dùng là nguyên nhân của sản xuất, và vì vậy nên tiêu dùng càng nhiều càng tốt. Họ khẳng định rằng, chính điều đó tạo nên sự phân biệt lớn giữa nền kinh tế xã hội và nền kinh tế tư nhân" (s.đ.d., tr. 249-250).

Câu sau đây cũng rất hay:

"Những nước nghèo là những nước trong đó nhân dân sống sung sướng, còn *những nước giàu* là những nước trong đó nhân dân thường nghèo khổ" (s.đ.d., tr. 231).

[16)] HĂNG-RI STOÓC-SƠ [CÁCH NHÌN PHẢN LỊCH SỬ ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ TƯƠNG QUAN GIỮA SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ SẢN XUẤT TINH THẦN. QUAN NIỆM CHO RẰNG "LAO ĐỘNG PHI VẬT CHẤT" LÀ DO GIAI CẤP THỐNG TRỊ THỰC HIỆN]

Henri Storch. Cours d'économie politique, v.v.. Bản của G.B. Xây. Pa-ri, 1923. (Đó là những bài giảng đọc cho Đại công tước Ni-cô-lai và hoàn thành năm 1815). *Tập III.*

Sau Gác-ni-ê, Stoóc-sơ về thực chất là người đầu tiên đã cố đứng trên một cơ sở mới trong cuộc luận chiến chống lại sự phân biệt của Xmít về lao động sản xuất và lao động không sản xuất.

Ông ta phân biệt *"những của cải nội tại,* hay là những yếu tố của văn minh", với các của cải vật chất, các bộ phận cấu thành của nền sản xuất vật chất; những quy luật của việc sản xuất ra những "của cải nội tại" ấy phải được "lý luận của nền văn minh" nghiên cứu (s.đ.d., tập III, tr. 217). (Trong tập I, tr. 136, chúng ta đọc thấy:

"Rõ ràng là con người ta không bao giờ bắt tay vào việc sản xuất của cải khi họ chưa có được những của cải nội tại, tức là khi họ chưa phát triển những năng lực của họ về mặt thể chất, trí tuệ và tinh thần, mà việc này lại giả định phải có những phương tiện cho những năng lực ấy phát triển, như *các thể chế xã hội,* v.v.. Do đó, một dân tộc càng văn minh thì của cải quốc dân của họ lại càng có thể tăng lên". Ngược lại thì cũng đúng như vậy.)

Chống lại Xmít:

"Xmít... gạt ra khỏi *các loại lao động sản xuất* tất cả những loại không *trực tiếp* tham gia vào việc sản xuất của cải; nhưng ở đây ông ta chỉ muốn nói về *của cải* quốc dân thôi... Sai lầm của ông ta là ở chỗ ông ta không phân biệt một cách đúng mức những giá trị *phi vật chất và của cải"* (tập III, tr. 218).

Về thực chất, sự việc đến đây là kết thúc. Sự phân biệt giữa các loại lao động sản xuất và không sản xuất có một ý nghĩa quyết định đối với điều mà Xmít xem xét, - tức là đối với việc sản xuất của cải vật chất, và hơn nữa, đối với một hình thức sản xuất nhất định, đối với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong việc sản xuất tinh thần thì một loại lao động khác thể hiện ra là lao động sản xuất. Nhưng Xmít không xét đến loại ấy. Cuối cùng, sự tác động qua lại và mối liên hệ nội tại của cả hai loại sản xuất ấy cũng không nằm trong diện xem xét của ông; hơn nữa, điều đó chỉ có thể đem lại một cái gì lớn hơn là những câu nói suông khi nào mà nền sản xuất vật chất được xét sub sua propria

specie[1*]. Nếu Xmít nói đến những người lao động sản xuất gián tiếp, thì đó chỉ là vì họ *trực tiếp* tham dự vào việc tiêu dùng của cải vật chất, chứ không phải là tham dự vào việc sản xuất ra của cải đó.

Ngay ở bản thân Stoóc-sơ, *"cái lý luận của nền văn minh"* của ông ta cũng không vượt ra ngoài những câu chung chung tầm thường, tuy rằng trong *"lý luận của nền văn minh"* đó cũng có một vài nhận xét sắc sảo, như nhận xét nói rằng sự phân công vật chất của lao động là tiền đề của sự phân công lao động tinh thần. Đến mức độ nào điều đó *nhất định* phải diễn ra ở Stoóc-sơ, ông ta còn xa vời đến mức nào ngay đối với cái việc tự *đề ra* cho mình nhiệm vụ ấy thôi, chứ chưa nói đến việc giải quyết nhiệm vụ ấy nữa, - chỉ một tình hình *duy nhất* sau đây cũng nói rõ điều đó. Để nghiên cứu mối liên hệ giữa sản xuất tinh thần [409] và sản xuất vật chất, trước tiên cần phải xét ngay bản thân nền sản xuất vật chất này không phải với tư cách là một phạm trù phổ biến, mà là dưới một hình thái *lịch sử nhất định.* Ví dụ, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phù hợp với một loại sản xuất tinh thần khác với phương thức sản xuất thời trung cổ. Nếu không lấy bản thân nền sản xuất vật chất dưới cái hình thái *lịch sử đặc thù* của nó, thì không thể nào hiểu được những nét đặc trưng của nền sản xuất tinh thần thích ứng với nó và sự tác động qua lại giữa hai cái đó. Nếu không thì sẽ không đi xa hơn những quan điểm tầm thường. Đó là nói về những câu nói về "nền văn minh".

Chúng ta hãy nói tiếp: từ một hình thái sản xuất vật chất nhất định sẽ toát ra, thứ nhất, một cơ cấu xã hội nhất định, thứ hai, một quan hệ nhất định giữa con người với thiên nhiên. Chế độ nhà nước của họ và phương thức sinh hoạt tinh thần của họ

1* - dưới cái giác độ riêng của nó

đều do cả hai cái đó quyết định. Do đó, điều ấy cũng quyết định cả cái tính chất của nền sản xuất tinh thần của họ.

Cuối cùng: dưới danh từ sản xuất tinh thần, Stoóc-sơ cũng hiểu đó là những loại hoạt động nghề nghiệp khác nhau của tất cả các tầng lớp trong giai cấp thống trị, mà việc thực hiện các chức năng xã hội là một nghề nghiệp. Chỉ trên cơ sở một chế độ lịch sử nhất định của những mối quan hệ sản xuất của những đẳng cấp này, thì mới có thể hiểu được sự tồn tại của họ, cũng như các chức năng của họ.

Vì Stoóc-sơ xem xét bản thân nền sản xuất vật chất một cách phi *lịch sử,* coi việc sản xuất đó là sản xuất của cải vật chất nói chung, chứ không phải là một hình thái nhất định đang phát triển trong lịch sử, và là một hình thái đặc thù của nền sản xuất đó, cho nên ông ta tự làm cho mình mất cái cơ sở mà chỉ trên cơ sở đó thì mới có thể hiểu được các yếu tố tư tưởng của giai cấp thống trị, cũng như việc sản xuất tinh thần tự do của hình thái xã hội ấy. Ông ta không thể thoát ra ngoài phạm vi những câu nói chung chung, không có nội dung. Vả lại, bản thân mối quan hệ ấy cũng không phải hoàn toàn giản đơn như ông ta đã giả định. Ví dụ, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thù địch với một số ngành nhất định trong nền sản xuất tinh thần, như nghệ thuật và thi ca chẳng hạn. Nếu không kể đến điều đó, thì có thể đi đến những ảo tưởng của người Pháp trong thế kỷ thứ XVIII, mà Lét-xinh đã chế giễu rất hay[88]. Vì trong lĩnh vực cơ học, v.v. chúng ta đã tiến xa hơn người thời cổ đại, thế thì tại sao chúng ta lại không tạo ra một bản anh hùng ca của mình? Và cuốn "Hăng-ri-át"[89] đã ra đời thay cho tập "I-li-át".

Ngược lại, điều mà Stoóc-sơ đặc biệt nhấn mạnh để phản đối Gác-ni-ê - người cha thực sự đã đẻ ra cuộc luận chiến chống Xmít ấy - là đúng. Tức là Stoóc-sơ nhấn mạnh rằng những người chống đối Xmít đề cập vấn đề không đúng hướng.

"Những người phê bình Xmít thì làm gì? Họ còn xa lắm mới có thể xác định được

sự phân biệt ấy" (sự phân biệt giữa các "giá trị phi vật chất" và "của cải"), "họ lẫn lộn hoàn toàn cả hai loại giá trị ấy, hai loại rõ ràng rất khác nhau". (Họ khẳng định rằng việc sản xuất những sản phẩm tinh thần, hay là việc sản xuất ra những sự phục vụ, là sản xuất *vật chất*). "Coi lao động phi vật chất là lao động *sản xuất,* họ giả định rằng lao động đó *sản xuất"* (nghĩa là trực tiếp sản xuất) "ra *của cải,* tức là sản xuất ra giá trị vật chất và có thể trao đổi được; trong khi đó lao động này chỉ sản xuất ra những giá trị phi vật chất và những giá trị trực tiếp mà thôi; những người phê bình Xmít xuất phát từ giả thiết là những sản phẩm của lao động phi vật chất cũng phục tùng những quy luật ấy như những sản phẩm của lao động vật chất, trong lúc đó thì những sản phẩm loại thứ nhất lại bị điều tiết bởi những nguyên tắc khác hơn là loại sản phẩm thứ hai" (tập III, tr. 218).

Chúng ta hãy nêu những luận điểm sau đây của Stoóc-sơ, mà những tác giả về sau này đã mượn ở ông ta:

"Vì những của cải nội tại một phần là sản phẩm của những sự phục vụ, cho nên họ đã quyết định rằng những của cải đó cũng không bền lâu hơn bản thân những sự phục vụ, và chúng ta được sản xuất ra bao nhiêu thì nhất định phải được tiêu dùng đi bấy nhiêu"(tập III, tr. 234). "Những của cải nội tại đầu tiên hoàn toàn không bị thủ tiêu vì bị tiêu dùng đi, mà lại tăng lên và sinh sôi nảy nở nhờ tập luyện, thành thử bản thân *việc tiêu dùng* chúng lại làm tăng giá trị của chúng" (s.đ.d., tr.236). Những của cải nội tại, cũng giống như của cải, có thể được tích luỹ lại và có thể cấu thành những tư bản mà người ta có thể sử dụng cho tái sản xuất", v.v. (s.đ.d., tr.236). "Lao động vật chất cần phải được phân công, và sản phẩm của nó cần phải được tích luỹ lại trước khi có thể bắt đầu nghĩ đến việc phân công lao động phi vật chất" (tr.241).

Nhưng tất cả những cái đó chỉ là những sự giống nhau và những sự tương đồng có tính chất hời hợt và chung chung nhất giữa của cải tinh thần và của cải vật chất. Còn nhận xét của ông ta, chẳng hạn như nhận xét cho rằng những dân tộc lạc hậu *vay mượn* của các nước ngoài những tư bản tinh thần của mình, cũng giống như những dân tộc lạc hậu về mặt vật chất đều vay mượn của nước ngoài những tư bản vật chất của mình (s.đ.d., tr.306), rằng việc phân công lao động phi vật chất tuỳ thuộc vào nhu cầu

về lao động ấy, nói tóm lại là tuỳ thuộc vào thị trường, v.v. (tr.246), - nhận xét ấy cũng hoàn toàn giống như vậy.

Và đây là những đoạn được chép nguyên văn:

[410] "Việc *sản xuất* những của cải nội tại hoàn toàn không làm giảm của cải quốc dân bằng việc tiêu dùng những sản phẩm vật chất mà nó cần đến; ngược lại nó là một phương tiện mạnh mẽ để làm tăng của cải quốc dân", cũng như ngược lại "việc sản xuất của cải cũng là một công cụ rất mạnh mẽ để phát triển nền văn minh" (s.đ.d., tr.517). "Phúc lợi của quốc gia tăng lên nhờ sự thăng bằng giữa hai hình thức sản phẩm đó" (tr.251).

Theo Stoóc-sơ thì người thày thuốc sản xuất ra sức khoẻ (nhưng ông ta cũng sản xuất ra bệnh tật), các giáo sư, văn sĩ sản xuất ra nền giáo dục (nhưng họ cũng sản xuất ra chủ nghĩa ngu dân), thi sĩ, họa sĩ, v.v. sản xuất ra óc thẩm mỹ (nhưng họ cũng sản xuất ra những cái lố lăng), những người giảng đạo đức, v.v. sản xuất ra phong tục, những nhà truyền đạo sản xuất ra tôn giáo, lao động của nhà vua sản xuất ra an ninh, v.v. (tr.347-350). Chúng ta cũng có thể nói như vậy rằng bệnh tật đẻ ra thầy thuốc, sự ngu ngốc đẻ ra các giáo sư và văn sĩ, những sự thiếu thẩm mỹ đẻ ra các thi sĩ và họa sĩ, sự thiếu đạo đức đẻ ra các nhà giảng đạo đức, sự mê tín dị đoan đẻ ra các nhà truyền đạo, còn sự thiếu an ninh chung thì đẻ ra các vua chúa. Cách đó, cách khẳng định rằng tất cả các hình thức hoạt động ấy, những "sự phục vụ đó", đều sản xuất ra một giá trị sử dụng thực tế hay tưởng tượng, được các tác giả sau này lặp lại để chứng minh rằng các nhân vật nói trên là những người lao động sản xuất theo nghĩa của Xmít, tức là trực tiếp sản xuất ra không phải là những sản phẩm sui generis[1*], mà là những sản phẩm của lao động vật chất, và vì thế mà trực tiếp sản xuất ra của cải. Ở Stoóc-sơ còn chưa có điều phi lý này, điều

1* - loại đặc biệt

phi lý nói chung có thể hoàn toàn giải thích được bằng những điểm sau đây:

1) Trong xã hội tư sản các chức năng khác nhau đòi hỏi cái nọ phải có cái kia;

2) Những mâu thuẫn đối kháng trong lĩnh vực sản xuất vật chất đòi hỏi phải có một kiến trúc bên trên gồm các đẳng cấp những người làm công tác tư tưởng; hoạt động của những đẳng cấp này - dù tốt hay xấu - cũng đều là tốt cả bởi vì hoạt động đó là cần thiết;

3) Tất cả các chức năng đều phục vụ cho nhà tư bản, đều vì "phúc lợi" của hắn;

4) Ngay đến cả những hình thức cao nhất của nền sản xuất tinh thần cũng được thừa nhận và trở nên *có thể tha thứ được* trước cặp mắt của nhà tư sản, chỉ là vì người ta hình dung chúng và giải thích chúng một cách dối trá, coi chúng là những người trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất.

[17)] NÁT-XÔ XÊ-NI-O [VIỆC TUYÊN BỐ TẤT CẢ NHỮNG CHỨC NĂNG CÓ ÍCH CHO GIAI CẤP TƯ SẢN ĐỀU LÀ SẢN XUẤT. VIỆC QUỲ GỐI TRƯỚC GIAI CẤP TƯ SẢN VÀ CHÍNH PHỦ TƯ SẢN]

W.Nassau Senior. Principes fondamentaux de l'économie politique. Bản dịch của Giăng A-ri-va-ben. Pa-ri, 1836.

Nát-xô Xê-ni-o tỏ vẻ quan trọng:

"Theo Xmít, thì nhà lập pháp người Do Thái không phải là một người lao động sản xuất" (s.đ.d., tr. 198).

Người đó là ai thế: Mô-i-dơ Ai-cập hay là Mô-i-dơ Men-đen-xôn? Mô-i-dơ sẽ rất cám ơn ông Xê-ni-o vì đã thừa nhận ông ta là "một người lao động sản xuất" theo quan niệm của Xmít. Những người

này đã bị nô dịch bởi những tư tưởng tư sản thường xuyên ám ảnh họ đến nỗi họ cho rằng A-ri-xtốt hoặc Giuy-lơ Xê-da sẽ bực tức nếu bị gọi là những "người lao động không sản xuất". Trong khi đó, bản thân danh từ "những người lao động" cũng có thể bị A-ri-xtốt và Xê-da coi là một sự xúc phạm rồi.

"Một người thày thuốc chữa cho em bé bị ốm khỏi bệnh bằng đơn thuốc của ông ta, và bằng cách đó đã duy trì đời sống cho em đó rất lâu, há người thầy thuốc đó lại không *sản xuất* ra một kết quả lâu dài hay sao?" (s.đ.d.).

Tầm bậy! Nếu như em bé đó chết thì kết quả cũng lâu dài không kém. Còn nếu như em bé vẫn ốm, thì vẫn phải trả cho *sự phục vụ* của người thày thuốc. Theo Nát-xô, thì chỉ phải trả công cho người thày thuốc khi nào họ chữa khỏi bệnh, cho luật sư - khi nào được kiện, còn cho binh lính - khi nào họ chiến thắng.

Nhưng đến đây thì ông ta trở nên thực sự thâm thuý:

"Những người Hà Lan đấu tranh chống chế độ tàn bạo của người Tây Ban Nha, hoặc người Anh khởi nghĩa chống lại chế độ bạo ngược đang đe dọa còn trở nên khủng khiếp hơn, phải chăng họ chỉ sản xuất ra những kết quả trong chốc lát?" (s.đ.d., tr. 198).

Thật là một câu nói văn chương vô dụng! Người Hà Lan và người Anh đã thực hiện cuộc khởi nghĩa trên xương máu của họ. Không ai trả công cho họ vì họ đã làm "cách mạng". Còn trong vấn đề những người lao động sản xuất và không sản xuất thì bao giờ người ta cũng nói đến người mua và người bán lao động. Thật là vớ vẩn!

Văn chương tầm thường của những anh chàng này trong cuộc luận chiến chống Xmít chỉ cho ta thấy rằng họ là những người đại diện cho "nhà tư bản có học thức", trong lúc đó Xmít là một *kẻ thuyết minh* của nhà tư bản mới phất, thô bạo một cách công khai. Nhà tư sản có học thức và kẻ phát ngôn của hắn, cả hai đều dần độn đến nỗi đo ý nghĩa của mọi hoạt động bằng sự tác động của nó [411] đến túi tiền. Mặt khác, họ có học thức đến nỗi

thừa nhận cả những chức năng và những hình thức hoạt động hoàn toàn không dính dáng gì tới việc sản xuất của cải; hơn nữa, họ thừa nhận chúng là vì những hình thức hoạt động này "gián tiếp" làm tăng, v.v., những của cải của họ, nói tóm lại, là vì chúng thực hiện một chức năng "có ích" đối với của cải.

Bản thân con người là cơ sở của nền sản xuất vật chất của họ, cũng như của mọi sản xuất khác do con người thực hiện. Vì vậy, tất cả những tình huống nào tác động đến con người, đến cái *chủ thể* đó của sản xuất, thì cũng ít nhiều làm thay đổi tất cả những chức năng và hình thức hoạt động của nó, tức là cũng làm biến đổi những chức năng và hình thức hoạt động mà con người thực hiện với tư cách là kẻ sáng tạo ra của cải vật chất, ra hàng hóa. Theo ý nghĩa đó, có thể thực sự chứng minh được rằng, *tất cả* các quan hệ và chức năng của con người, dầu chúng thể hiện ra dưới hình thức nào và dưới cái gì, đều ảnh hưởng đến nền sản xuất vật chất, và nhiều hay ít đều tác động đến nền sản xuất đó một cách quyết định.

"Có những nước ở đó hoàn toàn không thể canh tác đất đai được nếu không có sự bảo vệ của những người lính. Nhưng chúng ta lại thấy gì? Theo sự phân loại của Xmít thì mùa màng thu hoạch được không phải là sản phẩm của lao động chung của người đi theo sau cái cày và của người bước đi bên cạnh họ với vũ khí trong tay; theo quan điểm của Xmít, chỉ có người làm ruộng mới là người lao động sản xuất, còn hoạt động của người lính là không sản xuất" (s.đ.d., tr. 202).

Thứ nhất, điều đó không đúng. Xmít sẽ nói rằng hoạt động của người lính sản xuất ra sự bảo vệ chứ không phải sản xuất ra bánh mỳ. Nếu như ở trong nước trật tự đã được xác lập rồi thì người làm ruộng sẽ tiếp tục sản xuất bánh mỳ như trước, mà không bị bắt buộc phải sản xuất phụ thêm những tư liệu để nuôi sống người lính và do đó, để duy trì đời sống của anh ta. Người lính thuộc về loại faux frais[1*] của sản xuất như số lớn những người lao động

1* - phụ phí, xem tr.212-213.

không sản xuất, bản thân những người này hoàn toàn không sản xuất gì cả - không sản xuất trong lĩnh vực sản xuất tinh thần, cũng không sản xuất trong lĩnh vực sản xuất vật chất - và chỉ do những thiếu sót của cơ cấu xã hội mà trở thành có ích và cần thiết, và họ tồn tại được là nhờ có những tệ hại của xã hội.

Nhưng Nát-xô sẽ có thể nói rằng, khi việc phát minh ra một chiếc máy làm cho 19 người trong số 20 công nhân trở nên thừa, thì 19 người này cũng sẽ trở thành faux frais của sản xuất. Nhưng người lính vẫn có thể thừa mặc dù là *những điều kiện vật chất của sản xuất,* những điều kiện của nông nghiệp với tư cách là nông nghiệp, vẫn y nguyên không thay đổi. Còn 19 người công nhân thì chỉ có thể thừa trong trường hợp lao động của người công nhân còn lại có năng suất cao gấp 20 lần, tức là chỉ do kết quả của một cuộc cách mạng trong những điều kiện vật chất nhất định của nền sản xuất. Về điểm này thì Biu-kê-nen cũng đã nhận xét:

"Nếu như phải gọi người lính chẳng hạn là một người lao động sản xuất với lý do là lao động của anh ta góp phần vào việc sản xuất, thì người công nhân sản xuất cũng có quyền đòi hỏi những vinh dự của người quân nhân vì rõ ràng là nếu không có sự góp sức của anh ta thì không có đội quân nào có thể tiến quân để chiến đấu và thắng lợi được" (D. Buchanan. Observations on the subjects treated of in Dr. Smith's Inquiry etc. Edinburgh, 1814, tr. 132).

"Của cải của một dân tộc không phụ thuộc vào tỷ số giữa những người sản xuất ra *những sự phục vụ* và những người sản xuất ra *giá trị*, mà phụ thuộc vào một tỷ lệ giữa họ với nhau như thế nào để có thể góp phần nhiều nhất vào việc làm cho lao động của mỗi người có được nhiều hiệu quả nhất" (*Xê-ni-o,* s.đ.d., tr. 204).

Xmít không bao giờ phủ nhận điều này, vì ông ta muốn cho số lượng những người lao động không sản xuất "cần thiết", như các quan lại, luật sư, cha cố, v.v., được giảm đến *mức* mà những sự phục vụ của họ còn cần thiết. Mà trong mọi trường hợp, điều này chính là cái "tỷ lệ" theo đó họ làm cho lao động của những công nhân sản xuất có hiệu quả lớn nhất. Còn đối với "những người lao

động không sản xuất" khác, mà lao động của họ sẽ do mỗi người mua một cách tự nguyện thôi để sử dụng *những sự phục vụ* của lao động ấy, nghĩa là mua với tư cách là một tư liệu tiêu dùng đưa ra cho họ lựa chọn, thì ở đây có thể có nhiều trường hợp khác nhau. Số người lao động sống nhờ vào số thu nhập có thể lớn do với số công nhân "sản xuất" *thứ nhất,* bởi vì của cải nói chung không nhiều hoặc mang tính chất phiến diện, ví dụ như ở các bá tước thời trung cổ với bầy tôi tớ của họ. Đáng lẽ phải tiêu dùng một số lượng hàng công nghiệp tương đối lớn đến một mức nào đó, thì họ lại cùng bày tôi tớ của họ ăn tiêu nông sản của họ đi. Khi nào mà họ bắt đầu tiêu dùng hàng công nghiệp chứ không làm như thế nữa, thì bầy tôi tớ của họ sẽ phải bắt tay vào lao động. Số người sống nhờ vào thu nhập trước đây rất lớn, bởi vì một phần lớn sản phẩm hàng năm được tiêu dùng không phải cho những *mục đích tái sản xuất.* Tuy vậy, tổng số dân cư vẫn không lớn lắm. *Thứ hai,* số người sống nhờ vào thu nhập có thể lớn bởi vì năng suất của những công nhân sản xuất cao, nghĩa là giá trị thặng dư nuôi sống bọn thực khách của họ lớn. Trong trường hợp ấy, không phải vì có nhiều kẻ thực khách nên lao động của những công nhân sản xuất mang tính chất sản xuất, mà ngược lại, sở dĩ có nhiều thực khách như vậy là vì lao động của công nhân sản xuất có năng suất cao.

Nếu lấy hai nước có nhân khẩu ngang nhau, và sức sản xuất của lao động ở một mức phát triển ngang nhau, thì cùng với Xmít, bao giờ ta cũng hoàn toàn có quyền nói rằng cần phải đo của cải của hai nước bằng tỷ lệ giữa những người lao động sản xuất và không sản xuất. Bởi vì điều này chỉ có nghĩa là trong nước nào có một số lượng công nhân sản xuất tương đối lớn hơn thì ở đấy một số lượng thu nhập hàng năm tương đối lớn hơn được tiêu dùng cho những mục đích tái sản xuất, và do đó, hàng năm sản xuất được một khối lượng giá trị lớn hơn. Như vậy, ông Xê-ni-o chỉ lặp lại luận điểm [412] của A-đam, chứ không phải đem một

ý kiến mới nào đó đối lập lại với A-đam. Rồi sau đó, chính bản thân ông ta ở đây lại nêu ra sự phân biệt giữa "những người sản xuất ra những sự phục vụ" và "những người sản xuất ra giá trị", và như vậy là với ông ta cũng diễn ra cái tình hình giống như ở số lớn những người phản đối sự phân biệt của Xmít: họ đã thừa nhận và bản thân họ đã áp dụng điều phân biệt mà họ bác bỏ.

Điều đáng chú ý là tất cả các nhà kinh tế "không sản xuất" nào mà không sáng tạo ra một cái gì cả trong ngành chuyên môn của họ, thì họ đều chống lại sự phân biệt giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất. Nhưng đối với nhà tư sản thì một mặt, lập trường của những nhà kinh tế "không sản xuất" ấy lại thể hiện tính nô lệ, lòng mong muốn trình bày tất cả những chức năng của những kẻ phục vụ việc sản xuất ra của cải cho nhà tư sản; và mặt khác, thể hiện cái nguyện vọng muốn chứng minh rằng thế giới tư sản là thế giới tốt đẹp nhất trong mọi thế giới, trong thế giới đó tất cả đều có ích, còn bản thân người tư sản thì có học thức đến nỗi họ nhìn thấy và hiểu được điều đó.

Còn đối với công nhân thì quan điểm ấy quy lại là khẳng định rằng việc những phần tử không sản xuất tiêu dùng những khối lượng sản phẩm lớn hoàn toàn là một việc dĩ nhiên, vì những người tiêu dùng không sản xuất cũng góp phần vào việc sản xuất ra của cải với một mức độ giống như công nhân, mặc dầu theo cách đặc biệt của mình.

Nhưng rốt cuộc thì Nát-xô lại để lộ ra và chứng tỏ rằng ông ta không hiểu một tý gì về sự phân biệt căn bản do Xmít đã vạch ra. Ông ta nói:

"Thật vậy, hình như trong trường hợp này sự chú ý của Xmít đều hoàn toàn tập trung vào tình hình của *những kẻ đại sở hữu ruộng đất,* chỉ có trong tình hình đó nói chung thì mới có thể áp dụng những nhận xét của ông ta về các giai cấp không sản xuất. Nếu không, tôi không thể tự giải thích được điều khẳng định của ông ta nói rằng *tư bản chỉ được sử dụng để nuôi những người lao động sản xuất, trong lúc đó thì những người lao động không sản xuất sống nhờ vào thu nhập.* Bộ phận lớn nhất trong số

những người mà ông ta chủ yếu gọi là không sản xuất - những người giáo viên, những kẻ thống trị quốc gia - thì sống *nhờ vào tư bản,* nghĩa là nhờ vào *những phương tiện ứng trước cho tái sản xuất"* (s.đ.d., tr.204-205).

Ở đây, quả thật người ta lặng người đi vì kinh ngạc. Điều phát minh của ông Nát-xô cho rằng nhà nước và giáo viên nhà trường đều sống nhờ tư bản, chứ không phải nhờ thu nhập, điều phát minh đó không cần phải được bình luận thêm nữa. Nếu như với điều đó, ông Xê-ni-o muốn nói với chúng ta rằng họ sống bằng lợi nhuận của tư bản, và theo ý nghĩa đó, họ sống nhờ vào tư bản, thì ông ta chỉ quên có một điều là thu nhập của tư bản không phải là bản thân tư bản, và thu nhập đó - kết quả của sản xuất tư bản chủ nghĩa - không phải ứng trước cho tái sản xuất, mà ngược lại, chính là kết quả của tái sản xuất. Hay ông ta nghĩ như vậy là vì một số thuế gia nhập vào chi phí sản xuất của một số hàng hóa nhất định, do đó gia nhập vào những chi phí của một số ngành sản xuất nhất định? Nếu thế thì ông ta cũng nên biết rằng, đó chỉ là một trong các hình thức thu thuế từ thu nhập.

Nát-xô Xê-ni-o, anh chàng dốt nát cố làm ra vẻ thông minh đó, còn nhận xét như sau về Stoóc-sơ:

"Không còn nghi ngờ gì nữa, ông Stoóc-sơ đã bị nhầm lẫn khi khẳng định một cách kiên quyết rằng những kết quả ấy" (sức khoẻ, khiếu thẩm mỹ, v.v..) "cũng như những vật phẩm có giá trị khác, cấu thành một phần *thu nhập* của những kẻ sở hữu chúng, và chúng cũng có thể trao đổi được như vậy" (tức là vì có thể mua được chúng ở những người sản xuất ra chúng). "Nếu quả thật như vậy, nếu quả như khiếu thẩm mỹ, đạo đức, tôn giáo là những *vật phẩm* có thể *mua* được, thì của cải sẽ có một ý nghĩa khác hẳn với ý nghĩa mà các nhà kinh tế... đã gán cho nó. Chúng ta hoàn toàn không mua sức khoẻ, kiến thức và lòng tin đạo. Thày thuốc, linh mục, giáo viên... chỉ có thể sản xuất ra những phương tiện, nhờ những phương tiện này mà những kết quả tiếp đó được sản xuất ra một cách ít nhiều chắc chắn, ít nhiều hoàn hảo... Nếu như trong mỗi một trường hợp người ta đều sử dụng những phương tiện thích hợp nhất để đạt tới thành tựu, thì người sản xuất ra những *phương tiện* ấy có quyền được thù lao ngay cả trong trường hợp họ không thành công, không đem lại những kết quả mong muốn. Việc trao đổi được hoàn thành ngay sau khi đưa ra một lời khuyên nhủ hoặc giảng một bài học và nhận một khoản tiền thù lao" (s.đ.d., tr. 288-289).

Rốt cuộc, chính ông Nát-xô vĩ đại này lại thừa nhận sự phân biệt của Xmít. Tức là ông ta phân biệt "tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng không sản xuất" (tr.206), chứ không phải là lao động sản xuất và lao động không sản xuất. Còn đối tượng của tiêu dùng thì hoặc là hàng hóa - nhưng ở đây không phải là nói về hàng hóa - hoặc là lao động trực tiếp.

Theo Xê-ni-o thì tiêu dùng sản xuất là sự tiêu dùng nào sử dụng một lao động tái sản xuất ra bản thân sức lao động (điều mà lao động của giáo viên nhà trường hay lao động của thày thuốc, chẳng hạn, có thể làm được), hay là *tái sản xuất* ra giá trị của những hàng hóa dùng để mua lao động đó. Tiêu dùng không sản xuất tức là tiêu dùng một lao động nào không thực hiện được cái nọ, cũng không thực hiện được cái kia. Trong khi ấy Xmít tuyên bố: lao động nào chỉ có thể được tiêu dùng một cách sản xuất thôi (nghĩa là tiêu dùng cho sản xuất), thì tôi gọi là lao động sản xuất; còn lao động nào có thể được tiêu dùng một cách không sản xuất, lao động nào mà việc tiêu dùng nó về bản chất không phải là tiêu dùng cho sản xuất thì tôi gọi đó là lao động không sản xuất. Do đó, ở đây, ông Xê-ni-o đã chứng minh sự thông minh của mình bằng những nova vocabula rerum[1*].

Nói chung Nát-xô chỉ chép lại của Stoóc-sơ.

[18)] P.RỐT-XI [VIỆC KHÔNG BIẾT TỚI HÌNH THÁI XÃ HỘI CỦA CÁC HIỆN TƯỢNG KINH TẾ. QUAN NIỆM TẦM THƯỜNG VỀ SỰ "TIẾT KIỆM LAO ĐỘNG" DO NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT THỰC HIỆN]

[413] *P.Rossi.* Cours d' économie politique (đọc năm 1836/37), bản in ở Bruy-xen năm 1842.

1* - những tên gọi mới đối với các vật

Sự thông minh là ở chỗ này đây!

"Thuộc về tư liệu" (sản xuất) "*gián tiếp* gồm có tất cả những cái gì giúp cho việc sản xuất được thuận lợi, tất cả những cái gì góp phần vào việc loại trừ những trở ngại, làm cho sản xuất có hiệu quả lớn hơn, được nhanh chóng và dễ dàng hơn". (Trước đấy, ông ta cũng đã nói ở tr.268: "Có những tư liệu sản xuất trực tiếp và gián tiếp. Điều đó có nghĩa là: có những tư liệu sản xuất là điều kiện *cần thiết* cho cái kết quả mà chúng ta đang quan tâm đến, là những lực lượng *thực hiện* việc sản xuất đó; những tư liệu sản xuất khác góp phần vào việc sản xuất, nhưng lại không thực hiện việc sản xuất đó. Loại thứ nhất có thể hoạt động *một mình,* còn loại thứ hai thì chỉ có thể giúp cho loại thứ nhất trong quá trình sản xuất mà thôi".)... "Mọi lao động của chính phủ đều là tư liệu sản xuất gián tiếp... Kẻ nào sản xuất ra chiếc mũ ấy thì phải thừa nhận rằng, người cảnh sát đi lại ngoài đường phố, quan tòa xử kiện trong các phiên toà, người đề lao nhận phạm nhân vào nhà lao và giam giữ họ, quân đội bảo vệ biên giới khỏi sự xâm lăng của kẻ thù, - tất cả những người ấy đều góp phần vào việc sản xuất" (tr.272).

Đối với người làm mũ, thừa nhận rằng toàn thế giới đều đứng lên hoạt động để cho anh ta có thể sản xuất và bán chiếc mũ ấy, thì thật là thích thú biết bao! Khi bắt người đề lao đó, v.v... góp phần một cách *gián tiếp* - chứ không phải *trực tiếp* - vào việc sản xuất vật chất, Rốt-xi đã thực tế nêu lên một sự phân biệt giống như ở A-đam (Bài giảng thứ 12).

Trong bài sau, bài giảng thứ 13, Rốt-xi - về thực chất cũng gần gần giống như tinh thần của những người đi trước ông ta - đã đứng lên ex professo[1*] chống lại Xmít.

Ông ta nói rằng, việc phân biệt những người lao động sản xuất và không sản xuất không được đúng là do ba nguyên nhân sau đây gây ra:

1) "Trong số *những người mua,* thì có những người mua sản phẩm hay *lao động* vì mục đích *tiêu dùng cá nhân trực tiếp*; những người khác thì chỉ mua những thứ

1* - đặc biệt

đó để bán những sản phẩm mới mà họ đã sản xuất ra nhờ những sản phẩm và lao động đã mua được. Đối với loại người thứ nhất, có ý nghĩa quyết định là *giá trị sử dụng*; còn đối với loại người thứ hai, có ý nghĩa quyết định lại là giá trị trao đổi". Nếu chỉ chú ý đến giá trị trao đổi thôi, thì sẽ rơi vào sai lầm của Xmít. "Lao động của người đầy tớ của tôi là không sản xuất đối với tôi, - chúng ta hãy tạm giả định như vậy; nhưng phải chăng lao động ấy là không sản xuất đối với y?" (s.đ.d., tr. 275-276).

Vì toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đều dựa trên cơ sở là lao động được mua trực tiếp, để trong quá trình sản xuất chiếm hữu một bộ phận lao động được sử dụng mà *không phải mua, nhưng về sau lại đem bán* bộ phận ấy trong sản phẩm, - vì điều đó là cơ sở tồn tại của tư bản, là thực chất của nó, - nên sự phân biệt giữa lao động sản xuất ra tư bản và lao động không sản xuất ra tư bản, không phải là cơ sở để hiểu quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa chăng? Xmít cũng không phủ nhận là lao động của người đầy tớ đối với bản thân anh ta là lao động sản xuất. Mọi sự phục vụ đều là sản xuất đối với người bán sự phục vụ đó. Lời thề giả dối là sản xuất đối với kẻ nhờ nó mà nhận được tiền. Việc giả mạo giấy tờ là sản xuất đối với kẻ được người ta trả tiền về công việc ấy. Giết người là sản xuất đối với kẻ được người ta trả tiền về việc giết người. Công việc làm của bọn tay sai, chỉ điểm, thực khách, ăn bám, xu nịnh là sản xuất đối với chúng, nếu chúng không phải thực hiện không công loại "phục vụ" đó. Thành thử theo Rốt-xi thì tất cả bọn chúng đều là "những người lao động sản xuất", là những người sản xuất ra không phải chỉ có của cải mà cả tư bản nữa. Và kẻ bịp bợm tự trả tiền cho hắn, - hoàn toàn giống như tòa án và nhà nước đã làm, - cũng "chi phí một sức lực nào đó, vận dụng sức đó theo một phương thức nhất định, sản xuất ra một kết quả thỏa mãn nhu cầu của con người" [s.đ.d., tr. 275] tức là nhu cầu của đứa ăn trộm, và ngoài ra, có thể là cả nhu cầu của vợ con hắn nữa. Thành thử hắn là một người lao động sản xuất, nếu như vấn đề chỉ là ở chỗ sản xuất ra một "kết quả" thỏa mãn được "nhu cầu", hoặc là nếu như chỉ cần người ta

đem bán "những sự phục vụ" của mình để liệt những sự phục vụ đó vào loại "sản xuất", như trong những trường hợp đã nói trên.

2) "Sai lầm thứ hai là ở chỗ không phân biệt giữa sản xuất trực tiếp và sản xuất gián tiếp. Điều đó giải thích tại sao ở Xmít, người viên chức nhà nước lại không sản xuất. Nhưng nếu như việc sản xuất hầu như không thể thực hiện được" (nếu không có lao động của các viên chức nhà nước), "thì hoàn toàn rõ ràng là lao động ấy đã góp phần vào sản xuất, nếu không phải góp phần bằng sự giúp đỡ vật chất và trực tiếp, thì cũng bằng một hành động gián tiếp, mà ta không thể không tính đến" (s.đ.d., tr. 276).

Lao động gián tiếp tham gia vào sản xuất đó (nó chỉ gồm có một phần của lao động không sản xuất), chúng ta gọi là lao động không sản xuất. Nếu không thì sẽ phải nói rằng, vì viên chức nhà nước tuyệt đối không thể tồn tại được nếu không có người nông dân, cho nên người nông dân là "người sản xuất gián tiếp" ra tư pháp, v.v.. Thật là nhảm nhí! Còn có một quan điểm nữa thuộc về vấn đề phân công lao động, nhưng sẽ nói sau.

[3)] "Việc xác định sự phân biệt giữa ba nhân tố chủ yếu của sản xuất: giữa lực lượng, *hay tư liệu sản xuất, việc sử dụng* lực lượng đó và *kết quả,* vẫn còn chưa đủ tỉ mỉ". Chúng ta mua chiếc đồng hồ của người thợ đồng hồ, trong việc ấy chúng ta chỉ quan tâm đến *kết quả* lao động thôi. Hoặc giả chúng ta mua một chiếc áo ở người thợ may thì ở đây cũng diễn ra một tình hình như vậy. Nhưng "còn có những người cũ kỹ, họ không xem xét sự vật như vậy. Họ gọi thợ đến nhà và giao cho anh ta may bộ áo quần này hay bộ áo quần khác, cung cấp cho anh ta vật liệu và tất cả những gì cần thiết cho công việc đó. Những người cũ kỹ ấy đã mua cái gì? Họ đã mua một lực lượng" {nhưng cũng mua cả việc "vận dụng lực lượng ấy nữa"}, "một công cụ, công cụ này sẽ sản xuất ra những kết quả nào đó và mọi sự tổn thất và rủi ro là do họ phải chịu lấy... Đối tượng của hợp đồng là mua một lực lượng".

(Nhưng chính vấn đề là ở chỗ đó, ở chỗ "những người cũ kỹ" ấy áp dụng một phương thức sản xuất không có gì giống với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và trong phương thức đó sức sản xuất của lao động không thể nào phát triển được như trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Điều đáng chú ý là sự phân biệt đặc thù đó không quan trọng đối với Rốt-xi và tất cả những người giống như ông ta.)

"Thuê một người đầy tớ, tôi đã mua một lực lượng có thể dùng để thực hiện hàng trăm sự phục vụ, và kết quả của sự hoạt động của lực lượng đó sẽ tuỳ thuộc vào cách tôi sử dụng lực lượng đó như thế nào" (tr. 276).

Tất cả những điều ấy đều không liên quan gì tới vấn đề.

[414] Thứ ba,

"có thể mua hoặc thuê... việc sử dụng một lực lượng nào đó... Trong trường hợp này, không phải anh đã mua sản phẩm và kết quả mà anh muốn nói đến". Lời bào chữa của luật sư có thể dẫn tới hoặc có thể không dẫn tới việc tôi được kiện. "Trong bất cứ trường hợp nào, việc giao dịch giữa anh và người luật sư của anh cũng chỉ gồm có việc là sau khi nhận một số tiền nào đó, ông ta sẽ đi đến một địa điểm nào đó, vào một ngày nào đó, để bênh vực cho anh và sử dụng những lực lượng trí óc của ông ta cho lợi ích của anh" (tr.276).

{Về điểm này còn một nhận xét nữa. Trong bài giảng thứ 12, tr. 273, Rốt-xi nói:

"Tôi hoàn toàn xa lạ với việc cho rằng những người suốt đời dệt vải hay đóng giầy là những người sản xuất. Tôi kính trọng lao động, chẳng kể lao động đó là lao động gì... song sự kính trọng ấy không được trở thành một đặc quyền riêng của người lao động chân tay".

A-đam Xmít không làm như vậy. Người nào sáng tạo ra một quyển sách, một bức tranh, một bản nhạc, một chiếc tượng, thì ở Xmít họ là "người lao động sản xuất" theo nghĩa thứ hai, tuy rằng đối với ông ta người ứng khẩu thành thơ, cũng như người ngâm thơ đều không phải là một người lao động sản xuất. Còn "những sự phục vụ", vì chúng trực tiếp gia nhập vào sản xuất, nên được A-đam Xmít coi là vật thể hóa trong sản phẩm, dù đó là lao động của người lao động chân tay hay của người giám đốc, của viên quản lý, của người kỹ sư và thậm chí cả của nhà bác học nữa, nếu đó là một người sáng chế phát minh, một người làm việc cho công xưởng, làm ở trong hoặc bên ngoài bốn bức tường của xưởng đó. Khi nói về phân công lao động, Xmít giải thích rõ là những công

việc đó được phân phối như thế nào giữa những người khác nhau, và chỉ ra rằng sản phẩm, hàng hóa, là kết quả của lao động tập thể của họ, chứ không phải của lao động của một người nào trong số họ. Nhưng những người lao động "tinh thần" loại Rốt-xi thì lại chăm lo biện hộ cho cái phần to lớn mà họ thu được từ nền sản xuất vật chất.}

Sau điều suy luận ấy, Rốt-xi tiếp tục:

"Như vậy, trong những sự giao dịch trao đổi, người ta khi thì tập trung sự chú ý vào nhân tố này, khi thì tập trung sự chú ý vào nhân tố kia trong 3 yếu tố quan trọng đó của sản xuất. Nhưng lẽ nào *những hình thức trao đổi khác nhau đó* lại có thể gạt bỏ được tính chất *của cải* của những *sản phẩm* nhất định, và *đặc tính lao động sản xuất* của *những sự cố gắng của một loại người sản xuất nhất định?* Rõ ràng là giữa những ý kiến đó không có một mối liên hệ nào có thể biện hộ cho kết luận ấy. Nếu đáng lẽ phải mua một kết quả nhất định, tôi lại mua một lực lượng cần thiết để sản xuất ra kết quả đó, thì có phải vì thế mà *tác động của lực lượng ấy sẽ không phải là sản xuất; còn sản phẩm thì sẽ không phải là của cải?* Chúng ta hãy trở lại ví dụ về người thợ may. Dù người ta có mua áo quần hoàn toàn may sẵn của người thợ may, hay là giao cho một người thợ may cắt bộ áo quần đó, cung cấp cho người đó cả vật liệu lẫn tiền công, - thì trong cả hai trường hợp, kết quả bao giờ cũng sẽ là một. Sẽ không ai nói rằng lao động thứ nhất là *lao động sản xuất,* còn lao động thứ hai là *lao động không sản xuất;* điều khác nhau chỉ là ở chỗ, trong trường hợp thứ hai, người *muốn có chiếc áo* lại là *người kinh doanh của chính mình.* Thật vậy, về mặt sức sản xuất, giữa người thợ may mà anh đưa về nhà và người đầy tớ của anh, thì có sự khác nhau ở chỗ nào? Giữa họ không có sự khác nhau nào cả" (s.đ.d., tr. 277).

Đây là tất cả tinh hoa của sự thông minh dối trá của anh chàng ba hoa làm ra vẻ quan trọng đó. Vì trong định nghĩa thứ hai của mình, một định nghĩa kém sâu sắc hơn, A-đam Xmít đã phân biệt lao động sản xuất và lao động không sản xuất tuỳ theo lao động đó có trực tiếp vật thể hóa trong một hàng hóa có thể bán được cho người mua lao động, hay là không vật thể hóa trong hàng hóa đó, - nên trong cả hai trường hợp trên, ông đã gọi người thợ may là người lao động sản xuất. Nhưng theo định nghĩa sâu hơn của

ông ta, thì người thợ may ở trường hợp thứ hai nói trên là "người lao động không sản xuất". Rốt-xi chỉ chứng tỏ rằng, ông ta "rõ ràng" đã không hiểu được A-đam Xmít.

Đối với Rốt-xi, *"những hình thức trao đổi"* có vẻ như không phân biệt, thì điều đó cũng giống như là nhà sinh lý học nói rằng, đối với mình, các hình thức nhất định của sự sống không phân biệt, bởi vì tất cả những hình thức này đều chỉ là những hình thức của vật chất hữu cơ. Nhưng đối với chúng ta, chính những hình thức ấy mới là quan trọng, khi ta nói đến vấn đề tìm hiểu tính chất đặc thù của một phương thức sản xuất xã hội nào đó. Chiếc áo là chiếc áo. Nhưng nếu nó được sản xuất ra dưới hình thức trao đổi thứ nhất thì trước mắt ta là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội tư bản hiện đại; nhưng nếu nó lại được sản xuất ra dưới hình thức trao đổi thứ hai, thì trước mắt ta là một hình thức lao động thủ công nào đó, có thể phù hợp cả với những quan hệ Á châu hay là những quan hệ thời trung cổ, v.v.. Và những *hình thức* đó có tính chất quyết định đối với bản thân của cải vật chất.

Chiếc áo là chiếc áo - đó là tất cả sự sáng suốt của Rốt-xi. Nhưng trong trường hợp thứ nhất, người thợ may sản xuất ra không phải chỉ có chiếc áo, mà còn sản xuất ra tư bản, tức là sản xuất ra cả lợi nhuận; anh ta sản xuất ra người chủ của mình với tư cách là một nhà tư bản, và sản xuất ra bản thân anh ta với tư cách là công nhân làm thuê. Khi tôi giao cho một người thợ may đến nhà may cho cá nhân tôi một chiếc áo, thì tôi cũng không hề vì thế mà trở thành *một nhà kinh doanh* của chính mình (theo ý nghĩa của một phạm trù kinh tế nhất định), cũng như một nhà *kinh doanh may mặc* không hề trở thành một nhà kinh doanh vì [415] bản thân hắn mặc và dùng chiếc áo do những người công nhân của hắn may cho. Trong một trường hợp thì người mua lao động may mặc và người thợ may đối lập với nhau với tư cách là người mua giản đơn và người bán giản đơn. Một người trả tiền,

người kia giao hàng; tiền của tôi chuyển hóa thành giá trị sử dụng của hàng hóa đó. Điều này quyết không có gì khác với trường hợp tôi mua chiếc áo ở cửa hàng. Người bán và người mua ở đây chỉ đối lập với nhau với tư cách là người bán và người mua mà thôi. Còn trong trường hợp kia, ngược lại, họ đối lập với nhau với tư cách là tư bản và lao động làm thuê. Đối với người đầy tớ, thì anh ta có điểm giống với người thợ may số 2 - người thợ may mà tôi đã mua lao động chỉ vì giá trị sử dụng của nó - là cả hai đều mang một hình thái xã hội như nhau. Cả hai đều là những người mua và bán giản đơn. Chỉ khác có một điều là ở đây, do phương thức dùng giá trị sử dụng đã mua được, nên còn có một mối quan hệ gia trưởng nào đó, mối quan hệ giữa thày và tớ, nó làm cho cái quan hệ mua bán giản đơn đó thay đổi hình thái và trở nên ghê tởm, nếu như không phải về mặt hình thái kinh tế thì cũng về nội dung.

Thêm vào đó, Rốt-xi chỉ lặp lại Gác-ni-ê dưới những câu nói khác đi mà thôi.

"Khi Xmít khẳng định rằng lao động của người đầy tớ không để lại sau nó một dấu vết gì, thì ông ta - chúng ta sẽ nói thẳng điều đó - đã sai lầm nhiều hơn là điều có thể tha thứ được cho A-đam Xmít. Giả thử rằng một người chủ xưởng nào đó tự mình quản lý lấy một nhà máy lớn, đòi hỏi một sự giám sát gắt gao và chăm chú... Bản thân người đó không chịu được tình trạng có những người không sản xuất ở bên cạnh, nên y không thuê người ở. Do đó, người đó bắt buộc phải *tự phục vụ lấy*... Thế thì lao động sản xuất của y sẽ như thế nào trong thời gian mà y phải dành cho cái lao động gọi là không sản xuất đó? Những người đầy tớ của anh thực hiện những công việc cho phép anh có thể làm một công việc thích hợp hơn đối với năng lực của anh, há điều đó lại không rõ ràng hay sao? Thế thì làm sao lại có thể nói rằng những sự phục vụ của họ không để lại một dấu vết gì? Chúng để lại tất cả những cái gì mà anh đang làm, những cái mà anh sẽ không làm được nếu như những người ở không thay thế anh trong việc phục vụ cho cá nhân anh và nhà cửa của anh" (s.đ.d., tr. 277).

Đó cũng vẫn là sự *tiết kiệm lao động* mà Gác-ni-ê, Lô-đéc-đan

và Ga-nin đã nói đến. Theo quan điểm ấy thì những loại lao động không sản xuất chỉ mang tính chất sản xuất trong chừng mực chúng tiết kiệm được lao động và để lại một số thời gian lớn hơn cho lao động của bản thân, dầu đó là lao động của nhà "tư bản hoạt động", hay là lao động của người công nhân sản xuất, - cả hai người này, theo họ, có thể thực hiện được một lao động có giá trị hơn nhờ chỗ có những người khác thay thế họ trong lĩnh vực lao động kém giá trị hơn. Do đó mà người ta đã gạt ra một phần lớn những người lao động không sản xuất, tức là những người đầy tớ trong gia đình (trong chừng mực mà họ chỉ là những vật xa xỉ) và tất cả những người lao động không sản xuất chỉ sản xuất ra sự vui thú, những người mà tôi chỉ có thể sử dụng được lao động của họ *bằng cách chi phí vào việc sử dụng ấy cũng chừng ấy thời gian,* tức là ngang với số thời gian *cần thiết để cho người bán lao động đó sản xuất ra nó,* thực hiện nó. Trong cả hai trường hợp ấy, ta đều không thể nói đến việc "tiết kiệm" lao động. Cuối cùng, ngay cả những sự phục vụ cá nhân thực sự tiết kiệm được lao động, cũng chỉ có tính chất sản xuất trong chừng mực người tiêu dùng những sự phục vụ đó là những người lao động sản xuất. Nếu như đó là một nhà tư bản ăn không ngồi rồi, thì những sự phục vụ đó chỉ tiết kiệm lao động cho hắn ta theo cái ý nghĩa là giải phóng cho hắn ta nói chung không phải làm bất cứ một việc gì cả. Một bà lớn ở bẩn như lợn, bắt người khác phải chải tóc và cắt móng tay cho mình, chứ không phải tự làm lấy những việc đó; một nhà quý tộc ở tỉnh thuê cho mình một người chăn ngựa trong lúc đáng lẽ phải làm người chăn ngựa cho bản thân; một người mà công việc duy nhất của hắn ta là chè chén, lại nuôi một người làm bếp, chứ không tự mình nấu nướng lấy các thức ăn.

Thuộc về số những người lao động này sẽ còn có cả những người, theo lời Stoóc-sơ (s.đ.d.), sản xuất ra *"những thì giờ nhàn rỗi"* nhờ đó mà một người nào đó có thể lấp thì giờ rỗi của mình bằng những sự vui thú, bằng lao động trí óc v.v.. Người cảnh sát

tiết kiệm cho tôi số thì giờ mà tôi có thể cần đến để làm một người hiến binh của chính mình, người lính tiết kiệm cho tôi số thì giờ cần thiết để tự vệ, viên quan lại nhà nước tiết kiệm số thì giờ mà tôi cần đến để cai trị lấy bản thân, người đánh giày tiết kiệm cho tôi số thì giờ cần thiết để đánh giày, cha cố tiết kiệm số thì giờ cần thiết để tư duy, v.v..

Điểm đúng ở trong này là tư tưởng *phân công lao động*. Ngoài lao động sản xuất của mình ra, hay ngoài việc bóc lột lao động sản xuất ra, mỗi người sẽ còn phải thực hiện một loạt chức năng có thể là không sản xuất và một phần gia nhập vào những chi phí tiêu dùng. (Những người công nhân sản xuất chính cống phải chịu những chi phí tiêu dùng ấy và phải tự thực hiện cho mình số lao động không sản xuất). Nếu đó là "những sự phục vụ" có tính chất dễ chịu, thì người chủ thường làm thay cho nô lệ; chứng minh điều đó là jus primae noctis[1*] hay là lao động về việc quản lý, v.v. mà từ lâu, các ngài quý tộc đã nắm lấy về phần họ. Nhưng điều ấy tuyệt nhiên không thủ tiêu sự phân biệt giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất; ngược lại, bản thân sự phân biệt ấy thể hiện ra như là kết quả của việc *phân công lao động* và với ý nghĩa đó, đã góp phần vào việc phát triển năng suất lao động chung - do chỗ sự phân công lao động biến lao động không sản xuất thành một chức năng đặc biệt của một bộ phận những người lao động, và biến lao động sản xuất thành một chức năng đặc biệt của bộ phận kia.

Nhưng Rốt-xi lại khẳng định rằng ngay cả *"lao động"* của đông đảo những người đầy tớ, chỉ nhằm để phô trương sự giàu có của người chủ của họ, để thỏa mãn tính hiếu danh của hắn ta, ngay cả lao động đó cũng "không phải là lao động không sản xuất". Tại

1* - quyền đêm đầu tiên, tức là quyền của quý tộc được ngủ đêm đầu tiên với người con gái nông nô mới lấy chồng.

sao vậy? Tại vì họ sản xuất ra *một cái gì đó:* sự thỏa mãn tính hiếu danh, khả năng khoe khoang, phô trương sự giàu có (s.đ.d., tr. 277). Ở đây chúng ta lại vấp phải cái ý kiến nhảm nhí cho rằng hình như bất cứ loại phục vụ nào cũng đều sản xuất ra một cái gì đấy: gái điếm sản xuất ra sự khoái lạc, kẻ giết người sản xuất ra việc giết người, v.v.. Thêm vào đó, theo họ thì hình như Xmít đã nói rằng mỗi một loại người đê tiện ấy đều có *giá trị* của nó. Chỉ còn thiếu [416] một điều là giá mà những "sự phục vụ" đó không phải trả tiền. Như thế thì không còn phải nói nữa. Nhưng ngay cả trong trường hợp những sự phục vụ đó được thực hiện không phải trả tiền, thì chúng cũng không làm tăng của cải (vật chất) lên được một đồng nào.

Sau đó lại những câu văn chương nhảm nhí:

"Người ta khẳng định là sau khi hát xong, người ca sĩ không để lại cho chúng ta một cái gì cả, - không, anh ta để lại một sự hồi tưởng!" (rất tuyệt!). "Sau khi anh uống xong cốc rượu sâm-banh, thì còn lại cái gì?... Những kết quả kinh tế có thể khác nhau tuỳ theo việc tiêu dùng có tiếp ngay theo sau việc sản xuất hay không, nó được thực hiện nhanh hay chậm, nhưng bản thân việc tiêu dùng - dầu nó là như thế nào chăng nữa - cũng không thể làm cho sản phẩm mất tính chất của cải. Có những sản phẩm phi vật chất tồn tại lâu dài hơn một số sản phẩm vật chất. Cung điện tồn tại rất lâu, nhưng bản anh hùng ca *"I-li-át"* vẫn là một nguồn thích thú còn lâu dài hơn nữa" (tr.277-278).

Thật là nhảm nhí!

Theo cái ý nghĩa mà ở đây Rốt-xi đã hiểu của cải, nghĩa là theo ý nghĩa giá trị sử dụng, thì thậm chí chỉ có *tiêu dùng* là cái đầu tiên làm cho sản phẩm trở thành của cải, mặc dầu việc tiêu dùng đó được thực hiện như thế nào: chậm hay nhanh (việc tiêu dùng lâu hay chóng là tuỳ ở bản chất riêng của nó và ở bản chất của vật phẩm). Giá trị sử dụng chỉ có ý nghĩa đối với việc tiêu dùng, và sự tồn tại của nó cho tiêu dùng chỉ là sự tồn tại với tư cách vật phẩm tiêu dùng, chỉ là sự tồn tại của nó trong việc tiêu

dùng. Việc uống rượu sâm-banh không phải là một việc tiêu dùng có tính chất sản xuất tuy rằng nó sản xuất ra việc "say sưa", cũng như nghe nhạc không phải là một việc tiêu dùng sản xuất tuy rằng sau đấy nó để lại một sự "hồi tưởng". Nếu như nhạc hay và người nghe hiểu được nhạc, thì việc tiêu dùng âm nhạc còn cao quý hơn việc tiêu dùng rượu sâm-banh, tuy rằng việc sản xuất rượu sâm-banh là "lao động sản xuất", còn việc sản xuất âm nhạc lại là lao động không sản xuất.

* * *

Tổng kết tất cả những điều nhảm nhí nhằm chống lại sự phân biệt của Xmít về lao động sản xuất và lao động không sản xuất, có thể nói rằng Gác-ni-ê - và có thể nói là cả Lô-đéc-đan và Ga-nin nữa (nhưng tác giả sau cùng này cũng không đem lại một điều gì mới) - đều đã nói lên hết toàn bộ nội dung của cuộc luận chiến này. Những tác giả sau đó (trừ mưu toan không thành công của Stoóc-sơ) chỉ đưa ra những suy luận có tính chất văn chương, những lời bàn nhảm kiểu khai sáng. Gác-ni-ê là nhà kinh tế học của thời kỳ Chấp chính viện và chế độ Tổng tài, còn Phe-ri-ê và Ga-nin là những nhà kinh tế học của thời kỳ đế chính. Mặt khác, đó là Lô-đéc-đan, ngài bá tước, người đúng ra là đã tự đặt cho mình cái mục đích, *theo kiểu tán dương, trình bày những người tiêu dùng như là những người sản xuất ra "lao động không sản xuất"*. *Việc tán dương* đầu óc tôi đòi, tinh thần nô lệ, *việc ca tụng* bọn thu thuế, bọn ăn bám, như một sợi chỉ đỏ đã quán triệt các cuốn sách của tất cả những con chó ấy. So sánh với cái đó, thì tính chất trắng trợn thô lỗ vốn có của môn kinh tế chính trị học cổ điển lại thể hiện ra như là một sự phê bình đối với những trật tự hiện hành.

[19) VIỆC CA TỤNG SỰ HOANG PHÍ CỦA BỌN GIÀU CÓ Ở SAN-MỐC-XƠ, MỘT NGƯỜI THEO PHÁI MAN-TÚT]

Một trong những môn đồ cuồng tín nhất của Man-tút là *pháp sư T. San-mớc-xơ,* giáo sư thần học, tác giả quyển: "On Political Economy in connexion with the Moral State and Moral Prospects of Society" (2nd edition, London, 1832). Theo ý kiến của San-mớc-xơ thì không còn cách nào khác để chống lại tất cả những sự rối loạn trong xã hội, ngoài việc giáo dục tôn giáo cho giai cấp công nhân (dưới danh từ này, ông ta hiểu đó là việc đem nhồi cho họ cái thuyết nhân khẩu của Man-tút, theo lối tô vẽ kiểu đạo Cơ Đốc và lối giáo huấn kiểu thầy tu). Đồng thời ông ta là người nhiệt tình bảo vệ mọi loại lạm dụng và mọi loại chi tiêu hoang phí của nhà nước, những khoản bổng lộc lớn cho cha cố và sự hoang phí điên cuồng của bọn nhà giàu. Ông ta đau buồn (tr.260 và tiếp theo) về "tinh thần của thời đại", đau buồn về "sự tiết kiệm gắt gao, gần như là nhịn đói", và đòi phải thu những khoản thuế lớn, đòi thức ăn uống dồi dào cho những người "thượng lưu" và cho những người lao động không sản xuất, cha cố, v.v. (như trên), và lẽ dĩ nhiên là ông ta làm ầm ĩ về điều phân biệt của Xmít. Ông ta đã dành cho điều phân biệt ấy cả một chương (thứ mười một), chương này không chứa đựng một điều gì mới, ngoài lời khẳng định nói rằng sự tiết kiệm, v.v. chỉ có hại cho "những người lao động sản xuất". Khuynh hướng của chương này có thể được tóm tắt một cách đặc trưng bằng những lời sau đây:

"Sự phân biệt ấy là một sự phân biệt bậy bạ và hơn nữa lại có ác ý trong việc đem áp dụng" (s.đ.d., tr. 344).

Sự ác ý đó ở chỗ nào?

"Sở dĩ chúng tôi phân tích vấn đề này một cách tỉ mỉ như thế là vì chúng tôi cho rằng *khoa kinh tế chính trị ngày nay quá khắt khe và thù địch đối với giáo hội đã*

được thiết lập, và chúng tôi không còn nghi ngờ gì nữa, *sự phân biệt có hại của Xmít* đã góp phần rất nhiều vào tình hình đó" (tr.346).

Dưới danh từ "giáo hội đã được thiết lập", vị cố đạo này muốn hiểu đó là giáo hội riêng của ông ta, giáo hội Anh, với tư cách là được luật pháp "thiết lập". Hơn nữa, ông ta là một trong những tên bịp bợm đã góp phần phổ biến sự "thiết lập" đó vào đất Ai-rơ-len. Vị cố đạo này ít ra cũng khác người ở chỗ thẳng thắn.

[20) NHỮNG NHẬN XÉT CUỐI CÙNG VỀ A-ĐAM XMÍT VÀ CÁC QUAN ĐIỂM CỦA ÔNG TA VỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT]

[417] Trước khi kết thúc phần nói về A-đam Xmít, chúng ta hãy trích thêm ở tác phẩm của ông ta hai đoạn: đoạn thứ nhất, trong đó ông ta dốc hết lòng căm ghét của mình vào cái chính phủ không sản xuất; đoạn thứ hai trong đó ông ta cố gắng chứng minh rằng, tại sao sự tiến bộ của công nghiệp, v.v. lại giả định phải có lao động tự do.

Về *sự căm ghét của Xmít đối với các cha cố!*[90]

Đoạn thứ nhất nói:

"Vì vậy, ý đồ của vua chúa và các bộ trưởng muốn theo dõi việc tiết kiệm của tư nhân và hạn chế những chi phí của họ bằng những đạo luật chống lại sự xa hoa hoặc bằng cách cấm nhập khẩu những vật xa xỉ của nước ngoài, là một sự ngạo mạn và tự tin quá lớn của họ. Chính họ bao giờ cũng là những người hoang phí nhất trong toàn xã hội mà không có một trường hợp ngoại lệ nào. Họ hãy cứ theo dõi cẩn thận những chi tiêu của họ đi đã, còn việc săn sóc đến những chi tiêu của tư nhân thì cứ để cho những người này làm lấy. Nếu tính hoang phí của bản thân họ không làm cho quốc gia phá sản, thì sự hoang phí của thần dân của họ cũng không bao giờ làm phá sản được quốc gia" (quyển II, chương 3, bản của Mắc - Cu-lốc, tập II, tr. 122) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 292].

Và lại một đoạn sau đây nữa: [1*]

"Lao động của một vài đẳng cấp được quý trọng nhất trong xã hội, cũng giống như *lao động của những người đầy tớ, không* sản xuất ra *một giá trị nào cả"* {lao động ấy có giá trị, vì thế nó trị giá ngang với một vật ngang giá nào đấy, nhưng nó không sản xuất ra một giá trị nào cả} "và nó không được cố định lại hoặc được vật thể hóa trong một vật phẩm lâu dài nào, hoặc trong một hàng hóa có thể bán được... Ví dụ, nhà vua với tất cả các quan tòa và sĩ quan của mình, toàn bộ quân đội và hải quân, đều là *những người lao động không sản xuất.* Họ là *những người đầy tớ* của xã hội và sống nhờ một bộ phận sản phẩm *lao động hàng năm của những người khác... Thuộc về giai cấp ấy,* phải kể... những người thầy tu, luật sư, thày thuốc, các loại văn sĩ; diễn viên, người làm trò hề, nhạc sĩ, ca sĩ nhạc kịch, nghệ sĩ nhảy múa, v. v..." (s.đ.d., tr. 94-95) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 297].

Đó là ngôn ngữ của giai cấp tư sản đang còn cách mạng, còn chưa chinh phục được toàn thể xã hội, nhà nước, v.v.. Tất cả những công việc siêu nhiên đó, được kính trọng từ xưa, - nhà vua, quan toà, sĩ quan, cha cố, v.v., - toàn thể những đẳng cấp cũ do những công việc ấy đẻ ra và làm công tác tư tưởng, tất cả những nhà bác học, hội trưởng giáo hội và cha cố, ... thuộc về những đẳng cấp đó, *về mặt kinh tế* đều bị coi ngang như đám đông những tên đầy tớ và tên hề riêng của giai cấp tư sản, được giai cấp này và những đại biểu của bọn giàu có ăn không ngồi rồi - tức là bọn quý tộc địa chủ và các nhà tư bản ăn không ngồi rồi - nuôi nấng. Họ chỉ là *những người đầy tớ* của xã hội, cũng như những người khác là đầy tớ của họ. Họ sống nhờ sản phẩm *lao động của những người khác.* Vì vậy mà số lượng của họ phải giảm bớt đến mức tối thiểu cần thiết. Nhà nước, nhà thờ, v.v., chỉ chính đáng trong chừng mực chúng là những uỷ ban để quản lý lợi ích chung của các nhà tư sản sản xuất hay là để phục vụ cho những lợi ích chung đó, và những chi phí cho các cơ quan đó phải được rút xuống tới mức tối thiểu cần thiết nhất, vì bản thân

1* Xem tập này, phần I, tr. 200-201, 203-204 và 363-364.

chúng thuộc về những faux frais[1*] của sản xuất. Về mặt lịch sử, quan điểm này thú vị ở chỗ, một mặt, nó đối lập gay gắt với những quan niệm của thời thượng cổ, bấy giờ lao động sản xuất vật chất mang cái dấu vết của sự nô lệ và chỉ được xem là cái bệ đứng cho người công dân lười biếng, và mặt khác, nó đối lập với những quan niệm của chế độ quân chủ chuyên chế hay chế độ quân chủ quý tộc lập hiến, phát sinh từ sự tan rã của thời trung cổ, những quan niệm mà Mông-te-xki-ơ - bản thân còn bị cầm tù bởi những quan niệm đó - đã thể hiện ra một cách rất ngây thơ trong luận điểm sau đây ("Esprit des lois", quyển VII, chương 4):

"Nếu những người giàu không chi phí nhiều, thì người nghèo sẽ bị chết đói".

Ngược lại, từ khi giai cấp tư sản đã chiếm lĩnh được vị trí và một phần nắm được nhà nước vào trong tay mình, phần khác lại thỏa hiệp với những người chủ cũ của nó; từ khi mà giai cấp ấy thừa nhận các đẳng cấp làm công tác tư tưởng là máu mủ của mình, và ở đâu cũng biến những đẳng cấp đó thành những người quản gia của nó, bằng cách cải tạo họ theo bản chất riêng của mình; từ khi mà bản thân giai cấp ấy không còn đối lập với họ với tư cách là người đại biểu của lao động sản xuất nữa, còn những người công nhân sản xuất thực sự thì lại đứng lên chống lại giai cấp đó và cũng tuyên bố với nó rằng nó sống nhờ vào sức lao động của người khác; từ khi mà giai cấp ấy có đủ học thức để không hoàn toàn vùi đầu vào sản xuất nữa, mà cũng vươn tới việc tiêu dùng có "văn hóa"; từ khi mà ngay cả lao động tinh thần cũng ngày càng được thực hiện nhiều hơn để *phục vụ* cho nó, phục vụ cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - từ khi đó công việc đi theo một chiều hướng khác, và giai cấp tư sản, bằng cái quan điểm riêng của mình, cố gắng bào chữa "về mặt kinh tế" cho

1* - phụ phí, xem tr. 212-213.

những cái gì mà trước kia nó đã phê bình phản đối. Về mặt này, làm những chiếc loa và những kẻ an ủi giai cấp đó là Gác-ni-ê, v.v.. Thêm vào đó, còn có nguyện vọng nhiệt thành của những nhà kinh tế ấy (bản thân họ là những cố đạo, giáo sư, v.v.) muốn chứng minh sự ích lợi "có tính chất sản xuất" của họ, biện hộ "về mặt kinh tế" cho số tiền lương của họ.

[418] Đoạn thứ hai - bàn về sự nô lệ - nói:

"Những nghề loại đó" (những nghề của người thợ thủ công và của người lao động trong công trường thủ công) "được coi là" (trong nhiều nước thời cổ đại) "chỉ thích hợp đối với nô lệ, và người ta cấm công dân làm những nghề ấy. Ngay cả trong những quốc gia không có sự cấm đoán này, ví như ở A-ten và La Mã, nhân dân vẫn thực tế bị gạt ra khỏi tất cả những nghề mà hiện nay những tầng lớp dưới trong dân cư thành thị vẫn thường làm. Ở La Mã và A-ten, những nghề ấy do nô lệ của những người giàu làm, hơn nữa họ làm những nghề ấy vì lợi ích của bọn chủ của họ; sự giàu có, sự hùng mạnh và sự bảo hộ của bọn chủ này đã làm cho dân nghèo tự do hầu như không thể tìm được thị trường tiêu thụ vật phẩm của mình, khi những vật phẩm này cạnh tranh với những vật phẩm của nô lệ của bọn nhà giàu. Nhưng nô lệ thường rất ít có đầu óc phát minh, và tất cả những sự cải tiến quan trọng nhất trong công nghiệp, làm nhẹ và giảm bớt lao động, hoặc là dưới hình thức máy móc, hoặc là dưới hình thức tổ chức và phân công lao động tốt hơn, đều do những người tự do phát minh ra. Thậm chí nếu một người nô lệ nào đấy nghĩ ra và đề nghị một sự cải tiến nào đấy thuộc loại đó thì người chủ của họ sẽ có khuynh hướng coi đó là biểu hiện của sự lười biếng, là cố ý giữ gìn lao động của mình, có hại cho người chủ. Đáng lẽ phải được khen thưởng thì chắc chắn người nô lệ khốn khổ ấy chỉ bị chửi mắng và thậm chí còn có thể bị đánh đập nữa. Vì vậy, trong những xí nghiệp nào sử dụng lao động của nô lệ để làm cũng một công việc ấy thì thường là phải chi phí nhiều lao động hơn so với những xí nghiệp sử dụng lao động của những người tự do. Do đó, những vật phẩm của loại xí nghiệp thứ nhất thường thường phải đắt hơn những vật phẩm của loại xí nghiệp thứ hai. Mông-te-xki-ơ nhận xét rằng các mỏ của Hung-ga-ri tuy không giàu hơn những mỏ của Thổ Nhĩ Kỳ ở bên cạnh, nhưng bao giờ cũng được khai thác với những chi phí ít hơn và do đó, được lợi nhuận nhiều hơn. Các mỏ của Thổ Nhĩ Kỳ được khai thác bằng lao động của nô lệ, và *những cánh tay của những người nô lệ ấy là những chiếc máy duy nhất mà người*

Thổ Nhĩ Kỳ đã nghĩ ra được. Các mỏ ở Hung-ga-ri được khai thác bằng lao động của những người tự do, họ sử dụng một số lớn máy móc để làm nhẹ và giảm bớt lao động của họ. Theo một số ít tài liệu mà chúng ta biết được về giá cả của các công nghệ phẩm trong thời kỳ Hy Lạp và La Mã, thì những vật phẩm có phẩm chất cao chắc chắn là hết sức đắt" (s.đ.d., quyển IV, chương 9; bản dịch của Gác-ni-ê, tập III, tr. 549-551) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 228-229].

* * *

Bản thân *A-đam Xmít* đã viết ở chương 1, quyển thứ IV [91]:

"Ông Lốc-cơ nêu sự phân biệt giữa tiền và mọi động sản khác. Ông ta nói rằng tất cả những động sản khác *về bản chất mỏng manh đến nỗi* không thể nào đặc biệt tin cậy vào của cải gồm những động sản ấy... Tiền, trái lại, là người bạn có thể tin cậy được" v.v. (s.đ.d., tập III. tr.5) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 10].

Và sau đó, cũng ở quyển này, ở tr.24-25:

"Người ta nói với chúng ta rằng vật phẩm tiêu dùng bị thủ tiêu một cách nhanh chóng, trong khi đó vàng và bạc *về bản chất thì lâu dài hơn",* và nếu như người ta không thường xuyên mang nó ra nước ngoài, thì những kim loại này sẽ tích luỹ lại từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, thành thử sẽ làm tăng một cách không thể tưởng tượng được của cải thực tế của nước nhà" [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 17].

Người theo thuyết tiền tệ mơ tưởng đến vàng và bạc bởi vì vàng và bạc là *tiền,* là sự tồn tại độc lập của giá trị trao đổi, là sự tồn tại có thể sờ mó được của nó, hơn nữa là sự tồn tại vĩnh cửu, không thể huỷ diệt được của nó, chừng nào người ta không cho phép chúng trở thành phương tiện lưu thông, không cho chúng chỉ trở thành cái hình thức giá trị trao đổi trong chốc lát của các hàng hóa. Vì vậy, việc tích luỹ vàng và bạc, việc chất đống chúng lại, việc cất trữ tiền tệ là một phương thức làm giàu mà thuyết tiền tệ tuyên truyền. Và như tôi đã chứng minh nhờ đoạn trích dẫn của Pét-ti[92], ngay cả đến những hàng hóa khác ở đây cũng chỉ được đánh giá theo mức độ lâu bền của chúng, nghĩa là theo mức độ chúng còn là giá trị trao đổi.

Và như vậy là A-đam Xmít, *thứ nhất,* cũng lặp lại cái lý do về sự lâu dài tương đối nhiều hay ít của hàng hóa ở trong đoạn ông ta nói rằng sự tiêu dùng có thể có ích nhiều hay ít trong việc hình thành của cải, tuỳ theo sự tồn tại lâu hay ngắn của các vật phẩm tiêu dùng[93]. Như vậy là ở đây, Xmít đã để lộ những quan niệm của thuyết tiền tệ, và đó là điều tất nhiên, bởi vì ngay cả khi tiêu dùng trực tiếp, ở người chiếm hữu hàng hóa cũng vẫn còn cái ý nghĩ ẩn giấu cho rằng [419] vật phẩm tiêu dùng vẫn tiếp tục là *của cải,* là hàng hóa, do đó, là sự thống nhất giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, mà điều đó lại phụ thuộc vào mức độ bền lâu của giá trị sử dụng, do đó phụ thuộc vào tình hình là trong một loạt trường hợp, việc tiêu dùng chỉ làm cho một giá trị sử dụng mất một cách từ từ và chậm chạp cái khả năng làm *hàng hóa,* hay là làm đại biểu cho giá trị trao đổi.

Thứ hai: Trong điểm phân biệt thứ hai giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất, Xmít hoàn toàn trở lại - dưới một hình thức rộng hơn - sự phân biệt mà học thuyết tiền tệ đã thực hiện.

Lao động sản xuất "được cố định lại và vật thể hóa trong một đồ vật hay hàng hóa cá biệt nào đó, hàng hóa này có thể bán được và *ít ra cũng tồn tại một thời gian nào đó sau khi bản thân lao động ấy đã chấm dứt.* Có thể nói rằng đó là một lượng lao động nhất định, được chất đống lại trong quá trình nó vật thể hóa và được giữ lại trong bình chứa để được sử dụng khi cần đến, trong một trường hợp khác nào đó". Ngược lại, những kết quả của lao động không sản xuất, hay là những sự phục vụ do lao động không sản xuất thực hiện, "thường thì biến đi ngay trong lúc thực hiện chúng và ít khi để lại một dấu vết hoặc một *giá trị*, mà sau đó, nhờ giá trị này, người ta có thể nhận được một số lượng những sự phục vụ ngang như thế" (quyển II, chương 3, bản của Mắc - Cu-lốc, tập II, tr.94) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 278-279].

Như vậy, Xmít cũng nêu sự phân biệt giữa hàng hóa và những sự phục vụ, mà thuyết tiền tệ đã tiến hành giữa một bên là vàng và bạc, và bên kia là những thứ hàng hóa khác. Ở Xmít, sự phân biệt đó cũng dựa trên quan điểm tích luỹ, nhưng ông hiểu sự tích

luỹ không phải là ở dưới hình thức cất trữ tiền tệ nữa, mà ở dưới hình thức thực tế của tái sản xuất. Hàng hóa bị tiêu huỷ đi trong tiêu dùng, nhưng đồng thời nó lại đẻ ra một hàng hóa khác có giá trị cao hơn, hoặc khi được ứng dụng theo một cách khác, thì bản thân nó lại là một giá trị có thể mua được những hàng hóa khác. Đặc tính của bản thân sản phẩm lao động là nó tồn tại dưới hình thức một giá trị sử dụng lâu bền nhiều hay ít, và vì vậy mà có khả năng chuyển nhượng một lần thứ hai; là nó tồn tại dưới hình thái một giá trị sử dụng trong đó nó là một đồ vật hữu ích có thể đem bán được, là cái mang giá trị trao đổi, là *hàng hóa,* hay nếu xét về thực chất của sự việc, là *tiền tệ*. Những sự phục vụ của những người lao động không sản xuất không trở thành *tiền tệ* một lần nữa. Với những sự phục vụ mà tôi đã trả công cho vị luật sư, cho người thầy thuốc, cho cha cố, cho người nhạc sĩ, v.v., cho nhà hoạt động quốc gia, cho người lính, v.v., tôi không thể trả nợ, không thể mua hàng, cũng như không thể mua lao động tạo ra giá trị thặng dư được. Những sự phục vụ đó sẽ hoàn toàn biến đi, cũng như những vật phẩm tiêu dùng nhất thời đang biến đi.

Như vậy, về thực chất, Xmít cũng khẳng định như học thuyết tiền tệ. Học thuyết này chỉ coi lao động nào sản xuất ra *tiền tệ* vàng và bạc, mới là lao động sản xuất. Ở Xmít, chỉ có lao động nào sản xuất ra *tiền tệ* cho người mua nó, mới là lao động sản xuất; điều khác nhau chỉ là ở chỗ Xmít đã tìm ra trong tất cả các hàng hóa cái tính chất tiền tệ cố hữu của chúng, dầu nó có bị che đậy như thế nào chăng nữa, trong khi đó thì học thuyết tiền tệ chỉ nhìn thấy nó trong cái hàng hóa đại biểu cho sự tồn tại độc lập của giá trị trao đổi mà thôi.

Sự phân biệt đó dựa ngay trên bản chất của nền sản xuất tư sản, bởi vì của cải không đồng nghĩa với giá trị sử dụng, và chỉ có *hàng hóa,* chỉ có giá trị sử dụng với tư cách là đại biểu cho giá trị trao đổi, với tư cách là tiền tệ, mới là của cải. Học thuyết tiền tệ đã không hiểu được rằng những tiền tệ đó được tạo ra và nhân thêm nhờ việc tiêu dùng các hàng hóa, chứ không phải nhờ việc biến chúng

thành vàng và bạc, trong vàng và bạc này hàng hóa được kết tinh lại thành giá trị trao đổi độc lập, nhưng trong đó không những giá trị sử dụng của chúng mất đi, mà *đại lượng giá trị* của chúng cũng vẫn giữ nguyên không thay đổi.

CHƯƠNG V

NẾCH-KE

[MƯU TOAN TRÌNH BÀY SỰ ĐỐI LẬP CỦA CÁC GIAI CẤP TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NHƯ LÀ SỰ ĐỐI LẬP GIỮA SỰ NGHÈO NÀN VÀ SỰ GIÀU CÓ]

Những đoạn trích dẫn trên đây của Lanh-ghê chứng tỏ rằng ông ta đã hiểu rõ tính chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa[94]. Tuy vậy, ở đây, sau Nếch-ke, sẽ còn dành một đoạn nói đến Lanh-ghê một lần nữa[95].

Trong cả hai tác phẩm của mình, cuốn "Sur la Législation et le Commerce des Grains" xuất bản lần đầu tiên năm 1775 và cuốn "De l' Administration des Finances de la France", v.v., Nếch-ke chứng minh rằng, sự phát triển của sức sản xuất của lao động chỉ có tác dụng là làm cho người công nhân chi phí *ít thời gian hơn* để tái sản xuất ra tiền công của bản thân họ, và do đó, dành *nhiều thời gian hơn* để làm việc *không công* cho người thuê họ. Đồng thời, Nếch-ke đã làm đúng khi lấy *tiền công trung bình,* tiền công tối thiểu làm cơ sở. Nhưng về thực chất thì điều làm cho ông ta quan tâm không phải là bản thân sự chuyển hóa lao động thành tư bản và sự tích luỹ tư bản nhờ quá trình đó, mà đúng ra là sự phát triển chung của sự đối lập giữa nghèo và giàu, giữa sự nghèo khổ và sự xa hoa, sự phát triển đó dựa trên cái cơ

sở là số lượng lao động đòi hỏi để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết càng giảm xuống bao nhiêu, thì một bộ phận lao động ngày lại càng trở nên thừa bấy nhiêu, và vì thế mà nó có thể được dùng để sản xuất ra những xa xỉ phẩm, có thể được sử dụng vào lĩnh vực sản xuất khác bấy nhiêu. Một phần những xa xỉ phẩm ấy có khả năng tự bảo tồn lại; như vậy là những xa xỉ phẩm được tích luỹ vào tay những kẻ từ thế kỷ này sang thế kỷ khác chi phối được lao động thặng dư, và vì thế mà sự đối lập nói trên ngày càng trở nên sâu sắc hơn.

Điều quan trọng là Nếch-ke cho rằng của cải của những đẳng cấp không lao động [420] - tức là lợi nhuận và địa tô - nói chung là do lao động thặng dư mà ra. Còn trong khi xét giá trị thặng dư, thì ông ta chỉ muốn nói đến giá trị thặng dư tương đối, có được không phải do kéo dài toàn bộ ngày lao động, mà do rút ngắn *thời gian lao động tất yếu* xuống. Sức sản xuất của lao động trở thành sức sản xuất của những kẻ chiếm hữu các điều kiện lao động. Còn bản thân sức sản xuất đó thì lại thể hiện ra trong sự rút ngắn thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra một kết quả nhất định. Sau đây là những đoạn chính:

Thứ nhất, "De l'Administration des Finances de la France" v.v. ("Oeuvres", tập II, Lô-dan và Pa-ri, 1789):

"Tôi thấy rằng, một trong những giai cấp của xã hội, thu nhập hầu như không bao giờ thay đổi; tôi nhận thấy rằng, ở một giai cấp khác thì của cải nhất định tăng lên: như vậy là sự xa hoa, làm cơ sở cho sự đối chiếu và sự so sánh, phải đi kèm với việc phát triển sự chênh lệch đó và với thời gian thì nó lại càng trở nên rõ ràng hơn nữa..." (s.đ.d., tr. 285-286).

(Ngay ở đây cũng đã nêu rõ được sự đối lập giữa *hai giai cấp* với tư cách là *giai cấp*).

"Cái giai cấp xã hội, mà vận mệnh hình như bị *buộc chặt* bởi các quy luật xã hội, bao gồm tất cả những kẻ nào *sống bằng lao động của bàn tay mình,* bắt buộc phải tuân theo những luật pháp của *những kẻ sở hữu*" (những kẻ sở hữu các điều kiện sản xuất) "và phải tự bằng lòng với một số *tiền công chỉ tương ứng với những*

nhu cầu thiết yếu nhất của đời sống; sự cạnh tranh giữa những người đó và cái ách nghèo khổ đã đặt *họ vào tình trạng phụ thuộc;* và những hoàn cảnh đó không thể nào thay đổi được" (s.đ.d., tr. 286).

"Như vậy, *sự phát minh ra ngày càng nhiều những công cụ mới, những công cụ đã giản đơn hóa tất cả những công việc cơ giới, đã làm tăng thêm của cải và phúc lợi của những kẻ sở hữu;* một bộ phận của những công cụ này, *làm giảm những chi phí về canh tác đất đai, đã làm tăng số thu nhập* mà những người chủ ruộng đất có thể chi phối được; một bộ phận khác trong những phát minh của thiên tài nhân loại đã *giảm nhẹ* lao động trong công nghiệp *đến mức độ* mà *những người làm việc cho những kẻ phân phối tư liệu sinh hoạt"* (nghĩa là cho những nhà tư bản) "có thể, trong cùng *một thời gian ấy và với một số tiền thù lao như trước*, sản xuất ra một số lượng vật phẩm lớn hơn, đủ các loại (s.đ.d., tr. 287). "Chúng ta giả thiết rằng trong thế kỷ trước đây, cần một trăm nghìn công nhân để làm những công việc mà hiện nay chỉ cần tám mươi nghìn người công nhân làm thôi; trong trường hợp đó, để tránh tình trạng không có tiền công, hai mươi nghìn công nhân còn lại bắt buộc phải làm *những công việc khác;* kết quả là tạo ra được những vật phẩm mới của lao động chân tay, số vật phẩm mới này sẽ làm tăng sự vui thú và xa hoa của những kẻ giàu có" (tr. 287-288).

"Bởi vì" - Nếch-ke viết tiếp - "không nên quên rằng tiền công trả cho tất cả những công việc không đòi hỏi một tài nghệ đặc biệt thì bao giờ cũng tỷ lệ với *giá cả của những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho mỗi người công nhân;* vì thế, khi sự hiểu biết công việc đã trở thành một hiện tượng phổ biến, thì tình hình *đẩy nhanh việc sản xuất vật phẩm không đem lại một lợi ích nào cho những người lao động, và chỉ dẫn tới chỗ làm tăng thêm những phương tiện* thỏa mãn những sở thích và lòng ưa chuộng hư vinh của những kẻ chi phối sản phẩm của đất đai" (s.đ.d., tr. 288). "Trong những của cải khác nhau của tự nhiên mà tài nghệ của con người tạo thành và làm cho biến đổi hình dạng, thì có nhiều của cải mà tuổi thọ vượt quá tuổi thọ thông thường của đời người rất nhiều: mỗi thế hệ thừa hưởng một phần những cái mà lao động của những hế hệ trước đã tạo nên".

{Ở đây Nếch-ke chỉ xem xét việc tích luỹ cái mà A.Xmít gọi là quỹ tiêu dùng},

"và dần dần trong tất cả các nước, một số lượng ngày càng lớn những sản phẩm của lao động khéo léo được *tích luỹ lại;* và vì những sản phẩm ấy bao giờ cũng được

phân phối vào tay những kẻ sở hữu, nên sự chênh lệch giữa những điều kiện sinh sống của họ với những điều kiện của giai cấp công dân đông đảo tất nhiên ngày càng lớn và rõ rệt hơn" (tr. 289).

Như vậy:

"Việc đẩy nhanh các công việc trong công nghiệp làm tăng số lượng những vật phẩm xa hoa và tráng lệ trên quả đất; *độ dài của thời gian trong đó diễn ra sự tích luỹ các vật phẩm đó;* và *các luật lệ về sở hữu, chỉ tập trung của cải đó vào trong tay của một giai cấp của xã hội thôi...* tất cả các nguồn phong phú đó của sự xa hoa vẫn sẽ tồn tại, mặc dầu số tiền nằm trong lưu thông nhiều hay ít" (tr.291).

(Nhận xét sau cùng này nhằm tranh luận chống lại những kẻ cho rằng nguồn gốc của sự xa hoa là khối lượng tiền tệ đã tăng lên).

Thứ hai, "Sur la Législation et le Commerce des Grains" v.v.. ("Oeuvres", tập IV):

"Khi người thợ thủ công hay người làm ruộng *không có dự trữ,* thì họ liền trở thành những người không có gì để phòng thân nữa; họ phải *làm việc ngày hôm nay để ngày mai khỏi chết đói;* và trong cuộc đấu tranh vì quyền lợi đó [421] giữa kẻ sở hữu và người công nhân, một bên thì đem tất cả cuộc đời của mình và cuộc đời của gia đình mình ra liều một trận, còn đối với bên kia thì vấn đề chỉ là sự xa hoa của họ, có thể bị tăng lên chậm lại mà thôi" (s.đ.d., tr. 63).

Sự đối lập đó giữa sự giàu có không lao động và sự nghèo khổ phải lao động để sống, cũng đẻ ra sự đối lập trong kiến thức. Kiến thức và lao động tách rời khỏi nhau - và lúc đó cái thứ nhất đối lập với cái thứ hai với tư cách là tư bản, hay là với tư cách là những vật xa xỉ của những kẻ giàu có:

"Khả năng biết và hiểu là một tặng phẩm chung của tự nhiên, nhưng nó chỉ có thể phát triển nhờ học tập; nếu như của cải được phân phối đồng đều, thì mỗi người *sẽ làm việc vừa phải"*

(như vậy, cái quyết định vẫn lại là số lượng thời gian lao động),

"*và mỗi người sẽ có một số kiến thức,* vì ở mỗi người sẽ còn được *một lượng thời gian nhất định"* (thời gian tự do) "để học tập và suy nghĩ; nhưng trong tình trạng tài sản không đều nhau do chế độ xã hội sinh ra, thì *con đường học vấn bị đóng*

cửa đối với tất cả những người sinh ra mà không có tài sản. Vì tất cả các tư liệu sinh hoạt đều nằm trong tay cái bộ phận dân tộc nắm *tiền bạc hoặc đất đai,* và vì không ai cho không một cái gì cả, nên người nào mà từ khi sinh ra không có một dự trữ gì ngoài sức lực của mình, thì người đó bắt buộc phải đem sức lực ấy phục vụ cho những kẻ sở hữu ngay từ khi nó bắt đầu phát triển, và người đó bắt buộc phải làm như vậy suốt đời, ngày này qua ngày khác, từ lúc mặt trời mọc cho đến lúc sức lực ấy bị hoàn toàn kiệt quệ và cần được phục hồi lại bằng giấc ngủ" (tr.112). "Và cuối cùng, sự bất bình đẳng trong kiến thức đó là cần thiết để duy trì tất cả những sự bất bình đẳng xã hội *đã đẻ ra nó,* há điều đó lại không rõ ràng hay sao?" (s.đ.d., tr. 113; 60 với tr. 118, 119).

Nếch-ke chế giễu sự lẫn lộn các khái niệm kinh tế, sự lẫn lộn đặc trưng của phái trọng nông trong vấn đề ruộng đất, và của tất cả các nhà kinh tế sau đó trong vấn đề các yếu tố vật chất của tư bản, - sự lẫn lộn nhờ nó mà những người sở hữu các điều kiện sản xuất đã được đề cao, bởi vì những điều kiện ấy - chứ hoàn toàn không phải là bản thân những kẻ sở hữu - là cần thiết cho quá trình lao động và cho việc sản xuất ra của cải:

"Người ta bắt đầu từ chỗ lẫn lộn tác dụng của người sở hữu ruộng đất (tức là của một chức năng rất dễ thực hiện) với tác dụng mà đất đai vốn có" (s.đ.d., tr. 126). [IX-421].

[CHƯƠNG VI]

BIỂU KINH TẾ CỦA KÊ-NÊ
(NGOÀI ĐỀ)

[1) MƯU TOAN CỦA KÊ-NÊ ĐỊNH TRÌNH BÀY QUÁ TRÌNH TÁI SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG CỦA TỔNG TƯ BẢN XÃ HỘI]

[X - 422] Biểu kinh tế của Kê-nê [96]:

5 tỷ tổng sản phẩm hàng năm
(tính theo đồng li-vrơ Thổ Nhĩ Kỳ)

Những người phéc-mi-ê chi ra với tư cách là những số tiền ứng trước ban đầu và hàng năm.	Những người sở hữu ruộng đất nhận được với tư cách là địa tô	Giai cấp không sinh sản chi phối một quỹ với quy mô

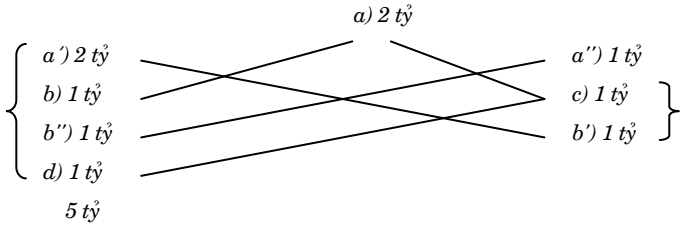

2 tỷ, trong đó một nửa còn lại với tư cách là một quỹ thuộc giai cấp không sinh sản.

Để làm cho biểu này được rõ ràng hơn, tôi gọi *a*, *a*', *a*", cái mà ở Kê-nê được coi là điểm xuất phát của lưu thông trong mỗi trường hợp riêng biệt; *b*, *c*, *d* và tương ứng là *b*' *b*", là những khâu tiếp theo trong lưu thông đó[97].

Điều đáng được chú ý trước hết trong biểu này và không thể không gây nên một ấn tượng mạnh mẽ đối với những người đương thời, đó là cái phương thức mà lưu thông tiền tệ thể hiện ra ở đây với tư cách là một lưu thông hoàn toàn được xác định bởi lưu thông hàng hóa và bởi sự tái sản xuất hàng hóa, trên thực tế là bởi quá trình lưu thông của tư bản.

[2) SỰ LƯU THÔNG GIỮA NHỮNG NGƯỜI PHÉC-MI-Ê VÀ NHỮNG NGƯỜI SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT. VIỆC TIỀN QUAY TRỞ VỀ VỚI NHỮNG NGƯỜI PHÉC-MI-Ê KHÔNG BIỂU HIỆN SỰ TÁI SẢN XUẤT]

Trước hết người phéc-mi-ê trả 2 tỷ bằng tiền cho người sở hữu ruộng đất (propriétaire). Người này lấy 1 tỷ trong số tiền đó để mua thực phẩm ở người phéc-mi-ê. Như vậy là một tỷ bằng tiền lại quay trở về người phéc-mi-ê, hơn nữa, 1/5 tổng sản phẩm lại được thực hiện, từ lĩnh vực lưu thông được chuyển hẳn sang lĩnh vực tiêu dùng.

Sau đó, người sở hữu ruộng đất dùng 1 tỷ bằng tiền mua hàng hóa công nghiệp, những sản phẩm không phải của nông nghiệp, có giá trị 1 tỷ. Do đó mà một phần năm sản phẩm nữa (dưới hình thức đã được cải biến) được chuyển từ lĩnh vực lưu thông vào lĩnh vực tiêu dùng. Một tỷ bằng tiền này giờ đây nằm trong tay giai cấp không sinh sản, giai cấp này dùng số tiền ấy để mua thực phẩm ở người phéc-mi-ê. Đồng thời, tỷ thứ hai, mà người phéc-mi-ê đã trả cho người sở hữu ruộng đất dưới hình thức địa tô, lại quay trở về tay người phéc-mi-ê. Mặt khác, 1/5 sản phẩm kia của anh ta được cung cấp cho giai cấp không sinh sản, được chuyển từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực tiêu dùng. Do đó, đến cuối sự vận động đầu tiên này, chúng ta lại sẽ thấy 2 tỷ bằng tiền này ở trong tay người phéc-mi-ê. Hai tỷ tiền ấy đã thực hiện bốn quá trình lưu thông khác nhau.

Thứ nhất, chúng đã được dùng làm phương tiện thanh toán, cần thiết để trả địa tô. Trong chức năng này, chúng không phải là phương tiện lưu thông đối với một bộ phận sản phẩm hàng năm nào, mà chỉ là một tờ giấy phát tiền đang lưu thông cho một bộ phận tổng sản phẩm ngang với số địa tô.

Thứ hai, với một nửa của hai tỷ, tức là với một tỷ, người sở hữu ruộng đất mua thực phẩm ở người phéc-mi-ê, do đó người sở hữu ruộng đất thực hiện một tỷ của mình trong thực phẩm. Dưới hình thức một tỷ tiền này, thực ra người phéc-mi-ê chỉ nhận trở lại một nửa số tiền đã bỏ ra cho 2/5 sản phẩm của mình, mà anh ta đã nộp cho người sở hữu ruộng đất. Trong trường hợp đó, vì tỷ này làm phương tiện để mua, nên nó làm lưu thông một hàng hóa - ngang với một số tiền như vậy - đang đi hẳn vào tiêu dùng. Ở đây, tỷ này chỉ dùng làm *phương tiện để mua* cho người sở hữu ruộng đất: người sở hữu ruộng đất lại chuyển hóa tiền trở lại thành giá trị sử dụng (thành hàng hóa, nhưng hàng hóa này lại đi hẳn vào tiêu dùng, được mua với tư cách là giá trị sử dụng).

Nếu chúng ta chỉ xét có hành vi riêng lẻ đó thì trong hành vi đó, đối với người phéc-mi-ê, tiền chỉ đóng vai trò mà với tư cách là phương tiện để mua nó bao giờ cũng thể hiện ra đối với người bán: đó là hình thái đã chuyển hóa của hàng hóa của anh ta. Người sở hữu ruộng đất chuyển hóa tỷ tiền của mình thành lúa mì, trong khi đó người phéc-mi-ê chuyển hóa lúa mì có giá cả 1 tỷ thành tiền, thực hiện giá cả của nó. Nhưng nếu chúng ta xét hành vi đó trong mối liên hệ với hành vi lưu thông trước đó, thì ở đây tiền không thể hiện ra như là một sự biến hóa hình thái giản đơn của hàng hóa của người phéc-mi-ê, không phải là một

vật ngang giá bằng vàng của hàng hóa của anh ta. Tỷ tiền này chỉ là một nửa của số tiền hai tỷ, mà người phéc-mi-ê [423] đã trả cho người sở hữu ruộng đất dưới hình thái địa tô. Đúng là với một tỷ hàng hóa người phéc-mi-ê nhận được 1 tỷ bằng tiền, nhưng *thực ra thì bằng cách đó anh ta chỉ chuộc lại số tiền mà anh ta đã nộp tô cho người sở hữu ruộng đất; nói một cách khác, với một tỷ đã nhận được của người phéc-mi-ê, người sở hữu ruộng đất mua của người này một số hàng hóa có giá trị bằng 1 tỷ. Người sở hữu ruộng đất trả cho người phéc-mi-ê* bằng số tiền hắn ta đã nhận được của người phéc-mi-ê, *mà không trả vật ngang giá cho người đó.*

Quyết định việc tiền quay trở về người phéc-mi-ê như vậy, trước hết là do ở đây, trong hành vi thứ nhất, tiền không phải là phương tiện lưu thông giản đơn đối với người phéc-mi-ê. Sau nữa, việc tiền quay trở về này về thực chất khác với sự vận động của tiền quay trở về điểm xuất phát của nó, một sự vận động thể hiện quá trình tái sản xuất.

Ví dụ: một nhà tư bản, hay - để hoàn toàn gác ra một bên cái điều chỉ đặc trưng cho tái sản xuất tư bản chủ nghĩa thôi, - một người sản xuất chi phí 100 p.xt. để mua sắm nguyên liệu, công cụ lao động và tư liệu sinh hoạt cần thiết cho cả thời gian anh ta lao động. Giả định rằng lao động mà anh ta nhập vào tư liệu sản xuất không lớn hơn số mà anh ta đã chi phí vào tư liệu sinh hoạt, vào số tiền công mà anh ta đã tự trả cho mình. Nếu nguyên liệu, v.v. = 80 p.xt., và lao động đã nhập thêm vào = 20 p.xt. (những tư liệu sinh hoạt do anh ta tiêu dùng cũng bằng bấy nhiêu pao xtéc-linh), thì sản phẩm = 100 p.xt.. Và nếu như đến lượt mình, người sản xuất đem bán sản phẩm đó, thì 100 p.xt. lại quay trở về tay anh ta dưới hình thái tiền, - và cứ trở đi trở lại như thế mãi. Việc tiền quay trở về điểm xuất phát của chúng ở đây chẳng qua chỉ thể hiện việc tái sản xuất thường xuyên mà thôi. Ở đây, chúng ta thấy có sự biến hóa hình thái

giản đơn *T-H-T,* tức là sự chuyển hóa tiền thành hàng hóa và sự chuyển hóa hàng hóa trở lại thành tiền. Ở đây, sự thay thế giản đơn đó của các hình thái hàng hóa và tiền đồng thời cũng là quá trình tái sản xuất. Tiền chuyển hóa thành hàng hóa - thành *tư liệu sản xuất* và tư liệu sinh hoạt; sau đó, những hàng hóa ấy gia nhập vào quá trình lao động với tư cách là những yếu tố của quá trình đó, và rời khỏi quá trình đó với tư cách là sản phẩm; như vậy, kết quả của quá trình này cũng lại là hàng hóa, ngay từ khi thành phẩm lại gia nhập vào quá trình lưu thông và do đó lại đối lập với tiền với tư cách là hàng hóa; và cuối cùng, hàng hóa lại chuyển hóa trở lại thành tiền, vì chỉ sau khi được chuyển hóa trước thành tiền, thì thành phẩm mới lại có thể được đổi lấy những yếu tố sản xuất của nó.

Ở đây, việc tiền thường xuyên quay trở về điểm xuất phát của nó không phải chỉ thể hiện sự chuyển hóa hình thức của tiền thành hàng hóa và hàng hóa thành tiền, - dưới cái hình thức mà sự chuyển hóa đó thể hiện ra trong quá trình lưu thông giản đơn, hay trong sự trao đổi hàng hóa giản đơn - *nó đồng thời còn thể hiện việc tái sản xuất thường xuyên của hàng hóa, cũng về phía người sản xuất đó*. Giá trị trao đổi (tiền) được chuyển hóa thành hàng hóa; những hàng hóa này gia nhập vào tiêu dùng, được sử dụng với tư cách là giá trị sử dụng, hơn nữa lại gia nhập vào việc tiêu dùng tái sản xuất, hay là tiêu dùng sản xuất, vì vậy mà phục hồi lại giá trị ban đầu và do đó, lại được chuyển hóa trở lại thành *cũng một* số tiền như thế (trong ví dụ đã dẫn trên, tức là trong ví dụ mà người sản xuất chỉ làm việc để duy trì đời sống của mình). Ở đây công thức *T - H - T* nói lên rằng không những về hình thức *T* được chuyển hóa thành *H*, mà *H* thực sự được tiêu dùng với tư cách là giá trị sử dụng, chuyển từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực tiêu dùng, nhưng đó là sự tiêu dùng sản xuất, thành thử trong việc tiêu dùng đó, giá trị của hàng hóa vẫn được duy

trì và vẫn được tái sản xuất ra, do đó *T* lại tái hiện ra ở cuối quá trình và được bảo tồn lại trong vận động *T - H - T*.

Ngược lại, trong việc tiền từ người sở hữu ruộng đất quay trở về tay người phéc-mi-ê như đã nói trên đây, thì không có một quá trình tái sản xuất nào cả. Sự việc diễn ra như là trong trường hợp người phéc-mi-ê đã trao cho người sở hữu ruộng đất những con tem hoặc những cái phiếu để lĩnh 1 tỷ sản phẩm. Khi người sở hữu ruộng đất chi tiêu những cái phiếu đó, thì chúng quay trở về người phéc-mi-ê; người này chuộc lại số phiếu đó. Nếu người sở hữu ruộng đất đồng ý để cho người ta trả một nửa địa tô ngay in natura[1*], thì trong trường hợp đó sẽ không có một sự lưu thông tiền tệ nào cả. Toàn bộ sự lưu thông sẽ chỉ hạn chế trong việc chuyển giao giản đơn từ tay người này qua tay người khác, trong việc chuyển sản phẩm từ tay người phéc-mi-ê sang tay người sở hữu ruộng đất. Nhưng lúc đầu người phéc-mi-ê trao tiền, chứ không phải là trao hàng hóa cho người sở hữu ruộng đất, và sau đó người sở hữu ruộng đất trả lại tiền lại cho người phéc-mi-ê để nhận chính ngay hàng hóa. Đối với người phéc-mi-ê, tiền được dùng làm *phương tiện thanh toán* trong mối quan hệ của anh ta với người sở hữu ruộng đất; đối với người sở hữu ruộng đất thì nó được dùng làm *phương tiện để mua* trong mối quan hệ giữa hắn và người phéc-mi-ê. Trong chức năng thứ nhất, nó rời khỏi tay người phéc-mi-ê, trong chức năng thứ hai, nó lại quay trở về với anh ta.

Việc tiền quay trở về người sản xuất như thế nhất định phải diễn ra mỗi khi người sản xuất không giao cho các chủ nợ một bộ phận sản phẩm của mình, mà lại giao cho họ giá trị của sản phẩm đó bằng tiền; ở đây, chủ nợ là bất cứ người nào cùng chiếm

1* - bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật

hữu giá trị thặng dư của anh ta. Điều sau đây có thể dùng làm ví dụ. Tất cả các khoản thuế đều được những người sản xuất trả bằng tiền. Đối với họ, tiền ở đây là phương tiện thanh toán với nhà nước. Với số tiền đó nhà nước mua hàng hóa của người sản xuất. Trong tay nhà nước, tiền trở thành phương tiện để mua và như vậy là chúng quay trở về tay những người sản xuất theo mức độ mà hàng hóa rời khỏi tay họ.

Cái yếu tố tiền quay trở về đó - một việc quay trở về đặc biệt, không phải do tái sản xuất quyết định - bao giờ cũng phải xảy ra trong trao đổi thu nhập với tư bản. Ở đây, việc tiền quay trở về không phải do tái sản xuất mà do tiêu dùng gây ra. Thu nhập được trả bằng tiền, nhưng nó chỉ có thể tiêu dùng được dưới hình thức hàng hóa mà thôi. Do đó, số tiền nhận được của những người sản xuất với tư cách là thu nhập, phải được trả lại cho những người sản xuất để nhận của họ cũng một giá trị như thế dưới hình thức hàng hóa, - nghĩa là để có khả năng tiêu dùng thu nhập. Tiền dùng để trả cho thu nhập, - chẳng hạn như cho địa tô, lợi tức, thuế khoá, - đều mang hình thức phổ biến của phương tiện thanh toán. [424] {Nhà tư bản công nghiệp tự trả cho mình số thu nhập của mình bằng sản phẩm, hay là sau khi đã bán sản phẩm, tự trả cho mình cái phần tiền cấu thành thu nhập của hắn ta, nhận được do bán sản phẩm.} Giả định rằng, người trả thu nhập đó đã nhận trước của chủ nợ một bộ phận trong sản phẩm của mình, ví dụ người phéc-mi-ê đã nhận số 2/5 sản phẩm, mà theo Kê-nê thì cấu thành địa tô chẳng hạn. Người phéc-mi-ê chỉ là người sở hữu danh nghĩa những sản phẩm ấy, hay chỉ là người chiếm hữu de facto[1*].

1* - thực tế (khác với *de jure* - có tính cách pháp lý, dựa trên pháp luật).

Như vậy, để lưu thông giữa người phéc-mi-ê và người sở hữu ruộng đất thì bộ phận sản phẩm của người phéc-mi-ê, cấu thành số địa tô do anh ta phải trả, chỉ đòi hỏi một số tiền ngang với giá trị của sản phẩm, mặc dầu giá trị đó lưu thông hai lần. Thoạt tiên, người phéc-mi-ê trả địa tô bằng tiền; sau đó, với số tiền đó, người sở hữu ruộng đất mua sản phẩm. Hành vi thứ nhất chỉ là sự di chuyển tiền giản đơn, vì ở đây tiền chỉ hoạt động với tư cách là *phương tiện thanh toán;* do đó giả định rằng, hàng hóa mà số tiền ấy trả đã nằm dưới quyền chiếm hữu của người thanh toán rồi, và đối với anh ta, số tiền ấy không phải là phương tiện để mua, anh ta không nhận được một vật ngang giá của số tiền đó, ngược lại, vật ngang giá này đã nằm trước trong tay anh ta rồi. Trong trường hợp thứ hai, ngược lại, tiền hoạt động với tư cách là phương tiện để mua, với tư cách là phương tiện lưu thông hàng hóa. Sự việc diễn ra giống như là người phéc-mi-ê, với số tiền mà anh ta dùng để trả địa tô, đã chuộc lại ở người sở hữu ruộng đất cái phần sản phẩm thuộc về người sở hữu ruộng đất. Với số tiền đã nhận được ở người phéc-mi-ê (là người đã nộp chúng, nhưng không nhận lại một vật ngang giá), người sở hữu ruộng đất lại mua trở lại cho mình số sản phẩm của người phéc-mi-ê.

Do đó, cũng một số tiền đó, do những người sản xuất trả cho những kẻ sở hữu thu nhập dưới hình thức phương tiện thanh toán, lại được dùng làm phương tiện để mua hàng hóa của những người sản xuất. Việc tiền đổi chỗ hai lần, từ tay người sản xuất vào tay kẻ chiếm hữu thu nhập, và từ tay người này lại trở về tay người sản xuất, như vậy chỉ thể hiện việc đổi chỗ một lần của hàng hóa, tức là từ tay người sản xuất vào tay người chiếm hữu thu nhập. Vì ta đã giả định rằng người sản xuất - đối với một bộ phận sản phẩm của họ - chỉ là con nợ của người chiếm hữu thu nhập dưới hình thái tô bằng tiền, nên người sản xuất trên thực tế chỉ trả sau cho người chiếm hữu thu nhập cái giá trị hàng hóa mà anh ta, người sản xuất, đã chiếm hữu rồi. Hàng hóa nằm trong tay

anh ta. Nhưng hàng hóa không thuộc về anh ta. Do đó, với số tiền mà người sản xuất trả dưới hình thái thu nhập, anh ta chuộc hàng hóa đó làm sở hữu của mình. Vì vậy, hàng hóa không chuyển từ tay người này sang tay người khác. Việc tiền chuyển từ tay người này sang tay người khác chỉ thể hiện *sự thay đổi quyền sở hữu* đối với số hàng hóa vẫn nằm trong tay người sản xuất như cũ. Do đó mà có việc tiền đổi chỗ hai lần trong khi hàng hóa chỉ chuyển một lần từ tay người này sang tay người khác. Tiền lưu thông hai lần để làm cho hàng hóa lưu thông một lần. Nhưng nó chỉ lưu thông có một lần với tư cách là phương tiện lưu thông (phương tiện để mua) còn trong lần kia thì nó thực hiện sự lưu thông của nó với tư cách là phương tiện thanh toán; trong lần lưu thông này, như tôi đã chỉ ra ở trên đây, không có việc tiền và hàng hóa thay đổi chỗ cùng một lúc.

Thực vậy, nếu người phéc-mi-ê không có tiền mà chỉ có sản phẩm, thì anh ta chỉ có thể trả sản phẩm của mình sau khi đã bán hàng hóa của mình đi; do đó trước khi người phéc-mi-ê có thể trả hàng hóa cho người sở hữu ruộng đất bằng tiền, thì hàng hóa này đã phải hoàn thành sự biến hóa hình thái đầu tiên của nó. Nhưng ngay cả trong tình hình đó, chúng ta cũng thấy rằng về phía tiền có nhiều sự thay đổi chỗ hơn là về phía hàng hóa. Thoạt tiên, chúng ta có *H - T*: 2/5 hàng hóa được bán đi và được chuyển hóa thành tiền. Ở đây hàng hóa và tiền đều thay đổi chỗ cùng một lúc. Nhưng sau đó, cũng vẫn số tiền ấy chuyển từ tay người phéc-mi-ê sang tay người sở hữu ruộng đất, nhưng hàng hóa vẫn không thay đổi chỗ. Ở đây đã diễn ra sự thay đổi chỗ của tiền mà không có sự thay đổi chỗ của hàng hóa. Sự việc diễn ra giống như là người phéc-mi-ê có một người cổ đông. Anh ta thu được tiền, nhưng phải chia số tiền đó với người cổ đông của mình. Nói cho đúng hơn thì đối với 2/5 đã được xem xét trên đây, sự việc diễn ra giống như là viên quản lý của người phéc-mi-ê đã thu tiền.

Viên quản lý ấy bắt buộc phải giao lại số tiền đó cho người phéc-mi-ê; anh ta không có quyền để số tiền đó lại trong túi mình. Ở đây, việc tiền chuyển từ tay người này qua tay người khác không thể hiện một sự biến hóa hình thái nào của hàng hóa; đó chỉ là việc chuyển tiền từ tay kẻ trực tiếp chiếm hữu chúng sang tay người sở hữu chúng. Do đó, sự việc cũng có thể diễn ra như vậy trong trường hợp mà người nhận tiền đầu tiên chỉ là một nhân viên nhận tiền cho chủ của mình. Trong trường hợp này thì tiền thậm chí cũng không phải là phương tiện thanh toán nữa; chỉ diễn ra có sự di chuyển tiền từ tay người nhận nó (nhưng nó lại không thuộc về người này) sang tay kẻ sở hữu nó.

Sự thay đổi chỗ theo kiểu đó của tiền tuyệt đối không dính dáng gì đến sự biến hóa hình thái của hàng hóa, cũng như việc đổi chỗ diễn ra trong việc giản đơn đổi loại tiền này lấy loại tiền khác cũng không dính dáng gì đến sự biến hóa hình thái đó. Nhưng khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán, thì bao giờ cũng giả định rằng, người trả tiền đã nhận trước số hàng hóa mà anh ta về sau mới thanh toán. Còn đối với người phéc-mi-ê, v.v., thì anh ta *không nhận được:* hàng hóa đó, trước khi nó rơi vào tay người sở hữu ruộng đất, nó đã nằm trong tay anh ta rồi và đó là một bộ phận sản phẩm của *anh ta.* Nhưng *về phương diện pháp lý,* người phéc-mi-ê chỉ trở thành người sở hữu hàng hóa đó khi nào anh ta giao lại cho người sở hữu ruộng đất số tiền nhận được về hàng hóa đó. Quyền của anh ta đối với hàng hóa đã thay đổi; còn bản thân hàng hóa thì vẫn nằm trong tay anh ta như trước. Nhưng trước kia hàng hóa nằm trong tay anh ta với tư cách là một vật mà anh ta *chiếm hữu*, còn người sở hữu hàng hóa lại là người sở hữu ruộng đất. Còn bây giờ thì hàng hóa lại nằm trong tay anh ta như là vật sở hữu riêng của anh ta. Sự thay đổi hình thức pháp lý của cái hàng hóa vẫn nằm trong tay của một người dĩ nhiên không gây ra việc chuyển bản thân hàng hóa đó từ tay người này sang tay người khác.

[3) VỀ VẤN ĐỀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ GIỮA NHÀ TƯ BẢN VÀ CÔNG NHÂN]

[a) Tính chất vô lý của quan niệm cho rằng tiền công là một khoản do nhà tư bản ứng trước cho công nhân. Quan niệm tư sản về lợi nhuận, coi đó là khoản tiền thưởng cho sự mạo hiểm]

[425] {Đồng thời, từ những điều đã nói trên đây, chúng ta thấy rõ rằng cái câu nói lấy việc nhà tư bản đã ứng trước tiền cho công nhân trước khi hắn chuyển hàng hóa của hắn thành tiền, để "giải thích" lợi nhuận của nhà tư bản, - câu nói đó thật là vô lý biết chừng nào.

Thứ nhất. Khi tôi mua hàng hóa để tiêu dùng, thì đối với tôi không có một "lợi nhuận" nào xuất hiện do chỗ tôi là người mua, còn người chủ hàng hóa là "người bán", do chỗ hàng hóa của tôi mang hình thái tiền, còn hàng hóa của người bán thì còn phải được chuyển hóa thành tiền. Nhà tư bản chỉ trả cho lao động sau khi đã tiêu dùng nó trong khi đó thì những hàng hóa khác lại được trả trước khi chúng được tiêu dùng. Cái đó là do bản chất đặc biệt của thứ hàng hóa mà nhà tư bản đã mua, hàng hóa này thực ra chỉ được chuyển toàn bộ cho người mua sau khi nó đã được tiêu dùng. Ở đây, tiền thể hiện ra là phương tiện thanh toán. Nhà tư bản bao giờ cũng chiếm hữu hàng hóa "lao động" *trước* khi trả tiền cho nó. Nhưng việc hắn ta chỉ mua hàng hóa "lao động" đó với mục đích thu lợi nhuận bằng cách bán lại sản phẩm của lao động ấy, việc đó tuyệt nhiên không thể là *nguyên nhân* để hắn ta thu được lợi nhuận này. Cái đó chỉ là lý do mà thôi. Trong trường hợp ấy, tất cả đều chỉ quy lại như sau: mua lao động làm thuê, nhà tư bản thu được lợi nhuận *bởi vì* hắn ta muốn bòn rút lợi nhuận bằng cách bán sản phẩm của lao động đó.

Thứ hai. Nhưng người ta nói với chúng ta rằng, dù sao thì nhà tư bản vẫn ứng trước cho công nhân, dưới hình thái tiền, một bộ phận của sản phẩm thuộc về phần của anh ta với tư cách là tiền

công, và như vậy là tránh cho công nhân sự lo lắng, sự mạo hiểm, sự mất mát thì giờ là những điều không thể tránh khỏi đối với người công nhân, nếu như bản thân anh ta phải tự chuyển hóa lấy thành tiền cái bộ phận hàng hóa thuộc về phần anh ta với tư cách là tiền công. Người công nhân há lại không phải trả cho nhà tư bản về những sự lo lắng, mạo hiểm, mất mát thì giờ đó hay sao? Do đó, người công nhân há lại không phải nhận một phần sản phẩm ít hơn cái phần mà anh ta sẽ nhận được nếu không có việc đó hay sao?

Theo cách đặt vấn đề như vậy thì toàn bộ những mối quan hệ giữa lao động làm thuê và tư bản sẽ bị quy thành con số không và việc giải thích giá trị thặng dư về mặt kinh tế sẽ bị thủ tiêu về căn bản. Sự thật, kết quả của quá trình là ở chỗ: cái quỹ mà nhà tư bản dùng để trả cho công nhân làm thuê trên thực tế chỉ là sản phẩm của bản thân người công nhân làm thuê, và như vậy là nhà tư bản và người công nhân trên *thực tế* đã chia nhau sản phẩm theo một tỷ lệ nhất định. Nhưng kết quả thực tế đó tuyệt nhiên không có gì giống với sự giao dịch giữa tư bản và lao động làm thuê (tức là sự giao dịch làm cơ sở cho việc chứng minh giá trị thặng dư về mặt kinh tế, toát ra từ những quy luật của bản thân sự trao đổi hàng hóa). Nhà tư bản chẳng qua chỉ mua cái quyền chi phối tạm thời sức lao động và chỉ trả cho việc đó sau khi sức lao động đã tác động, đã được vật thể hóa trong sản phẩm. Cũng như ở bất cứ nơi nào mà tiền được dùng làm phương tiện thanh toán, thì ở đây cũng vậy, việc mua và bán đã diễn ra trước khi người mua đã thực sự bỏ tiền ra. Nhưng sau việc giao dịch đó - việc giao dịch đã kết thúc trước khi quá trình sản xuất thực sự bắt đầu - thì lao động đã *thuộc về* nhà tư bản. Cả cái *hàng hóa* đi ra khỏi quá trình đó với tư cách là sản phẩm, cũng hoàn toàn thuộc về hắn ta. Nhà tư bản đã sản xuất ra hàng hóa đó bằng những tư liệu sản xuất thuộc về hắn ta, và bằng lao động mà hắn ta đã mua được, và do đó cũng thuộc về hắn ta, tuy chưa được trả tiền. Sự việc diễn ra giống như hắn ta hoàn toàn không tiêu dùng lao động của người khác để sản xuất ra hàng hóa.

Lợi nhuận mà nhà tư bản thu được, giá trị thặng dư mà hắn ta đã thực hiện được, chính là do chỗ người công nhân bán cho hắn ta, với tư cách là hàng hóa, không phải là lao động đã được vật thể hóa trong hàng hóa, mà là bản thân sức lao động. Nếu như người công nhân đối lập với hắn ta với tư cách là người chủ hàng hóa theo ý nghĩa thứ nhất[98], thì nhà tư bản sẽ không thể thu được một lợi nhuận nào, cũng chẳng thực hiện được một giá trị thặng dư nào, bởi vì theo quy luật giá trị, thì những vật ngang giá được trao đổi với nhau, những lượng lao động ngang nhau được trao đổi với nhau. Giá trị thặng dư của nhà tư bản chính là bắt nguồn từ chỗ hắn ta mua ở người công nhân không phải là hàng hóa, mà là bản thân sức lao động của anh ta, sức lao động này có giá trị ít hơn sản phẩm của nó, hay là được thực hiện trong một lượng lao động đã vật thể hóa lớn hơn cái đã được thực hiện trong bản thân nó, thì cũng thế. Nhưng để biện hộ cho lợi nhuận, người ta lại che đậy ngay cái nguồn gốc của nó, và khước từ toàn bộ việc giao dịch đã đẻ ra nó. Bởi vì trên thực tế - trong chừng mực quá trình không bị đứt đoạn - nhà tư bản chỉ trả công cho người công nhân bằng chính sản phẩm của người công nhân, thành thử người công nhân chỉ được trả bằng một phần sản phẩm của bản thân anh ta, và do đó, khoản ứng trước chỉ đơn thuần là một hiện tượng bề ngoài, - nên bây giờ người ta nói với chúng ta rằng: người công nhân đã bán phần sản phẩm của mình cho nhà tư bản *trước khi sản phẩm này được chuyển hóa thành tiền*. (Thậm chí, có thể là trước khi sản phẩm có khả năng chuyển hóa thành tiền nữa, vì có thể xảy ra tình hình là mặc dù lao động của người công nhân đã được vật chất hóa trong một sản phẩm nào đó, nhưng lúc bấy giờ chỉ mới làm xong có một bộ phận của cái hàng hóa có thể đem bán được, ví dụ, chỉ một bộ phận của một cái nhà). Với quan niệm như vậy về sự vật, thì nhà tư bản sẽ không còn là người sở hữu sản phẩm nữa, và như vậy là gạt bỏ toàn bộ quá trình nhờ đó mà nhà tư bản đã chiếm hữu *không bồi thường* lao động của người khác. Thành thử đối lập với nhau chỉ là những người chủ hàng hóa. Nhà tư bản có tiền trong tay, và người công nhân bán cho hắn ta không phải là sức lao động

của mình, mà là hàng hóa, tức là phần sản phẩm trong đó lao động của anh ta được vật thể hóa.

Trong trường hợp đó, người công nhân có thể nói với nhà tư bản: "Trong số 5 pao sản phẩm ấy (ví dụ, là sợi chẳng hạn), 3/5 là tư bản bất biến. Chúng thuộc về anh 2/5, tức 2 pao, là lao động mới được nhập thêm vào của tôi. Do đó, anh phải trả cho tôi một khoản ngang với 2 pao sợi đó. Vậy thì anh hãy trả cho tôi giá trị của 2 pao đó đi". Trong trường hợp ấy, người công nhân không những sẽ bỏ túi tiền công, mà còn bỏ túi cả lợi nhuận nữa, tóm lại là bỏ túi toàn bộ số tiền ngang với lượng lao động đã vật chất hóa mà anh ta đã nhập thêm vào dưới hình thức 2 pao sợi.

- "Nhưng", - nhà tư bản nói, - "tôi đã chẳng ứng tư bản bất biến ra hay sao?"

- "Cứ hẳng cho là như thế", - người công nhân đáp, - "vì vậy anh giữ lại cho mình ba pao, còn chỉ trả lại cho tôi hai pao thôi".

- Nhà tư bản khẩn khoản: "Nhưng mà anh sẽ không thể vật thể hóa lao động của anh, không thể kéo sợi được, nếu như không có bông và cọc sợi của tôi. Anh phải trả đặc biệt về khoản đó".

- "Xin đủ", anh công nhân đáp lại, - "Bông sẽ mục nát và cọc sợi sẽ hoen rỉ, nếu tôi không tiêu dùng chúng để kéo sợi. [426] Thực ra, số 3 pao sợi mà anh giữ lại cho anh chỉ là giá trị bông và cọc sợi đã tiêu dùng trong quá trình sản xuất ra năm pao sợi của anh, và do đó, được chứa đựng trong những pao sợi này. Nhưng chỉ có lao động của tôi, lao động đã tiêu dùng những tư liệu sản xuất đó với tư cách là tư liệu sản xuất, thì mới duy trì được giá trị của bông và của cọc sợi. Về cái sức bảo tồn giá trị đó của lao động của tôi, tôi không yêu cầu gì anh cả, vì ngoài bản thân việc kéo sợi nhờ đó mà tôi được nhận 2 pao, thì nó đã không làm cho tôi tốn thêm một thời gian lao động phụ thêm nào cả. Đó là một bẩm tính tự nhiên vốn có của lao động của tôi, bẩm tính không tốn kém gì đối với tôi, nhưng nó lại bảo tồn giá trị của tư bản bất biến. Và nếu tôi không đòi hỏi gì anh về việc đó, thì anh cũng không có một lý do nào để đòi tôi phải trả thù lao về việc tôi sẽ không kéo được sợi nếu *không có* bông và cọc sợi. Vì nếu không có việc kéo sợi thì cọc sợi và bông của anh cũng sẽ chẳng đáng giá một đồng trinh vỡ".

Bị dồn vào chỗ bí, nhà tư bản nói: "Đúng là 2 pao sợi trị giá 2 si-linh. Đúng là chúng đại biểu cho lượng thời gian lao động của anh. Nhưng tôi phải trả cho anh trước khi đem bán chúng. Có thể là tôi sẽ hoàn toàn không bán được chúng. Đấy là sự nguy hiểm số 1. Thứ hai, có thể là tôi sẽ bán chúng thấp hơn giá của chúng. Đó là sự nguy hiểm số 2. Và thứ ba, dầu sao đi nữa thì tôi vẫn sẽ mất thì giờ vào việc đem bán chúng. Lẽ nào tôi lại phải gánh lấy cho anh hai mối nguy đó mà *không lấy công,* hơn nữa lại còn phải chịu mất thì giờ nữa? Không công thì anh chớ có hòng".

"Thôi đủ rồi", - người công nhân đáp lại, - "chúng ta quan hệ như thế nào đối với nhau? Chúng ta đứng đối diện với nhau với tư cách là những người *chủ hàng hóa; anh với tư cách là người mua, chúng tôi với tư cách là những người bán,* bởi vì anh muốn mua của chúng tôi cái phần của chúng tôi trong sản phẩm, tức là 2 pao, còn cái chứa đựng trong 2 pao đó, trên thực tế, chẳng qua chỉ là thời gian lao động đã vật thể hóa của chúng tôi mà thôi. Nhưng anh lại tuyên bố rằng chúng tôi phải bán hàng hóa của chúng tôi cho anh *thấp hơn* giá trị của nó, để do đó anh nhận được dưới hình thái hàng hóa một giá trị lớn hơn cái giá trị hiện nay anh có dưới hình thái tiền. Giá trị hàng hóa của chúng tôi là 2 si-linh. Anh chỉ muốn trả cho tôi 1 si-linh, nhờ thế mà anh nhận được một giá trị gấp đôi số mà bản thân anh đã bỏ ra để trao đổi, vì một si-linh cũng chứa đựng một số thời gian lao động như 1 pao sợi. Ngược lại, đáng lẽ một vật ngang giá, thì chúng tôi chỉ nhận được một nửa vật ngang giá; đáng lẽ nhận được một vật ngang giá của 2 pao sợi, thì chúng tôi chỉ nhận được một vật ngang giá của một pao thôi. Và anh căn cứ vào đâu để đưa ra yêu cầu đó, một yêu cầu trái với quy luật giá trị và quy luật trao đổi hàng hóa theo giá trị của chúng? Vào đâu? Vào điều:

anh là người mua, còn chúng tôi là người bán; giá trị của chúng tôi tồn tại dưới hình thái sợi, dưới hình thái hàng hóa, còn giá trị của anh thì tồn tại dưới hình thái tiền; một giá trị nhất định, vẫn giữ nguyên như thế dưới hình thái sợi, đối lập với cũng một giá trị như thế dưới hình thái tiền. Nhưng, ông bạn đáng yêu ơi! Đó chỉ là sự thay đổi hình thái, sự thay đổi đụng chạm đến hình thức *biểu hiện* của giá trị, nhưng vẫn không làm thay đổi *đại lượng của giá trị*. Hay là anh theo cái quan điểm ấu trĩ cho rằng, bất cứ hàng hóa nào cũng phải bán *thấp hơn* giá cả của nó, - nghĩa là thấp hơn số tiền đại biểu cho giá trị của nó, - bởi vì dưới hình thái tiền, thì hình như nó có được một giá trị *lớn hơn?* Nhưng không, ông bạn đáng yêu ơi, nó hoàn toàn không có được một giá trị lớn hơn đâu; đại lượng giá trị của nó không thay đổi, giờ đây nó chỉ được thể hiện dưới cái hình thái thuần tuý của giá trị trao đổi mà thôi.

Anh bạn ơi, anh hãy nghĩ một tí xem, anh đã tự làm cho mình phải chịu những nỗi khó chịu như thế nào! Lời khẳng định của anh quy lại là nói rằng người bán bao giờ cũng phải bán hàng hóa *cho người mua thấp hơn* giá trị của nó. Thực vậy, về phía anh thì sự việc đã diễn ra như vậy đó, khi chúng tôi còn bán cho anh không phải là hàng hóa do chúng tôi làm ra, mà bán ngay bản thân sức lao động của chúng tôi. Quả thực là anh đã mua sức lao động đó theo giá trị của nó, nhưng bản thân lao động của chúng tôi thì anh mua *dưới* cái giá trị trong đó nó thể hiện ra. Nhưng chúng ta hãy gạt những kỷ niệm không vui đó đi. Lạy Chúa, chúng tôi đã thoát khỏi tình trạng ấy từ khi anh tự ý quyết định rằng chúng tôi phải bán cho anh, với tư cách là hàng hóa, không phải là sức lao động của chúng tôi nữa, mà là bán chính ngay hàng hóa, sản phẩm lao động của chúng tôi. Chúng ta hãy trở lại những nỗi khó chịu mà anh đã tự buộc cho anh. Vì cái quy luật mới do anh đề xướng ra, theo quy luật đó thì để chuyển hóa hàng hóa của mình thành tiền, người bán sẽ không phải chỉ trả

bằng hàng hóa của mình, không phải chỉ giản đơn trao đổi hàng của mình lấy tiền, mà phải bán hàng hóa *thấp hơn* giá cả của nó, - cái quy luật theo đó người mua bao giờ cũng lừa bịp và tính nhầm cho người bán, quy luật đó phải có hiệu lực ngang nhau đối với bất cứ người mua và người bán nào. Giả định rằng chúng tôi chấp nhận đề nghị của anh, nhưng chỉ với điều kiện là bản thân anh cũng phải phục tùng cái quy luật mà anh đã bịa đặt ra đó, theo quy luật đó thì người bán phải *cho không* người mua một bộ phận hàng hóa của mình, vì người mua đã chuyển hóa hàng hóa của người bán thành tiền. Như vậy, 2 pao sợi của tôi, với giá trị là 2 si-linh, được anh mua với 1 si-linh thôi, và do đó, anh thu được món tiền lời là 1 si-linh, tức là 100%. Nhưng giờ đây, sau khi anh đã mua ở chúng tôi 2 pao thuộc về chúng tôi, thì ở trong tay anh có 5 pao sợi với giá trị là 5 si-linh. Dĩ nhiên là anh tính đến việc làm một công việc kinh doanh có lợi. 5 pao sợi đối với anh chỉ tốn có 4 si-linh, nhưng anh lại muốn bán với 5 si-linh. "Khoan đã! - *người mua của anh nói,* - 5 pao sợi của anh là hàng hóa; còn anh là người bán. Tôi có một giá trị như vậy dưới hình thái tiền, tôi là người mua. Do đó, theo quy luật mà anh đã thừa nhận, thì việc giao dịch với anh phải mang lại cho tôi 100% lãi. Vì vậy, anh phải bán cho tôi 5 pao sợi thấp hơn giá trị của chúng là 50%, tức là với 2 1/2 si-linh. Tôi đưa cho anh 2 1/2 si-linh, nhận hàng hóa với giá trị là 5 si-linh, và như thế là việc giao dịch với anh sẽ đem lại cho tôi 100% lãi, - vì cái gì công bằng đối với người này thì cũng công bằng đối với người kia".

"Ông bạn ơi, anh tự thấy đấy - [người công nhân nói tiếp], - cái quy luật mới của anh dẫn đến cái gì nào; anh chỉ lừa phỉnh chính bản thân anh thôi, - bởi vì mặc dầu anh trở thành người mua trong chốc lát, nhưng sau đó anh lại đóng lại vai trò của người bán. Trong trường hợp đó, với tư cách là người bán, anh sẽ lại mất nhiều hơn số mà anh kiếm được với tư cách là người mua. Anh hãy suy nghĩ cho kỹ! Lẽ nào trước khi sản xuất ra 2 pao sợi mà giờ

đây anh muốn mua ở chúng tôi, anh lại không tiến hành một vài việc mua khác, vì nếu không có các lần mua ấy thì sẽ không có 5 pao mà chúng ta đang nói đến? [426a] Lẽ nào anh lại không mua trước bông và cọc sợi, hiện đang được biểu hiện bằng 3 pao sợi? Trong những lần mua đó, người buôn sỉ bông ở Li-vớc-pun và người chủ xưởng máy kéo sợi ở Ôn-đêm đã đối diện với anh với tư cách là *những người bán,* còn anh đối diện với họ với tư cách là *người mua*; họ thể hiện ra là những người đại biểu của hàng hóa, còn anh thì đại biểu cho tiền - đúng là mối quan hệ trong đó, trong giây phút này, chúng ta đang có cái vinh dự hay sự không may phải đối diện với nhau. Lẽ nào gã lái buôn bông bịp bợm và ông bạn đồng nghiệp lanh lợi của anh ở Ôn-đêm lại không chế giễu anh, nếu anh đòi họ phải nhường *không* cho anh một bộ phận bông và cọc sợi, hay (điều này cũng thế thôi) đòi họ phải bán những hàng hóa đó cho anh thấp hơn giá cả của chúng (và giá trị của chúng), với lý do là anh đã chuyển hàng hóa thành tiền cho họ, còn họ thì chuyển tiền thành hàng hóa cho anh, rằng họ là những người bán, còn anh là người mua? Vì họ không phải mạo hiểm gì cả, họ nhận được tiền mặt, tức là giá trị trao đổi dưới hình thái thuần tuý và độc lập. Nhưng về phía anh thì phải mạo hiểm biết bao! Đầu tiên là chế biến ra sợi từ cọc sợi và bông, phải chịu đựng toàn bộ sự mạo hiểm của quá trình sản xuất, rồi sau đó lại còn phải mạo hiểm trong việc bán sợi, chuyển hóa sợi trở lại thành tiền. Mạo hiểm - vì không biết là sợi sẽ được bán theo giá trị của nó, cao hơn hay là thấp hơn giá trị của nó. Mạo hiểm - vì sợi có thể hoàn toàn không bán được, hoàn toàn không thể chuyển hóa trở lại thành tiền. Đối với sợi với tư cách là sợi, thì anh chẳng quan tâm chút nào. Anh không ăn được sợi, không uống được nó, anh không thể sử dụng nó bằng cách nào khác hơn là bán nó đi. Và trong trường hợp nào đi nữa, thì cũng phải trả cho việc mất thời giờ, gắn liền với việc chuyển hóa sợi trở lại thành tiền, sự chuyển hóa này bao hàm - dưới một hình thái ẩn

giấu - sự chuyển hóa cọc sợi và bông thành tiền! Nhưng những bạn đồng nghiệp của anh sẽ phản đối anh: Ông bạn già ơi! Đừng làm ra vẻ khờ dại nữa! Đừng có nói tầm bậy nữa! Thật là quái gở, anh muốn sử dụng bông và cọc sợi của chúng tôi như thế nào, anh định tiêu dùng chúng vào việc gì, thì điều đó có liên quan gì đến chúng tôi đâu? Anh cứ đem chúng đốt đi, đem chúng quẳng đi, muốn làm gì thì làm, nhưng chỉ có một điều là anh hãy trả tiền cho chúng! Thật là một ý kiến kỳ quặc! Chúng tôi phải biếu hàng hóa của chúng tôi cho anh, bởi vì anh đã trở thành người chủ xưởng kéo sợi, và hình như là anh tự cảm thấy không được khoẻ trong cái lĩnh vực ấy của cuộc sống kinh doanh, nếu như anh phóng đại đến mức như vậy sự rủi ro và nguy hiểm gắn liền với nó! Anh hãy vứt bỏ cái xưởng kéo sợi của anh đi, hoặc đừng mang thân ra giữa chợ với những ý kiến vô lý như thế nữa!".

Nhưng nhà tư bản đáp lại lời lẽ này của công nhân bằng một nụ cười khinh bỉ: "Rõ ràng là các anh, những con người ngu dần, các anh nghe tiếng chuông nhưng không biết nó từ đâu lại. Các anh nói đến những sự việc mà các anh chẳng hiểu một tý nào. Các anh tưởng rằng tôi đã trả tiền mặt cho anh chàng xảo quyệt ở Li-vớc-pun và anh chàng láu lỉnh ở Ôn-đêm đấy hẳn? Đời nào lại như vậy! Tôi đã trả cho họ bằng kỳ phiếu; những kỳ phiếu ấy chưa hết hạn, nhưng bông của anh chàng xảo quyệt ở Li-vớc-pun kia thực ra đã được chế biến thành sợi và đã được bán đi rồi. Còn với các anh thì sự việc lại khác hẳn. Các anh muốn nhận tiền mặt".

- "Được lắm", - những người công nhân nói, - "nhưng anh chàng xảo quyệt ở Li-vớc-pun và anh chàng láu lỉnh ở Ôn-đêm đã làm gì với những kỳ phiếu của anh?".

- "Họ đã làm gì với những kỳ phiếu ấy à?!", - nhà tư bản thốt lên, - "Thật là một câu hỏi ngớ ngẩn! Họ đã đem những kỳ phiếu

ấy đến cho chủ ngân hàng của họ, và những người này đã chiết khấu những kỳ phiếu ấy!".

- "Họ đã trả bao nhiêu cho chủ ngân hàng về cái đó?".

- "Bao nhiêu à? Tiền hiện nay rẻ lắm. Tôi cho rằng họ đã trả độ 3% chiết khấu, tức là không phải ba phần trăm trên tổng số tiền của kỳ phiếu, mà căn cứ vào mức 3% hàng năm để tính cho số thời gian còn lại cho đến ngày hết hạn kỳ phiếu".

- "Càng tốt", - những người công nhân nói. - "Vậy thì anh hãy trả cho chúng tôi 2 si-linh mỗi người, đó là giá trị của hàng hóa của chúng tôi, hay là anh hãy trả cho chúng tôi 12 si-linh mỗi người, bởi vì chúng tôi muốn thanh toán hàng tuần chứ không thanh toán hàng ngày. Và anh sẽ trừ đi số lãi của 14 ngày theo mức chiết khấu 3% hàng năm".

- "Nhưng kỳ phiếu đó ít ỏi quá", - nhà tư bản nói. - "Không một chủ ngân hàng nào chịu chiết khấu nó cả".

- "Được", - những người công nhân phản đối, - "chúng tôi có 100 người. Như vậy là anh phải trả cho chúng tôi 1200 si-linh. Anh cứ xuất cho chúng tôi một kỳ phiếu. Số tiền 60 p.xt. hoàn toàn không phải là một khoản nhỏ đến nỗi người ta không thể chiết khấu được một kỳ phiếu như thế. Hơn nữa, chính bản thân anh cũng chiết khấu nó, và số tiền này không phải quá ít đối với anh, bởi vì đó chính là số tiền, theo lời anh, đã cung cấp khoản lợi nhuận bóp nặn được của chúng tôi. Số tiền khấu trừ sẽ không đáng kể. Và bởi vì trong trường hợp đó, chúng tôi cũng sẽ nhận toàn bộ một phần lớn hơn trong sản phẩm của chúng tôi, nên chẳng bao lâu nữa chúng tôi sẽ không cần đến chiết khấu của anh nữa. Lẽ tất nhiên là chúng tôi cho anh chịu một ít thôi, không bằng người kinh doanh hối phiếu: tất cả chỉ có 14 ngày thôi".

Nếu cho rằng (bằng cách hoàn toàn xuyên tạc các quan hệ thực tế) tiền công là do chiết khấu một bộ phận giá trị của tổng sản phẩm thuộc về người công nhân, - nghĩa là do nhà tư bản trả

trước cho công nhân cái bộ phận đó *bằng tiền,* - thì nhà tư bản sẽ phải xuất cho họ những kỳ phiếu rất ngắn hạn, giống như những kỳ phiếu mà anh ta xuất cho thương nhân buôn bông, v.v., chẳng hạn. Người công nhân sẽ nhận được một phần lớn hơn trong sản phẩm của mình, còn nhà tư bản chẳng bao lâu cũng sẽ không còn là nhà tư bản nữa. Từ chỗ là kẻ sở hữu sản phẩm, hắn ta sẽ biến thành một chủ ngân hàng đối với những người công nhân mà thôi.

Hơn nữa, nếu như nhà tư bản đứng trước mối nguy phải bán hàng hóa thấp hơn giá trị của nó [427], thì hắn ta cũng có những dịp may mắn bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó. Nếu như không bán được sản phẩm, thì người ta quẳng công nhân ra ngoài lề đường. Nếu như giá cả sản phẩm thấp hơn giá cả thị trường trong một thời gian dài, thì tiền công của công nhân sẽ tụt xuống thấp hơn mức trung bình, và các công xưởng sẽ hoạt động không hết công suất. Do đó, mối nguy lớn nhất vẫn là do người công nhân gánh vác.

Thứ ba. Không một người nào lại nghĩ rằng khi người phéc-mi-ê trả tô bằng tiền, hay là khi nhà tư bản công nghiệp trả lợi tức bằng tiền, thì họ có thể giữ lại một phần địa tô hay lợi tức mà họ phải trả, chỉ với lý do là để có thể thực hiện những sự thanh toán ấy, họ cần phải chuyển hóa sản phẩm của mình thành tiền trước đã.}

[b) Việc người công nhân mua hàng hóa của nhà tư bản. Tiền quay trở về không thể hiện tái sản xuất]

Việc tiền quay trở về điểm xuất phát của chúng cũng diễn ra trong bộ phận tư bản lưu thông giữa nhà tư bản công nghiệp và công nhân (tức là trong bộ phận tư bản lưu động cấu thành tư bản khả biến). Nhà tư bản trả công bằng tiền cho người công nhân; với số tiền đó, người công nhân mua hàng hóa của nhà tư

bản, và như vậy là tiền lại quay trở về với nhà tư bản. (Trên thực tiễn thì quay trở về với người chủ ngân hàng của nhà tư bản. Nhưng thực tế thì đối với các nhà tư bản cá biệt, những người chủ ngân hàng là những người đại biểu cho tổng tư bản, cho toàn bộ tư bản trong chừng mực nó mang hình thái *tiền*.) Bản thân việc tiền quay trở về đó hoàn toàn không thể hiện việc tái sản xuất. Nhà tư bản đem tiền ra mua lao động của người công nhân, với số tiền đó người công nhân lại mua hàng hóa của nhà tư bản. Cũng vẫn số tiền đó thoạt tiên thể hiện ra là phương tiện để mua lao động, sau đó lại là phương tiện để mua hàng hóa. Sở dĩ tiền quay trở về tay nhà tư bản là vì đối với cũng những người ấy, nhà tư bản lúc đầu đóng vai trò người mua, sau đó lại đóng vai trò người bán. Tiền rời khỏi tay hắn ta với tư cách là người mua, và quay trở về với hắn ta với tư cách là người bán. Ngược lại, công nhân lúc đầu thể hiện ra là người bán, và sau đó, lại thể hiện ra là người mua; lúc đầu anh ta nhận được tiền, sau đó lại chi tiền ra; trong khi đó, ngược lại với người công nhân, nhà tư bản lúc đầu chi tiền ra, nhưng sau đó lại nhận tiền trở lại.

Về phía nhà tư bản, ở đây đã diễn ra sự vận động *T - H - T*. Hắn ta dùng tiền mua hàng hóa (sức lao động); với sản phẩm của sức lao động đó, với hàng hóa, hắn ta mua tiền, hay bán lại sản phẩm đó cho công nhân là người trước kia đối diện với hắn ta với tư cách là người bán. Ngược lại, người công nhân đại biểu cho sự lưu thông *H - T - H*. Anh ta bán hàng hóa của mình (sức lao động) và với số tiền nhận được, anh ta chuộc lại một bộ phận sản phẩm của bản thân anh ta, bộ phận hàng hóa do anh ta sản xuất ra. Dĩ nhiên, người ta sẽ có thể nói rằng: người công nhân bán hàng hóa (sức lao động) để lấy tiền, chi số tiền đó vào việc mua hàng hóa, và sau đó lại bán sức lao động của mình nữa, thành thử quá trình *T - H - T* cũng biểu hiện ra ở phía người công nhân; và vì tiền thường xuyên chu chuyển lui tới giữa người công nhân và nhà tư bản, nên tuỳ theo ta đứng về

phía nào để xét quá trình đó mà có thể nói một cách không phân biệt rằng, người công nhân cũng như nhà tư bản đều đại biểu cho vận động *T - H - T*. Nhưng nhà tư bản là người mua. Sự lắp lại quá trình đó xuất phát từ nhà tư bản chứ không phải từ người công nhân; còn tiền quay trở về tay nhà tư bản là vì người công nhân phải mua tư liệu sinh hoạt. Ở đây, cũng như trong tất cả những quá trình trong đó *T - H - T* là hình thái lưu thông ở một bên, còn *H - T - H* là hình thái lưu thông ở bên kia, ta thấy rằng mục đích của quá trình trao đổi đối với bên này là giá trị trao đổi, là tiền, và vì vậy, là sự tăng thêm giá trị, còn đối với bên kia là giá trị sử dụng, là tiêu dùng. Tình hình đó cũng diễn ra khi tiền quay trở về trong trường hợp thứ nhất đã nói trên đây, trong đó quá trình *T - H - T* diễn ra về phía người phéc-mi-ê, còn quá trình *H - T - H* thì diễn ra về phía người sở hữu ruộng đất; điều đó thật rõ ràng, nếu chú ý rằng *T,* mà người sở hữu ruộng đất dùng để mua hàng ở người phéc-mi-ê, là hình thái tiền của địa tô, và do đó là kết quả của *H - T,* là hình thái chuyển hóa của cái bộ phận sản phẩm mà về thực chất là thuộc về người sở hữu ruộng đất in natura.

Biến dạng đó của quá trình *T - H - T*, - trong các mối quan hệ giữa người công nhân và nhà tư bản, nó chỉ biểu hiện việc số tiền mà nhà tư bản đã chi vào tiền công lại quay trở lại tay nhà tư bản, - bản thân biến dạng đó không biểu hiện quá trình tái sản xuất, mà chỉ biểu hiện cái tình hình là đối với cũng vẫn những người ấy, người mua đến lượt mình lại trở thành người bán. Nó cũng không phải là biểu hiện của tiền với tư cách là tư bản, không phải là biểu hiện của cái quá trình *T - H - T′*, trong đó *T* thứ hai là một số tiền lớn hơn *T* thứ nhất, và do đó, *T* đại biểu cho một giá trị tự tăng lên (tức là cho tư bản). Ngược lại, đó chỉ là biểu hiện của việc *cũng một* số tiền ấy (thường lại nhỏ hơn) quay trở về điểm xuất phát. (Dĩ nhiên nên hiểu nhà tư bản ở đây là giai cấp những nhà tư bản.) Do đó, về phía tôi, tôi đã không đúng

khi nói trong phần thứ nhất [99] rằng, hình thái *T - H - T* nhất định phải mang dạng *T - H - T′*. Nó có thể chỉ biểu hiện hình thái tiền quay trở về, điều mà ở đấy tôi đã nói tới rồi, khi giải thích sự vận động vòng tròn của số tiền vẫn quay trở về cũng điểm xuất phát ấy, nhờ có tình hình là người mua, đến lượt mình, lại trở thành người bán[100].

Nhưng nhà tư bản giàu lên không phải nhờ việc tiền quay trở về đó. Ví dụ, hắn ta đã trả 10 si-linh tiền công. Với 10 si-linh này, người công nhân mua hàng hóa của hắn. Nhà tư bản giao cho người công nhân 10 si-linh hàng hóa để mua sức lao động của anh ta. Nếu như nhà tư bản giao cho người công nhân những tư liệu sinh hoạt in natura trị giá 10 si-linh, thì ở đây sẽ không có một sự lưu thông nào của tiền và do đó, cũng không có việc tiền quay trở lại. Do đó, hiện tượng tiền quay trở lại này không liên quan gì đến việc làm giàu của nhà tư bản, việc làm giàu chỉ phát sinh từ chỗ trong bản thân quá trình sản xuất, nhà tư bản chiếm hữu một số lao động lớn hơn là số hắn ta đã chi phí cho tiền công, và như vậy là sản phẩm của hắn ta lớn hơn những chi phí sản xuất của sản phẩm đó, - trong khi đó thì số tiền do nhà tư bản trả cho người công nhân, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không thể nhỏ hơn số tiền mà người công nhân dùng để mua hàng hóa của nhà tư bản. Ở đây, việc tiền quay trở về một cách hình thức đó không liên quan gì tới việc làm giàu, do đó, nó không thể hiện [428] *T* với tư cách là tư bản, - hoàn toàn cũng giống như trong trường hợp tiền được chi ra để trả địa tô, lợi tức và thuế khoá, lại quay trở về với người nộp địa tô, lợi tức và thuế khoá, bản thân sự quay trở về đó không bao hàm một sự tăng giá trị nào, hay là [thậm chí] không bao hàm một sự bù lại giá trị nào.

Vì *T - H - T* đại biểu cho việc tiền quay trở về tay nhà tư bản một cách hình thức, nên sự vận động đó chỉ thể hiện cái sự kiện là khoản tiền do nhà tư bản bỏ ra đã được thực hiện trong hàng

hóa của bản thân hắn ta. Ví dụ về việc giải thích một cách không đúng sự chu chuyển này của tiền - tức là việc tiền quay trở về điểm xuất phát của nó, - xin xem ở phần nói về Đe-xtuýt Đờ Tơ-ra-xi[101]. Một ví dụ thứ hai cần phải nêu ra sau này, - đặc biệt là áp dụng vào lưu thông tiền tệ giữa người công nhân và nhà tư bản - là Brây[102]. Cuối cùng, đối với nhà tư bản cho vay tiền thì cần nêu *Prudông*[103].

Hình thái của việc quay trở lại đó, *T - H - T*, diễn ra ở bất kỳ nơi nào mà người mua, đến lượt mình, lại trở thành người bán; do đó, nó diễn ra ở phía toàn bộ tư bản thương nghiệp, ở đó tất cả các thương nhân đều mua của nhau để bán, và bán để mua. Có thể là người mua - tức là *T* - không thể bán hàng hóa, như gạo chẳng hạn, đắt hơn khi mua nó; có thể là anh ta thậm chí còn bị bắt buộc phải bán hàng hóa thấp hơn giá cả của nó. Trong trường hợp này, chúng ta sẽ chỉ thấy có sự quay về giản đơn của tiền, bởi vì ở đây hành vi mua chuyển sang hành vi bán, nhưng tiền lại không thể hiện ra với tư cách là giá trị tự tăng lên, với tư cách là tư bản.

Trong sự trao đổi tư bản bất biến chẳng hạn, thì tình hình cũng diễn ra như vậy. Người chế tạo máy mua sắt của người sản xuất sắt và bán cho người này một cái máy. Trong trường hợp này, tiền quay trở về với người chế tạo máy. Chúng được chi ra với tư cách là phương tiện dùng để mua sắt. Sau đó chúng được người sản xuất sắt dùng làm phương tiện mua máy và như vậy lại quay trở về với người chế tạo máy. Với số tiền đã bỏ ra, người chế tạo máy đã nhận được sắt, và với số tiền đã thu được, anh ta đã giao cái máy đi. Ở đây, cũng vẫn một số tiền đó đã có thể làm lưu thông một giá trị lớn gấp đôi. Ví dụ, người chế tạo máy mua sắt với 1 000 p.xt.; cũng với số tiền 1 000 p.xt. đó, người sản xuất sắt mua máy về. Giá trị của sắt và máy gộp chung lại là 2 000 p.xt.. Nhưng như vậy là trong sự vận động phải có 3 000 p.xt.; 1 000 p.xt. tiền, 1 000 p.xt. máy và 1 000 p.xt. sắt. Nếu như

các nhà tư bản tiến hành việc trao đổi in natura, thì hàng hóa sẽ chuyển từ tay người này qua tay người khác mà không cần có một xu nhỏ nào nằm trong lưu thông.

Tình hình đó cũng sẽ diễn ra khi các nhà tư bản tiến hành những sự thanh toán lẫn cho nhau và tiền được dùng làm phương tiện thanh toán đối với họ. Nếu lưu thông là tiền giấy hoặc tiền tín dụng (giấy bạc ngân hàng) thì tình hình chung chỉ thay đổi về một phương diện thôi. Trong trường hợp đó, còn có 1 000 p.xt. giấy bạc ngân hàng nữa, nhưng chúng không có "giá trị nội tại". Dù sao, ở đây vẫn có 3 000 p.xt.; 1 000 p.xt. dưới hình thái sắt, 1 000 p.xt. dưới hình thái máy móc và 1 000 p.xt. dưới hình thái giấy bạc ngân hàng. Nhưng, cũng như trong trường hợp thứ nhất, 3 000 p.xt. tồn tại chỉ vì người chế tạo máy đã có trong tay mình 2 000 p.xt.: 1 000 p.xt. bằng máy, và 1 000 p.xt. bằng tiền (vàng, bạc, hoặc giấy bạc ngân hàng). Trong cả hai trường hợp, người sản xuất sắt chỉ hoàn lại chúng (tức là tiền) cho người chế tạo máy, vì nói chung, người sản xuất sắt đã nhận được chúng chỉ vì người chế tạo máy, với tư cách là người mua, đến lượt mình lại không thể hiện ra trực tiếp ngay ở đây làm người bán; anh ta đã trả cho hàng hóa thứ nhất, tức là sắt, không phải bằng hàng hóa mà bằng tiền. Khi anh ta trả bằng hàng hóa, nghĩa là khi anh ta bán hàng hóa của mình cho người sản xuất sắt, thì người này hoàn tiền lại cho anh ta, bởi vì việc trả không phải tiến hành hai lần, một lần bằng tiền, lần thứ hai bằng hàng hóa.

Trong cả hai lần giao dịch, vàng hay giấy bạc ngân hàng là hình thái chuyển hóa của hàng hóa mà người chế tạo máy đã mua, hay của cái hàng hóa mà sau đó kẻ ký giao kèo với anh ta đã mua ở anh ta; hoặc là chúng đại biểu cho một hàng hóa tuy chưa được mua, nhưng đã được chuyển hóa thành tiền, như trong trường hợp người sở hữu ruộng đất (và tổ tiên của hắn, v.v.) nhận thu nhập[104]. Do đó, việc tiền quay trở về ở đây chỉ thể hiện cái sự kiện là kẻ nào đã ném tiền vào lưu thông bằng cách bỏ tiền ra

mua hàng hóa, thì kẻ đó sẽ lại rút chúng trở về bằng cách bán ra một hàng hóa khác, do anh ta ném vào lưu thông.

Vẫn 1 000 p.xt. đó, - mà chúng ta vừa nói đến, - trong một ngày có thể đi qua tay bốn mươi, năm mươi người, trong khi chúng lưu thông giữa các nhà tư bản, và đó cũng chỉ là sự di chuyển tư bản từ tay người này qua tay người khác mà thôi. Máy móc sẽ được chuyển đến người sản xuất sắt, sắt được chuyển đến người nông dân, ngũ cốc đến chủ xưởng làm bột hay nấu rượu, v.v.. Cuối cùng, số 1 000 p.xt. có thể lại trở về tay người chế tạo máy, rồi từ người này chuyển vào tay người sản xuất sắt, v.v.. Và như vậy là nhờ có 1 000 p.xt. này, một tư bản 40 000 p.xt. hoặc hơn nữa sẽ lưu thông được, hơn nữa, tiền sẽ có thể thường xuyên quay trở về người đầu tiên đã đưa chúng vào lưu thông. Một bộ phận của lợi nhuận, đã thu được trên số 40 000 p.xt. đó, được chuyển hóa thành lợi tức, do những nhà tư bản khác nhau trả, ví dụ do người chế tạo máy trả cho người đã cho anh ta vay 1 000 p.xt., do người sản xuất sắt trả cho người đã cho anh ta vay 1 000 p.xt., số tiền này đã được anh ta chi ra từ lâu cho than và cho các thứ khác, hoặc cho tiền công v.v.. Từ việc đó, ngài Pru-đông kết luận rằng một ngàn pao xtéc-linh đó mang lại *toàn bộ tổng số lợi tức* đã thu được từ 40 000 p.xt.. Như vậy, nếu tỷ suất lợi tức là 5%, thì số lợi tức sẽ là 2 000 p.xt.. Sau khi giả định như thế, ông ta tính một cách đúng đắn rằng 1 000 p.xt. đã đem lại 200%. Nhà phê bình kinh tế chính trị học trứ danh ấy là như vậy đó![1)]

1) [437] Ở Pru-đông, đoạn chúng ta đã nhắc đến trên đây nói như sau:

"Tổng số các khoản nợ cầm cố, theo tài liệu của những tác giả thông thạo vấn đề nhất, là 12 tỉ, còn theo những tác giả khác thì 16 tỉ; tổng số các khoản nợ tính theo những kỳ phiếu đơn giản, ít ra là 6 tỉ; còn theo các khoản cổ phần thì khoảng gần 2 tỉ, quốc trái - 8 tỉ, tổng cộng là 28 tỉ. Cần thiết phải thấy rằng tất cả những món nợ đó đều do những khoản tiền đã vay và được coi là đã vay, với mức lãi là

Mặc dù dưới hình thức đại biểu cho sự lưu thông tiền tệ giữa nhà tư bản và công nhân, bản thân quá trình *T - H - T* không thể hiện một hành vi tái sản xuất nào; nhưng sự lặp lại thường xuyên của quá trình ấy, việc tiền không ngừng quay trở lại, vẫn nói lên sự tái sản xuất. Không có một người mua nào nói chung lại có thể thường xuyên thể hiện ra là người bán, nếu người đó không tái sản xuất ra những hàng hóa mà anh ta đem bán. Thực ra, điều này có hiệu lực đối với tất cả những người nào không sống bằng địa tô, lợi tức, hoặc thuế khoá. Nhưng ở phía một người cam kết này thì việc tiền quay trở lại *T - H - T* bao giờ cũng diễn ra khi kết thúc quá trình, như về phía nhà tư bản đối với công nhân, hay đối với người sở hữu ruộng đất hoặc nhà thực lợi (về phía hai người này thì chỉ diễn ra có việc tiền quay trở lại thôi). Còn ở phía người cam kết kia thì quá trình kết thúc bằng việc mua hàng hóa, nghĩa là diễn ra quá trình *H - T - H* như trong trường hợp người công nhân. Người công nhân thường xuyên phục hồi lại quá trình ấy. Sự chủ động thuộc về anh ta nhưng bao giờ cũng với tư cách là người bán, chứ không phải là người mua. Tình hình đó cũng áp dụng cho toàn bộ lưu thông tiền tệ [429] nào chỉ

4, 5, 6, 8, 12 và thậm chí là 15%, cấu thành. Đối với 3 loại đầu trong những món nợ đó, tôi cứ cho rằng tỉ suất bình quân là 6%; 20 tỉ sẽ đem lại 1 200 triệu. Thêm vào đó còn lợi tức của quốc trái gần 400 triệu. Tất cả là 1 600 triệu lợi tức hàng năm trên một tư bản 1 tỉ" (trang 152). Tức là 160%. Vì "số tiền mặt - không phải tôi nói đến số tiền mặt hiện có ở Pháp nói chung - mà nói đến số tiền nằm trong lưu thông, kể cả số tiền nằm trong quỹ của ngân hàng, - theo sự đánh giá phổ biến nhất thì không quá 1 tỉ" (trang 151). "Khi việc trao đổi kết thúc, tiền lại được giải phóng, và như vậy, có thể lại đem cho vay... Tư bản - tiền tệ từ cuộc trao đổi này sang cuộc trao đổi khác, lại thường xuyên quay trở về nguồn gốc của nó, và từ đấy ta thấy rằng mọi việc đem tiền đó ra cho vay thêm, cũng do một người ấy thực hiện, thì bao giờ cũng đem lại lợi nhuận cho cũng một người ấy" (tr.153-154) "Gratuité du Crédit. Discussion entre *M.F.Bastiat et M.Proudhon"*. Paris, 1850 [105]. [437]

biểu hiện có sự chi tiêu thu nhập. Ví dụ, bản thân nhà tư bản mỗi năm tiêu dùng một lượng sản phẩm nhất định. Hắn ta chuyển hóa hàng hóa của mình thành tiền, để rồi chi số tiền đó vào việc mua những hàng hóa mà hắn ta định tiêu dùng hẳn. Ở đây diễn ra quá trình *H - T - H* và tiền không quay trở về tay nhà tư bản, nhưng tiền lại quay trở về tay người bán (về tay người chủ hiệu chẳng hạn), tư bản của người này được bù lại nhờ nhà tư bản đã chi tiêu thu nhập của mình.

Nhưng chúng ta cũng đã thấy rằng có sự trao đổi thu nhập với thu nhập, sự lưu thông thu nhập. Người hàng thịt mua bánh mì của người làm bánh, người làm bánh mua thịt ở người hàng thịt; cả hai người đều tiêu dùng thu nhập của mình. Thịt mà bản thân người hàng thịt ăn, anh ta không trả tiền; cũng như người làm bánh mì không trả tiền bánh mì mà bản thân anh ta ăn. Phần thu nhập đó, mỗi người trong bọn họ đều tiêu dùng in natura. Nhưng có thể là số thịt mà người làm bánh mua ở người hàng thịt lại bù lại thu nhập cho người hàng thịt, chứ không phải bù lại tư bản; nghĩa là bù lại một phần nhất định trong số thịt do anh ta bán ra, không phải chỉ đại biểu cho lợi nhuận của anh ta, mà đại biểu cho một bộ phận lợi nhuận của anh ta mà bản thân anh ta định tiêu dùng với tư cách là thu nhập. Bánh mì mà người hàng thịt mua của người làm bánh, cũng là một khoản chi tiêu thu nhập của anh ta. Khi thanh toán, người này hoặc người kia chỉ cần trả số chênh lệch trong bảng cân đối mà thôi. Phần cân đối của những việc mua và bán lẫn nhau của họ không gia nhập vào lưu thông tiền tệ. Nhưng chúng ta hãy giả định rằng, người làm bánh mì phải trả số chênh lệch và số chênh lệch này tiêu biểu cho thu nhập của người hàng thịt. Như vậy là người hàng thịt sẽ chi số tiền của người làm bánh vào việc mua sắm những vật phẩm tiêu dùng khác. Giả định rằng số tiền đó sẽ là 10 p.xt. mà anh ta trả cho người thợ may. Nếu đối với người thợ may số 10 p.xt. này tiêu biểu cho thu nhập, thì người thợ may sẽ chi tiêu chúng

như vậy. Đến lượt mình, anh ta sẽ dùng chúng để mua bánh mì, v. v.. Do đó, tiền lại quay trở về tay người làm bánh, nhưng không phải chúng bù lại thu nhập, mà bù lại tư bản cho anh ta.

Một vấn đề sau đây còn có thể được đặt ra: trong cái quá trình *T - H - T*, do nhà tư bản thực hiện và đại biểu cho giá trị tự tăng lên, nhà tư bản thu được một số tiền lớn hơn từ lưu thông, hơn là số tiền anh ta đã ném vào lưu thông. (Chính người cất trữ tiền tệ mong muốn làm như vậy, nhưng hắn ta không thể đạt được điều đó. Vì từ lĩnh vực lưu thông hắn ta rút ra dưới hình thái vàng và bạc một giá trị không lớn hơn giá trị mà hắn ta đã ném vào lĩnh vực đó dưới hình thái hàng hóa. Nếu giờ đây hắn ta chiếm hữu một giá trị lớn hơn dưới hình thái tiền, thì trước kia, hắn ta chiếm hữu một giá trị lớn hơn dưới hình thái hàng hóa). Giả định rằng ở nhà tư bản, tất cả những chi phí sản xuất ra hàng hóa của anh ta bằng 1 000 p.xt.. Hắn ta bán hàng hóa của mình là 1 200 p.xt., vì giờ đây hàng hóa đó chứa đựng một lao động không được trả công là 20%, hay 15, - tức là lao động mà hắn ta bán, mặc dầu đã không trả công cho nó. Làm thế nào mà tất cả các nhà tư bản, giai cấp các nhà tư bản công nghiệp, lại có thể thường xuyên rút ra từ lưu thông một số tiền lớn hơn số họ đã ném vào lưu thông? Mặt khác, có thể nói rằng nhà tư bản thường xuyên ném vào lưu thông nhiều hơn là rút ra từ lưu thông. Hắn sẽ phải trả cho tư bản cố định của hắn. Nhưng hắn ta chỉ bán tư bản cố định đó tuỳ theo mức độ mà hắn tiêu dùng nó, tức là từng phần thôi. Trong khi gia nhập toàn bộ vào quá trình sản xuất hàng hóa, tư bản cố định bao giờ cũng chỉ gia nhập vào *giá trị* của hàng hóa với một phần nhỏ hơn nhiều. Nếu như thời kỳ lưu thông của tư bản cố định là 10 năm, thì hàng năm chỉ một phần mười của nó gia nhập vào hàng hóa, còn 9/10 thì không gia nhập vào lưu thông tiền tệ, bởi vì 9/10 đó nói chung không gia nhập vào lưu thông dưới hình thái hàng hóa. Đó là một vấn đề.

Sau này, chúng ta sẽ xem xét vấn đề đó[106], còn bây giờ thì chúng ta hãy trở lại với Kê-nê.

Nhưng trước đó, còn phải nói đến một vấn đề nữa. Việc giấy bạc ngân hàng quay trở về cái ngân hàng chiết khấu kỳ phiếu, hay còn cho vay bằng giấy bạc ngân hàng nữa, việc đó là một hiện tượng khác hẳn với những việc tiền quay trở về đã được xem xét trước đây. Trong trường hợp này, người ta dự đoán trước việc chuyển hóa hàng hóa thành tiền. Hàng hóa mang hình thái tiền trước khi nó được bán đi, hoặc thậm chí còn có thể mang hình thái tiền trước khi được sản xuất ra nữa. Nhưng cũng có thể là nó đã được bán đi rồi (lấy kỳ phiếu). *Trong bất cứ trường hợp nào,* nó cũng vẫn chưa được *trả* tiền, vẫn chưa được chuyển hóa trở lại thành tiền. Như vậy, trong cả hai trường hợp, sự chuyển hóa đó chỉ là một việc dự đoán trước mà thôi. Hàng hóa vừa mới được bán đi (hoặc *giả định* được bán đi), thì tiền lập tức quay trở về ngân hàng, - hoặc là dưới hình thức những giấy bạc ngân hàng của bản thân ngân hàng đó, lúc ấy những giấy bạc ngân hàng này từ lưu thông quay trở về; hoặc là dưới hình thức những giấy bạc ngân hàng của những ngân hàng khác, khi ấy, những giấy bạc này được trao đổi (giữa các chủ ngân hàng) lấy những giấy bạc của bản thân ngân hàng đó, thành thử những giấy bạc ngân hàng này cũng như những giấy bạc ngân hàng kia đều rút ra khỏi lưu thông, đều quay trở về điểm xuất phát của mình; hoặc là dưới hình thái vàng và bạc. Nếu như số vàng và bạc này được dùng để đổi giấy bạc ngân hàng nằm trong tay những người thứ ba, thì giấy bạc ngân hàng lại quay trở về ngân hàng. Nếu người ta không đòi đổi giấy bạc ngân hàng, thì số lượng vàng và bạc đang nằm trong lưu thông bị giảm xuống ngang với số lượng vàng và bạc hiện đang nằm trong kho của ngân hàng thay cho giấy bạc ngân hàng.

Trong tất cả các trường hợp đó, quá trình là như sau:

Sự tồn tại trước mắt của tiền (việc chuyển hàng hóa thành tiền) đã được dự tính trước. Khi hàng hóa thực sự được chuyển

thành tiền, thì nó được chuyển thành tiền lần thứ hai. Nhưng sự tồn tại dưới hình thái tiền lần thứ hai này của hàng hóa lại quay trở về điểm xuất phát, lại xóa bỏ, thay thế sự tồn tại dưới hình thái tiền lần thứ nhất của nó, lại từ lưu thông trở về ngân hàng. Có thể là sự tồn tại dưới hình thái tiền lần thứ hai của hàng hóa *cũng vẫn* thể hiện ra dưới một khối lượng giấy bạc ngân hàng ấy, *hoàn toàn giống như* khối lượng đã thể hiện sự tồn tại dưới hình thái tiền lần thứ nhất của nó. Ví dụ, kỳ phiếu được chiết khấu cho một chủ xưởng kéo sợi. Anh ta nhận kỳ phiếu từ người làm nghề dệt. Với số 1 000 p.xt. đã nhận được, người chủ xưởng kéo sợi trả tiền than, bông v.v.. Các giấy bạc ngân hàng đó đi qua tay những người khác nhau khi hàng hóa của họ được trả tiền, và cuối cùng, những người ấy chi phí chúng vào việc mua vải, và như vậy là những giấy bạc ngân hàng ấy lại rơi vào tay người dệt vải; người này, khi kỳ phiếu đã đến kỳ hạn, lại dùng ngay những giấy bạc ngân hàng đó để trả cho người kéo sợi, còn người kéo sợi thì đem chúng trả lại cho ngân hàng. Hoàn toàn không cần phải có những số tiền khác với lần thứ nhất để thực hiện việc hàng hóa chuyển hóa thành tiền lần thứ hai (chuyển hóa sau khi đã chết), nghĩa là sau lần chuyển hóa dự tính trước của nó [430]. Và, như vậy, hình như là người kéo sợi thực ra đã không nhận được gì cả, vì lúc đầu anh ta vay giấy bạc ngân hàng, nhưng quá trình lại kết thúc bằng việc anh ta nhận chúng trở về và hoàn lại cho ngân hàng đã phát hành chúng ra. Nhưng trong thực tế thì cũng những giấy bạc ngân hàng đó đã được sử dụng làm phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán trong suốt cả thời gian đó, và người kéo sợi đã dùng một phần giấy bạc ngân hàng đó để trả nợ, một phần để mua những hàng hóa cần thiết cho việc tái sản xuất sợi, và như vậy là anh ta đã thu được, bằng cách bóc lột công nhân, một giá trị thặng dư mà giờ đây anh ta có thể lấy một phần để trả cho ngân hàng. Hơn nữa, hắn ta lại trả bằng tiền, vì một số tiền nhiều hơn số tiền mà hắn ta đã chi tiêu, đã ứng trước, đã chi phí, lại quay trở về tay hắn. Bằng cách nào?

Cái đó lại thuộc về vấn đề mà chúng ta tạm gác lại chưa xét đến[107].

[4] SỰ LƯU THÔNG GIỮA NHỮNG NGƯỜI PHÉC-MI-Ê VÀ NHỮNG NHÀ CÔNG NGHIỆP TRONG "BIỂU KINH TẾ"]

Như thế, chúng ta lại trở lại với Kê-nê. Chúng ta chuyển sang hành vi lưu thông thứ ba và thứ tư.

P - Người sở hữu ruộng đất - mua 1 tỷ hàng công nghiệp của *S*[108] (giai cấp "không sinh sản" hoạt động trong công nghiệp; đường *a* - *c*[109] trong biểu). Ở đây, tiền (1 tỷ) đã làm lưu thông một lượng hàng hóa cùng một tổng số như vậy. {- Sở dĩ như vậy là vì trong trường hợp này diễn ra việc trao đổi một lần. Nếu như *P* cũng mua hàng hóa của *S* từng phần một và cũng nhận địa tô từng phần một như vậy của *F* (người phéc-mi-ê), thì số hàng công nghiệp 1 tỷ sẽ có thể được mua với 100 triệu chẳng hạn. Vì lúc đó *P* mua 100 triệu hàng công nghiệp của *S, S* mua 100 triệu lương thực của *F*, còn *F* thì sẽ trả 100 triệu địa tô cho *P*; và nếu như việc đó được lặp lại 10 lần, thì một số hàng hóa trị giá 100 triệu x 10 sẽ chuyển từ *S* sang *P* và từ *F* sang *S,* và một địa tô, là 100 triệu x 10 sẽ chuyển từ *F* sang *P*. Toàn bộ lưu thông sẽ được thực hiện nhờ 100 triệu. Nhưng nếu như *F* trả toàn bộ địa tô ngay một lúc, thì trong số 1 tỷ nằm trong tay *S,* và trong số 1 tỷ trở về tay *F,* một bộ phận có thể được giữ lại trong hòm, còn một bộ phận thì lưu thông.} Bây giờ, một tỷ hàng hóa đã chuyển từ *S* sang *P*, và ngược lại, 1 tỷ bằng tiền đã chuyển từ *P* sang *S*. Đó là lưu thông giản đơn. Tiền và hàng hóa chỉ chuyển từ tay người này qua tay người khác theo những hướng đối lập nhau. Nhưng ngoài số lương thực 1 tỷ mà người phéc-mi-ê đã bán cho *P*, và do đó chúng đã chuyển sang lĩnh vực tiêu dùng, thì còn 1 tỷ hàng hóa công nghiệp, do *S* bán cho *P*, cũng chuyển vào

tiêu dùng. Cần nhấn mạnh rằng những hàng hóa này đã tồn tại trước khi có vụ thu hoạch mới (nếu không thế thì *P* đã không thể mua được chúng bằng cách đổi sản phẩm của vụ thu hoạch mới).

Về phía mình, *S* mua lương thực của *F* với số 1 tỷ. Như vậy, giờ đây *còn có một phần năm tổng sản phẩm nữa* từ lưu thông chuyển vào tiêu dùng. Số 1 tỷ này thực hiện chức năng phương tiện lưu thông trong những mối quan hệ giữa *S* và *F*. Nhưng đồng thời ở đây lại xảy ra hai hiện tượng mà chúng ta không thấy ở trong quá trình giữa *S* và *P*. Trong quá trình này, *S* lại chuyển hóa một phần sản phẩm của mình, tức là những hàng hóa công nghiệp trị giá 1 tỷ, trở lại thành tiền. Còn trong việc trao đổi với *F*, thì anh ta lại chuyển hóa tiền thành lương thực, - mà Kê-nê gọi là thành tiền công, - do đó, nhờ chúng mà đã bù lại số tư bản đã chi ra cho tiền công và đã tiêu dùng. Ở *P,* sự chuyển hóa 1 tỷ trở lại thành tư liệu sinh hoạt chỉ thể hiện sự tiêu dùng, nhưng ở *S* thì nó thể hiện sự tiêu dùng cho sản xuất, thể hiện sự tái sản xuất, bởi vì *S* chuyển hóa trở lại một bộ phận hàng hóa của mình thành một trong những yếu tố sản xuất của nó, nghĩa là thành tư liệu sinh hoạt. Như vậy, một trong những sự biến đổi hình thái này của hàng hóa, việc nó chuyển hóa trở lại từ tiền thành hàng hóa, ở đây cũng đồng thời thể hiện bước đầu của sự biến hóa hình thái *thực sự* của nó, chứ không phải chỉ là bước đầu của sự biến hóa hình thái *có tính chất hình thức* của nó, tức là bước đầu của việc tái sản xuất ra nó, bước đầu của việc nó chuyển hóa trở lại thành những yếu tố sản xuất ra bản thân nó. Ở đây đồng thời cũng diễn ra sự biến hóa hình thái của tư bản. Ngược lại, về phía *P* chỉ diễn ra có việc chuyển hóa thu nhập từ hình thái tiền sang hình thái hàng hóa. Điều đó chỉ thể hiện sự tiêu dùng thôi.

Thứ hai, khi *S* mua của *F* một tỷ lương thực thì tỷ thứ hai mà *F* dùng để trả địa tô dưới hình thái tiền cho *P*, lại quay trở về tay *F*. Nhưng chúng quay trở về với anh ta chỉ vì anh ta lại rút

chúng ra khỏi lưu thông, chuộc lại chúng bằng một vật ngang giá, bằng hàng hóa có giá trị là 1 tỷ. Điều đó cũng giống như người sở hữu ruộng đất mua của anh ta một tỷ lương thực (ngoài tỷ thứ nhất ra), nghĩa là nhận của người phéc-mi-ê một nửa địa tô thứ hai bằng tiền dưới hình thái hàng hóa, và sau đó lại đem hàng hóa đó đổi lấy hàng hóa của *S*. Người này chỉ đòi hộ cho *P* một tỷ thứ hai bằng hàng hóa trong số 2 tỷ mà *F* đã trả cho *P* bằng tiền. Nếu như việc thanh toán đó được thực hiện bằng hiện vật, thì *F* sẽ giao cho *P* hai tỷ lương thực, trong đó một tỷ sẽ do *P* tự tiêu dùng lấy, còn tỷ kia thì sẽ được đem đổi lấy hàng hóa công nghiệp của *S*. Trong trường hợp này chỉ sẽ xảy ra điều sau đây: 1) việc di chuyển hai tỷ lương thực từ *F* sang *P*; 2) sự trao đổi vật lấy vật giữa *P* và *S*; người thứ nhất đổi một tỷ lương thực lấy một tỷ hàng công nghiệp và người thứ hai thì ngược lại.

Nhưng 4 hành vi sau đây đã thay cho việc đó:

[431] 1) việc di chuyển hai tỷ tiền từ *F* sang *P*; 2) *P* mua một tỷ lương thực của *F*. Tiền quay trở về với *F*, được dùng làm phương tiện lưu thông; 3) *P* mua hàng công nghiệp của *S* với một tỷ bằng tiền. Tiền làm chức năng phương tiện lưu thông, chuyển từ tay người này qua tay người khác theo hướng đối lập với sự vận động của hàng hóa; 4) *S* dùng một tỷ bằng tiền đó mua lương thực của *F*. Tiền làm chức năng phương tiện lưu thông. Đồng thời, đối với *S,* chúng lưu thông với tư cách là tư bản. Chúng quay trở về với *F,* bởi vì giờ đây anh ta phải trả tỷ lương thực thứ hai, mà anh ta đã cấp phiếu lĩnh cho người sở hữu ruộng đất. Nhưng số tiền đó quay trở về với *F* không phải trực tiếp từ tay người sở hữu ruộng đất, mà chỉ sau khi chúng đã được dùng làm phương tiện lưu thông giữa *P* và *S*, sau khi chúng mang theo trên đường đi của chúng một tỷ hàng công nghiệp và chuyển nó từ tay nhà công nghiệp sang tay người sở hữu ruộng đất trong khi chưa đòi *F* phải trả một tỷ lương thực. Việc chuyển hàng hóa này thành tiền (trong việc trao đổi với người sở hữu ruộng đất), cũng như việc

chuyển tiền thành lương thực tiếp theo sau đó (trong việc trao đổi với người phéc-mi-ê), về phía *S* là sự biến hóa hình thái của tư bản của anh ta, của tư bản lúc đầu mang hình thái tiền, nhưng sau đó lại mang hình thái những yếu tố cấu thành cần thiết cho việc tái sản xuất ra tư bản.

Do đó, kết quả của 4 hành vi lưu thông trước đây là như sau: người sở hữu ruộng đất đã chi tiêu thu nhập của mình, bằng cách chi một nửa thu nhập đó vào lương thực, còn nửa kia thì vào hàng công nghiệp. Do đó, 2 tỷ mà anh ta đã thu được với tư cách là địa tô bằng tiền đã được chi tiêu hết. Một nửa số tiền đó từ anh ta quay trở về tay người phéc-mi-ê theo con đường thẳng, còn nửa kia thì theo con đường vòng, qua *S*. Nhưng *S* đã giải phóng được một bộ phận hàng hóa thành phẩm của mình và đã thay thế bộ phận đó bằng lương thực, do đó, đã thay thế nó bằng một trong những yếu tố của tái sản xuất. Với những quá trình ấy lưu thông kết thúc, vì trong đó có mặt người sở hữu ruộng đất. Nhưng từ lưu thông đã chuyển vào tiêu dùng (một phần vào tiêu dùng không sản xuất, một phần vào tiêu dùng cho sản xuất, vì với thu nhập của mình người sở hữu ruộng đất đã bù lại một phần cho tư bản của *S*): 1) 1 tỷ lương thực (sản phẩm của vụ thu hoạch mới); 2) 1 tỷ hàng công nghiệp (sản phẩm của vụ thu hoạch năm trước); 3) 1 tỷ lương thực dùng vào tái sản xuất, nghĩa là vào việc sản xuất ra những hàng hóa mà trong năm sau, *S* sẽ phải đổi lấy một nửa địa tô của người sở hữu ruộng đất.

2 tỷ tiền lại nằm trong tay người phéc-mi-ê. Giờ đây anh ta mua 1 tỷ hàng hóa của *S* để thay thế những "khoản ứng trước hàng năm và ban đầu" của mình, vì một phần những khoản ấy gồm những công cụ lao động, v.v., còn một phần thì gồm những hàng công nghiệp khác, đã tiêu dùng trong thời gian sản xuất. Đó là quá trình lưu thông giản đơn. Nhờ thế mà 1 tỷ chuyển vào tay *S* và như vậy là một nửa sản phẩm thứ hai của anh ta, tồn tại dưới hình thái hàng hóa, được chuyển hóa thành tiền. Về cả hai

phía đều có sự biến hóa hình thái của tư bản. 1 tỷ của người phéc-mi-ê được chuyển hóa trở lại thành những yếu tố sản xuất cần thiết cho quá trình tái sản xuất. Hàng hóa thành phẩm của *S* được chuyển hóa trở lại thành tiền, thực hiện sự biến hóa hình thái *có tính chất hình thức đó* từ hàng hóa thành tiền, không có nó thì tư bản không thể chuyển hóa trở lại thành những yếu tố sản xuất của nó, và do đó không thể nào tự tái sản xuất ra được. Đó là quá trình lưu thông thứ năm. *Một tỷ hàng công nghiệp* (sản phẩm của vụ thu hoạch năm trước) (*a′ - b′*)[110] chuyển từ lưu thông vào tiêu dùng cho tái sản xuất.

Cuối cùng, *S* chuyển hóa 1 tỷ bằng tiền (một nửa hàng hóa của anh ta hiện đang tồn tại dưới hình thái đó) thành một nửa khác của những điều kiện sản xuất ra hàng hóa đó, nghĩa là thành nguyên liệu, v.v. (*a′′ - b′′*). Đó là sự lưu thông giản đơn. Đối với *S* điều đó đồng thời cũng là sự biến hóa hình thái của tư bản của anh ta thành một hình thái có thể dùng được cho việc tái sản xuất, nhưng đối với *F* thì đó lại là sự chuyển hóa sản phẩm của anh ta trở lại thành tiền. Giờ đây phần năm cuối cùng trong "tổng sản phẩm" được chuyển từ lưu thông vào tiêu dùng.

Như vậy là: 1/5 ở người phéc-mi-ê gia nhập vào quá trình tái sản xuất và không đi vào lưu thông; 1/5 do người sở hữu ruộng đất tiêu dùng; tất cả là 2/5; *S* nhận được 2/5; tổng cộng là 4/5 [111].

Ở đây, trong việc tính toán có một sự thiếu sót rõ ràng. Hình như Kê-nê xây dựng sự tính toán như sau. *F* giao cho *P* một tỷ lương thực (đường *a - b*). Anh ta bù lại tư bản của *S* (*a′′ - b′′*) bằng 1 tỷ nguyên liệu. Đối với *S*, 1 tỷ lương thực cấu thành tiền công; giá trị của tiền công này, được anh ta nhập vào hàng hóa, quy thành giá trị của những vật phẩm mà anh ta đã tiêu dùng trong quá trình nhập vào đó (*c - d*). Còn 1 tỷ thì vẫn nằm lại trong quá trình tái sản xuất (*a′*) và không đi vào lưu thông. Cuối cùng, 1 tỷ sản phẩm thay thế cho "những khoản ứng

trước" (*a′ - b′*). Nhưng Kê-nê đã không thấy rằng với những hàng công nghiệp trị giá 1 tỷ đó, *S* không mua lương thực, cũng không mua nguyên liệu của người phéc-mi-ê: trong những việc thanh toán bằng tiền với người phéc-mi-ê, *S* chỉ hoàn lại cho người phéc-mi-ê những số tiền của bản thân người phéc-mi-ê mà thôi. Bởi vì ngay từ đầu, Kê-nê xuất phát từ giả định cho rằng người phéc-mi-ê, ngoài số tổng sản phẩm của mình, còn có hai tỷ bằng tiền nữa, và nói chung đó là cái quỹ cung cấp tiền cho lưu thông.

Ngoài ra, Kê-nê quên rằng ngoài số 5 tỷ tổng sản phẩm đó ra, còn có 2 tỷ tổng sản phẩm bằng hàng công nghiệp, đã được sản xuất ra trước vụ thu hoạch mới. Bởi vì 5 tỷ chỉ đại biểu cho toàn bộ sản phẩm hàng năm của những người phéc-mi-ê, [432] toàn bộ mùa màng mà những người phéc-mi-ê đã thu hoạch được, nhưng dù sao cũng không thể đại biểu cho tổng sản phẩm của công nghiệp là ngành phải lấy trong vụ thu hoạch đó để hoàn lại những yếu tố cần thiết cho tái sản xuất của ngành mình.

Như vậy là hiện có: 1) 2 tỷ tiền về phía người phéc-mi-ê; 2) 5 tỷ tổng sản phẩm của đất đai; 3) 2 tỷ giá trị trong các hàng công nghiệp. Như vậy là có 2 tỷ bằng tiền và 7 tỷ bằng sản phẩm (nông nghiệp và công nghiệp). Quá trình lưu thông có thể được trình bày vắn tắt như sau (*F* là người phéc-mi-ê, *P* là người sở hữu ruộng đất, *S* là nhà công nghiệp, giai cấp không sinh sản):

F phải trả cho *P* hai tỷ địa tô dưới hình thái tiền, và *P* mua của *F* một tỷ lương thực. 1/5 tổng sản phẩm của người phéc-mi-ê được thực hiện bằng cách đó. Đồng thời một tỷ tiền lại quay trở về tay anh ta. Sau đó, *P* mua một tỷ hàng hóa của *S*. Do đó mà 1/2 tổng sản phẩm của *S* được thực hiện. Thay vào đó, *S* nhận được 1 tỷ bằng tiền. Với số tiền này anh ta mua lương thực của *F* với giá trị 1 tỷ. Nhờ thế mà *S* thay thế 1/2 những yếu tố tái sản xuất của tư bản của mình. 1/5 nữa trong tổng sản phẩm của người phéc-mi-ê cũng được thực hiện bằng cách ấy. Đồng thời trong tay người phéc-mi-ê lại có 2 tỷ tiền, tức là giá cả của 2 tỷ lương

thực, mà anh ta đã bán cho *P* và *S*. Sau đó *F* lại mua của *S* một tỷ hàng hóa để hoàn lại một nửa "những khoản ứng trước" của mình. Như vậy là nửa thứ hai trong tổng sản phẩm của nhà công nghiệp cũng được thực hiện. Cuối cùng, *S* dùng một tỷ tiền cuối cùng để mua nguyên liệu của người phéc-mi-ê , - nhờ đó mà 1/5 thứ ba trong tổng sản phẩm của người phéc-mi-ê được thực hiện, nửa thứ hai của những yếu tố tái sản xuất ra tư bản của *S* được hoàn lại, và 1 tỷ lại quay trở về tay người phéc-mi-ê. Người này lại chi phối được 2 tỷ, và như vậy là đâu vào đấy cả, bởi vì Kê-nê coi người phéc-mi-ê là nhà tư bản, đối với người này thì *P* chỉ là người nhận thu nhập, và *S* chỉ là người nhận tiền công. Nếu như người phéc-mi-ê trả cho *P* và *S* trực tiếp bằng sản phẩm của mình, thì anh ta hoàn toàn sẽ không phải chi tiền ra. Nhưng vì anh ta phải chi tiền ra, nên *P* và *S* mới mua sản phẩm của anh ta với số tiền đó, và tiền lại quay trở về tay anh ta. Đó là sự quay trở về có tính chất hình thức của tiền, việc đó diễn ra về phía nhà tư bản công nghiệp là người mở đầu toàn bộ công việc giao dịch với tư cách là người mua và sau đó lại kết thúc công việc giao dịch đó. Sau đó, số 1/5 tổng sản phẩm của người phéc-mi-ê hoàn lại cho "những khoản ứng trước" của anh ta, là thuộc về tái sản xuất. Còn phải thực hiện số 1/5 gồm những lương thực không đi vào lưu thông.

[5) LƯU THÔNG HÀNG HÓA VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ TRONG "BIỂU KINH TẾ". NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÁC NHAU TRONG VIỆC TIỀN QUAY TRỞ VỀ ĐIỂM XUẤT PHÁT]

S mua của người phéc-mi-ê 1 tỷ lương thực và 1 tỷ nguyên liệu, còn *F*, ngược lại, chỉ mua của *S* một tỷ hàng hóa để hoàn lại "những khoản ứng trước" của anh ta. Như vậy là *S* phải trả

một khoản chênh lệch là 1 tỷ, khoản này rốt cuộc là được trả bằng số 1 tỷ mà anh ta đã nhận được của *P*. Rõ ràng là Kê-nê đã lẫn lộn việc *trả* số 1 tỷ đó cho người phéc-mi-ê với việc *mua* 1 tỷ sản phẩm ở anh ta. Về việc Kê-nê đã quan niệm cái đó như thế nào, cần xem xét những ý kiến nhận xét của Bô-đô[112].

Thực vậy (theo sự tính toán của chúng ta), số 2 tỷ chỉ được dùng cho những việc sau đây: 1) để trả hai tỷ địa tô bằng tiền; 2) để đưa vào lưu thông 3 tỷ tổng sản phẩm của người phéc-mi-ê (tức là 1 tỷ lương thực chuyển sang cho *P*, và 2 tỷ lương thực và nguyên liệu chuyển sang cho *S*), và để lưu thông 2 tỷ tổng sản phẩm của *S* (trong đó 1 tỷ cho *P*, cho tiêu dùng của hắn ta, và 1 tỷ cho *F* là người tiêu dùng những sản phẩm ấy vào mục đích tái sản xuất).

Trong hành vi mua cuối cùng (*a″ - b″*), thì khi mua nguyên liệu của *F, S* đã trả cho anh ta bằng tiền để lấy hàng hóa.

[433] Như vậy, một lần nữa:

S đã nhận của *P* 1 tỷ bằng tiền. Với tỷ tiền đó, anh ta mua 1 tỷ lương thực ở *F*. Cũng với số 1 tỷ tiền đó, *F* mua hàng hóa của *S*. Cũng với số 1 tỷ tiền đó, *S* lại mua nguyên liệu của *F*.

Hoặc là sự việc diễn ra như thế này: *S* mua của *F* nguyên liệu với một tỷ bằng tiền và mua lương thực với một tỷ bằng tiền. *F* mua hàng hóa của *S* với một tỷ bằng tiền. Trong trường hợp này, số 1 tỷ đã trở về với *S*, nhưng chỉ vì ta đã giả định rằng ngoài số 1 tỷ bằng tiền mà anh ta đã nhận được của người sở hữu ruộng đất, và số 1 tỷ hàng hóa còn lại ở anh ta để đem bán, *S* còn có 1 tỷ bằng tiền mà bản thân anh ta đã ném vào lưu thông. Theo giả định này thì phải có 2 tỷ để lưu thông hàng hóa giữa *S* và người phéc-mi-ê, chứ không phải 1 tỷ. Kết quả là 1 tỷ đã quay trở về với *S*. Sở dĩ như vậy là vì người này mua của người phéc-mi-ê với 2 tỷ bằng tiền. Còn người phéc-mi-ê thì lại mua của *S* một tỷ, và trả cho anh ta một nửa số tiền đã nhận được của anh ta.

Trong trường hợp thứ nhất, *S* mua thành hai lần. Thoạt tiên, anh ta chi ra 1 tỷ; tỷ này lại từ *F* trở về với anh ta, và sau đó anh ta lại chi cũng tỷ này một lần nữa, nhưng lần này thì chi hẳn bằng cách đem nó trả cho *F*, và như vậy là không còn gì quay trở về tay anh ta nữa.

Ngược lại, trong trường hợp thứ hai, *S* mua một lần 2 tỷ. Và khi *F*, đến lượt mình, mua của *S* một tỷ, thì tỷ này nằm lại ở trong tay *S*. Trong trường hợp này, lưu thông sẽ cần đến 2 tỷ chứ không phải là một. Trong trường hợp thứ nhất, 1 tỷ tiền thực hiện 2 tỷ hàng hóa bằng hai lần chu chuyển. Trong trường hợp thứ hai, 2 tỷ tiền cũng thực hiện 2 tỷ hàng hóa bằng một lần chu chuyển. Và giờ đây, khi người phéc-mi-ê trả lại 1 tỷ cho nhà công nghiệp *S*, thì người này nhận được cũng không nhiều hơn là trong trường hợp thứ nhất. Vì ngoài số 1 tỷ hàng hóa ra, anh ta còn ném vào lưu thông 1 tỷ bằng tiền, lấy trong số quỹ của bản thân anh ta, quỹ này đã tồn tại trước khi quá trình lưu thông đó bắt đầu. Anh ta đã bỏ chúng ra vì nhu cầu của lưu thông, và vì thế nên tiền lại quay trở về với anh ta.

Trong trường hợp thứ nhất: với 1 tỷ tiền, *S* mua 1 tỷ hàng hóa của *F*. *F* thì dùng 1 tỷ tiền mua 1 tỷ hàng hóa của *S*. Với một tỷ tiền, *S* mua của *F* một tỷ hàng hóa, thành thử ở *F* vẫn còn lại 1 tỷ tiền.

Trong trường hợp thứ hai: với 2 tỷ tiền *S* mua 2 tỷ hàng hóa của *F*. Người này, với 1 tỷ tiền, lại mua của *S* 1 tỷ hàng hóa. Cũng như trong trường hợp đầu, người phéc-mi-ê giữ lại trong tay mình 1 tỷ tiền. Còn *S* thì nhận trở lại số 1 tỷ, số này trước đây là tư bản, được anh ta ứng ra cho lưu thông, và giờ đây lại từ lưu thông quay trở về tay anh ta. *S* mua 2 tỷ hàng hóa ở *F*. *F* mua 1 tỷ hàng hóa ở *S*. Do đó, trong mọi trường hợp, *S* vẫn phải trả khoản chênh lệch 1 tỷ, nhưng không quá số đó. Vì để trả khoản chênh lệch nói trên, nhờ những đặc điểm của loại lưu thông đó, *S* đã trả cho người phéc-mi-ê 2 tỷ, nên người phéc-mi-ê hoàn

lại cho anh ta một tỷ, trong lúc đó thì trong trường hợp thứ nhất người phéc-mi-ê không hoàn lại cho anh ta một khoản tiền nào cả.

Cụ thể là trong trường hợp thứ nhất, *S* mua 2 tỷ của *F*, còn *F* thì mua 1 tỷ của *S*. Do đó, khoản chênh lệch vẫn là 1 tỷ, có lợi cho *F* như trước đây. Nhưng khoản chênh lệch này được trả cho anh ta như thế nào để cho tiền của bản thân anh ta lại quay trở về tay anh ta, vì lúc đầu *S* mua 1 tỷ của *F,* sau đó *F* mua 1 tỷ của *S*, và cuối cùng *S* lại mua 1 tỷ của *F*. Ở đây 1 tỷ đã làm lưu thông 3 tỷ. Nhưng tổng cộng lại, thì trong lưu thông có một giá trị (nếu như tiền là tiền thực) ngang với 4 tỷ: 3 tỷ bằng hàng hóa và 1 tỷ bằng tiền. Số tiền lưu thông ban đầu được ném vào lưu thông (để trả cho người phéc-mi-ê) không một lần nào vượt quá 1 tỷ, nghĩa là không một lần nào vượt khoản chênh lệch mà *S* phải trả cho *F*. Nhờ chỗ *F* mua 1 tỷ của *S* trước khi người này mua 1 tỷ của *F* lần thứ hai, nên *S* có thể trả khoản chênh lệch mà anh ta nợ bằng tỷ này.

Trong trường hợp thứ hai, *S* ném vào lưu thông 2 tỷ. Thực ra, với số tiền đó, anh ta mua một số hàng hóa có giá trị là 2 tỷ ở *F*. Ở đây, cần phải có 2 tỷ này để làm phương tiện lưu thông và chúng được đưa ra để đổi lấy vật ngang giá dưới hình thái hàng hóa. Nhưng *F*, đến lượt mình, lại mua của *S* một tỷ. Do đó, 1 tỷ quay trở về với *S* bởi vì khoản chênh lệch mà anh ta phải trả cho người phéc-mi-ê chỉ là 1 tỷ chứ không phải 2 tỷ. Giờ đây *S* đã bù lại cho người phéc-mi-ê 1 tỷ bằng hàng hóa, vì vậy *F* phải hoàn lại cho *S* số 1 tỷ bằng tiền mà *giờ đây* tính ra thì *S* đã trả thừa cho anh ta. Trường hợp này khá đặc biệt đáng để cho chúng ta dừng lại một chút.

Trong sự lưu thông hàng hóa với số 3 tỷ đã giả định trên đây, trong đó hai tỷ là lương thực [và nguyên liệu], còn một tỷ là những sản phẩm công nghiệp, có thể có nhiều trường hợp khác nhau; nhưng ở đây cần chú ý rằng, *thứ nhất,* theo giả thiết của

Kê-nê, thì ngay từ đầu quá trình lưu thông giữa *S* và *F,* một tỷ bằng tiền nằm trong tay *S* và một tỷ tiền nằm trong tay *F*; *thứ hai,* để minh họa điều đó, chúng ta hãy giả định rằng, *S*, ngoài số một tỷ bằng tiền mà anh ta nhận được của *P,* còn có một tỷ bằng tiền trong quỹ nữa.

[434] I) *Thứ nhất*, trường hợp mà Kê-nê trình bày. Với một tỷ bằng tiền, *S* mua của *F* một tỷ hàng hóa; với số tiền nhận được của *S*, *F* mua của anh ta một tỷ hàng hóa; cuối cùng, với số tiền đã quay trở về tay anh ta bằng cách đó, *S* mua của *F* một tỷ hàng hóa. Như vậy, ở *F* vẫn còn một tỷ bằng tiền, đối với anh ta số tiền đó là tư bản (nhưng trên thực tế, thì tỷ đó - cùng với những tỷ tiền khác mà anh ta nhận được trở lại từ *P* - đều cấu thành số thu nhập mà năm sau anh ta dùng để trả địa tô bằng tiền, tức là hai tỷ bằng tiền). Ở đây, một tỷ bằng tiền đã lưu thông ba lần; từ *S* đến *F*, từ *F* đến *S*, từ *S* đến *F*, - và mỗi lần đều được dùng để trả cho một tỷ hàng hóa; như vậy tổng cộng là ba tỷ hàng hóa. Nếu bản thân tiền có giá trị, thì bốn tỷ giá trị đã nằm trong lưu thông. Ở đây, tiền chỉ hoạt động với tư cách là phương tiện lưu thông, nhưng đối với *F*, người cuối cùng nắm chúng trong tay, thì chúng chuyển hóa thành tiền, và eventualiter [1*] - thành tư bản.

II) *Thứ hai*. Tiền chỉ hoạt động với tư cách là phương tiện thanh toán. Trong trường hợp này, có sự thanh toán giữa *S*, mua của *F* hai tỷ hàng hóa, và *F*, mua của *S* một tỷ hàng hóa. Khi sự giao dịch kết thúc, *S* phải trả bằng tiền một số chênh lệch là một tỷ. Cũng như trong trường hợp trước đây, một tỷ tiền rơi vào quỹ của *F*, nhưng chỉ khác có một điều là trước đó, số tiền này ở đây đã không được sử dụng làm phương tiện lưu thông. Đối với *F*, số tiền này là một sự chuyển giao tư bản, bởi vì nó chỉ bù lại cho tư bản của anh ta, gồm một tỷ hàng hóa. Như vậy là đã có bốn

1* - nếu có khả năng, trong những điều kiện nhất định

tỷ giá trị gia nhập vào lưu thông, cũng như trong trường hợp thứ nhất. Nhưng đáng lẽ có ba lần vận động của một tỷ tiền, thì chỉ diễn ra có một lần vận động thôi, và tiền chỉ trả cho một số giá trị hàng hóa ngang với bản thân nó. Còn trong trường hợp thứ nhất, tiền đã trả cho một giá trị ba lần lớn hơn giá trị của mình. So với trường hợp thứ nhất thì công việc đã diễn ra mà không cần phải có hai hành vi lưu thông thừa.

III) *Thứ ba*. Khi chi phối được một tỷ bằng tiền (nhận được của *P*), *F* lúc đầu thể hiện ra là người mua, mua của *S* một tỷ hàng hóa. Như vậy là số một tỷ bằng tiền này đi vào lưu thông, chứ không nằm rỗi ở *F,* với tư cách là tiền cất trữ, cho đến kỳ nộp địa tô trong năm sau. Như vậy là *S* có hai tỷ bằng tiền (một tỷ nhận được của *P*, và một tỷ tiền nhận được của *F*). Với số hai tỷ bằng tiền đó anh ta mua hàng hóa của *F* có giá trị là hai tỷ. Giờ đây trong lưu thông có năm tỷ giá trị (ba tỷ bằng hàng hóa và hai tỷ bằng tiền). Diễn ra sự lưu thông của một tỷ tiền và một tỷ bằng hàng hóa, và sự lưu thông của hai tỷ tiền và hai tỷ hàng hóa. Trong số hai tỷ tiền đó, thì tỷ do người phéc-mi-ê bỏ ra đã lưu thông hai lần, còn tỷ của *S* chỉ lưu thông có một lần. Bây giờ, hai tỷ quay trở về với *F*, nhưng trong số đó, thì chỉ có một tỷ tiền là được dùng để trả cho số chênh lệch của anh ta, còn một tỷ tiền kia - do bản thân anh ta đã ném vào lưu thông với tư cách là người mua đầu tiên - chỉ quay trở về với anh ta thông qua quá trình lưu thông.

IV) *Thứ tư.* Với 2 tỷ tiền (1 tỷ tiền do anh ta nhận được của *P*, và 1 tỷ tiền do anh ta lấy trong quỹ của bản thân và ném vào lưu thông) *S* mua làm một lần 2 tỷ hàng hóa của *F.* Đến lượt mình, *F* lại mua của *S* một tỷ hàng hóa, do đó anh ta hoàn trở lại cho *S* một tỷ bằng tiền và giữ lại 1 tỷ để thanh toán khoản chênh lệch giữa anh ta và *S* như trong trường hợp trước. Ở đây, có 5 tỷ giá trị đã được lưu thông. Còn hành vi lưu thông thì có hai.

Trong trường hợp III, trong 2 tỷ bằng tiền mà *S* giao cho *F,* thì 1 tỷ đại biểu cho số tiền mà *F* đã tự mình ném vào lưu thông, và chỉ có 1 tỷ là đại biểu cho số tiền mà *S* đã bỏ vào lưu thông. Ở đây, 2 tỷ tiền quay trở về với *F* chứ không phải 1 tỷ, bởi vì chính bản thân anh ta đã bỏ một tỷ khác vào lưu thông. Trong trường hợp IV, một tỷ bằng tiền trở về với *S*, nhưng đó là tỷ mà anh ta đã lấy trong quỹ của mình ra bỏ vào lưu thông, chứ không phải nhận được do bán hàng hóa của mình cho người phéc-mi-ê.

Nếu trong trường hợp I, cũng như trong trường hợp II, tiền trong lưu thông không có lần nào nhiều hơn 1 tỷ bằng tiền, nhưng trong trường hợp I chúng lưu thông 3 lần, 3 lần chuyển từ tay người này sang tay người khác, còn trong trường hợp II chỉ có một lần, thì điều đó chỉ là vì trong trường hợp II, người ta đã giả định có một chế độ tín dụng phát triển, và do đó có sự tiết kiệm về số lượng các khoản thanh toán, trong khi ở trường hợp I sự vận động diễn ra mau lẹ, nhưng mỗi lần tiền đều thể hiện ra là phương tiện lưu thông, thành thử lần nào giá trị cũng phải thể hiện ra ở hai cực dưới hai hình thái: ở cực này dưới hình thái tiền, ở cực kia - dưới hình thái hàng hóa. Nếu như trong các trường hợp III và IV có 2 tỷ tiền lưu thông chứ không phải 1 tỷ như trong các trường hợp I và II, thì đó là vì trong cả hai trường hợp ấy, gia nhập vào lưu thông có ngay một giá trị hàng hóa là 2 tỷ (trong trường hợp III, *S* là người mua đã kết thúc quá trình lưu thông, còn trong trường hợp IV, *S* là người mua đã mở đầu quá trình lưu thông); nói tóm lại, đi vào lưu thông lập tức có 2 tỷ hàng hóa, hơn nữa ta lại giả định rằng chúng được mua ngay lập tức, chứ không phải chỉ được trả sau khi làm bảng cân đối để thanh toán.

Nhưng mặc dầu như thế nào, thì cái đáng chú ý hơn cả trong sự vận động này là số 1 tỷ mà người phéc-mi-ê giữ lại cho mình trong trường hợp III, và nhà công nghiệp giữ lại cho mình trong trường hợp IV, tuy rằng trong hai trường hợp, số chênh lệch 1 tỷ

bằng tiền đều được trả cho người phéc-mi-ê và người này trong trường hợp III không nhận hơn một xu nào, còn trong trường hợp IV cũng không nhận kém một xu nào. Dĩ nhiên là ở đây bao giờ những vật ngang giá cũng được trao đổi với nhau, và khi chúng ta nói đến số chênh lệch, thì chúng ta nên hiểu rằng đó là vật ngang giá của giá trị được trả bằng tiền, chứ không phải bằng hàng hóa.

Trong trường hợp III, *F* ném một tỷ tiền vào lưu thông, và nhận được trở lại của *S* vật ngang giá bằng hàng hóa, nghĩa là nhận được 1 tỷ hàng hóa. Nhưng sau đó, *S* mua của anh ta 2 tỷ hàng hóa. Như vậy, tỷ tiền đầu tiên do *F* ném vào lưu thông lại quay trở về với anh ta, nhưng 1 tỷ hàng hóa lại rời khỏi anh ta. Tỷ hàng hóa này được trả với số tiền mà chính anh ta đã chi ra. Còn tỷ bằng tiền thứ hai thì *F* nhận được do người ta trả cho tỷ hàng hóa thứ hai. Sở dĩ anh ta nhận được khoản chênh lệch bằng tiền này, vì nói chung anh ta chỉ mua hàng hóa với số 1 tỷ tiền, còn người ta thì lại mua hàng hóa của anh ta với giá trị là 2 tỷ.

[435] Trong trường hợp thứ IV, *S* ném ngay một lúc 2 tỷ tiền vào lưu thông và nhận trở lại của *F* hai tỷ hàng hóa. Đến lượt mình, *F* lại mua của anh ta 1 tỷ hàng hóa, với số tiền mà bản thân *S* đã chi ra, và như vậy là một tỷ bằng tiền lại quay trở về với *S*.

Trong trường hợp IV, *S* thực sự trao cho người phéc-mi-ê, dưới hình thái hàng hóa, một tỷ bằng hàng hóa ngang với 1 tỷ tiền, và dưới hình thái tiền, 2 tỷ tiền, do đó tất cả là 3 tỷ tiền. Nhưng anh ta chỉ nhận được của *F* có 2 tỷ hàng hóa. Vì vậy *F* phải hoàn lại cho anh ta một tỷ tiền.

Trong trường hợp III, dưới hình thái hàng hóa, *F* đưa cho *S* hai tỷ hàng hóa (= 2 tỷ tiền) và một tỷ tiền dưới hình thái tiền, do đó, tất cả là 3 tỷ bằng tiền. Nhưng anh ta chỉ nhận được của *S* có 1 tỷ hàng hóa = 1 tỷ tiền. Vì vậy *S* phải hoàn lại cho *F* hai tỷ tiền: 1 tỷ anh ta trả bằng số tiền mà *F* đã bỏ vào lưu thông,

còn 1 tỷ thì do bản thân anh ta ném vào lưu thông. *F* để lại cho mình một tỷ với tư cách là số chênh lệch; anh ta không thể để lại cho mình cả hai tỷ được.

Trong cả hai trường hợp, *S* nhận được 2 tỷ hàng hóa, còn *F* thì nhận được 1 tỷ hàng hóa cộng với một tỷ tiền, tức là khoản chênh lệch bằng tiền. Nếu như trong trường hợp III, còn có 1 tỷ tiền khác nữa quay trở về với *F*, thì đó chỉ là số tiền mà bản thân anh ta đã ném vào lưu thông ngoài số mà anh ta rút từ lưu thông ra bằng cách bán hàng hóa. Đối với *S* trường hợp IV cũng như vậy.

Trong cả hai trường hợp, *S* phải trả khoản chênh lệch bằng 1 tỷ tiền, bởi vì anh ta rút từ lưu thông ra hai tỷ hàng hóa, nhưng chỉ ném vào lưu thông một tỷ hàng hóa thôi. Trong cả hai trường hợp, *F* phải nhận được bằng tiền số chênh lệch là 1 tỷ tiền, bởi vì anh ta bỏ vào lưu thông 2 tỷ hàng, nhưng chỉ rút từ lưu thông ra chỉ một tỷ hàng hóa thôi, thành thử tỷ hàng hóa thứ hai phải được thanh toán bằng tiền cho anh ta. Rốt cuộc, chỉ có tỷ tiền đó là có thể chuyển từ tay người này qua tay người khác trong cả hai trường hợp. Nhưng vì trong lưu thông có 2 tỷ tiền, nên tỷ tiền đó phải quay trở về với người đã bỏ nó vào lưu thông, hoặc giả quay trở về với *F* là người đã nhận từ lưu thông số chênh lệch là 1 tỷ, và ngoài ra lại bỏ vào lưu thông một tỷ khác, hoặc là quay trở về với *S* là người chỉ phải trả 1 tỷ tiền với tư cách là khoản chênh lệch, và ngoài ra, lại còn bỏ vào lưu thông một tỷ tiền nữa.

Trong trường hợp III, gia nhập vào lưu thông có một tỷ tiền lớn hơn số tiền cần thiết cho việc lưu thông khối lượng hàng hóa trong những hoàn cảnh khác, bởi vì khi đóng vai trò người mua đầu tiên, *F* phải ném tiền vào lưu thông, chẳng kể là kết toán cuối cùng sẽ như thế nào. Trong trường hợp IV, cũng có hai tỷ tiền gia nhập vào lưu thông - chứ không phải chỉ có 1 tỷ như trong trường hợp II - vì lẽ rằng trong trường hợp IV, thứ nhất,

ngay từ đầu, *S* đã tham gia với tư cách là người mua, và thứ hai, anh ta mua 2 tỷ hàng hóa làm một lần. Trong trường hợp III và IV, khối lượng tiền *lưu thông* giữa những người mua và những người bán đó rút cuộc chỉ có thể ngang với số chênh lệch mà một trong những phía hữu quan phải trả. Vì rằng số tiền mà *S* hoặc *F* đã bỏ ra quá số chênh lệch đó, được hoàn lại cho người này hoặc người kia trong hai người đó.

Giả định rằng *F* mua của *S* hai tỷ hàng hóa. Trong trường hợp đó, sự việc sẽ như sau. *F* đưa cho *S* một tỷ tiền về hàng hóa. *S* mua hàng hóa của *F* với số 2 tỷ tiền, nhờ đó mà tỷ đầu tiên và ngoài ra lại còn có 1 tỷ tiền nữa, cũng quay về tay *F*. Đến cuối quá trình, *F* sẽ có 2 tỷ hàng hóa và một tỷ tiền mà anh ta đã có trước khi quá trình lưu thông bắt đầu; còn *S* thì sẽ có 2 tỷ hàng hóa và 1 tỷ tiền mà anh ta cũng đã có từ đầu. Số 1 tỷ tiền thuộc về *F* và số 1 tỷ tiền thuộc về *S* sẽ chỉ đóng vai trò phương tiện lưu thông, để sau đó lại quay về cho cả hai bên đã bỏ chúng vào lưu thông với tư cách là tiền, hay là, trong trường hợp này, còn với tư cách là tư bản nữa. Nếu như cả hai phía đều đã sử dụng tiền với tư cách là phương tiện thanh toán, thì họ sẽ dùng 2 tỷ hàng hóa để thanh toán cũng hai tỷ hàng hóa; tài khoản của họ sẽ bù trừ lẫn nhau; không có một xu nào được lưu thông giữa họ cả.

Như vậy là số tiền lưu thông với tư cách là phương tiện lưu thông giữa hai phía đó, mỗi phía đối lập với phía kia bằng hai cách - vừa với tư cách là người mua, vừa với tư cách là người bán, - số tiền ấy đều quay trở về; hơn nữa có thể có ba trường hợp trong lưu thông của chúng:

[*Thứ nhất.*] Những giá trị hàng hóa được đưa vào lưu thông cân bằng với nhau. Trong trường hợp đó tiền quay trở về tay người đã ứng nó vào quá trình lưu thông và như vậy là lấy tư bản của mình để bù cho những chi phí lưu thông. Ví dụ, nếu *F* và *S* mua hàng lẫn của nhau mỗi người 2 tỷ, hơn nữa nếu người đầu tiên bước vào sân khấu là *S,* thì người này sẽ mua ngay hàng hóa của *F* với một số là 2 tỷ bằng tiền. *F* hoàn lại cho anh ta 2 tỷ tiền đó bằng cách mua của anh ta 2 tỷ hàng hóa. Như vậy là trước khi giao dịch cũng như sau khi giao dịch, *S* bao giờ cũng có 2 tỷ tiền và 2 tỷ hàng hóa. Hoặc nếu cả 2 người đều ứng trước phương tiện lưu thông ngang với phần hàng hóa mà họ mua như trong trường hợp trên đây, thì về cả hai phía, số tiền mà mỗi người đã ứng trước cho quá trình lưu thông đều quay trở về tay người ấy, ví dụ trên kia chẳng hạn, chúng ta đã thấy rằng 1 tỷ tiền quay trở về với *F* và 1 tỷ tiền quay về với *S*.

Thứ hai. Những giá trị hàng hóa hai bên trao đổi không cân bằng với nhau. Một số chênh lệch được hình thành nên và phải được trả bằng tiền. Và nếu như lưu thông hàng hóa được tiến hành như thế nào để kết quả là số lượng tiền bỏ *vào lưu thông* không vượt quá tổng số cần thiết trả cho số chênh lệch đó, như đã diễn ra trong trường hợp I ở trên đây - bởi vì cũng vẫn một số tiền đó lúc nào cũng chạy qua chạy về giữa hai phía, - thì cuối cùng, nó sẽ rơi vào tay người bán sau cùng là người được nhận khoản chênh lệch.

Thứ ba. Những giá trị hàng hóa hai bên trao đổi không cân bằng với nhau; khoản chênh lệch phải được trả; nhưng lưu thông hàng hóa diễn ra dưới một hình thái mà số tiền lưu thông lại lớn hơn số cần thiết để trả cho khoản chênh lệch; trong trường hợp đó, số tiền vượt quá khoản chênh lệch sẽ quay trở về với người đã ứng nó ra. Trong trường hợp III, số tiền ấy quay trở về tay người nào nhận được số chênh lệch; trong trường hợp IV, nó quay trở về tay người nào phải trả số chênh lệch.

Trong các trường hợp được tập hợp lại dưới đề mục "thứ hai", tiền chỉ *quay trở về* tay người nhận khoản chênh lệch nếu như anh ta là người mua đầu tiên, như trong ví dụ giữa công nhân và nhà tư bản. Nếu như phía kia là người mua đầu tiên, thì tiền sẽ rời khỏi tay nó và quay trở về tay kẻ giao kết với nó, như đã xảy ra trong trường hợp II.

[436] {Đương nhiên, tất cả những điều đó chỉ xảy ra khi giả định rằng việc mua và bán một số lượng hàng hóa nhất định được tiến hành cũng vẫn giữa những người ấy, và mỗi người trong bọn họ đều thay phiên nhau khi thì làm người mua, khi thì làm người bán đối với phía kia. Ngược lại, chúng ta giả định rằng một số hàng hóa là 3 ngàn đã được phân phối đều nhau giữa những người chủ hàng hóa đồng thời cũng là những người bán, là *A, A′* và *A″*, và đối diện với họ có những người mua là *B, B′* và *B″*. Nếu như cả ba hành vi mua ở đây đều được tiến hành cùng một lúc, do đó, được tiến hành bên cạnh nhau trong không gian, thì phải có một số tiền là 3 ngàn lưu thông, thành thử có một ngàn bằng tiền rơi vào tay mỗi người *A* và một ngàn hàng hóa rơi vào tay mỗi người *B*. Nếu những hành vi mua được tiến hành hành vi nọ tiếp theo hành vi kia, kế tiếp nhau trong thời gian, thì điều đó sẽ tạo khả năng cho cũng một ngàn tiền ấy lưu thông, nhưng chỉ với điều kiện là những sự biến hóa của hàng hóa chằng chịt với nhau, nghĩa là nếu như một bộ phận những người đang hoạt động sẽ vừa đóng vai trò người mua đồng thời lại vừa đóng vai trò người bán, tuy rằng không phải đối với cũng một số người ấy như trong trường hợp trên đây, mà là đóng vai trò người mua đối với một số người này và đóng vai trò người bán đối với một số người khác. Ví dụ: 1) *A* bán cho *B* một ngàn; 2) với số một ngàn đó *A* mua của *B*; 3) với số một ngàn đó, *B′* mua của *A′*; 4) với số một ngàn đó *A* mua của *B″*; 5) *B″* dùng một ngàn đó để mua của *A″*. Trong trường hợp này, tiền chuyển 5 lần từ người này qua người khác, và đổi chỗ giữa sáu người, nhưng đồng thời số hàng hóa lưu thông cũng sẽ là 5 ngàn. Nếu như hàng hóa lưu thông chỉ có 3 ngàn, thì chúng ta sẽ thấy hiện tượng như sau:

1) *A* mua của *B* với số 1 ngàn; 2) *B* mua 1 ngàn của *A′*; 3) *A′* mua 1 ngàn của *B′*. Có 3 sự đổi chỗ giữa 4 người. Đó là quá trình *T - H*.}

Những trường hợp được phân tích trên đây không mâu thuẫn với quy luật đã trình bày trước đó,

"theo quy luật này thì với một tốc độ lưu thông tiền tệ nhất định và với một tổng số giá cả hàng hóa nhất định, số lượng phương tiện lưu thông là một đại lượng nhất định" (I, tr.85)[113].

Theo ví dụ đã được dẫn ra trên kia - tức là trường hợp 1 - thì 1 000 tiền[114] lưu thông 3 lần, đồng thời đã làm cho một số hàng hóa là 3 000 vận động. Vì vậy, khối lượng tiền tệ lưu thông là

$$= \frac{\text{3 000 (tổng số giá cả)}}{\text{3 (tốc độ lưu thông)}}, \text{ hay } \frac{\text{3 000 (tổng số giá cả)}}{\text{3 vòng}} = \text{1 000 tiền.}$$

Trong trường hợp III hoặc IV, tổng số giá cả của những hàng hóa đang lưu thông cũng vẫn như thế (3 000 tiền), nhưng tốc độ lưu thông lại khác. 2 000 tiền lưu thông một lần, nghĩa là 1 000 tiền cộng với 1 000 tiền. Nhưng trong số 2 000 tiền này có một nghìn lại lưu thông một lần nữa. 2 000 tiền dùng để lưu thông hai phần ba số hàng hóa có giá trị là 3 000, còn một nửa số tiền đó làm lưu thông một số hàng hóa là 1 000, tức là 1/3 còn lại; 1 nghìn tiền lưu thông 2 lần, 1 nghìn kia chỉ 1 lần thôi. 1 nghìn tiền lưu thông 2 lần thực hiện được một giá cả hàng hóa là 2 000 tiền, còn 1 nghìn tiền lưu thông một lần thực hiện một giá cả hàng hóa là 1 000 tiền, tổng cộng là 3 000 hàng hóa. Như vậy, tốc độ lưu thông của tiền so với những hàng hóa mà chúng làm cho lưu thông ở đây thì như thế nào? 2 000 tiền quay 1 1/2 vòng (điều này có nghĩa giống như là *thoạt tiên* toàn bộ số tiền đó quay 1 vòng, và sau đó một nửa số tiền ấy lại quay một vòng nữa) = 3/2. Và thực như vậy: $\frac{\text{3 000 (tổng số tiền)}}{\text{3/2}} = \text{2 000 tiền.}$

Nhưng ở đây cái gì quyết định *tốc độ* chu chuyển *khác nhau* của tiền?

Ngược với trường hợp I, trong trường hợp III cũng như trong trường hợp IV, sự khác nhau là do tình hình sau đây gây ra. Trong trường hợp I, tổng số giá cả của các hàng hóa đang lưu thông

trong thời gian ấy không bao giờ lớn hơn hoặc ít hơn 1/3 tổng số giá cả của toàn bộ khối lượng đã bước vào lưu thông nói chung. Hàng hóa nằm trong lưu thông bao giờ cũng chỉ có 1 000. Còn trong trường hợp III và IV thì ngược lại, một lần lưu thông 2 000 hàng hóa và một lần 1 000 hàng hóa; như vậy là một lần thì lưu thông 2/3 khối lượng hàng hóa sẵn có, còn một lần thì 1/3. Cũng vì lý do đó mà trong việc bán buôn, lưu thông phải có những tiền đúc lớn hơn là trong việc bán lẻ.

Như tôi đã nhận xét (I, "Lưu thông tiền tệ"), việc tiền quay trở về trước hết chỉ ra rằng *đến lượt mình, người mua đã trở thành người bán*[115], hơn nữa, dù anh ta có bán cho những người mà anh ta đã mua của họ, hay là cho những người khác, thì về thực chất điều đó cũng không quan trọng gì cả. Nhưng khi việc đó diễn ra giữa cũng những người ấy thì sẽ có những hiện tượng gây ra rất nhiều sự nhầm lẫn (Đe-xtuýt Đờ Tơ-ra-xi)[116]. Việc người mua trở thành người bán chỉ ra rằng, có một hàng hóa mới phải đem bán. Sự liên tục của lưu thông hàng hóa cũng có nghĩa giống như việc thường xuyên phục hồi lại lưu thông hàng hóa (I, tr.78)[117], - do đó, ở đây chúng ta có quá trình tái sản xuất. Người mua đến lượt mình có thể trở thành người bán - như người chủ xưởng đối với người công nhân - và điều đó có thể diễn ra mà không thể hiện một hành vi tái sản xuất nào cả.

Việc tiền quay trở về, biểu thị việc chuyển hóa tư bản trở lại thành hình thái tiền, nhất định phải nói lên sự kết thúc một vòng chu chuyển và việc bắt đầu tái sản xuất trở lại, nếu như tư bản vẫn tiếp tục sự vận động của nó với tư cách là tư bản. Cũng như trong mọi trường hợp khác, ở đây cũng vậy, nhà tư bản đã là người bán, *H - T,* và sau đó trở thành người mua, *T - H,* nhưng chỉ dưới hình thái *T* thì tư bản của hắn mới mang trở lại cái hình thái trong đó nó có thể trao đổi với những yếu tố tái sản xuất ra nó, và *H* ở đây là những yếu tố tái sản xuất đó. *T - H* ở đây là

việc chuyển hóa tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất, hay tư bản công nghiệp.

Hơn nữa, như chúng ta đã thấy, việc tiền quay trở về điểm xuất phát của nó có thể chỉ ra rằng, sau một loạt mua và bán, số tiền chênh lệch thuộc về tay người mua nào đã mở đầu một loạt những quá trình đó. *F* mua của *S* với số tiền 1 000. *S* mua của *F* với số tiền 2 000. Ở đây, số tiền 1 000 quay trở về với *F.* Còn đối với số một nghìn kia, thì ở đây chỉ diễn ra sự đổi chỗ của tiền giữa *S* và *F* mà thôi.

[437] Cuối cùng, việc tiền quay trở về điểm xuất phát của nó cũng có thể diễn ra mà không có sự thanh toán số chênh lệch; điều đó có thể xảy ra 1) trong trường hợp bảng cân đối thanh toán cân bằng nhau, nghĩa là khi không có một sự chênh lệch nào phải trả bằng tiền, cũng như 2) trong trường hợp bảng cân đối *không* được cân bằng và phải trả số chênh lệch bằng tiền. Xem những trường hợp đã nghiên cứu ở trên. Trong tất cả các trường hợp đó, cũng một *S* ấy hay không phải là *S* ấy giao dịch với *F,* thì điều đó cũng không quan trọng. Ở đây, *S* đối với *F,* và *F* đối với *S*, đều đại biểu cho toàn bộ những người bán cho anh ta và mua của anh ta (hoàn toàn giống như trong trường hợp mà việc thanh toán số chênh lệch được thể hiện ra trong việc tiền quay trở về). Trong tất cả các trường hợp ấy, có thể nói rằng tiền quay trở về người nào đã ứng nó ra cho quá trình lưu thông. Số tiền đó, cũng giống như các giấy bạc ngân hàng, đã hoàn thành nhiệm vụ của mình trong lưu thông và trở về với người đã bỏ nó vào lưu thông. *Ở đây, tiền chỉ dùng làm phương tiện lưu thông. Những nhà tư bản nào tham gia cuối cùng thì thanh toán lẫn cho nhau, và như vậy là tiền quay trở về với người đầu tiên đã bỏ nó vào lưu thông.*

Còn lại một vấn đề được gác lại để sau này sẽ xét đến: đó là vấn đề nhà tư bản rút từ lưu thông ra một số tiền lớn hơn là số tiền hắn ta đã ném vào lưu thông[118].

[6) Ý NGHĨA CỦA "BIỂU KINH TẾ" TRONG LỊCH SỬ KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC]

Chúng ta hãy trở lại Kê-nê.

Không phải không mỉa mai mà A-đam Xmít trích dẫn những lời phát biểu phóng đại của hầu tước Mi-ra-bô:

"Từ khi thế giới xuất hiện đến nay, có ba sự phát minh vĩ đại... Thứ nhất là sự phát minh ra *chữ viết...,* thứ hai là *sự phát minh"* (!) "*ra tiền tệ...* Thứ ba, đó là *"Biểu kinh tế"*, biểu này là kết quả của hai sự phát minh đầu và hoàn thành hai sự phát minh đó" (bản dịch của *Gác-ni-ê*, tập III, quyển IV, chương 9, tr. 540) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 224-225].

Thực ra đó là mưu toan định trình bày toàn bộ quá trình sản xuất ra tư bản với tư cách là một *quá trình tái sản xuất,* còn lưu thông thì chỉ với tư cách là hình thái của quá trình tái sản xuất đó; lưu thông tiền tệ chỉ với tư cách là một nhân tố của lưu thông tư bản; đồng thời đó cũng là mưu toan gộp cả nguồn gốc thu nhập, sự trao đổi giữa tư bản và thu nhập, tỷ lệ giữa tiêu dùng tái sản xuất và tiêu dùng hẳn vào trong quá trình tái sản xuất ấy, còn lưu thông của tư bản thì gộp vào trong lưu thông giữa những người sản xuất và những người tiêu dùng (trên thực tế là giữa tư bản và thu nhập); cuối cùng, đó là mưu toan định trình bày sự lưu thông giữa hai khu vực lớn của lao động sản xuất, - tức là giữa ngành sản xuất ra nguyên liệu và ngành công nghiệp, - như là những nhân tố của quá trình tái sản xuất; và trình bày tất cả những cái đó vào trong một *"Biểu"*, biểu này thực tế chỉ gồm tất cả có 5 đường nối liền 6 điểm xuất phát hay là điểm quy hồi. Mưu toan này, thực hiện vào giữa thế kỷ XVIII, trong thời kỳ ấu trĩ của kinh tế chính trị học, là một tư tưởng hết sức thiên tài, rõ ràng là một tư tưởng thiên tài nhất trong tất cả những tư tưởng mà khoa kinh tế chính trị đã đề ra được cho đến ngày nay.

Còn đối với sự lưu thông của tư bản, quá trình tái sản xuất ra tư bản, những hình thái khác nhau mà tư bản mang lấy trong

quá trình tái sản xuất đó, mối liên hệ tồn tại giữa lưu thông tư bản và lưu thông chung, do đó, không những đối với sự trao đổi giữa tư bản với tư bản, mà cả đối với việc trao đổi giữa tư bản và thu nhập nữa, - thì thực ra Xmít chỉ lặp lại cái di sản của phái trọng nông và chỉ phân loại một cách chặt chẽ hơn và mô tả một cách chi tiết hơn từng khoản của bảng kê tài sản, nhưng chưa chắc đã trình bày và giải thích toàn bộ quá trình một cách đúng đắn như nó đã được vạch ra theo cái ý đồ tổng quát trong "Biểu kinh tế", mặc dù những tiền đề sai lầm của Kê-nê.

Và nếu sau đó Xmít nói về phái trọng nông:

"Không còn nghi ngờ gì nữa, trên một mức độ nào đấy những công trình của họ đã phục vụ cho đất nước của họ" (s.đ.d., tr. 538) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 224],

thì đó là một sự đánh giá khiêm tốn đến mức không còn khiêm tốn nữa cái ý nghĩa của một người như Tuyếc-gô chẳng hạn, một người mà theo ý nghĩa là đã có một ảnh hưởng trực tiếp, đã là một trong những người cha của cuộc Cách mạng Pháp. [437]

[CHƯƠNG VII]

LANH-GHÊ

[SỰ PHÊ PHÁN ĐẦU TIÊN ĐỐI VỚI CÁC QUAN ĐIỂM TƯ SẢN TỰ DO VỀ SỰ "TỰ DO" CỦA CÔNG NHÂN]

[438] *Linguet.* Théorie des Loix Civiles etc. Londres, 1767.

Theo dàn bài của tác phẩm của tôi, thì nói chung sẽ không đưa những tác giả xã hội chủ nghĩa hoặc cộng sản chủ nghĩa vào phần lịch sử. Những phần này chỉ cần chỉ ra rằng, một mặt, các nhà kinh tế chính trị học tư sản tự phê phán họ dưới hình thức nào, và mặt khác, những quy luật của kinh tế chính trị học lần đầu tiên được nêu ra và được phát triển hơn nữa dưới những hình thức nào, những hình thức này là những mốc lịch sử. Vì vậy, trong khi xem xét giá trị thặng dư, tôi không nói tới những tác giả của thế kỷ thứ XVIII như Brít-xô, Gốt-uyn, v.v., cũng như không bàn đến những tác giả xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa của thế kỷ thứ XIX. Một số ít tác giả xã hội chủ nghĩa, mà tôi sẽ nói đến sau này trong phần lịch sử đó[119], hoặc giả là tự họ đã đứng trên quan điểm của khoa kinh tế chính trị tư sản, hoặc giả là trong cuộc đấu tranh của họ chống lại khoa kinh tế chính trị đó, họ đã đứng trên quan điểm riêng của mình.

Nhưng Lanh-ghê không phải là một người theo chủ nghĩa xã hội. Cuộc luận chiến của ông ta chống lại những lý tưởng tư sản tự do của các nhà khai sáng cùng thời với ông ta, chống lại sự thống trị mới bắt đầu của giai cấp tư sản, cuộc luận chiến ấy lại

khoác lấy - một nửa thì nghiêm túc, một nửa thì mỉa mai - cái vỏ phản động. Ông ta bào chữa cho chế độ chuyên chế châu Á bằng cách chống lại những hình thức chuyên chế văn minh của châu Âu; ông ta bênh vực cho chế độ nô lệ bằng cách chống lại chế độ làm thuê.

Tập I. Chỉ riêng một nhận xét của ông ta chống lại Mông-te-xki-ơ:

"Quyền sở hữu - đó là tinh thần của pháp luật"[120]

cũng chỉ rõ tính chất sâu sắc của quan điểm của ông.

Những nhà kinh tế chính trị học duy nhất mà Lanh-ghê có quan hệ với họ, là phái trọng nông.

Lanh-ghê chứng minh rằng những người giàu đã chiếm đoạt hết tất cả các điều kiện sản xuất; đó là *sự tha hóa các điều kiện sản xuất,* những điều kiện sản xuất này chính là những lực lượng tự nhiên dưới những hình thức giản đơn nhất của chúng.

"Trong những nước văn minh của chúng ta, tất cả những lực lượng của tự nhiên đã trở thành những kẻ nô lệ" (tr.188).

Muốn nhận được một phần những của cải bị những người giàu có chiếm đoạt đó, thì phải mua chúng bằng lao động nặng nề làm tăng thêm của cải của những người giàu có ấy.

"Như vậy là tự nhiên bị bắt làm tù binh đã thôi không cung cấp cho con cái của nó những nguồn dễ dàng để duy trì cuộc sống của họ nữa. Ân huệ của tự nhiên phải được trả bằng những sự cố gắng quá sức, còn những tặng phẩm của tự nhiên thì phải trả bằng lao động kiên trì".

(Ở đây - trong mấy chữ "tặng phẩm của tự nhiên" - đã lộ rõ quan điểm của phái trọng nông.)

"Chỉ với giá ấy thì kẻ giàu có, *đã chiếm đoạt chúng làm của riêng của mình,* mới chịu trả lại một phần nhỏ nhất trong những của báu ấy để dùng chung. *Muốn đến được các kho tàng của hắn cần phải lao động để nhân những kho tàng ấy lên"* (tr.189). Như vậy là phải từ bỏ những ảo tưởng về tự do" (tr.190). Luật pháp tồn tại để "phê chuẩn sự chiếm đoạt ban đầu" (quyền tư hữu) và để "ngăn ngừa những sự chiếm đoạt mới" (tr.192). "Pháp luật là một loại âm mưu chống lại bộ phận đông đảo nhất

trong "nhân loại" (tức là chống lại những người không có tài sản - s.đ.d.) [tr.195]. "Xã hội đã tạo ra luật pháp chứ không phải luật pháp tạo ra xã hội" (tr.230). "Sở hữu đã xuất hiện sớm hơn pháp luật" (tr.236).

Bản thân "xã hội", - tức là việc con người sống trong xã hội chứ không phải sống với tư cách là một cá nhân độc lập không bị phụ thuộc, - là gốc rễ của chế độ sở hữu, của pháp luật dựa trên chế độ sở hữu đó, và của chế độ nô lệ, tất yếu phải phát sinh từ chế độ sở hữu đó.

"Một mặt, những người làm ruộng và chăn nuôi sống một cách thanh bình và phân tán. Mặt khác, có những kẻ săn bắn quen tìm kiếm cái ăn trong cảnh máu chảy; họ họp nhau lại thành từng đoàn để có thể vây bắt một cách dễ dàng hơn những súc vật mà họ ăn thịt và họ quen thỏa thuận với nhau về việc phân chia các thú vật đã bắt được" (tr.279). "Chính những dấu hiệu đầu tiên của xã hội phải xuất hiện ở những người săn bắn" (tr.278). *"Xã hội thật sự đã được hình thành trên sự thiệt thòi quyền lợi của những người chăn nuôi gia súc và những người làm ruộng, và cơ sở của xã hội đó là việc"* đoàn người săn bắn liên kết *"nô dịch những người này"*. Toàn bộ nghĩa vụ trong xã hội quy lại thành việc chỉ huy và sự phục tùng. "Sự suy đồi ấy của một bộ phận của nhân loại lúc đầu là nguyên nhân xuất hiện xã hội, và sau đó đã đẻ ra pháp luật" (tr. 294).

Sự túng thiếu đã bắt những người công nhân không có các điều kiện sản xuất phải ra sức làm tăng của cải của kẻ khác, để cho mình có thể sống được.

"Chỉ vì không thể nào sống khác hơn được, cho nên những người thợ làm công nhật chúng ta bắt buộc phải cầy cấy ruộng đất mà họ sẽ không được hưởng sản phẩm, và những người thợ nề chúng ta phải xây dựng những lâu đài mà họ sẽ không được ở. Sự cùng khổ xua đuổi họ ra thị trường, ở đó họ sẽ đợi những người chủ rủ lòng mua họ. *Sự cùng khổ bắt buộc họ quỳ gối van xin kẻ giàu có cho phép họ làm giàu cho hắn"* (tr.274).

"Như vậy, việc nô dịch là nguyên nhân đầu tiên phát sinh ra xã hội, còn bạo lực là sợi dây đầu tiên ràng buộc nó" (tr.302). "Không còn nghi ngờ gì nữa, điều lo lắng đầu tiên của họ" (của người ta) "là kiếm được thức ăn... Điều lo lắng thứ hai phải là tìm những phương tiện cho phép họ *kiếm được thức ăn cho mình mà không phải lao động"* (tr. 307-308). "Họ chỉ có thể đạt được điều đó bằng cách

chiếm đoạt kết quả lao động của người khác" (tr.308). "Những kẻ đi chinh phục đầu tiên bắt đầu thống trị chỉ vì để sống một cuộc đời ăn không ngồi rồi mà không bị trừng phạt; chúng đã xưng vương để có thể chi phối được các phương tiện sinh sống. Do đó, tư tưởng về sự thống trị đã bị co hẹp lại và đơn giản hóa đi ... rất nhiều" (tr. 309). "Xã hội là do bạo lực đẻ ra, còn quyền sở hữu thì do sự chiếm đoạt mà có" (tr.347). "Chủ nô và nô lệ vừa mới xuất hiện thì xã hội được hình thành" (tr. 343). Ngay từ đầu, hai [439] cơ sở của xã hội công dân là, một mặt, sự nô lệ của đại bộ phận đàn ông, và mặt khác, là sự nô lệ của tất cả đàn bà... Nhờ ba phần tư thành viên của nó mà xã hội đã đảm bảo hạnh phúc, giàu có, đời sống an nhàn cho một số nhỏ những kẻ sở hữu, chỉ có số này mới được xã hội lưu tâm đến mà thôi" (tr.365).

Tập II.

"Do đó, vấn đề không phải là tìm hiểu xem sự nô lệ có đối lập với tự nhiên với tư cách là tự nhiên hay không, mà là tìm hiểu xem sự nô lệ có đối lập với bản chất của xã hội hay không... Sự nô lệ gắn với sự tồn tại của xã hội" (tr. 256). "Xã hội đã phát sinh cùng với sự nô dịch những người công dân" (tr. 257). "Sự nô lệ suốt đời... đó là cơ sở tất yếu của xã hội" (tr. 347).

"Những người bắt buộc phải nhờ vào sự hào phóng của một người nào khác mới có được phương tiện sinh sống, những người đó chỉ xuất hiện khi nào *người này đã giàu lên tương đối khá, nhờ những của cải lấy ngay được của những người trên,* để có thể *trả lại* cho họ một phần nhỏ của cải đó. Sự rộng lượng giả dối của người ấy chỉ có thể là *sự trả lại một phần nào đó những kết quả lao động của họ mà hắn đã chiếm đoạt"* (tr. 242). "Bị bắt buộc phải gieo mà không được gặt, bị bắt buộc phải hy sinh hạnh phúc của mình cho hạnh phúc kẻ khác, bị bắt buộc phải lao động mà không có hy vọng ở tương lai, - phải chăng cái đó không phải *là sự nô lệ?* Lịch sử thực sự của chế độ nô lệ phải chăng đã không bắt đầu từ khi có những người mà người ta có thể bắt buộc phải lao động dưới roi vọt, và cho họ một ít lúa mạch khi họ trở về chuồng? Chỉ trong xã hội văn minh, thì một người nghèo *đói* mới coi tư liệu sinh hoạt là một *vật ngang giá* đầy đủ đối với tự do của anh ta; còn trong một xã hội đang ở bước đầu trong sự phát triển của nó thì đối với những người tự do, sự trao đổi không bình đẳng ấy là một điều hết sức quái gở. Chỉ với những người *tù binh* người ta mới đề nghị một sự trao đổi như vậy. Chỉ sau khi đã làm cho họ không còn có thể sử dụng bất cứ một tài sản nào, thì người ta mới có thể làm cho loại trao đổi ấy trở thành một sự tất yếu đối với họ" (tr. 244-245).

"Thực chất của xã hội... là làm cho người giàu khỏi phải lao động; là giao cho họ chi phối những khí quan mới, những tay chân không hề biết mệt mỏi, mà số phận là phải đảm nhiệm tất cả những công việc nặng nhọc, trong lúc đó thì *thành quả lao động lại do người giàu chiếm đoạt.* Đó là cái mục đích mà chế độ nô lệ đã giúp cho người giàu đạt được một cách dễ dàng. Hắn mua những người để cho họ phải phục vụ cho hắn" (tr. 461). "Khi xóa bỏ chế độ nô lệ, người ta hoàn toàn không muốn xóa bỏ sự giàu có và những ưu thế của nó... Và vì vậy nên tất cả đều phải được giữ nguyên như cũ, trừ cái tên gọi. Tuyệt đại bộ phận con người ta bao giờ cũng phải sống bằng tiền công, và phụ thuộc vào một thiểu số không đáng kể là bọn *đã chiếm đoạt tất cả mọi của cải.* Như vậy là chế độ nô lệ vẫn được duy trì vĩnh viễn trên trái đất, nhưng dưới một cái tên dịu dàng hơn. Hiện giờ chế độ đó vẫn có trong chúng ta, được tô điểm bằng cái tên domesticité"[1*] (tr. 462).

Lanh-ghê nói rằng, dưới danh từ những người "tôi tớ" này, ông ta không ngụ ý nói đó là những người đầy tớ, v.v.:

"ở thành thị và nông thôn đầy rẫy một loại tôi tớ khác, đông đảo hơn, có ích hơn, cần cù hơn, mà người ta biết đến dưới danh từ những người *"journaliers" (những người làm công nhật), "những người lao động chân tay",* v.v.. Họ không tự làm nhục mình với cái hào nhoáng của sự xa hoa; họ rên xiết dưới những mảnh áo quần rách rưới gớm ghiếc, dưới cái *dấu hiệu bề ngoài* đó của sự nghèo khổ. *Họ không bao giờ được dự phần vào cái cảnh sung túc do lao động của họ đã sáng tạo ra.* Sự giàu có hình như ban ơn cho họ, khi nó vui lòng nhận *những tặng phẩm mà họ đem đến.* Họ lại còn phải biết ơn *về những sự phục vụ mà họ đã làm cho nó.* Nó đã thưởng cho họ bằng một sự khinh bỉ nhục nhã nhất khi họ ôm đầu gối của nó để *được phép có ích cho nó.* Nó bắt người ta phải van nài xin nó cho phép làm việc đó; *hơn nữa, trong sự trao đổi có một không hai đó của sự hào phóng thật sự lấy một sự ân huệ tưởng tượng*, thì thái độ kiêu ngạo, khinh bỉ là *về phía những kẻ nhận* sự hào phóng đó, còn thái độ phục tùng, lo âu, nhiệt thành là *về phía những người đem cho.* Chính những người đầy tớ loại này ở nước chúng ta đã thực sự thay thế cho những người nô lệ" (tr. 463 - 464).

"Cần phải giải thích xem *việc thủ tiêu chế độ nô lệ* trên thực tế đã đem lại lợi

1* - tôi tớ, gia nhân

ích gì cho họ. Tôi đau khổ và hoàn toàn thành thật mà nói rằng: đối với họ, tất cả cái lợi là ở chỗ họ mãi mãi bị dày vò bởi mối lo sợ bị chết đói, - một sự bất hạnh mà ở cái tầng lớp thấp nhất của xã hội loài người, những người đi trước họ ít ra cũng đã tránh được" (tr. 464). "Anh ta [người công nhân] được tự do kia mà, các anh sẽ nói như vậy. Than ôi! Đó mới chính là cái điều bất hạnh của anh ta. Anh ta không quan tâm gì đến người khác, nhưng cũng chẳng ai quan tâm đến anh ta cả. Khi người ta cần đến anh ta, thì họ *thuê* anh ta *với một giá rẻ nhất. Tiền công* ít ỏi, mà người ta hứa trả cho anh ta, chỉ xấp xỉ với *giá cả của những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho anh ta trong thời gian ngày lao động, mà anh ta đã đem ra trao đổi.* Người ta đặt ra những viên giám thị" (*overlookers*) trên anh ta để *"bắt anh ta làm việc sao cho nhanh hơn nữa,* người ta thúc anh ta, người ta giục anh ta, vì sợ rằng sự lười biếng có tài tìm ra những lý do trốn tránh sẽ giúp cho anh ta có thể giấu giếm một nửa sức lực của anh ta; người ta sợ rằng nguyện vọng *kéo dài thời gian làm một công việc nhất định* sẽ làm giảm sự nhanh nhẹn của đôi tay anh ta, và làm cùn dụng cụ của anh ta. *Một sự tiết kiệm bủn xỉn lo lắng theo dõi anh ta, hễ thấy anh ta ngừng tay chút đỉnh là lập tức trách móc dồn dập* và nếu anh ta nghỉ ngơi một chút, thì sẽ *khẳng định rằng anh ta ăn cắp của hắn.* Còn khi công việc kết thúc, thì người ta để cho anh ta đi một cách lạnh lùng như khi người ta đã thuê mướn anh ta, người ta để cho anh ta đi mà chẳng hề suy nghĩ xem số tiền 20 hay 30 xu mà anh ta nhận được về một ngày lao động mệt nhọc có đủ cho anh ta sinh sống hay không, [440] *nếu như ngày hôm sau anh ta không tìm* được công việc làm" (tr. 466 - 467).

"Vâng, anh ta tự do kia mà! Chính vì thế mà tôi thương hại anh ta. Bởi vì trong những công việc mà người ta dùng đến anh ta, người ta ít thương tiếc sức lực của anh ta hơn nhiều. Bởi vì người ta còn thể hiện một sự vô sỉ lớn hơn, khi phung phí cuộc đời của anh ta. Nô lệ còn có một giá trị nào đó đối với chủ nô đã phải bỏ tiền ra mua nô lệ. Còn kẻ phóng đãng giàu có thuê công nhân thì không trả gì cho anh ta. Trong thời nô lệ, máu người còn có một giá cả nào đó. Con người còn giá trị ít ra là ngang với số tiền người ta đem bán họ ở ngoài chợ. Từ khi việc bán người chấm dứt, thì thực tế họ không còn có một giá trị nội tại nào nữa. Trong quân đội, người công binh được đánh giá thấp hơn con ngựa thồ nhiều, vì ngựa trị giá rất đắt, còn người công binh thì người ta kiếm được mà không tốn kém gì. Việc thủ tiêu chế độ nô lệ đã chuyển sự đánh giá đó từ đời sống quân sự vào đời sống công dân; và *từ đó không có một nhà tư sản giàu có nào mà lại không đánh giá con người như các dũng sĩ đã làm"* (tr. 467).

"Những người làm công nhật sinh ra, lớn lên và được nuôi dưỡng" (züchten sich heran) "để phục vụ cho bọn giàu có mà không đòi hỏi một chi phí nào đối với chúng, cũng giống như những dã thú mà chúng bắn giết trên lãnh thổ của chúng. Hình như là kẻ giàu có thực sự nắm được cái bí quyết mà xưa kia, anh chàng Pom-pê khốn khổ vẫn khoe khoang là đã biết được, tuy không có một cơ sở nào cả. Hắn chỉ cần giẫm chân xuống đất là từ đất hiện ra từng đoàn người cần cù tranh nhau vinh dự được phục vụ cho hắn ta. Và nếu như một kẻ nào trong đám người làm thuê xây nhà cửa cho hắn, chăm nom vườn tược cho hắn, biến mất đi, thì người ta sẽ không thấy chỗ khuyết ấy, vì nó lập tức được lấp kín ngay mà không cần bất cứ một sự can thiệp nào của ai cả. Người ta không tiếc khi mất một giọt nước của một dòng sông lớn, vì có những dòng suối mới không ngừng dồn đến. Đối với công nhân cũng vậy, việc lấy những công nhân này thay thế cho những công nhân khác một cách dễ dàng đã nuôi dưỡng thái độ vô tình đối với họ ở *những kẻ giàu có"*

(đó là phương pháp diễn đạt của Lanh-ghê; ông ta còn chưa nói đến các nhà tư bản) (tr. 468).

"Người ta nói rằng họ không có chủ... Nhưng rõ ràng đó là sự lạm dụng danh từ. Họ không có chủ, nghĩa là gì? Họ có một người chủ, hơn nữa, một người chủ kinh khủng nhất, chuyên chế nhất trong tất cả những người chủ: đó là *sự túng thiếu.* Nó xô đẩy họ vào một chế độ nô lệ tàn nhẫn nhất. *Họ không phải phục tùng một người cá biệt nào, mà phục tùng tất cả mọi người nói chung.* Thống trị trên họ không phải là một bạo chúa duy nhất nào, một bạo chúa mà họ phải chiều theo ý thích của hắn và phải làm cho hắn rủ lòng nhân đức đối với họ: điều đó sẽ làm cho sự nô lệ của họ có những giới hạn nhất định và sẽ làm cho chế độ nô lệ đó có thể khả kham hơn. *Họ trở thành đầy tớ của bất cứ kẻ nào có tiền,* và vì vậy mà sự nô lệ của họ mang tính chất không hạn chế và vô cùng khốc liệt. Người ta nói rằng, nếu họ không sống được với người chủ này, thì ít ra họ cũng có được sự an ủi là được nói điều đó với người chủ và kiếm một người chủ khác, còn nô lệ thì không thể làm như vậy. Do đó nô lệ còn khốn khổ hơn nhiều. - Thật là nguỵ biện! Anh hãy nghĩ một tý xem: số lượng *những người bắt người khác lao động* rất nhỏ bé, còn số lượng những người lao động, ngược lại, thì rất lớn" (tr. 470-471). "Đối với họ, cái tự do hão huyền mà các anh đã ban cho họ, quy lại là cái gì? *Họ chỉ sinh sống bằng việc cho thuê những cánh tay của họ. Do đó, họ phải tìm được một người nào thuê mướn những cánh tay đó, hay là chết đói. Phải chăng đó là tự do?"* (tr. 472).

"Và cái đáng ghê sợ hơn cả, là bản thân mức tiền công rất thấp đó lại là nguyên nhân để giảm tiền công xuống thêm nữa. Tình cảnh của người làm công nhật càng nghèo khổ bao nhiêu, thì anh ta lại càng phải bán mình rẻ bấy nhiêu. Sự túng thiếu của anh ta càng khẩn bách bao nhiêu, thì lao động của anh ta lại càng bị trả thấp hơn bấy nhiêu. Những kẻ đối diện với anh ta với tư cách là những bạo chúa trong lúc anh ta nước mắt lưng tròng van xin chúng nhận những sự phục vụ của anh ta, những kẻ đó không hề thẹn thùng khi chúng bắt mạch anh ta để xem anh ta còn bao nhiêu sức lực. Tuỳ theo trình độ suy nhược của anh ta mà chúng quy định tiền công trả cho anh ta. Chúng càng thấy anh ta đến kề chỗ chết vì kiệt sức, thì chúng lại càng cắt xén cái phần còn có thể cứu anh ta ra khỏi cái chết đó. Cái mà những kẻ dã man đó cho anh ta không phải là để kéo dài đời sống của anh ta, mà chính ra là để trì hoãn cái chết của anh ta" (tr.482 - 483). "Sự độc lập" (của người làm công nhật)... "đó là một trong những tai họa bi thảm nhất mà sự tinh vi vốn có của thời đại chúng ta đã đẻ ra. Nó làm tăng thêm sự thừa thãi của kẻ giàu và sự túng thiếu của người nghèo. Kẻ giàu giữ lại tất cả những gì mà bản thân người nghèo đã chi phí ra để duy trì cuộc sống của mình; còn người nghèo thì bắt buộc phải tiết kiệm không phải trên phần thừa thãi, mà là trên phần thiết yếu nhất (tr. 483).

"Nếu giờ đây người ta nuôi những đạo quân to lớn một cách dễ dàng như vậy - những đạo quân này, kết hợp với sự xa xỉ đang tiến hành việc tiêu diệt nhân loại, - thì đó chỉ là nhờ vào sự thủ tiêu chế độ nô lệ mà thôi... Chỉ từ khi không còn nô lệ nữa, thì sự truỵ lạc và ăn xin mới đặt những người chiến sĩ vào cảnh 5 xu một ngày" (tr. 484 - 485).

"Tôi cho rằng chế độ đó" (chế độ nô lệ châu Á) "còn một trăm lần hơn bất cứ một tình trạng nào khác đối với những người bắt buộc phải lao động hàng ngày để sinh sống" (tr. 496).

"Xiềng xích của họ" (của nô lệ và công nhân làm thuê) "đều được làm bằng một vật liệu giống nhau, và chỉ khác nhau về lớp sơn mà thôi. Xiềng xích của những người này thì được sơn màu đen và hình như to lớn nặng nề hơn; xiềng xích của những người kia thì được sơn bằng một màu ít đen tối hơn và hình như nhẹ hơn; nhưng các anh hãy đem cân chúng lên một cách vô tư, và các anh sẽ thấy chúng không khác nhau tí nào cả: cái nọ lẫn cái kia đều do nạn nghèo khó rèn nên một cách giống nhau. Chúng hoàn toàn có cùng một trọng lượng, và thậm chí còn hơn thế nữa: những cái nặng hơn một tí, thì chính đó là những cái mà bề ngoài trông có vẻ nhẹ hơn" (tr. 510).

Khi nói với những nhà khai sáng ở Pháp về vấn đề công nhân, Lanh-ghê đã kêu lên:

"Há các anh không thấy rằng sự phục tùng, - và phải nói thẳng ra là sự hoàn toàn khuất phục - của bộ phận vô cùng đông đảo trong đàn cừu đã tạo ra sự giàu có cho những kẻ chăn cừu đó ư?... Các anh hãy tin tôi; vì lợi ích của hắn" (người chăn cừu), "vì lợi ích của bản thân các anh, và thậm chí vì lợi ích của bản thân chúng" (những con cừu) - "các anh hãy để cho chúng tin chắc rằng con chó đang sủa chúng đó, một mình nó cũng mạnh hơn tất cả những con cừu gộp lại. Các anh hãy để cho chúng chạy trốn một cách ngu ngốc khi chỉ nhìn thấy cái bóng của con chó đó. Nhờ cái đó, mọi người sẽ được lợi... Các anh sẽ dễ dàng hơn trong việc dồn chúng lại để cắt lông. Nguy cơ bị chó sói ăn thịt sẽ ít đe dọa chúng hơn. [441] Thực ra, chúng thoát khỏi mối nguy cơ đó chỉ là để cung cấp thịt cho người ta mà thôi. Nhưng khi chúng đã bước vào chuồng, thì số phận của chúng là như thế. Trước khi nói đến chuyện giải phóng chúng khỏi cảnh đó, thì các anh hãy bắt đầu bằng việc phá huỷ cái chuồng, tức là phá huỷ xã hội đi đã" (tr. 512 - 513). [X - 441]

[1) HỐP-XƠ BÀN VỀ LAO ĐỘNG, GIÁ TRỊ VÀ VAI TRÒ KINH TẾ CỦA KHOA HỌC]

[XX - 1291 a] Hốp-xơ cho rằng *khoa học,* chứ không phải *lao động của người thực hiện,* là mẹ đẻ của các nghệ thuật:

"Những nghệ thuật có ý nghĩa đối với xã hội, - như việc xây dựng công sự, chế tạo máy móc và các công cụ khác của chiến tranh chẳng hạn, - là một lực lượng, bởi vì chúng góp phần vào việc phòng thủ và chiến thắng; tuy người mẹ chân chính của chúng là *khoa học, tức là toán học,* nhưng vì chúng do bàn tay người thợ thủ công làm ra, nên chúng vẫn được coi là con đẻ của anh ta, giống như những người thường dân gọi những bà đỡ là mẹ" ("Leviathan", trong cuốn *"English Works of Th. Hobbes",* edit.) by Molesworth, London, 1839 - 1844, tập III, tr. 75) [Bản dịch tiếng Nga: *Hốp-xơ, Tô-mát,* Lê-vi-a-tan, hay là Vật chất, hình thái và quyền lực của nhà nước, tôn giáo và dân sự. M., 1936, tr. 90].

Sản phẩm của lao động trí óc, tức là khoa học, bao giờ cũng bị đánh giá thấp hơn giá trị của nó nhiều, bởi vì thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra nó không thể nào so sánh với thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó lúc ban đầu. Ví dụ, người học sinh có thể học thuộc định lý nhị thức trong khoảng một giờ.

Sức lao động:

"*Giá trị* hay *trị giá của con người,* cũng như của tất cả các vật khác, là giá cả của anh ta, nghĩa là *việc sử dụng sức lực của anh ta* có thể đem lại bao nhiêu, thì nó là bấy nhiêu" (s.đ.d. , tr. 76) [Bản dịch tiếng Nga, tr.90]. *"Lao động của con người"* (tức là "việc sử dụng sức lao động của anh ta") "cũng là *hàng hóa,* có thể dùng để trao đổi một cách có lợi, giống như bất kỳ một *vật* nào khác" (s.đ.d., tr. 233) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 196].

Lao động sản xuất và lao động không sản xuất:

"Nếu con người chỉ *lao động* để sống thôi thì chưa đủ: nó còn phải *chiến đấu* trong trường hợp cần thiết để *bảo vệ lao động của mình.* Hoặc là người ta phải hành động như những người Do Thái đã hành động sau khi họ thoát khỏi cảnh tù đày: trong khi khôi phục lại những đền đài, thì một tay họ xây dựng, còn tay kia thì cầm kiếm; hoặc là phải thuê những người khác để chiến đấu thay cho họ" (s.đ.d., tr. 333) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 262]. [XX - 1291a]

[2)] TỪ LĨNH VỰC LỊCH SỬ: PÉT-TI

[THÁI ĐỘ KHÔNG TÁN THÀNH NHỮNG NGHỀ KHÔNG SẢN XUẤT. NHỮNG MẦM MỐNG CỦA HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG. MƯU TOAN DỰA TRÊN HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ ĐỂ GIẢI THÍCH TIỀN CÔNG, ĐỊA TÔ, GIÁ CẢ RUỘNG ĐẤT VÀ LỢI TỨC]

[XXII - 1346] Petty. A. Treatise of Taxes and Contributions London, 1667.

Ở ông bạn Pét-ti[121] của chúng ta "lý luận về nhân khẩu" hoàn toàn khác với Man-tút. Theo ý kiến của Pét-ti, nên ngăn cản việc "sinh đẻ" của các mục sư và khôi phục lại chế độ cấm giới thầy tu lấy vợ.

Tất cả những điều đó đều thuộc về phần nói về *lao động sản xuất và lao động không sản xuất* [122].

a) *Các mục sư:*

"Vì ở nước Anh số đàn ông nhiều hơn đàn bà... cho nên nếu như các vị linh mục *quay về chế độ cấm lấy vợ,* hay nói một cách khác, nếu như những người có vợ sẽ không thể nhận được một chức vị gì của giáo đường cả, thì điều đó sẽ rất tốt... Lúc đó *vị mục sư không vợ* của chúng ta sẽ có thể sống bằng *một nửa* thu nhập của nhà thờ mà vẫn sống đầy đủ như hiện nay ngài sống bằng toàn bộ thu nhập của nhà thờ" (tr. 7-8) [Bản dịch tiếng Nga, tr.20].

b) *Thương nhân và chủ hiệu:*

"Trong số những người này cũng có thể giảm đi một bộ phận lớn; *thực ra họ không đáng nhận được một cái gì của xã hội cả,* vì họ chỉ là *một loại con bạc đang nhờ vào lao động của người nghèo để cùng nhau chơi một canh bạc* [1347], còn bản

thân họ thì không cung cấp được một sản phẩm nào và giống như những hồi huyết quản và phát huyết quản, họ chỉ *phân phối* máu và các chất dinh dưỡng của cơ thể xã hội, tức là sản phẩm của nông nghiệp và công nghiệp, theo những hướng khác nhau mà thôi" (tr. 10) [Bản dịch tiếng Nga, tr.22].

c) *Trạng sư, thầy thuốc, quan lại, v.v..*

Nếu như vô số chức vị và lương bổng, gắn với việc *cai trị, toà án* và *nhà thờ,* được giảm bớt đi, cũng như số lượng những người tu hành, trạng sư, thầy thuốc, thương nhân và chủ hiệu, là những người đều nhận được *một số tiền thưởng to lớn về một công việc không đáng kể* mà họ đã làm cho xã hội, thì những khoản chi phí xã hội sẽ được trang trải dễ dàng hơn biết bao nhiêu!" (tr. 11) [Bản dịch tiếng Nga, tr.22].

d) *Những kẻ bần khốn: "những người thừa" [supernumeraries]:*

"Ai phải trả cho những người đó? Tôi trả lời: tất cả mọi người. .. Tôi hiểu rõ là không nên để cho họ phải chết đói, bị treo cổ, bị đưa ra nước ngoài", v.v. (tr. 12) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 23-24]. Chỉ cần hoặc là cung cấp cho họ "những sản phẩm thừa", hoặc là, nếu không có những sản phẩm thừa như thế, "nếu *như không có số thừa,...* thì hãy *giảm bớt đi một ít* tính chất cầu kỳ trong thức ăn của những người khác, về số lượng hoặc về chất lượng" (tr. 12-13) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 24]. Giao công việc gì cho "những người thừa" này, điều đó không quan trọng, miễn là công việc đó "không đòi hỏi phải chi phí những hàng hóa của nước ngoài". Vấn đề chủ yếu là "giáo dục cho những người đó có ý thức kỷ luật và phục tùng, và rèn luyện cho cơ thể họ có được một sự chịu đựng bền bỉ, và khi cần đến người ta đòi hỏi họ có khi phải làm một công việc hữu ích hơn" (tr. 13) [Bản dịch tiếng Nga, tr.24]. "Tốt hơn hết là sử dụng họ vào việc xây dựng đường sá, cầu cống, vào việc khai thác hầm mỏ, v.v." (tr. 12) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 23].

Dân số là của cải:

"*Sự ít ỏi về dân số - đó là sự nghèo nàn thật sự.* Một dân tộc gồm 8 triệu người giàu hơn gấp đôi so với một dân tộc có cùng một lãnh thổ như vậy nhưng chỉ gồm có 4 triệu người" (tr. 16) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 27].

Bàn về điểm *a* trên đây *(Các mục sư)*. Pét-ti nói đến các cha cố bằng một giọng mỉa mai tế nhị:

"Tôn giáo phồn thịnh hơn hết ở nơi nào mà các vị linh mục thực hành việc cấm dục nhiều hơn cả, cũng giống như... luật pháp... sẽ phồn thịnh hơn hết ở nơi nào

mà những trạng sư kiếm được ít tiền công nhất" (tr.57) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 64]. Trong mọi trường hợp, ông ta khuyên các vị mục sư "không nên đẻ ra những người tu hành nhiều hơn số mà các giáo khu hiện nay có thể thu nạp được". Giả định rằng ở Anh và ở xứ Oen-xơ có 12 000 giáo khu chẳng hạn. Trong trường hợp đó, "đẻ ra 24 000 vị linh mục sẽ là một điều thiếu thận trọng". Vì khi đó 12 000 người không được bảo đảm sẽ cạnh tranh với những người có giáo khu, "và việc đó dễ làm hơn cả, bằng cách thuyết phục người ta rằng 12 000 người có giáo khu kia sẽ đầu độc hay làm khô héo linh hồn họ" (ám chỉ cuộc chiến tranh tôn giáo ở Anh) "và làm họ đi chệch con đường dẫn họ tới thiên đường" (tr. 57) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 64].

Nguồn gốc của giá trị thặng dư và việc tính giá trị thặng dư. Việc trình bày đề tài này hơi lộn xộn, tư tưởng đang đấu tranh căng thẳng để tìm tòi cách thể hiện cho thích hợp, nhưng với tất cả những điều đó, những nhận xét chính xác rải rác đó đây vẫn cấu thành một chỉnh thể ít nhiều có mạch lạc.

Pét-ti phân biệt "giá cả tự nhiên", "giá cả chính trị" và "giá cả thị trường chân chính" (tr.67) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 73]. Khi dùng danh từ *"giá cả tự nhiên",* về thực chất ông ta muốn nói tới *giá trị,* và ở đây chúng ta chỉ quan tâm đến điều ấy thôi, vì [1348] việc quy định giá trị thặng dư *phụ thuộc vào việc quy định giá trị.*

Trong tác phẩm chúng ta đang xem xét, về thực chất thì Pét-ti quy định *giá trị của các hàng hóa* bằng *số lượng* so sánh của *lao động* chứa đựng trong những hàng hóa đó.

"Nhưng trước khi muốn bàn kỹ về *tô,* chúng ta phải cố giải thích cái bản chất bí ẩn của nó, một mặt, đối với *tiền, mà tô gọi là lợi tức,* và mặt khác, đối với tô của *ruộng đất và nhà cửa* (tr. 23) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 33].

Trước hết, thử hỏi: *giá trị* của hàng hóa là cái gì, nhất là giá trị của lúa mì là cái gì?

α) "Nếu người ta có thể khai thác một ôn-xơ bạc và đưa nó từ các mỏ ở Pê-ru về Luân Đôn với *một số chi phí thời gian* ngang với số thời gian cần thiết để sản xuất ra một bu-sen lúa mì, thì sản phẩm thứ nhất sẽ là giá cả tự nhiên của sản phẩm thứ hai; và nếu do tìm ra được những mỏ mới giàu hơn, mà người ta sẽ có thể khai

thác được 2 ôn-xơ bạc cũng dễ dàng như là hiện nay người ta khai thác 1 ôn-xơ, thì caeteris paribus[1*] lúa mì cũng vẫn rẻ với giá cả 10 si-linh một bu-sen, giống như với giá cả 5 si-linh hiện nay vậy" (tr.31) [Bản dịch tiếng Nga, tr.40]. "Giả thiết rằng: việc *sản xuất ra một bu-sen lúa mì và việc sản xuất ra một ôn-xơ bạc* đòi hỏi một lao động ngang nhau" (tr.66) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 72]. Đó trước hết chính là "cách tính toán thực sự các giá cả của các hàng hóa, chứ không phải là cách tính toán tưởng tượng" (tr.66) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 72].

β) Điểm thứ hai cần phải xem xét là *giá trị của lao động.*

"Pháp luật... *chỉ phải đảm bảo cho người công nhân số cần thiết nhất để sống thôi;* bởi vì nếu trả cho người công nhân gấp đôi số cần thiết, thì anh ta sẽ chỉ làm một nửa so với số mà anh ta sẽ làm và thực sự đã làm nếu tiền công không tăng gấp đôi như vậy, *mà điều đó có nghĩa là xã hội bị thiệt một số sản phẩm chứa đựng một lượng lao động tương ứng"* (tr. 64) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 70-71].

Như vậy là giá trị lao động được quy định bằng tư liệu sinh hoạt cần thiết. Sở dĩ người công nhân bị bắt buộc phải sản xuất ra giá trị thặng dư và lao động thặng dư, thì đó chỉ là vì người ta buộc họ phải tiêu dùng toàn bộ sức lao động [Arbeitskraft] mà họ có thể đem ra làm việc được, để rồi bản thân họ *chỉ nhận được một số cần thiết nhất để sống mà thôi.* Còn lao động của họ rẻ hay đắt là do hai nhân tố sau đây quyết định: tính chất màu mỡ tự nhiên của ruộng đất và quy mô những chi phí (những nhu cầu) do khí hậu quyết định.

"Việc *đắt hay rẻ* có tính chất tự nhiên là phụ thuộc vào tình hình cần phải *sử dụng nhiều hay ít nhân công để thỏa mãn những nhu cầu tự nhiên* (ví dụ, ở nơi nào mà *một người* sản xuất ra lúa mì cho mười người thì ở đấy lúa mì sẽ rẻ hơn là những nơi mà một người chỉ có thể sản xuất cho sáu người thôi); ngoài ra nó còn phụ thuộc vào khí hậu, vì trong trường hợp này khí hậu bắt người ta phải chi phí nhiều hơn, còn trong trường hợp kia thì chi phí ít hơn" (tr.67) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 73].

γ) Đối với Pét-ti, *giá trị thặng dư* chỉ tồn tại dưới hai hình

1* - với những điều kiện khác không thay đổi

thái: *tô của đất đai* và *tô của tiền* (lợi tức). Ông ta cho rằng lợi tức là do địa tô mà ra. Đối với ông ta, cũng như sau này đối với phái trọng nông, địa tô là *hình thái chân chính* của giá trị thặng dư. (Nhưng Pét-ti cũng tuyên bố ngay rằng, khi nói đến lúa mì tức là ông ta muốn nói đến

"tất cả những gì cần thiết cho đời sống, như người ta hiểu danh từ "bánh mì" trong bài kinh cầu nguyện "Đức cha của chúng ta").

Trong sự trình bày của mình, không những ông hình dung tô (giá trị thặng dư) là một khoản thặng ra do nhà kinh doanh bòn rút được ngoài số thời gian lao động tất yếu, mà ông ta còn coi số thặng ra đó như là một số lao động thặng dư thặng ra của bản thân người sản xuất, ngoài số tiền công trả cho anh ta và số bù lại cho tư bản của bản thân anh ta.

"Giả định rằng, một người nào đó tự tay mình trồng lúa mì trên một mảnh đất nhất định, nghĩa là anh ta cày hay xới mảnh đất đó lên, bừa, làm cỏ, gặt, mang các bó lúa về nhà, đập và quạt thóc như nông nghiệp của nước đó đòi hỏi, ngoài ra lại giả định rằng anh ta có *thóc giống* để gieo trên mảnh đất đó. Tôi khẳng định rằng, sau khi người đó đã *trừ thóc giống của mình vào số mùa màng mà anh ta đã thu hoạch được"* (nghĩa là, thứ nhất, khấu trừ vật ngang giá của tư bản bất biến vào sản phẩm). [1349] "cũng như khấu trừ tất cả những cái mà bản thân anh ta đã ăn đi, và đem đổi cho người khác để lấy quần áo và những vật phẩm khác, cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu cấp thiết, thì số *lúa mì còn lại* sẽ cấu thành *địa tô tự nhiên và chân chính của đất đai trong năm ấy;* còn *số trung bình trong bảy năm,* hay nói cho đúng hơn, số trung bình trong một loạt năm, trong thời gian đó những năm được mùa và mất mùa xen kẽ nhau, thì sẽ cho ta số tô thông thường của ruộng đất, được biểu thị bằng lúa mì" (tr.23 – 24) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 34].

Như vậy là vì ở Pét-ti giá trị của lúa mì được quy định bằng thời gian lao động chứa đựng trong nó, và vì địa tô là số tổng sản phẩm còn lại sau khi đã trừ đi tiền công và thóc giống, cho nên địa tô đó cũng ngang với sản phẩm thặng dư, trong đó lao

động thặng dư được vật thể hóa. Ở đây địa tô bao gồm cả lợi nhuận; lợi nhuận còn chưa được tách ra khỏi địa tô.

Sau đó Pét-ti đã đặt vấn đề sau đây, cũng một cách sắc sảo như vậy:

"Nhưng ở đây có thể phát minh một câu hỏi nữa, tuy là một câu hỏi phụ: về mặt giá trị, *số lúa mì hay số địa tô ấy ngang với một lượng tiền Anh là bao nhiêu?* Tôi trả lời: ngang với một số tiền mà một người khác, cũng *trong một thời gian như thế,* có thể gom được sau khi đã trừ đi tất cả những chi phí của anh ta, nếu như anh ta hoàn toàn đảm nhiệm việc sản xuất ra số tiền đó. Tức là chúng ta giả thiết rằng, người đó đi đến một nước có bạc, đào bạc dưới đất lên, làm cho nó sạch đi, rồi đưa số bạc đó đến địa phương mà người đầu tiên đã trồng lúa mì, đúc bạc đó thành tiền, v.v.; hơn nữa, trong suốt thời gian làm những công việc đó, anh ta đã mua sắm cho mình số thức ăn và áo quần cần thiết, v.v.. Trong trường hợp đó, *về mặt giá trị bạc của người này phải được coi là ngang với lúa mì của người kia.* Nếu có 20 ôn-xơ bạc và 20 bu-sen lúa mì chẳng hạn, thì giá trị một ôn-xơ bạc sẽ đại biểu cho giá của 1 bu-sen lúa mì" (tr. 24) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 34].

Đồng thời, Pét-ti nói rõ là sự khác nhau của các loại lao động ở đây không quan hệ gì cả, - tất cả đều chỉ tuỳ thuộc vào *thời gian lao động* mà thôi:

"tuy có thể là việc sản xuất bạc đòi hỏi nhiều nghệ thuật hơn, và gắn liền với nhiều nguy hiểm hơn việc sản xuất lúa mì, nhưng cộng chung lại thì tất cả đều quy lại là một. Giả thiết là *trong mười năm,* một trăm người sản xuất ra lúa mì và *một số người như vậy,* cũng chi phí *một thời gian như vậy* vào việc khai thác bạc; tôi nói rằng số bạc *ròng khai thác được sẽ là giá cả của toàn bộ lúa mì ròng thu hoạch được,* và những phần đều nhau của thứ này sẽ là giá cả của những phần đều nhau của thứ kia" (tr.24) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 34].

Sau khi Pét-ti đã quy định tô như thế, số tô này ở đây ngang với toàn bộ *giá trị thặng dư* (kể cả lợi nhuận), và sau khi đã tìm ra biểu hiện bằng tiền của tô ấy, thì ông ta bắt tay vào việc quy định *giá trị bằng tiền của đất đai,* và điều đó cũng lại rất tài tình.

"Như vậy, chúng ta sẽ sung sướng có thể quy định được *giá trị tự nhiên* của số đất đai được đem bán một cách tự do, mặc dù việc đó cũng không tốt gì hơn việc

chúng ta đã quy định giá trị của ususfructus [1*], mà chúng ta đã nói trên đây... Sau khi đã quy định tô, *hay giá trị của ususfructus trong năm,* thì nảy sinh ra vấn đề: về mặt giá trị, một miếng đất được đem bán một cách tự do thì tự nhiên ngang với *một tổng số địa tô hàng năm là bao nhiêu.* Nếu như chúng ta nói rằng tổng số ấy là con số vô hạn, thì giá trị của một a-cơ đất đó sẽ ngang với giá trị của một nghìn a-cơ đất đó (bởi vì sự vô hạn của một đơn vị bằng sự vô hạn của một nghìn), đó là một điều vô lý. Vì vậy, chúng ta phải lấy *một số có hạn,* và tôi cho rằng con số ấy sẽ là số năm mà những đại biểu của ba thế hệ đang sống cùng một thời có thể hy vọng cùng sống; trong những người này thì một người 50 tuổi, người thứ hai 28 tuổi và người thứ ba 7 tuổi, nghĩa là người ông, người cha và con trai. Vì ít ai có lý do để lo lắng đến một hậu thế xa xôi hơn thế... Đó là lý do tại sao tôi cho rằng *con số những địa tô hàng năm cấu thành giá trị tự nhiên của một mảnh đất nào đó* là ngang với độ dài thông thường [1350] của cuộc sống chung của ba người như vậy. Ở nước Anh chúng ta, thời gian đó được coi là ngang với 21 năm. Do đó, *giá trị của đất đai* xấp xỉ ngang với *số địa tô hàng năm đó* (tr. 25-26) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 35-36].

Sau khi Pét-ti đã quy địa tô thành *lao động thặng dư* và do đó, thành *giá trị thặng dư,* ông ta tuyên bố rằng đất đai chẳng qua chỉ là địa tô được tư bản hóa, nghĩa là *một tổng số tô hàng năm nhất định,* hay là tổng số tô trong một số năm nhất định.

Trên thực tế thì tô *được tư bản hóa,* nghĩa là được tính như *giá trị của đất đai theo cách sau đây:*

Chúng ta hãy cho rằng một a-cơ đất đai hàng năm đem lại 10 p.xt. địa tô. Nếu suất lợi tức là 5%, thì 10 p.xt. là lợi tức của một tư bản 200 p.xt., và vì với suất 5% thì lợi tức sẽ bù lại được tư bản trong 20 năm, cho nên giá trị của một a-cơ đất sẽ là 200 p.xt. (20 x 10). Như vậy là việc tư bản hóa địa tô phụ thuộc vào mức tỷ suất lợi tức. Nếu tỷ suất lợi tức là 10%, thì 10 p.xt. sẽ

1* - việc sử dụng sở hữu của người khác (chủ yếu là ruộng đất); ở đây ý nói thu nhập ròng của đất đai

đại biểu cho lợi tức của một tư bản 100 p.xt., hay nói một cách khác, của một tổng số thu nhập trong 10 năm.

Nhưng vì xuất phát từ *địa tô* như là từ một hình thái phổ biến của giá trị thặng dư bao gồm cả lợi nhuận, cho nên Pét-ti không thể coi lợi tức của tư bản là một cái gì đã xác định, mà ngược lại, ông bắt buộc quy nó từ địa tô ra, coi nó là một *hình thái đặc thù của địa tô* (cũng như Tuyếc-gô đã làm, và điều đó là hoàn toàn triệt để theo quan điểm của ông ta). Nhưng trong trường hợp này thì làm thế nào để định được số năm, tức là số những địa tô hàng năm cấu thành *giá trị của đất đai*? [Pét-ti suy luận rằng], đối với con người ta, thì số năm mà anh ta phải "chăm lo" đến mình và con cháu gần gũi nhất của mình là bao nhiêu, nghĩa là *một con người trung bình,* - ông, cha, và con - sống bao nhiêu năm, thì chỉ cần mua bấy nhiêu tô hàng năm thôi. Và theo sự tính toán "ở Anh" thì thời gian đó là 21 năm. Do đó, cái nằm ngoài giới hạn 21 năm "ususfructus'a" không có ý nghĩa gì đối với anh ta. Vì vậy anh ta sẽ trả cho "ususfructus" của 21 năm, và đó là *giá trị của đất đai.*

Nhờ cái phương pháp tài tình đó mà Pét-ti đã thoát khỏi sự khó khăn; nhưng điều quan trọng ở đây là:

thứ nhất, *địa tô,* với tư cách là một biểu hiện của tổng *giá trị thặng dư trong nông nghiệp,* không phải được quy từ đất đai ra, mà được quy từ lao động ra và được xác định như là một số dư do lao động tạo nên ngoài số cần thiết để duy trì đời sống của người lao động;

thứ hai, *giá trị của đất đai* chẳng qua chỉ là địa tô đã được mua trước trong một số năm nhất định, là một hình thái *chuyển hóa* của bản thân địa tô, trong đó giá trị thặng dư (hay là lao động thặng dư) của một số năm (21 năm chẳng hạn) thể hiện ra như là *giá trị của đất đai;* nói tóm lại, *giá trị của đất đai* chẳng qua chỉ là *địa tô đã được tư bản hóa.*

Pét-ti đi sâu vào bản chất của vấn đề như vậy đó. Như vậy là theo quan điểm của *người mua* địa tô (tức là của người mua đất đai), *địa tô* chỉ thể hiện ra là *lợi tức của tư bản* của anh ta, của số tư bản mà anh ta đã dùng để mua địa tô, mà dưới hình thái ấy thì địa tô hoàn toàn không thể nhận ra được nữa và thể hiện ra như là *lợi tức do tư bản mang lại.*

Sau khi đã quy định *giá trị của đất đai* và *giá trị của địa tô hàng năm* bằng cách ấy, Pét-ti giờ đây đã có thể quy ra được "tô của tiền", hay lợi tức cho vay, với tư cách là một hình thái phát sinh:

"Còn về phần *lợi tức cho vay,* thì ít ra nó cũng phải ngang với *địa tô của một số lượng đất đai và người ta có thể mua được bằng số tiền bỏ ra cho vay,* nếu như số tiền cho vay sẽ được bảo đảm hoàn lại một cách chắc chắn" (trang 28) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 38].

Ở đây, lợi tức được quyết định bởi *giá cả của địa tô*, trong lúc đó thì trên thực tế, *giá cả của địa tô*, hay *là giá trị mua của đất đai*, ngược lại, lại do mức lợi tức quyết định. Nhưng điều đó hoàn toàn nhất quán, bởi vì Pét-ti đã hình dung *địa tô* như là một hình thái phổ biến của giá trị thặng dư, và do đó ông ta phải quy *lợi tức của tiền* từ địa tô ra, với tư cách là một hình thái phát sinh.

Địa tô chênh lệch. Ở Pét-ti, chúng ta lại còn thấy khái niệm đầu tiên về địa tô chênh lệch. Ông quy địa tô chênh lệch không phải từ tính chất màu mỡ *khác nhau* của những miếng đất cùng diện tích, mà từ *vị trí khác nhau của chúng,* từ quãng cách khác nhau đối với thị trường trong điều kiện *màu mỡ giống nhau của các khoảnh đất,* điều đó, như ta đã biết, là một trong những yếu tố của địa tô chênh lệch. Ông ta nói:

[1351] "cũng như một số cầu lớn về tiền nâng cao thị giá của tiền, một số cầu lớn về lúa mì sẽ nâng cao *giá lúa mì* và *do đó, sẽ* cũng làm *tăng địa tô của đất đai cấy lúa mì*"

(như thế là ở đây nói thẳng ra rằng *giá cả* của lúa mì quyết

định địa tô, cũng giống như từ đoạn trình bày trước đây phải rút ra kết luận là địa tô không quyết định *giá trị* của lúa mì),

"và *rốt cuộc,* sẽ nâng cao *giá cả của bản thân ruộng đất.* Nếu như số lúa mì mà Luân Đôn hay một đạo quân nào đó tiêu thụ chẳng hạn, được chuyển tới đây từ một địa phương cách xa 40 dặm, thì *số lúa mì chỉ mọc cách Luân Đôn* hoặc nơi trú quân một dặm, *sẽ mang lại - ngoài giá cả tự nhiên của nó* - một số tiền ngang với những chi phí chuyên chở trên đoạn đường 39 dặm... Vì vậy mà ở gần các địa điểm dân cư cần những vùng lớn cung cấp lương thực, thì đất đai không những sẽ mang lại *một địa tô cao hơn* vì lý do đó, mà còn trị giá ngang với một tổng số địa tô hàng năm lớn hơn so với *những đất đai có một chất lượng hoàn toàn giống như thế,* nhưng ở những vùng xa hơn", v.v. (tr. 29) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 38-39].

Pét-ti cũng nhắc đến nguyên nhân thứ hai của địa tô chênh lệch, *đến màu mỡ khác nhau* của đất đai và do đó, đến *năng suất khác nhau* của lao động ở trên những thửa đất cùng diện tích:

"Sự phong phú hay nghèo nàn của đất đai, hay là giá trị của nó, phụ thuộc vào *cái tỉ lệ giữa phần sản phẩm lớn hay bé do đất đai đem lại, được đem trả cho việc sử dụng đất đai, với số lao động giản đơn đã chi phí để sản xuất ra sản phẩm ấy"* (trang 67) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 73].

Như vậy Pét-ti đã giải thích địa tô chênh lệch *khá hơn A-đam Xmít.* [XXII - 1351].

* * *

[XXII – 1397]. *Phần bổ sung lấy trong cuốn "A Treatise of Taxes and Contributions"* (bản in năm 1667).

1) *Về khối lượng tiền tệ nằm trong lưu thông,* cần thiết cho một nước, tr. 16-17 [Bản dịch tiếng Nga, tr. 27-28].

Toàn bộ quan điểm của Pét-ti về *sản xuất* được thể hiện ra trong câu sau đây:

"Nếu trên một lãnh thổ có 1 000 người ở, và 100 người trong số đó có thể sản xuất ra đủ thức ăn và quần áo cần thiết cho tất cả 1 000 người; nếu 200 người khác

sản xuất được một số lượng hàng hóa ngang với số mà các nước khác sẵn sàng trao đổi với số lượng hàng hóa của họ hay với tiền, và nếu 400 người khác nữa chăm lo việc tạo ra những đồ trang sức, những sự thích thú và những thứ hoa mỹ cho cả nước; cuối cùng, nếu 200 người nữa là những kẻ cầm quyền, những người tu hành, luật sư, thầy thuốc, thương nhân và chủ hiệu, - do đó tổng cộng là 900 người - thì nảy ra một vấn đề", v.v. - về những người cùng khổ ("supernumeraries" [1*]) (tr.12) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 24].

Trong việc nghiên cứu về địa tô và biểu hiện bằng tiền của nó, trong đó Pét-ti lấy *"lao động ngang nhau"*[2*] (những lượng lao động ngang nhau) làm cơ sở, ông ta nhận xét:

"Tôi khẳng định rằng đó là *cơ sở* để *san bằng và cân nhắc các giá trị;* nhưng tôi phải thừa nhận rằng, những kiến trúc thượng tầng được xây dựng trên cái cơ sở này và những sự ứng dụng thực tiễn của cơ sở đó thì thật là muôn hình muôn vẻ và rất phức tạp" (tr.25) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 35].

[1398] 2) Điều làm cho Pét-ti bận trí rất nhiều là cái *"tỷ lệ bình đẳng tự nhiên giữa ruộng đất và lao động".*

"Những đồng tiền vàng và bạc của chúng ta có những tên gọi khác nhau, như ở nước Anh: pao, si-linh, pen-ny, và mỗi một đồng tiền đó có thể được biểu hiện thành một tổng số hay một phần của bất kỳ một đồng tiền nào khác. Nhưng về vấn đề này, điều tôi muốn nói là điều sau đây: *việc đánh giá* tất cả mọi vật đều phải được *quy thành hai mẫu số tự nhiên - tức là thành đất đai và lao động;* nghĩa là chúng ta phải nói: giá trị của một chiếc thuyền hay của một cái áo là ngang với giá trị của một số đất đai là bao nhiêu đó, cộng với một lượng lao động là bao nhiêu đó, bởi vì hai vật đó, thuyền và áo, *đều do đất đai và lao động của con người tạo ra.* Và nếu là như vậy, thì đối với chúng ta, một điều rất đáng mong muốn là tìm ra được cái *tỷ lệ bình đẳng tự nhiên giữa ruộng đất và lao động,* để có thể biểu thị giá trị bằng một trong hai nhân tố đó mà không kém gì (hoặc thậm chí còn tốt hơn) việc biểu thị giá trị bằng cả hai nhân tố đó cộng lại, và để có thể quy một trong hai nhân tố đó thành nhân tố kia một cách cũng dễ dàng và chắc chắn như việc quy các đồng pen-ny thành đồng pao".

1* - "những người thừa"

2* Xem tập này, phần I, tr. 503-504.

Vì thế ông ta đi tìm *"giá trị tự nhiên* của ruộng đất bán tự do" sau khi ông đã tìm được biểu hiện bằng tiền của địa tô (tr. 25) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 35].

Ở Pét-ti, ba loại định nghĩa quyện với nhau một cách lộn xộn:

a) *Đại lượng của giá trị,* được quy định bằng một thời gian lao động ngang nhau, hơn nữa *lao động* được coi *là nguồn gốc của giá trị.*

b) *Giá trị* với tư cách là một hình thái của lao động xã hội. Vì thế mà tiền thể hiện ra là *hình thái chân chính của giá trị,* mặc dù ở những đoạn khác Pét-ti đã vứt bỏ tất cả những ảo tưởng của học thuyết tiền tệ. Do đó, ở đây ông ta đã có *sự xác định khái niệm.*

c) Sự lẫn lộn giữa lao động với tư cách là nguồn gốc của giá trị trao đổi, và lao động với tư cách là nguồn gốc của giá trị sử dụng, trong đó lao động giả định phải có thực thể của tự nhiên (ruộng đất). Trên thực tế, khi Pét-ti xác lập cái "tỷ lệ bình đẳng" giữa lao động và đất đai, thì ở ông ta đất đai bán tự do được ông ta trình bày như là *địa tô được tư bản hóa* - do đó, ở đây Pét-ti không nói đến đất đai với tư cách là một thực thể của tự nhiên là cái mà lao động hiện thực có liên quan tới.

3) Về vấn đề *suất lợi tức,* Pét-ti nói:

"Trong một đoạn khác tôi đã phát biểu rằng, việc ban hành những *đạo dân luật nhân định*, ngược lại với *các đạo luật của tự nhiên*, thật là hoài công và vô hiệu quả biết chừng nào",

(nghĩa là những quy luật phát sinh từ bản chất của nền sản xuất tư sản) (tr.29) [Bản dịnh tiếng Nga, tr.38].

4) Về *địa tô: giá trị thặng dư* với tư cách là hậu quả của *năng suất đã tăng lên của lao động:*

"Nếu như có thể làm cho các châu kể tên trở nên phì nhiêu hơn bằng cách bỏ ra một lượng lao động lớn hơn số lượng hiện nay (ví dụ bằng cách thay việc cày ruộng bằng việc xới đất lên, thay gieo bằng cấy, thay việc dùng giống không lựa chọn bằng việc phân loại giống và chọn những giống tốt nhất, thay việc gieo giống không có chuẩn bị gì trước cả bằng việc ngâm giống trước khi gieo, lấy muối để bón ruộng thay rơm rạ mục, v.v.) thì số *thu nhập đã tăng vượt số lao động đã tăng bao nhiêu, địa tô* cũng sẽ tăng lên bấy nhiêu" (tr. 32) [Bản dịch tiếng Nga, tr.41].

(Lao động đã tăng lên ở đây tức là *"giá cả lao động"*, hay là *tiền công* đã tăng lên.)

5) *Việc nhà nước nâng giá trị của tiền tệ lên* (chương XIV) [Bản dịch tiếng Nga, tr.68 - 74].

6) Đoạn trích dẫn trên đây [1*]: "nếu trả cho người công nhân gấp đôi số cần thiết, thì anh ta sẽ chỉ làm một nửa..." - nên hiểu như thế này: nếu người công nhân nhận được về khoản 6 giờ lao động cái giá trị được tạo nên trong 6 giờ đó, thì anh ta sẽ nhận được *gấp đôi* cái mà anh nhận được hiện nay, khi người ta trả cho anh về khoản 12 giờ một giá trị được tạo ra trong 6 giờ. Trong trường hợp đó, anh ta sẽ chỉ làm việc 6 giờ thôi, như vậy điều đó có nghĩa là xã hội bị thiệt", v.v..

* * *

Petty. An Essay concerning the Multiplication of Mankind (năm 1682). Phân công lao động (tr. 35-36) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 231].

* * *

Petty. Political Anatomy of Ireland (năm 1672) và "Verbum Sapienti" (bản in ở Luân Đôn năm 1691).

1) "Cái đó dẫn tôi đến một vấn đề hết sức quan trọng của khoa *kinh tế chính*

1* Xem tập này, phần I, tr. 503-504.

trị học, đến vấn đề là làm thế nào để lập được *cái tỷ lệ bình đẳng và cái đẳng thức* giữa đất đai và lao động, để biểu thị được giá trị của bất cứ một vật nào bằng một trong hai nhân tố đó thôi" (tr.63) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 122].

Về thực chất, cơ sở của cách đặt vấn đề như thế chỉ là nhiệm vụ quy *giá trị* của bản thân *đất đai* thành *lao động* mà thôi.

[1399] 2) Tác phẩm này được viết sau tác phẩm đã xem xét trên đây[123].

"*Suất ăn* trung bình *hàng ngày của một người lớn là thước đo chung của giá trị,* chứ *không phải lao động hàng ngày của anh ta;* cái thước đo ấy cũng đều đặn và không biến đổi như là giá trị của bạc ròng... Vì vậy mà tôi đã *quy định giá trị* một cái nhà tranh ở Ai-rơ-len *bằng số lượng những suất ăn hàng ngày mà người xây dựng đã chi phí để dựng nên nó"* (tr. 65) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 123].

Câu này nghe hoàn toàn có vẻ trọng nông chủ nghĩa.

"Việc người này ăn nhiều, người kia ăn ít không làm cho sự việc thay đổi một chút nào, bởi vì khi nói đến suất ăn hàng ngày, chúng tôi muốn nói tới một phần trăm số thức ăn mà một trăm người có cơ thể hết sức khác nhau tiêu dùng, số thức ăn đó cho phép họ có thể sống, làm việc và sinh con đẻ cái" (tr.64). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 122].

Nhưng ở đây, cái mà Pét-ti tìm trong *thống kê* của Ai-rơ-len không phải là "thước đo *chung*" của giá trị, mà là thước đo *của các giá trị* theo cái ý nghĩa *tiền* là thước đo của giá trị.

3) *Khối lượng tiền và của cải của dân tộc* ("Verbum Sapienti" tr.13) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 84-85].

4) *Tư bản:*

"Không nên coi cái mà chúng ta gọi là *của cải, tư bản hay dự trữ của dân tộc*, và là kết quả của *lao động trước kia hoặc lao động quá khứ,* là một cái gì khác với những lực lượng hiện nay đang hoạt động (tr.9) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 82].

5) *Sức sản xuất của lao động:*

"Chúng ta đã nói rằng một nửa dân số cũng sẽ có thể làm giàu rất nhiều cho vương quốc, bằng cách bỏ ra một số lượng lao động rất nhỏ... Những người đó cần phải sản xuất ra những hàng hóa gì? Tôi trả lời câu hỏi đó dưới hình thái khái quát: sản xuất ra thức ăn và những vật phẩm cần thiết cho toàn thể dân cư trong cả nước

bằng cách chi phí lao động của một số ít người; điều này có thể thực hiện được bằng cách *tăng thêm cường độ lao động,* hoặc bằng cách *sử dụng những phương tiện cho phép rút ngắn và giảm nhẹ lao động,* cái đó cũng tương đương với cái kết quả mà người ta đã uổng công hy vọng thu được nhờ *chế độ đa thê.* Bởi vì, người nào một mình có thể hoàn thành công việc của năm người, thì người đó đã đạt được một kết quả giống như anh ta đã sinh ra được bốn người lao động" (tr.22) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 88-89]. "*Thức ăn sẽ rẻ nhất...* trong trường hợp nó *được sản xuất với một số lượng công nhân ít hơn bất kỳ ở nơi nào*" (tr.23) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 89].

6) Mục đích và sứ mệnh của con người (tr.24).

7) Về *tiền tệ*, xem thêm ở tác phẩm "Quantulum - cunque" (năm 1682). [XXII - 1399].

[3)] PÉT-TI, SIR ĐỚT-LI NOÓC-THƠ, LỐC-CƠ

[XXII - 1397] VIỆC SO SÁNH NHỮNG TÁC PHẨM CỦA NOÓC-THƠ VÀ LỐC-CƠ VỚI NHỮNG TÁC PHẨM CỦA PÉT-TI:

"Quantulumcunque" (1682), "A Treatise of Taxes and Contributions" (1662) và "The Political Anatomy of Ireland" (1672), chỉ rõ sự phụ thuộc của họ đối với Pét-ti, 1) trong vấn đề *hạ thấp tỷ suất lợi tức*, 2) trong vấn đề nhà nước nâng cao và hạ thấp giá trị của tiền, 3) trong việc Noóc-thơ gọi lợi tức là "tô của tiền", v.v..

Noóc-thơ và *Lốc-cơ* đã viết tác phẩm của họ[124] cùng một thời gian cũng về một lý do giống nhau: *việc nhà nước hạ thấp tỷ suất lợi tức và nâng cao giá trị của tiền.* Nhưng hai người lại phát triển những quan điểm hoàn toàn trái ngược nhau. Theo Lốc-cơ, sự *thiếu tiền* trong lưu thông là nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi tức cao lên và nói chung là nguyên nhân làm cho đồ vật không bán được theo giá cả thực tế của chúng và làm cho chúng không mang lại tất cả những thu nhập mà người ta phải nhận được từ số lãi kiếm được khi bán những đồ vật đó. Ngược lại, Noóc-thơ chỉ ra rằng, nguyên nhân của tình hình đó không phải là tình trạng thiếu tiền trong lưu thông, mà là thiếu tư bản hoặc thiếu thu nhập. Noóc-thơ là người đầu tiên đã đưa ra cái khái niệm rõ ràng về *stock*[1*], hay là về *tư bản,* hay nói cho đúng hơn là về *tiền,* chỉ với tư cách là một *hình thái của tư bản,* bởi vì chúng không làm phương tiện lưu thông. Ở *Sir Đớt-li Noóc-thơ,* chúng ta thấy được một khái niệm đúng đắn đầu tiên về lợi tức, ngược với khái niệm của Lốc-cơ. [XXII - 1397]

1* - dự trữ, quỹ, tư bản

[4)] LỐC-CƠ

[LUẬN GIẢI VỀ ĐỊA TÔ VÀ LỢI TỨC THEO QUAN ĐIỂM CỦA HỌC THUYẾT TƯ SẢN VỀ PHÁP QUYỀN TỰ NHIÊN]

[XX - 1291 a] Nếu đem đối chiếu quan điểm của Lốc-cơ về lao động nói chung với quan điểm của ông ta về *nguồn gốc của lợi tức và địa tô,* - bởi vì ở ông ta giá trị thặng dư chỉ thể hiện ra dưới những hình thái nhất định đó thôi, - thì giá trị thặng dư chẳng qua chỉ là *lao động của người khác,* chỉ là lao động thặng dư, mà đất đai và tư bản, những điều kiện lao động ấy, đã cho phép những người sở hữu chúng chiếm được. - Còn quyền sở hữu một số lượng những điều kiện lao động lớn hơn số lượng điều kiện lao động mà bản thân người ta có thể sử dụng bằng lao động của bản thân họ, thì theo Lốc-cơ, đó là một sự phát minh *chính trị* [1292 a] ngược với cơ sở pháp luật tự nhiên của chế độ tư hữu.

{Ở *Hốp-xơ,* lao động cũng là nguồn gốc duy nhất của mọi của cải, nếu không kể đến những tặng phẩm của tự nhiên, tồn tại dưới một hình thái có thể dùng ngay được. Chúa (tự nhiên)

"hoặc *cấp không* cho loài người những vật cần thiết đối với họ, hoặc *bán* những vật đó cho họ để *lấy lao động*" ("Leviathan", [tr. 232]). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 196].

Nhưng ở Hốp-xơ thì sở hữu đất đai là do nhà vua phân phối theo ý định của mình.}

Đây là những đoạn trích ở các tác phẩm của Lốc-cơ thuộc về phần này:

"Mặc dù *đất đai* và tất cả các sinh vật hạ đẳng đều là của chung của tất cả mọi

người, nhưng mỗi người vẫn có một quyền sở hữu nào đó nằm trong bản thân con người của anh ta, mà ngoài anh ta ra, không ai có một quyền nào đối với nó cả. Chúng ta hoàn toàn có lý do để nói rằng, lao động của thân thể anh ta và sản phẩm của hai bàn tay anh ta, do bản chất của sự vật, là thuộc về anh ta. Cái mà con người lấy được từ những vật phẩm do thiên nhiên tạo nên và cung cấp cho anh ta, thì anh ta đã đem nhập làm một với lao động của mình, đem nhập với một cái gì thuộc của anh ta, không thể tách rời ra được; và do đó anh ta đã biến cái ấy thành sở hữu của mình" ("Of Governmet" quyển II, chương 5; "Vorks", 7 th edition, 1768, tập II, tr. 229).

"Lao động của con người đã lấy những vật phẩm cần thiết cho mình từ bàn tay của thiên nhiên, ở đấy những vật phẩm này đều là của chung và thuộc về tất cả những người con của thiên nhiên một cách như nhau, và do đó mà lao động của con người đã chiếm hữu những vật phẩm ấy cho mình (s.đ.d., tr. 230).

"Cũng cái quy luật ấy của tự nhiên, cái quy luật đem lại sở hữu cho chúng ta bằng cách ấy, lại hạn chế quy mô của sở hữu đó... Con người có quyền dùng lao động của mình để biến một vật phẩm thành sở hữu của họ trong chừng mực họ có thể tiêu dùng nó cho những nhu cầu nào đó của đời sống của họ, trước khi vật phẩm đó bị hư hỏng. Còn cái gì vượt ra ngoài những giới hạn đó, thì sẽ vượt quá cái phần của họ và thuộc về những người khác" (như trên).

"Nhưng, đối tượng chủ yếu của sở hữu giờ đây không phải là *sản phẩm của đất đai,* v.v.., mà chính là bản thân *đất đai*... Một mảnh đất có diện tích mà một người có thể cày, gieo, bón phân, canh tác và sử dụng những sản phẩm của nó, thì mảnh đất đó là sở hữu của người ấy. Bằng lao động của mình, người ấy hình như đã khoanh mảnh đất ấy ra khỏi tài sản chung" (như trên, tr.231).

"Như chúng ta đã thấy, việc đất đai phục tùng lao động của con người, hay là việc canh tác đất đai, và chiếm hữu đất đai ấy - là gắn liền với nhau. Cái họ cho người ta quyền có được cái kia" (s.đ.d., tr. 231).

"Tự nhiên đã ấn định một cách đúng đắn mức độ sở hữu *tuỳ theo lao động của con người* và những tiện nghi trong sinh hoạt của họ *được mở rộng đến đâu*: với lao động của mình không một ai có thể khuất phục được tất cả hay chiếm hữu được tất cả, và để thỏa mãn những nhu cầu của mình không ai có thể tiêu dùng nhiều hơn một bộ phận rất nhỏ của tất cả những cái đó; thành thử bằng cách đó không một người nào có thể xâm phạm đến những quyền của người khác hay là chiếm đoạt làm sở hữu có hại cho người láng giềng... Lúc đầu, mức đó đã đặt cho sự chiếm hữu

của mỗi người những giới hạn rất ít ỏi và đã hạn chế sự chiếm hữu đó trong cái mà họ có thể chiếm hữu cho mình mà không làm thiệt hại đến người khác... *Ngay cả bây giờ nữa,* mặc dầu thế giới hình như đã đầy ứ, *cũng vẫn có thể chia* sở hữu cho mỗi người theo quy mô đó mà không làm thiệt hại cho bất cứ một ai" (tr.231 - 232).

Lao động đem lại cho các vật hầu hết toàn bộ giá trị của chúng {ở Lốc-cơ, value[1*] có nghĩa là giá trị sử dụng, còn lao động thì được xét với tư cách là lao động cụ thể, chứ không được xét về mặt số lượng của nó; nhưng việc lấy lao động để đo giá trị trao đổi thì thực sự được căn cứ vào việc người lao động sáng tạo ra giá trị sử dụng}. Theo Lốc-cơ, số giá trị sử dụng còn lại và không thể được quy thành lao động là tặng phẩm của tự nhiên và vì vậy là *sở hữu chung.* Bởi vậy, không phải Lốc-cơ cố chứng minh điểm nói rằng, ngoài lao động ra, còn có những cách khác để có được sở hữu, - vì điều đó sẽ trái với quan điểm xuất phát của ông ta, - mà ông ta cố chứng minh rằng, bằng cách nào mà lao động cá nhân có thể tạo ra sở hữu cá nhân, mặc dầu có sự sở hữu chung về những vật phẩm của tự nhiên.

"Thực vậy, chính *lao động đã tạo ra những sự khác nhau trong giá trị của tất cả các vật*... Trong những sản phẩm của đất đai, những sản phẩm có ích cho đời sống con người... thì chín mươi chín phần trăm là phải quy hoàn toàn cho lao động" (tr.234).

"Như vậy, phần lớn giá trị của đất đai là do lao động tạo ra" (tr.235).

"Mặc dầu các vật phẩm của tự nhiên là cho chung tất cả mọi người, nhưng con người là *kẻ thống trị đối với bản thân mình,* và *là chủ bản thân con người họ,* của những hoạt động và lao động của nó, và với tư cách như vậy, họ đã bao gồm trong con người họ cái cơ sở lớn lao của sở hữu" (như trên).

Như vậy, một giới hạn của sở hữu là *giới hạn của lao động cá nhân;* giới hạn khác là con người không được tích luỹ những vật

1* - giá trị

phẩm nhiều hơn số mà anh ta có thể sử dụng. Giới hạn thứ hai của sở hữu được mở rộng ra (không kể sự trao đổi khác) nhờ sự trao đổi các sản phẩm chóng hỏng lấy *tiền:*

"Một người có thể tích luỹ những vật thể *bền lâu* bao nhiêu tuỳ ý, bởi vì việc vượt quá những giới hạn của quyền sở hữu hợp pháp của anh ta" {nếu không nói đến cái *giới hạn* do lao động cá nhân của anh ta đặt ra} "không phải ở chỗ anh ta có nhiều tài sản, mà là ở chỗ một bộ phận tài sản đó bị hư hỏng đi, không đem lại một lợi ích gì cho anh ta. Vì vậy, người ta đã dùng tiền tệ, là thứ không bị hư hỏng, được người ta thừa nhận theo sự thỏa thuận với nhau, [1293 a] để đổi lấy những tư liệu sinh hoạt thật sự cần thiết, nhưng lại không bền lâu" (tr.236).

Sự bất bình đẳng về sở hữu cá nhân đã phát sinh như vậy, nhưng *mức sở hữu do lao động cá nhân quyết định* vẫn còn có hiệu lực.

"Trong việc phân phối các vật phẩm giữa những người sở hữu tư nhân, người ta đã đem lại cho sự bất bình đẳng những quy mô vượt quá những giới hạn do xã hội quy định mà không có một sự thoả thuận đặc biệt nào cả. Người ta đã làm được tất cả những việc đó, chỉ vì họ đã gán cho vàng và bạc một giá trị và mặc nhiên thoả thuận với nhau về việc sử dụng tiền tệ" (tr.237).

Phải so sánh đoạn này với đoạn văn sau đây trong tác phẩm của Lốc-cơ nói về lợi tức[125], đồng thời phải nhớ rằng, theo ý ông ta, pháp quyền tự nhiên đã làm cho *lao động cá nhân* trở thành giới hạn của sở hữu:

"Bây giờ chúng ta hãy xét xem bằng cách nào mà tiền đã có được một bản chất giống như đất đai, khi đem lại một thu nhập hàng năm nhất định mà chúng ta gọi là lợi tức hay là lãi. Bởi vì đất đai sản xuất ra một cách tự nhiên một cái gì mới, có ích và quý báu đối với loài người. Ngược lại, tiền không sinh sản và không sản xuất ra cái gì cả, nhưng do sự thỏa thuận với nhau, nó *lại chuyển lợi nhuận là phần thưởng cho lao động của người này sang túi người khác.* Sở dĩ như vậy là do có sự bất bình đẳng trong việc phân phối tiền, sự bất bình đẳng này trong lĩnh vực quan hệ ruộng đất cũng sẽ dẫn tới những hậu quả như trong những lĩnh vực quan hệ tiền tệ... Nếu anh có nhiều đất đai hơn số mà anh có thể canh tác hay muốn canh tác, còn người khác có ít hơn, thì do hậu quả của sự bất bình đẳng đó, sẽ xuất hiện người thuê ruộng đất của anh, và sự bất bình đẳng như vậy trong việc phân phối tiền... cũng sẽ đem lại cho tôi một người đi thuê tiền của tôi; như vậy, *nhờ có sự cần mẫn của người đi vay, tiền của tôi sẽ có được cái khả năng* sản xuất ra cho anh ta hơn sáu phần trăm trong hoạt động kinh doanh của anh ta, cũng hoàn toàn giống như đất của anh, *nhờ lao động của người thuê ruộng của anh,* sẽ đẻ ra sản phẩm với một số lượng lớn hơn là số lượng sản phẩm cấu thành số địa tô mà người đó trả" (folio edition of Locke's Works, 1740, vol. II [tr.19])[126].

Ở đây, Lốc-cơ một phần cũng có ý định luận chiến: ông ta muốn chỉ ra cho những kẻ sở hữu ruộng đất thấy rằng, địa tô của họ không khác lợi tức do người cho vay nặng lãi thu được một chút nào cả. Do sự phân phối không đồng đều các điều kiện sản xuất, cả địa tô lẫn lợi tức đều "chuyển lợi nhuận là phần thưởng cho lao động của người này sang túi người khác".

Những quan điểm của Lốc-cơ càng có ý nghĩa quan trọng, vì ông ta là đại biểu cổ điển của các quan niệm pháp quyền của xã hội tư sản, đối lập với xã hội phong kiến; ngoài ra, triết học của ông ta là cơ sở cho tất cả những quan niệm của toàn bộ khoa kinh tế chính trị Anh về sau này. [XX - 1293 a]

[5)] NOÓC-THƠ

[TIỀN LÀ TƯ BẢN, SỰ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI LÀ NGUYÊN NHÂN HẠ THẤP LỢI TỨC]

[XXIII - 1418] *Sir Dudley North.* Discourses upon Trade. London, 1691 (quyển vở bổ sung C)[127].

Tác phẩm này, cũng như những tác phẩm kinh tế của Lốc-cơ, trực tiếp liên quan với những tác phẩm của Pét-ti và trực tiếp dựa vào những tác phẩm này.

Tác phẩm của Noóc-thơ chủ yếu bàn về *tư bản thương nghiệp*, và vì vậy mà không thuộc về phần này. Trong phạm vi những vấn đề ông ta nghiên cứu, Noóc-thơ đã tỏ ra là một người có nhiều sáng kiến và tài nghệ.

Một điều rất đáng chú ý là từ thời phục tích của Sác-lơ II cho đến giữa thế kỷ thứ XVIII, các địa chủ quý tộc Anh không ngừng than phiền về việc địa tô bị giảm xuống (đó là tình hình ăn khớp với việc giá cả lúa mì, nhất là từ năm?[128], không ngừng giảm xuống). Mặc dầu (từ thời Can-pơ-pơ-rơ và Sir Giô-dai-a Sai-đơ) giai cấp các nhà tư bản công nghiệp đã đóng vai trò quan trọng trong việc cưỡng bức hạ thấp tỷ suất lợi tức, nhưng những người thật sự cổ vũ cho biện pháp này lại là *những kẻ sở hữu ruộng đất. "Giá trị của đất đai"* và "những phương pháp nâng cao giá trị đó" được đề lên hàng đầu với tư cách là lợi ích của quốc gia (cũng hoàn toàn giống như vào khoảng từ năm 1760 trở đi, ngược lại, địa tô tăng lên, giá trị đất đai tăng lên, giá cả lúa mì và các thực phẩm khác tăng lên, và những lời than phiền của những nhà tư bản công nghiệp về tình hình đó đã cấu thành cái cơ sở cho các công trình nghiên cứu kinh tế về vấn đề này).

Trừ một số ít trường hợp, cuộc đấu tranh giữa các nhà kinh doanh tiền tệ và những người sở hữu ruộng đất đã kéo dài suốt cả một thế kỷ, từ năm 1650 đến năm 1750, vì bọn quý tộc, bấy giờ sống một cuộc đời rất xa hoa, đã hết sức không hài lòng khi thấy mình bị những kẻ cho vay nặng lãi nắm trong tay, còn chế độ tín dụng hiện đại và chế độ quốc trái xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ XVII thì đã đem lại cho những kẻ cho vay nặng lãi đó cái khả năng có thể đấu tranh một cách có hiệu quả chống lại bọn quý tộc trong lĩnh vực pháp chế, v.v..

Ngay *Pét-ti* cũng đã nói về những lời than phiền của các địa chủ quý tộc về việc địa tô bị giảm sút và về việc họ chống lại việc cải tiến nông nghiệp (xem đoạn nói về điểm này)[129]. Ông ta bảo vệ những người cho vay nặng lãi khỏi bọn địa chủ quý tộc và đã đặt tô của tiền ngang với tô của đất đai.

Lốc-cơ thì lại quy cả tô này lẫn tô kia thành sự bóc lột lao động. Ông đứng trên một lập trường cũng giống như lập trường của Pét-ti. Cả hai đều phản đối sự cưỡng bức điều tiết lợi tức. Những kẻ sở hữu ruộng đất đã nhận thấy rằng lợi tức sụt xuống thì *giá trị của đất đai* tăng lên. Đối với một số lượng địa tô nhất định, thì *biểu hiện tư bản hóa* của nó, nghĩa là giá trị của đất đai, sẽ tăng lên hoặc sụt xuống theo tỷ lệ nghịch với đại lượng của tỷ suất lợi tức.

Sir Đớt-li Noóc-thơ, trong tác phẩm đã nói trên, là đại biểu thứ ba của xu hướng này, mà Pét-ti là người đã đặt nền móng.

Đó là hình thức khởi nghĩa đầu tiên của *tư bản* chống lại *sở hữu ruộng đất.* Thật vậy, *tệ cho vay nặng lãi,* tức là việc chuyển vào tay kẻ cho vay nặng lãi một phần thu nhập của kẻ sở hữu ruộng đất, là một trong những phương tiện chủ yếu để tích luỹ tư bản. Nhưng tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp đã ít

nhiều thống nhất với kẻ sở hữu ruộng đất để đấu tranh với hình thái tư bản cũ kỹ ấy.

"Cũng như kẻ sở hữu ruộng đất đem đất đai của mình ra cho thuê, những người có đủ *tư bản* cần thiết để buôn bán, nhưng lại không đủ tài sử dụng nó trong thương nghiệp hay không thích những sự phiền toái do công việc đó đem lại, cũng đem *tư bản* [*stock*] của mình ra cho thuê. Cái mà họ thu được trong việc đó gọi là *lợi tức,* nhưng đó chỉ là *tô* của tư bản"

{ở đây, cũng như ở Pét-ti, chúng ta thấy rằng đối với những con người vừa mới thoát ra khỏi thời trung cổ, thì địa tô [1419] là hình thái có trước tiên của giá trị thặng dư},

"cũng giống như thu nhập của kẻ sở hữu ruộng đất là tô của đất đai. Trong một số ngôn ngữ, danh từ "cho thuê đất" và "cho thuê tiền" là danh từ thông dụng; trong một số tỉnh ở Anh tình hình cũng như thế. Như vậy, làm một *kẻ sở hữu ruộng đất* [landlord] thì cũng giống như là làm một *nhà tư bản* [*stocklord*]. Người sở hữu ruộng đất có cái lợi hơn là người thuê ruộng đất của họ không mang đất đai đi được, còn người thuê tư bản thì có thể làm điều đó một cách dễ dàng. Và vì thế mà đất đai phải mang lại *ít lợi nhuận* hơn là tư bản, là cái phải chịu đựng những sự nguy hiểm lớn hơn khi đem cho thuê" (tr.4).

Lợi tức. Hình như Noóc-thơ là người đầu tiên đã hiểu lợi tức một cách đúng đắn bởi vì, như ta sẽ thấy điều đó qua những đoạn trích dẫn sau đây, dưới danh từ *stock* ông hiểu đó không phải chỉ là tiền mà là tư bản (cũng giống như Pét-ti đã phân biệt *stock* với *tiền.* Ở Lốc-cơ, mức lợi tức chỉ do số lượng tiền tệ nằm trong lưu thông quyết định. Ở Pét-ti cũng vậy. *Xem Mát-xi về vấn đề này):*

"Nếu có nhiều người cho vay hơn là người đi vay, thì tỷ suất lợi tức sẽ sụt xuống... Vấn đề không phải là tỷ suất lợi tức thấp làm cho thương mại phát triển, mà là *cùng với sự phát triển của thương mại thì tư bản của một nước* sẽ làm cho mức lợi tức hạ xuống" (tr.4).

"Vàng và bạc, và tiền làm bằng hai thứ kim loại đó, chẳng qua chỉ là thước đo và cái cân nhờ đó mà công việc buôn bán thực hiện được thuận lợi hơn là khi không có chúng; ngoài ra nó là một cái vốn; *dưới hình thái đó có thể cất trữ số tư bản thừa ra"* (tr.16).

Giá cả và tiền tệ. Vì giá cả chẳng qua chỉ là *vật ngang giá* của hàng hóa, được thể hiện bằng *tiền* và được thực hiện bằng tiền (khi ta nói đến việc *bán*); nghĩa là, vì trong giá cả, *hàng hóa* thể hiện với tư cách là *giá trị trao đổi* để sau đó lại được chuyển hóa trở lại thành những giá trị sử dụng, nên một trong những bước đầu tiên của tư tưởng kinh tế là xét xem vàng và bạc thể hiện ra ở đây không phải với tư cách là vàng và bạc, mà chỉ với tư cách là một *hình thái tồn tại của giá trị trao đổi* của bản thân các hàng hóa, với tư cách là một *giai đoạn trong việc biến hóa hình thái của chúng.* Noóc-thơ đã thể hiện điều đó rất rõ ràng đối với thời kỳ của ông:

"Bởi vì tiền... là cái thước đo chung trong việc mua và bán, nên bất kỳ một người nào có một thứ gì đó đem đi bán, nhưng lại không tìm được người mua, đều có khuynh hướng nghĩ rằng nguyên nhân làm cho hàng hóa của họ không tiêu thụ được là *nạn thiếu tiền trong vương quốc.* Và khắp nơi người ta đều than phiền về nạn thiếu tiền. Nhưng đó là một sai lầm lớn...

Những kẻ than phiền về nạn thiếu tiền cần cái gì? Tôi bắt đầu bằng *người ăn xin...* Hắn ta cần không phải tiền, mà là bánh mì và những vật phẩm tối nhu yếu khác... Cả người phéc-mi-ê cũng than phiền thiếu tiền... Anh ta tưởng rằng, nếu trong nước có nhiều tiền hơn, thì anh ta sẽ thu được một giá cao hơn về những hàng hóa của mình. Do đó, không phải là anh ta cần tiền, mà cần một giá cả cao đối với số lúa mì và súc vật anh ta muốn bán nhưng không bán được... Nhưng tại sao anh ta lại không bán được những thứ ấy với một giá cao?... 1) Hoặc giả là vì trong nước có nhiều lúa mì và gia súc quá thành thử đa số những người đi đến thị trường, giống như bản thân anh ta, đều cần bán những thứ ấy đi và chỉ có một số ít người là cần mua chúng. 2) Hoặc giả là việc bán những sản phẩm ấy ra nước ngoài như thường lệ, việc xuất khẩu những thứ đó nay bị đình chỉ, như thường xảy ra trong thời kỳ chiến tranh, khi việc buôn bán không được an toàn hay bị cấm chỉ. 3) Hoặc giả là vì tiêu dùng bị thu hẹp lại như điều đó thường xảy ra khi người ta vì nghèo khổ mà chi tiêu cho đời sống ít hơn trước. Vì vậy, không phải việc tăng thêm số lượng tiền

tệ sẽ làm cho người phéc-mi-ê dễ tiêu thụ hàng hóa của họ hơn, mà chính là phải xóa bỏ ba nguyên nhân này, là cái trong thực tế đã làm cho thị trường tiêu điều.

Thương nhân và chủ hiệu cũng cần tiền theo đúng nghĩa như thế, tức là họ cần bán những hàng hóa mà họ kinh doanh, và sở dĩ như vậy là vì thị trường không có được một số cầu đầy đủ" (tr.11-12). [130]

Hơn nữa, *tư bản* là *một giá trị tự tăng lên,* trong lúc đó mục đích của việc *cất trữ tiền* là *hình thái kết tinh của giá trị trao đổi* với tư cách là giá trị trao đổi. Vì vậy, một trong những phát kiến đầu tiên của khoa kinh tế chính trị cổ điển là ở chỗ nó xem xét sự đối lập giữa việc *cất trữ tiền* và việc *tiền tự tăng lên,* tức là nó coi *tiền là tư bản:*

"Không một người nào trở nên giàu hơn do chỗ anh ta giữ toàn bộ của cải của mình dưới hình thái tiền, dưới hình thái bát đĩa bằng vàng và bằng bạc, v.v., ngược lại, chính vì thế mà anh ta nghèo đi. Kẻ giàu nhất là kẻ nào có của cải đang ở trong *trạng thái tăng lên,* không kể đó là ruộng đất cho thuê hay là một số tiền đem cho vay để lấy lãi, hay là những hàng hóa được đem ra bán" (tr.11).

{Trong tác phẩm của Giôn Ben-léc-xơ, cuốn "Easays about the poor, manufactures, trade, plantations, and immorality" etc., London, 1699, ông ta đã nói về vấn đề đó như sau:

"Tiền chỉ *tăng lên* và mang lại lợi ích khi nào người ta rời chúng ra; và nếu như đối với tư nhân, tiền trở nên vô dụng nếu người đó không đem chúng ra trao đổi lấy một cái gì quý giá hơn, thì đối với một vương quốc hay một dân tộc cũng vậy, toàn bộ khối lượng tiền tệ vượt quá số tuyệt đối cần thiết cho nội thương là tư bản chết, và không mang lại một lợi nhuận nào cho nước đã giữ chúng lại" (tr.13).}

"Mặc dầu ai cũng mong có chúng" (tức là tiền), "nhưng không một ai - hay là chỉ có một số rất ít - mong muốn giữ chúng lại trong tay, và tất cả mọi người đều cố gắng lập tức thả chúng ra, vì họ biết rằng tất cả những món tiền nằm chết một nơi thì đừng mong gì chúng mang lại lợi nhuận mà chỉ mang lại sự thua lỗ chắc chắn mà thôi" (*Noóc-thơ*, s.đ.d., tr. 21).

[1420] *Tiền tệ với tư cách là tiền tệ thế giới:*

"Còn đối với thương mại, thì một nước cá biệt nào đó ở trong thế giới, về mọi mặt, đều chiếm một vị trí giống như vị trí của thành phố trong một quốc gia hay

gia đình trong một thành phố" (tr.4). "Trong các mối quan hệ thương mại ấy, vàng và bạc không khác các hàng hóa khác một chút nào: vàng và bạc được lấy ở những người có thừa và được đưa đến nơi nào người ta thấy thiếu hay yêu cầu có chúng" (tr.13).

Số lượng tiền bạc, có thể nằm trong lưu thông, là do sự trao đổi hàng hóa quyết định:

"Dù số lượng tiền tệ đưa từ nước ngoài vào hoặc được đúc ở trong nước là bao nhiêu đi nữa, nhưng tất cả số tiền nào vượt quá nhu cầu của nền thương nghiệp của một nước thì *chẳng qua cũng chỉ là kim loại quý* và chỉ sẽ được coi như là kim loại quý mà thôi; và số tiền được đúc ra, cũng giống như vật phẩm bằng bạc được giữ lại, chỉ sẽ được bán đi theo trữ lượng kim loại của chúng mà thôi" (tr.17-18).

Sự chuyển hóa tiền thành tiền thoi và ngược lại (tr.18) (Quyển vở bổ sung C, tr.13). *Việc đánh giá* và sự cần tiền. Sự vận động lên xuống (Quyển vở bổ sung C, tr.14)[131].

Nạn cho vay nặng lãi, những người sở hữu ruộng đất và thương nghiệp:

"Ở nước chúng ta, trong số tiền tệ được đem cho vay lấy lợi tức, thì chắc một phần mười là được *phân phối vào tay những người buôn bán* sử dụng những số tiền cho vay đó vào công việc kinh doanh của họ; trong phần lớn các trường hợp, tiền được đem cho vay để duy trì sự xa hoa, để bù lại những khoản chi của những kẻ tuy có những trang trại lớn, nhưng lại tiêu xài những thu nhập do các trang trại đó mang lại nhanh hơn là số họ thu được, và thích đem cầm cố những trang trại của mình, chứ không muốn bán một cái gì đó trong tài sản của mình đi" (*Noóc-thơ,* s. đ.d., tr. 6-7). [XXIII - 1420]

[6) BỚC-CLI BÀN VỀ HOẠT ĐỘNG LAO ĐỘNG, COI ĐÓ LÀ NGUỒN GỐC CỦA CỦA CẢI]

[XIII - 670a] "Nếu nghĩ rằng *chính bản thân đất đai* là *của cải*, thì điều đó há không phải là sai lầm hay sao? Phải chăng chúng ta không nên coi sự hoạt động lao động của nhân dân trước tiên như là một cái gì đã sáng tạo ra của cải và còn biến cả đất đai và bạc thành của cải, những thứ này sẽ không có một giá trị nào hết, nếu chúng không phải là *những phương tiện và những sự kích thích* đối với hoạt động lao động?" (The Querist. By Dr. *G. Berkley*. London, 1750. Câu hỏi thứ 38). [XIII - 670a]

[7)] HI-UM VÀ MÁT-XI

[A) VẤN ĐỀ LỢI TỨC Ở MÁT-XI VÀ HI-UM

[XX - 1293a] Tác phẩm vô danh của Mát-xi "An Essay on the Governing Causes of the Natural Rate of Interest" xuất hiện năm 1750; phần thứ hai cuốn "Essays" của Hi-um, trong đó có bài tuỳ bút "Of Interest", ra đời năm 1752, tức là chậm hơn hai năm. Như vậy quyền ưu tiên thuộc về Mát-xi. Hi-um chống lại Lốc-cơ, còn Mát-xi thì chống lại Pét-ti và Lốc-cơ, cả hai người này vẫn còn giữ quan niệm cho rằng, mức lợi tức phụ thuộc vào số lượng tiền tệ nằm trong lưu thông và trong thực tế tiền tệ là đối tượng vay mượn thật sự (chứ không phải tư bản).

Mát-xi tuyên bố kiên quyết hơn Hi-um rằng *lợi tức* chỉ là một phần của lợi nhuận. Hi-um chủ yếu cố chứng minh rằng, giá trị của tiền tệ không có ý nghĩa gì đối với mức lợi tức, bởi vì khi có tỷ lệ nhất định giữa số lợi tức và tư bản tiền tệ (ví dụ 6% chẳng hạn) thì 6 p.xt. tăng lên hoặc giảm xuống về mặt giá trị cùng với việc tăng hoặc giảm giá trị của 100 p.xt. (nghĩa là cùng với việc thay đổi giá trị của một pao xtéc-linh), nhưng bản thân tỷ lệ, trong trường hợp này được biểu hiện bằng số 6, thì hoàn toàn không thay đổi.

[B) HI-UM. LỢI NHUẬN VÀ LỢI TỨC GIẢM XUỐNG DO THƯƠNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN]

Chúng ta hãy bắt đầu từ Hi-um.

"Tất cả mọi thứ trên thế giới đều được mua bằng lao động" ("Essays", vol, 1, part II. London, 1764 ["Of Commerce"], tr. 289).

Theo Hi-um, mức lợi tức phụ thuộc vào số cầu của những người đi vay và số cung của các chủ cho vay - tức là phụ thuộc vào cung và cầu. Sau đó, mức lợi tức căn bản phụ thuộc vào mức

"lợi nhuận do thương nghiệp đem lại" (s.đ.d., ["Of Interest"]. tr. 329). "Dự trữ lao động và hàng hóa nhiều hay ít phải ảnh hưởng lớn đến mức lợi tức, bởi vì thật như vậy, khi chúng ta vay tiền trả lãi thì trên thực tế đó là chúng ta vay lao động và hàng hóa" (s.đ.d. , tr. 337). "Không một người nào tự thỏa mãn với một lợi nhuận thấp ở nơi mà anh ta có thể nhận được một mức lợi tức cao; và không có một người nào tự thỏa mãn với một lợi tức thấp ở nơi mà anh ta có thể nhận được một lợi nhuận cao" (s.đ.d., tr. 335).

Lợi tức cao và lợi nhuận cao, cả hai đều là biểu hiện

"của sự phát triển thấp của thương nghiệp và công nghiệp, chứ không phải là của tình hình thiếu vàng và bạc. Còn lợi tức thấp thì nói lên điều ngược lại" (tr.329).

[1294a] "Vì thế, ở trong một nước chỉ có độc những kẻ sở hữu ruộng đất" (hay là, như Hi-um nói tiếp sau đó, chỉ có "địa chủ và nông dân"), "thì bao giờ cũng phải có nhiều người đi vay và mức lợi tức phải cao" (tr.330).

bởi vì những đại biểu của bọn giàu có chỉ thích khoái lạc thì vì buồn chán mà chạy theo những sự thích thú, còn mặt khác, ngoài nông nghiệp ra, quy mô của sản xuất rất là hạn chế. Khi thương nghiệp phát triển, thì tình hình ngược lại liền diễn ra. Thương nhân hoàn toàn bị đắm đuối vào việc làm giàu. Đối với họ

"không có gì thích thú bằng việc thấy tài sản của mình lớn lên từng ngày một".

(Ở đây, trong việc chạy theo giá trị sử dụng, cán cân nghiêng mạnh về việc chạy theo giá trị trao đổi, chạy theo của cải trừu tượng).

"Và đó là nguyên nhân giải thích tại sao thương nghiệp lại góp phần làm tăng thêm tính tiết ước và tại sao trong thương nhân, số người keo kiệt lại đông hơn những kẻ hoang phí, cũng như tại sao trong những người sở hữu ruộng đất thì ngược lại, những kẻ hoang phí lại đông hơn những kẻ keo kiệt" (tr.333).

{*Lao động không sản xuất:*

"Các luật sư và thày thuốc không đẻ ra một hoạt động sản xuất nào; hơn nữa, chỉ nhờ những người khác, họ mới kiếm được những của cải của họ, thành thử họ làm tăng tài sản của họ lên bao nhiêu thì nhất định họ phải làm giảm tài sản của một người nào đó trong đám đồng bào của họ đi bấy nhiêu" (tr.333-334).}

"Như vậy là sự phát triển của thương nghiệp làm tăng thêm số lượng những người cho vay và nhờ thế mà *làm giảm mức lợi tức xuống"* (tr.334).

"Lợi tức thấp và lợi nhuận thấp trong *thương nghiệp* - đó là hai cái tác động lẫn nhau. *Cả hai đều do* sự phát triển thương nghiệp *đẻ ra,* sự phát triển này tạo nên những người lái buôn giàu có và tăng thêm số lượng những người kinh doanh tiền tệ. Ở nơi nào thương nhân có những tư bản lớn, - chẳng kể là đại biểu cho những tư bản ấy là một lượng tiền nhiều hay ít, - thường thường xảy ra trường hợp là khi họ chán nghề buôn, hoặc giả những kẻ thừa kế họ không muốn hoặc không có năng lực buôn bán, thì phần lớn các tư bản đều tự nhiên đi tìm một nguồn thu nhập hàng năm yên tĩnh. Một số cung lớn sẽ làm cho giá cả hạ xuống và bắt buộc những người cho vay phải đồng ý với một mức lợi tức thấp. Lý do đó đã thúc đẩy nhiều người để tư bản lại trong thương nghiệp và tự thỏa mãn với một lợi nhuận thấp còn hơn là đem tiền cho vay với một mức lợi tức còn thấp hơn. Mặt khác, khi thương nghiệp đạt đến mức phát triển khá và bắt đầu dùng đến những số tư bản rất lớn, thì *sự cạnh tranh* nhất định *phát sinh giữa các thương nhân với nhau,* sự cạnh tranh này *làm cho lợi nhuận thương nghiệp giảm xuống,* nhưng đồng thời khối lượng của bản thân thương nghiệp lại tăng lên. Việc lợi nhuận trong thương nghiệp giảm xuống bắt buộc thương nhân phải đồng ý với một mức lợi tức thấp một cách tự nguyện hơn, khi họ từ giã nghề buôn bán và bắt đầu ham mê cái lối sống vô công rồi nghề yên tĩnh. Vì vậy, *không cần* phải nghiên cứu xem trong hai cái đó, - *lợi tức thấp và lợi nhuận thấp* - cái nào là *nguyên nhân*, cái nào là *hậu quả.* Cả hai đều do một nền thương nghiệp phát triển mạnh đẻ ra và chúng tác động lẫn nhau... Một nền thương nghiệp phát triển mạnh, tạo ra những tư bản lớn, sẽ làm giảm lợi tức cũng như lợi nhuận và cứ mỗi lần nó làm giảm lợi tức, thì việc lợi nhuận của bản thân nó giảm xuống một cách tương ứng sẽ giúp cho nó trong việc làm giảm lợi tức, và ngược lại. Tôi có thể nói thêm rằng, lợi nhuận thấp là do *sự phát triển của thương nghiệp và công nghiệp* gây ra, nhưng đến lượt nó lợi nhuận thấp lại thúc đẩy thương nghiệp phát triển hơn nữa bằng cách làm cho hàng hóa rẻ đi, làm tăng tiêu dùng và kích thích công nghiệp. Và như vậy... *lợi tức* là cái *phong vũ biểu thật sự*

của tình hình một nước và *mức lợi tức thấp* hầu như là một dấu hiệu không thể sai lầm của sự phồn vinh của một dân tộc" (s.đ.d., tr. 334-336).

[C) MÁT-XI. LỢI TỨC VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT BỘ PHẬN CỦA LỢI NHUẬN, GIẢI THÍCH MỨC LỢI TỨC BẰNG MỨC LỢI NHUẬN]

[*J.Massie*.] An Essay on the Governing Causes of the Natural Rate of Interest; where in the Sentiments of Sir William Petty and Mr. Locke, on that Head, are considered. London, 1750.

"Từ những đoạn đã trích dẫn[132] ta thấy rõ điều sau đây: ông Lốc-cơ cho rằng *mức lợi tức* tự nhiên được quyết định bởi tỷ lệ của lượng tiền tệ hiện có ở trong nước, một mặt là so với khoản tiền nợ lẫn nhau của dân cư nước đó và mặt khác là so với sự buôn bán của nước đó. Còn ông Uy-li-am Pét-ti thì cho mức lợi tức đó chỉ phụ thuộc vào lượng tiền hiện có ở trong nước thôi; thành thử họ chỉ khác ý kiến nhau về vai trò của khoản nợ mà thôi" (tr.14-15), [XX - 1294 a].

[XXI - 1300] Những người giàu có, "đáng lẽ phải tự dùng tiền của mình vào công việc kinh doanh thì lại đem số tiền đó cho những người khác vay, để cho những người này nhờ chúng mà thu được một số lợi nhuận và lấy *một phần lợi nhuận đó* đem trả cho chủ nợ. Nhưng nếu của cải ở trong nước được đem phân phối đồng đều giữa một số lớn người, thành thử trong nước đó ít có những người có thể nuôi sống hai gia đình bằng cách đầu tư tiền vào thương nghiệp, thì việc *vay tiền không thể phát triển rộng rãi được;* bởi vì nếu 2 000 p.xt. thuộc về một người nào đó, thì anh ta có thể đem chúng ra cho vay, vì với số lãi thu được nhờ khoản tiền đó, anh ta có thể nuôi sống được gia đình; còn nếu số tiền đó là của 10 người, thì những người này không thể đem chúng cho vay, bởi vì lợi tức của số tiền đó không thể nuôi sống cả gia đình" (tr. 23-24).

"Mọi mưu toan muốn xác định tỷ suất tự nhiên của lợi tức bằng cách xuất phát từ *mức lợi tức do chính phủ trả cho số tiền chính phủ đã vay,* đều nhất định sẽ thất bại. Kinh nghiệm cho thấy rằng, giữa mức lợi tức đó và tỷ suất tự nhiên của lợi tức không có một sự nhất trí nào, cũng không có một sự ăn khớp nào, còn lý trí thì nói với chúng ta rằng điều đó không bao giờ có thể có được, vì rằng *tỷ suất tự nhiên của lợi tức có cơ sở của nó trong lợi nhuận*, còn *mức lợi tức của các khoản vay của*

nhà nước, là do nhu cầu quyết định, hơn nữa lợi nhuận thì có giới hạn, còn nhu cầu thì không có. Đối với nhà quý tộc vay tiền để cải tiến đất đai của mình, và đối với người thương nhân hay nhà công nghiệp vay tiền để tiến hành công việc kinh doanh của mình, thì có những giới hạn nhất định, và họ không vượt quá những giới hạn đó; nếu với số tiền vay được họ có thể nhận được 10 phần trăm lợi nhuận, thì họ có thể nộp cho người cho vay 5% về số tiền đã vay, nhưng sẽ không bao giờ nộp 10% cả. Ngược lại, nếu người nào vì túng thiếu mà vay, thì tất cả đều chỉ do mức độ túng thiếu của họ quyết định, mà sự túng thiếu thì không phục tùng một tỷ suất nào cả" (tr.31-32).

"Tính chất hợp pháp của việc thu lợi tức không phụ thuộc vào việc trong thực tế người vay tiền có thu được *lợi nhuận* nhờ số tiền vay được hay không, mà phụ thuộc vào việc số tiền đó có thể đem lại lợi nhuận hay không nếu chúng được sử dụng một cách đúng đắn" (tr.49). "Nếu cái *mà những người đi vay trả với tư cách là lợi tức* cho số tiền đã vay, *là một phần của số lợi nhuận mà những số tiền vay được có thể mang lại*, thì mức *lợi tức* bao giờ cũng phải do *lợi nhuận* đó quyết định" (tr.49).

"Phần nào trong số lợi nhuận đó thuộc quyền của người đi vay, và phần nào thuộc về người cho vay? Chỉ có ý kiến của người đi vay và người cho vay nói chung mới xác định được điều đó... Bởi vì ở đây, việc xác định cái nào là đúng, cái nào là không đúng, chỉ là kết quả của sự thỏa thuận giữa người ta với nhau mà thôi" (tr.49).

"Nhưng quy tắc *chia lợi nhuận* đó không phải được áp dụng cho mỗi người đi vay và người cho vay riêng biệt, mà chỉ áp dụng cho tất cả mọi người đi vay và cho vay nói chung... Những lợi nhuận đặc biệt lớn và đặc biệt nhỏ là phần thưởng cho tính tháo vát và là khoản trả cho việc không thận trọng, mà *những người cho vay tuyệt nhiên không liên quan gì đến cả,* bởi vì những người này không phải chịu lỗ vì tính không thận trọng nói trên, cũng như họ không thu được lợi về tính tháo vát đó. Và những điều đã nói ở đây *về những người riêng biệt trong cùng một ngành thương nghiệp hoặc công nghiệp,* thì cũng đúng với *các ngành thương nghiệp hay công nghiệp riêng biệt"* (tr.50).

"Tỷ suất tự nhiên của lợi tức được quyết định bởi lợi nhuận của các xí nghiệp thương nghiệp và công nghiệp" (tr.51).

Tại sao ở nước Anh tỷ suất lợi tức bây giờ lại là 4%, chứ không phải là 8 như trước đây? Vì lúc đó những người thương nhân Anh

"đã nhận lợi nhuận nhiều gấp đôi so với bấy giờ".

Tại sao tỷ suất lợi tức ở Hà Lan là 3, ở Pháp, Đức, Bồ Đào Nha là 5 và 6, ở Tây Âu và Đông Âu là 9, ở Thổ Nhĩ Kỳ là 12?

"Đối với tất cả các trường hợp đó chỉ cần một câu trả lời chung là đủ: lợi nhuận thương nghiệp ở các nước đó khác với lợi nhuận thương nghiệp ở nước ta, hơn nữa nó lại khác rất nhiều đến nỗi đã gây ra những sự khác nhau về tỷ suất lợi tức như đã nói ở trên" (tr.51).

Thế thì cái gì làm cho lợi nhuận giảm xuống? Đó là sự cạnh tranh ở bên ngoài và ở bên trong:

"là do ngoại thương giảm xuống" (vì kết quả của sự cạnh tranh của nước ngoài) "hay là do *các thương nhân thi nhau giảm giá hàng của họ xuống*... bởi vì nói chung họ cần thiết phải bán một cái gì đó, cũng như vì họ khát khao làm thế nào để có thể càng bán được càng nhiều càng tốt" (tr.52-53).

"Nói chung lợi nhuận thương nghiệp do tỷ lệ giữa *số lượng các thương nhân* và *quy mô của thương mại* quyết định" (tr.55). Ở Hà Lan, nơi mà số "người buôn bán so với dân số chiếm tỷ lệ cao nhất,... thì *tỷ suất lợi tức lại thấp nhất"*; ở Thổ Nhĩ Kỳ, nơi có tỷ lệ ngược lại cao nhất, thì tỷ suất lợi tức cao nhất (tr. 55-56).

[1301] "Cái gì quyết định *tỷ lệ giữa quy mô của thương nghiệp và số lượng thương nhân?"* (tr.57). "Những sự kích thích đối với thương nghiệp": sự cần thiết toát ra từ những điều kiện thiên nhiên, sự tự do, sự tôn trọng những quyền lợi tư nhân của con người, sự an ninh xã hội (tr.58).

"Không có hai nước nào có thể cung cấp một lượng vật phẩm nhu yếu thừa thãi như nhau và *chi phí một lượng lao động như nhau vào việc sản xuất ra chúng*. Nhu cầu của con người ta tăng lên hoặc giảm xuống tuỳ theo khí hậu nơi họ sống gay gắt hay dễ chịu. Vì vậy, *quy mô của thương nghiệp* mà do sự cần thiết, dân cư các nước khác nhau bắt buộc phải tiến hành, thì không thể không khác nhau, và quyết định mức độ khác nhau đó không thể là cái gì khác ngoài mức độ nóng hay lạnh; từ đó có thể rút ra kết luận chung là: *số lượng lao động* cần thiết để nuôi sống một số dân cư nhất định, lớn nhất ở những nước có khí hậu lạnh và ít nhất ở những nước có khí hậu nóng; bởi vì trong những nước có khí hậu lạnh, không phải chỉ cần có nhiều quần áo hơn cho con người ta, mà đất đai cũng đòi hỏi phải canh tác nhiều hơn so với những nước có khi hậu nóng" (tr.59). "Sự cần thiết đặc biệt phải phát

triển buôn bán là một điều cố hữu đối với Hà Lan... Sự cần thiết đó toát ra từ tình hình quá thừa nhân khẩu của nước đó. Hoàn cảnh đó, cùng với *sự cần thiết phải chi phí nhiều lao động vào việc xây đập và thác nước,* dẫn tới chỗ đối với Hà Lan, sự cần thiết phải tiến hành buôn bán tỏ ra cấp thiết hơn bất cứ một bộ phận nào có thể ở được trên trái đất này" (tr.60).

[d) KẾT LUẬN]

Mát-xi trình bày lợi tức chỉ là *một phần của lợi nhuận,* một cách còn xác định hơn Hi-um nữa. Cả hai đều giải thích việc tỷ suất lợi tức giảm xuống bằng tích luỹ tư bản (Mát-xi nói đặc biệt về cạnh tranh) và bằng việc lợi nhuận giảm xuống, do việc tích luỹ tư bản gây ra, cả hai đều ít nghiên cứu vấn đề *nguồn gốc* của bản thân *"lợi nhuận thương nghiệp"*, một cách như nhau. [XXI - 1301]

[8) BỔ SUNG THÊM VÀO CÁC CHƯƠNG NÓI VỀ PHÁI TRỌNG NÔNG]

[a) NHỮNG NHẬN XÉT BỔ SUNG VỀ "BIỂU KINH TẾ". NHỮNG TIỀN ĐỀ SAI LẦM CỦA KÊ-NÊ]

[XXIII - 1433]

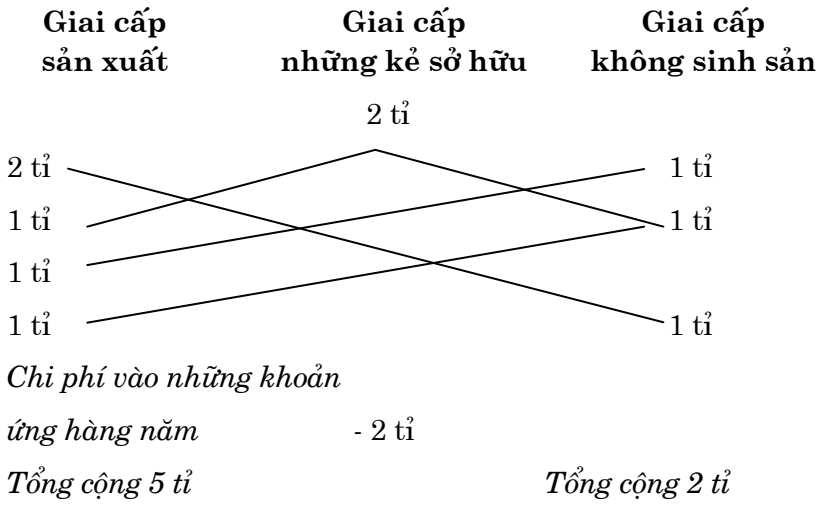

Đó là hình thức đơn giản nhất của "Biểu kinh tế"[133].

1) *Lưu thông tiền tệ* (giả định rằng những khoản thanh toán chỉ được tiến hành một lần trong năm thôi). Điểm xuất phát của lưu thông tiền tệ là giai cấp tiến hành các khoản chi, là giai cấp những kẻ sở hữu, giai cấp không có một thứ *hàng hóa* gì để bán, họ chỉ mua mà không bán gì cả.

Những người sở hữu mua 1 tỉ của giai cấp sản xuất, bằng cách

hoàn lại cho giai cấp này 1 tỉ tiền, mà họ đã dùng để trả địa tô cho những kẻ sở hữu. (Do đó, 1/5 sản phẩm nông nghiệp được thực hiện.) Với 1 tỉ, những kẻ sở hữu mua của giai cấp không sinh sản, và như vậy là 1 tỉ tiền lại chạy về tay giai cấp này. (Đồng thời 1/2 sản phẩm công nghiệp được thực hiện.) Giai cấp không sinh sản dùng 1 tỉ đó để mua thực phẩm của giai cấp sản xuất, do đó 1 tỉ nữa bằng tiền lại chạy về tay giai cấp sản xuất. (Do đó, 1/5 thứ hai của sản phẩm nông nghiệp lại được thực hiện.) Với số tiền 1 tỉ này, giai cấp sản xuất mua hàng công nghiệp có giá trị 1 tỉ, và như vậy là họ hoàn lại được 1/2 "những khoản ứng trước" của mình. (Đồng thời 1/2 thứ hai của sản phẩm công nghiệp lại được thực hiện.) Với 1 tỉ tiền đó, giai cấp không sinh sản mua [1434] nguyên liệu. (Do đó mà 1/5 nữa của sản phẩm nông nghiệp lại được thực hiện.) Như vậy là 2 tỉ tiền lại chạy trở về tay giai cấp sản xuất.

Như vậy là còn lại 2/5 sản phẩm nông nghiệp. 1/5 được tiêu dùng dưới hình thái hiện vật. Còn việc tích luỹ 1/5 thứ hai thì diễn ra dưới hình thái nào? Điều này cần được phân tích ở đoạn sau[134].

2) Dầu có đứng trên quan điểm của bản thân Kê-nê, - theo quan điểm này tất cả những người thuộc về giai cấp không sinh sản thực ra chỉ là những người công nhân làm thuê, - thì cũng vẫn có thể tìm thấy những tiền đề sai lầm ở trong "Biểu kinh tế".

Ở giai cấp sản xuất, "các khoản ứng ban đầu" (tư bản cố định) được giả định là lớn gấp 5 lần so với "các khoản ứng trước hàng năm". Đối với giai cấp không sinh sản, khoản đó hoàn toàn không được nhắc đến, điều đó dĩ nhiên không ngăn cản khoản này tồn tại.

Sau đó, cho rằng tái sản xuất ngang với 5 tỉ là không đúng. Theo bản thân "Biểu kinh tế" thì nó ngang với 7 tỉ: 5 tỉ của giai cấp sản xuất, 2 tỉ của giai cấp không sinh sản.

[b) MỘT SỐ NHỮNG NHÀ TRỌNG NÔNG QUAY TRỞ VỀ MỘT PHẦN VỚI NHỮNG QUAN ĐIỂM TRỌNG THƯƠNG CHỦ NGHĨA. YÊU SÁCH ĐÒI TỰ DO CẠNH TRANH Ở PHÁI TRỌNG NÔNG]

Sản phẩm của giai cấp không sinh sản bằng 2 tỉ. Sản phẩm đó là kết quả của việc cộng những nguyên vật liệu trị giá 1 tỉ (tức là những vật liệu đã gia nhập một phần như vậy vào sản phẩm, một phần thì bù cho sự hao mòn của máy móc, số hao mòn này đã gia nhập vào giá trị của sản phẩm) với số lương thực đã tiêu dùng khi chế biến nguyên liệu đó và trị giá 1 tỉ.

Giai cấp không sinh sản bán tất cả sản phẩm đó cho giai cấp những kẻ sở hữu và giai cấp sản xuất để: *một là,* bù lại "những khoản ứng trước" (ở hình thái nguyên liệu), và *hai là,* nhận được những tư liệu sinh hoạt do nông nghiệp cung cấp. Do đó, giai cấp không sinh sản không còn lại *một xu sản phẩm công nghiệp* nào cho tiêu dùng của mình, chứ chưa nói đến lợi tức hay lợi nhuận nữa. Bô-đô (hay Lơ Tơ-rôn) nhận thấy điều đó và giải thích rằng, giai cấp không sinh sản bán sản phẩm của mình *cao hơn giá trị* của nó; như vậy là cái mà họ bán 2 tỉ thì bằng 2 tỉ trừ đi *x*. Do đó, lợi nhuận, và thậm chí cả những cái mà giai cấp đó *tự mình* tiêu dùng dưới hình thái những vật phẩm công nghiệp và thuộc về số những tư liệu sinh hoạt cần thiết, - tất cả những cái đó, theo sự giải thích nói trên, chung quy đều chỉ do giai cấp này *nâng giá cả những hàng hóa của mình cao hơn giá trị của chúng*[135]. Vì vậy, ở đây, những người trọng nông nhất định phải quay trở lại với hệ thống trọng thương chủ nghĩa, trở lại với khái niệm *"lợi nhuận do chuyển nhượng"*.

Vì vậy, họ cho rằng sự cạnh tranh tự do giữa các nhà công nghiệp là một điều hoàn toàn cần thiết để cho những người này không lừa bịp giai cấp sản xuất, những người chủ nông nghiệp, nhiều quá. Mặt khác, sự cạnh tranh tự do đó là cần thiết để cho

sản phẩm nông nghiệp được bán theo "giá cả *tốt*", nghĩa là để cho giá cả của nó, nhờ chỗ nó được xuất khẩu ra nước ngoài, được nâng lên *cao hơn* giá ban đầu ở địa phương, bởi vì người ta giả định một nước xuất khẩu lúa mì, v.v..

[c) CÔNG THỨC BAN ĐẦU VỀ VIỆC GIÁ TRỊ KHÔNG THỂ TĂNG LÊN TRONG TRAO ĐỔI]

"Bất cứ hành vi mua nào cũng đều là hành vi bán, và bất cứ hành vi bán nào cũng đều là hành vi mua" (***Quesnay***. Dialogues sur le Commerce et sur les Travaux des Artisans và v.v.. bản của De-rơ [136], tr.170) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 414]. "Mua - nghĩa là bán, và bán - nghĩa là mua" (***Kê-nê ở Đuy-pông Đờ Nơ-mua,*** "Orgine" và v.v., tr. 392)[137].

"*Giá cả bao giờ cũng đi trước các việc mua và bán.* Nếu sự cạnh tranh của những người bán và người mua không đem lại những sự thay đổi gì, thì giá cả vẫn giữ nguyên như khi nó được xác định bởi những nguyên nhân khác, *không phụ thuộc* vào công việc buôn bán" (tr.148). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 384-385][138].

"Bao giờ cũng có thể giả định rằng nó" (việc trao đổi) "đều có lợi đối với cả hai" (những người tham gia) "bởi vì cả hai bên đều đảm bảo cho mình có thể sử dụng được những của cải mà chỉ thông qua trao đổi họ mới có thể nhận được. Nhưng đồng thời, bao giờ cũng chỉ diễn ra việc trao đổi những của cải có *một giá trị nhất định* lấy những của cải có *một giá trị ngang như thế,* và do đó, ở đây *không thể có sự tăng lên thực sự nào của của cải cả"* (đáng lẽ phải nói: không có sự tăng lên thực sự nào của giá trị cả) (s.đ.d. , tr. 197) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 482-483][139].

"*Những khoản ứng trước"* và "*tư bản"* rõ ràng được coi là đồng nhất. *Tích luỹ tư bản* với tư cách là điều kiện chủ yếu:

"Như vậy, *việc làm tăng các tư bản* là *phương tiện chủ yếu để làm tăng lao động* và đem *lại cho xã hội nhiều lợi ích nhất" - v. v. (Kê-nê ở Đuy-pông Đờ Nơ-mua*, s.đ.d., tr.391)[140]. [XXIII - 1434].

[9) VIỆC CA TỤNG GIAI CẤP QUÝ TỘC CHIẾM HỮU RUỘNG ĐẤT Ở BÁ TƯỚC ĐUY BUY-A, MỘT KẺ HẬU BỐI CỦA PHÁI TRỌNG NÔNG]

[XXII - 1399] *Buat (comte du)*. Éléments de la politique, ou Recherche des vrais principes de l'économie sociale (6 tập). Luân Đôn, 1773.

Nhà văn kém cỏi và lắm lời này, một người đã lấy cái vẻ bên ngoài của học thuyết trọng nông làm bản chất của nó, và đã đề cao giai cấp quý tộc chiếm hữu ruộng đất bằng mọi cách, - thực ra ông ta chỉ thừa nhận học thuyết trọng nông trong chừng mực học thuyết này phù hợp với mục đích ấy, - tác giả đó ta có thể hoàn toàn không nhắc đến, nếu như tính chất tư sản thô bạo đã không bộc lộ rõ ra ở ông ta như sau này đã bộc lộ ra ở Ri-các-đô chẳng hạn. Quan điểm sai lầm cho rằng hình như "sản phẩm ròng" chỉ giới hạn ở trong địa tô thôi, quan điểm đó hoàn toàn không làm thay đổi sự việc.

Đuy Buy-a nói những điều mà sau này Ri-các-đô đã lắp lại về "sản phẩm ròng" nói chung[141]. Công nhân thuộc về những faux frais[1*] và chỉ tồn tại để cho những người chiếm hữu "sản phẩm ròng" "tạo thành xã hội" (xem những đoạn thuộc về vấn đề này)[142].

1* - phụ phí, xem chú thích cuối trang ở tr. 212-213.

Tình cảnh của những người công dân tự do chỉ được ông ta coi như là một hình thái đã thay đổi của sự nô lệ, nhưng theo ông ta hình thái đó là cần thiết để những tầng lớp trên "tạo thành xã hội". {Cũng như ở *Ác-tơ I-ung,* "sản phẩm ròng", giá trị thặng dư, được coi là mục đích của sản xuất[143].}

[1400] Nhân đây có thể nhắc tới một đoạn của Ri-các-đô, trong đó ông ta tranh luận với Xmít, là người cho rằng tư bản nào sử dụng một số lượng công nhân lớn nhất là tư bản sản xuất nhất[144]. So sánh với Buy-a - tập VI, tr. 51-52, 68-70; sau đó, về giai cấp công nhân và chế độ nô lệ - tập II, tr. 288, 297, 309; tập III, tr. 74, 95 - 96, 103; tập VI, tr. 43, 51; về việc những người công nhân đó bắt buộc phải thực hiện một lao động thặng dư, cũng như về điểm "những tư liệu sinh hoạt cần thiết nhất" là cái gì - tập VI, tr. 52-53.

Ở đây chúng ta chỉ trích dẫn một đoạn thôi, vì đoạn này nói lên sự phản đối khá tốt đối với những lời tán nhảm nói về sự *nguy hiểm* mà hình như nhà tư bản nói chung phải chịu đựng:

"Theo người ta nói thì bọn họ" (thương nhân) "đã mạo hiểm rất nhiều để kiếm được nhiều tiền. Nhưng họ mạo hiểm hoặc bằng người, hoặc bằng hàng hóa, hoặc bằng tiền. Nếu vì lợi ích mà họ làm cho người ta phải trải qua những cơn nguy hiểm rõ ràng, thì họ đã làm một việc vô cùng xấu xa. Còn đối với hàng hóa, thì người sản xuất ra chúng có một công lao nào đấy; nhưng nếu những hàng hóa đó phải chịu những sự nguy hiểm để làm giàu cho một người nào đó thì điều ấy không thể được coi là một công lao nào cả", v.v. (tập II, tr. 297). [XXII - 1400].

[10) CUỘC LUẬN CHIẾN CHỐNG GIAI CẤP QUÝ TỘC CHIẾM HỮU RUỘNG ĐẤT, TRÊN QUAN ĐIỂM CỦA PHÁI TRỌNG NÔNG (TÁC GIẢ VÔ DANH NGƯỜI ANH)[145]]

[XXIII - 1449] "The Essential Principles of The Wealth of Nations, illustrated, in opposition to some False Doctrines of Dr. Adam Smith, and others." London, 1797.

Tác giả của tác phẩm này đã biết những tác phẩm của An-đéc-xơn, vì trong phần Phụ lục quyển sách của mình ông ta có in lại một đoạn lấy trong bản báo cáo nông nghiệp của An-đéc-xơn nói về tỉnh A-béc-đin.

Đó là tác phẩm *lớn duy nhất* của Anh, trực tiếp gắn liền với học thuyết của phái trọng nông. Quyển sách của Uy-li-am Spen-xơ, cuốn "Britain independent of commerce" (năm 1807) chỉ là một sự biếm hoạ. Cũng chính tay Spen-xơ này trong những năm 1814 - 1815 đã là một trong những người bảo vệ cuồng nhiệt nhất cho những kẻ sở hữu ruộng đất, bảo vệ lợi ích của chúng trên cơ sở học thuyết trọng nông, là học thuyết tuyên truyền cho... tự do thương mại. Không nên lẫn lộn gã này với *Tô-mát Spen-xơ,* một kẻ tử thù của *chế độ tư hữu đối với ruộng đất.*

Tác phẩm "The Essential Principles" trước hết chứa đựng một phần tóm tắt cô đọng và rất hay của học thuyết trọng nông.

Tác giả đã truy tìm một cách đúng đắn nguồn gốc của các

quan điểm trọng nông chủ nghĩa từ các quan điểm của *Lốc-cơ* và *Van-đốc-lin.* Ông ta tả các nhà trọng nông như là những tác giả

"đã phát triển một cách rất có hệ thống" học thuyết của mình *"tuy không hoàn toàn đúng lắm"* (tr.4). Xem cả ở trang 6 về điểm này (những đoạn trích dẫn trong quyển vở *H.* tr. 32-33)[146].

Từ phần tóm tắt học thuyết trọng nông của tác giả vô danh đó ta thấy rõ ràng cái *lý luận về sự tiết chế* mà những kẻ ca tụng sau này, một phần là cả Xmít nữa, đã trình bày như là cơ sở của việc hình thành tư bản, - lý luận đó đã phát sinh trực tiếp từ cái quan điểm của phái trọng nông cho rằng trong công nghiệp, v.v. không tạo ra một *giá trị thặng dư nào cả:*

"Những chi phí dùng để sử dụng và nuôi sống những thợ thủ công, những người làm việc trong công trường thủ công[147] và thương nhân, chỉ có kết quả là *bảo tồn giá trị của các khoản đã chi phí* và vì thế chúng không phải là những chi phí sản xuất" (bởi vì chúng không tạo ra giá trị thặng dư). "Của cải của xã hội không thể *tăng lên* một chút nào nhờ thợ thủ công, những người làm trong công trường thủ công, và thương nhân, trừ phi họ *tiết kiệm và tích luỹ một phần những thứ dành cho họ để sinh sống hàng ngày.* Do đó, *chỉ bằng cách tiết chế và dành dụm*" (học thuyết tiết chế của Xê-ni-o và học thuyết dành dụm của A-đam Xmít) "thì họ mới có thể thêm một cái gì đó vào tổng tư bản. Ngược lại, những người làm ruộng có thể tiêu dùng toàn bộ số thu nhập của mình, tuy vậy họ vẫn đồng thời làm giàu cho quốc gia; bởi vì hoạt động của họ đem lại một sản phẩm thặng dư gọi là địa tô" (tr.6).

"Giai cấp của những người mà lao động tuy sản xuất ra được một cái gì đó nhưng không hơn số đã chi phí để nuôi sống lao động đó, giai cấp ấy có thể gọi một cách hoàn toàn chính đáng là *giai cấp không sản xuất"* (tr.10).

Cần phải phân biệt một cách chặt chẽ sự sản xuất ra giá trị thặng dư với việc "nó di chuyển từ tay người này sang tay khác".

"Việc tăng thu nhập" (tức là *tích luỹ*) "đối với các nhà kinh tế học chỉ là một đối tượng nghiên cứu gián tiếp mà thôi[148]... Đối tượng nghiên cứu của họ là việc *sản xuất và tái sản xuất ra thu nhập"* (tr.18).

Và chính đó là công lao lớn của phái trọng nông. Phái trọng

nông đã đặt cho mình câu hỏi: *giá trị thặng dư* được sản xuất và tái sản xuất ra như thế nào (tác giả vô danh gọi giá trị thặng dư là "thu nhập"). Vấn đề xét xem giá trị thặng dư đó được *tái sản xuất ra theo một quy mô lớn hơn* như thế nào, nghĩa là nó tăng lên như thế nào, - vấn đề đó chỉ phát sinh ra ở hàng thứ yếu. Trước tiên cần phải phát hiện *phạm trù* giá trị thặng dư, [1450] tìm ra điều bí ẩn của việc sản xuất ra nó.

Giá trị thặng dư và tư bản thương nghiệp:

"Khi nói đến việc *sản xuất* ra thu nhập mà thay vấn đề đó bằng vấn đề *thu nhập di chuyển từ tay người này sang tay người khác* (tất cả *mọi sự giao dịch buôn bán* chỉ quy lại thành vấn đề này) thì thật là hoàn toàn không lô-gích" (tr.22). "Chữ commerce[1*] chẳng qua chỉ có nghĩa là commutatio mercium[2*]... Đôi khi việc trao đổi này có lợi cho phía này hơn là cho phía kia; nhưng cái mà người này được, thì bao giờ cũng lại là cái mà người kia mất, và trong thực tế việc giao dịch buôn bán giữa họ với nhau *không làm cho của cải tăng thêm một chút nào*" (tr.23). "Nếu một người Do Thái nào đó bán đồng cua-ron lấy 10 si-linh hay một phác-thinh nữ hoàng An-na lấy một ghi-nê[149], thì rõ ràng là anh ta sẽ làm tăng thu nhập của mình, nhưng bằng cách ấy anh ta sẽ không làm tăng được *số lượng kim loại quý hiện có;* và bản chất của việc giao dịch buôn bán này vẫn sẽ là một, chẳng kể là người mua, thích những vật hiếm có đó, có ở cùng một phố với người bán những đồng tiền cổ hay không, hay là ở Pháp, hoặc ở Trung Quốc" (tr.23).

Ở phái trọng nông, lợi nhuận công nghiệp được coi như là "lợi nhuận do chuyển nhượng" nghĩa là nó được giải thích theo kiểu trọng thương chủ nghĩa. *Vì vậy mà tác giả người Anh của chúng ta đã kết luận một cách đúng đắn rằng, chỉ khi nào hàng hóa công nghiệp được bán ra nước ngoài thì lợi nhuận đó mới là lợi nhuận thực sự. Từ tiền đề của phái trọng thương, ông ta đã đưa ra một kết luận đúng đắn theo kiểu trọng thương.*

"Không một chủ công trường thủ công nào, - mặc dầu là hắn ta đã giàu đến mức như thế nào, - có thể thêm vào cho thu nhập quốc dân được một chút gì, nếu

1* - thương mại

2* - trao đổi hàng hóa

hàng hóa của hắn được bán và tiêu dùng ở trong nước; bởi vì *người chủ công trường thủ công kiếm được bao nhiêu, thì người mua* hàng hóa của hắn *cũng thiệt đi bấy nhiêu*... Ở đây diễn ra việc *trao đổi* giữa người bán và người mua, chứ không phải việc làm tăng thêm của cải" (tr.26). "Để *bù đắp cho mình về chỗ thiếu một số dư*... người chủ kinh doanh tăng thêm 50% lợi nhuận vào những chi phí dùng để trả tiền công, hay là thêm 6 pen-xơ vào mỗi một si-linh mà hắn ta dùng để trả cho các công nhân công trường thủ công... Nếu hàng hóa được bán ra nước ngoài", thì cái đó "sẽ là *lợi nhuận quốc gia*" do một số "công nhân khéo léo" nào đó tạo nên (tr.27).

Tác giả trình bày những nguyên nhân giàu có của Hà Lan rất hay. Đánh cá (cần kể cả chăn nuôi). Độc quyền về những hương liệu của phương Đông. Công việc vận chuyển đường thuỷ. Cho người nước ngoài vay tiền [Quyển vở bổ sung *H,* tr.36-37][150].

Tác giả viết: những người chủ công trường thủ công "là một giai cấp *cần thiết",* nhưng họ không phải là một *"giai cấp sản xuất"* (s.đ.d., tr. 35). Họ chỉ "gây ra *sự thay đổi* hay *sự di chuyển* của số thu nhập mà người làm ruộng trước đó đã tạo ra và họ đạt tới điều đó bằng cách đem lại cho thu nhập ấy *tính bền lâu* dưới một hình thái mới nào đó" (tr.38).

Chỉ có 4 giai cấp cần thiết: 1) giai cấp sản xuất, hay là những người làm ruộng; 2) những người chủ công trường thủ công; 3) những người bảo vệ đất nước; 4) "giai cấp các thày giáo", là những người được tác giả đặt vào vị trí "những người nhận thuế thập phân", tức là những cha cố ở trong bảng phân loại của phái trọng nông.

"Bởi vì xã hội công dân nào cũng cần phải ăn, mặc, phòng thủ và học vấn" (tr.50-51).

Sai lầm của "các nhà kinh tế" là ở chỗ "họ coi *những người nhận địa tô, chỉ* với tư cách là *những người nhận địa tô thôi, là giai cấp sản xuất* của xã hội... Trong chừng mực nào đấy họ đã sửa chữa sai lầm của mình, khi ám chỉ rằng Giáo hội và nhà vua phải sống nhờ vào số địa tô mà những kẻ sở hữu ruộng đất thu được. Bác sĩ Xmít... mà *toàn bộ tác phẩm"* (điều này đúng) "đều quán triệt điểm đó" (tức là điều sai lầm đã nói trên của "các nhà kinh tế") "lại hướng sự phê bình của mình

nhằm đả kích đúng vào cái phần lành mạnh trong hệ thống của các nhà kinh tế học" (tr.8).

[1451] Những kẻ sở hữu ruộng đất, với tư cách là như vậy, chẳng những không phải là giai cấp *sản xuất,* mà thậm chí họ còn không phải là *giai cấp cần thiết* của xã hội nữa:

"Những kẻ sở hữu ruộng đất, chỉ với tư cách là những người thu địa tô, *không cấu thành một giai cấp cần thiết của xã hội... Vì địa tô bị tách rời khỏi mục đích do hiến pháp quy định cho nó - tức là phục vụ cho sự nghiệp bảo vệ quốc gia*, nên những người thu số địa tô đó, đáng lẽ phải là một giai cấp cần thiết, thì lại trở thành một trong những giai cấp không cần thiết nhất và tốn kém nhất đối với xã hội" (tr. 51). Xem tiếp về vấn đề này ở quyển vở bổ sung *H*, tr. 38-39 [151].

Tất cả điều đó rất tốt và cuộc luận chiến đứng trên quan điểm phái trọng nông chống lại những kẻ thu địa tô là *rất quan trọng, với tư cách là sự hoàn chỉnh học thuyết của phái trọng nông.*

Tác giả nêu rõ rằng, *thuế* thực tế *đánh vào ruộng đất* là điểm đặc trưng của người Thổ Nhĩ Kỳ (s.đ.d., tr. 59).

Kẻ sở hữu ruộng đất đánh thuế không những vào "những sự cải thiện đất đai" hiện có, mà thường thường còn đánh thuế vào những "đề nghị cải thiện sau này" nữa (tr.63-64). Thuế đánh vào địa tô (tr.65).

Về phương diện đánh thuế, thì học thuyết trọng nông đã được thực hiện *xưa kia* ở Anh, ở Ai-rơ-len, ở châu Âu thời phong kiến, và ở đế quốc Mô-gôn rồi (tr. 93-94).

Người sở hữu ruộng đất với tư cách là người đánh thuế (tr.118).

Tính chất hạn chế của phái trọng nông bộc lộ ra ở trong điều suy luận sau đây (không *hiểu sự phân công lao động*):

Giả định rằng một người thợ đồng hồ hoặc một chủ xưởng vải hoa không thể bán được đồng hồ và vải hoa của mình; khi đó họ sẽ rơi vào một tình trạng khó khăn nhất. Điều đó chỉ cho ta thấy rằng, "người chủ công trường thủ công làm giàu được chỉ vì hắn ta là *người bán"*

(trong thực tế, điều đó chỉ nói rằng hắn ta sản xuất ra sản phẩm của mình với tư cách là *hàng hóa*),

"và khi anh ta thôi không làm *người bán* nữa, thì *lợi nhuận* của anh ta lập tức đình chỉ ngay"

(thế thì đối với lợi tức của người phéc-mi-ê, một người không phải là *người bán* thì sao?)

"bởi vì những lợi nhuận đó không phải là lợi nhuận tự nhiên, mà là nhân tạo. Còn người làm ruộng thì... *có thể tồn tại;* làm ăn phát đạt và làm tăng của cải của mình, mà không *bán* gì cả" (tr.38-39)

(nhưng trong trường hợp đó, người làm ruộng đồng thời phải là người chủ công trường thủ công).

Tại sao tác giả chỉ nói về người thợ đồng hồ hay chủ xưởng vải hoa? Ta cũng có quyền giả định như thế rằng người sản xuất ra than, sắt, lanh, chàm, v.v. không thể bán những sản phẩm ấy, hay thậm chí người làm ra lúa mì cũng không thể bán được lúa mì của mình. Về việc này ông Bê-ác-đe Đờ Láp-bê-i[152] được nhắc đến trên đây đã nói rất rõ. Tác giả vô danh đã phải nêu việc sản xuất để tiêu dùng *trực tiếp* nhằm chống lại việc *sản xuất hàng hóa,* tuy điều này mâu thuẫn gay gắt với cái tình hình là đối với phái trọng nông, điều chủ yếu nhất, ngược lại, là *giá trị trao đổi*. Nhưng điều này cũng quán triệt cả ở anh chàng của chúng ta nữa: quan điểm *tư sản* đối với sự vật trong khuôn khổ của *phương thức quan niệm* tiền tư bản chủ nghĩa[153].

Tác giả vô danh của chúng ta chống lại Ác-tua I-ăng là người cho rằng *giá cả cao là quan trọng để làm cho nông nghiệp phồn vinh; nhưng những lời phản đối chống I-ăng đó cũng là cuộc bút chiến chống lại phái trọng nông* (s.đ.d., tr. 65-78 và 118).

Không thể giải thích giá trị thặng dư bằng việc những người bán tăng giá cả lên về mặt danh nghĩa:

"Việc tăng *giá trị danh nghĩa của sản phẩm... không thể làm giàu cho những người*

bán,... bởi vì tất cả cái gì mà họ thu được với tư cách là người bán, thì họ lại mất đi khi họ là người mua" (tr.66).

Đoạn sau đây đã được viết theo tinh thần của *Van-đớc-lin:*

"Khi có thể tìm thấy một mảnh đất có thể canh tác được cho mỗi người thất nghiệp, thì người thất nghiệp nào cũng nên có một mảnh đất. Xưởng lao động là một điều tốt, nhưng cánh đồng lao động còn tốt hơn nhiều" (tr.47).

Là người chống lại chế độ cho thuê nói chung, nhưng tác giả vô danh vẫn thích việc cho thuê dài hạn hơn là ngắn hạn, vì trong chế độ cho thuê ngắn hạn quyền sở hữu đối với ruộng đất chỉ ngăn cản việc sản xuất và cản trở việc cải thiện đất đai mà thôi (tr. 118 - 123). (***Quyền lĩnh canh ở Ai-rơ-len.***)[154] [XXIII - 1451]

[11) QUAN NIỆM TÁN DƯƠNG TÍNH CHẤT SẢN XUẤT CỦA TẤT CẢ CÁC NGHỀ]

[V - 182] Nhà triết học sản xuất ra tư tưởng, nhà thơ sản xuất ra thơ, vị mục sư sản xuất ra những lời thuyết giáo, giáo sư sản xuất ra các cuốn sách chỉ nam, v.v.. Kẻ tội phạm sản xuất ra tội ác. Nếu chúng ta xét sâu hơn nữa mối quan hệ tồn tại giữa ngành sản xuất này với toàn thể xã hội, thì chúng ta có thể thoát khỏi rất nhiều thành kiến. Kẻ tội phạm không những chỉ sản xuất ra tội ác, mà còn sản xuất ra luật hình, do đó cũng sản xuất ra cả vị giáo sư giảng về luật hình, đồng thời cũng sản xuất ra cuốn sách chỉ nam tất yếu, dưới hình thức cuốn sách này bản thân vị giáo sư ấy ném những bài giảng của mình ra thị trường hàng hóa chung, với tư cách là "hàng hóa". Nhờ thế người ta làm tăng được của cải quốc dân, đó là chưa nói đến sự thích thú cá nhân mà bản thảo viết tay của cuốn sách chỉ nam đó đã đem lại cho bản thân tác giả, theo lời cam đoan của ngài giáo sư Rô-se, một nhân chứng có thẩm quyền, cho ta biết.

Hơn nữa, kẻ tội phạm còn tạo ra tất cả bộ máy cảnh sát và tất cả bộ máy tư pháp hình sự, mật thám, quan toà, các tay đao phủ, các viên hội thẩm v.v.; và tất cả những nghề nghiệp khác nhau đó, - mà mỗi nghề là một loại phân công lao động xã hội nhất định, - phát triển những năng lực khác nhau của tinh thần của con người, tạo ra những nhu cầu mới và những phương thức mới để thoả mãn những nhu cầu đó. Chỉ riêng việc tra tấn cũng đã thúc đẩy những sự phát minh cơ khí hết sức tinh xảo và bảo

đảm công việc cho rất đông những người thợ thủ công đáng kính trọng đã quay ra sản xuất những công cụ để tra tấn.

Kẻ tội phạm sản xuất ra ấn tượng, khi thì có tính chất giáo huấn đạo đức, khi thì bi thảm, tuỳ theo hoàn cảnh, và do đó đã cống hiến một sự "phục vụ" nhất định, theo ý nghĩa là kích thích những tình cảm đạo đức và thẩm mỹ của công chúng. Hắn ta không phải chỉ sản xuất ra cuốn sách chỉ nam về luật hình, không những sản xuất ra các bộ luật hình, và do đó không những sản xuất ra những nhà pháp chế trong lĩnh vực này, mà còn sản xuất ra nghệ thuật, văn học - những quyển tiểu thuyết và cả những bi kịch nữa; chứng minh điều đó không phải chỉ có cuốn *"Tội lỗi"* của Muyn-ne và "Những tên cướp" của Si-lơ, mà còn cả "Ê-đíp" và "Ri-sa III" nữa. Kẻ phạm tội phá hoại tính chất đơn điệu của cuộc sống tư sản, phá hoại cái dòng yên tĩnh hàng ngày của nó. Do đó kẻ phạm tội dự phòng cho cuộc sống tư sản khỏi bị đình trệ và tạo ra sự căng thẳng và tính biến động bất an đó, không có những cái đó thì ngay cả mũi nhọn của cạnh tranh cũng sẽ bị cùn đi. Bằng cách đó kẻ tội phạm thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Trong khi các tội ác giải phóng thị trường lao động khỏi một bộ phận nhân khẩu thừa nào đó và vì thế mà làm giảm nhẹ sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau, và trong một mức độ nào đó cản trở không cho tiền công sụt xuống quá một mức tối thiểu nhất định - chính trong lúc đó cuộc đấu tranh chống tội ác lại thu hút một bộ phận khác nào đó trong số nhân khẩu thừa. Như vậy, kẻ tội phạm thực hiện một trong những "sự san bằng" tự nhiên, là những cái xác lập mức cần thiết và mở ra môi trường hoạt động cho cả một chuỗi những nghề "có ích".

Có thể thấy được ảnh hưởng của kẻ tội phạm đối với sự phát triển của sức sản xuất ngay trong những việc hết sức nhỏ nhặt. Nếu không có kẻ cắp, thì các bộ khóa liệu có thể đạt tới một trình độ hoàn thiện như ngày nay không? Nếu không có [183] những kẻ làm tiền giả thì việc làm giấy bạc ngân hàng liệu có được hoàn

thiện như thế không? Nếu không có sự lừa bịp trong buôn bán, thì liệu kính hiển vi có lọt vào các lĩnh vực buôn bán bình thường (xem Báp-bít-giơ) như vậy không? Những thành tựu của hóa học thực hành há lại không nhờ vào việc làm giả hàng hóa và sự cố gắng phát hiện ra nó, ngang với mức độ mà nó nhờ vào sự nhiệt tâm của những người sản xuất chân chính đó hay sao? Khi phát minh ra những phương tiện ngày càng mới để xâm phạm vào sở hữu, tội ác đã tạo ra những phương tiện ngày càng mới để bảo vệ cho sở hữu và do đó thúc đẩy được sản xuất, cũng giống như các cuộc bãi công kích thích việc phát minh ra những máy mới. Và, - nếu ta từ giã lĩnh vực các tội ác của tư nhân, - thị trường thế giới liệu có thể xuất hiện được không, nếu không có những tội ác của các quốc gia? Không có những tội ác đó thì liệu bản thân các dân tộc có thể phát sinh được không? Và cây tội lỗi đồng thời há lại không phải là cây hiểu biết từ thời A-đam đến nay hay sao?

Ngay Man-đơ-vin trong bài "Ngụ ngôn về loài ong" của ông ta (1705) cũng đã chứng minh tính chất sản xuất của đủ mọi thứ nghề nghiệp, v.v., và ở ông ta đã lộ rõ cái khuynh hướng chung của toàn bộ lập luận này:

"Cái mà trong thế giới này chúng ta gọi là điều ác, về mặt tinh thần cũng như về thể chất, cũng là cái nguyên lý vĩ đại làm cho chúng ta trở thành những sinh vật xã hội, nó là cái cơ sở vững chắc, *là sức sống và là nền tảng của tất cả các nghề nghiệp và công việc,* không trừ loại nào; ở đây chúng ta cần phải tìm cái nguồn gốc thật sự của tất cả các nghệ thuật và khoa học; và chính ngay khi tội ác thôi không còn tồn tại nữa, thì xã hội sẽ phải rơi vào tình trạng suy đồi, nếu như không phải là tan vỡ hoàn toàn"[155].

Dĩ nhiên, chỉ có Man-đơ-vin là vô cùng anh dũng hơn, trung thực hơn so với những kẻ tán dương xã hội tư sản đầy tinh thần phi-li-xtanh. [V - 183]

[12)] TÍNH CHẤT SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN. LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT

[a) TÍNH CHẤT SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN VỚI TƯ CÁCH LÀ BIỂU HIỆN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA CỦA SỨC SẢN XUẤT CỦA LAO ĐỘNG XÃ HỘI]

[XXI - 1317] Không những chúng ta đã thấy tư bản sản xuất như thế nào, mà còn thấy người ta đã sản xuất ra bản thân nó ra sao và với tư cách là một quan hệ đã hoàn toàn thay đổi, nó đã phát sinh như thế nào trong quá trình sản xuất và trong quá trình đó nó đã phát triển ra sao[156]. Một mặt, tư bản làm biến đổi phương thức sản xuất, và mặt khác, sự biến đổi đó của phương thức sản xuất và nấc thang đặc thù đó trong sự phát triển của lực lượng sản xuất vật chất lại là cái cơ sở và điều kiện của bản thân tư bản, là cái tiền đề cho việc hình thành tư bản.

Vì lao động sống - do kết quả của sự trao đổi giữa tư bản và công nhân - đã biến thành một bộ phận cấu thành của tư bản và ngay từ bước đầu của quá trình lao động đã thể hiện ra như là một hoạt động thuộc về tư bản, nên mọi sức sản xuất của lao động xã hội mang cái hình thái sức sản xuất của tư bản, cũng hoàn toàn giống như hình thái xã hội chung của lao động thể hiện ra trong tiền tệ dưới hình thái thuộc tính của một vật nào đó. Sức sản xuất của lao động xã hội và những hình thái đặc thù của nó cũng giống như vậy, giờ đây chúng biểu hiện ra dưới hình thái

sức sản xuất của tư bản và các hình thái của tư bản, tức là của lao động *đã vật thể hóa,* của những điều kiện lao động vật chất; những điều kiện này, với tư cách là một yếu tố được tách riêng ra như vậy, đã đối lập với lao động sống và được nhân cách hóa ở trong nhà tư bản. Ở đây, một lần nữa, chúng ta lại chạm trán với cái hình thái quan hệ đã bị xuyên tạc đi, hình thái này thể hiện ra trong cái mà khi nghiên cứu tiền tệ, chúng ta đã gọi là *bái vật giáo*[157].

Chỉ với tư cách là *hiện thân của tư bản* thì bản thân nhà tư bản mới là một kẻ thống trị. (Ở ngành kế toán nước I-ta-li-a, vai trò đó của *nhà tư bản,* của tư bản được nhân cách hóa, luôn luôn được đem đối lập với hắn ta với tư cách là một người cá biệt, một người chỉ thể hiện ra với tư cách là người tiêu dùng cá thể và là con nợ của tư bản của hắn mà thôi.)

Sức sản xuất của tư bản, - ngay nếu như chỉ xét riêng sự phụ thuộc có tính chất *hình thức* của lao động đối với tư bản thôi - trước hết là ở chỗ *cưỡng bức phải thực hiện lao động thặng dư,* phải thực hiện một lượng lao động lớn hơn lao động cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu trực tiếp. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng chia xẻ sự cưỡng ép này với phương thức sản xuất trước nó, nhưng nó thực hiện, ứng dụng sự cưỡng ép đó dưới một hình thức có lợi hơn cho sản xuất.

Ngay nếu ta xét mối quan hệ chỉ có tính chất hình thức đó thôi, tức là xét cái hình thái *phổ biến* đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, hình thái này là hình thái chung cho giai đoạn kém phát triển của nó, cũng như cho giai đoạn phát triển hơn của nó, - ngay cả trong trường hợp này, *tư liệu sản xuất,* những điều kiện vật chất của lao động - tức là vật liệu lao động, tư liệu lao động (cũng như cả tư liệu sinh hoạt nữa) - cũng không phụ thuộc vào công nhân, mà ngược lại, công nhân bị phụ thuộc vào chúng. Không phải công nhân sử dụng những thứ đó, mà những thứ đó sử dụng

công nhân. Vì thế mà chúng là tư bản. "Tư bản *sử dụng* lao động". Đối với người công nhân, chúng thể hiện ra không phải là những tư liệu để sản xuất ra sản phẩm - dù là dưới hình thái tư liệu sinh hoạt trực tiếp hay dưới hình thái tư liệu trao đổi, dưới hình thái hàng hóa. Ngược lại, đối với chúng, công nhân là một phương tiện nhờ nó mà chúng bảo tồn được giá trị của chúng và biến giá trị đó thành tư bản, nghĩa là làm tăng thêm giá trị đó, bằng cách thu hút lao động thặng dư vào trong mình chúng.

Ngay trong hình thái giản đơn của nó, mối quan hệ lộn ngược đó cũng đã là sự nhân cách hóa các vật thể và là sự vật thể hóa những con người; bởi vì hình thái đó khác với tất cả những hình thái trước đây ở chỗ nhà tư bản thống trị công nhân không phải với tư cách là đại biểu cho một phẩm cách cá nhân nào đó, mà chỉ vì hắn ta đại biểu cho "tư bản". Sự thống trị của hắn chẳng qua chỉ là sự thống trị của lao động đã vật thể hóa đối với lao động sống, chẳng qua chỉ là quyền lực của sản phẩm do công nhân sản xuất ra đối với bản thân người công nhân.

Quan hệ đó càng trở nên phức tạp hơn nữa và tỏ ra còn huyền bí hơn nữa do chỗ, cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa, thì chống lại công nhân - bằng cách đối lập với anh ta với tư cách là "tư bản" - không phải chỉ có những vật phẩm vật chất trực tiếp đó mà thôi {tất cả những sản phẩm vật chất đó là sản phẩm của lao động; xét về mặt giá trị sử dụng, thì chúng là những điều kiện vật chất của lao động vì chúng là sản phẩm của lao động; xét về mặt giá trị trao đổi thì chúng là thời gian lao động chung đã vật thể hóa, hay là tiền tệ}; cả những hình thái của lao động đã phát triển về mặt xã hội nữa - như hợp tác, công trường thủ công (với tư cách là một hình thái phân công lao động), công xưởng (với tư cách là một hình thái lao động xã hội mà cơ sở vật chất là hệ thống máy móc) - cũng biểu hiện ra dưới dạng *những hình thái phát triển của tư bản,* và vì vậy mà sức sản xuất của lao động, được phát triển từ những hình thái đó của lao động xã hội, do đó, cả khoa học và các lực lượng tự nhiên nữa, cũng đều mang cái hình thức *sức sản xuất của tư bản.* Và thật vậy, sự thống nhất các hình thức lao động giống nhau lại được thực hiện trong hợp tác, sự kết hợp các hình thức lao động khác nhau diễn ra trong việc phân công lao động, việc sử dụng những lực lượng của tự nhiên và khoa học, cũng như những sản phẩm của lao động trong nền công nghiệp máy móc, cho những mục đích sản xuất - tất cả những cái đó đều đối lập với công nhân, đối lập với từng người một như là một cái gì xa lạ đối với bản thân họ và như là một cái gì có tính chất *vật chất*, chỉ như là một hình thái tồn tại của những tư liệu lao động độc lập đối với họ và thống trị họ, - cũng giống như bản thân những tư liệu lao động ấy, dưới cái hình thức đơn giản có thể sờ mó được của chúng, với tư cách là vật liệu, dụng cụ, v.v., đều đối lập với công nhân như là những chức năng của *tư bản,* và do đó cũng đối lập với công nhân như là những chức năng của *nhà tư bản.*

Những hình thái xã hội của lao động của bản thân người công nhân - hay là những hình thái của lao động xã hội của bản thân họ [1318], - là những quan hệ được hình thành một cách hoàn toàn độc lập đối với công nhân, nếu lấy tách riêng từng người ra; những người công nhân phụ thuộc vào tư bản trở thành những yếu tố của những cơ cấu xã hội đó, nhưng những cơ cấu xã hội đó lại không thuộc về công nhân. Vì vậy, những cơ cấu ấy đối lập với công nhân như là những *phương thức* do chính tư bản sử dụng, như là những sự kết hợp cấu thành cái thuộc tính của tư bản (khác với sức lao động của mỗi người công nhân đứng tách riêng ra), phát sinh từ tư bản và được gộp vào thành phần của tư bản. Và cái đó mang một hình thức ngày càng hiện thực, một mặt, tuỳ theo mức độ mà bản thân sức lao động của các công nhân đó,

dưới sự tác động của những hình thức kể trên, phải chịu đựng những sự thay đổi đến nỗi trong sự tồn tại độc lập của mình (nghĩa là *ở ngoài* mối quan hệ tư bản chủ nghĩa đó), nó trở thành bất lực và khả năng sản xuất độc lập của nó bị thủ tiêu đi; và mặt khác, cùng với sự phát triển của nền sản xuất bằng cơ khí, các điều kiện lao động ngày càng thể hiện ra là những lực lượng thống trị lao động cả về mặt quy trình công nghệ nữa, đồng thời chúng thay thế lao động, áp chế nó và làm cho nó trở thành thừa trong những hình thái độc lập của nó.

Trong quá trình đó, trong quá trình mà những nét *xã hội* của lao động của công nhân đối lập với họ như là một cái gì đã *tư bản hóa* theo một ý nghĩa nhất định (thí dụ, trong nền sản xuất cơ khí, những sản phẩm lao động thể hiện ra như là những chủ nhân của lao động), thì tình hình như vậy tất nhiên cũng diễn ra với các lực lượng của tự nhiên và với khoa học, tức là với sản phẩm của quá trình phát triển lịch sử chung, sản phẩm thể hiện một cách trừu tượng cái tinh hoa của quá trình đó: các lực lượng của tự nhiên và khoa học đối lập với công nhân như là những *lực lượng* của tư bản. Khoa học và sự ứng dụng khoa học thực tế đã tách rời khỏi tài nghệ của từng người công nhân và sự hiểu biết nghề nghiệp của họ; và mặc dầu khoa học và sự ứng dụng khoa học, nếu phân tích đến tận căn nguyên của chúng, - vẫn là sản phẩm của lao động, nhưng ở tất cả những nơi nào mà chúng gia nhập vào quá trình lao động, thì chúng cũng vẫn thể hiện ra như là đã bị *gộp vào thành phần của tư bản*. *Sử dụng máy móc, nhà tư bản không* nhất thiết phải hiểu cấu tạo của máy móc (xem I-u-rơ)[158]. Nhưng *trong máy móc,* bản thân khoa học đã được thực hiện lại đối lập với công nhân với tư cách là *tư bản.* Thật vậy, tất cả những sự ứng dụng dựa trên cơ sở *lao động xã hội* đó của khoa học, của các lực lượng tự nhiên và của những khối lượng to lớn của sản phẩm lao động, tất cả những sự ứng dụng đó chỉ thể

hiện ra như là những *phương tiện để bóc lột* lao động, những phương tiện để chiếm đoạt lao động thặng dư, và do đó, như là những *lực lượng* thuộc về tư bản và đối lập với lao động. Tất nhiên, tư bản áp dụng tất cả những phương tiện ấy chỉ để bóc lột lao động, nhưng muốn bóc lột lao động thì tư bản nhất định phải áp dụng những phương tiện ấy vào trong quá trình sản xuất. Và như vậy là sự phát triển của những sức sản xuất *xã hội* của lao động và những điều kiện của sự phát triển ấy thể hiện ra như là một *hành vi của tư bản,* hành vi này không những được thực hiện ngoài ý chí của từng người công nhân, mà còn trực tiếp nhằm chống lại người công nhân nữa.

Bản thân tư bản có tính chất hai mặt, bởi vì nó do hàng hóa cấu thành:

1) *Giá trị trao đổi* (tiền tệ); nhưng đó là một *giá trị tự tăng lên,* là một giá trị - nhờ chỗ nó là *giá trị* - tạo ra giá trị, *tăng lên với tư cách là giá trị,* sinh sôi nảy nở lên. Sự tăng lên đó của giá trị quy lại là sự trao đổi một lượng lao động đã vật thể hóa nhất định lấy một lượng lao động sống lớn hơn.

2) *Giá trị sử dụng*. Ở đây tư bản thể hiện ra từ phía những quan hệ nhất định, vốn có của tư bản trong quá trình lao động. Nhưng chính ở đây tư bản không còn là một vật liệu của lao động và một tư liệu của lao động, mà chỉ có *lao động* bị chúng gộp vào làm một thành phần của chúng mới thuộc về chúng; cùng với lao động, tư bản đã gộp vào thành phần của nó cả những sự *kết hợp có tính chất xã hội* của lao động và cả cái mức độ phát triển của tư liệu lao động tương ứng với những sự kết hợp có *tính chất xã hội đó.* Lần đầu tiên, với một quy mô lớn, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển những điều kiện vật chất, cũng như những điều kiện chủ quan của quá trình lao động, tách chúng khỏi người lao động độc lập riêng rẽ, nhưng vẫn phát triển chúng với tư cách

là những lực lượng thống trị *người công nhân cá biệt* và *xa lạ* đối với anh ta.

Tất cả những cái đó làm cho tư bản trở thành một sinh vật rất huyền bí. [1318][159].

* * *

[1320] Như vậy là tư bản có tính chất sản xuất: 1) với tư cách là một lực lượng *cưỡng bức* phải lao động thặng dư, 2) với tư cách là một lực lượng thu hút và chiếm hữu các sức sản xuất của lao động xã hội (với tư cách là sự nhân cách hóa những sức sản xuất đó) và lực lượng sản xuất xã hội chung, như khoa học chẳng hạn.

Thử hỏi: tại sao và như thế nào mà lao động, đối lập với tư bản, lại thể hiện ra là sản xuất, lại thể hiện ra với tư cách là *lao động sản xuất,* mặc dầu những sức sản xuất của lao động đã chuyển vào tư bản, và mặc dầu không thể tính một sức sản xuất hai lần được: một lần - với tư cách là sức sản xuất của lao động, còn lần khác - với tư cách là sức sản xuất của tư bản? {Sức sản xuất của lao động cấu thành sức sản xuất của tư bản. Còn *sức lao động* có được tính chất sản xuất là do sự *chênh lệch* giữa *giá trị* của nó và *giá trị do sức lao động ấy tạo ra.*}

[b) LAO ĐỘNG SẢN XUẤT TRONG HỆ THỐNG SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

Chỉ có tính chất hạn chế tư sản, cho rằng những hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa là những hình thái tuyệt đối của sản xuất, và do đó chúng là những hình thái sản xuất tự nhiên vĩnh cửu, - chỉ có tính chất hạn chế tư sản đó mới có thể lẫn lộn vấn đề thế nào là *lao động sản xuất* theo quan điểm của tư bản, với vấn đề: lao động nào nói chung là lao động sản xuất, hay thế nào là lao

động sản xuất nói chung; vì vậy, chỉ có tính chất hạn chế tư sản ấy mới có thể tự hào, coi đó là một biểu hiện của sự thông minh đặc biệt, với câu giải đáp của mình nói rằng, bất cứ lao động nào sản xuất ra một thứ gì đó nói chung, đem lại một kết quả gì đó, thì cũng đã là lao động sản xuất rồi.

Chỉ có lao động nào *trực tiếp chuyển hóa thành tư bản,* nghĩa là chỉ có lao động nào làm cho tư bản khả biến trở thành một đại lượng khả biến, và làm cho toàn bộ tư bản K bằng $K + \Delta$ [160], thì lao động đó mới là lao động *sản xuất.* Nếu như trước khi trao đổi với lao động, tư bản khả biến ngang với x, - thành thử chúng ta có phương trình $y = x$, - thì lao động sản xuất là lao động đã biến x thành $x + h$, còn phương trình $y = x$ thì biến thành phương trình $y' = x + h$. Đó là điểm *thứ nhất* cần phải giải thích rõ. Đây là nói về thứ lao động tạo ra giá trị thặng dư, hay được tư bản dùng làm một nhân tố cho phép tư bản đó có thể tạo ra giá trị thặng dư, và do đó, tự thể hiện ra với tư cách là tư bản, với tư cách là một giá trị tự tăng lên.

Thứ hai: Những sức sản xuất chung và có tính chất xã hội của lao động thể hiện ra như là những sức sản xuất của tư bản; nhưng những sức sản xuất ấy chỉ liên quan tới quá trình lao động, chỉ đụng chạm tới giá trị sử dụng thôi. Chúng mang hình thức những thuộc tính vốn có của tư bản với tư cách là những đồ vật, chúng thể hiện ra dưới hình thái giá trị sử dụng của tư bản. Chúng không trực tiếp liên quan tới *giá trị trao đổi.* Một trăm công nhân có làm việc cùng nhau hay không, hay là mỗi một người làm việc riêng lẻ, - thì giá trị của khối lượng sản phẩm do họ sản xuất ra vẫn bằng một trăm ngày lao động, không kể số ngày lao động đó được thể hiện ra trong một số lượng sản phẩm nhiều hay ít; nói một cách khác; giá trị của khối lượng sản phẩm đó không phụ thuộc vào năng suất lao động.

[1321] Sự khác nhau trong năng suất lao động chỉ đụng chạm đến giá trị trao đổi trong một trường hợp mà thôi.

Thí dụ, năng suất lao động phát triển, trong một ngành sản xuất cá biệt nào đó chẳng hạn, - nếu việc sản xuất vải bằng máy dệt cơ khí thay thế những máy dệt thủ công không còn là một ngoại lệ chẳng hạn, và nếu như để sản xuất ra một ác-sin bằng máy dệt cơ khí chỉ cần có một nửa số thời gian lao động mà người ta đã chi phí khi làm việc bằng tay thôi, - thì 12 giờ lao động của người thợ dệt thủ công giờ đây không còn thể hiện ra trong một giá trị 12 giờ nữa, mà chỉ thể hiện ra trong một giá trị 6 giờ thôi, bởi vì giờ đây số thời gian lao động *cần thiết* đã giảm xuống 6 giờ. Giờ đây 12 giờ của người thợ dệt thủ công chỉ bằng có 6 giờ lao động xã hội thôi, mặc dầu người thợ dệt đó vẫn làm việc 12 tiếng đồng hồ như trước đây.

Nhưng ở đây không bàn vấn đề đó. Ngược lại, nếu như chúng ta lấy một ngành sản xuất khác nào đó, ví dụ như lấy công việc của người thợ sắp chữ trong ngành in chẳng hạn, trong đó máy móc còn chưa được áp dụng cho công việc của người thợ sắp chữ, thì 12 giờ lao động trong ngành ấy sẽ tạo ra được một lượng *giá trị* hoàn toàn giống như là lượng giá trị do 12 giờ tạo ra trong những ngành sản xuất mà máy móc, v.v. đã đạt tới mức độ phát triển cao nhất. Do đó, với tư cách là kẻ sáng tạo ra *giá trị,* lao động bao giờ cũng vẫn là lao động của một *công nhân cá biệt,* nhưng chỉ biểu hiện ra dưới hình thái *lao động chung* mà thôi. Vì vậy, lao động sản xuất với tư cách là lao động sản xuất ra giá trị, bao giờ cũng đối lập với tư bản với tư cách là lao động của một sức lao động cá biệt, với tư cách là lao động của một *công nhân riêng lẻ,* mặc dầu trong quá trình sản xuất, những người công nhân đó đã tham gia vào những sự kết hợp xã hội như thế nào. Điều đó có nghĩa là trong khi mà tư bản, đối lập với công

nhân, đại biểu cho sức sản xuất xã hội của lao động, - thì lao động sản xuất của công nhân, đối lập với tư bản, bao giờ cũng chỉ đại biểu cho lao động của người *công nhân cá biệt* mà thôi.

Thứ ba: nếu thuộc tính của tư bản - cưỡng bức công nhân làm lao động thặng dư và chiếm hữu những sức sản xuất xã hội của lao động - mang cái vẻ bề ngoài của một thuộc tính cố hữu của tư bản, do tự nhiên đem lại, do đó mang cái vẻ bề ngoài của cái thuộc tính do giá trị sử dụng của nó đem lại, thì ngược lại cũng thế: hình như là lao động, do tự nhiên, vốn vẫn thể hiện những sức sản xuất của xã hội của mình như là những sức sản xuất của tư bản, còn sản phẩm thặng dư do lao động sản xuất ra thì được thể hiện ra như là giá trị thặng dư do tư bản sản xuất ra, như là sự tự tăng lên của tư bản.

Ba điểm đó giờ đây phải được xét dưới một hình thái đầy đủ, và từ đó cần phải rút ra sự khác nhau giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất.

Về điểm thứ nhất. Tính chất sản xuất của tư bản là ở chỗ nó đối lập với lao động với tư cách là lao động làm thuê, còn tính chất sản xuất của lao động là ở chỗ nó đối lập với tư liệu lao động với tư cách là tư bản.

Chúng ta thấy rằng tiền tệ được chuyển hóa thành tư bản, tức là một giá trị trao đổi nhất định được chuyển hóa thành một giá trị tự tăng lên, thành một giá trị cộng với giá trị thặng dư, nhờ chỗ một phần giá trị trao đổi ấy được chuyển hóa thành những thứ hàng hóa được dùng làm tư liệu lao động cần thiết cho quá trình lao động (nguyên vật liệu, dụng cụ, tóm lại là những điều kiện vật chất của lao động), còn phần khác thì dùng để mua sức lao động. Song không phải sự trao đổi tiền tệ ban đầu này lấy sức lao động, không phải bản thân sự việc mua sức lao động ấy đã chuyển hóa tiền tệ thành tư bản. Việc mua này

biến sức lao động được sử dụng trong một thời hạn nhất định thành một bộ phận cấu thành của tư bản; nói một cách khác, một lượng lao động sống nhất định trở thành một trong những hình thái tồn tại của bản thân tư bản, có thể nói là trở thành cái entéléchie[1*] của nó.

Trong quá trình sản xuất thực tế, lao động sống được chuyển hóa thành tư bản do chỗ lao động đó, một mặt, tái sản xuất ra tiền công, - tức là tái sản xuất ra giá trị của tư bản khả biến, - và mặt khác, nó tạo ra giá trị thặng dư; do kết quả của quá trình chuyển hóa ấy, toàn bộ số tiền [ứng trước] biến thành tư bản, mặc dầu bộ phận trực tiếp làm chức năng bộ phận khả biến chỉ được chi phí vào việc trả tiền công mà thôi. Nếu như trước kia giá trị bằng $c + v$, thì bây giờ nó bằng $c + (v + x)$, hay $(c + v) + x$[161], thì cũng thế; nói một cách khác, tổng số tiền ban đầu, đại lượng giá trị ban đầu, đã tăng lên trong quá trình lao động, đã thể hiện ra với tư cách là một giá trị đồng thời vừa tự bảo tồn lại vừa tự tăng lên.

{Cần phải nhận thấy điểm sau đây: sự việc chỉ có *bộ phận khả biến* của tư bản mới tạo nên cái phần tăng lên của nó, - sự việc đó không hề làm thay đổi cái sự thật là, nhờ quá trình đó mà tổng giá trị ban đầu đã tăng lên, đã lớn lên với một lượng giá trị thặng dư; do đó, nói rằng toàn bộ tổng số tiền tệ ban đầu chuyển hóa thành tư bản thì vẫn đúng. Bởi vì giá trị ban đầu bằng $c + v$ (tư bản bất biến và tư bản khả biến). Trong quá trình nói trên, giá trị đó chuyển hóa thành $c + (v + x)$; biểu thức $v + x$ đại biểu cho bộ phận mới được tạo ra, bộ phận đã xuất hiện bằng cách chuyển hóa lao động sống thành lao động đã vật thể hóa, sự chuyển hóa do việc trao đổi v lấy sức lao động gây nên và bắt

1* - hoạt lực

đầu từ sự trao đổi đó, từ sự chuyển hóa tư bản khả biến thành tiền công. Nhưng $c + (v + x) = c + v$ (tư bản ban đầu) $+ x$. Ngoài ra, sự chuyển hóa v thành $v + x$, và do đó, cả sự chuyển hóa $(c + v)$ thành $(c + v) + x$, chỉ có thể thực hiện được là nhờ một bộ phận tiền tệ đã chuyển hóa thành c. Một bộ phận tiền tệ có thể chuyển hóa thành tư bản *khả biến* chỉ với điều kiện là một bộ phận khác của chúng được chuyển hóa thành tư bản bất biến.}

Trong quá trình sản xuất thực tế, lao động *realiter*[1*] chuyển hóa thành tư bản, nhưng sự chuyển hóa này được quyết định bởi sự trao đổi ban đầu của tiền tệ lấy sức lao động. Chỉ nhờ có sự chuyển hóa *trực tiếp* ấy của lao động ấy thành lao động đã *vật thể hóa,* - lao động này không thuộc về người công nhân mà thuộc về nhà tư bản, - mà tiền tệ chuyển hóa thành tư bản, kể cả bộ phận tiền tệ mang hình thái những tư liệu sản xuất, những điều kiện của lao động. Trước đó, tiền tệ chỉ là tư bản *an sich*[2*], chẳng kể là nó tồn tại dưới hình thái riêng của nó hay dưới hình thái những hàng hóa (sản phẩm) mà dưới hình thái tự nhiên của chúng, chúng có thể được sử dụng làm tư liệu sản xuất cần thiết để tạo nên những hàng hóa mới.

[1322] Chỉ có mối *quan hệ* nhất định đó đối với lao động mới chuyển hóa tiền tệ hay hàng hóa thành tư bản, và chỉ có lao động nào chuyển hóa tiền tệ hay hàng hóa thành tư bản, - do mối quan hệ đã nói trên của lao động đối với những điều kiện sản xuất, thích ứng với mối quan hệ đó là một tính chất nhất định của những quan hệ trong quá trình sản xuất thực tế - chỉ có *lao động* đó mới là lao động *sản xuất;* nói một cách khác, lao động

1* - thực tế thực sự

2* - "tự thân" tiềm tàng, tiềm thế

sản xuất chỉ là thứ lao động nào bảo tồn và làm tăng giá trị của lao động *đã vật thể hóa* là cái đối lập với sức lao động với tư cách là tách rời khỏi sức lao động. Lao động sản xuất chỉ là một tiếng nói vắn tắt dùng để chỉ toàn bộ tính chất hoàn bị và tính chất đặc thù của mối quan hệ trong đó sức lao động thể hiện ra trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng sự phân biệt lao động sản xuất với các loại lao động *khác* là hết sức quan trọng, bởi vì chính sự phân biệt đó thể hiện cái hình thái đã xác định của lao động trên đó toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và cả bản thân tư bản nữa đã được xây dựng nên.

Như vậy, *lao động sản xuất* trong hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa là lao động sản xuất ra *giá trị thặng dư* cho kẻ nào sử dụng lao động đó, hay nói khác đi, đó là thứ lao động nào biến những điều kiện khách quan của lao động thành tư bản, và biến kẻ chiếm hữu những điều kiện lao động ấy thành nhà tư bản; vì vậy, đó là thứ lao động tạo ra sản phẩm của chính nó với tư cách là tư bản.

Vì vậy, khi chúng ta nói đến *lao động sản xuất* là chúng ta nói đến một lao động *xã hội nhất định,* là nói đến thứ lao động bao gồm một quan hệ hoàn toàn xác định giữa người mua lao động và người bán lao động.

Và mặc dầu tiền tệ nằm trong tay người mua sức lao động, hay là những thứ hàng hóa có trong tay anh ta - cả tư liệu sản xuất lẫn tư liệu sinh hoạt cho công nhân, - mặc dầu những cái đó chỉ trở thành tư bản do quá trình đã nói trên đây, trong quá trình ấy chúng trải qua việc chuyển hóa thành tư bản (trước khi bước vào quá trình ấy, những vật đó chưa phải là tư bản, mà còn phải trở thành tư bản đã), - nhưng chúng cũng đã là tư bản "*tự thân*" rồi. Chúng sở dĩ như thế là vì chúng đối lập với sức lao động như là một cái gì độc lập, và vì sức lao động cũng đối lập

với chúng như vậy. Ở đây, chúng ta thấy cái mối quan hệ quyết định và bảo đảm cho sự trao đổi lấy sức lao động và quá trình thực tế chuyển hóa lao động trở thành tư bản tiếp theo sau đó. Ở đây, trong mối quan hệ của chúng đối với công nhân, những tư liệu sản xuất và những tư liệu sinh hoạt ngay từ đầu vốn đã có một *tính chất xã hội nhất định* làm cho chúng trở thành tư bản, và mang lại cho chúng cái quyền lực thống trị lao động. Vì vậy, đối với lao động, chúng là một *tiền đề* đối lập với lao động với tư cách là tư bản.

Vì vậy, có thể định nghĩa *lao động sản xuất* là thứ lao động trực tiếp trao đổi với *tiền với tư cách là tư bản,* hay là - đây cũng chỉ là một lối nói rút ngắn lại - thứ lao động nào trực tiếp được trao đổi với *tư bản,* tức là với tiền, là cái "tự thân" đã là tư bản rồi, là cái được dự định hoạt động với tư cách là tư bản, nói một cách khác, là cái đối lập với sức lao động với tư cách là *tư bản.* Câu "lao động *trực tiếp* trao đổi với *tư bản"* có ý nói là lao động được trao đổi với tiền với tư cách là *tư bản* và *actu*[1*] biến những số tiền đó thành tư bản. Những hậu quả nào toát ra từ đặc tính *"trực tiếp",* - điều đó sẽ được giải thích một cách chính xác hơn ngay ở đoạn sau đây.

Do đó, lao động sản xuất là thứ lao động chỉ tái sản xuất ra cho công nhân một giá trị đã xác định trước của sức lao động của anh ta, nhưng đồng thời, với tư cách là một hoạt động tạo ra giá trị, lao động đó làm tăng thêm giá trị của tư bản, nói một cách khác, đó là thứ lao động đem đối lập với bản thân người công nhân, dưới hình thái tư bản, những giá trị do lao động đó tạo nên.

1* - thật sự

[c) HAI YẾU TỐ KHÁC NHAU VỀ CĂN BẢN TRONG SỰ TRAO ĐỔI GIỮA TƯ BẢN VÀ LAO ĐỘNG]

Trong sự trao đổi giữa tư bản và lao động, cần phải phân biệt, như chúng ta đã thấy khi xem xét quá trình sản xuất[162], hai yếu tố khác nhau về căn bản, tuy là quy định lẫn nhau.

Thứ nhất: Sự trao đổi ban đầu giữa lao động và tư bản là một *quá trình hình thức,* trong đó tư bản thể hiện ra như là tiền, còn sức lao động thì thể hiện ra như là *hàng hóa.* Trong quá trình đầu tiên này, việc bán sức lao động diễn ra trong ý niệm, hay là theo pháp lý, mặc dù lao động chỉ được *trả công* sau khi nó đã hoàn thành, tức là cuối ngày, cuối tuần v.v.. Điều này không làm thay đổi gì trong việc giao dịch thông qua đó mà việc *bán* sức lao động được thực hiện. Trong trường hợp này, được đem ra bán *trực tiếp* không phải là một hàng hóa đã chứa đựng một lao động vật thể hóa, mà là *việc tiêu dùng bản thân sức lao động,* thực tế tức là *bản thân lao động,* bởi vì việc tiêu dùng sức lao động biểu hiện ra trong hoạt động của sức lao động đó, nghĩa là trong lao động. Điều đó có nghĩa là ở đây chúng ta vấp phải không phải là sự trao đổi lao động lấy lao động, được thực hiện thông qua sự trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa. Nếu *A* bán cho *B* đôi giày ủng, thì cả hai người đều trao đổi lao động với nhau: một người trao đổi lao động đã vật thể hóa trong đôi giầy ủng, còn người kia thì trao đổi lao động đã vật thể hóa trong tiền. Còn ở đây thì tham gia trao đổi có *lao động đã vật thể hóa* dưới hình thái xã hội chung của nó, tức là dưới hình thái *tiền* ở một bên, và bên kia là *lao động chỉ mới tồn tại với tư cách là sức lao động* thôi*;* còn đối tượng của việc mua và bán lại là việc tiêu dùng sức lao động đó, tức là bản thân lao động, mặc dầu *giá trị* của thứ hàng hóa được đem bán trong trường hợp này không phải là giá trị của lao động (biểu hiện bất hợp lý), mà là *giá trị* của sức lao động. Như vậy là ở đây đã diễn ra sự trao đổi trực tiếp giữa lao động *đã vật thể hóa* và *sức lao động* là cái de facto[1*] được chuyển hóa thành lao động sống, - nghĩa là ở đây đã diễn ra sự trao đổi giữa lao động quá khứ và lao động sống. Vì vậy mà tiền công, - giá trị của sức lao động, - như chúng ta đã trình bày ở trên, mang cái hình thái *giá cả lao động*[163], mang cái hình thái giá mua trực tiếp của lao động.

Trong những giới hạn của yếu tố thứ nhất này, mối quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản là mối quan hệ giữa người bán và người mua hàng hóa. Nhà tư bản trả *giá trị* của sức lao động, tức là *giá trị* của hàng hóa mà hắn ta mua.

Nhưng đồng thời sức lao động được mua chỉ là vì số lượng lao động mà nó có thể thực hiện và bắt buộc phải thực hiện, sẽ lớn hơn số lượng lao động cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động; vì vậy, lao động do sức lao động thực hiện cũng thể hiện ra trong một giá trị lớn hơn là giá trị của sức lao động.

[1323] *Thứ hai:* Yếu tố thứ hai của việc *trao đổi* giữa tư bản và lao động không có gì giống với yếu tố thứ nhất, nói một cách nghiêm khắc thì yếu tố đó không phải là sự *trao đổi.*

Đối với nhân tố thứ nhất thì điểm đặc trưng là sự trao đổi tiền lấy hàng hóa, tức là một sự trao đổi những vật ngang giá; ở đây, người công nhân và nhà tư bản chỉ đối diện với nhau với tư cách là những người sở hữu hàng hóa. Diễn ra sự trao đổi các vật ngang giá (mà điều này có nghĩa là: mối quan hệ đó không thay đổi do chỗ *bao giờ* thì sự trao đổi thực tế được thực hiện; và giá cả của lao động *cao* hay *thấp hơn giá trị* của sức lao động, hay là *bằng* giá trị của sức lao động, - điều đó cũng hoàn toàn không làm cho tính chất giao dịch thay đổi một chút nào cả. Như vậy

1* - trên thực tế

là sự giao dịch ấy *có thể* được thực hiện phù hợp với quy luật chung của sự trao đổi hàng hóa).

Đối với nhân tố thứ 2 thì nét đặc trưng là ở đây hoàn toàn không có sự trao đổi. Người có tiền không còn là người mua hàng nữa, và người công nhân thì không còn là người bán hàng hóa nữa. Người có tiền bây giờ hoạt động như là một nhà tư bản. Hắn ta tiêu dùng hàng hóa mà hắn đã mua được; còn công nhân thì cung cấp thứ hàng hóa đó, vì việc tiêu dùng sức lao động của người công nhân chẳng qua chỉ là bản thân lao động của anh ta. Do sự giao dịch trước đây, bản thân *lao động* đã trở thành một bộ phận của của cải vật chất. Người công nhân thực hiện lao động đó, nhưng lao động ấy lại *thuộc* về tư bản, bắt đầu từ đây nó chỉ là một chức năng của tư bản. Vì thế nó được thực hiện dưới sự kiểm soát và điều khiển trực tiếp của tư bản, còn sản phẩm trong đó lao động được vật thể hóa là một hình thái biểu hiện mới của tư bản, hay nói một cách chính xác hơn, là một hình thái mới trong đó nó actu tự *thực hiện* với tư cách là tư bản. Chính vì vậy mà trong quá trình này, lao động được *vật thể hóa* một cách trực tiếp, *trực tiếp* biến thành tư bản, sau khi lao động đã được chuyển hóa *một cách hình thức* thành một bộ phận cấu thành của tư bản, do kết quả của lần giao dịch thứ nhất. Đồng thời số lượng lao động đã biến thành tư bản ở đây lại vượt quá số lượng tư bản đã chi phí trước kia vào việc mua sức lao động. Trong quá trình ta đang xét, một số lượng lao động không được trả công đã bị chiếm đoạt và chỉ do điều đó mà tiền mới biến thành tư bản.

Mặc dầu là thực tế ở đây không có sự trao đổi, nhưng nếu ta bỏ qua những khâu trung gian thì chúng ta thấy rằng trong quá trình đó - với tư cách là kết quả của nó, kết quả bao gồm cả hai nhân tố đó trong thể thống nhất của chúng, - một lượng lao động quá khứ nhất định

được trao đổi với một lượng lao động sống lớn hơn. Tổng kết cả toàn bộ quá trình thì điều đó biểu hiện ra như sau: lao động được vật thể hóa trong sức lao động, và vì vậy mà lớn hơn số lao động đã vật thể hóa được cung cấp cho công nhân với tư cách là tiền công mà người ta trả cho anh ta; nói một cách khác, kết quả thực tế của quá trình là ở chỗ nhà tư bản không những thu hồi lại cái bộ phận tư bản mà hắn ta đã chi phí vào tiền công, mà còn thu được một giá trị thặng dư nữa, giá trị thặng dư này rơi vào tay hắn ta mà không phải bồi thường gì cả. Sự trao đổi *trực tiếp* giữa lao động và tư bản ở đây có nghĩa là: 1) sự chuyển hóa trực tiếp của lao động thành tư bản, thành một bộ phận cấu thành vật chất của tư bản, tức là sự chuyển hóa được thực hiện trong quá trình sản xuất, 2) sự trao đổi một lượng nhất định của lao động đã vật thể hóa lấy một lượng lao động sống ngang như thế, cộng với một lượng lao động sống phụ thêm, mà người ta chiếm hữu được *không cần phải qua trao đổi.*

Câu: "*lao động sản xuất* là thứ lao động *trực tiếp* được trao đổi với *tư bản*" bao quát tất cả những nhân tố nói trên và chỉ là một công thức phái sinh của luận điểm cho rằng: đó là thứ *lao động* chuyển hóa tiền thành tư bản, là thứ lao động được trao đổi với những điều kiện sản xuất với tư cách là *tư bản;* do đó, đối với những điều kiện sản xuất đó, những điều kiện thể hiện ra ở đây không phải chỉ giản đơn là những điều kiện sản xuất, thì lao động có một mối quan hệ nhất định, nhưng tuyệt nhiên không phải chỉ giản đơn với tư cách là *lao động,* tuyệt nhiên không phải với tư cách là một lao động không mang một tính chất xã hội đặc thù nào.

Điều đó bao hàm: 1) mối quan hệ lẫn nhau giữa tiền và sức lao động với tư cách là mối quan hệ giữa các hàng hóa, việc mua và việc bán diễn ra giữa người có tiền và người có sức lao động; 2) sự phụ thuộc trực tiếp của lao động đối với tư bản; 3) sự chuyển

hóa hiện thực của lao động thành tư bản, được thực hiện trong quá trình sản xuất, hay là việc tạo ra giá trị thặng dư cho tư bản, thì cũng thế. Diễn ra *hai loại trao đổi giữa lao động và tư bản.* Loại trao đổi thứ nhất chỉ biểu hiện việc mua sức lao động do đó, - nếu nói về kết quả thực tế, - chỉ biểu hiện việc mua lao động và do đó, mua sản phẩm của lao động. Loại trao đổi thứ hai là sự chuyển hóa trực tiếp của lao động *sống* thành tư bản, hay là sự vật thể hóa lao động sống với tư cách là sự thực hiện tư bản.

[d) GIÁ TRỊ SỬ DỤNG ĐẶC BIỆT CỦA LAO ĐỘNG SẢN XUẤT ĐỐI VỚI TƯ BẢN]

Kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải chỉ là sản phẩm (giá trị sử dụng), cũng không phải là *hàng hóa,* tức là giá trị sử dụng có một giá trị trao đổi nhất định. Kết quả của quá trình đó, sản phẩm của nó là ở chỗ tạo ra *giá trị thặng dư* cho tư bản, và vì vậy - là ở sự *chuyển hóa* thực tế của tiền hay hàng hóa thành tư bản, trong khi trước quá trình sản xuất, tiền và hàng hóa chỉ là tư bản theo cái ý nghĩa khuynh hướng chung của chúng, chỉ là tư bản "tự thân", chỉ là tư bản theo cái mục đích của chúng thôi. Quá trình sản xuất hấp thụ một lượng lao động lớn hơn là lượng đã mua. Việc hấp thụ đó, [1324] sự *chiếm đoạt* lao động không công của kẻ khác đó, được tiến hành trong quá trình sản xuất, là *mục đích trực tiếp* của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, bởi vì trong nhiệm vụ của tư bản với tư cách là tư bản (và do đó, cả trong nhiệm vụ của nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản nữa), thì không có nhiệm vụ sản xuất ra những giá trị sử dụng nhằm phục vụ trực tiếp cho sự tiêu dùng của bản thân, cũng không có nhiệm vụ sản xuất ra những hàng hóa để rồi chúng lại được chuyển hóa thành tiền, và sau đó lại chuyển hóa thành những giá trị sử dụng. Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là *làm giàu, là nhân giá trị lên, là làm tăng*

giá trị, do đó, là bảo tồn giá trị trước kia và tạo ra giá trị thặng dư. Và tư bản có được cái *sản phẩm đặc biệt ấy, được sản xuất ra* trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, chỉ là nhờ có sự trao đổi lấy lao động, lao động này được gọi là *lao động sản xuất* chính là vì vậy.

Muốn sản xuất ra *hàng hóa*, lao động phải là một lao động có ích, phải sản xuất ra một *giá trị sử dụng* nào đó, phải tự biểu hiện ra trong một *giá trị sử dụng* nào đó. Và vì vậy, chỉ có lao động nào tự biểu hiện ra trong *hàng hóa,* do đó tự biểu hiện ra trong những giá trị sử dụng, mới là thứ lao động được trao đổi với tư bản. Tiền đề ấy là một cái gì đã dĩ nhiên rồi. Nhưng không phải tính chất cụ thể đó của lao động, không phải giá trị sử dụng của nó với tư cách là như thế, do đó, không phải cái hoàn cảnh nó là lao động, chẳng hạn, của người thợ may, của người thợ đóng giày, của người kéo sợi, của người thợ dệt v.v., - không phải cái đó cấu thành giá trị sử dụng đặc biệt của lao động đối với tư bản, không phải cái đó đã in cái dấu *lao động sản xuất* lên trên nó trong hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa. Không phải tính chất hữu ích nhất định của nó, cũng không phải những thuộc tính hữu ích đặc thù của sản phẩm trong đó nó được vật thể hóa, - không phải những cái đó đã tạo nên *giá trị sử dụng đặc biệt* của nó đối với tư bản. Giá trị sử dụng của lao động đối với tư bản là do tính chất của lao động đó với tư cách là một nhân tố tạo ra giá trị trao đổi, là do tính chất lao động trừu tượng vốn có của nó tạo ra; nhưng vấn đề không phải là ở chỗ nó nói chung đại biểu cho một số lượng nhất định của cái lao động chung ấy, mà là ở chỗ nó đại biểu cho một số lượng lao động trừu tượng *lớn hơn* số lượng *chứa đựng* trong giá cả của lao động, nghĩa là trong *giá trị của sức lao động.*

Đối với tư bản thì giá trị sử dụng của sức lao động chính là ở trong số lượng lao động thặng ra do sức lao động đem lại, so với số lượng lao động đã vật thể hóa ở trong bản thân nó, và vì vậy,

là cần thiết để tái sản xuất ra nó. Tất nhiên là lao động được cung cấp dưới cái *hình thái xác định* mà lao động ấy vốn có với tư cách là lao động hữu ích đặc thù, như kéo sợi, dệt vải, v.v.. Nhưng tính chất cụ thể ấy của lao động, tính chất nói chung làm cho nó có thể tự biểu hiện ra trong hàng hóa, - tính chất ấy không tạo thành *giá trị sử dụng đặc biệt* của nó đối với tư bản. Đối với tư bản, giá trị sử dụng ấy của lao động là ở trong số lượng của nó, số lượng mà lao động cung cấp với tư cách là lao động nói chung, và ở trong số lượng thặng ra do lao động thực hiện *ngoài* số lượng lao động cấu thành tiền công của lao động.

Một số tiền nhất định x sẽ trở thành tư bản do chỗ, trong sản phẩm của nó, nó biểu hiện ra như là $x + h$, nghĩa là do số lượng lao động chứa đựng trong nó với tư cách là sản phẩm thì lớn hơn số lượng lao động chứa đựng trong nó lúc ban đầu. Và đó là kết quả của sự trao đổi giữa tiền và lao động sản xuất; nói một cách khác: lao động *sản xuất* là thứ lao động khi được trao đổi với lao động đã vật thể hóa, thì làm cho lao động này có thể biểu hiện ra dưới hình thái một lượng lao động đã vật thể hóa lớn hơn.

Vì vậy nên quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải chỉ là sự sản xuất ra hàng hóa. Đó là quá trình thu hút lao động không được trả công, là quá trình chuyển hóa tư liệu sản xuất - tức là vật liệu và tư liệu lao động - thành những tư liệu thu hút lao động không được trả công.

Qua tất cả những điều trình bày trên đây, thì cần thấy rằng "lao động sản xuất" - đó là một nét đặc trưng của lao động không trực tiếp liên quan gì tới cái *nội dung xác định* của lao động, không dính dáng gì tới cái tính chất hữu ích đặc thù, hay cái giá trị sử dụng đặc biệt của nó trong đó nó biểu hiện ra.

Cũng một loại lao động ấy, nhưng nó có thể là *sản xuất,* cũng như có thể là *không sản xuất.*

Ví dụ, Min-tơn, người đã viết cuốn "Thiên đường đã mất" và

nhận 5 p.xt. về cuốn đó chẳng hạn, là *một người lao động không sản xuất.* Ngược lại, một nhà văn làm việc theo kiểu công xưởng cho người buôn sách của mình thì lại là *một người lao động sản xuất.* Min-tơn đã viết cuốn "Thiên đường đã mất" với một sự cần thiết giống như con tằm cần nhả tơ vậy. Đó là sự biểu hiện có hiệu lực của bản chất *của ông ta.* Sau đó ông ta bán tác phẩm của mình lấy 5 p.xt.. Còn nhà văn vô sản ở Lai-pxích, sản xuất ra những sách này hay những sách khác theo chỉ thị của người xuất bản sách (ví dụ những cuốn sách chỉ nam về kinh tế chính trị học chẳng hạn) là một *người lao động sản xuất,* bởi vì ngay từ đầu sự sản xuất của ông ta đã bị phụ thuộc vào tư bản và chỉ được tiến hành để làm tăng giá trị của tư bản đó. Người nữ ca sĩ tự mình bán lấy lời ca của mình là một *người lao động không sản xuất.* Nhưng cũng nữ nghệ sĩ ấy, được chủ gánh hát mời và bắt phải hát để cho hắn vơ tiền, - thì lại là một *người lao động sản xuất,* bởi vì người nữ ca sĩ đó sản xuất ra tư bản.

[e) LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT VỚI TƯ CÁCH LÀ LAO ĐỘNG CUNG CẤP NHỮNG SỰ PHỤC VỤ. VIỆC MUA NHỮNG SỰ PHỤC VỤ TRONG ĐIỀU KIỆN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN. QUAN ĐIỂM TẦM THƯỜNG VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TƯ BẢN VÀ LAO ĐỘNG, COI ĐÓ LÀ VIỆC TRAO ĐỔI NHỮNG SỰ PHỤC VỤ]

[1325] Ở đây, nảy ra những vấn đề khác nhau mà chúng ta không nên lẫn lộn.

Dầu tôi có mua chiếc quần may sẵn, hay là tôi mua vải và thuê thợ may đến nhà tôi để may, trả công cho người thợ may về *sự phục vụ* của anh ta (tức là công việc may) đã biến vải thành quần, - cái đó đối với tôi không quan trọng, vì đối với tôi cái có ý nghĩa chính là bản thân chiếc quần. Tôi không gọi người thợ

may về nhà, mà mua quần ở người chủ hiệu may, và tôi làm như vậy là vì cách thứ nhất gắn liền với những chi phí lớn, - bởi vì khi nhà tư bản may mặc sản xuất ra quần thì quần đó tốn ít lao động hơn, do đó nó rẻ hơn là khi người thợ may sản xuất ra ở nhà tôi. Nhưng trong cả hai trường hợp đó, tôi đã biến số tiền dùng để mua quần không phải thành tư bản mà thành quần; và trong cả hai trường hợp, vấn đề đối với tôi là chỉ sử dụng tiền với tư cách là phương tiện lưu thông, nghĩa là biến tiền thành một giá trị sử dụng nhất định nào đó. Như vậy, ở đây tiền hoạt động không phải với tư cách là tư bản, mặc dầu trong một trường hợp thì tiền được trao đổi lấy *hàng hóa,* còn trong trường hợp khác thì tiền dùng để mua chính ngay *lao động* với tư cách là một *hàng hóa*. Chúng chỉ hoạt động với tư cách là tiền, nói một cách rõ ràng hơn, - với tư cách là phương tiện lưu thông.

Mặt khác, người thợ may làm ở nhà tôi không phải là một *người công nhân sản xuất,* mặc dầu lao động của anh ta cung cấp cho tôi một sản phẩm, tức là cái quần, và mang lại cho anh ta giá cả của lao động của anh ta, tức là tiền. Có thể là số lượng lao động do người thợ may đó cung cấp vượt quá số lượng lao động chứa đựng trong tiền công mà anh ta nhận được từ tay tôi; điều đó thậm chí còn rất có thể, vì giá cả lao động của anh ta được quyết định bởi giá cả mà những người thợ may là *công nhân sản xuất* nhận được. Nhưng điều đó đối với tôi tuyệt đối không quan trọng gì cả. Một khi giá cả đã được quy định, thì người thợ may đó có làm 8 giờ hay 10 giờ, đối với tôi cũng thế thôi. Đối với tôi chỉ có *giá trị sử dụng*, tức là cái quần, mới có ý nghĩa thôi, hơn nữa, - không kể tôi có cái quần bằng cách thứ nhất hay bằng cách thứ hai, - dĩ nhiên điều làm tôi quan tâm là làm thế nào để trả tiền quần ít hơn; về vấn đề này, trong trường hợp thứ nhất cũng như trong trường hợp thứ hai, tôi đều quan tâm một cách như nhau: *giá cả do tôi trả trong cả hai trường hợp không được cao hơn giá cả bình thường.* Đó là khoản *chi tiêu* cho việc

tiêu dùng của tôi: tiền của tôi không tăng lên, mà ngược lại, lại giảm đi. Cái đó tuyệt nhiên không phải là phương tiện làm giàu, cũng như nói chung, không một sự chi phí tiền tệ nào cho việc *tiêu dùng cá nhân* của tôi lại là phương tiện làm giàu.

Có nhà "bác học" nào đó, một trong những nhân vật của Pôn Đờ Cốc, sẽ nói với tôi rằng không có hành vi mua đó, cũng như không có việc mua bánh mì, thì tôi không thể sống được, và do đó, cũng không thể *làm giàu* được; rằng như vậy hành vi mua đó là một phương tiện gián tiếp, hay ít ra cũng là một điều kiện làm giàu của tôi. Trên cơ sở đó, có thể cho rằng sự tuần hoàn của máu trong con người tôi và quá trình hô hấp của tôi cũng là những điều kiện làm giàu của tôi. Nhưng bản thân sự tuần hoàn của máu, cũng như quá trình hô hấp của tôi không làm giàu cho tôi một chút nào; ngược lại, cả hai cái đó đều giả định phải có một sự trao đổi chất rất tốn kém, và nếu như sự trao đổi chất này hoàn toàn không cần thiết thì trên thế giới này cũng sẽ không có những người nghèo khổ. Vì vậy, việc *trực tiếp* trao đổi tiền lấy lao động không biến tiền thành tư bản, cũng không biến lao động thành lao động sản xuất được.

Thế thì cái gì là đặc trưng nhất trong sự trao đổi này? Sự trao đổi này khác với sự trao đổi tiền lấy lao động sản xuất như thế nào? Một mặt, nó khác ở chỗ trong trường hợp này, *tiền* được chi tiêu *với tư cách là tiền,* với tư cách là một hình thái độc lập của giá trị trao đổi, hình thái này phải được chuyển hóa thành một *giá trị sử dụng* nào đó, thành những tư liệu sinh hoạt, thành vật phẩm tiêu dùng cá nhân. Ở đây, tiền không trở thành tư bản, mà ngược lại, chúng thôi không tồn tại với tư cách là giá trị trao đổi nữa, để được chi phí đi, được tiêu dùng đi dưới hình thức giá trị sử dụng. Mặt khác, ở đây lao động chỉ làm tôi quan tâm với tư cách là giá trị sử dụng, với tư cách là một *sự phục vụ*, nhờ nó mà vải biến thành quần, - với tư cách là một sự phục vụ mà lao

động cung cấp cho tôi do tính chất hữu ích nhất định vốn có của nó.

Ngược lại, sự phục vụ mà người thợ may làm thuê đem lại cho nhà tư bản may mặc đã thuê anh ta, thì hoàn toàn không phải ở chỗ anh ta biến vải thành quần, mà ở chỗ thời gian lao động cần thiết đã vật thể hóa trong quần bằng 12 giờ, còn tiền công mà người thợ may làm thuê nhận được chỉ bằng 6 giờ thôi. Do đó, sự phục vụ mà anh ta đem lại cho nhà tư bản như vậy là ở chỗ anh ta làm 6 giờ không công. Điều đó được thực hiện dưới hình thức may quần: sự việc đó chỉ *che đậy* mối quan hệ thực tế mà thôi. Vì vậy, hễ có cơ hội là nhà tư bản may mặc liền cố biến quần trở lại thành tiền, nghĩa là thành một hình thái trong đó tính chất xác định của lao động may mặc sẽ biến mất, còn sự phục vụ đã làm thì biểu hiện ra ở chỗ đáng lẽ một thời gian lao động 6 giờ, [1326] được thể hiện ra trong một lượng tiền tệ nhất định, thì trước mắt người ta lại có một thời gian lao động 12 giờ, được biểu hiện ra trong một số tiền nhiều gấp đôi.

Tôi mua lao động của người thợ may vì sự phục vụ mà anh ta đem lại cho tôi với tư cách là *lao động của người thợ may,* bằng cách thỏa mãn nhu cầu của tôi về quần áo, do đó, phục vụ một trong những *nhu cầu* của tôi. Nhà tư bản may mặc thì mua lao động đó như là một phương tiện cho phép hắn ta biến một đồng ta-le thành hai. Tôi mua lao động của người thợ may vì lao động ấy sản xuất ra một giá trị sử dụng nhất định, mang lại một sự phục vụ nhất định. Nhà tư bản mua lao động đó bởi vì lao động đó đem lại một số giá trị trao đổi lớn hơn những chi phí đã chi cho lao động đó, nghĩa là vì đối với nhà tư bản, lao động đó chỉ là một phương tiện để trao đổi một số lượng lao động ít hơn lấy một số lượng lao động lớn hơn.

Trong những trường hợp mà tiền được trực tiếp trao đổi lấy một lao động không sản xuất ra tư bản, tức là trao đổi lấy lao

động *không sản xuất,* thì lao động đó được mua với tư cách là một sự phục vụ. Chữ này nói chung chẳng qua chỉ dùng để chỉ cái giá trị sử dụng đặc thù do lao động đó đem lại, giống như mọi hàng hóa khác; nhưng ở đây, cái giá trị sử dụng đặc thù của lao động này được gọi bằng một danh hiệu đặc biệt là "sự phục vụ", bởi vì lao động đó cung cấp những sự phục vụ không phải với tư cách là một *đồ vật*, mà với tư cách là một *sự hoạt động*, - nhưng điều đó cũng hoàn toàn chẳng phân biệt nó với một cái máy nào đó, như chiếc đồng hồ chẳng hạn. Theo ý nghĩa của chúng, do ut facias, facio ut facias, facio ut des, do ut des [164] ở đây hoàn toàn là những hình thức giống nhau, của cùng một mối quan hệ, trong lúc đó thì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, hình thức do ut facias biểu hiện một mối quan hệ rất đặc biệt giữa cái giá trị đã bỏ ra, mang hình thái một vật, với sự hoạt động sống bị chiếm đoạt. Vì thế, vì trong việc mua *những sự phục vụ* hoàn toàn không có mối quan hệ đặc biệt giữa lao động và tư bản, - ở đây mối quan hệ đó hoặc là hoàn toàn bị xóa mờ đi hoặc là hoàn toàn không có, - nên tất nhiên đối với Xây, Ba-xti-a và tất cả bọn họ, việc mua những sự phục vụ là một hình thức mà họ rất ưa thích để biểu hiện mối *quan hệ giữa tư bản và lao động.*

Giá trị của những sự phục vụ đó được xác định như thế nào, và bản thân *giá trị* đó được quy định bởi những quy luật của tiền công như thế nào, - đó là một vấn đề hoàn toàn không thuộc về công việc nghiên cứu mối quan hệ mà chúng ta đang tìm hiểu ở đây, và nó sẽ phải được xem xét trong chương nói về tiền công.

Từ những điểm nói trên đây, ta thấy rằng, chỉ có việc trao đổi tiền lấy lao động thôi thì vẫn chưa thể biến lao động đó thành *lao động sản xuất,* và mặt khác, khi mới đề cập vấn đề thì *nội dung* của lao động đó là một cái gì không phân biệt.

Bản thân người công nhân có thể mua lao động, nghĩa là mua những hàng hóa được cung cấp dưới hình thái những sự phục vụ, và việc anh ta chi tiêu tiền công của mình vào những sự phục vụ

đó hoàn toàn không có gì khác với việc anh ta chi tiêu tiền công của mình vào việc mua bất cứ những loại hàng hóa nào. Những sự phục vụ do người công nhân mua có thể là cần thiết nhiều hay cần thiết ít: ví dụ anh ta có thể mua sự phục vụ của người bác sĩ hay sự phục vụ của người cố đạo chẳng hạn, cũng hoàn toàn giống như là anh ta có thể mua bánh mì hay là rượu trắng cho mình vậy. Với tư cách là người mua, - nghĩa là với tư cách là người đại biểu cho tiền tệ đối lập với hàng hóa, - thì người công nhân cũng thuộc vào cái loại người mà nhà tư bản cũng thuộc vào số đó trong những trường hợp mà nhà tư bản chỉ đóng vai người mua thôi, tức là khi mà công việc chỉ quy lại thành việc đem tiền chuyển thành hình thái hàng hóa. Giá cả của những sự phục vụ đó được quy định như thế nào, và mối quan hệ giữa giá cả đó với tiền công theo đúng ý nghĩa của nó, là mối quan hệ như thế nào, giá cả đó được điều tiết bởi các quy luật của tiền công theo mức độ nào, nó đi chệch khỏi những quy luật đó theo mức độ nào, - tất cả những vấn đề đó phải được xem xét trong phần nghiên cứu về tiền công và hoàn toàn không thuộc về giai đoạn nghiên cứu hiện nay.

Như vậy, nếu chỉ có sự trao đổi tiền với lao động không thôi thì chưa biến được lao động này thành *lao động sản xuất,* hay chưa biến được tiền tệ thành tư bản thì cũng thế, - nếu như vậy thì mặt khác, cả *nội dung* của lao động, tính chất cụ thể của nó, tính chất hữu ích đặc thù của nó cũng thể hiện ra là một cái gì không phân biệt, khi mới đề cập vấn đề: trên kia chúng ta đã thấy rằng cũng một lao động đó của người thợ may trong trường hợp này thì thể hiện ra là lao động sản xuất, còn trong trường hợp khác thì lại là lao động không sản xuất.

Những loại *phục vụ* nhất định, nói một cách khác: *những giá trị sử dụng*, kết quả của những loại hoạt động nhất định hay của những loại lao động nhất định, thể hiện ra trong *hàng hóa;* còn những loại phục vụ khác, thì ngược lại, không để lại những kết

quả có thể thấy được, *tồn tại tách rời* khỏi những người thực hiện những sự phục vụ đó; nói một cách khác, kết quả của những sự phục vụ đó không phải là *một hàng hóa có thể bán được.* Ví dụ, sự phục vụ mà người ca sĩ đem lại cho tôi thỏa mãn nhu cầu về thẩm mỹ của tôi; nhưng cái mà tôi thưởng thức chỉ tồn tại dưới hình thái hoạt động không tách rời khỏi bản thân người ca sĩ, và khi lao động của người ca sĩ, tức là tiếng hát của anh ta chấm dứt, thì sự khoái lạc mà tôi cảm thấy cũng chấm dứt; tôi cảm thấy vui thú với bản thân hoạt động đó, nhờ sự tác động của nó vào thính giác của tôi. Bản thân những sự phục vụ đó, cũng giống như những hàng hóa mà tôi đã mua, có thể thực tế là cần thiết, hay là chỉ có vẻ cần thiết mà thôi, - như những sự phục vụ của người lính, của thày thuốc, của luật sư chẳng hạn, - hoặc giả chúng có thể là những sự phục vụ mà ý nghĩa chỉ giới hạn trong sự khoái lạc do chúng đem lại. Nhưng điều đó không làm thay đổi tính chất kinh tế của chúng một chút nào. Nếu như tôi khoẻ mạnh và không cần đến sự giúp đỡ của thày thuốc, hay là nếu tôi được may mắn không kiện cáo gì ở tòa án, thì tôi sẽ tránh việc tiêu phí tiền cho những sự phục vụ của thày thuốc và luật sư giống như là tránh nạn ôn dịch vậy.

[1328][165] *Những sự phục vụ* có thể là bị bắt buộc phải nhận, chẳng hạn như *những sự phục vụ của bọn quan lại*, v.v..

Nếu tôi mua sự phục vụ của người thày giáo, hay là những người khác mua cho tôi sự phục vụ đó, không phải với mục đích là để phát triển năng lực của tôi, mà với mục đích là để có được một kỹ năng nào đó cho phép tôi làm ra tiền, và nếu tôi thực sự tiếp thu được cái gì đó, - điều này tự bản thân nó hoàn toàn không phụ thuộc vào số tiền công trả cho những sự phục vụ mà người thày giáo đã làm, - thì những chi phí học tập đó, cũng giống như những chi phí để nuôi tôi, đều gia nhập vào những chi phí sản xuất ra sức lao động của tôi. Nhưng, tính chất hữu ích đặc thù của sự phục vụ đó *không làm thay đổi một chút nào mối*

quan hệ kinh tế đó; ở đây tiền không biến thành tư bản; nói một cách khác, đối với người thực hiện sự phục vụ, đối với thầy giáo, tôi không trở thành *nhà tư bản,* không biến thành người chủ của thầy giáo. Và vì vậy, *tính chất kinh tế* của mối quan hệ này không phụ thuộc một chút nào vào việc người thày thuốc có chữa khỏi cho tôi hay không, người thầy giáo dạy tôi có kết quả hay không, người luật sư có làm cho tôi thắng trong vụ kiện hay không. Ở đây, sự phục vụ được trả công với tư cách là một sự phục vụ, nhưng do bản chất của nó, kết quả của sự phục vụ đó không thể do người thực hiện nó bảo đảm được. Việc trả công cho một phần lớn *những sự phục vụ* là thuộc về những chi phí gắn liền với việc *tiêu dùng* hàng hóa; chẳng hạn, những sự phục vụ của chị nấu bếp, của cô nữ tỳ, v.v., là như thế.

Điểm đặc trưng của tất cả các loại *lao động không sản xuất* là ở chỗ tôi chỉ có thể sử dụng chúng, - như điều đó đã diễn ra khi người ta mua tất cả các loại hàng hóa khác nhằm mục đích tiêu dùng, - theo mức độ tôi bóc lột những người *công nhân sản xuất* mà thôi. Vì vậy, người *công nhân sản xuất* ít có khả năng hơn ai hết trong việc chi phối được *những sự phục vụ* của những người lao động không sản xuất, mặc dầu anh ta phải trả nhiều hơn tất cả mọi người về những sự phục vụ mà anh ta *bị bắt buộc* phải nhận (nhà nước, thuế). Ngược lại, đối với tôi, khả năng sử dụng lao động *của những người công nhân sản xuất* không tăng theo tỉ lệ mà tôi sử dụng lao động *của những người lao động không sản xuất;* ở đây, ngược lại, điều đó lại diễn ra theo một tỉ lệ nghịch.

Đối với tôi, thậm chí *những người công nhân sản xuất* cũng có thể là *những người lao động không sản xuất.* Nếu tôi bồi giấy lên các phòng của nhà tôi chẳng hạn, hơn nữa, những người bồi giấy đó lại là những công nhân làm thuê của một người chủ kinh doanh đang thực hiện đơn đặt hàng của tôi, thì đối với tôi sự việc cũng giống như trường hợp tôi mua nhà đã bồi giấy rồi, nghĩa là giống như tôi đã trả tiền cho một hàng hóa dùng làm vật phẩm tiêu dùng cho tôi. Nhưng đối với người chủ kinh doanh bắt buộc những công nhân làm thuê đó phải tiến hành việc bồi giấy, thì họ là những công nhân sản xuất, bởi vì họ đã sản xuất ra giá trị thặng dư cho hắn ta. [1328]

* * *

[1333] Một người công nhân, dầu có sản xuất ra những hàng hóa có thể đem bán được, nhưng chỉ trong quy mô của giá trị sức lao động của anh ta thôi - do đó, một người công nhân không tạo ra giá trị thặng dư cho tư bản, - thì theo quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, người công nhân đó *không sản xuất* đến mức nào, điều đó ta đã thấy rõ trong những đoạn của Ri-các-đô nói rằng bản thân sự tồn tại của hạng người như thế là một gánh nặng[166]. Lý luận và thực tiễn của tư bản là như thế:

"Lý luận về tư bản, cũng như *thực tiễn kéo dài lao động đến một điểm* mà ở đấy, ngoài những chi phí để nuôi sống người công nhân, lao động còn có thể sản xuất ra *lợi nhuận* cho nhà tư bản, - lý luận và thực tiễn đó rõ ràng là mâu thuẫn với những quy luật tự nhiên điều tiết sản xuất" (Th. Hodgskin. Popular Political Economy. London, 1827, tr.238) [Bản tiếng Nga, tr. 196]. [1333]

* * *

[1336] Chúng ta đã thấy rằng quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải chỉ là quá trình sản xuất ra *hàng hóa,* mà còn là quá trình sản xuất ra *giá trị thặng dư*, là sự hấp thụ lao động thặng dư, và do đó, là quá trình sản xuất ra tư bản. Hành động trao đổi đầu tiên, có tính chất hình thức, giữa tiền tệ và lao động - hay là giữa tư bản và lao động - chỉ là *khả năng* chiếm đoạt lao động sống của người khác bằng lao động đã vật thể hóa mà

thôi. Quá trình chiếm đoạt thực tế chỉ diễn ra trong quá trình sản xuất thực tế, đối với quá trình này việc giao dịch đầu tiên đã nói ở trên, có tính chất hình thức, là một giai đoạn đã qua rồi; trong lần giao dịch đó, nhà tư bản và người công nhân đối diện với nhau *chỉ với tư cách là những người chủ hàng hóa,* quan hệ với nhau với tư cách là người mua và người bán. Chính vì vậy mà tất cả những nhà kinh tế học tầm thường, như Ba-xti-a chẳng hạn, không đi xa quá hành vi giao dịch đầu tiên có tính chất hình thức đó, - chính là để trốn tránh, một cách bịp bợm, khỏi mối quan hệ đặc biệt tư bản chủ nghĩa. Trong việc trao đổi giữa tiền tệ và lao động không sản xuất, điểm khác nhau đó bộc lộ ra một cách hoàn toàn rõ ràng. Ở đây tiền tệ và lao động được trao đổi với nhau *chỉ* với tư cách là hàng hóa. Do đó, sự trao đổi này không hình thành nên tư bản, mà là một sự *chi tiêu thu nhập.* [1336]

[g) LAO ĐỘNG CỦA NHỮNG NGƯỜI THỢ THỦ CÔNG VÀ NÔNG DÂN TRONG XÃ HỘI TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

[1328] Còn như đối với những người thợ thủ công độc lập hay là đối với những người nông dân không có công nhân làm thuê, và do đó họ sản xuất không phải với tư cách là những nhà tư bản, thì sự việc diễn ra như thế nào? Họ có thể - đây là nét đặc trưng đối với người nông dân {nhưng không phải đối với người làm vườn mà tôi thuê riêng cho mình chẳng hạn} - là *những người sản xuất hàng hóa,* và lúc đó tôi mua *hàng hóa* của họ, hơn nữa, sự việc không có gì thay đổi nếu như người thợ thủ công sản xuất ra hàng hóa của mình theo đơn đặt hàng chẳng hạn, còn người nông dân thì cung cấp hàng hóa của mình tuỳ theo những phương tiện mà anh ta có được. Trong trường hợp ấy, đối với tôi, họ có một mối quan hệ nhất định với tư cách là những người bán hàng hóa, chứ không phải với tư cách là người bán lao động, và do đó, mối quan hệ ấy không có một chút gì giống với việc trao đổi tư bản lấy lao động, và vì vậy ở đây không thể áp dụng sự phân biệt giữa *lao động sản xuất* và *lao động không sản xuất,* tức là sự phân biệt dựa trên cái cơ sở là lao động có được trao đổi với tiền với tư cách là tiền hay không, hay là nó được trao đổi với tiền với tư cách là tư bản. Vì vậy, nông dân và thợ thủ công không thuộc vào loại *công nhân sản xuất,* cũng không thuộc vào loại *những người lao động không sản xuất,* mặc dầu họ là những người sản xuất hàng hóa. Nhưng đó là những người sản xuất hàng hóa mà công việc sản xuất không lệ thuộc vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Có thể là những người sản xuất đó, làm việc với những tư liệu sản xuất của mình, không những tái sản xuất ra sức lao động của mình, mà còn tạo ra giá trị thặng dư nữa, hơn nữa hoàn cảnh của họ cho phép họ chiếm đoạt lao động thặng dư của bản thân họ hay một phần lao động thặng dư đó (vì phần còn lại của họ bị lấy mất đi dưới hình thức thuế khoá, v.v.). Ở đây, chúng ta thấy một đặc điểm điển hình đối với một chế độ xã hội trong đó một phương thức sản xuất nhất định chiếm ưu thế, tuy rằng chưa phải tất cả những quan hệ sản xuất của xã hội đó đã phục tùng phương thức sản xuất ấy. Ví dụ, trong xã hội phong kiến, ngay cả những quan hệ rất khác với thực chất của chế độ phong kiến cũng mang cái bộ mặt phong kiến (tốt hơn hết, có thể lấy nước Anh làm ví dụ để nghiên cứu cái đó, bởi vì chế độ phong kiến đã được chuyển từ Nooc-măng-đi sang Anh dưới một hình thức có sẵn, và những hình thái của chế độ đó đã để lại những dấu vết của chúng trên chế độ xã hội đang tồn tại ở đấy là chế độ xã hội khác với chế độ phong kiến trong rất nhiều mặt). Ví dụ, các quan hệ thuần tuý tiền tệ, trong đó hoàn toàn không phải là những sự phục vụ cá nhân lẫn cho nhau giữa chúa phong kiến và chư hầu, cũng mang một bộ mặt phong kiến. Minh họa cho điều đó còn có cái thuyết bịa đặt cho rằng người tiểu nông chiếm hữu được mảnh đất của mình là trên cơ sở quyền phong đất.

Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự việc hoàn toàn giống như vậy. Người nông dân độc lập hay là người thợ thủ công bị lâm vào cảnh bị nhị hóa[1]. Với tư cách là người chủ tư liệu sản xuất thì họ là nhà tư bản; với tư cách là người lao động thì họ là người công nhân làm thuê của chính họ. Như vậy, với tư cách là nhà tư bản, họ tự trả tiền công cho mình và bòn rút lợi nhuận từ tư bản của mình, tức là tự bóc lột mình với tư cách là người công nhân làm thuê; và dưới hình thái giá trị thặng dư, họ tự trả cho bản thân họ cái cống vật mà lao động bắt buộc phải nộp cho tư bản. Cũng có thể có trường hợp là với tư cách là người chủ ruộng, anh ta còn trả cho mình một phần ba nào đó nữa (địa tô), cũng giống như nhà tư bản công nghiệp - sau này chúng ta sẽ thấy rõ điều đó[167] - sử dụng tư bản của mình [1329] trong công việc kinh doanh của mình thì tự trả lợi tức cho mình, hơn nữa hắn ta được trả số đó không phải với tư cách là nhà tư bản công nghiệp, mà chỉ với tư cách là nhà tư bản mà thôi.

Cái *tính chất xã hội nhất định* mà những tư liệu sản xuất có được trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa khi biểu hiện *một quan hệ sản xuất* nhất định, - cái tính chất xã hội nhất định đó đã gắn liền với sự tồn tại vật chất của các tư liệu sản xuất đó với tư cách là những tư liệu sản xuất, còn trong quan niệm của xã hội tư sản thì nó không thể tách rời khỏi sự tồn tại vật chất đó, tới mức độ mà tính chất xã hội đã nói đó (biểu hiện ra như là một phạm trù nhất định) thậm chí còn được gán cả cho những quan hệ trực tiếp mâu thuẫn với nó nữa. Tư liệu sản xuất chỉ trở thành tư bản khi nào chúng tách riêng ra và đối lập với lao động như là một lực lượng độc lập. Còn trong trường hợp chúng ta đang nghiên cứu thì người sản xuất - tức là người lao động - là chủ

1) "Trong những xí nghiệp nhỏ... nhà *kinh doanh* thường là *công nhân của bản thân* mình (Stoóc-sơ ["Cours d'économie politique], tập I, tr. 242. Bản in ở Pê-téc-bua).

nhân của những tư liệu sản xuất của mình, là người sở hữu các tư liệu đó. Do đó, các tư liệu ấy không phải là tư bản, và người lao động không hề đối lập với những tư liệu đó với tư cách là công nhân làm thuê. Tuy vậy, chúng vẫn được coi như là tư bản, còn bản thân người lao động thì bị nhị hóa, - thành thử *anh ta*, với tư cách là nhà tư bản, tự thuê mình như là một người công nhân.

Phương pháp quan niệm đó, mặc dầu mới thoạt nhìn có vẻ không hợp lý mấy chăng nữa, nhưng trên thực tế nó cũng vẫn biểu hiện một cái gì đúng đắn theo ý nghĩa sau đây. Thật vậy, trong trường hợp xét ở đây người sản xuất đã tạo ra giá trị thặng dư của chính mình {giả dụ rằng người sản xuất đó bán hàng hóa của mình theo giá trị của nó}, hay nói một cách khác: trong toàn bộ sản phẩm của anh ta chỉ vật thể hóa có lao động của anh ta mà thôi. Nhưng, cái sự kiện anh ta có thể *tự* chiếm đoạt lấy *cho mình* toàn bộ sản phẩm lao động của bản thân anh ta, còn số giá trị thặng ra của sản phẩm của anh ta so với giá cả lao động trung bình của anh ta trong một ngày chẳng hạn, thì không bị một người thứ ba, tức là *người chủ*, chiếm đoạt, - sự kiện đó không thể quy cho lao động của anh ta (về mặt này anh ta không khác gì những công nhân khác), mà phải quy cho cái tình hình là anh ta có tư liệu sản xuất mà thôi. Điều đó có nghĩa là nhờ chỗ anh ta là người sở hữu các tư liệu sản xuất, nên lao động thặng dư của bản thân anh ta rơi vào tay anh ta, và theo ý nghĩa đó mà anh ta, với tư cách là nhà tư bản của mình, quan hệ với bản thân như là với người công nhân làm thuê.

Trong xã hội hiện nay *sự tách lìa* thể hiện ra như là một quan hệ bình thường. Vì vậy, ở đâu mà sự tách lìa đó có trong thực tế thì nó liền được giả định ra, và như ta vừa mới chỉ rõ, điều đó đúng theo một ý nghĩa nhất định; bởi vì (khác với những quan hệ xã hội của La Mã thời cổ, của Na Uy chẳng hạn, cũng như khác với các quan hệ xã hội của Mỹ - ở vùng Tây-Bắc Hợp chúng quốc)

ở đây *sự hợp nhất* thể hiện ra như là một cái gì ngẫu nhiên, còn sự *tách lìa* thì lại thể hiện ra như là một cái gì bình thường, và vì vậy mà sự tách lìa được dùng làm cơ sở với tư cách là một mối quan hệ nhất định, ngay cả ở nơi mà nhiều chức năng khác nhau được hợp nhất lại trong một con người. Ở đây, đã bộc lộ ra một cách thật lạ lùng cái sự kiện là nhà tư bản, với tư cách là nhà tư bản, chỉ là chức năng của tư bản mà thôi, còn người công nhân thì chỉ là chức năng của sức lao động mà thôi. Thêm vào đó, điều sau đây cũng là một quy luật: trong quá trình phát triển kinh tế, những chức năng ấy được phân ra cho những người khác nhau, và người thợ thủ công, hay người nông dân, sản xuất với những tư liệu của bản thân, thì hoặc là dần dần biến thành nhà tư bản nhỏ bóc lột lao động của người khác, hoặc là mất hết tư liệu sản xuất của mình {thường thường thì diễn ra trường hợp sau, mặc dầu về mặt *danh nghĩa* anh ta vẫn là người sở hữu các tư liệu sản xuất, ví dụ như người nông dân khi cầm cố ruộng đất chẳng hạn} và biến thành người công nhân làm thuê. Đó là khuynh hướng phát triển trong cái hình thái xã hội trong đó phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chiếm ưu thế.

[h) NÉT ĐẶC TRƯNG BỔ SUNG CỦA LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VỚI TƯ CÁCH LÀ LAO ĐỘNG ĐƯỢC VẬT THỂ HÓA TRONG CỦA CẢI VẬT CHẤT]

Như vậy là trong khi nghiên cứu những quan hệ chủ yếu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ta có thể giả định rằng {vì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng tiến gần đến tình hình đó; vì đó là khuynh hướng cơ bản của quá trình, và vì chỉ trong điều kiện đó thì sự phát triển sức sản xuất của lao động mới đạt tới điểm cao nhất}, toàn bộ thế giới các hàng hóa, tất cả các lĩnh vực sản xuất vật chất - tức là sản xuất ra của cải vật chất - đều

phục tùng (một cách hình thức hay thực tế) phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Theo giả định này - giả định biểu hiện cái giới hạn của quá trình ta đã nói, và do đó, ngày càng tiến gần đến chỗ trở thành một hình ảnh chính xác của thực tế - theo giả định đó thì tất cả các công nhân làm công việc sản xuất hàng hóa đều là công nhân làm thuê, còn tư liệu sản xuất thì đối lập với họ trong tất cả các lĩnh vực sản xuất vật chất với tư cách là tư bản. Theo đó, có thể thừa nhận rằng, đối với *những người công nhân sản xuất,* tức là đối với những công nhân sản xuất ra tư bản, điểm đặc trưng là lao động của họ được vật thể hóa trong *hàng hóa,* trong của cải vật chất. Và như vậy là *lao động sản xuất,* - ngoài cái nét đặc trưng có ý nghĩa quyết định của nó, nét đặc trưng này hoàn toàn không liên quan gì tới *nội dung của lao động* và không phụ thuộc vào nội dung đó, - ngoài cái nét đó ra, lao động sản xuất còn có được một nét đặc trưng thứ hai phụ thêm, khác với nét trên.

[i) SỰ BIỂU HIỆN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT PHI VẬT CHẤT]

Trong lĩnh vực sản xuất phi vật chất, - ngay cả khi nó chỉ được tiến hành để trao đổi thôi, và do đó, chỉ sản xuất ra *hàng hóa* thôi, - cũng có thể có hai trường hợp:

1) Kết quả của nền sản xuất đó là những *hàng hóa,* những giá trị sử dụng có hình thái độc lập, tách khỏi người sản xuất, cũng như tách khỏi người tiêu dùng, - do đó những hàng hóa, những giá trị sử dụng đó có thể duy trì sự tồn tại của mình trong khoảng thời gian giữa sản xuất và tiêu dùng, và do đó có thể lưu thông trong thời gian đó với tư cách là những *hàng hóa có thể đem bán được:* ví dụ như sách, tranh, và nói chung là các tác phẩm nghệ thuật tồn tại tách rời hoạt động nghệ thuật của người nghệ sĩ đã sáng tạo ra chúng. Ở đây, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ được

áp dụng trong một quy mô rất hạn chế mà thôi, thí dụ như trong trường hợp một nhà văn nào đó bóc lột rất nhiều tác giả khác, với tư cách là những người lao động phụ, để làm một tác phẩm tập thể nào đó, ví dụ như để làm một cuốn bách khoa toàn thư nào đó chẳng hạn [1330]. Ở đây, trong phần lớn các trường hợp, sự việc bị hạn chế trong *hình thức quá độ sang nền sản xuất tư bản chủ nghĩa,* hình thức này bao hàm ở chỗ là những người làm những loại sản xuất khoa học và nghệ thuật khác nhau, những thợ thủ công hay cả những người nắm vững tài nghệ của mình nữa, đều làm việc cho tổng tư bản thương nghiệp của các nhà kinh doanh sách, - tức là một mối quan hệ không có gì giống với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa theo đúng nghĩa của danh từ, và thậm chí còn chưa phụ thuộc một cách hình thức vào phương thức sản xuất đó nữa. Chính trong những hình thức quá độ đó, việc bóc lột lao động đạt tới mức độ cao nhất, - tình hình đó cũng không hề làm thay đổi thực chất của vấn đề một tí nào.

2) Sản phẩm được sản xuất ra không tách rời khỏi hành vi sản xuất ra nó, như điều thường xảy ra với tất cả các nhà nghệ sĩ biểu diễn, các diễn giả, các diễn viên, các giáo viên, thầy thuốc, cha cố, v.v.. Cả ở đây nữa, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng chỉ được áp dụng với một quy mô không lớn lắm và do bản chất của sự vật, nên ở đây nó chỉ có thể được áp dụng trong một vài lĩnh vực thôi. Ví dụ, trong các trường học, giáo viên có thể là những công nhân làm thuê đơn thuần của nhà kinh doanh chủ trường học; những công xưởng để dạy học loại như thế có rất nhiều ở nước Anh. Mặc dầu đối với các học sinh của mình, những giáo viên đó hoàn toàn không phải là *những công nhân sản xuất,* nhưng đối với người chủ kinh doanh đã thuê họ thì họ lại là những công nhân sản xuất. Chủ kinh doanh trao đổi tư bản của mình lấy sức lao động của các giáo viên đó và làm giàu bằng quá trình đó. Cả những chủ các gánh hát, các tổ chức du hí, v.v., cũng làm giàu bằng cách đó. Đối với công chúng thì người diễn viên ở đây

thể hiện ra như là một nghệ sĩ, nhưng đối với chủ kinh doanh của mình thì người diễn viên đó lại là một *công nhân sản xuất.* Tất cả những biểu hiện đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lĩnh vực này thật không đáng kể so với toàn bộ nền sản xuất, nên có thể hoàn toàn bỏ qua không cần chú ý đến.

[k) VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT DƯỚI GIÁC ĐỘ TOÀN BỘ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VẬT CHẤT]

Cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất đặc biệt tư bản chủ nghĩa, trong đó một số lớn công nhân chung nhau sản xuất cũng một hàng hóa đó, thì tất nhiên mối quan hệ tồn tại trực tiếp giữa lao động của những công nhân này hay những công nhân khác và đối tượng sản xuất nhất định sẽ trở nên rất khác nhau. Ví dụ, những công nhân làm công việc nặng nhọc trong xí nghiệp mà ta đã nói đến trên kia[168] hoàn toàn không có quan hệ trực tiếp đến việc chế biến nguyên liệu. Những công nhân làm công việc giám thị là những công nhân trực tiếp thực hiện việc chế biến nguyên liệu đó, lại còn đứng xa hơn một chút nữa. Quan hệ của người kỹ sư thì lại khác nữa, và người kỹ sư chủ yếu chỉ lao động bằng trí óc, v.v.. Nhưng *toàn bộ những người lao động đó,* có những sức lao động có giá trị khác nhau (mặc dù toàn bộ khối lượng lao động được sử dụng đều ở một mức độ gần giống nhau), đều sản xuất ra một kết quả được biểu hiện ra trong *hàng hóa,* trong một *sản phẩm vật chất* nào đó, nếu như xét *kết quả* của quá tình lao động chỉ đơn thuần với tư cách là quá trình lao động. Tất cả những người lao động ấy gộp chung lại, với tư cách là một tập thể sản xuất, là một chiếc máy sống để sản xuất ra các *sản phẩm* đó, - cũng giống như họ (nếu xét về toàn bộ quá trình sản xuất) trao đổi lao động của mình lấy tư bản và tái sản xuất ra tiền của nhà tư bản với tư cách là tư bản, tức là với tư cách là một giá trị tự tăng lên, tự lớn lên.

Một nét đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là ở chỗ nó tách các loại lao động khác nhau ra và do đó cũng làm cho lao động trí óc và lao động chân tay tách lìa nhau - hay là tách các loại lao động trong đó mặt này hay mặt kia chiếm ưu thế, - và phân phối các loại lao động đó cho những người khác nhau. Nhưng điều đó không ngăn cản sản phẩm vật chất trở thành *sản phẩm của lao động tập thể* của tất cả những người đó, hay không ngăn cản sản phẩm lao động tập thể của họ được vật thể hóa trong của cải vật chất, thì cũng vậy; mặt khác, sự tách lìa đó cũng hoàn toàn không cản trở gì cái sự việc là mối quan hệ của mỗi một người trong bọn họ xét riêng ra đối với tư bản vẫn là mối quan hệ của người công nhân làm thuê, tức là mối quan hệ của *người công nhân sản xuất* theo cái ý nghĩa đặc biệt đó. Tất cả những người đó không những *trực tiếp* tham gia vào việc sản xuất ra của cải vật chất, mà còn trao đổi lao động của mình *trực tiếp* lấy tiền với tư cách là tư bản, và vì vậy không những họ tái sản xuất ra tiền công của họ, mà còn trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản nữa. Lao động của họ gồm có lao động được trả công, cộng với lao động không được trả công, tức là lao động thặng dư.

[l) NGÀNH CÔNG NGHIỆP VẬN TẢI VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT TRONG NHỮNG LĨNH VỰC CỦA NỀN SẢN XUẤT VẬT CHẤT. LAO ĐỘNG SẢN XUẤT TRONG CÔNG NGHIỆP VẬN TẢI]

Ngoài công nghiệp khai thác, nông nghiệp và công nghiệp chế biến ra, thì còn một lĩnh vực sản xuất vật chất thứ tư nữa; trong sự phát triển của nó, lĩnh vực này cũng đi qua nhiều giai đoạn sản xuất khác nhau: giai đoạn thủ công, giai đoạn công trường thủ công và giai đoạn cơ khí. Đó là ngành *công nghiệp vận tải,*

không kể nó chuyên chở người hay hàng hóa. Mối quan hệ của *lao động sản xuất,* tức là của người công nhân làm thuê đối với nhà tư bản, ở đây cũng hoàn toàn giống như trong các lĩnh vực sản xuất vật chất khác. Hơn nữa, ở đây đối tượng lao động bị trải qua một sự thay đổi vật chất nhất định, theo ý nghĩa là thay đổi *về không gian,* thay đổi chỗ. Khi nói đến việc chuyên chở người thì sự thay đổi chỗ này chỉ là một *sự phục vụ,* do nhà kinh doanh thực hiện cho những người đó. Nhưng mối quan hệ giữa những người mua và những người bán *sự phục vụ* đó cũng rất ít giống với mối quan hệ của những công nhân sản xuất đối với tư bản, cũng như mối quan hệ giữa những người bán sợi và những người mua sợi vậy.

Nếu ta xét quá trình đó đối với các hàng hóa thì [1331] ở đây, trong quá trình lao động, đối tượng lao động, tức là *hàng hóa,* thực sự có trải qua một sự thay đổi nhất định. Sự tồn tại trong không gian của nó thay đổi, và do đó giá trị sử dụng của nó bị thay đổi, bởi vì sự tồn tại trong không gian của giá trị sử dụng này thay đổi. Đồng thời, giá trị trao đổi của hàng hóa tăng lên bằng lượng lao động cần thiết để thực hiện sự thay đổi đó của giá trị sử dụng của hàng hóa, - bằng một tổng số lao động mà một mặt thì do việc tiêu dùng tư bản bất biến, tức là do tổng số lao động vật thể hóa đã gia nhập vào hàng hóa quyết định, và mặt khác, thì do tổng số lao động sống quyết định, - như điều đó đã diễn ra trong quá trình tăng giá trị của tất cả các loại hàng hóa khác.

Khi hàng hóa đã đến nơi quy định thì sự thay đổi mà giá trị sử dụng của nó phải trải qua liền biến mất, và sự thay đổi đó chỉ còn biểu hiện ra ở trong cái giá trị trao đổi đã tăng lên của hàng hóa, ở trong việc hàng hóa đắt lên mà thôi. Và mặc dầu lao động thực tế không để lại một dấu vết gì trong giá trị sử dụng, nhưng lao động đó vẫn được thực hiện trong giá trị trao đổi của sản phẩm vật chất đó.

Do đó, điều có hiệu lực đối với tất cả những lĩnh vực sản xuất vật chất khác, thì cũng có hiệu lực đối với ngành công nghiệp vận tải: cả trong lĩnh vực này nữa, lao động cũng thể hiện ra trong *hàng hóa,* mặc dầu nó không để lại một dấu vết rõ rệt nào trên giá trị sử dụng của hàng hóa.

* * *

Ở đây chúng ta mới nói đến *tư bản sản xuất,* tức là một tư bản hoạt động trong *quá trình sản xuất trực tiếp.* Sau này chúng ta sẽ nói tới tư bản trong *quá trình lưu thông,* và chỉ sau đó, khi xét đến cái hình thức đặc thù mà tư bản khoác lấy với tư cách là *tư bản thương nghiệp*, thì mới có thể giải đáp được vấn đề: những người công nhân do nó thuê là sản xuất hay không sản xuất đến mức nào[169]. [XXI - 1331]

[13) SƠ THẢO DÀN BÀI CỦA PHẦN I VÀ III CỦA BỘ "TƯ BẢN"[170]]

[a) DÀN BÀI CỦA PHẦN I, HAY LÀ THIÊN I CỦA BỘ "TƯ BẢN"]

[XVIII - 1140] Phần thứ nhất [171] - "*Quá trình sản xuất của tư bản"* - chia ra như sau:

1. Lời mở đầu: Hàng hóa, Tiền tệ.

2. Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản.

3. Giá trị thặng dư tuyệt đối: a) Quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị; b) Tư bản bất biến và tư bản khả biến; c) Giá trị thặng dư tuyệt đối; d) Cuộc đấu tranh cho ngày lao động tiêu chuẩn; e) Những ngày lao động cùng một lúc (số lượng công nhân được sử dụng cùng một lúc). Tổng số giá trị thặng dư và tỉ suất giá trị thặng dư (lượng và mức?).

4. Giá trị thặng dư tương đối: a) Sự hợp tác giản đơn; b) Phân công lao động; c) Máy móc, v.v..

5. Sự kết hợp giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối. Tỉ số (tỉ lệ) giữa lao động làm thuê và giá trị thặng dư. Sự phụ thuộc hình thức và thực tế của lao động đối với tư bản. Tính chất sản xuất của tư bản. Lao động sản xuất và không sản xuất.

6. Việc chuyển hóa giá trị thặng dư trở lại thành tư bản. Tích luỹ nguyên thuỷ. Lý luận về việc chiếm đất làm thuộc địa của Uây-cơ-phin.

7. Kết quả của quá trình sản xuất.

(Bước ngoặt trong sự biểu hiện của quy luật chiếm đoạt có thể được xét trong điểm thứ 6, hoặc trong điểm thứ 7.)

8. Các học thuyết về giá trị thặng dư.

9. Các học thuyết về lao động sản xuất và không sản xuất [XVIII - 1140]

[b) DÀN BÀI CỦA PHẦN III, HAY LÀ THIÊN III CỦA BỘ "TƯ BẢN"]

[XVIII - 1139] Phần thứ 3 - *"Tư bản và lợi nhuận"* - chia ra như sau:

1. Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận. Sự khác nhau giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư.

2. Sự chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân. Việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung. Sự chuyển hóa của các giá trị thành giá cả sản xuất.

3. Các học thuyết về lợi nhuận và giá cả sản xuất ở A. Xmít và Ri-các-đô.

4. Địa tô (Minh họa sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất).

5. Lịch sử cái gọi là quy luật của Ri-các-đô về địa tô.

6. Quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. A. Xmít, Ri-các-đô, Kê-ri.

7. Các học thuyết về lợi nhuận.

(Một vấn đề là đã nên đưa Xi-xmôn-đi và Man-tút vào "Các học thuyết về giá trị thặng dư" chưa.)

8. Sự phân giải của lợi nhuận thành lợi nhuận công nghiệp và lợi tức. Tư bản thương nghiệp. Tư bản tiền tệ.

9. Thu nhập và các nguồn gốc của nó. Đưa vào đây cả vấn đề quan hệ giữa quá trình sản xuất và quá trình phân phối.

10. Sự vận động quay trở về của tiền tệ trong toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

11. Khoa kinh tế chính trị tầm thường.

12. Kết luận. Tư bản và lao động làm thuê. [XVIII - 1139]

[c) DÀN BÀI CỦA CHƯƠNG 2[172] PHẦN III BỘ "TƯ BẢN"]

[XVIII - 1109] Chương 2 của phần III, nghiên cứu *"Tư bản và lợi nhuận"* sẽ lý giải việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung. Ở đây cần phải xét những vấn đề sau đây:

1. Cấu thành hữu cơ khác nhau của các tư bản. Cấu thành đó một phần là do sự khác nhau [tỷ số] giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến quyết định, bởi vì sự khác nhau đó xuất phát từ một *trình độ phát triển sản xuất* nhất định, từ những tỷ số tuyệt đối về *đại lượng* giữa một bên là máy móc và nguyên liệu, và bên kia là khối lượng lao động vận dụng chúng. Những sự khác nhau này thuộc về quá trình lao động. Ở đây cũng vậy, cũng cần xét những sự khác nhau do quá trình lưu thông đẻ ra, giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, những sự khác nhau này gây ra những sự thay đổi trong việc làm tăng giá trị của tư bản trong thời kỳ đó, ở trong những ngành khác nhau.

2. Những sự khác nhau - không phải do cấu thành hữu cơ của chúng đẻ ra - trong tỷ lệ giá trị của các bộ phận cấu thành của những tư bản khác nhau. Trong trường hợp đó, điều này phát sinh chủ yếu là do sự khác nhau trong giá trị của nguyên liệu, ngay cả khi giả định rằng trong hai ngành khác nhau, nguyên liệu cũng thu hút một số lượng lao động như nhau.

3. Sự khác nhau về tỷ suất lợi nhuận trong những ngành khác

nhau của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, do kết quả của những sự khác nhau nói trên đẻ ra. Chỉ đối với những tư bản có cấu thành giống nhau, v.v., thì mới đúng là tỷ suất lợi nhuận của chúng như nhau và khối lượng lợi nhuận tỷ lệ thuận với khối lượng tư bản được sử dụng.

4. Còn đối với tổng tư bản thì điều đã trình bày trong chương một vẫn có hiệu lực. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mỗi tư bản đều thể hiện ra như là một phần nhỏ của tổng tư bản, như là một phần nào đó của tổng tư bản. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung (Cạnh tranh).

5. Sự chuyển hóa của các giá trị thành những giá cả sản xuất. Sự khác nhau giữa giá trị, chi phí sản xuất và giá cả sản xuất.

6. Để còn bao quát đoạn phân tích các khái niệm của Ri-các-đô về vấn đề này, cần thêm điểm sau đây: Ảnh hưởng của những biến động chung của tiền công đối với tỷ suất lợi nhuận chung, và từ đó ảnh hưởng đến các giá cả sản xuất. [XVIII - 1109]

CHÚ THÍCH

1 Bản mục lục này của bản thảo "Các học thuyết về giá trị thặng dư" là do Mác viết trên bìa các quyển vở VI - XV của bản thảo năm 1861 - 1863. Trong một vài quyển vở đó, mục lục được viết trước khi viết bản thân nội dung: chúng ta có thể thấy điều đó qua những chỗ sửa chữa và xóa bỏ sau đó ở trong những mẫu ghi các mục lục, khi quyển vở tương ứng đã được viết xong. Trong quyển vở XIV, bản mục lục được thảo ra ở ngoài bìa vẫn chưa được chữa lại cho phù hợp với nội dung thực tế của quyển vở: mục lục đó là bản dàn bài đã được thực hiện trong các quyển vở XIV, XV và XVIII. - 11.

2 Trước đề mục "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác có ghi con số A-rập 5. Con số đó chỉ phần thứ 5 của chương thứ nhất công trình nghiên cứu về tư bản mà Mác dự định công bố với tư cách là phần tiếp tục trực tiếp của tập thứ nhất cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", giải thích về hàng hóa và tiền tệ. Trước phần thứ năm đó là 3 phần mới được thảo trên những nét khái quát nằm trong các quyển vở I - V: 1) Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản, 2) Giá trị thặng dư tuyệt đối và 3) Giá trị thặng dư tương đối. Trong quyển vở thứ V, ở tr.184, Mác chỉ ra rằng "sau giá trị thặng dư tương đối cần phải xét đến giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối trong sự kết hợp của chúng. "Đáng lẽ phần thứ 4 là dành cho việc xét vấn đề này, nhưng hồi bấy giờ phần ấy chưa được viết ra. Từ phần thứ 3 vẫn còn chưa được viết xong. Mác lại chuyển sang phần thứ 5, tức là phần "Các học thuyết về giá trị thặng dư". -11.

3 Thực tế thì đây chưa phải là "kết thúc" mà chỉ là "tiếp tục" phần nói về Xmít. Phần này được kết thúc ở trong quyển vở sau, tức là quyển vở thứ IX. - 11.

4 Trong quyển vở XIV, chương viết về những đối thủ của các nhà kinh tế chính trị học chỉ mới bắt đầu. Chương này sẽ được tiếp tục trong nửa đầu của quyển vở XV. - 13.

5 Những đoạn trích ở trong cuốn sách của Brây, cuốn “Labour’s Wrongs and Labour’s

Remedy" ("Những bất công đối với lao động và những phương cách loại trừ những sự bất công ấy"), có một vài nhận xét của Mác, là ở trong quyển vở X. -13.

6 Những chương nói về Ram-xây, Séc-buy-li-ê và R. Giôn-xơ nằm trong quyển vở XVIII. -13.

7 Mác bàn về thu nhập và nguồn gốc của thu nhập ở trong phần sau của quyển vở XV, và nhân đó mà vạch trần những nguồn gốc giai cấp và nguồn gốc về nhận thức luận của khoa kinh tế chính trị tầm thường. "Phần thêm vào" (tức là phần phụ thêm) này về sau được Mác dành cho phần thứ ba của bộ "Tư bản", như ta đã thấy được điều đó qua bản dàn bài của phần đó, được viết trong tháng Giêng 1863; theo bản dàn bài này thì chương thứ 9 phải mang nhan đề là "Thu nhập và các nguồn gốc của nó" (xem tập này, phần I, tr. 594-595) -13.

8 Phần viết về Ra-ven-xtơn bắt đầu ở tr. 861 trong quyển vở trước đó (quyển vở XIV). Nằm trước phần này là phần được đánh số 1 ở trong quyển vở XIV nói về một cuốn sách nhỏ vô danh "The Source and Remedy of the National Difficulties" ("Nguồn gốc và cách giải quyết những khó khăn dân tộc"). -14.

9 Đoạn kết thúc phần nói về Hốt-xkin nằm trong quyển vở XVIII (tr.1084 - 1086). -14.

10 Mác phân tích khoa kinh tế chính trị tầm thường ở trong quyển vở XV nhân khi nghiên cứu vấn đề thu nhập và nguồn gốc của chúng. Ở tr. 935 của quyển vở này, Mác đề nghị xem "phần nói về những nhà kinh tế học tầm thường", cũng như xem ở chương chưa viết của tác phẩm của mình, trong đó Mác "sẽ quay trở lại" cuộc luận chiến mới được nói sơ qua giữa Pru-đông và Ba-xti-a. Điều đó chứng tỏ rằng Mác đã dự định dành một chương đặc biệt cho việc phê phán khoa kinh tế chính trị tầm thường, nhưng chương này không được viết ra. Trong quyển vở XVIII, khi kết thúc việc phân tích các quan điểm của Hốt-xkin, và nhắc tới cuộc luận chiến của Hốt-xkin chống lại các học thuyết của bọn tán dương tư sản, Mác tự nêu cho mình: "Đưa điểm này vào chương nói về những nhà kinh tế học tầm thường" (tr. 1086). Nhận xét này cũng chứng tỏ ý định của Mác sau này sẽ viết một chương riêng nói về khoa kinh tế chính trị tầm thường. Trong dàn bài của phần thứ ba bộ "Tư bản" được viết trong tháng Giêng 1863, thì chương 11 tức là chương nằm trước chương cuối cùng, mang đầu đề là "Khoa kinh tế chính trị tầm thường" (xem tập này, phần I, tr. 594-595). -14.

11 Ngoài bìa quyển vở XV, nơi mà Mác đã viết mục lục của quyển này, thì một số đề mục thuộc về mục lục đó lại được viết ở bên cạnh hay ở bên trên. Trong bản mục lục được in trong quyển này thì những đề mục đó được xếp đặt theo trình tự phù hợp với nội dung thực tế của quyển vở đó. -14.

12 Mác quan niệm *"chương thứ ba"* nói đây là phần 3 của công trình nghiên cứu của mình về "tư bản nói chung". Chương này sẽ mang nhan đề: "Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông của tư bản, hay là Tư bản và lợi nhuận". Về sau (ví dụ, xem quyển vở IX, tr. 398, và quyển vở XI, tr.526) Mác dùng "thiên thứ ba" ("dritter Abschnitt") thay cho "chương thứ ba". Về sau nữa, Mác bắt đầu gọi chương thứ ba đó là "quyển thứ 3" (ví dụ như trong thư viết cho Ăng-ghen ngày 31 tháng Bảy 1865). Đoạn mở đầu "chương thứ ba" nghiên cứu về "tư bản nói chung" đã được Mác trình bày trong quyển vở XVI.

Qua sơ thảo dàn bài của "chương thứ ba", hay "thiên thứ ba" này (xem tập này, phần I, tr. 425), ta thấy rõ là trong chương đó Mác dự định viết hai phần phụ thêm đặc biệt, có tính chất lịch sử, về các học thuyết về lợi nhuận. Nhưng trong quá trình viết "Các học thuyết về giá trị thặng dư" đặc biệt là ở trong phần hai và phần ba của tác phẩm đó. -15.

13 Trong nguyên bản viết: "Arbeitsvermögen". Trong bản thảo 1861 - 1863, trong phần lớn các trường hợp, Mác đều dùng thuật ngữ "Arbeitsvermögen" thay cho thuật ngữ "Arbeitskraft". Trong quyển I bộ "Tư bản", hai thuật ngữ này được Mác dùng coi như đồng nghĩa với nhau: "Unter Arbeitskraft oder Arbeitsvermögen verstehen wir den Inbegriff der physichen und geistigen Fähigkeiten, die in der Leiblichkeit, der lebendigen Persönlichkeit eines Menschen existieren und die er in Bewegung setzt, so oft er Gebrauchswerte irgend einer Art produziert" (bản tiếng Đức, in lần thứ 4, tr.130). Bản tiếng Nga dịch đoạn đó như sau: "Chúng ta hiểu sức lao động hay là năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 251-252).

Cụm từ tiếng Nga "năng lực lao động" không lột tả hết ý nghĩa của thuật ngữ tiếng Đức "Arbeitsvermögen". Chữ tiếng Đức "Vermögen" cũng được dịch ra tiếng Nga là "sức". Thuật ngữ "sức lao động" nói chung lột tả được nghĩa của chữ "Arbeitsvermögen" một cách chính xác hơn là chữ "năng lực lao động". Vì vậy trong tập này, thuật ngữ "Arbeitsvermögen" trong mọi trường hợp đều dịch là "sức lao động", còn ở những chỗ mà Mác dùng thuật ngữ "Arbeitskraft", thì thuật ngữ này được ghi trong ngoặc vuông đi liền ngay thuật ngữ "sức lao động". - 22.

14 Đây là nói về chương thứ hai của công trình nghiên cứu về "tư bản nói chung", chương này cuối cùng được phát triển rộng ra thành quyển II bộ "Tư bản". Chương X quyển II bộ "Tư bản" ("Những học thuyết về tư bản cố định và tư bản lưu động. Phái trọng nông và A. Xmít") bao gồm sự phân tích những quan điểm của phái trọng nông về vấn đề tư bản cố định và tư bản lưu động. Còn trong phần "Sự tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội" có một đoạn đặc biệt nói về phái trọng nông, ở chương XIX: "Những khái niệm trước kia về vấn đề này". - 25.

15 Đây là Mác muốn nói những trang 58-60 trong quyển vở II của bản thảo 1861 - 1863 của mình (phần "Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản", đoạn "Hai bộ phận cấu thành của quá trình chuyển hóa"). - 25.

16 Đây là Mác muốn nói đến quyển vở III trong bản thảo 1861 - 1863 của mình, tr.105-106, trong đó ông nhắc qua về phái trọng nông (phần "Giá trị thặng dư tuyệt đối", đoạn "Tính chất của lao động thặng dư"). - 33.

17 Đây là Mác muốn nói đến những người thuộc phái Ri-các-đô cấp tiến, tức là những người đã rút ra từ học thuyết của Ri-các-đô những kết luận thực tiễn nhằm chống lại sự tồn tại của chế độ tư hữu đối với ruộng đất mà họ đề nghị chuyển (toàn bộ hay một phần) thành sở hữu của nhà nước tư sản. Thuộc về phái Ri-các-đô cấp tiến đó có: Giêm-xơ Min, Giôn Xtiu-ác Min, Hin-đi-sơn và trên một mức độ nhất định, cả Séc-buy-li-ê nữa. Xem tập này, phần II, tr. 458 trong bản thảo của Mác; phần III, tr. 791, 1120 và 1139 trong bản thảo của Mác; cũng như xem "Sự khốn cùng của triết học" và bức thư của Mác gửi cho Doóc-gơ ngày 20 tháng Sáu 1881. (C.Mác và Ph.Ăng-ghen Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ nhất, t. XXVII, tr. 138-140). - 39.

18 Ở Pháp, vào nửa cuối thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ thứ XIX, những người thuộc phái trọng nông được gọi là *"những nhà kinh tế học"*. - 53.

19 Tập V bản dịch tiếng Pháp cuốn "Của cải của các dân tộc" của A-đam Xmít (bản in năm 1902), do Giéc-manh Gác-ni-ê dịch, bao gồm "Những nhận xét của người dịch", nghĩa là của Giéc-manh Gác-ni-ê. - 54.

20 Lúc còn sống, Mi-ra-bô cha được người ta gọi là "L' Ami des hommes" ("bạn của con người", "bạn của nhân loại") theo tên của một trong những tác phẩm của ông. - 59.

21 Xem chú thích 17. - 59.

22 Trong bản thảo, đoạn này nằm dưới ba đoạn sau đó (cũng ở tr. 241). Trong nguyên bản, đoạn này được tách ra bằng một gạch ngang dài, vì không liên quan trực tiếp gì với đoạn trên, cũng không liên quan gì tới đoạn dưới. Vì vậy ở lần xuất bản này, đoạn đó được chuyển vào cuối trang 240, vì xét về nội dung nó thuộc về đoạn ấy". - 59.

23 Tham khảo tr. 24-26 nội dung ở trên đây và chú thích số 14 về đoạn đó. Trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác sẽ trở lại phái trọng nông trong quyển vở X, trong đó có một đoạn lớn "ngoài đề", nhan đề là "Biểu kinh tế của Kê-nê" (xem tr. 431-487 trong phần I tập này). - 59.

24 Trong những năm 20 thế kỷ thứ XIX, người ta gọi những người tham gia phong trào đối lập của giới trí thức Đức là *những kẻ mị dân*. Danh từ này trở thành thông dụng sau hội nghị các bộ trưởng các quốc gia Đức trong tháng Tám 1819 ở Các-lơ-xbát; hội nghị này đã thông qua những quyết định đặc biệt nhằm chống lại "âm mưu của những kẻ mị dân". - 60.

25 Nguyên bản bằng tiếng Đức của cuốn sách của Sman-xơ được xuất bản ở Béc-lin năm 1818 nhan đề: "Staatswirthschaftslehre in Briefen an einen teutschen Erbprinzen", Erster und zweiterr Theil ("Khoa kinh tế chính trị trong những bức thư gửi cho một thái tử người Đức", phần I và II). - 61.

26 Mác phê phán yếu tố trọng nông chủ nghĩa trong quan điểm của Xmít về địa tô trong phần II của "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (tr. 628-632 của bản thảo, chương "Học thuyết của Xmít về địa tô"). Xem chương "Phái trọng nông" ở trên đây, tr. 50-56. - 65.

27 Mác muốn nói đến tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 62-64. - 65.

28 Đây là nói về cuốn "Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khoá" của Ri-các-đô, chương 1, phần I. - 66.

29 Trong phần III quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong chương "T.R.Man-tút" (tr.753-781 của bản thảo). Mác phê phán chi tiết những quan điểm của Man-tút về giá trị và giá trị thặng dư (tr.753-767 của bản thảo). - 69.

30 Mác trích dẫn bản in lần đầu tiên bằng tiếng Pháp cuốn sách của ông: "Sự khốn cùng của triết học" (Pa-ri - Bruy-xen, 1847). Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr. 133-134. -70.

31 Mác dẫn một trong "những quyển vở ghi chú" của mình, tức là những quyển vở trong đó Mác trích dẫn những tác phẩm ông đã đọc. Ở trang 173 của quyển vở ghi

chú thứ VII (xét theo những đoạn trích của các báo chí ở trong phần này của quyển vở thứ VII, thì trang 173 được viết vào tháng Giêng 1860)", Mác ghi những lời trích dẫn lấy ở chương thứ 6, quyển I cuốn "Của cải của các dân tộc" của Xmít, có kèm thêm những nhận xét phê phán của mình, trong đó ông nêu rõ sự vô lý của mưu toan lấy "sự mạo hiểm của nhà kinh doanh" để giải thích lợi nhuận. Còn đối với "chương nói về những sự giải thích có tính chất tán dương về lợi nhuận", thì Mác dự định viết cho phần thứ 3 của công trình nghiên cứu của mình về "tư bản nói chung". Trong phần III quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư", (tr. 777 của bản thảo), Mác cũng nhắc đến phần còn phải viết, phần "Sự giải thích có tính chất tán dương về mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê", cũng theo ý nghĩa đó.

Quan điểm tư sản về lợi nhuận, coi đó là "tiền thưởng cho sự mạo hiểm", cũng bị Mác phê phán ở trong quyển vở thứ X của bản thảo 1861 - 1863, khi phân tích "Biểu kinh tế" của Kê-nê (xem tập này, ph.I, tr. 443-453). - 78.

32 Quan điểm tán dương về thu nhập doanh nghiệp, coi đó là tiền công mà nhà tư bản đã nhận được về "lao động giám sát và quản lý" đã bị Mác phê phán trong phần III quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (chương nói về Ram-xay và phần phụ thêm: "Thu nhập và nguồn gốc của nó. Khoa kinh tế chính trị tầm thường"), (xem thêm: C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.23, tr.479-483 và t. 25, ph. I, tr.583-597. - 81.

33 Vấn đề "những hình thức cổ hơn" của tư bản sẽ được Mác xét đến trong phần phụ thêm: "Thu nhập và nguồn gốc của nó. Khoa kinh tế chính trị tầm thường" (tr.899-901 của bản thảo). Xem thêm "Tư bản", tiếng Việt, quyển III, chương XXXVI: "Những quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa". - 84.

34 Xem chú thích 29. -92.

35 Xem chú thích 12. Trong quá trình viết tiếp quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác đã phê phán cả những quan điểm của phái Ri-các-đô về lợi nhuận. Trong phần III cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong chương "Sự tan rã của trường phái Ri-các-đô", Mác đặc biệt nhấn mạnh những biện pháp kinh viện chủ nghĩa mà Giêm-xơ Min, một người thuộc phái Ri-các-đô, đã dùng để cố giải quyết những mâu thuẫn trong học thuyết của Ri-các-đô về lợi nhuận, và những mưu toan vô hiệu quả của Giôn Xtiu-ác Min muốn từ lý luận về giá trị trực tiếp rút ra cái luận điểm của Ri-các-đô về sự tỷ lệ nghịch giữa tỷ suất lợi nhuận và đại lượng tiền công. - 94.

36 Mác hiểu thuật ngữ "giá cả trung bình" ("Durchschnittspreis") cũng như thuật ngữ "giá cả sản xuất", tức là chi phí sản xuất *(c + v)* cộng với lợi nhuận bình quân. Mối tương quan giữa giá trị của các hàng hóa và "giá trị trung bình" của chúng được Mác xét đến trong phần II của "Các học thuyết về giá trị thặng dư" trong chương nói về Rốt-béc-tút và chương "Lý luận về giá cả chi phí ở Ri-các-đô và A-đam Xmít". Bản thân thuật ngữ "giá cả trung bình" chỉ ra rằng, ở đây, Mác muốn nói đến cái "giá cả thị trường trung bình cho một thời gian tương đối dài, hay là cái điểm trung tâm mà giá cả thị trường hướng vào", nhưng Mác đã giải thích ở trang 605 bản thảo của mình (chương "Lý luận của Ri-các-đô về địa tô [phần kết thúc]"). - 103.

37 Thuật ngữ *"giá cả các chi phí"* ("Kostenpreis" hay "Kostpreis", "cost price") được Mác dùng theo ba nghĩa khác nhau: 1) theo nghĩa chi phí sản xuất đối với nhà tư bản (*c + v*), 2) theo nghĩa "những chi phí sản xuất nội tại" của hàng hóa (*c + v + m*), nhất trí với giá trị của hàng hóa, và 3) theo nghĩa giá cả sản xuất (*c + v* + lợi nhuận bình quân). Trong đoạn này, thuật ngữ này được dùng theo nghĩa thứ hai của nó, tức là theo nghĩa những chi phí sản xuất nội tại. Trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", thuật ngữ "giá cả các chi phí" được Mác dùng theo ý nghĩa thứ ba, tức là theo ý nghĩa giá cả sản xuất, hay là "giá cả trung bình". Ở đấy, Mác trực tiếp coi hai thuật ngữ này là đồng nhất. Ví dụ, ở tr. 529 của bản thảo, Mác viết: "... Khác với bản thân các giá trị, giá cả trung bình, hay *giá cả các chi phí* như chúng ta sẽ nói, không phải trực tiếp do giá trị của các hàng hóa quyết định, mà là do tư bản ứng ra cho các hàng hóa đó cộng với lợi nhuận bình quân, quyết định". Còn ở tr.624 thì Mác chỉ rõ: "Cái giá cả thể hiện ra như là một điều kiện cần thiết để cung cấp hàng hóa, cái giá cả cần thiết để cho hàng hóa có thể được sản xuất ra, có thể xuất hiện trên thị trường với tư cách là hàng hóa, giá cả đó dĩ nhiên là *giá cả sản xuất,* hay *giá cả các chi phí* của hàng hóa".

Trong phần III của cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", thuật ngữ "Kostenpreis" được Mác dùng khi thì theo nghĩa giá cả sản xuất (trong những trường hợp đó, nó được dịch ra là "giá cả chi phí", khi thì theo nghĩa những chi phí sản xuất đối với nhà tư bản, nghĩa là theo ý nghĩa *c + v* (trong những trường hợp này, nó được dịch ra là "chi phí sản xuất").

Sở dĩ thuật ngữ "Kostenpreis" được dùng theo ba nghĩa là vì trong khoa học kinh tế, chữ "Kosten" ("chi phí", "chi phí sản xuất") đã được dùng theo 3 nghĩa như Mác đã đặc biệt nêu lên trong phần III cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (tr. 788-790 và 928 của bản thảo năm 1861 – 1863): 1) theo nghĩa là những gì do nhà tư bản đã ứng ra, 2) theo nghĩa giá cả của tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận bình

quân và 3) theo nghĩa những chi phí sản xuất thực tế (hay nội tại) đối với bản thân hàng hóa.

Ngoài 3 ý nghĩa đó, mà ta thường gặp ở các nhà cổ điển của khoa kinh tế chính trị tư sản, còn có một ý nghĩa thứ tư nữa, tức là ý nghĩa tầm thường của thuật ngữ "chi phí sản xuất" do G. B. Xây dùng, ông này định nghĩa "chi phí sản xuất" là "cái được trả cho những sự phục vụ sản xuất của lao động, tư bản và ruộng đất" (J. B. Say. "Traité d'économie politique". Seconde édition. Tome II, Paris, 1814, p. 453). Mác đã kiên quyết bác bỏ quan niệm tầm thường đó đối với thuật ngữ "chi phí sản xuất" (ví dụ, xem tr.506 và 693 - 694 của bản thảo trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư"). - 105.

38 Trong phần II "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong phần rất dài nói về Ri-các-đô, - phần đã chiếm các quyển vở XI, XII, XIII trong bản thảo của Mác, - có chương: "Lý luận về giá cả chi phí ở Ri-các-đô và A. Xmít (bác bỏ)" trong đó Mác trở lại phân tích quan niệm "giá cả tự nhiên" của Xmít (tr.549-560 của bản thảo). - 105.

39 Luận điểm của Xmít nói rằng địa tô gia nhập vào yếu tố cấu thành của giá cả sản phẩm một cách khác với lợi nhuận hay tiền công, đã được Mác phân tích phê phán trong phần II "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ở chương "Lý luận của A. Xmít về địa tô" (tr.620-625 của bản thảo). Đoạn trích dẫn trong cuốn "Của cải của các dân tộc" của Xmít được Mác dẫn theo cuốn sách của Ganin: "Des systemes d'économie politique" (Pari, 1821, tập II, tr.3). - 106.

40 Xem chú thích 12. - 118.

41 Vấn đề đặt ra ở đây đã được Mác nêu ra trong quyển III bộ "Tư bản", chương 49, như sau: "Thế thì làm thế nào người công nhân với tiền công của anh ta, nhà tư bản với lợi nhuận của hắn, địa chủ với địa tô của hắn, lại có thể mua những hàng hóa mà mỗi cái đều chứa đựng không những một trong ba yếu tố ấy, mà cả ba yếu tố ấy hợp lại? Sau nữa, làm thế nào tổng số giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô, tức là của ba nguồn thu nhập cộng lại, lại có thể mua những hàng hóa cấu thành toàn bộ tiêu dùng của những người được hưởng các khoản thu nhập ấy, vì ngoài ba yếu tố giá trị ấy ra, những hàng hóa này còn chứa đựng một bộ phận giá trị nữa là tư bản bất biến? Làm thế nào với một giá trị bằng ba bộ phận họ lại có thể mua được một giá trị bằng bốn?" (C.Mác, "Tư bản", tiếng Việt, quyển III, t.3, tr. 317).

Tiếp sau đó Mác viết: "Chúng ta đã tiến hành việc phân tích trên đây ở quyển II, phần III" (s.đ.d., tr. 318). Tức là Mác muốn nói đến phần: "Tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội" (Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr.514 - 764). -120.

42 Thuật ngữ: *"chi phí sản xuất"* ("Produktionskosten") ở đây được dùng theo nghĩa "Những chi phí sản xuất nội tại", tức là theo nghĩa $c + v + m$. Xem chú thích 37. -124

43 Những chữ: "(*Phoóc-cát, Pru-đông*)" là những chữ Mác ghi thêm bằng bút chì vào bản thảo. Ở đây Mác muốn nói đến đoạn trích dẫn trong quyển vở ghi chép số XVI, lấy ở trong bài "Cuộc chiến tranh của chủ nghĩa xã hội" (bài thứ hai) của Phoóc-cát, một nhà chính luận tư sản và nhà kinh tế học tầm thường người Pháp, bài đó được đăng trong tạp chí "Revue des deux Mondes" năm 1848 (xem t.24, tr. 998-999). Trong bài báo đó, ở đoạn này Phoóc-cát phê phán luận điểm của Pru-đông nói rằng "người công nhân không thể mua lại sản phẩm của bản thân anh ta được, bởi vì sản phẩm đó bao gồm lợi tức cộng thêm với giá thành của sản phẩm" (luận điểm này nằm trong quyển sách Pru-đông "Qu'est-ce que la propriété". Paris, 1840, chapitre IV, § 5). Phoóc-cát khái quát hóa sự khó khăn mà Pru-đông đã nêu ra dưới một dạng hẹp như vậy, và nhận xét rằng, giá cả của hàng hóa không những chứa đựng một phần thặng ra ngoài tiền công, mà còn chứa đựng một phần thặng ra ngoài lợi nhuận nữa, bởi vì giá cả còn bao gồm giá trị của nguyên liệu, v.v.. Cố giải quyết vấn đề dưới hình thức khái quát ấy, Phoóc-cát đã dẫn chứng rằng "tư bản dân tộc không ngừng tăng lên", coi đó là điều có thể cắt nghĩa được việc "mua lại" nói trên. Trong quyển III bộ "Tư bản", chương 49, chú thích 53, Mác đã chỉ rõ tính chất vô lý của dẫn chứng đó của Phoóc-cát về sự tăng lên của tư bản và lên án lời dẫn chứng đó là một "điển hình của chủ nghĩa lạc quan do sự dần độn của giai cấp tư sản đẻ ra".

"Revue des deux Mondes" ("Tạp chí Hai thế giới") - tạp chí văn nghệ và chính luận tư sản xuất bản hai tuần một kỳ tại Pa-ri từ năm 1829. -128.

44 Về sau này, trong khi vẫn giữ nguyên những con số đã dẫn ở trên, Mác thay đổi những ký hiệu bằng chữ của lĩnh vực sản xuất (trừ *A*). Đáng lẽ dùng những ký hiệu *B* và *C*, Mác bây giờ dùng những ký hiệu B^1 - B^2 (hay B^{1-2}); đáng lẽ dùng những ký hiệu *D, E, F, G, H, I,* thì dùng C^1 - C^6 (hay C^{1-6}); đáng lẽ dùng những ký hiệu $L^1 - L^{54}$, thì dùng E^1 - E^{54} (hay là E^{1-54}); đáng lẽ dùng những ký hiệu M^1 - M^{162}, thì dùng F^1 - F^{162} (hay F^{1-162}); đáng lẽ dùng những ký hiệu N^1 - N^{486} thì dùng G^1 - G^{486} (hay là G^{1-486}). -138.

45 Những ký hiệu *B* và *C* ở đây được Mác dùng theo nghĩa mà Mác đã dùng cho đến

trang 137-138 (xem chú thích số 44). Ở đây Mác muốn nói đến hai lĩnh vực sản xuất, trong mỗi lĩnh vực đó lao động mới nhập thêm vào là một ngày lao động. Tổng số lao động mới nhập thêm vào trong lĩnh vực *A, B* và *C* là bằng ba ngày lao động, nghĩa là bằng lao động đã được vật thể hóa trong sản phẩm của lĩnh vực *A*. -145.

46 Ở đây Mác dùng những ký hiệu bằng chữ *B* và *C* không phải là theo nghĩa hai lĩnh vực sản xuất nữa: vì nếu như thế thì sản phẩm của chúng tổng cộng chỉ có 6 ngày lao động, trong lúc đó ở đây Mác muốn nói đến 18 ngày lao động. Nhưng Mác dùng những ký hiệu đó cũng không phải theo ý nghĩa B^1 - B^2 và C^1 - C^6 (ở Mác B^1 - B^2 chỉ nhóm gồm hai lĩnh vực sản xuất; C^1 - C^6 chỉ nhóm gồm 6 lĩnh vực sản xuất; tổng sản phẩm của 8 ngành sản xuất đó cấu thành 24 ngày lao động). Ở đây Mác muốn nói đến nhóm gồm 6 lĩnh vực sản xuất. Tổng sản phẩm của 6 ngành này cấu thành 18 ngày lao động, và, do đó, có thể được đem ra trao đổi với lao động mới nhập thêm vào trong D^1 - D^{18}, số lao động này cũng ngang với 18 ngày lao động. -145.

47 Việc đặt trong dấu ngoặc vuông là toát ra từ toàn bộ tiến trình tư tưởng của Mác. Theo tính toán của Mác thì trong mỗi một nhóm tiếp theo của các lĩnh vực sản xuất, con số những lĩnh vực này hai lần lớn hơn con số toàn bộ các lĩnh vực trước đó. Ví dụ, trong nhóm $D^{1\text{-}18}$, bao gồm 18 lĩnh vực sản xuất, thì số các lĩnh vực là gấp đôi so với số các lĩnh vực trong tất cả các nhóm trước đó (*A* - một lĩnh vực, $B^{1\text{-}2}$ - hai lĩnh vực, $C^{1\text{-}6}$ - sáu lĩnh vực; tổng cộng là 9 lĩnh vực). Vì thế nên sau ký hiệu $D^{1\text{-}18}$ Mác viết trong ngoặc: 2 x 9. - 146.

48 Ở đây, Mác trích dẫn Xmít theo bản dịch của Gác-ni-ê. Việc giải thích thuật ngữ "dealers" mà Mác đề trong dấu ngoặc là của Gác-ni-ê. - 149.

49 Mác có những nhận xét phê phán riêng biệt về luận điểm sai lầm đó của Xmít và Tu-cơ ở phần dưới, tr.173-175 và tr. 340- 343.

Ở quyển II bộ "Tư bản", chương XX, Mác chỉ rõ: quan điểm của Xmít và Tu-cơ cho rằng hình như "số tiền cần thiết cho lưu thông của thu nhập hàng năm cũng đủ cho lưu thông của toàn bộ sản phẩm hàng năm", quan điểm đó gắn liền với tín điều của Xmít là tín điều quy toàn bộ giá trị sản phẩm xã hội thành thu nhập (C. Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 695-697). Xem thêm: C.Mác, "Tư bản", tiếng Việt, quyển III, t.3, chương 49, tr. 317. -150.

50 Theo sự tính toán trước đây, 5 1/3 ác-sin vải biểu hiện tổng tư bản bất biến của người xe sợi *và* của người chủ xưởng dệt. Vì vậy, muốn xác định phần của người trồng lanh thì cần phải lấy một điểm xuất phát thấp hơn chứ không phải là 5 1/3 ác-sin vải. Về sau này Mác đã sửa lại điểm không chính xác đó và giả định rằng tư bản bất biến của người xe sợi chỉ thể hiện trong 4 ác-sin vải mà thôi. - 154.

51 Ở đây Mác phê phán luận điểm của Xmít (được Tu-cơ thừa nhận) nói rằng "giá trị những hàng hóa lưu thông giữa các nhà kinh doanh không bao giờ có thể vượt quá giá trị của những hàng hóa lưu thông giữa các nhà kinh doanh và những người tiêu dùng". Xem ở trên, tr. 149-150. - 175.

52 Mác muốn nói đến đoạn giải thích mà ông đã đưa ra ở tr. 172-174, trong đó Mác gạt qua một bên "cái bộ phận lợi nhuận được chuyển hóa thành tư bản mới". - 176.

53 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 619-623 - 182.

54 Trong quyển II bộ "Tư bản", Mác đã phê phán quan niệm tư sản cho rằng tất cả "cái gì là tư bản đối với người này, thì lại là thu nhập đối với người kia, và ngược lại" (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr.642-645). Xem thêm ở tr.553-563, 569-573 và "Tư bản", tiếng Việt, quyển III, tập 3, tr. 315-316. - 183.

55 Trong bản thảo thì đoạn trong dấu ngoặc nhọn nằm ở trang 304, thuộc về chương IV. Đoạn này đã được đưa vào chương III cho phù hợp với lời ghi của Mác ở ngay đầu đoạn đó: "Đưa vào tr.300". Ở trang 300 của bản thảo có một đoạn viết về Xây bắt đầu bằng những chữ: "Bổ sung thêm vào đoạn trên". Trong khi so sánh hai đoạn này, nổi bật lên điều sau đây: đoạn nằm ở tr. 304 kết thúc bằng một câu hỏi: "Làm thế nào mà giá trị của sản phẩm bán ra", v.v.. Ở cuối đoạn nói về Xây có câu giải đáp câu hỏi đó: "Thu nhập, chỉ gồm độc có lao động được nhập thêm vào, có thể trả cho sản phẩm ấy", v.v.. Vì vậy, đoạn nằm ở tr.304 của bản thảo được đặt lên trước đoạn nói về Xây là đoạn được trình bày như là phần kết thúc của toàn bộ tiết thứ 10 của chương III. -186.

56 Xem chú thích 18. -186.

57 Mác muốn nói tới cái vòng luẩn quẩn trong quan niệm của Xmít về "giá cả tự nhiên của tiền công" mà Mác đã viết ở trên (xem tr.104-105). -187.

58 Ý nói đến tập I cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 68-83. - 188.

59 Đoạn giải thích tính chất chung của những mâu thuẫn của Xmít trong lần xuất bản này được đăng ở cuối chương III, với tư cách là nhận xét có tính chất kết thúc. Điều đó phù hợp với vị trí mà đoạn này đã chiếm trong bản thảo của Mác, trong đó liền ngay sau đoạn này là những dòng đầu tiên của chương tiếp theo. - 197.

60 Mác muốn nói đến câu của Man-tút nói rằng sự khác nhau giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất là hòn đá tảng trong tác phẩm của A-đam Xmít và là cơ sở của mối liên hệ chủ yếu trong những suy luận của ông ta (Malthus. "Principles of Political Economy", 2nd edittion, London, 1836, p.44). - 197.

61 Về chủ ngân hàng và vai trò ăn bám của chúng trong xã hội tư bản chủ nghĩa, xem C.Mác, "Tư bản", tiếng Việt, t. III, tr. 492-493, 520, 525-526 và 559-560. - 208.

62 Về sự tích tụ của tư bản với tư cách là điều khiển ban đầu để nâng cao năng suất lao động, Mác đã nói đến trong quyển vở IV của bản thảo 1861-1863 ở trang 171-172 (phần: "Giá trị thặng dư tương đối", tiết "Sự phân công lao động"). -217.

63 Mác muốn nói đến tập 1 cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Trong C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, 1993, t.13, đoạn trích dẫn Pét-ti mà Mác nhắc đến ở đây nằm ở tr. 152- 223.

64 Đây là nói về bài văn trào phúng của Man-đơ-vin, một nhà văn người Anh: "The Fable of the Bees, or Private Vices Publick Benefits", xuất bản lần đầu năm 1705, lần thứ 5 - năm 1728. - 226.

65 Đây là nói đến tác phẩm xuất bản không ký tên của Đa-vơ-năng, cuốn "Discourses on the Publick Revenues, and on the Trade of England", part II, London, 1698, có kèm theo tập luận văn đã xuất bản trước đó một năm của Đa-vơ-năng: "An Essay on the East - India Trade".

Ở đây, bản dịch đoạn này được trích cho phù hợp với những điều mà Mác nói về Đa-vơ-năng trong quyển vở ghi chú của mình; tất cả những đoạn trích dẫn những tác phẩm của Đa-vơ-năng là Mác lấy ở quyển vở này ra (ngoài bìa cuốn vở này có lời ghi chú của Mác: "Man-se-xtơ. Tháng Bảy 1845"). - 231.

66 Cuốn "Bàn về thuế và đảm phụ" của Uy-li-am Pét-ti ở đây đã được Mác trích dẫn theo cuốn sách của Sác-lơ Ga-nin: "Des systèmes d'économie politique", tome II, p.36-37 (Paris, 1821), trong đó đoạn này được trích dẫn theo bản dịch của Ga-nin. Bản dịch tiếng Pháp của đoạn trích dẫn này có khác ít nhiều với nguyên bản tiếng Anh, được Mác trích bằng tiếng Anh trong quyển vở XXII của bản thảo (xem tập này, phần I, tr. 505-507). - 235.

67 Trong bản thảo, sau đoạn trích dẫn này ở Gác-ni-ê, là đoạn ngoài đề dài nói về Giôn Xtiu-ác Min (tr.319-345 của bản thảo), một đoạn ghi chú ngắn về Man-tút (tr.345-346) và một đoạn phụ thêm không lớn lắm về Pét-ti (tr.346-347). Đoạn ngoài đề nói về Giôn Xtiu-ác Min bắt đầu bằng những lời sau đây: "Trước khi phân tích quan điểm của Gác-ni-ê, ở đây, chúng ta hãy trình bày một cách ngẫu nhiên [nghĩa là dưới hình thức phụ thêm] một điều gì đó về *Min con* đã trích dẫn trên kia. Cái mà chúng ta muốn nói đến ở đây, nói cho đúng ra, là thuộc về đoạn sau này là đoạn sẽ nói đến lý luận của Ri-các-đô về giá trị thặng dư, chứ không phải thuộc về đoạn mà chúng tôi còn bàn về A-đam Xmít". Trong bản mục lục của quyển vở XIV (xem tập này, phần I, tr. 13), cũng như ở trong nội dung quyển vở đó, phần nói về Giôn Xtiu-ác Min được đưa vào chương "Sự tan rã của trường phái Ri-các-đô", trên cơ sở tất cả những điều đó, phần phụ thêm nói về G.X. Min trong bản in lần này được đưa vào chương đã nói, tức là chương nằm trong phần thứ 3 "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Những ghi chú về Man-tút được đưa vào chương nói về Man-tút, còn phần phụ thêm nói về Pét-ti thì đưa lên trang 233-235 trên đây. Sau tất cả những đoạn ngoài đề đó, trong bản thảo (quyển vở VIII, tr.347 có viết: "Bây giờ chúng ta trở lại vấn đề lao động sản xuất và lao động không sản xuất *Gác-ni-ê*. Xem quyển vở VII, tr.319". Và sau đó là phần phân tích các quan điểm của Gác-ni-ê, được in ở tr.236-266. - 237.

68 Cho đến đây, Mác dùng chữ *x* để chỉ sản phẩm được xem như là giá trị sử dụng, còn chữ *z* để chỉ giá trị của sản phẩm. Bắt đầu từ đoạn này Mác thay đổi ký hiệu: Mác dùng chữ *x* để chỉ giá trị, và dùng chữ *z* để chỉ giá trị sử dụng. Trong lần xuất bản này mọi chỗ đều dùng những ký hiệu bằng chữ mà Mác đã dùng ngay từ lúc đầu. - 245.

69 Đoạn này - tức là đoạn bổ sung cho tiết nói về Giéc-manh Gác-ni-ê - được lấy ở quyển vở IX ra, trong quyển vở này, nó nằm giữa tiết nói về Xây và tiết nói về Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi. Mác trích dẫn cuốn sách "Abregé élémentaire des principes de l'économie politique" của Gác-ni-ê theo cuốn sách của Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi "Elémens d'ideologie. IV-e et V-e parties", Paris, 1826, p.250-251, - 267.

70 Một số đoạn dưới đầu đề chung là "Sman-xơ" là những đoạn ghi thêm ở ngay cuối quyển vở IX. Xét về nội dung thì những đoạn đó là đoạn thêm vào những nhận xét bổ sung về Gác-ni-ê, cũng nằm trong quyển vở đó ở tr.400 (xem tập này, phần I, tr. 265-267). - 268.

71 Mác dẫn định nghĩa của Ca-na về của cải theo quyển sách của Ga-nin: "Des systèmes

d'économie politique" (lần xuất bản thứ 2, tập I, tr.75). Trong cuốn sách của Ca-na thì định nghĩa này nằm ở tr.4.- 269.

72 Lời khẳng định này của Ga-nin nằm ở trong tập thứ nhất tác phẩm của ông: "Des systèmes d'économie politique" (seconde édition, Paris, 1821), p.213.

Cuốn "Théorie de l'economie politique" của Ga-nin xuất bản năm 1815, hai năm trước khi cuốn "Những nguyên lý" của Ri-các-đô được xuất bản lần thứ nhất. - 283.

73 Nghiêm khắc mà nói, khi giả định rằng giá trị của máy móc 4 lần lớn hơn bộ phận tư bản còn lại, tức là bộ phận ngang với 460 p.xt. (150 + 310), thì giá trị đó đúng ra phải là 1840 p.xt.. Nhưng con số đó sẽ làm cho việc tính toán phức tạp lên nhiều. Vì vậy, để đơn giản hóa việc tính toán, Mác coi giá trị của máy móc là ngang với 1 600 p.xt.. - 286.

74 Ở đây, lời chú thích của Xây về chương XXVI cuốn "Những nguyên lý" của Ri-các-đô được Mác dẫn theo cuốn sách của Ga-nin (tập I, tr.216). - 296.

75 Xem chú thích 18. - 198.

76 Mác nêu số trang trong tập thứ nhất của cuốn sách của Ga-nin, là cuốn mà ở đây Mác dùng để trích dẫn (theo bản dịch tiếng Pháp của Công-xtăng-xi-ô) những đoạn của chương XXVI cuốn "Những nguyên lý" của Ri-các-đô. Về sau này, ở tr.377 của bản thảo, Mác lại trích đoạn đó trong "Những nguyên lý" của Ri-các-đô, nhưng lại trích bằng tiếng Anh (theo lần xuất bản thứ 3 bản tiếng Anh) và trích đầy đủ hơn (xem tập này, phần I, tr. 303-305). - 300.

77 Vos, non vobis (các ngươi, không phải là để cho các ngươi) - những lời lấy ra trong một bài thơ trào phúng của Viếc-gi-lơ: "Như các ngươi, các chim muông, các ngươi xây tổ không phải để cho bản thân các ngươi; như các ngươi, những con cừu, các ngươi mang lông không phải để cho bản thân các ngươi; như các ngươi, các loài ong, các ngươi làm ra mật không phải để cho bản thân các ngươi; như các ngươi, những con bò, các ngươi kéo cày không phải để cho bản thân các ngươi". - 302.

78 Ở đây, Mác trích dẫn trong chương XXVI cuốn "Những nguyên lý" của Ri-các-đô, lúc đầu theo bản dịch tiếng Pháp của Công-xtăng-xi-ô (theo cuốn sách của Ga-nin, tập I, tr.214), nhưng sau đó lại theo nguyên bản bằng tiếng Anh (theo lần xuất bản thứ 3, tr.416). - 303.

79 Tiếp đó trong bản thảo có 4 1/2 trang (tr.372 - 376) bị gạch đi bằng bút chì, trong những trang này Mác phân tích tỉ mỉ những con số nằm trong thí dụ của Ri-các-đô về "một người có một tư bản là 20 000 p.xt.", mà Mác đã dẫn ra. Mác đã chỉ rõ sự phi lý của những con số đó. Trong một trường hợp thì người sở hữu một tư bản là 20 000 p.xt. sử dụng 100 công nhân và bán hàng hóa được sản xuất ra lấy 10 000 p.xt.. Trong trường hợp khác, người đó thuê 1 000 công nhân và bán hàng hóa sản xuất ra lấy 20 000 p.xt.. Ri-các-đô khẳng định rằng cả trong hai trường hợp đó, lợi nhuận của số tư bản 20 000 p.xt. có thể giống nhau - tức 2 000 p.xt., Mác đã tính toán tỉ mỉ và chỉ ra rằng với những tiền đề đó thì không thể nào có được kết quả như vậy. Nhân đó Mác đã nêu lên một luận điểm chung như sau: "*Những tiền đề* trong những thí dụ dùng để minh họa không được phép mâu thuẫn với nhau. Chúng phải được nêu như thế nào để trở thành những tiền đề *hiện thực,* những giả thiết hiện thực, chứ không phải thành những sự vô lý được giả định, những sự việc không thực tế và những sự việc không thể có được mang tính chất giả thiết" (tr.373). Điều không đạt trong thí dụ của Ri-các-đô cũng bộc lộ ra ở chỗ là trong thí dụ này chỉ nêu lên số lượng công nhân được sử dụng, nhưng nó lại không nêu số lượng tổng sản phẩm đã được sản xuất ra trong cả hai trường hợp đó. Với mục đích phân tích sâu hơn nữa hai trường hợp đó, Mác đã chọn những con số thích hợp hơn cho số lượng công nhân và cho số lượng sản phẩm được sản xuất ra, rồi mới bắt đầu tính toán. Nhưng khi Mác tính đến những lượng sản phẩm mà công nhân nhận được dưới hình thái tiền công ở một trong hai trường hợp đó, thì Mác nhận thấy sự lầm lẫn trong những con tính của mình và quyết định chấm dứt việc tính toán đó. Đoạn bị gạch đi trong bản thảo kết thúc (tr.376) bằng những lời sau đây: "Sự tính toán này cần phải được chấm dứt. Không có lý do để mất thì giờ vào việc xây dựng điều nhảm nhí này của Ri-các-đô". - 303.

80 Mác muốn nói đến lập luận của Xây (trong cuốn sách của ông ta: "Lettres à Malthus". Paris, 1820, p.15) nói rằng nếu như ở I-ta-li-a có tình hình thị trường đầy ứ hàng hóa Anh, thì đó là vì người ta đã không sản xuất đủ những hàng hóa I-ta-li-a có thể đổi lấy hàng Anh. Những lập luận đó của Xây được trích dẫn theo một cuốn sách không ký tên nhan đề: "An Inquiry into those Principles..." (London, 1821, p.15) và nằm trong những đoạn trích ở cuốn "An Inquiry into those Principles..." mà Mác đã ghi lại trong cuốn vở ghi chú XII của ông, ở tr.12. Xem thêm luận điểm của Xây nói rằng "sự đình đốn trong việc tiêu thụ một số sản phẩm là do sự khan hiếm một số sản phẩm khác gây nên", mà Mác đã phân tích ở tr.367-368 phần I, tập này. - 315.

81 Mác lấy con số tròn 10 để cho những sự tính toán sau đó khỏi phức tạp. Theo những con số đưa ra (110 năm, coi như là tổng số các thời kỳ chu chuyển cho 14 loại tư bản cố định khác nhau, thì kết quả của sự tính toán chính xác một vòng

chu chuyển trung bình của tư bản cố dịnh (nếu giả định rằng tất cả 14 loại tư bản cố định khác nhau đó đều giống nhau về quy mô) không phải là 10 năm mà chỉ là 7,86 năm thôi. - 329.

82 Đối với một số vấn đề được đề cập tới trong cái "tiết mục phụ" này, Mác sẽ quay trở lại trong quyển vở X của bản thảo của mình nhân dịp phân tích "Biểu kinh tế" của Kê-nê (xem tập này, phần I, chương VI). Còn đối với hai vấn đề đặt ra trên đây thì câu giải đáp tỉ mỉ và có hệ thống được trình bày trong quyển II bộ "Tư bản" (đặc biệt là trong chương XX tiết thứ mười: "Tư bản và thu nhập; tư bản khả biến và tiền công", và trong chương XXI "Tích luỹ và tái sản xuất mở rộng").

Trong phần II "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác quay trở lại những vấn đề đã được phân tích trong "tiết mục phụ" ấy, ở chương nói về học thuyết về tích luỹ của Ri-các-đô.

Trong phần III "Các học thuyết, Mác quay trở lại vấn đề trao đổi giữa tư bản và thu nhập trong chương nói về "những đối thủ vô sản của các nhà kinh tế chính trị học" (nhân dịp phân tích phê phán cuốn sách nhỏ của một tác giả vô danh "The Source and Remedy of the National Difficulties") và trong chương nói về Séc-buy-li-ê (nhân vấn đề tích luỹ với tư cách là tái sản xuất mở rộng). -344.

83 Xem chú thích 12. - 362.

84 Ở đây muốn nói về đoạn sau đây: "Vàng và bạc nằm trong lưu thông của một nước nào đó và được dùng làm phương tiện cho lưu thông và phân phối giữa những người tiêu dùng tương ứng số sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động nước đó, - vàng và bạc đó, cũng như những tiền mặt của một thương nhân riêng biệt, là tư bản chết. Các bộ phận rất quý đó của tư bản một nước không sản xuất được gì cho nước đó cả" (A-đam Xmít, "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc". M. - L., 1935, tập I, tr.270). - 364.

85 *Học viện nước Pháp* - là cơ quan khoa học cao nhất, gồm có một số ngành hay là một số viện, tồn tại từ năm 1795. Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi và viện sĩ của Viện khoa học luân lý và chính trị. - 384.

86 Trong quyển vở XIV của bản thảo của mình (quyển vở này được đưa vào phần III tập này), sau khi phân tích các quan điểm của Man-tút, Mác đã phân tích hai tác phẩm không ký tên, một trong 2 tác phẩm đó đứng trên lập trường của phái Ri-các-đô chống lại Man-tút, còn tác phẩm kia thì bảo vệ các quan điểm của Man-tút chống lại phái Ri-các-đô. Quyển thứ nhất có nhan đề là "An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption, lataly advocated by Mr. Malthus, from which it is coneluded, that Taxation and the Maintenance of Unproductive Consumers can be conducive to the Progress of Wealth", London, 1821. Quyển thứ hai mang tên là: "Outlines of Political Economy", London, 1832. - 391.

87 Đoạn trích dẫn này lấy trong cuốn sách của Uy-li-am Pê-li "The Principles of Moral and Political Philosophy" (London, 1785), đã được Mác trích dẫn bằng tiếng Pháp, rút từ cuốn T.R. Malthus. "Essai sur le principe di population", Traduit de l'aglais sur la cinquième édition par P. Prévost et G. Prévost. 3-e édition francaise. Tome IV, Paris - Genève, 1836, p.109. - 392.

88 Mác muốn nói đến cuộc luận chiến của Lét-xinh chống Vôn-te trong cuốn Ngành kịch Hăm-buốc" (1767 - 1768). - 395.

89 *Hăng-ri-át* - là một tập thơ của Vôn-te về Hăng-ri IV, vua nước Pháp; được xuất bản lần đầu tiên năm 1723. - 395.

90 Về thái độ thù địch của A-đam Xmít đối với các cha cố, xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, ch. XXIII, chú thích 75. - 418.

91 Trong chương này Xmít xem xét những quan niệm lý luận tổng quát của chủ nghĩa trọng thương. - 422.

92 Mác muốn nói đến tiết "Cất trữ tiền tệ" trong tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", trong đó Mác trích dẫn cuốn "Số học chính trị" của Pét-ti. Trên đây Mác cũng đã dẫn đến đoạn này ở tr.223 trong đó Mác nhận thấy rằng một phần nào Xmít đã quay trở lại những quan niệm của phái trọng thương. - 422.

93 Mác muốn nói đến sáu đoạn cuối cùng của chương 3, quyển II, cuốn "Sự giàu có của các dân tộc" của Xmít, trong đó Xmít nghiên cứu hình thức chỉ thu nhập nào tác động nhiều hơn đến việc tăng của cải xã hội và hình thức nào tác động ít hơn. Xmít cho rằng cái đó phụ thuộc vào bản chất khác nhau của các vật phẩm tiêu dùng, vào mức độ bền lâu của chúng. Trên đây, trong tiết nói về Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi, ở tr.386-388 Mác đã nhắc đến quan điểm đó của Xmít. - 423.

94 Trong quyển vở V, ở tr.181 của bản thảo (chương thứ nhất, phần thứ ba: "Giá trị thặng dư tương đối", tiết "phân công lao động") Mác đã dẫn đoạn của Lanh-ghê:

"Một sự tiết kiệm keo kiệt lo lắng theo dõi anh ta" (người công nhân làm công nhật), "hễ thấy anh ta ngừng tay chút đỉnh là lập tức trách móc dồn dập và nếu anh ta nghỉ một lát thì sẽ khẳng định rằng anh ta ăn cắp của hắn" ([Linguet] "Theorie des Loix Civiles", Tome II, Londres, 1767, p.466).

Đoạn này cũng được Mác trích dẫn trong quyển vở X, ở tr.439 của bản thảo, trong chương nói về Lanh-ghê (xem tập này, phần I, tr. 492-493). Trong quyển I bộ "Tư bản", đoạn này được rút ngắn và trình bày dưới hình thức chú thích 39 đối với chương VIII (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 345). - 426.

95 Mác đặt chương nói về Lanh-ghê sau chương nói về Nếch-ke mặc dầu theo thời gian xuất bản, thì tác phẩm của Lanh-ghê cuốn "Théorie des Loix Civiles" (1767) ra trước hai tác phẩm của Nếch-ke mà Mác xem xét ở đây, tức là cuốn: "Sur la Législation et le Commerce des Grains" (1775) và "De l'Administration de Finances dee la France" (1784). Sở dĩ Mác sắp xếp như vậy là vì đứng về ý nghĩa nhận thức tính chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì tác phẩm của Lanh-ghê ở một mức độ cao hơn những tác phẩm nói trên đây của Nếch-ke. - 426

96 Ở đây Mác đã sử dụng bản trình bày "Biểu kinh tế" trong cuốn sách: Schmalz, "Economie politique". Ouvrage traduit de l' allemand par Henri Jouffroy, Tome I, Paris, 1826, p.329.

Mác đã phê phán những quan điểm của Sman-xơ trong quyển vở VI, tr.241- 242 (xem tập này, phần I, tr. 60-61).

Những nhận xét bổ sung về Sman-xơ với những đoạn trích dẫn lấy trong cuốn sách của ông ta nằm ở tận cuối quyển vở IX, tr.421 (xem tập này, phần I, tr. 267-268). Còn ở trang tiếp theo sau đó trong bản thảo (quyển vở X, tr.422) thì Mác chuyển sang phần "Ngoài đề", dành cho việc phân tích phê phán "Biểu kinh tế" của Kê-nê, biểu này được Mác trình bày ở đây theo cuốn sách của Sman-xơ.

Điều đáng chú ý là hầu như trong toàn bộ phần "Ngoài đề" (tr. 422-437 của bản thảo) Mác hoàn toàn không trích dẫn các tác phẩm của các tác giả mà ông đã nhắc tới. Chỉ có ở trang cuối cùng phần "Ngoài đề" (tr.437) mới có những đoạn trích dẫn của Xmít và đoạn trích của Pru-đông với lời chỉ dẫn là nó thuộc về đoạn trong bản thảo (tr.428) nói về Pru-đông (phù hợp với sự chỉ dẫn đó của Mác, đoạn trích Pru-đông đã được đưa vào phần I tập này, ở tr.460). Tất cả những cái đó dẫn tới kết luận là khi viết phần "Ngoài đề" này, Mác không có trong tay những tác phẩm của Kê-nê và của các tác giả khác nêu ra ở đây. Rất có thể là hầu hết phần "Ngoài đề" (trước những đoạn trích Xmít và Pru-đông ở tr.437) đã được Mác viết vào tháng Tư 1862, trong thời gian Mác đến thăm Ăng-ghen tại Man-se-xtơ.

Trong tất cả những nhận xét bổ sung về phái trọng nông nằm ở trong quyển vở XXIII, tr.1433-1434, Mác đều dẫn "Biểu kinh tế" dưới hình thức như Kê-nê đã trình bày trong cuốn "Analyse du Tableau Economique" của ông ta (xem tập này, phần I, tr. 536). Trong bức thư gửi Ăng-ghen ngày 6 tháng Bảy 1863, "Biểu kinh tế" cũng được Mác dẫn dưới hình thức đó. - 431.

97 Những ký hiệu bằng chữ (và những dấu nhỏ ghi cạnh chúng) do Mác dùng ở đây đã đem lại cho "Biểu" cái tính chất rõ ràng mà nó không có được ở Sman-xơ, cũng như ở Kê-nê.

Việc mỗi dòng được đánh dấu bằng hai chữ (*ab, ac, cd, v.v.)* cho phép ta xác định được hướng của nó, tức là dòng đó đi từ giai cấp nào đến giai cấp nào (hướng đó được xác định bằng trình tự của các chữ trong bảng chữ cái: *ab, ac, cd...). Ví dụ,* dòng *ab* chỉ ra rằng, sự lưu thông giữa giai cấp sở hữu ruộng đất và giai cấp sản xuất (tức là những phéc-mi-ê) xuất phát từ giai cấp sở hữu ruộng đất (những người này mua lương thực của những phéc-mi-ê).

Việc mỗi dòng được đánh dấu bằng hai chữ - ở đầu dòng và ở cuối dòng - biểu hiện cùng một lúc sự vận động của tiền và sự vận động của hàng hóa. Ví dụ, dòng *ab* mô tả sự vận động của tiền (giai cấp sở hữu ruộng đất trả 1 tỉ tiền cho giai cấp sản xuất); nhưng cũng dòng đó, xét theo hướng ngược lại *(ba)*, thì lại chỉ sự vận động của hàng hóa (giai cấp sản xuất chuyển 1 tỉ lương thực cho giai cấp sở hữu ruộng đất).

Đường gẫy *abcd* hình thành bởi những khâu sau đây: 1) đoạn *ab,* mô tả sự lưu thông giữa những kẻ sở hữu ruộng đất và giai cấp sản xuất (những kẻ sở hữu ruộng đất mua 1 tỉ lương thực của những phéc-mi-ê); 2) đoạn *ac,* mô tả sự lưu thông giữa những kẻ sở hữu ruộng đất và giai cấp không sinh sản - tức là các nhà công nghiệp (những người sở hữu ruộng đất mua của các nhà công nghiệp 1 tỉ hàng công nghiệp); 3) đoạn *cd,* mô tả sự lưu thông giữa giai cấp không sinh sản và giai cấp sản xuất (những nhà công nghiệp mua 1 tỉ lương thực của những phéc-mi-ê).

Đường *a′b′* mô tả sự lưu thông giữa giai cấp sản xuất và giai cấp không sinh sản (những phéc-mi-ê mua của các nhà công nghiệp 1 tỉ hàng công nghiệp).

Đường a"b" mô tả sự lưu thông cuối cùng giữa giai cấp không sinh sản và giai cấp sản xuất (các nhà công nghiệp mua của các phéc-mi-ê 1 tỉ nguyên liệu cần thiết cho sản xuất công nghiệp). - 432.

98 Mác đem người công nhân (mà hàng hóa duy nhất của họ là sức lao động) đối lập với "kẻ sở hữu hàng hóa theo nghĩa đầu tiên", tức là đối lập với một kẻ sở hữu hàng hóa có "những loại hàng hóa khác với bản thân sức lao động", để đem bán (so sánh với đoạn trên, tr.211-212 và 217-219). - 445.

99 Mác muốn nói đến tập 1 cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", chương II, mục III: "Tiền tệ", hai đoạn đầu tiên (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.143-145. - 456.

100 Mác muốn nói đến đoạn sau này trong tập 1 cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị": "Tiền mà họ [những người sở hữu hàng hóa] đã bỏ ra khi họ là người mua, bây giờ lại trở về tay họ khi họ lại xuất hiện với tư cách là người bán hàng hóa. Như vậy là sự lưu thông hàng hóa diễn đi diễn lại một cách không ngừng, được phản ánh trong việc tiền tệ không những luân chuyển không ngừng từ tay người này sang tay người khác trên toàn bộ bề mặt của xã hội tư sản, mà đồng thời còn vạch cả một loạt những vòng tuần hoàn nhỏ khác nhau, xuất phát từ vô số điểm khác nhau rồi quay trở về cũng những điểm đó để lại bắt đầu sự vận động như thế" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.114). - 456.

101 Xem tập này, phần I, tr. 369-388. Xem thêm C.Mác "Tư bản", tiếng Việt, quyển II, t.2, chương XX, mục XIII: "Học thuyết tái sản xuất của Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi". - 457.

102 Phần nói về Brây nằm trong quyển vở X, tr. 441-444 của bản thảo. Phần này còn chưa viết xong và những quan điểm của Brây về vấn đề lưu thông tiền tệ giữa công nhân và nhà tư bản chưa được bàn đến.

Về những quan điểm của Brây về thực chất và vai trò của tiền tệ thì xem ở Mác: bản thảo năm 1847 viết về "Tiền công" (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.6, tr.726); "Grundrisse der Kritik der politischen Oekonomie", Moskau, 1939, S.55, 690, 754; thư của Mác gửi Ăng-ghen, ngày 2 tháng Tư 1858; "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (s.đ.d., t.13, tr. 96-97). - 457.

103 Về sau, ở tr. 428 và 437 của quyển vở X, Mác nhận xét một cách vắn tắt các quan điểm của Pru-đông về vấn đề này (xem tập này, phần I, tr. 458-460). - 457.

104 Những chữ đặt trong dấu ngoặc có tính chất là ghi lại ý nghĩ mà Mác định phát triển sau này. Chắc hẳn là Mác muốn nói đến quan niệm tán dương của Kê-nê về vấn đề chế độ tư hữu ruộng đất: theo quan niệm đó thì quyền của những kẻ sở hữu ruộng đất dựa trên cơ sở là tổ tiên của họ đã biến những đất hoang thành đất có thể trồng trọt được. Trong chương X phần thứ 2 cuốn "Chống Đuy-rinh", chương do Mác viết, thì quan niệm đó của phái trọng nông được đánh giá như sau: "... Theo Kê-nê thì chức năng thực sự của những kẻ sở hữu ruộng đất, căn cứ theo "pháp quyền tự nhiên", chính là ở chỗ "chăm lo quản lý tốt và sản xuất ra những chi phí để duy trì những lãnh địa thế tập của họ", hay là... ở chỗ những avances foncières, tức là những chi phí để chuẩn bị đất đai và cung cấp tất cả những nông cụ cần thiết cho các trại, khiến cho người phéc-mi-ê có thể đem toàn bộ tư bản của mình sử dụng riêng cho sản xuất nông nghiệp thật sự" (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.348). - 458.

105 Trong phần III cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong phần phụ thêm "Thu nhập và nguồn gốc của nó. Khoa kinh tế chính trị tầm thường" (tr.935-937 của bản thảo), Mác đã phê phán quan điểm tầm thường của Pru-đông về vai trò của tư bản tiền tệ và về thực chất của lợi tức, mà Pru-đông đã trình bày trong cuốn "Gratuité du Crédit". Xem thêm: C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr. 526-530. - 460.

106 Vấn đề này đã được Mác xét một cách toàn diện trong quyển II bộ "Tư bản", chương XVII, chương XX, các mục V và XII; chương XXI (đặc biệt trong mục I, tiết 1: "Tích trữ tiền"). - 463.

107 Xem chú thích trên đây. - 465.

108 Ở đây, Mác dùng những ký hiệu sau đây để chỉ 3 giai cấp do Kê-nê đưa ra: *P* - classe des Propriétaires (giai cấp sở hữu ruộng đất), *S* - classe Stérile (giai cấp không sinh sản - những nhà công nghiệp), *F* - Fermiers, classe productive (những phéc-mi-ê, giai cấp sản xuất). - 465.

109 Xem chú thích 97. - 465.

110 Xem chú thích 97. - 469.

111 Ở đây và sau này Mác thừa nhận rằng theo Kê-nê *chỉ có một phần năm* tổng sản phẩm nông nghiệp là không đi vào lưu thông, mà được giai cấp sản xuất sử dụng dưới hình thái hiện vật.

Mác quay trở lại vấn đề đó trong quyển vở XXIII, tr. 1433 - 1434 của bản thảo (xem tập này, phần I, tr. 536-537) và trong chương 10 của phần 2 cuốn "Chống Đuy-rinh", là chương do Mác viết. Trong chương đó, quan điểm của Kê-nê về việc hoàn lại tư bản lưu động trong nông nghiệp đã được đánh giá một cách chính xác hơn như sau: 'Như vậy, toàn bộ tổng sản phẩm có một giá trị bằng 5 tỉ nằm ở trong tay giai cấp sản xuất, nghĩa là trước hết nằm ở trong tay những người phéc-mi-ê là những người đã sản xuất ra chúng bằng cách chi phí một tư bản lưu động hàng năm là 2 tỉ, tương ứng với một tư bản cố định là 10 tỉ. Do đó, sản phẩm nông nghiệp, tư liệu sinh hoạt, nguyên vật liệu, v.v., cần thiết để hoàn lại tư bản lưu động,

kể cả việc duy trì đời sống của tất cả những người trực tiếp làm công việc đồng áng đều được lấy in natura từ tổng số thu hoạch và được chi phí cho công việc sản xuất nông nghiệp mới. Vì như đã nói ở trên kia, người ta giả định rằng giá cả là cố định và tái sản xuất là tái sản xuất giản đơn theo một quy mô đã xác định, nên giá trị tiền tệ của bộ phận được lấy ra trước trong tổng sản phẩm là ngang với 2 tỉ li-vrơ. Do đó, bộ phận này không đi vào lưu thông, bởi vì như đã nhận xét trên đây, người ta đã gạt bỏ ra khỏi biểu đó sự lưu thông diễn ra *trong giới hạn* của mỗi giai cấp riêng biệt, chứ không phải giữa các giai cấp khác nhau", (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 344).

Do đó, theo Kê-nê thì cần phải nói rằng bộ phận sản phẩm của những người phéc-mi-ê được dùng để hoàn lại tư bản lưu động của họ dưới hình thái tự nhiên, là bằng *hai phần năm* tổng sản phẩm của họ. - 469.

112 Mác muốn nói đến những lời bình luận của Bô-đô: "Explication du Tableau Economique" (trong cuốn "Physiocrates", Avec une introduction et des commentaires par E.Daire. Deuxième partie. Paris, 1846, p.822 - 867). -472.

113 Đây là nói đến tập 1 cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 122 - 123. - 483.

114 Đáng lẽ nói đến *hàng nghìn triệu* (tức là hàng tỉ) li-vrơ Thổ Nhĩ Kỳ như trong "Biểu kinh tế" của Kê-nê, thì ở đây chỉ giản đơn nói đến *hàng nghìn* đơn vị tiền tệ thôi, cái đó không hề làm thay đổi thực chất vấn đề. - 483.

115 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.114-115. -484.

116 Xem chú thích 101. - 484.

117 Mác trích dẫn tập 1 cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.114-115). So sánh với chú thích 100. - 484.

118 Xem chú thích 106. - 485.

119 Trong phần III cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (trong các quyển vở XIV và XV, tr.852 - 890 của bản thảo) có chương: "Những đối thủ vô sản của các nhà kinh tế chính trị học, đứng trên học thuyết của Ri-các-đô". Thuộc về chương này có phần chưa viết xong nói về Brây trong quyển vở X (tr.441-444) và kết thúc phần nói về Hốt-xkin trong quyển vở XVIII (tr.1084-1086). - 488.

120 [Linguet, N.] "Théorie des Loix Civiles, ou Principes fondamentaux de la Société". Tome I, Londres, 1767, p.236. - 489.

121 Về một số quan điểm của Pét-ti, thì Mác đã nói ở trên đây rồi, trong chương "Những học thuyết về lao động sản xuất và lao động không sản xuất", nhất là trong phần nói về những mưu toan đầu tiên phân biệt lao động sản xuất và lao động không sản xuất (xem tr. 232-235 phần I của tập này). - 501.

122 Đây là nói về mục cuối cùng, mục thứ 9 phần thứ nhất bộ "Tư bản", như bản dàn bài của Mác đã vạch ra ở tr.1140 trong quyển vở XVIII (xem bản dàn bài của phần I bộ "Tư bản", trong phần I của tập này, tr.593). - 501.

123 Đây là nói về cuốn "Bàn về thuế và đảm phụ", được xuất bản lần đầu tiên năm 1662. - 514.

124 Đây là nói về cuốn "Discourses upon Trade" của Noóc-thơ và cuốn "Some Considerations of the Consequences of the Lowering of Interest, and Raising the Value of Money" của Lốc-cơ. Cả hai tác phẩm này đều được viết vào năm 1691 và xuất bản ở Luân Đôn; tác phẩm thứ nhất vào năm 1691, tác phẩm thứ 2 vào năm 1692. -515.

125 Tác phẩm này nhan đề là "Some Considerations of the Consequences of the Lowering of Interest, and Rsising the Value of Money" (1691). - 520.

126 Ở đây Mác trích dẫn Lốc-cơ theo cuốn sách của Mát-xi: "An Essay on the Governing Causes of the Natural Rate of Interest", p.10 - 11. Trong Toàn tập của Lốc-cơ năm 1768, đoạn này nằm ở tr. 24 của tập 2. -521.

127 Mác muốn nói đến một trong những "Quyển vở bổ sung" (Beihefte) của mình trong bản thảo 1861 - 1863, trong đó mùa xuân năm 1863 ông đã "ghi chú về lịch sử các tài liệu kinh tế chính trị học gắn với phần đã viết rồi, trong tác phẩm của mình, như Mác đã viết cho Ăng-ghen ngày 29 tháng Năm 1863. Chúng ta còn giữ lại được những Beihefte *A, B, C, D, E, F, G, H*. Trong quyển vở bổ sung 6, những điều ghi chú lấy trong tác phẩm của Noóc-thơ nằm ở những trang 12-14. -522.

128 Trong bản thảo, chỗ này lúc đầu viết là "từ năm 1688", sau đó con số 1688 bị gạch đi và thay vào bằng một dấu hỏi. Trong quyển vở XI của bản thảo 1861-1863 của mình, ở tr.507-508, Mác đã dẫn những số liệu về sự vận động của giá cả lúa mì từ năm 1641 trở đi. Nếu như trong những năm 1641-1649 giá cả trung bình của lúa mì là 60 si-linh 5 2/3 pen-ny một quác-tơ, thì trong nửa sau thế kỷ thứ XVII, giá cả trung bình hạ xuống đến 44 si-linh 2 1/5 pen-ny, còn trong nửa đầu thế kỷ thứ XVIII thì hạ xuống tới 35 si-linh 9 29/50 pen-ny mỗi quác-tơ. -522.

129 Hình như Mác muốn nói đến một đoạn ở chương IV cuốn "Số học chính trị" (1676) của Pét-ti, đoạn này đã được Mác dẫn ra trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" trong chương nói về Rốt-béc-tút (tr.494 của bản thảo). So sánh với "Tư bản", tiếng Việt, quyển III, t.3, tr.69: "Vào thời Pét-ti và Đa-vơ-năng, cả nông dân lẫn địa chủ đều ta thán về những việc cải thiện chất đất và khẩn hoang; địa tô của những loại đất tốt nhất giảm xuống...". - 523.

130 Đoạn trích dẫn này (bắt đầu từ những chữ "Tôi bắt đầu từ *người ăn xin*") được ghi trong quyển vở bổ sung *C*, tr.12-13, phù hợp với lời chỉ dẫn của Mác ở tr.1419 trong quyển vở XXIII của bản thảo 1861-1863. - 526.

131 Ở tr.14 của quyển bổ sung *C* có những đoạn trích trong tác phẩm của Noóc-thơ, trong đó Noóc-thơ nói về "sự lên xuống" trong lưu thông tiền tệ của một nước. Một trong những đoạn đó được Mác dẫn ra trong lời chú thích số 95 của chương thứ 3 quyển I, bộ "Tư bản". - 527.

132 Trước đó Mát-xi đã đưa ra những đoạn trích trong "Số học chính trị" của Pét-ti và trong cuốn sách của Lốc-cơ: "Vài ý kiến về những hậu quả của việc Nhà nước giảm lợi tức và tăng giá trị của tiền. - 532.

133 Ở đây Mác trình bày (có rút ngắn lại một phần nào) "Biểu kinh tế" ở dưới hình thức mà Kê-nê đã trình bày trong cuốn "Analyse du Tableau Economique" (bản của Đe-rơ, phần I, tr.65). - 536.

134 Xem chú thích 111. - 537.

135 Quan điểm này đã được Bô-đô, một người thuộc phái trọng nông, trình bày trong cuốn "Explication du Tableau Economique" của ông ta, chương III, tiết 12 (bản của Đe-rơ, phần II, tr. 852-854). - 538.

136 Dưới nhan đề này trong bản của Đe-rơ, phần I, hai cuộc đối thoại của Kê-nê về: "Du commerce. Premier dialogue entre M.H. et. M. N." và "Sur les travaux des artisans. Second dialogue" đã được hợp nhất lại. Đoạn Mác trích dẫn là lấy ở trong cuộc đối thoại thứ nhất. - 539.

137 Đoạn trích dẫn do Mác đưa ra đây không phải nằm ngay trong bản thân cuốn sách của Đuy-pông Đơ Nơ-mua, "De l'orgine et des progrès d' une science nouvelle", mà ở trong cuốn "Maximes du docteur Quesnay, ou Résumé de ses principes d'economie sociale", về nội dung cũng gần với tác phẩm trên. - 539.

138 Đoạn trích dẫn lấy ở trong "Dialogue sur le commerce" của Kê-nê. - 539.

139 Lấy trong "Dialogue sur les travaux des artisans". - 539.

140 Lấy trong cuốn "Maximes du docteur Quesnay". - 539.

141 Mác muốn nói đến chương thứ 26 ("Về tổng thu nhập và thu nhập ròng") trong cuốn "Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị" của Ri-các-đô. -540.

142 Mác muốn nói đến những đoạn ông trích trong tác phẩm của Đuy Buy-a, được ghi lại trong quyển vở bổ sung A (xem chú thích 127), ở tr.27 -32. Trong những đoạn trích dẫn sau này của Mác, số trang trong quyển vở bổ sung được thay bằng số trang trong tác phẩm của Đuy Buy-a. -540.

143 Về I-ung, với tư cách là "một kẻ cuồng tín sản phẩm thặng dư", xem chú thích số 34 thuộc chương thứ 7, quyển I, Bộ "Tư bản". - 541.

144 Xem chú thích 141. - 541.

145 Về sau này, người ta đã xác minh được rằng tác giả của tác phẩm không ký tên mà Mác đã phân tích ở đây là một người tên là Giôn Grây (John Gray), nhưng không rõ là sống vào những năm nào. Năm 1802, tác giả này còn cho xuất bản ở Luân Đôn một cuốn sách nói về thuế đánh theo thu nhập. - 542.

146 Mác muốn nói đến quyển vở bổ sung *H* của mình (xem chú thích 127). Hầu hết những đoạn trích trong tác phẩm không ký tên, từ trang thứ 6 trở đi và nằm ở những trang 32-33 của vở bổ sung *H*, sẽ được dẫn ra ở đoạn sau. - 543.

147 Tác giả vô danh người Anh quan niệm "những người làm việc trong công trường thủ công" ("manufacturers") là những người công nhân công trường thủ công (mà đôi lúc ông ta còn gọi là "labouring manufacturers", - "những người lao động công trường thủ công"), cũng như những nhà công nghiệp kinh doanh (đôi lúc ông ta dùng thuật ngữ "masters employers", - "những chủ kinh doanh" để chỉ những người này). Còn thuật ngữ "thợ thủ công" ("artificers"), đối với tác giả này, thì bao trùm cả những công nhân làm thuê lẫn những người thợ thủ công theo đúng nghĩa của nó. - 543.

148 Xem chú thích 18. - 543.

149 *Cua-ron* là đồng tiền bằng 5 si-linh, *phác-thinh* là một phần tư của pen-ny, còn đồng *ghi-nê* thì ăn 21 si-linh. - 544.

150 Trong những trang 36-37 của cuốn vở bổ sung *H* có những đoạn trích ở những trang 31-33 của tác phẩm không ký tên. - 545.

151 Trong những trang 38-39 của quyển vở bổ sung *H* có những đoạn trích ở những trang 51-54 của tác phẩm không ký tên. Trong những đoạn dẫn chứng sau này,

số trang trong quyển vở bổ sung *H* được thay bằng số trang của tác phẩm khuyết danh. - 546.

152 Ở trang 1446 bản thảo 1861 - 1863 của mình (quyển vở XXIII), Mác nhắc đến quyển sách của Bê-ác-đe Đơ Láp-bê-i nhằm chống lại phái trọng nông, cuốn "Recherches sur les moyens de supprimer les impôts". Amsterdam, 1770. Những đoạn trích trong cuốn sách này được ghi lại ở những trang 10-11 của quyển vở bổ sung *H*. Đoạn lấy trong quyển sách của Bê-ác-đe Đờ Láp-bê-i mà Mác muốn nói đến là ở trang 43 của quyển vở đó. - 547.

153 Khi dịch ra tiếng Nga những đoạn cuối nói về "tính chất hạn chế trọng nông chủ nghĩa" của tác giả không ký tên, ban biên tập cuốn sách này đã phải thay đổi chút ít cách xếp đặt một số đoạn do Mác điền thêm vào trong những đoạn trích dẫn rút từ quyển sách mà Mác phân tích (từ trang 38-39 cuốn sách này). Đoạn trích dẫn đó được Mác trình bày một cách vắn tắt. Những chữ bị bỏ đi thì nay được phục hồi lại theo cuốn sách trích dẫn, vì nếu không có những chữ đó thì không có thể hiểu đầy đủ sự phê phán của Mác đối với lập luận của tác giả vô danh mà Mác đã dẫn ra. - 547.

154 Về "quyền lĩnh canh ở Ai-rơ-len", xin xem bài của Mác viết trong báo "New - York Daily Tribune" ngày 11 tháng Bảy 1853 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.9, tr.208-215). - 548.

155 [Mandeville, B.] "The Fable of the Bees, or Private Vices, Publick Benefits". The 5th edition, London, 1728, p.428. Cuốn sách này được xuất bản lần đầu tiên năm 1705. - 551.

156 Mác muốn nói đến phần "Sự lệ thuộc hình thức và thực tế của lao động vào tư bản. Những hình thức quá độ" (quyển vở XXI, tr.1306-1316), phần trực tiếp đứng trước phần "Tính chất sản xuất của tư bản. Lao động sản xuất và lao động không sản xuất". Về sự lệ thuộc hình thức và thực tế của lao động vào tư bản, xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.719-721 và 1026-1027. - 552.

157 Ngay trong tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (1859), Mác cũng đã chỉ ra rằng trong xã hội tư sản, việc thần bí hóa các quan hệ xã hội đã thể hiện ra một cách đặc biệt rõ rệt trong tiền tệ, rằng một điều vốn có của nền sản xuất tư sản là của cải, với tư cách một bái vật, được kết tinh lại dưới hình thái các kim loại quý (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.48-51) và tr.184-186). Mác đã phân tích

quá trình bái vật hóa các quan hệ tư sản trong phần III "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong phần phụ: "Thu nhập và nguồn gốc của nó. Khoa kinh tế chính trị tầm thường" (tr.891-899 và 910-919 của bản thảo). - 553.

158 Trong chú thích số 108 của chương XIII, quyển I bộ "Tư bản", Mác viết: "Nói chung, khoa học tuyệt nhiên không tốn kém "gì" cho nhà tư bản cả, nhưng điều đó không hề ngăn cản hắn lợi dụng khoa học. Tư bản chiếm hữu khoa học "của kẻ khác", cũng như chiếm hữu lao động của người khác. Nhưng sự chiếm hữu "tư bản chủ nghĩa" và việc chiếm hữu "cá nhân", dầu đó là khoa học hay là của cải vật chất, là những việc hoàn toàn khác nhau. Chính tiến sĩ I-u-rơ cũng đã than phiền rằng những chủ xưởng thân mến của ông ta lợi dụng máy móc nhưng không hiểu biết gì về cơ học...". - 556.

159 Mác cắt trang 1318 của bản thảo 1861-1863 (trừ 9 dòng cuối) trong quyển vở XXI và dán vào trang 490 của bản thảo soạn lần cuối của quyển I bộ "Tư bản" (chương thứ 6 của bản thảo này, được lưu lại đến ngày nay, đã được in trong "Tư liệu của Mác và Ăng-ghen" tập II (VII), năm 1933). Đoạn tiếp theo sau đó của trang 1318, 1319 và nửa đầu trang 1320, Mác định dùng cho phần nói về lợi nhuận, như ta đã thấy rõ qua mấy chữ "Lợi nhuận" mà Mác đã ghi hai lần ở lề của bản thảo (ở cuối trang 1318 và đầu trang 1320). - 558.

160 Chữ Hy Lạp Δ, được dùng trong toán học để chỉ sự tăng lên, đã được Mác dùng ở đây để chỉ giá trị thặng dư. Về sau này Mác dùng chữ La-tinh *h* cũng để chỉ ý nghĩa đó. - 559.

161 Ở đây, cũng như về sau này, Mác dùng chữ la tinh *x* để chỉ giá trị thặng dư. - 562.

162 Mác muốn nói đến phần "Sự trao đổi giữa tư bản và lao động. Quá trình lao động. Quá trình tăng giá trị" (quyển vở I, tr. 15-53), trong đó có phần nhỏ "Sự thống nhất của quá trình lao động và quá trình tăng giá trị (quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa)" (tr.49-53). - 566.

163 Đây là nói về các phần nhỏ: "Giá trị của sức lao động. Tiền công tối thiểu hay là tiền công trung bình" (quyển vở I, tr. 21 - 25) và "Sự trao đổi giữa tiền và sức lao động" (cũng ở quyển vở đó, tr.25-34). Mác sẽ trở lại vấn đề "Giá cả lao động" trong quyển vở XXI, tr.1312 - 1314. - 567.

164 Bốn công thức của các quan hệ hợp đồng theo luật La Mã là: "Tôi cho để anh làm"; "tôi làm để anh cùng làm"; "tôi làm để anh cho"; "tôi cho để anh cho". So

sánh với C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.761-763. - 577.

165 Trong việc đánh số trang bản thảo ở đây Mác đã ghi nhầm: đáng lẽ là "1327" thì viết là "1328". - 579.

166 Xem chú thích 141. – 581.

167 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, ph. I, tr. 565-584. - 584.

168 Về lao động của những công nhân phụ làm những công việc nặng, Mác cũng đã viết ở trong quyển vở đó (quyển vở XXI), tr. 1308. - 589.

169 Xem C.Mác, "Tư bản", quyển II, chương VI, và quyển III, chương XVII. - 592.

170 Những sơ thảo dàn bài này đã được Mác viết trong tháng Giêng 1863. Những sơ thảo này nằm trong quyển vở XVIII của bản thảo 1861-1863, ở chương nói về Séc-buy-li-ê và Ri-sớt Giôn-xơ (trong bản thảo, những dàn bài này được tách khỏi các chương đó bằng những dấu ngoặc vuông đậm nét). - 593.

171 Ba phần lý thuyết của bộ "Tư bản" lúc đầu được Mác gọi là "chương", sau đó là "phần", cuối cùng gọi là "quyển". Xem chú thích số 12. - 593.

172 Khi viết dàn bài này thì chương thứ nhất của phần III bộ "Tư bản" đã được sơ thảo trong quyển vở XVI bản thảo 1861-1863. Trong quyển vở XVI thì nhan đề của chương thứ nhất phần III được nêu như sau: "giá trị thặng dư và lợi nhuận". - 595. ỷ

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

An-đéc-xơn (Anderson), Giêm-xơ (1739-1808) - nhà kinh tế học tư sản người Anh người đã đề xuất trên những nét cơ bản học thuyết về địa tô chênh lệch. -542.

An-đơ (Arnd) Các (1788-1877) - nhà kinh tế học tư sản người Đức, một đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. -32.

An-na (1665-1714) - nữ hoàng Anh (1702-1714). -544.

A-ri-xtốt (384-322 trước công nguyên) - nhà tư tưởng vĩ đại Hy Lạp thời cổ đại; dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học, tư tưởng gia của giai cấp chủ nô. Xét về các quan điểm kinh tế, thì ông là người bảo vệ nền kinh tế tự nhiên của chế độ chiếm hữu nô lệ; là người đầu tiên phân tích hình thái giá trị. -399.

A-ri-va-ben (Arrivabene), Giăng (1787-1881) - một chính khách lưu vong, nhà kinh tế học người I-ta-li-a; đã dịch các tác phẩm của Xê-ni-o ra tiếng Pháp. -398.

B

Ba-xti-a (Bastiat), Phrê-đê-rích (1801 - 1850) - nhà kinh tế học tầm thường người Pháp, tuyên truyền cho học thuyết hòa hợp quyền lợi giai cấp trong xã hội tư bản. -577, 582.

Bác-tơn (Barton), Giôn (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX) - nhà kinh tế học người Anh, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -13, 193.

Báp-bít-giơ (Babbage), Sác-lơ (1792-1871) - nhà toán học và cơ học người Anh, nhà kinh tế học tư sản. -551.

Ben-léc-xơ (Ballers), Giôn (1654-1725) - nhà kinh tế học người Anh, đã nhấn mạnh

ý nghĩa của lao động trong việc sáng tạo ra của cải, tác giả của một loạt dự án không tưởng về cải cách xã hội. -526.

Bê-ác-đe Đơ Láp-bê-i (Benrdé de l'Abbaye) (1704-1771) - nhà kinh tế học và nông học người Pháp. - 547.

Biu-ke-nen (Buchanan), Đa-vít (1779-1848) - nhà chính luận và kinh tế học tư sản người Anh, theo học thuyết của A. Xmít và bình luận học thuyết đó. -34, 401.

Blăng-ki (Blanqui), Giê-rôm A-đôn-phơ (1798-1854) - nhà kinh tế học tư sản người Pháp và nhà nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. -53, 56, 223.

Boa-ghin-be (Boisguillebert), Pi-e (1646-1714) - nhà kinh tế học người Pháp, người sáng lập khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở Pháp, tiền bối của phái trọng nông. -36.

Bô-đô (Baudeau), Ni-cô-la (1730-1792) - trưởng tu viện người Pháp, đại biểu của trường phái trọng nông. -472, 538.

Bớc-cli (Berkeley), Gioóc-giơ (1685-1753) - nhà triết học phản động người Anh, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan; giáo chủ; trong kinh tế chính trị là người phê phán chủ nghĩa trọng thương, coi lao động là nguồn chủ yếu của của cải, đại biểu của học thuyết trên danh nghĩa. -528.

Brây (Bray), Giôn Phren-xít (1809-1897) - nhà kinh tế học người Anh, một nhà xã hội không tưởng theo R. Ô-oen; đã phát triển học thuyết "tiền lao động". -13, 457.

Brít-xô (Brissot), Giắc Pi-e (1754-1793) - nhà hoạt động nổi tiếng của cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, lúc đầu là một hội viên của câu lạc bộ Gia-cô-banh; sau đó trở thành lãnh tụ và nhà lý luận của phái Gi-rông-đanh. -488.

Brum (Brougham), Hen-ri Pi-tơ, nam tước (1778 - 1868) - nhà luật học và nhà văn người Anh, trong những năm 20-30 là nhà hoạt động nổi tiếng của đảng Vích, thủ tướng (1830-1834). -227, 309.

Buy-a Năng-xây (Buat - Nançay), Lu-i Ga-bri-en, bá tước (1731-1787) - nhà sử học và kinh tế học người Pháp, hậu bối của phái trọng nông. -540.

C

Ca-na (Canard), Ni-cô-la Phrăng-xoa (1750-1833) - nhà kinh tế học và toán học người Pháp. -269.

Can-pơ-pơ-rơ (Culpeper), Tô-mát (1578-1662) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, theo chủ nghĩa trọng thương. -522.

Can-ti-lơn (Cantillon), Ri-sớt (1680-1734) - nhà kinh tế học người Anh, tiền bối của phái trọng nông. -69-70.

Cốc (Kock), Pôn Đờ (khoảng 1794 - 1871) - nhà văn tư sản người Pháp, tác giả của những tiểu thuyết phù phiếm và hấp dẫn. -575.

Côn-be (Colbert), Giăng Ba-ti-xtơ (1619-1683) - nhà hoạt động quốc gia người Pháp, tổng thanh tra tài chính, đã thực hiện thuyết trọng thương nhằm củng cố chế độ quân chủ chuyên chế. –49, 59.

Công-xtăng-xi-ô (Constancio), Phrăng-xít-cô Xô-la-nô (1772-1846) - bác sĩ, nhà ngoại giao và nhà văn Bồ Đào Nha; đã dịch những tác phẩm của các nhà kinh tế học Anh ra tiếng Pháp. -296, 297.

Cu-xtô-đi (Custodi), Pê-tơ-rô (1771-1842) - nhà kinh tế học người I-ta-li-a, người đã xuất bản những tác phẩm của các nhà kinh tế I-ta-li-a cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XIX. -50, 62.

Đ

Đa-vơ-năng (Davenant), Sác-lơ (1656-1714) - nhà kinh tế học và nhà thống kê người Anh, thuộc phái trọng thương. -229, 230-231.

Đe-rơ (Daire), Ơ-gien (1798-1847) - nhà kinh tế học tư sản Pháp, người xuất bản những tác phẩm về kinh tế chính trị. -40-42, 57, 58, 539.

Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi (Destutt de Tracy), Ăng-toan Lu-i Clô-đơ bá tước (1754-1836) - nhà kinh tế học tầm thường người Pháp, nhà triết học theo cảm giác luận, tán thành chế độ quân chủ lập hiến. -238, 369, 372, 375-379, 380-387, 392, 457, 484.

Đuy-pông Đơ Nơ-mua (Dupont de Nemours), Pi-e Xa-muy-en (1739-1817) - nhà hoạt động chính trị tư sản người Pháp và là nhà kinh tế học theo phái trọng nông. -539.

E

Ê-pi-puya (khoảng 341-270 trước công nguyên) - nhà triết học duy vật kiệt xuất cổ Hy Lạp, theo chủ nghĩa vô thần. -59.

G

Ga-nin (Ganilh), Sác-lơ (1758-1836) - nhà hoạt động chính trị tư sản Pháp; nhà kinh tế học tầm thường, hậu bối của trường phái trọng thương. -198, 268-284, 287, 291, 295, 297-298, 299, 302, 308, 309, 364, 413, 416.

Gác-ni-ê (Garnier), Giéc-manh (1754-1821) - nhà kinh tế học Pháp và nhà hoạt động chính trị, theo phái quân chủ; hậu bối của trường phái trọng nông; dịch giả về phê phán A. Xmít. -54, 56, 227, 236, 240, 242, 261-269, 363-366, 392, 395, 412, 416, 421.

Giôn-xơ (Jones), Ri-sớt (1790-1855) - nhà kinh tế học người anh một trong những đại biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -13, 33

Giúp-phroa (Jouffroy), Hăng-ri - uỷ viên hội đồng cơ mật của Phổ, vốn là người Pháp; tác giả và dịch giả một loạt tác phẩm về kinh tế chính trị học và pháp quyền (trong những năm 20-40 của thế kỷ XIX). -61, 268.

Gốt-uyn (Godwin), Uy-li-am (1756-1836) - nhà văn và nhà chính luận tiểu tư sản người Anh, theo thuyết duy lý, một trong những người đề xướng chủ nghĩa vô chính phủ. -488.

H

Hi-um (Hume), Đa-vít (1711-1776) - triết gia người Anh, theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan và thuyết bất khả tri; nhà sử học tư sản và nhà kinh tế học chống lại trường phái trọng thương; một trong những đại biểu sớm nhất của thuyết số lượng tiền. -529, 530, 535.

Hôme nhà thơ nửa thần thoại cổ Hy Lạp, tác giả của tác phẩm "I-li-át" và "Ô-đi-xê". -395, 415.

Hô-ra-xơ (Kinh-tút Hô-ra-ti-út Pla-cút) (65-8 trước công nguyên) - nhà thơ nổi tiếng người La Mã. -226, 370.

Hốp-xơ (Hobbes), Tô-mát (1588-1679) - nhà triết học kiệt xuất của Anh, đại biểu của chủ nghĩa duy vật máy móc; các quan điểm chính trị - xã hội của Hốp-xơ có khuynh hướng rất phản dân chủ. -499, 517.

Hốt-xkin (Hodgskin), Tô-mát (1787-1869) - nhà kinh tế học và nhà chính luận người Anh; bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản và phê phán chủ nghĩa tư bản trên lập trường của chủ nghĩa xã hội không tưởng; sử dụng học thuyết của Ri-các-đô để rút ra những kết luận có tính chất xã hội chủ nghĩa. -14, 93, 581.

I

I-ăng (Young), Ác-tua (1741-1820) - nhà nông học và nhà kinh tế học tư sản người Anh. -541, 547.

I-u-rơ (Urea), En-đriu (1778-1820) - nhà hóa học người Anh, nhà kinh tế học tư sản tầm thường, tác giả của một loại tác phẩm về kinh tế công nghiệp. -556.

K

Kê-dơ-nô-vơ (Cazenove), Giôn (thế kỷ XIX) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Anh, môn đệ của Man-tút. -70.

Kê-nê (Quesnay), Phrăng-xoa (1694-1774) - nhà kinh tế học lớn của Pháp, người sáng lập ra trường phái trọng nông; làm nghề thầy thuốc. -12, 35, 41, 57, 58, 268, 309, 431, 439, 463-466, 469-472, 475, 486, 487, 536-539.

Kê-ri (Carey), Hen-ri Sác-lơ (1793-1879) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Mỹ, tác giả của học thuyết phản động về sự hòa hợp quyền lợi giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa. -226, 594.

Kinh (King), Grê-gô-ri (1648-1712) - nhà thống kê người Anh. -230.

L

La-giăng-ti Đơ La-va-it-xơ (Lagentie de Lavaisse) - dịch giả cuốn sách của Lô-đéc-đan ra tiếng Pháp (1808). -99.

Lanh-ghê (Linguet), Xi-mông Ni-cô-la Hăng-ri (1736-1794) - luật sư người Pháp, nhà chính luận, nhà sử học và kinh tế học; đứng trên lập trường chuyên chế phong kiến để phê phán phái trọng nông và chủ nghĩa tự do tư sản, nhưng lại nêu được một

loạt nhận xét phê phán sâu sắc về quyền tự do tư sản và quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa. -12, 426, 488, 489, 492-495.

Lét-xinh (Lessing), Gốt-hôn Ê-phrai-mơ (1729-1781) - nhà văn vĩ đại người Đức, nhà phê bình văn học và triết gia, một trong những nhà khai sáng nổi tiếng của thế kỷ XVIII. -395.

Li-xtơ (List), Phri-đrích (1789-1846) - nhà kinh tế học tầm thường người Đức, tuyên truyền chính sách thuế quan bảo hộ cực đoan. - 344.

Lô (Law), Giôn (1671-1729) - nhà kinh tế học và nhà tài chính tư sản người Anh, bộ trưởng tài chính Pháp (1719-1720), nổi tiếng vì hoạt động đầu cơ trong việc phát hành giấy bạc, kết thúc bằng một vụ phá sản. -49, 56.

Lốc-cơ (Locke), Giôn (1632-1704) - nhà triết học nhị nguyên nổi tiếng người Anh, theo cảm giác luận, nhà kinh tế học tư sản, dao động giữa các học thuyết tiền danh nghĩa và tiền kim loại. -99, 422, 516-524, 529, 532, 543.

Lô-đéc-đan (Lauderdale), Giêm-xơ, bá tước (1759-1839) - nhà hoạt động chính trị tư sản người Anh và nhà kinh tế học; đứng trên lập trường của khoa kinh tế chính trị tầm thường để phê phán học thuyết của Xmít. -99, 100, 227, 309, 362, 363-364, 412, 416.

Lơ Tơ-rôn (Le Trosne), Ghi-ôm Phrăng-xoa (1728-1780) - nhà kinh tế học tư sản người Pháp, thuộc phái trọng nông. -538.

Lu-the (Luther), Mác-tin (1483-1546) - nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào Cải cách tôn giáo, người sáng lập đạo Tin lành (đạo Lu-the) ở Đức; tư tưởng gia của thị dân Đức; trong thời kỳ Cuộc chiến tranh nông dân 1525, đã đứng về phía các vua chúa để chống lại những người nông dân khởi nghĩa và dân nghèo thành thị. -14.

M

Man-đơ-vin (Mandeville), Béc-na (1670-1733) - nhà văn và nhà kinh tế học người Anh. -226, 551.

Man-tút (Malthus), Tô-mát Rô-bớc (1766-1834) - giáo sĩ người Anh, nhà kinh tế học, tư tưởng gia của tầng lớp quý tộc địa chủ tư sản hóa, tán dương chủ nghĩa tư bản, tuyên truyền thuyết nhân khẩu có tính chất thù ghét nhân loại. -13, 52, 69, 70, 92, 193, 197, 227, 283, 389, 417, 501, 594.

Mát-xi (Massie), Giô-dép (chết năm 1784) - nhà kinh tế học người Anh, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -524, 529, 532, 535.

Mắc - Cu-lốc (Mac Culloch), Giôn Ram-xi (1789-1864) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, phổ biến học thuyết kinh tế của Ri-các-đô và tán dương cuồng nhiệt chủ nghĩa tư bản. -13, 321.

Méc-xi-ê Đờ La Ri-vi-e (Mercier de la Rivière), Pôn Pi-e (1720-1793) - nhà kinh tế học tư sản người Pháp, thuộc phái trọng nông. -53, 58.

Men-đen-xôn (Mendelssochn), Mô-de-xơ (Môi-xây) (-) - triết gia phản động người Đức theo tự nhiên thần luận. -398.

Mi-ra-bô (Mirabeau), Vích-to Ri-ke-ti, hầu tước Đơ (1715-1789) - nhà kinh tế học người Pháp, thuộc phái trọng nông; cha của nhà hoạt động nổi tiếng của cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII là Mi-ra-bô, Ô-nô-rê Ga-bri-en. -31, 35, 59, 486.

Min (Mill), Giêm-xơ (1773-1836) - nhà kinh tế học tư sản và triết gia người Anh, phổ biến học thuyết của Ri-các-đô, đồng thời rút ra từ học thuyết đó một số kết luận cấp tiến. -13.

Min (Mill), Giôn Xtiu-ác (1806-1873) - nhà kinh tế học tư sản người Anh và là triết gia theo chủ nghĩa thực chứng, hậu bối của trường phái kinh tế chính trị học cổ điển; con của Giêm-xơ Min. -13, 235.

Min-tơn (Milton), Giôn (1608-1674) - nhà thơ lớn người Anh và nhà chính luận, tham gia cuộc cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII. -572.

Môn-xơ-uốt (Molesworth), Uy-li-am (1810-1855) - nhà hoạt động chính trị người Anh, xuất bản các tác phẩm của Hốp-xơ. -499.

Mông-te-xki-ơ (Montesquieu), Sác-lơ (1689-1755) - Nhà xã hội học tư sản nổi tiếng người Pháp, nhà kinh tế học và nhà văn, đại biểu của phong trào Khai sáng tư sản thế kỷ XVIII, tán thành thuyết số lượng tiền. -420, 421, 489.

Muyn-ne (Müllner), A-đôn-phư (1774-1829) - nhà văn Đức và nhà bình luận. -550.

N

Na-pô-lê-ông I Bô-na-pác-tơ (1769-1821) - hoàng đế nước Pháp (1804-1814 và 1815). -344.

Nếch-ke (Necker), Giắc (1732-1804) - nhà hoạt động chính trị, nhà kinh tế học người Pháp, trong những năm 70-80 thế kỷ XVIII nhiều lần được cử làm tổng giám đốc tài chính; trước khi cuộc cách mạng tư sản nổ ra, định thực hiện một số cải cách. -11, 426-430.

Ni-cô-lai I (1796-1855) - hoàng đế Phổ (1825-1855). -392.

Noóc-thơ (North), Đớt-li (1641-1691) - nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu đầu tiên của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -516, 522-527.

P

Pao-lét-ti (Paoletti), Phéc-đi-nan-đô (1717-1801) - thày tu người I-ta-li-a, nhà kinh tế học theo thuyết trọng nông. -50.

Pét-ti (Petty), Uy-li-am (1623-1687) - nhà kinh tế học và thống kê lỗi lạc người Anh, người sáng lập khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở Anh. -223, 229, 232-235, 422, 501-516, 522-524, 529, 532.

Pê-li (Paley), Uy-li-am (1743-1805) - nhà thần học, kinh tế học và triết gia. -392.

Phe-ri-ê (Ferrier), Phrăng-xoa Lu-i Ô-guy-xtơ (1777-1861) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Pháp, hậu bối của phái trọng thương. -309, 344, 345, 364, 416.

Phoóc-cát (Forcade), Ơ-gien (1820-1869) - nhà chính luận tư sản người Pháp; nhà kinh tế học tầm thường. -128.

Pi-lát, Pôn-ti-út (chết khoảng năm 37) - uỷ viên công tố La Mã (toàn quyền) ở Giu-đê (năm 26-36). -109.

Pom-pê (Gơ-nai Pôm-pê Ma-gơ-nut) (106-48 trước công nguyên) - tướng và nhà hoạt động quốc gia La Mã. -494.

Prê-vô (Prevost), Ghi-ôm (1799-1883) - nhà kinh tế học tư sản người Thuỵ Sĩ, phổ biến học thuyết của Ri-các-đô. -13.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-dép (1809-1865) - nhà chính luận, nhà kinh tế học và nhà xã hội học người Pháp, tư tưởng gia của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người đề xướng chủ nghĩa vô chính phủ. -56, 128, 383, 457, 459.

R

Ra-ven-xtơn (Ravenstone), Pia-xi (chết năm 1830) - nhà kinh tế học người Anh, theo học thuyết Ri-các-đô, bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản, chống lại thuyết của Man-tút. -14.

Ram-xây (Ramsay), Gioóc-giơ (1800-1871) - nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -13, 115-121.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772-1823) - nhà kinh tế học người Anh, đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -12, 51, 52, 66, 69, 82, 83, 92-94, 98, 105-107, 117, 118, 188, 226-229, 269, 283, 296, 298-307, 540, 581, 594, 596.

Rô-se (Roscher), Vin-hem Ghê-oóc Phri-đrích (1817-1894) - nhà kinh tế học tầm thường người Đức, giáo sư trường Đại học Lai-pxích, người sáng lập cái gọi là trường phái lịch sử trong kinh tế chính trị học. -549.

Rốt-béc-tút I-a-ghét-xốp (Rodbertus – Jagetzow), I-ô-han Các (1805-1875) - nhà kinh tế học tầm thường người Đức và nhà hoạt động chính trị, tư tưởng gia của tầng lớp địa chủ Phổ đã tư sản hóa, tuyên truyền cho những tư tưởng phản động của "chủ nghĩa xã hội nhà nước" Phổ. - 12

Rốt-xi (Rossi), Pen-lê-gri-nô (1787-1848) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người I-ta-li-a; luật gia và nhà hoạt động chính trị; sống một thời gian lâu ở Pháp. -227, 309, 405- 415.

Rơ-đe-re (Roederer), Pi-e Lu-i, bá tước (1754-1835) - nhà hoạt động chính trị tư sản người Pháp. - 59.

S

Sác-lơ II (1630-1685) - vua nước Anh (1660-1685). - 522.

Sai-đơ (Child), Giô-dai-a (1630-1699) - nhà kinh tế học người Anh, theo chủ nghĩa trọng thương; chủ ngân hàng và nhà buôn. - 522.

San-mớc-xơ (Chalmers), Tô-mát (1780-1847) - nhà thần học người Anh thuộc đạo Tin lành, và nhà kinh tế học tư sản theo học thuyết Man-tút. - 417.

Séc-buy-li-ê (Cherbulier), Ăng-toan Ê-li-dê (1797-1869) - nhà kinh tế học người Thuỵ Sĩ, môn đồ của Xi-xmôn-đi, gắn học thuyết của Xi-xmôn-đi với những yếu tố của học thuyết Ri-các-đô. -13.

Sếch-xpia (Shakespeare), Uy-li-am (1564-1616) - nhà văn vĩ đại người Anh. -550.

Si-lơ (Schiller), Phri-đrích (1759-1805) - nhà văn vĩ đại người Đức. -550.

Sman-xơ (Schmalz), Tê-ô-đo An-tôn Hen-rích (1760-1831) - nhà luật học và kinh tế học người Đức, hậu bối của trường phái trọng nông, hết sức phản động. -60, 61, 267-268.

Spen-xơ (Spence), Tô-mát (1750-1814) - nhà xã hội không tưởng người Anh, tuyên truyền xóa bỏ chế độ tư hữu về ruộng đất và xác lập chủ nghĩa xã hội nông nghiệp. -542.

Spen-xơ (Spence), Uy-li-am (1783-1860) - nhà côn trùng học người Anh, đồng thời nghiên cứu những vấn đề kinh tế. -542.

Stiếc-linh (Stirling), Pa-tơ-rích Giêm-xơ (1809-1891) - nhà kinh tế học tầm thường người Anh. -13.

Stoóc-sơ (Storch), An-đrây (Hăng-ri, Hen-rích) Các-lô-vích (1766-1835) - nhà kinh tế học người Nga, nhà thống kê học và sử học, viện sĩ Viện hàn lâm Pê-téc-bua, hậu bối của trường phái kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -115, 116, 224, 227, 309, 392-397, 404, 405, 413, 416, 584.

T

To-ren-xơ (Torrens), Rô-bớc (1780-1864) - nhà kinh tế học tư sản người Anh; phổ biến học thuyết kinh tế của Ri-các-đô; phủ nhận việc áp dụng học thuyết giá trị lao động vào những điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. -13.

Tốc-cơ-vin (Tocqueville), A-lê-xi (1805-1859) - nhà sử học tư sản người Pháp và nhà hoạt động chính trị, người theo chủ nghĩa chính thống và thuộc phái quân chủ lập hiến. -309, 364.

Tu-cơ (Tooke), Tô-mát (1774-1858) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, đi theo trường phái kinh tế chính trị cổ điển, phê phán học thuyết về tiền tệ của Ri-các-đô; tác giả cuốn "Lịch sử giá cả", một tác phẩm dầy gồm nhiều tập. -149, 341.

Tuyếc-gô (Turgot), An-nơ Rô-be Giắc-cơ (1727-1781) - nhà kinh tế học Pháp và nhà hoạt động quốc gia, đại biểu lớn nhất của trường phái trọng nông, tổng thanh tra tài chính (1774-1776). -23, 31, 35, 41, 42, 46, 47, 52, 57-60, 487, 508.

U

Uây-cơ-phin (Wakefield), Ét-uốt Ghi-bơn (1796-1862) - nhà hoạt động quốc gia người Anh, nhà kinh tế học, đã đề ra học thuyết tư sản về chính sách thực dân. -13, 593.

V

Van-đớc-lin (Vanderlint), Giê-cốp (chết năm 1740) - nhà kinh tế học người Anh, tiền bối của phái trọng nông, một trong những đại biểu sớm nhất của thuyết số lượng tiền. -543, 548.

Ve-ri (Verri), Pi-ê-tơ-rô (1728-1797) - nhà kinh tế học tư sản người I-ta-li-a, một trong những người đầu tiên phê phán học thuyết của phái trọng nông. -50, 61, 62.

Viếc-ghi-lơ (Pu-bli-út Véc-gi-li-út Ma-rô) (70-19 trước công nguyên) - nhà thơ vĩ đại của La Mã. -302.

Vôn-te (Voltaire), Phrăng-xoa Ma-ri (họ thật là *A-ru-ê*) (1694-1778) - triết gia theo tự nhiên thần luận, nhà văn châm biếm người Pháp, đại biểu nổi tiếng của phong trào Khai sáng tư sản ở thế kỷ XVIII, đấu tranh chống chế độ chuyên chế và Thiên chúa giáo. -395.

X

Xây (Say), Giăng Ba-ti-xtơ (1767-1832) - nhà kinh tế học tư sản người Pháp, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. -115, 116, 186, 227, 296-299, 308, 315, 365-369, 387, 577.

Xê-da (Cai-út I-u-li-út Xê-da) (Khoảng 100 - 44 trước công nguyên) - tướng La Mã nổi tiếng, nhà hoạt động quốc gia. -399.

Xê-ni-o (Senior), Nát-xô Uy-li-am (1790-1864) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường

người Anh; ca tụng chủ nghĩa tư bản, chống lại việc rút ngắn ngày lao động. -227, 309, 398-405, 543.

Xi-xmôn-đi (Sismondi), Giăng Sác-lơ Lê-ô-na *Xi-môn-đơ Đơ* (1773-1842) - nhà kinh tế học người Thuỵ Sĩ, nhà phê phán tiểu tư sản đối với chủ nghĩa tư bản, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế. -227-228, 390, 594.

Xmít (Smith), A-đam (1723-1790) - nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -11, 12, 23, 25, 31, 34, 51, 52, 54, 56, 63-66, 68-89, 91-117, 119, 149, 187-197, 201-209, 213-225, 227-228, 235-244, 261-267, 269, 278, 279, 282, 300, 302-304, 341-366, 369, 372, 383, 387, 388, 393-395, 398-403, 405-415, 418, 422-424, 428, 486, 487, 510, 541, 542-545, 594.

Xô-phô-clơ (khoảng 497 đến khoảng 406 trước công nguyên) - nhà soạn kịch kiệt xuất Hy Lạp, tác giả các bi kịch cổ điển. -550.

Xtiu-át (Steuart), Giêm-xơ (1712-1780) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa trọng thương. -11, 19-22, 32, 36, 77-78.

TÊN NHÂN VẬT VĂN HỌC VÀ THẦN THOẠI

A-đam - theo truyền thuyết trong Kinh thánh, là người đầu tiên do Chúa nặn ra bằng đất sét và sau đó rơi vào tội lỗi. -551.

Mô-i-dơ Ai-cập - theo truyền thuyết trong Kinh thánh, là nhà tiên tri đã giải phóng người Do Thái cổ khỏi những sự khủng bố của các Pha-ra-ôn (vua) Ai Cập. -398.

BẢN CHỈ DẪN NHỮNG SÁCH BÁO ĐÃ ĐƯỢC TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN[1)]

Arnd.K. Die naturgemässe Volkewirthschaft, gegenüber dem Monopoliengeiste und dem Communismus, mit einem Rückblicke auf die einschlagende Literatur. Hanau, 1845, *(An-đơ, C.* Kinh tế chính trị phù hợp với thiên nhiên, và đối lập với tinh thần độc quyền và đối lập với chủ nghĩa cộng sản, có phần bình luận các tài liệu liên quan đến vấn đề đó. Ha-nau, 1845). -32.

Barton, J. Observations on the circumstances which influence the condition of the labouring classes of society. London, 1817 (*Bác-tơn, G.* Những nhận xét về những hoàn cảnh ảnh hưởng đến tình cảnh của các giai cấp cần lao trong xã hội. Luân Đôn, 1817). -193-194.

Bastiat. Fr. Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850 (*Ba-xti-a, Ph.* Cho vay không lãi. Cuộc tranh luận giữa ông Ph. Ba-xti-a và ông Pru-đông. Pa-ri, 1850). -460.

Baudeau. N. Explication du Tableau economique (1767). In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Deuxième partie. Paris, 1846 (*Bô-nô, N.* Giải thích về Biểu kinh tế (1767). Trong cuốn: Phái trọng nông. Lời mở đầu và bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần thứ hai, Pa-ri, 1846). –472, 538.

Béardé de l'Abbaye. Recherches sur les moyens de supprimes les impôts. Amsterdam.

---

1) Trong những trường hợp không xác định được một cách chắc chắn là Mác đã sử dụng bản in nào đối với một tác phẩm, thì trong bản chỉ dẫn này chúng tôi sẽ lấy bản in lần thứ nhất.

Những tên tác giả đặt trong dấu ngoặc vuông là tên những tác giả của những cuốn sách khuyết danh đã xác định được. Những tác phẩm có đánh dấu hoa thị là những tác phẩm đã được dịch ra tiếng Nga.

1770 (*Bê-ác-đe Đờ Láp-bê-i*. Nghiên cứu về những phương thức xóa bỏ thuế má. Am-xtéc-đam, 1770). -547.

Bellars, J. Essays about the poor, manufactures, trade, plantations, and immorality. London, 1699 (*Ben-léc-xơ, G.* Khái luận về những người bần khổ, công nghiệp, thương mại, các thuộc địa và những hành vi vô đạo đức. Luân Đôn, 1699). -526.

Berkley, G. The Querist, containing several queries, proposed to the consideration of the public. London, 1750 (*Bớc-cli, G.* Người chất vấn, gồm nhiều câu hỏi nêu ra để công chúng xem xét. Luân Đôn, 1699). -528.

**Blanqui, J.A.* Histoire de l'économie politique en Europe depuis les anciens jusqu'à nos jours. In: Cours d'économie politique. Bruxelles, 1839 (*Blăng-ki, G.A.* Lịch sử của khoa kinh tế chính trị ở châu Âu từ thời cổ đến nay. Trong tập: Giáo trình khoa kinh tế chính trị. Bruy-xen, 1839). Cuốn sách của Blăng-ki được xuất bản lần đầu tiên ở Pa-ri vào năm 1837. -53, 56, 57, 223.

[*Buat, du.* Eléments de la politique, ou Recherche des vrais principes de l'économie sociale. Tomes I - VI. Londres, 1773. ([Buy-a, đuy] Những yếu tố của chính trị, hay là sự Nghiên cứu những nguyên lý chân chính của kinh tế xã hội. Tập I-VI. Luân Đôn, 1773). -540, 541.

Buchanan, D. Observations on the subjects treated of in Dr. Smith's Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. Edinburgh, 1814 (*Biu-ke-nen, Đ.* Nhận xét về các vấn đề được trình bày trong tác phẩm "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc" của ông Xmít, Ê-đin-bớc, 1814). -401.

Canard, N.F. Principes d'économie politique, Paris, 1801 (Ca-na, N.Ph. Nguyên lý của khoa kinh tế chính trị, Pa-ri, 1801). -269.

[*Cantillon, R.* Essai sur la nature du commerce en général. Londres, 1755 ([Ca-ti-lơn, R.] Khái luận về bản chất của thương mại nói chung. Luân Đôn, 1755). -69.

[*Cazenove, J.*] Outlines of political economy; being a plain and short view of the laws relating to the production, distribution, and consumption of wealth. London, 1832 ([Kê-dơ-nô-vơ, G.] Khái luận về kinh tế chính trị học, lược thuật dễ hiểu và ngắn gọn những quy luật của sản xuất, phân phối và tiêu dùng của cải. Luân Đôn, 1832). -391.

Cazenove, J. Preface, notes, and supplementary remarks to a new edition of Malthus' Definitions in political economy - xem *Maltus, Th. R.* Définition in political economy.

Chalmers, Th. On political economy in connexion with the moral state and moral prospects of society. Second edition. Glasgow, Edinburgh, Dublin and London, 1832 (*San-mớc-xơ, T.* Bàn về khoa kinh tế chính trị trong mối liên hệ của nó với tình hình đạo đức của xã hội. Xuất bản lần thứ hai, Gla-xgô, Ê-đin-bớc và Luân Đôn, 1832). Lần xuất bản thứ nhất cũng vào năm 1832. -417.

Considerations on the East - India trade - xem [North, D.] Considerations upon the East - India trade.

Daire, E. Introduction sur la doctrine des physiocrates. In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire Première partie, Paris, 1846 (Đe-rơ, Ơ. Lời mở đầu về học thuyết của phái trọng nông. Trong cuốn: Phái trọng nông. Lời mở đầu và bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần thứ nhất. Pa-ri, 1846). -40.

[*Devenant, Ch.*] Discourses on the publick revenues, and on the trade of England, Part I and II. London, 1698 ([Đa-vơ-năng, S.] Bàn về thu nhập công cộng và thương mại ở Anh. Phần I và II. Luân Đôn, 1698). -231, 232.

[*Devenant, Ch.*] An Essay on the East - India trade (1697). In: Discourses on the publick revenues, and on the trade of England. Part II. London, 1698 ([*Đa-vơ-năng, S.*] Thử bàn về thương mại ở Đông Ấn (1697). Trong cuốn: Bàn về thu nhập công cộng và thương mại ở Anh, Phần II. Luân Đôn, 1698). -231.

[*Devenant, Ch.*] An Essay upon the probable methods of making a people gainers in the ballance of trade. London, 1699 ([*Đa-vơ-năng, S.*] Thử bàn về những biện pháp đảm bảo cho một dân tộc đủ điều kiện có được một cán cân mậu dịch thuận lợi. Luân Đôn, 1699). -230.

Destutt de Tracy, A.L.C. Elémens d'idéologie. IV-e et V-e parties: Traité de la volonté et de ses effets. Paris, 1826 (Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi, A.L.C. Những yếu tố của hệ tư tưởng. Phần IV và V: Bàn về ý chí và những sự tác động của nó. Pa-ri, 1826). Được xuất bản lần thứ nhất ở Pa-ri năm 1815. Năm 1823, phần IV cuốn "Những yếu tố của hệ tư tưởng" được xuất bản thành tập riêng ở Pa-ri với nhan đề: "Traité d'économie politique" ("Luận giải về kinh tế chính trị học"). -369-374, 376, 377-378, 380-387, 392.

Dupont de Nemours, P.S. De l'origine et des progrès d'une science nouvelle (1767). In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Première partie. Paris, 1846 (Đuy-pông Đơ Nơ-mua P.X. Bàn về nguồn gốc và những sự tiến bộ của một khoa học mới (1767). Trong cuốn: Phái trọng nông. Lời mở đầu và bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần thứ nhất, Pa-ri, 1846). -539.

Dupont de Nemours, P.S. Maximes du docteur Quesnay, ou Résumé de ses principes

d'économie sociale. In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Première partie. Paris, 1846, (*Đuy-pông Đơ Nơ-mua, P.X.* Những nguyên lý của bác sĩ Kê-nê hay là Tóm tắt những nguyên lý cơ bản của ông về kinh tế xã hội. Trong cuốn: Phái trọng nông. Lời mở đầu và bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần thứ nhất, Pa-ri, 1846). - 539.

An Essay on the East - India trade: xem [*Davenant, Ch.] An* Essay on the East-India trade.

The Essential principles of the wealth of nations, illustrated, in opposition to some false doctrines of Dr. Adam Smith, and others. London, 1797 (Giải thích những nguồn gốc cơ bản của của cải của các dân tộc. Chống lại một số học thuyết không đúng đắn của ông A-đam Xmít và của những người khác. Luân Đôn, 1797). -542-548.

Ferrier, F.L.A. Du gouvernement considéré dans ses rapports avec le commerce. Paris, 1805 (Phe-ri-ê, Ph.L.O. Bàn về quan hệ của chính phủ đối với thương mại, Pa-ri, 1805). - 344.

Forcade, E. La guerre du socialisme. II: L'économie politique révolutionnaire et sociale. In: "Revue des deux Mondes", nouvelle série, tome XXIV. Paris, 1848 (Phoóc-cát, Ơ. Cuộc chiến tranh của chủ nghĩa xã hội. Bài thứ hai: Kinh tế chính trị học cách mạng và xã hội. Trong tạp chí: "Revue des deux Mondes", loại mới, tập XXIV, 1848). – 128.

Ganilh, Ch. Des syetèmes d'économie politique, de la valeur comparative de leurs doctrines, et de colle qui parait la plus favorable aux progrès de la richesse. Seconde édition. Tomes I - II. Paris 1821 (*Ga-nin. S.* Về các học thuyết kinh tế chính trị, về giá trị so sánh của một chủ thuyết trong các học thuyết đó và về một học thuyết thuận lợi nhất cho việc làm tăng của cải. Xuất bản lần thứ hai. Tập I - II. Pa-ri, 1821). Xuất bản lần thứ nhất ở Pa-ri năm 1809. -235, 268-282, 287, 295, 298-300, 308, 309.

Ganilh, Ch. La théorie de l'économie politique. Tomes I - II. Paris, 1815 (*Ga-nin, S.* Lý luận kinh tế chính trị học. Tập I - II, Pa-ri, 1815). -283.

[*Garnier, G.*] Abrégé élémentaire des principes de l'économie politique, Paris, 1796 ([*Gác-ni-ê, G.*] Tóm tắt những nguyên lý cơ bản của kinh tế chính trị học. Pa-ri, 1796). -265, 266-267.

**Garnier, G.* Notes du traducteur. In: *Smith, A.* Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations, par Germain Garnier. Tome cinquième. Paris, 1820 (*Gác-ni-ê, G.* Những chú thích của

dịch giả. Trong cuốn: *Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Bản dịch mới của Giéc-manh Gác-ni-ê, có chú thích và nhận xét của dịch giả. Tập thứ năm. Pa-ri, 1802). -54, 55-56, 236-240, 242, 243, 261-266, 363.

**Hobbes. Th.* Leviathan, or the Matter, form, and fower of a commonwealth, ecclesiastical and civil (1615). In: The English works of Thomas Hobbes; now first collected and edited by Molesworth. Vol. III. London, 1839 (*Hốp-xơ, T.* Lê-vi-a-tan, hay là Vật chất, hình thái và quyền lực của nhà nước, tôn giáo và dân sự (1651). Trong cuốn: Những tác phẩm bằng tiếng Anh của Tô-mát Hốp-xơ, lần đầu tiên do Môn-xơ-uốt sưu tầm và xuất bản. Tập III. Luân Đôn, 1839). -499, 517.

**Hodgskin, Th.* Popular political economy. Four lactures delivered at the London Mechanics Institution. London, 1827 (*Hốt-xkin, T.* Kinh tế chính trị quốc dân. Bốn bài giảng trình bày ở trường công nhân Luân Đôn, Luân Đôn, 1827). -92, 581.

**Hume, D.* Of commerce (1752). In: Hume, D. Essays and treatises on several subjects. In two volumes. Vol. I, containing Essays, moral, political, and literary. A new edition. London, 1764 (*Hi-um, Đ.* Bàn về thương mại (1752). Trong cuốn: *Hi-um Đ.* Khái luận và luận giải về nhiều vấn đề. In thành 2 tập. Tập I, gồm những khái luận về đạo đức, chính trị và văn học. Lần xuất bản mới. Luân Đôn, 1764). - 530.

**Hume, D.* Of interest (1752). In: *Hume, D.* Essays and treatises on severral subjects. In two volumes. vol I, containing Essays, moral political, and literary. A new edition. London, 1764 (*Hi-um, Đ.* Bàn về lợi tức (1752) trong cuốn: *Hi-um*, Đ. Khái luận và luận giả về vấn đề. In thành 2 tập. Tập I, gồm những khái luận về đạo đức, chính trị và văn học. Lần xuất bản mới. Luân Đôn, 1764). -529-531.

An Inquiry into those principles, respecting the nature of demand and the necessity of consumption, lately advocated by Mr. Malthus, from which it is concluded, that taxation and the maintenance of unproductive consumers can be conducive to the progress of wealth. London, 1821 (Khảo cứu những nguyên lý vừa được ông Man-tút bảo vệ liên quan đến bản chất của cầu và tính tất yếu của tiêu dùng, và từ những nguyên lý ấy rút ra kết luận là thuế khóa và việc đài thọ cho những đối tượng tiêu dùng phi sản xuất có thể góp phần làm tăng của cải. Luân Đôn, 1821). -52, 391.

**Jones, R. An.* Essay on the distribution of wealth, and on the sources of taxation. Part I: Rent. London, 1831, (*Giôn-xơ, R.* Thử bàn về sự phân phối của cải và về những nguồn gốc của thuế má, Phần I: Tô. Luân Đôn, 1831). -33.

**Landerdale, J.* An Inquiry into the nature and origin of public wealth, and into the

means and causes of its increase. Edinburgh and London, 1804 (*Lô-đéc-đan, G.* Khảo cứu về bản chất và nguồn gốc của cải quốc dân và về những phương pháp và nguyên nhân làm tăng của cải quốc gia. Ê-đin-bớc và Luân Đôn, 1804). -362.

Lauderdale. J. Recherches sur la nature et l'origine de la richesse publique, et sur les moyens et les causes qui concourent à son accroissement. Traduit de l'anglais par E. Lagentie de Lavaisse. Paris, 1808 (*Lô-đéc-đan.G.* Khảo cứu về bản chất và nguồn gốc của cải quốc dân và về những phương pháp và nguyên nhân làm tăng của cải quốc gia. Bản dịch từ tiếng Anh của Ô.La-giăng-ti Đờ La-va-ít-xơ. Pa-ri, 1808). - 99, 362, 364.

[*Linguest, N.*] Théorie des loix civiles. ou Principes fondamentaux de la société. Tomes I - II, Londres, 1767 [*Lanh-ghê, N.*]. Lý luận về các luật dân sự, hay là Những nguyên tắc căn bản của xã hội. Tập I - II, Luân Đôn, 1767), - 488 - 496.

Locke, J. Some considerations of the consequences of the lowering of interest, and raising the value of momey (1691). In: The Works of John Locke. Folio edition; 1740. Vol. II (*Lốc-cơ, G.* Vài ý kiến về những hậu quả của việc giảm lợi tức và tăng giá trị của tiền (1691). Trong cuốn: Toàn tập của Giôn Lốc-cơ. Bản in folio, 1740, tập II). - 516, 519-520, 521.

Loke, J. Two treatises of government (1690) In: The Works of John Locke, in four volumes. The 7 th edition. Vol. II. London, 1768 (*Lốc-cơ, G.* Hai bài nói về việc quản lý nhà nước (1690). Trong cuốn: Toàn tập của Giôn Lốc-cơ, gồm 4 tập. In lần thứ 7. Tập II, Luân Đơn, 1768). - 518-519.

Malthus. Th. R. Definitions in political economy. A new edition with a preface, notes, and supplementary remarks by John Cazenove. London, 1853 (*Man-tút, TR.*. Những định nghĩa trong kinh tế chính trị. Bản mới, gồm có lời tựa, chú thích và nhận xét bổ sung của Giôn Kê-dơ-nô-vơ. Luân Đôn, 1853). - 70-71.

**Malthus, Th,* Essai sur le principe de poputation. Traduit de l'anglais sur la 5 - ème édition par Pierre et Guillaume Prévost. 3 - ème edition française. Tome I-IV. Paris et Gèneve, 1836 (*Man-tút, T.R.* Thử bàn về quy luật nhân khẩu. Bản dịch của Pi-e và Ghi-ôm Prê-vô, căn cứ vào bản tiếng Anh in lần thứ 5. Bản in tiếng Pháp lần thứ 3. Tập I-IV. Pa-ri và Giơ-ne-vơ, 1836). - 391.

Malthus, Th, R. Principles of political economy consideree with a view to their practical application, 2nd edition with considerable additions from the author's owh maunscript and an original memoir, London, 1836 (*Man-tút, T.R.* Nguyên lý kinh tế chính trị xét theo giác độ áp dụng chúng trong thực tiễn. Xuất bản lần thứ hai, có nhiều bổ

sung lấy ngay trong bản thảo của tác giả và có tiểu sử tóm tắt của tác giả. Luân Đôn, 1836), - 197.

[*Mandeville, B.*] The Fable of the bees, or Private vices publick benefits. 5th edition. London, 1728 ([*Man-đơ-vin, B.*] Ngụ ngôn về loài ong, hay Những tật xấu của tư nhân là những điều lợi của xã hội. Xuất bản lần thứ năm. Được xuất bản lần đầu tiên ở Luân Đôn năm 1705. - 226, 551.

Marx, K. Misère de la philosophie. Réponse à la Philosophie de la misère de M. Proundhon. Paris - Bruxelles, 1847 (*Mác, C.* Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn "Triết học về sự khốn cùng" của ông Pru-đông, Pa-ri - Bruy-xen, 1847), - 70.

**Marx. K.* Zur Kritik der politischen Oekonomie. Erstes Heft, Berlin, 1859 (*Mác, C.* Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập thứ nhất. Béc-lin, 1859). - 65, 188, 223, 422, 456, 483, 484, 552.

[*Massie, J.*] An Essay on the governing causes of the natural rate of interest; wherein the sentiments of Sir William Petty and Mr. Locke, on that head, are considered. London, 1750 ([*Mác-xi, G.*] Thử bàn về những nguyên nhân quyết định mức tự nhiên của lợi tức, xét những quan điểm của Uy-li-am Pét-ti và Lốc-cơ về vấn đề này, Luân Đôn, 1750). - 529, 531-535.

[*Mercier de la Rivière, P.P.*] L'ordre naturel et essentiel des société politiques. Tomes I-II, Londres et Paris, 1767 ([*Mác-xi-ê Đờ La Ri-vi-e, P.P.*] Trật tự tự nhiên và cơ bản của các xã hội chính trị. Tập I - II. Luân Đôn và Pa-ri, 1767). - 53-54, 58.

Mill, J. St. Essays on some unsettled questions of political economy. London, 1844 (*Min, G.S.* Khảo luận về một số vấn đề chưa được giải quyết của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1844). - 235, 236.

[*Montesquieu, Ch.*], De l'esprit des loix. Genève, 1748 (*Mông-te-xki-ơ, S.* Về tinh thần của luật pháp. Giơ-ne-vơ, 1748). - 420.

**Necker. J.*. De l'administration des finances de la France (1784). In: Oeuvres de Necker. Tome deuxième. Lausanne et Paris, 1789 (*Nếch-ke, G.* Bàn về sự quản lý tài chính của nước Pháp (1784). Trong cuốn: Toàn tập của Nếch-ke. Tập thứ hai, Lô-dan và Pa-ri, 1789). - 426-429.

Necker. J. Sur la législation et le commeree des grains (1775), In: Oeuvres de Necker. Tome quatrième. Lausanne, 1786 (*Nếch-ke, G.* Bàn về pháp chế và sự buôn bán ngũ cốc (1775). Trong cuốn: Toàn tập của Nếch-ke. Tập thứ tư, Lô-dan 1786). - 426, 429, 430.

[*North, D.*] Considerations upon the East-India trade. London, 1701 ([*Noóc-thơ. Đ.*] Những ý kiến về nền thương mại Đông Ấn. Luân Đôn, 1701). - 231.

[*North, D.*] Discourses upon trade. London, 1691. ([*Noóc-thơ, Đ.*] Bàn về thương mại. Luân Đôn, 1691). - 516, 522-527.

Outlines of political economy - xem [*Kê-dơ-nô-vơ, G.*] Outlines of political economy.

Paley, W. The Principles of moral and political philosophy. London, 1785 (*Pê-li, U.* Những nguyên lý triết học về chính trị và đạo đức. Luân Đôn, 1785). -392.

Paoletti, F. I veri mezzi di render felici le società (1772). In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna. Tomo XX. Milano, 1804 (*Pao-lét-ti, P.* Những phương tiện chân chính làm cho xã hội hạnh phúc (1772). Trong cuốn: Các nhà kinh tế chính trị cổ điển I-ta-li-a. Các nhà kinh tế hiện đại. Tập XX. Mi-la-nô, 1804). -50.

**Petty, W.* An Essay concerning the multiplication of mankind (1682). In: *Petty, W.* Several essays in political arithmetick. London, 1699 (*Pét-ti, U.* Thử bàn về sự tăng thêm số lượng loài người (1682). Trong cuốn: *Pét-ti, U.* Đại cương về số học chính trị. Luân Đôn, 1699). -513.

**Petty, W.* The Political anatomy of Irland (1672). To Which is added Verbum sapienti. London, 1691 (*Pet-ti, U.* Giải phẫu chính trị xứ Ai-rơ-len (1672). Phụ lục: Lõi chính trị (1676). Trong cuốn: *Pét-ti, U.* Đại cương về số học chính trị, Luân Đôn, 1699. -513 -516.

**Petty, W.* Political arithmetick (1676). In: Petty, W. Several essays in political arithmetick. London, 1699 (*Pét-ty, U.* (Số học chính trị (1676). Trong cuốn: *Pét-ti, U.* Đại cương về số học chính trị. Luân Đôn, 1699). -223, 232-235.

**Petty, W.* Quantulumcunque concerning money, 1682, London, printed in the year 1695 (*Pét-ti, U.* Một số ý kiến về tiền tệ, 1682. Luân Đôn, in trong năm 1695). -515, 516.

**Petty, W.* A. Treatise of taxes and contributions. London, 1662 ([*Pét-ti, U.*] Bàn về thuế và đảm phụ. Luân Đôn, 1662). -235, 513-514. 516.

**Idem London* 1667 (S.đ.d., Luân Đôn, 1667). -501-506, 509-513.

**Idem, London* 1679 (S.đ.d., Luân Đôn, 1679) -233-234.

Petty, W. Verbum sapienti (1665). In: *Petty, W.* The Political anatomy of Ireland. London, 1691 (*Pét-ti, U.* Lời nói đủ cho người hiểu biết (1665). Trong cuốn: *Pét-ti, U.* Giải phẫu chính trị xứ Ai-rơ-len. Luân Đôn, 1691). -513, 514.

Physiocrates. Aves une introduction et des commentaires par E. Daire. Paris, 1846-

xem Baudeau. Explication..., *Daire*, Introduction..., *Dupont de Nemours.* De l'origine..., *Dupont de Nemours.* Maximes..., *Quesnay.* Analyse..., *Quesnay,* Dialogues..., Quesnay. Maximes...

Physiocratie, ou Constitution naturelle du gouvernement le plus avantageux au genre humain. Recueil [d'oeuvres de Quesnay] publié par Du pont. Leyde et Paris, 1767 (*Học thuyết trọng nông,* hay là Chế độ quản lý tự nhiên có ích nhất cho loài người. Tuyển tập [các tác phẩm của Kê-nê] do Đuy-pông xuất bản. Lây-đen và Pa-ri, 1767). -309.

Proudhon, P.J. Gratuité du crédit - xem *Bastiat, Fr.* Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon.

Proudhon, P.J. Qu'est-ce que la propriété? ou Recherches sur le principe du droit et du gouvernement. Paris, 1840. (*Pru-đông. P. G.* Sở hữu là gì? Hay là Nghiên cứu về nguyên tắc pháp quyền và cai trị. Pa-ri (1840). -128.

Proudhon, P.J. Système des contradictions économiques, ou Philosophie de la miesère. Tomes I - II. Paris, 1846 (*Pru-đông P. G.* Hệ thống những mâu thuẫn kinh tế, hay là Triết học về sự khốn cùng. Tập I - II. Pa-ri. 2846). -56.

**Quesnay, F.* Analyse du Tableau économique (1766). In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Première Partie. Paris, 1846 (*Kê-nê, Ph.* Phân tích Biểu kinh tế (1766). Trong cuốn: Phái trọng nông. Lời nói đầu và bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần thứ nhất, Pa-ri, 1846). -41, 536.

**Quesnay, F.* Dialogues sur le commerce et sur les travaux des artisans (1766) Du commerce. Premier dialogue etre M.H. et M.N. Sur les travaux des artisans. Second dialogue. In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Première partie. Paris, 1846 (*Kê-nê, Ph.* Đối thoại về thương mại và về lao động của thợ thủ công (1766). Bàn về thương mại. Cuộc đối thoại thứ nhất giữa ông H. và ông N.. Bàn về lao động của thợ thủ công. Cuộc đối thoại thứ hai. - Trong cuốn: Phái trọng nông. Lời nói đầu và bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần thứ nhất. Pa-ri, 1846). -539.

**Quesnay, F.* Maximes générales du gouvernement économique d'un royaume agricole (1758). In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Première partie. Paris, 1846 (*Kê-nê, Ph.* Những nguyên lý chung của khoa kinh tế chính trị của một quốc gia nông nghiệp (1758). Trong cuốn: Phái trọng nông. Lời nói đầu và bình luận của *Ơ. Đe-rơ.* Phần thứ nhất, Pa-ri, 1846). -57, 58.

Ramsay, G. An Essay on the distribution of wealth. Edinburgh, 1836 (*Ram-xây, G.* Thử bàn về sự phân phối của cải. Ê-đin-bớc, 1836). -117, 118, 121.

Return to an address of the Honourable Tha House of Commons, dated 24 April 1861. Ordered, by The House of Commons, to be printed, 11 February 1862 (Báo cáo đệ trình theo yêu cầu của Hạ nghị viện ngày 24 tháng Tư 1861. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 11 tháng Hai 1862). -264.

* *Ricardo. D.* On the principles of political economy, and taxation, 2nd edition. London, 1819. (*Ri-các-đô, Đ.* Về nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khóa. Xuất bản lần thứ hai. Luân Đôn, 1819). Bản in lần thứ nhất xuất bản ở Luân Đôn năm 1817. -51-52.

* *Idem.* 3d edition. London, 1821, (*S.đ.d.* Xuất bản lần thứ ba, Luân Đôn, 1821). -228-229, 303, 305, 540.

* *Ricardo. D.* Des principes de l'économie politique et de l'impôt. Traduit de l'anglais par Constancio, avec des notes explicatives et critiques par J.B.Say. Tomss I - II, Paris, 1819 (*Ri-các-đô, Đ.* Về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khoá. Bản dịch từ tiếng Anh của Công-xtăng-xi-ô, với những lời dẫn giải và phê phán của G. B. Xây. Tập I-II, Pa-ri, 1819). -296, 297-301, 303.

Rossi, P. Cours d'économie politique. Année 1836-1837 (Contenant les deux volumes de l'édition de Paris). In: Cours d'économie politique. Bruxelles, 1843 (*Rốt-xi, P.* Giáo trình kinh tế chính trị học. Trình bày trong niên khóa 1836/37 (gồm hai tập in tại Pa-ri). Trong tuyển tập: Giáo trình kinh tế chính trị học. Bruy-xen, 1843). Cuốn sách của Rốt-xi xuất bản lần thứ nhất thành hai tập ở Pa-ri năm 1840-1841, - 405-410, 412-415.

Say.J.B. Lettres à M. Malthus, sur différens sujets d'économie politique, notamment sur les causes de la stagnation générale du commerce. Paris - Londres, 1820 (*Xây, G. B.* Những bức thư gửi ô. Man-tút về các vấn đề khác nhau của khoa kinh tế chính trị, chủ yếu là về những nguyên nhân của sự đình đốn chung trong thương mại. Pa-ri, Luân Đôn, 1820). -315.

**Say.J.B.* Traité d'économie politique. Tomes I-II. Paris, 1803 (*Xây, G.B.* Khái luận về kinh tế chính trị. Tập I-II. Pa-ri, 1803). -308, 365.

**Idem.* Troisème édition. Tomes I-II. Paris, 1817 (*S.đ.d.* Xuất bản lần thứ ba. Tập I - II, Pa-ri, 1817). - 115, 186, 365-368.

Schmalz, Th. A. H. Economie politique. Ouvrage traduit de l'allemand par Henri Jouffroy. Tomes I - II. Paris, 1826 (*Sman-xơ, T.A.H.* Kinh tế chính trị học. Bản dịch từ tiếng Đức của Hăng-ri Giúp-phroa. Tập I-II. Pa-ri, 1826). Bản tiếng Đức xuất bản ở Béc-lin năm 1818. -61, 267, 268.

Senior, N.W. Principes fondamentaux de l'économie politique, tirés de leçons édites et inédites de Mr. N.W. Senior par le c-te Jean Arrivabene. Paris, 1836 (*Xê-ni-o, N.U.* Nguyên lý cơ bản về kinh tế chính trị, do bá tước Giăng A-ri-va-ben rút ra từ tập các bài giảng được xuất bản cũng như chưa được xuất bản của ông N.U.Xê-ni-o. Pa-ri, 1836). -398-404.

**Sismondi. J.Ch.L. Simonde de.* Nouveaux principes d'économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population. Seconde édition. Tomes I-II. Paris, 1827 (*Xi-xmôn-đi, G.S.L. Xi-mông Đờ.* Nguyên lý mới về kinh tế chính trị hay là về của cải trong mối quan hệ giữa của cải với dân số. Xuất bản lần thứ hai. Tập I-II. Pa-ri, 1827). In lần đầu tiên ở Pa-ri năm 1819. –228, 390.

**Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. In two volumes. London, 1776 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1776). -23, 51, 91, 106, 261.

**Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a life of the author, an introductory discourse, notes, and supplemental dissertations by MacCulloch. In four volumes. Edinburgh and London, 1828) (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Với tiểu sử của tác giả, lời nói đầu, chú thích và bổ sung của Mắc - Cu-lốc. Gồm 4 tập. Ê-đin-bớc và Luân Đôn, 1828). -63, 64, 84-85, 87, 195, 200, 203, 418, 423.

Smith, A. Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations, par Germain Garnier. Tomes I-IV. Paris, 1802 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Bản dịch mới của Giéc-manh Gác-ni-ê với chú thích và nhận xét của dịch giả. Tập I-VI. Pa-ri, 1802). -63, 66,70-78, 81-86, 94-97, 101, 102, 107-115, 149, 205, 206, 214-218, 222, 345, 347,350, 353-365, 387, 421, 486, 487.

Spence, W. Britain independent of ommarce. London, 1807 (*Spen-xơ, U.* Nước Anh không phụ thuộc vào thương mại. Luân Đôn, 1807). -542.

Steuart, J. An Inquiry into the principles of political oeconomy. In two volumes. London, 1767 (*Xtiu-át,* G. Khảo cứu về nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1767). -23.

Steuart, J. An Inquiry into the principles of political oeconomy. In: The Works of Sir

James Steuart, collected by General Sir James Steuart, his son, in six volumes. Vol. I. London, 1805 (*Xtiu-át, G.* Khảo cứu về nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Trong cuốn: Toàn tập của Ngài Giêm-xơ Xtiu-át, do con ông ta là Ngài tướng quân Giêm-xơ Xtiu-át sưu tập, gồm 6 tập. Tập I, Luân Đôn, 1805). -20-21.

Idem. Vol. III. London, 1805 (*S.đ.d.* Tập III. Luân Đôn, 1805). -22.

Storch, H. Considérations sur la nature du revenu national (tome V du "Cours d'économie politique"). Paris, 1824 (*Stoóc-sơ. A.* Suy nghĩ về bản chất của thu nhập quốc dân (tập V của bộ "Giáo trình về kinh tế chính trị"). Pa-ri, 1824). -116.

Storch, H. Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations. Tomes I - IV, St. - Pétersbourg, 1815 (*Stoóc-sơ, A.* Giáo trình khoa kinh tế chính trị, hay là Trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Tập I- VI. X. - Pê-téc-bua, 1815). -584.

**Storch, H.* Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nationa. Avec des notes explicatives et critiques par J. B. Say. Tomes I-IV. Paris, 1823 (*Stoóc-sơ, A.* Giáo trình khoa kinh tế chính trị, hay là Trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Chú thích có tính chất giải thích và phê phán của G.B. Xây, Tập I - IV, Pa-ri, 1823). -392, 396, 397.

**Turgot*. Réflexions sur la formation et la distribution des richsses (1766). In: Oeuvres de Turgot. Nouvelle édition par E. Daire. Tome premier. Paris, 1844 (*Tuyếc-gô*. Những ý nghĩ về sự hình thành và phân phối của cải (1766). Trong cuốn: Toàn tập của Tuyếc-gô. Lần xuất bản mới của Ơ.Đe-rơ. Tập thứ nhất. Pa-ri, 1844). -23, 42-49, 52, 57.

* *Verri, P.* Meditazioni sulla economia politica (1771). In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna. Tomo XV. Milano, 1804 (*Ve-ri, P.* Những suy nghĩ về kinh tế chính trị học (1771). Trong cuốn: Các nhà kinh tế chính trị cổ điển I-ta-li-a. Các nhà kinh tế hiện đại. Tập XV. Mi-la-nô, 1804). -50, 62.

XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

"Revue des deux Mondes" ("Tạp chí Hai thế giới") Pa-ri loại mới, tập XXIV, 1848. -128.

TÁC PHẨM VĂN HỌC

Viếc-gi-lơ. Thơ trào phúng. -302

Vôn-te. Hăng-ri-át. -395.

Hô-me. I-li-át. -395, 415.

Hô-ra-xơ. Thư tín. -226, 370.

Lét-xinh. Ngành kịch Hăm-buốc. -395.

Man-đơ-vin. Ngụ ngôn về loài ong. -226, 551.

Min-tơn. Thiên đường đã mất. -572.

Muyn-ne. Tội lỗi. -550.

Xô-phô-clơ. Ê-đíp. -550.

Sếch-xpia, Ri-sa III. -550.

Si-lơ. - Những tên cướp. -550.